

JENNIFER LEE CARRELL

MR. WILLIAM
SHAKESPEARES
COMEDIES
HISTORIES
TRAGEDIES

Bí Mật Shakespeare

Top
5 cuốn sách

Bán
Chạy Nhất

THE SHAKESPEARE SECRET

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN



BÍ MẬT SHAKESPEARE

JENNIFER LEE CARRELL

TÁC GIẢ:

Jennifer Lee Carrell sống tại Tucson, Arizona, Mỹ. Bà có bằng tiến sĩ về văn học Anh và Mỹ, chuyên đạo diễn các vở kịch của Shakespeare cho đoàn sân khấu Hyperion.

TÓM TẮT:

Một ngày tháng Sáu năm 2004, tại nhà hát Globe được xây dựng lại ở London, Rosalind Howard, giáo sư lập dị chuyên nghiên cứu về Shakespeare, đã đưa cho Katharine Staley - đạo diễn người Mỹ một hộp nhỏ màu vàng. Tối hôm đó, vụ hỏa hoạn đáng ngờ đã phá hủy nhà hát Globe, và Rosalind được phát hiện bị đầu độc chết y như cách người ta giết chết cha của Hamlet. Món quà bí ẩn của Rosalind chứa đựng chiếc ghim đồ tang thời Nữ hoàng Victoria đã đẩy Katharine vào một cuộc điều tra nguy hiểm, đưa cô đến Utah Anzona... Mỗi bước điều tra, khi các thi thể chồng chất, Katharine đều thoát chết một cách bất ngờ khi sắp trở thành nạn nhân tiếp theo...

“Những điều xấu xa người ta làm vẫn sống sau họ, trong khi những điều tốt đẹp thường bị chôn sâu cùng năm xương tàn của họ.”

Bí mật Shakespeare đã tạo ra một hiện tượng mới trong làng xuất bản Mỹ, với mức độ thành công tương đương với **Mật mã Da Vince** của **Dan Brown**.

LỜI TÁC GIẢ:

Một buổi tối mùa thu khi tôi mới bắt đầu vào đại học, trong lúc đang lục lọi tìm kiếm giữa những cuốn sách cũ trong căn phòng phía sau thư viện Child, góc riêng tư của khoa Anh văn nằm ở một góc tầng trên cùng thư viện Widener của trường Harvard, tôi bắt gặp bộ sách bốn tập: *Sân khấu thời Elizabeth* của E. K. Chambers, xuất bản năm 1923. Tôi lần lượt giở qua từng tập. Những tập sách này đầy ắp thông tin, phần lớn chúng tôi không

biết có thể sử dụng làm gì, chẳng hạn như ghi chú rằng “rất nhiều diễn viên thời Elizabeth cũng là nghệ sĩ nhào lộn, và hiển nhiên có thể đi trên dây”. Tuy vậy, ở cuối tập ba, tôi tìm thấy vài trang nói về những vở kịch của Shakespeare, gồm cả một mục ngắn có tên “Những vở kịch đã thất lạc.”

Tôi biết phần lớn những vở kịch được viết bằng tiếng Anh thời Phục hưng đã không tồn tại được đến ngày nay, và vì thế tôi nghĩ - một cách mơ hồ - rằng một số tác phẩm Shakespeare sáng tác chắc chắn cũng đã thất lạc. Điều làm tôi ngạc nhiên là Chambers biết được một vài điều về những tác phẩm đã mất. Đập vào mắt tôi, bằng giấy trắng mực đen, là hai cái tên, và trong trường hợp của vở kịch *Cardenio* còn có cả nội dung sơ lược.

Tôi bắt đầu tự hỏi sẽ ra sao nếu tìm được một trong những vở kịch này. Ở nơi nào người ta có thể khám phá ra một thứ như vậy? Và khoảnh khắc của sự khám phá sẽ như thế nào? Và liệu một khám phá như thế sẽ ảnh hưởng thế nào đến cuộc đời của một người - ngoài việc hiển nhiên người đó sẽ lập tức trở nên giàu có và nổi tiếng?

Nhưng địa điểm thích hợp nhất để tìm kiếm những vở kịch thất lạc của Shakespeare là các thư viện ở châu Âu và những ngôi nhà cổ. Nhưng tất nhiên, nếu một vở kịch nằm ở nơi dễ đoán như vậy, thì nó đã được tìm ra từ lâu. Theo cách chủ quan của những kẻ nằm mơ ban ngày, tôi bắt đầu suy nghĩ xem ở nơi nào ngoài nước Anh, và cụ thể hơn, ở một số địa điểm tôi có thể thực sự tìm thấy nó, chẳng hạn New England (hay ít nhất nơi nào đó ở hành lang Đông Bắc giữa Boston và Washington D. C.) hay vùng sa mạc phía tây nam. Thỉnh thoảng, tôi đi xa đến mức tìm kiếm những chiếc hộp đựng những cuốn sách sờn cũ trong cửa hiệu bán đồ cổ nằm trong những ngôi nhà thô kệch sau những con đường mà tôi tình cờ đi qua trong lúc lang thang ở New England. Nhưng chẳng có ai lại để, cho dù một khổ thơ của Shakespeare chứ đừng nói tới cả tập bản thảo, nằm yên tại đó.

Ở đâu đó trên bước đường tìm kiếm, tôi tự thừa nhận với mình rằng sẽ chẳng bao giờ tôi thực sự tìm thấy một trong các vở kịch thất lạc của Shakespeare - và rằng có thể sẽ thú vị hơn khi biến nó thành một câu chuyện, vì như thế tôi có thể kiểm soát những gì xảy ra, và xảy ra với ai.

Và sau đó tôi nghĩ - tại sao không bám lấy bí mật khác thậm chí còn lớn hơn về Shakespeare? Ông là ai?

Tôi đã mất hơn một thập kỉ chỉ để bắt đầu, nhưng *Bí mật Shakespeare* hay *Chôn sâu cùng năm xương tàn của họ* là kết quả.

Đoạn văn trong tập sách của Chambers khởi đầu cho toàn bộ câu chuyện này, với vài chỉnh sửa nhỏ, chính là đoạn văn mà Kate đã đọc trong truyện. Những địa điểm liên quan tới Shakespeare xuất hiện trong cuốn tiểu thuyết đều là những địa danh có thật, mặc dù tôi đã tự cho phép mình hư cấu đôi chút ở một vài chỗ cho phù hợp với mạch chuyện. Những giả thiết về danh tính thực của Shakespeare cũng đều có thật - ít nhất với tư cách là những giả thiết. Cuối cùng, rất nhiều nhân vật lịch sử được hư cấu từ các sự kiện có thật. Tất cả các nhân vật hiện đại đều là hư cấu.

Một mục ghi chú trong cuốn *Đăng kí Stationers* (một dạng bản quyền sơ khai ở nước Anh) xác nhận Shakespeare là đồng tác giả của vở kịch *Cardenio* cùng với John Fletcher, người kế tục ông trong vai trò nhà soạn kịch chính cho đoàn kịch của nhà vua (và cũng là đồng tác giả với ông trong nhiều vở kịch khác). Tôi chọn “tìm ra” *Cardenio* vì trong hai vở kịch đã thất lạc mà chúng ta biết nhan đề, đây là vở kịch chúng ta biết được nhiều chi tiết về nội dung hơn, và cũng bởi vì nguồn gốc của vở kịch này, từ cuốn tiểu thuyết *Don Quixote* của Miguel de Cervantes, cho nó một mối liên hệ mơ hồ với vùng thuộc địa Tây Ban Nha ở châu Mỹ, và do đó liên quan tới vùng tây nam nước Mỹ - một vùng đất tôi yêu mến, và là nơi tôi muốn các nhân vật của mình chơi trò đi tìm kho báu với vở kịch của Shakespeare.

Vở kịch thất lạc còn lại - những nỗ lực vì tình yêu được đền đáp - đã biến mất hoàn toàn, nhưng *Cardenio* đã xuất hiện trở lại dưới dạng bản thảo vào thế kỉ mười tám, khi Lewis Theobald “hiện đại hóa” nó trên sân khấu London. Bản thảo gốc, mà phần lớn học giả chấp nhận coi là xác thực, đã thất lạc, nhưng một bản rút gọn với cái tên *Hai sự dối trá* [sic] đã tồn tại tới ngày nay. Nhìn chung, bản phóng tác này thực sự kinh khủng đúng như Kate nói: đầy những lỗ hổng, chẳng chịt những chỗ vá vúi vụng về như khuôn mặt của Frankenstein. Tuy vậy, rải rác trong bản thảo này có những

câu có vẻ như đúng là do Shakespeare hay Fletcher - ở mức độ từng câu riêng lẻ, khó mà phân biệt giữa sự phụ hay đồ đệ, cũng giống như việc phân biệt giữa tranh của Rembrandt với tranh có xuất xứ từ “xưởng họa của Rembrandt” ở mức độ nhất cộ. *Hai sự đối trá* là nguồn gốc của những từ mà Kate cũng như những người khác đã nhận định là của Shakespeare trong cuốn tiểu thuyết này.

Ngoại lệ duy nhất là câu chỉ đạo diễn xuất và dòng thoại về Sancho và Don Quixote: tôi phải mang gánh nặng trách nhiệm về những câu này vì trong bản rút gọn tôi đang nói đến không còn chút dấu vết nào của nhà quý tộc già điên rồ cùng anh hầu thực dụng của ông. Tuy vậy, giống như Kate, tôi muốn nghĩ rằng Shakespeare hẳn sẽ nhìn ra hai người này là không thể thiếu cho sự trào phúng và dẫn dắt mạch chuyện, và do đó chắc đã đưa họ vào dưới một dạng dẫn chuyện nào đó.

Tôi đã đọc một giả thiết học thuật, do Richard Wilson đưa ra trong cuốn *Shakespeare bí mật* (Đại học Manchester xuất bản năm 2004) , cho rằng *Cardenio* có thể có mối liên hệ nào đó với gia đình Howard và cái chết của hoàng tử Henry. Gia đình Howard ủng hộ Tây Ban Nha và là những tín đồ Thiên chúa giáo bí mật, và nổi tiếng đổ kỵ, nhất là bá tước Northampton và cháu ông ta, bá tước Suffolk (Để cho đơn giản, tôi sử dụng tước vị này để nói về hai người đó trong cuốn tiểu thuyết, mặc dù cả hai chỉ được phong bá tước sau khi vua James lên ngôi). Đúng là có những lời đồn đại về mối quan hệ tình ái giữa Frances Howard và hoàng tử, và theo những lời đồn “sự kiện chiếc găng tay” đã thực sự xảy ra (mặc dù tên của quý bà vẫn được giữ kín) ; câu chuyện khủng khiếp về việc Frances đầu độc một trong những tình nhân của chồng bằng những chiếc bánh tẩm thuốc độc đã được ghi lại rất chi tiết trong các tài liệu tư pháp, và bà ta đã thực sự bị phán quyết là có tội trước tòa. Tuy nhiên, chi tiết về những rắc rối của gia đình Howard và Shakespeare và nhà hát Quả cầu hoàn toàn do tôi tưởng tượng ra.

Trong khi cách đơn giản nhất nói rằng William Shakespeare người Stratford đã viết những vở kịch mang tên ông, vẫn có rất nhiều ý kiến phản biện, từ thú vị gây tò mò tới thô thiển kỳ quặc, cho rằng có thể không phải

như vậy. Tuy nhiên, vấn đề chính mà mọi giả thiết về “một người khác” đều không tránh khỏi, đó là tất cả đều đòi hỏi một sự đồng thuận im lặng: Nếu có một ai khác đã viết những vở kịch, thì chưa từng ai tiết lộ bí mật này. Trong một môi trường đầy rẫy những chuyện ngồi lê đôi mách, nói xấu sau lưng, những lời châm chọc đến mức chuyên nghiệp như tại triều đình của Elizabeth và James, đây là một thiếu sót không nhỏ.

Nhiều hiệp hội của những người “chống lại giả thiết người Stratford (anti-Stratfordian)” hiện vẫn tồn tại - từ những tổ chức học thuật cho tới những nhóm theo lý thuyết âm mưu mang tính sùng bái. Rất nhiều người hâm mộ giải mã những thông điệp được mã hóa mà theo họ tiết lộ danh tính của rất nhiều rác giá khác như là tác giả thực thụ, người đã ẩn danh một cách có chủ ý, của những tác phẩm được xuất bản dưới cái tên của “William Shakespeare”. Hai cái tên thay thế mà số người ủng hộ nhiều nhất - và cũng đáng tôn trọng nhất - là bá tước Oxford và Francis Bacon. Các ứng viên sáng giá khác gồm Christopher Marlowe; Edmund Spence; Philip Sidney và em gái ông Mary Herber, nữ bá tước Pembroke; Nữ hoàng Elizabeth; Walter Raleigh; bá tước Southampton, Derby, và Rutland, và một hội đồng bí mật gồm tất cả những người kể trên, được cho là do Bacon, hay Oxford, hoặc cả hai, chủ tọa. Còn điên rồ đến mức khó lý giải hơn là những người ủng hộ cho Henry Howard, bá tước Sussex (bị chặt đầu bốn mươi tư năm trước buổi công diễn đầu tiên một vở kịch của Shakespeare) và Daniel Defoe (ra đời bảy mươi năm sau buổi công diễn đầu tiên vừa nhắc tới ở trên). Một bổ sung mới nhất cho danh sách thu hút được sự chú ý nghiêm túc là vị triều thần khiêm tốn Henry Neville.

Edward de Vere, bá tước Oxford đời thứ bảy, hiện là nhân vật được những người anti-Stratfordian ưa thích nhất. Những đoạn đảo chữ và ám chỉ về Oxford trong cuốn sách này trên thực tế đều đã được đưa ra làm bằng chứng để chứng minh rằng bá tước là người viết các vở kịch. Như Athenaide đã chỉ ra, họ của ông ta - Vere - có liên quan tới từ Latinh verum, hay “sự thật” , theo một truyền thống lâu đời, và câu phương châm của gia đình ông ta - *Vero nihil verius*, tức “Không có gì đúng hơn sự thật” cũng tham dự vào mối liên hệ này. Đó là cách làm của những người ủng hộ ông

ta ngoài đời thực: tìm kiếm những quan hệ “nghe ngở” hay “có ý nghĩa” tới sự thật về Shakespeare. Từ “ever” là một bằng chứng thuyết phục khác. Người đầu tiên ủng hộ Oxford (hay Oxfordian) một cách nghiêm túc là J. Thomas Looney (đọc là “Loney”), cuốn sách *Nhận diện “Shakespeare”* của ông được xuất bản năm 1920 đã thuyết phục được nhiều người, trong đó có Sigmund Freud.

Tuy vậy, Francis Bacon mới là tác giả thay thế được nhắc tới sớm hơn cả; những lập luận nghiêm túc nghiêng về ông đã được Delia Bacon và một vài người khác đưa ra từ những năm 1850. Những người ủng hộ Bacon (hay các Baconian) đã nghiên cứu kỹ lưỡng những tác phẩm của Shakespeare và các tác phẩm thời Phục hưng khác với một sự hăng say mãnh liệt, khám phá ra vô số đoạn đảo chữ, ẩn ngữ theo chữ cái đầu, mật mã số và từ đồng nghĩa (thường là về “hog” (lợn thịt) và “bacon” (thịt muối) mà theo họ đã chỉ ra người hùng của họ chính là tác giả các vở kịch; và thêm vào đó Bacon còn thường được cho là con trai của Nữ hoàng Elizabeth). Một số người thậm chí còn đi xa tới mức xem xét những buổi lên đồng hay đi đào trộm mộ. Tuy vậy, không phải tất cả những người ủng hộ Bacon đều dễ dàng bị khuất phục; trong số họ có cả các học giả, tác giả, luật gia, và thậm chí phán ở cả nước Anh lẫn nước Mỹ. Tính đến nay bài viết mà các Baconian thích đọc nhất là bài tiểu luận của Mark Twain - “Có phải Shakespeare đã chết?”.

Cho dù anh ta còn là gì khác nữa, chắc chắn Bacon là một người vừa xuất chúng vừa khôn ngoan. Đã từng có thời gian là chánh án của Hoàng gia, ông đã phát minh ra một hệ thống mật mã phức tạp đáng khâm phục mà Jem Branville đã sử dụng trong cuốn tiểu thuyết này. Bacon đã công bố mật mã năm 1623, cùng năm *Tuyển tập Đầu tiên* xuất hiện.

Người đề xướng ra cái tên của bá tước Derby đời thứ sáu là Abel Lefranc, nhà nghiên cứu lịch sử văn học Pháp và giáo sư trường đại học Pháp, vào những thập kỷ đầu của thế kỷ hai mươi. Bất chấp tên của Derby (William) , những chữ cái đầu tiên tên gọi (W. S.), và cuộc đời nằm trong khoảng thời gian phù hợp, với những người nói tiếng Anh, tư cách ứng cử viên của ông

này có ít được biết đến hơn của Bacon hay Oxford. ách ứng cử viên của ông này có ít được biết đến hơn của Bacon hay Oxford.

Tác phẩm hư cấu (và cũng không thiên vị) đáng chú ý nhất nói về những tranh cãi về tư cách tác giả này là cuốn *Ai đã viết những tác phẩm của Shakespeare?* Của John Mitchell (Thames và Hudson, 1996). Về một cái nhìn ủng hộ Shakespeare người Stratford, xin mời xem *Cuộc điều tra vì Shakespeare* của Scott McCrea (Praeger, 2005).

Nhà hát Quả cầu nguyên bản bị cháy rụi vào ngày 29 tháng Sáu năm 1613 (một ngày thứ Ba, theo lịch Julian cũ) trong một buổi biểu diễn vở *Henry VIII*, sau đó được biết đến với cái tên *Tất cả đều đúng*. Theo những gì đã biết cho tới nay, đó là một tai nạn, do những tia lửa từ những phát đại bác bắn ra làm hiệu ứng đặc biệt rơi vào mái rạ. Những nhân chứng tận mắt chứng kiến đã thuật lại có một người đàn ông bị bỏng nhẹ trong khi cứu một đứa bé bị kẹt trong đám cháy; lửa bám vào người anh ta được dập tắt bằng bia. Nhà hát Quả cầu mới đúng là tòa nhà đầu tiên lợp mái rạ được chấp nhận ở khu vực phụ cận London từ sau vụ cháy lớn năm 1666.

Những công trình kỉ niệm và nhà hát về Shakespeare ở Stratford-upon-Avon đều nổi tiếng trên toàn thế giới. Thư viện Folger về Shakespeare ở trên đồi Capitol tại Washington D. C. sở hữu bộ sưu tập phong phú nhất về Shakespeare.

Wilton, tư gia của bá tước Pembroke, là một trong số ít địa điểm mà Shakespeare chắc chắn đã từng tới thăm còn tồn tại đến ngày nay - việc ông từng có mặt ở đây còn chắc chắn hơn tại bất cứ tòa nhà nào ở Stratford, ngoại trừ nhà thờ nơi ông được an táng. Bản copy tại Wilton, đài tưởng niệm Shakespeare ở Westminster cùng những thay đổi và những chữ cái viết hoa lạ lùng đều chính xác, mặc dù tôi đã tưởng tượng ra những màu sơn nhấn mạnh sự đảo chữ. Cũng như vậy, có một loạt tranh về chủ đề Arcadia trong gian phòng theo phong cách Palladian vẫn được gọi là phòng Lập phương, mặc dù tôi đã hư cấu đôi chút cho phù hợp với câu chuyện của mình. Ngăn hốc bí mật đằng sau một trong những bức họa đó là do tôi tưởng tượng ra. “Bức thư bị thất lạc” của nữ bá tước gửi cho con trai, nói rằng “chúng ta đang có Shakespeare ở đây” , đã được đề cập tới trong tài

liệu vào thế kỉ mười chín, nhưng từ đó tới nay chưa có học giả nào được nhìn thấy tận mắt. Bức thư của Will gửi cho con Thiên nga Ngọt ngào nhất là do tôi hư cấu.

Học viện Hoàng gia St. Alban ở Valladolid được vua Tây Ban Nha Philip II thành lập nhằm mục đích đào tạo các thanh niên người Anh thành tu sĩ Thiên chúa giáo và (theo cách nhìn của Nữ hoàng Elizabeth) gây ra những cuộc nổi loạn tôn giáo tại đất nước họ. Học viện này hiện vẫn tồn tại đào tạo thanh niên người Anh thành tu sĩ. Trong thư viện tuyệt vời của học viện này đã từng có một cuốn *Tuyển tập Đầu tiên*, nhưng tôi được nghe kể lại cuốn sách đã bị bán đi vào đầu thế kỉ hai mươi. Vào năm 1601, tám năm sau khi Christopher Marlowe bị sát hại, một “Christopher Morley” - tên gọi Marlowe từng sử dụng khi còn sống - được ghi lại trong tư liệu lưu trữ là đang theo học tại học viện. Tới năm 1604, Cervantes cũng có mặt tại thành phố này và hoàn tất *Don Quixote* tại đây.

Những khu mỏ, thị trấn, và các nhà hát liên quan đến Shakespeare tồn tại nhiều vô số kể ở khắp miền tây Hoa Kỳ: những khu mỏ được đặt tên theo các nhân vật và vở kịch của Shakespeare rải rác khắp dãy núi Colorado. Nghiên cứu của Roz về chủ đề này chính là của tôi, được tiến hành cho một bài viết tôi thực hiện cho tạp chí *Smithsonian* với tên gọi “Một thi sĩ đã chinh phục miền Tây như thế nào” [Tháng Tám, 1998]. Thành phố Cedar, nằm ở vùng núi đá đỏ au của bang Utah, là nơi diễn ra Festival về Shakespear ở Utah, thành phố này rất tự hào về một bản sao mới xây lại của nhà hát Quả cầu thời Elizabeth - mặc dù tôi đã thêm vào Văn khố Preston dưới dạng bản sao ngôi nhà Shakespeare ra đời tại Stratford-upon-Avon. Vụ cá cược về vai diễn Hamlet của Jem Granville được lấy cảm hứng từ một vụ cá cược có thật đã diễn ra vào năm 1861 ở Denver. Tôi đã xây dựng nội dung những bài báo trong tiểu thuyết từ những phóng sự trên tờ *Tin tức Rocky Mountain* thuật lại một cách chi tiết cuộc cá cược có thật trong lịch sử này.

Thị trấn ma mang tên Shakespeare nằm ở miền tây New Mexico, gần Lordsburg, trên biên giới bang Arizona; tôi đã nghe được câu chuyện về Bean Belly Smith vài lần từ những người chủ nhà. Tuy nhiên, tòa dinh thự

của Athenaide nằm ở cuối con đường duy nhất của thị trấn là do tôi hư cấu thêm, mặc dù tòa lâu đài “nguyên bản” của Hamlet mà dinh thự đó mô phỏng theo là một địa điểm có thật - lâu đài Kronborg ở ngoại ô Elsinore (hay Helsingor) ở Đan Mạch, cũng như đại sảnh khiêu vũ tại lâu đài Hedingham, nơi đã từng là tư dinh của bá tước Oxford. Sự ám ảnh của những người theo trường phái Oxfordian với vở kịch *Hamlet* là có thật; những người này đã diễn giải vở kịch như một cuốn tự truyện được mã hóa của ứng cử viên họ ủng hộ. Như nhận xét của Kate và Athenaide, quả thực vở kịch có không ít điểm tương đồng đến kỳ lạ với cuộc đời của Oxford.

Học giả người Mỹ Delia Bacon đã bị điên năm 1857 trong khi đang viết tác phẩm nổi tiếng *Làm sáng tỏ [sic] triết lý trong những vở kịch của Shakespeare*. Câu chuyện bà thức trắng đêm trước ngôi mộ của Shakespeare tại nhà thờ Thánh Ba ngôi ở Stratford được tái hiện theo đúng lời kể của chính bà về sự kiện này, trong một lá thư gửi cho người bạn Nathanien Hawthorne. Mục sư của nhà thờ Thánh Ba ngôi, Granville J. Granville, đã cho phép bà làm việc đó; mục sư Granville có vài người con, nhưng Jeremy (Jem) là do tôi hư cấu thêm vào gia đình ông. Cũng như vậy, bác sĩ George Fayrer đúng là người đã đưa Delia vào trại điên tư của ông ở Henley-in-Arden vào ngày 30 tháng Mười một năm 1857, nhưng cô con gái Ophelia của ông hoàn toàn là sản phẩm từ trí tưởng tượng của tôi.

Francis J. Child là giáo sư Anh văn tại Đại học Harvard từ năm 1876 cho tới tận khi ông qua đời năm 1896; bộ sưu tập các bản ballad bình dân của Anh và Scotland do ông thực hiện cho đến nay vẫn là một trong những công trình học thuật lớn về văn học Anh. Ông cũng là một học giả xuất sắc về Shakespeare. Giống như trong tiểu thuyết, hoa hồng là một niềm đam mê lớn nữa của đời ông (và quả thực có một cây hồng Lady Banks lâu năm rất nổi tiếng mọc trong vườn sau một nhà trọ - ngày nay là bảo tàng - ở Tombstone, bang Arizona, mặc dù tôi đã lùi thời gian nó được trồng sớm lên vài năm). Tôi hy vọng hương hồn ông sẽ tha thứ cho tôi vì đã gán cho ông một đứa con sinh ra từ tình yêu.

Những bài sonnet của Shakespeare có vẻ được viết một cách rõ ràng dành cho chàng thanh niên tóc vàng rụt rè hoặc quý bà tóc đen bí hiểm, thi sĩ có vẻ như bị ràng buộc với hai người này trong mỗi tình tay ba. Rất nhiều nhà nghiên cứu đã bỏ công sức nhằm xác định xem quý bà và chàng thanh niên là ai; chưa ai trong số hai nhân vật bí ẩn này được xác định danh tính một cách thuyết phục. Trong mười bảy bài sonnet đầu tiên, Shakespeare cầu khẩn chàng thanh niên hãy có một đứa con. Thật đáng tò mò, lời nói đầu của Theobald cho vở kịch *Hai sự dối trá* có ám chỉ đến một người con gái ngoài giá thú của Shakespeare chưa từng được nhắc tới ở bất cứ nơi nào khác. Thi sĩ - người kể chuyện của những bài sonnet bị giày vò bởi ngọn lửa ghen tuông vì mối quan hệ giữa chàng thanh niên và quý bà tóc đen, việc gán đứa bé gái này cho quý bà và làm cho danh tính người cha đưa bé mơ hồ cũng là tự nhiên - nhưng mối liên hệ này là do tôi hư cấu nên và không hề được tìm thấy trên thực tế.

Nicholas Hilliard quả thật là họa sĩ nổi bật nhất nước Anh vào thời Shakespeare còn sống; theo một nghĩa nào đó, có thể coi ông như là Shakespeare của mỹ thuật. Hilliard chuyên vẽ những bức chân dung cỡ nhỏ với những chi tiết tinh xảo, chính xác như một bức ảnh chụp. Bảo tàng Victoria và Albert ở London sở hữu một bức chân dung như vậy, vẽ một người đàn ông với hậu cảnh là những ngọn lửa.

Thomas Shelton là quản gia mang hai dòng máu Anh và Ireland của gia đình Howard, đúng là người đã dịch Don Quixote sang tiếng Anh; bản dịch của ông ta được xuất bản năm 1612. Trong khi người em của ông ta chỉ là nhân vật hư cấu, trên thực tế đã có một số lượng không nhỏ người Anh theo Công giáo mộ đạo bí mật trốn tới lục địa để học tại các trường dòng giống như Học viện Hoàng gia St. Alban ở Valladolid. Những tu sĩ Jesuit người Anh thường được gửi trở lại Anh để coi sóc phần hồn cho những tín đồ Thiên chúa giáo ở nước này một cách bí mật.

Những tu viện xuất hiện sớm nhất ở Santa Fe và vùng lân cận, ở khu vực hiện nay là bang New Mexico, đều thuộc dòng tu Franciscan. Người bản địa châu Mỹ ở khắp vùng tây nam - lúc đó là Tân Tây Ban Nha với người Âu - liên tiếp nổi dậy trong thế kỉ mười bảy, tàn sát những người Tây Ban

Nha xâm lược, đặc biệt là các tu sĩ. Dãy núi Dragoon ở vùng đông nam Arizona là căn cứ địa của người Apache cho tới khi Geronimo bị bắt năm 1886. (Người thủ lĩnh Apache vĩ đại Cochise yên nghỉ ở một địa điểm bí mật nào đó trong những dãy núi này). Mặc dù tôi đã hư cấu ra hẻm núi và khu hang động trong đó Kate tìm thấy kho báu bị chôn vùi cùng những bộ hài cốt, quả thực vùng này chứa đựng vô số hang động. Hang động Kartchner nằm gần đó (và mới được phát hiện gần đây) là một ví dụ tuyệt vời về những “cung điện tự nhiên” mà những lòng núi rồng chắc hẳn vẫn còn ẩn giấu.

“Chữ ký” trong cuốn *Kinh thánh* của vua James vẫn luôn nằm đó cho bất kỳ ai muốn xem (hay muốn đếm). Tại sao nó lại có mặt ở đó là câu hỏi vẫn chưa được giải đáp, và tôi cũng không rõ ai đã “phát hiện” ra nó. Không ai biết rõ bài *Thánh thi số bốn mươi sáu*, hay toàn bộ *Sách các Thánh thi*, được hoàn thành vào thời điểm nào (mặc dù thời điểm đó chắc chắn nằm giữa năm 1604 và 1610) , hay ai đã phụ trách bài *Thánh thi* nào. Cả Lancelor Andrewes, thủ viện trưởng Westminster và sau đó là giám mục Chichester, và Laurence Chaderton, hiệu trưởng trường Đại học Emmanuel ở Cambridge, đều là những nhà thần học đã tham gia biên soạn cuốn *Kinh thánh*, và Chaderton, một người theo Thanh giáo, là thành viên của “Ủy ban Cambridge thứ nhất” được phân công phụ trách các bài *Thánh thi*. Tuy nhiên, bức thư của giám mục có nói đến Chaderton là do tôi tưởng tượng ra.

Mặt khác, ngày tháng năm sinh của Bacon, Derby, và nữ bá tước Pembroke đều dựa trên các tư liệu lịch sử chính thức.

Biến một giấc mơ giữa ban ngày thành một cuốn tiểu thuyết hóa ra lại cần đến vô số sự giúp đỡ và lời động viên. Trước hết và trên hết, tôi muốn cảm ơn Brian Tart và Mitch Hoffman, sự kiên nhẫn cùng đôi mắt sáng suốt của họ đã giúp tôi định hình cuốn sách này. Bằng cách nào đó, họ đã giúp tôi luôn giữ được tiếng cười. Neil Gordon và Erika Imranyi đã giúp quá trình sáng tác của tôi được trôi chảy. Noah Lukeman tin chắc đây là cuốn sách tôi nên viết và đã làm những điều kỳ diệu để biến nó thành sự thật.

Vì những ý kiến chuyên môn và tư liệu về nhiều lĩnh vực mà họ đã cung cấp, tôi cũng muốn gửi lời cảm ơn tới Ilana Addis, Michelle Alexander, Kathy Allen, Bill Carrell, Jamie de Courcey, Lionel Faitelson, Dave và Ellen Grounds, cha Peter Harris, Jessica Harrison, Charlotte Lowe-Bailey, Peggy Marner, Karen Melvin, Kristie Miller. Liz Ogilvy, Nick Saunders, Brian Schuyler, Dan Shapiro, Ronald Spark, Ian Tennent, và Heidi Vanderbilt. Diễn đàn Straw Bale và Câu lạc bộ văn học Tucson đã được nghe một số trang bản thảo ban đầu, và để được tham dự vào hai nhóm này, tôi phải biết ơn Bazy Tankersley.

Tôi muốn gửi lời cảm ơn đặc biệt tới tiến sĩ Javier Burrieza Sanchez, thủ thư và quản lý văn khố tại Học viện Hoàng gia St. Alban ở Valladolid; tới Nigel Bailey, người quản lý, và Carol Kitching, hướng dẫn viên chính tại dinh thự Wilton và Wiltshire; và tới Sarah Weatherall tại nhà hát Quả cầu của Shakespeare, London. Tập thể nhân viên thư viện Folger ở Washington D. C. , cũng như nhà thờ Thánh Ba ngôi và trung tâm Thư viện Shakespeare, đều ở Stratford, cũng đã giúp ích cho tôi rất nhiều.

Hơn bất cứ ai khác, Marge Garber đã góp phần định hình suy nghĩ của tôi về Shakespeare trên những trang giấy. Những thành viên của đoàn sân khấu Hyperion tại trường Harvard, trong những năm 1996 - 1998, và Shakespeare & Company, tại Lenox, Massachusetts, đã dạy cho tôi biết tất cả những gì về Shakespeare trên sân khấu. David Ira Goldstein và đoàn kịch Arizona đã đón tiếp tôi đến với thế giới của sân khấu chuyên nghiệp như một người khách thường xuyên.

Ba người đã lắng nghe, đọc và nhận xét không ngừng trong suốt quá trình cuốn sách này hình thành: Kristen Poole, học giả, người kể chuyện, và người bạn: mẹ tôi, Melinda Carrell, người đầu tiên truyền cho tôi tình yêu với những cuốn sách; và chồng tôi, Johnny Helenbolt.

Không gì có thể nói hết lòng biết ơn của tôi dành cho Johnny.

PHẦN MỞ ĐẦU

Ngày 29 tháng Sáu năm 1613

Nhìn từ dưới sông lên, như thể đang có hai mặt trời chiếu sáng London.

Một mặt trời đang lặn dần về phía tây, tỏa ra những dải hào quang màu hồng và vàng. Nhưng mặt trời thứ hai mới là nguyên nhân làm xuất hiện trên mặt nước sẫm màu của sông Thames một đám đông hỗn độn thuyền, mảng, ghe và đò: từ tòa tháp đổ nát của nhà thờ thánh Paul thẳng qua bên kia sông, một quả cầu lửa màu da cam ảm đạm như thể đã lạc hướng đường chân trời và đâm xuống bờ nam. Phình to ra giữa những quán trọ và nhà thổ của khu Southwark, những lưỡi lửa dữ dội của nó như xé toạc màn đêm.

Tất nhiên đó không phải là một mặt trời khác, cho dù những người tự coi mình là thi sĩ đang lan truyền ý tưởng đó từ thuyền này sang thuyền khác. Đó là - hay đã từng là - một tòa nhà. Nhà hát nổi tiếng nhất trong số những nhà hát có tiếng tăm của London, một tòa nhà hình tròn bằng gỗ rỗng, nơi ngự trị những giấc mơ của thành phố, nhà hát Quả cầu đang cháy. Và cả London quay về hướng bờ sông quan sát.

Trong đó có bá tước Suffolk. "Thượng đế đã giáng lửa từ thiên đường xuống Sodom và Gomorrah", bá tước lẩm bẩm trong khi nhìn về phía nam từ chiếc du thuyền riêng lồng lẫy như một cung điện nổi của mình. Giữ chức thị thần Anh quốc, Suffolk điều khiển cả triều đình của nhà vua. Một tai họa như vậy rơi xuống đầu những người được nhà vua sủng ái - đoàn nghệ sĩ được Hoàng thượng yêu quý, những người này không chỉ trình diễn ở Quả cầu khi họ không bận biểu diễn tại triều đình, mà họ còn là chủ sở hữu nhà hát - đáng ra phải làm ông bận tâm. Hay ít nhất cũng làm ảnh hưởng ít nhiều tới sự vui vẻ của bá tước. Song hai người ngồi cùng ông dưới mái che bằng lụa đều không tỏ vẻ ngạc nhiên, vừa nhấp rượu vang vừa quan sát đám cháy.

Sự im lặng làm Suffolk không hài lòng. "Lồng lẫy đấy chứ?" ông mào đầu "Phô trương." người lên tiếng cắt ngang là ông bác dù tóc đã bạc nhưng vẫn còn phong độ lịch lãm ở tuổi ngoài bảy mươi, bá tước Northampton.

Người trẻ tuổi nhất trong ba người, cũng là con trai và người thừa kế của Suffolk, Theophilus, Lord Howard de Walden, cúi người về phía trước với dáng vẻ của một con sư tử trẻ sung sức ngắm nhìn con mồi. "Sự báo thù của chúng ta sẽ còn chói sáng hơn và buổi sáng, khi ngài Shakespeare và gánh hát biết sự thật."

Northampton neho mắt nhìn chăm chú vào người cháu, ” Ngài Shakespeare và gánh hát, như cháu gọi, sẽ không biết điều gì hết.”

Trong khoảnh khắc, Theo ngồi cứng người dưới cái nhìn của ông mình. Sau đó y bật dậy ném mạnh cốc rượu của mình vào khoang thuyền, làm rượu vang bắn lên những bộ chế phục màu vàng nghệ của đám gia nhân thành vệt lốm đốm như da beo.

” Chúng đã nhạo báng em gái tôi trên sân khấu trước công chúng.” y lớn tiếng. ” Không toan tính nào của những ông già có thể tước đi của tôi quyền đòi món nợ danh dự cho mình.”

” Cháu thân mến” , Northampton quay đầu lại nói với Suffolk. ” Với một sự thường xuyên đáng ghi nhận, con trai anh đã thể hiện khuynh hướng hấp tấp rất đáng buồn. Ta không rõ nó từ đâu ra. Nhưng đây không phải là tính cách của một người dòng họ Howard.”

Ông ta lại quay sang Theo, lúc này tay phải đang nóng nảy hết năm chặt lấy chuôi kiếm lại buông ra. ” Nhìn kẻ thù của mình một cách hả hê chỉ là cách trả thù của một gã ngốc.” ông bá tước già lên tiếng. ” Bất cứ gã nông dân nào cũng có thể làm được vậy”. Ông ra hiệu cho gia nhân rót cốc rượu khác cho Theo, anh cháu cau có miễn cưỡng cầm lấy. ” Thú vị hơn nhiều”. Northampton tiếp tục. ” Khi thương hận kẻ thù và buộc hẳn phải cảm ơn anh - cho dù hẳn nghi ngờ anh mà không lý giải được vì sao.”

Trong khi ông ta đang nói, một chiếc thuyền nhỏ cập mạn du thuyền. Một người đàn ông lướt người trên thang vớt tới trước mặt Northampton, lẩn tránh ánh sáng như thể một linh hồn lang thang lén lút quay về với thân xác của mình. ” Những gì đáng làm, Seyton đây sẽ nói cho các anh biết”. Northampton nói tiếp, ” Việc đó đáng được làm một cách tế nhị. Ai làm điều đó không đáng bận tâm lắm. Ai biết ai đã làm điều đó cũng hoàn toàn không đáng quan tâm”. Seyton quỳ gối trước mặt bá tước già trong khi ông ta đặt tay lên vai y. ” Bá tước Suffolk và cậu cháu họ của ta cũng đang tò mò muốn nghe anh kể lại mọi chuyện như chính ta vậy.”

Gã đàn ông khẽ hắng giọng. Giọng nói của gã, cũng như quần áo và cả đôi mắt gã, đều ám một màu khó tả giữa xám và đen. ” Thừa ngài, đám cháy bắt đầu khi người pháo thủ của đoàn kịch bị ốm bất ngờ sáng hôm nay.

Người thay thế anh ta có vẻ đã nạp khẩu đại bác bằng đồ độn rời. Người ta thậm chí còn nghi ngờ chúng đã bị tẩm hắc ín”. Miệng gã hơi nhếch lên như kín đáo mỉm cười ranh mãnh.

” Tiếp tục đi!” Northampton phẩy tay.

“Vở kịch diễn chiều nay là một vở khá mới, có tên gọi là *Tất cả đều đúng*. Vở kịch nói về vua Henry VIII”.

“Harry vĩ đại,” Suffolk lẩm bẩm, một tay đưa xuống khóa nước. “Cha đẻ của nữ hoàng quá cố. Một chủ đề nguy hiểm.”

“Theo nhiều cách thừa ngài.” Seyton trả lời. “Vở kịch gồm vũ hội hóa trang và diễu binh, có cả màn bắn đại bác chào mừng. Khẩu súng bắn như dự định, nhưng khán giả đã quá cuốn hút vào câu chuyện tào lao trên sân khấu đến mức chẳng ai phát hiện ra những tàn lửa rơi trên mái. Khi có người ngửi thấy mùi khói thì cả mái lá đã ngập lửa, và họ chỉ còn cách chạy tháo thân.”

“Thiệt hại về người?”

“Hai người bị thương”. Kể thuật chuyện liếc mắt về phía Theo. “Một người đàn ông tên là Shelton”.

Theo giật mình. “Cái gì?” anh lắp bắp. “Bị thương ra sao?”

“Bị bỏng. Không nặng lắm. Nhưng rất khủng khiếp. Từ chỗ quan sát của mình - một chỗ rất đẹp nếu tôi có thể nhận xét - tôi thấy anh ta kiểm soát tình hình, tổ chức cho mọi người sơ tán khỏi nhà hát. Đúng lúc có vẻ như tất cả đã thoát ra ngoài, một cô bé xuất hiện ở một cửa sổ tầng trên. Một cô bé rất xinh, với mái tóc sẫm rồi bù và đôi mắt đen đại. Giống như bị quỷ ám.

“Trước khi có ai đó kịp ngăn anh ta lại. Shelton chạy trở vào bên trong. Nhiều phát trôi qua, đám đông bắt đầu tuyệt vọng, thì anh ta lao qua màn lửa với cô bé trên tay, phía sau người anh ta bốc cháy. Một cô gái làng chơi khu Southwark tạt thùng bia vào anh ta, và anh ta lại biến mất. Lần này trong làn hơi mù mịt. Hóa ra cái quần của anh ta đã bắt lửa, nhưng thật thần kỳ là anh ta chỉ bị vài vết bỏng.”

“Anh ta đâu?” Theo to tiếng. “Tại sao mi không đưa anh ta về cùng?”

“Tôi đâu có quen anh ta, thưa ngài.” Seyton phân trần. “Hơn nữa, anh ta là người hùng vào thời điểm đó. Tôi không thể kéo anh ta khỏi đám đông một cách kín đáo được.”

Liếc nhìn đứa cháu họ một cách khinh bỉ, Northampton cúi người về phía trước. “Thế còn đứa bé?”

“Bất tỉnh.” Seyton đáp.

“Tội nghiệp thật,” ông bá tước già nói, “Nhưng lũ trẻ có thể mạnh mẽ đến độ đáng kinh ngạc”. Có gì đó không được nói ra thành lời diễn ra giữa ông ta và người gia nhân của mình. “Có thể con bé sẽ qua khỏi!”

“Có thể.” Seyton nói.

Northampton ngồi xuống. “Thế còn gã pháo thủ?”

Một lần nữa, miệng Seyton nhếch lên thoáng mỉm cười, “Không tìm thấy đâu cả.”

Không có gì thực sự thay đổi trên khuôn mặt Northampton, tuy thế, khuôn mặt ông ta bừng lên vẻ hài lòng đen tối.

“Cái quan trọng là Quả cầu”. Suffolk bắn khoăn.

Seyton thở dài.” Mất trắng hoàn toàn, thưa ngài. Nhà hát cháy rụi, khu nhà nghỉ phía sau, kho trang phục của đoàn kịch, đồ trang sức giả, gươm và khiên gỗ... tất cả đã ra tro. John Heminges đứng như trời trồng giữa đường, khóc rống lên vì tòa nhà hát đáng yêu của ông ta, tiền của ông ta, và hơn hết là những kịch bản. Thưa ngài, giờ đây Những Người Của Nhà Vua không còn chốn dung thân nữa.”

Bên kia sông, một tiếng động lớn vang lên bầu trời. Những gì còn lại của nhà hát nổ tung, đổ sụp xuống thành một đồng tro và những cục than hồng. Một làn gió nóng bất thần thổi qua sông, cuốn theo cơn mưa tàn tro đen kịt. Theo hét lên đặc ý. Bên cạnh y, ông bố đưa bàn tay kiểu cách lên vuốt tóc và râu. “Ngài Shakespeare sẽ không bao giờ dám đùa giỡn với họ Howard nữa.”

“Chừng nào ta hay anh còn sống,” Northampton nói. Được rọi sáng bởi đám cháy, cặp mi nặng nề sụp xuống đôi mắt nham hiểm, sống mũi nhọn hoắt như bị tuổi tác mài dũa, ông ta trông như bức tượng của một vị ác thần được tạc từ cẩm thạch đen. “Nhưng không bao giờ là mãi mãi”.

29 tháng Sáu 2004

Chúng ta ai cũng bị ám ảnh. Không phải bởi những tiếng động bí hiểm hay những bóng đèn thoáng hiện thoàng mất, lại càng không phải bởi những ký sĩ không đều hay những bà hoàng khóc than ai oán - bước chân của những bóng ma có thật luôn vang vọng trên những bức tường thành của ký ức, mãi mãi thì thầm: Hãy nhớ tới tôi. Tôi bắt đầu hiểu ra điều này khi đang ngồi một mình trong ánh hoàng hôn trên một quả đồi nhìn xuống London. Dưới chân tôi, Hampstead Heath hòa lẫn vào khoảng không gian rộng mênh mông màu xám bạc của thành phố phía dưới. Một chiếc hộp nhỏ bọc giấy lụa vàng có buộc nơ sáng ánh lên mờ mờ nằm trên đầu gối tôi. Trong những tia sáng ban ngày cuối cùng, những họa tiết hình dây nho và lá, hay cũng có thể là hình mặt trăng và các vì sao, nổi lên trên bề mặt giấy.

Tôi áp cả hai lòng bàn tay ôm lấy chiếc hộp nâng lên. “Cái gì đây?” Tôi đã hỏi câu này trước đó trong ngày, giọng nói của tôi vang vọng dãy hành lang thấp ở nhà hát Quả cầu, nơi tôi đang đạo diễn vở *Hamlet*. “Một lời xin lỗi? Một sự mua chuộc?”.

Rosalind Howard, giáo sư về Shakeapeare của trường Harvard, con người lập dị với vẻ ngoài lờ lợ - sự pha trộn giữa một chiến binh Amazon, một bà mẹ và một bà hoàng digan - nghiêng người về phía tôi, “Một cuộc phiêu lưu. Và cũng là một bí mật”.

Tôi luồn ngón tay xuống dưới sợi dây buộc, nhưng Roz đã ngăn tôi lại, đôi mắt màu lục của bà chăm chú nhìn vào khuôn mặt tôi. Bà đã ở tuổi ngũ tuần, mái tóc sẫm màu cắt ngắn đến mức trông như của một cậu bé; đôi hoa tai dài lóng lánh đu đưa dưới đôi tai bà. Một tay bà cầm chiếc mũ rộng vành màu trắng gắn những bông mẫu đơn bằng lụa đỏ thắm - một món đồ kỳ dị như thể vừa được lôi ra từ những ngày đầy mê hoặc của Audrey Hepburn và Grace Kelly. “Nếu cô mở cái hộp, cô phải đi tới nơi nó dẫn cô”.

Đã có thời bà là người đỡ đầu, đồng thời cùng là thần tượng của tôi, rồi sau đó gần như thành người mẹ thứ hai. Khi bà đóng vai sư phụ, tôi là người đồ đệ ngoan ngoãn - cho tới ngày tôi quyết định rời trường đại học chuyển

sang nhà hát ba năm trước. Chúng tôi đã có va chạm từ trước khi tôi quyết định ra đi, nhưng chính quyết định này đã cắt đứt hoàn toàn quan hệ giữa tôi và Roz. Roz nói thẳng rằng bà coi việc tôi chạy trốn khỏi tòa tháp ngà của trường đại học là sự phản bội. “Thoát thân” là cách tôi nghĩ về sự ra đi của mình; “lẩn trốn” là từ mà tôi nghe nói bà ưa dùng. Nhưng dù sao cũng chỉ là nghe nói. Suốt quãng thời gian đó, tôi đã không nhận được một từ thể hiện sự ân hận hay muốn làm lành từ phía bà, cho tới khi bà xuất hiện không hề báo trước vào chiều hôm đó. Tôi miễn cưỡng cho buổi tập tạm nghỉ mười lăm phút. Tôi tự nhủ thế đã là nhiều hơn những gì bà có quyền mong đợi.

“Bà đã đọc quá nhiều truyện cổ tích.” Tôi trả lời lớn tiếng, đẩy chiếc hộp trở lại mặt bàn. “Trừ khi cái hộp liên quan trực tiếp đến buổi tập, tôi không thể chấp nhận.”

“Kate bốc đồng,” bà vừa nói vừa mỉm cười buồn bã. “Không thể hay không muốn?”

Tôi vẫn ướng bướng im lặng.

Roz thở dài. “Mở hay không thì tùy, nhưng tôi muốn cô nhận nó”.

“Không”.

Bà ngẩng đầu lên quan sát tôi. “Tôi đã tìm thấy một thứ, cô bé đáng yêu ạ. Một thứ rất lớn lao”.

“Tôi cũng vậy”.

Bà nhìn quanh nhà hát, những dãy lan can bằng gỗ sồi cao ba tầng uốn cong quanh phần sàn phẳng nhô ra của khu vực sân khấu được dát vàng và lát đá cẩm thạch lộng lẫy nằm ở đầu đối diện của nhà hát. “Được đạo diễn *Hamlet* ở nhà hát Quả cầu, tất nhiên là không đơn giản rồi. Nhất là với một người Mỹ trẻ tuổi - lại là phụ nữ. Đám đông hóm hỉnh nhất hành tinh, nhà hát Anh quốc. Không thể nghĩ tới một ai khác, tôi thích làm bưng bĩnh thế giới nhỏ bé thiển cận của họ hơn”. Đôi mắt bà quay lại nhìn tôi, liếc nhanh gói quà đang nằm giữa hai chúng tôi. “Những thứ này quan trọng hơn nhiều”.

Tôi nhìn bà nghi ngờ. Có phải bà thực sự muốn tôi rời bỏ Quả cầu để đi theo bà mà chỉ dựa vào vài lời bóng gió lửng lơ và sức hấp dẫn của một

chiếc hộp nhỏ bé bọc giấy lụa vàng?

“Đó là cái gì vậy?” tôi hỏi.

Bà lắc đầu. “Nó nằm trong ký ức đã được đóng kín của tôi, và chính cô sẽ giữ chìa khóa của nó”.

Ophelia, tôi than thầm. Từ cô ta, mình đã trông đợi Hamlet, vai diễn chính, và từ sân khấu trung tâm mỗi buổi diễn. “Bà có thể ngừng nói năng khó hiểu như vậy trong hai phút liên tục được không?”

Bà ra hiệu về phía cửa, khẽ hất đầu. “Hãy theo tôi”.

“Tôi đang dở buổi tập”.

“Tin tôi đi.” bà nói, cúi người về phía trước, “Cô sẽ không phải hối tiếc đâu”.

Cơn giận bùng lên, tôi bật dậy đột ngột đến mức làm mấy cuốn sách rơi khỏi bàn.

Về xa cách biến mất khỏi đôi mắt bà. “Tôi cần sự giúp đỡ, Kate”.

“Bà hãy nhờ người nào khác”.

“Tôi cần cô giúp”.

Cần tôi giúp? Tôi cau mày. Roz có vô số bạn bè trong giới nghệ sĩ; bà không cần phải tới gặp tôi để hỏi về Shakespeare trên sân khấu. Chủ đề khác duy nhất mà bà quan tâm đến và tôi biết rõ hơn bà đang nằm giữa chúng tôi như một bãi mìn: bản luận văn của tôi. Tôi đã viết về phần huyền bí của Shakespeare. Nghĩa cũ của từ “bị che khuất”, tôi đã luôn phải vội vàng chú thích thêm. Không đầy vẻ ma lực đen tối như những từ “bị che giấu”, “tối tăm”, “bí mật”. Đặc biệt, tôi đã nghiên cứu về những cuộc truy tìm lại lòng, phần lớn diễn ra từ thế kỉ mười chín, để tìm ra những hiểu biết bí mật được mã hóa trong các tác phẩm của thi sĩ lừng danh này. Giống như tôi, Roz cũng thấy đề tài này thú vị và lôi cuốn - thậm chí bà đã tuyên bố công khai như vậy. Nhưng tôi được kể lại bà đã ngấm ngầm phá hoại nghiên cứu của tôi, cho rằng không đáng được coi là học thuật chân chính. Và bây giờ bà muốn tôi giúp đỡ?

“Tại sao?” tôi hỏi. “Bà đã tìm ra điều gì vậy?”

Bà lắc đầu. “Không phải ở đây.” bà vội hạ giọng ngăn tôi lại. “Khi nào cô xong việc?”

“Khoảng tám giờ”.

Bà ghé lại sát tôi hơn. “Vậy hãy gặp tôi lúc chín giờ, trên đỉnh đồi Parliament”.

Vào giờ đó trời đã nhá nhem, ở một trong những điểm vắng vẻ nhất London. Không phải là thời điểm an toàn nhất để có mặt ở Heath, nhưng là một trong những thời điểm đẹp nhất. Trong lúc tôi do dự, dường như sự sợ hãi thoáng xuất hiện trên khuôn mặt Roz. “Xin cô đấy”.

Thấy tôi không trả lời, bà đưa tay ra, và trong khoảnh khắc tôi nghĩ bà muốn lấy lại chiếc hộp, nhưng thay vì thế bà đưa một ngón tay lên chạm vào tóc tôi. “Cũng với mái tóc đỏ và đôi mắt đen của Boleyn,” bà lẩm bẩm. “Cô có biết cô đặc biệt có đáng vẻ hoàng tộc khi nổi giận không?”

Đó là một câu đùa cũ - rằng tôi có một số nét giống Nữ hoàng. Không phải Nữ hoàng Elizabeth hiện tại, mà là bà hoàng đầu tiên mang tên này. Nữ hoàng vào thời của Shakespeare. Không chỉ mái tóc đỏ nâu và đôi mắt đen của tôi làn nên sự tương đồng đó, mà cả sống mũi hơi khoằm và làn da trắng điểm tàn nhang vì nắng. Đôi lần, bản thân tôi cũng thoáng nhận ra những điều này trong gương - nhưng tôi không bao giờ thích sự so sánh hay những gì dính dáng đến điều ấy. Cha mẹ tôi qua đời khi tôi mười lăm tuổi, và tôi sống với một bà bác. Từ đó trở đi, phần lớn cuộc đời tôi trôi qua bên những người phụ nữ lớn tuổi độc đoán, và tôi luôn thề sẽ không kết thúc giống như họ. Vì thế tôi thích nghĩ rằng tôi chẳng có gì nhiều tương đồng với bà hoàng tàn nhẫn của dòng họ Tudor, ngoài sự thông minh và đam mê với Shakespeare.

“Được,” tôi nghe thấy mình trả lời, “đồi Parliament lúc chín giờ”.

Roz lúng túng hạ tay xuống. Tôi nghĩ bà không hoàn toàn tin tôi lại nhượng bộ dễ dàng như vậy. Chính tôi cũng không tin nổi. Những cơn giận của tôi đã qua đi.

Loa thông báo kêu lạch tạch. “Thưa quý bà, quý ông,” giọng người phụ trách sân khấu vang lên, “vào vị trí tập trong năm phút nữa”.

Các diễn viên bắt đầu tụ tập vào khoảng sáng của sân diễn. Roz mỉm cười đứng dậy. “Cô phải quay lại với công việc, còn tôi thì cần phải đi thôi”. Ký ức chợt tràn về, tôi như thấy thoáng hiện lên những màn đối đáp sắc sảo dí

dòm giữa chúng tôi trước đây. “Hãy giữ nó an toàn, Kate” , bà nói và nhìn chiếc hộp lần cuối. Sau đó bà quay đi.

Đó là nguyên do tại sao vào lúc cuối ngày tôi tới ngồi trên một băng ghế trên đỉnh đồi Parliament, làm chính việc mà tôi đã từng thề sẽ không bao giờ làm nữa: chờ đợi Roz.

Tôi vươn vai ngăm nhìn phong cảnh trải rộng phía xa. Bất chấp hai ngọn tháp nhọn hoắt của Canary Wharf ở phía đông và một nhóm nhà ở giữa thành phố, London nhìn từ trên ngọn đồi này thật thanh lịch, chính giữa là mái vòm của nhà thờ Thánh Paul, thành phố trông giống như chiếc tổ chim khổng lồ nâng niu một quả trứng tỏa sáng rực rỡ. Suốt một giờ qua, dòng người liên tục qua lại con đường phía dưới. Nhưng không có ai ngẩng đầu nhìn lên phía tôi trong khi rảo bước qua bãi cỏ với dáng đi ngạo mạn của Roz. Bà đang ở đâu?

Và bà hi vọng vào điều gì? Không ai đầu óc bình thường có thể tưởng tượng tôi sẽ từ bỏ công việc đạo diễn vở *Hamlet* tại nhà hát Quả cầu. Chưa đến ba mươi tuổi, người Mỹ, và trước nhất lại được đào tạo để làm một học giả, tôi có thể hình dung mình chính là hiện thân của sự đối lập với những gì mà những bậc lão làng của sân khấu Anh quốc có thể coi là lý tưởng cho một đạo diễn sân khấu. Lời đề nghị tiếp nhận *Hamlet* - viên ngọc quý giá nhất gắn trên vương miện của nền sân khấu Anh - có vẻ như một món quà từ trên trời rơi xuống. Đến mức tôi đã ghi lại lời nhắn qua điện thoại của ông giám đốc nghệ thuật nhà hát Quả cầu, đánh vần nhầm lại từng từ. Đến tận bây giờ mỗi buổi sáng tôi vẫn bật lại giọng nói giật cục cấm cản của ông ta chỉ để tự thuyết phục mình. Với tâm trạng lâng lâng như thế, tôi chẳng quan tâm nhiều đến chiếc hộp cho dù nó có chứa bản đồ của Atlantis hay đầu mối dẫn tới chiếc rương Thánh tích. Hiển nhiên ngay cả khi tự tin vào mình nhất Roz cũng không thể trông đợi tôi đánh đổi chức danh “chỉ đạo diễn xuất” của mình lấy bất cứ bí mật nào, dù lớn hay nhỏ, mà bà đã trao cho tôi giữ.

Vở diễn sẽ bắt đầu ra mắt công chúng trong ba tuần nữa. Là đạo diễn, tôi phải tách mình ra khỏi mối quan hệ đồng nghiệp giữa các diễn viên và nhân

viên, và đứng bên ngoài, nhường vở diễn lại cho các diễn viên. Trừ khi tôi dự định điều gì khác cho mình.

Chiếc hộp lóe sáng trên đầu gối tôi.

Được thôi, nhưng chưa phải bây giờ, tôi sẽ nói với Roz. Tôi sẽ mở món quà chết tiệt của bà khi tôi đã xong việc với Hamlet. Đó là trong trường hợp bà chịu xuất hiện để trả lời.

Dưới chân đồi, đèn lác đác bật sáng trong khi màn đêm lan ra trên thành phố như một đợt thủy triều đen. Buổi chiều trời rất nóng, nhưng trong màn đêm không khí bắt đầu se lạnh, và thật may tôi đã mang theo một chiếc áo khoác. Tôi đang mặc áo khoác vào thì nghe thấy tiếng cành cây gãy sau lưng mình, đâu đó phía trên đồi; cùng lúc, cảm giác có những cặp mắt đang quan sát mình khiến tôi ớn lạnh dọc sống lưng. Tôi đứng dậy quay lại nhìn, nhưng màn đêm đã buông xuống phủ dày lên rặng cây viền quanh đỉnh đồi. Không có gì chuyển động, có lẽ trừ gió thổi qua các hàng cây, “Roz?”

Không ai trả lời.

Tôi quay lại, nhìn quanh phía dưới đồi. Không có ai ở đó, nhưng dần dần tôi cảm nhận được những chuyển động trước đó tôi không phát hiện ra. Ở dưới ngọn đồi phía xa, phía sau nhà thờ Thánh Paul, một cuộn khói trắng đang chậm chạp bốc lên trời. Hơi thở của tôi nghẹn lại trong cổ họng. Phía sau nhà thờ Thánh Paul, nằm bên bờ nam sông Thames chính là nhà hát Quả cầu vừa được xây lại, tường trát vừa trắng với những tấm gỗ sồi đặt bắt chéo, mái lợp rạ rất dễ bắt lửa. Trên thực tế chính vì vậy đây là mái nhà lợp rạ đầu tiên được cho phép tồn tại ở London kể từ trận hỏa hoạn lớn đã bùng phát gần ba thế kỉ trước, để lại thành phố trong tro tàn và những đồng đồ nát bốc khói.

Tất nhiên khoảng cách rất dễ gây nhầm lẫn. Đám khói có thể bốc lên cách nhà hát năm dặm về phía nam hay một dặm về phía đông.

Cột khói ngày càng dày hơn, bốc lên cuồn cuộn, màu chuyển xám rồi đen kịt. Một cơn gió đang thổi bùng đám cháy lên; ở giữa cuộn khói nhấp nháy những lưỡi lửa đỏ chói. Nhét món quà của Roz vào áo khoác, tôi sải bước xuống đồi. Khi xuống tới con đường bước chân của tôi đã chuyển sang nhịp chạy.

Chạy vội ra tàu điện ngầm, tôi gọi điện cho bất cứ ai chột nhớ ra, những người có thể biết điều gì đó. Vô ích. Tôi toàn rơi vào hộp thư thoại. Sau đó tôi lao xuống cầu thang dẫn tới đường tàu điện ngầm London, nơi điện thoại di động không có sóng.

Do vội đi gặp Roz sau buổi tập, tôi đã không làm những việc kiểm tra cuối ngày như thường lệ. Liệu tôi có quên tắt chiếc đèn trên bàn làm việc của mình? Có thể tôi đã làm nó bị đổ xuống, làm đồng giấy tờ của tôi bị hun nóng âm ỉ rồi đợi đến lúc mọi người đã về mới bùng cháy? Nhà hát đã một lần bị cháy trước đây do sự bất cẩn, vào cuối đời Shakespeare. Nếu tôi nhớ không lầm, lần đó tất cả mọi người đã kịp chạy ra ngoài trừ một đứa trẻ.

Chúa ơi. Liệu tất cả mọi người có kịp ra ngoài không?

Xin đừng là Quả cầu, xin đừng là Quả cầu, tôi thầm cầu nguyện theo nhịp bánh tàu. Khi tôi vội vã leo hai bậc cầu thang một để ra khỏi ga St Paul, trời đã tối hẳn. Chạy theo đường hẻm, tôi đi tới một đường cắt ngang rộng. Trước mặt tôi cả tòa nhà nhờ đứng sừng sững như tượng nhân sư, che khuất lối ra bờ sông. Quay sang phải, tôi bắt đầu chạy, lướt qua hàng rào sắt bao quanh khuôn viên nhà thờ, những bụi cây bám vào bờ tường. Rẽ trái vòng qua lối vào chính có hàng cột và bức tượng Nữ hoàng Anne quay mặt về hướng tây nhìn xuống Ludbate Hill. Lại rẽ trái lần nữa, vòng qua mặt nam của nhà thờ với một cổng vòm rộng hướng tới một lối đi mới được mở qua đồng đồ nát thời trung cổ của London, mở ra một tầm nhìn rộng suốt từ nhà thờ xuống tận bờ sông. Tôi vòng qua góc đường và dừng lại.

Lối đi dẫn xuống phía sông; phía cuối đường là cầu bộ hành Millennium hình cánh cung bắc qua sông Thames tới khu nhà gạch thấp tè như pháo đài của Tate Modern bên bờ nam. Tôi vẫn chưa trông thấy nhà hát Quả cầu nằm bên trái bảo tàng; tôi chỉ nhìn thấy được khu nhà trung tâm của Tate, trông giống trạm điện như chức năng thuở ban đầu hơn là ngôi đền của nghệ thuật hiện đại như vai trò hiện nay. Chiếc ống khói cũ kĩ của khu nhà chĩa thẳng lên trời đêm; phần trên mới xây dựng của khu nhà, với kiến trúc bằng kính màu xanh lá cây và thép sáng lấp lánh như một thủy cung. Tất cả sáng rực lên trên nền của một quảng sáng màu da cam khủng khiếp.

Sau khi đêm xuống, khu vực này của London - khu thành phố theo đúng nghĩa, trung tâm tài chính của nước Anh - đáng lẽ đã hầu như vắng tanh, nhưng xung quanh tôi lúc này từng đoàn người đang ùn ùn đổ tới, hối hả chạy xuống bờ sông. Tôi nhập vào họ, cố lách qua đám đông dày đặc. Những luống hoa và băng ghế vụt trôi qua. Một quán rượu cũ kỹ hiện ra phía bên phải, bên trái là những văn phòng hiện đại. Chạy cắt ngang con đường hẻm là phố Victoria, lúc này đầy nghẹt xe. Luồn giữa những chiếc taxi màu đen và những chiếc xe bus hai tầng sơn đỏ, tôi tiếp tục chạy.

Sau đó vài mét, con phố thu hẹp lại. Một đám đông chật ních đến ngột ngạt đang chen chân lên cầu Millennium để quan sát đám cháy. Tim tôi như ngừng đập; tôi sẽ không bao giờ chen qua được. Tôi ngoái nhìn phía sau. Đám đông đã bao kín quanh tôi; trừ khi mọc cánh, tôi chẳng thể đi đâu được.

Một tiếng động trầm rung rung vọng từ bên kia sông sang, từ phía bên trái khói ùn ùn tràn lên bầu trời, kéo theo trận mưa những tia lửa. Như một làn sóng, đám đông ồ lên dồn về phía cầu cuốn theo cả tôi. Một khoảng trống thoáng hé ra ở bên phải, và tôi nhìn thấy những bậc thang thấp dẫn xuống phía dưới. Tôi lách ra rìa đám đông và cuối cùng cũng thoát ra ngoài, nửa lao nửa trượt xuống những bậc tam cấp.

Cuối cùng tôi dừng lại ở đầu cầu thang nằm dưới cây cầu ba mét, nhìn chằm chằm sang bờ đối diện, miệng há hốc. Nhà hát Quả cầu đang bốc cháy. Khói tràn ra như những dòng máu đen sậm chạy dọc các bức tường; khói bốc lên trời dày đặc. Qua làn khói, những quầng lửa đỏ, da cam, vàng đủ hình dạng - lúc cuốn xoắn ốc, lúc chạy thành băng dài, lúc tuôn ra như vòi phun nước không ngừng vào màn đêm.

Điện thoại reo lên trong túi tôi. Đó là Henry Lee, một trong những bậc lão làng của sân khấu Anh, đang tham gia vào vở diễn của tôi trong vai hồn ma người cha của Hamlet. “Kate!” ông kêu lên khi tôi bật máy trả lời. “Cảm ơn Chúa!” Trong máy, tôi nghe thấy tiếng còi cứu hỏa vang lên inh ỏi. Ông ấy đang ở đó.

Sự lo lắng lại trỗi dậy trong tôi. “Mọi người đều thoát ra được chứ?”
“Cô đang ở...?”

“Mọi người đều thoát ra được chứ?”

“Ừ,” ông bức bối đáp. “Tất cả đều ở ngoài. Cô là người cuối cùng được tìm thấy đấy. Cô đang ở xá xinh nào thế?”

Tôi bức bối nhận ra những giọt nước mắt trộn lẫn kinh hoàng và nhẹ nhõm đang chảy xuống má. Tôi vội đưa tay lên lau nước mắt. “Ở nhằm phía bờ sông”.

“Chết tiệt. Cứ ở yên đấy”. Ông lấy tay che má, và tiếng ồn cũng nhỏ dần.

Vừa qua tuổi sáu mươi. Henry đã nổi tiếng trên sân khấu và màn bạc từ hơn ba thập kỉ nay. Hồi còn trẻ, ông đã vào vai Achille, Alexander, và Arthur; đức Phật và đức Chúa; Oedipus, Caesar và Hamlet. Như một nhà thẩm mỹ theo trường phái cổ điển, ông ưa dùng Saville Row, Veuve Cliquot, và những chiếc Bentley có kèm tài xế riêng. Tuy thế quá khứ của ông gian khổ hơn nhiều và thỉnh thoảng ông lại mang nó ra khoe một cách thích thú. Ông là con cháu của những người lái thuyền trên sông Thames; những cánh tay vạm vỡ của tổ tiên ông đã miệt mài làm việc trên sông hàng thế kỉ, chở người và hàng ngược, xuôi và sang ngang. Cứ thử cửa vào người ông, ông thường nói với giọng hơi nặng của cầu tàu đã ăn sâu vào con người ông từ thời trẻ, là sẽ thấy chảy ra dòng nước màu xanh đục của sông Thames. Cho dù uống khá nhiều, Henry vẫn có thể ầu ẩu chẳng khác gì một cầu thủ bóng đá

Chúng tôi quen nhau sáu tháng trước, khi tôi vừa giành được cơ hội đạo diễn vở kịch ở một góc khuất nẻo khu West End; vào phút chót, ông đã miễn cưỡng đồng ý vào vai chính trong hai tuần để trả một món nợ nào đó với tác giả vở kịch. Chỉ sau vài ngày, ông bắt đầu gọi tôi là “cô bé người Mỹ xuất sắc đó”, một câu nói mà mỗi khi được dùng làm lời giới thiệu luôn khiến tôi lúng túng và đánh đổ thứ gì đó, thường là cà phê hay rượu vang đỏ, xuống ngay trước mặt mình. Vở kịch thật tồi tệ và kéo dài đúng hai tuần; tuy vậy ba ngày sau tôi nhận được cú điện thoại từ nhà hát Quả cầu. Tôi ngờ rằng đây không phải là trùng hợp ngẫu nhiên, nhưng Henry không bao giờ thừa nhận có can dự vào.

Ông lại hét tướng lên vào điện thoại: “Vớ vẩn, tôi đã nói với ông rồi, cô ấy sẽ ở đó... Xin lỗi nhé.” Ông nói với tôi, giọng dịu hẳn lại. “Tôi vừa được

báo cho hay tất cả các cây cầu đều vô dụng rồi. Cô có thể thử đi xuống con đường đi bộ ven bờ sông không?”

“Nếu đó là nơi chiếc cầu thang ở dưới cầu Millennium dẫn tới, thì chính là lựa chọn duy nhất của tôi”.

“Ở dưới...? Nhưng tuyệt quá! Xuống dưới chân cầu thang đi, cô bé yêu quý, và đi về phía đông. Tới chỗ hổng đầu tiên trên bức tường dẫn ra một bến tàu cũ. Cleopatra sẽ đón cô ở đó trong năm phút nữa”.

“Cleopatra?”

“Chiếc du thuyền mới của tôi”.

Con đường đi bộ ven sông vắng vẻ lạ thường. Ánh trăng đổ những bóng dài xuống phía trước mặt tôi; phía sau, tiếng la hét của đám đông ở bên trên có vẻ như đã xa và không còn rõ. Tôi rào bước về hướng đông, bức tường lớn ven sông nằm sát bên vai phải, bên trái tôi là những chiếc xuống đáy bằng đã hỏng nằm chất đống. Ánh sáng nhẹ nhàng tỏa ra từ những ngọn đèn gắn trên tường. Ngay gần, ở phía dưới, một bức tường đá mỏng hơn nhô ra khỏi khối tường bê tông dày. Có cầu thang đi lên rồi đi xuống qua bức tường xinh xắn này, dẫn vào một khu vườn đầy hoa mọc lộn xộn. Trên bức tường ở phía đối diện, một khoảng trống mở toang vào màn đêm. Vượt qua cảm giác sợ hãi vừa chợt xuất hiện, tôi đi tới rìa khoảng trống.

Không khí ẩm ướt mặn mùi muối xộc lên. Tôi rùng mình lùi lại. Nếu đúng là chỗ này thì Henry sẽ có mặt bất cứ lúc nào. Tôi trấn an mình, bước lại phía rìa lần nữa. Một chiếc thang dốc bằng gỗ, trơn nhẵn và đen xỉn lại vì rong tảo bám vào, bắc xuống phía dưới tối đen. Không có tay vịn. Đưa tay ra bám lấy đầu tường hai bên, tôi đặt một chân lên bậc thang trên cùng. Bậc thang gỗ kêu răng rắc, nhưng vẫn chịu được sức nặng của cơ thể tôi. Tôi nhìn xuống dưới. Chiếc thang có vẻ như được gắn vào tường bằng những chiếc đinh cũ kỹ đến mức có khi được nhặt nhanh từ những chiếc thập giá thời Roma. Chẳng có bến tàu nào cả; sau khi đi xuống chừng bốn mét rưỡi, chiếc thang chìm thẳng xuống nước.

Tôi cố nhìn qua sông sang phía bờ nam. Ngay phía dưới nhà hát Quả cầu, có cái gì đó đang di chuyển trên mặt sông tối đen. Chiếc Cleopatra chăng?

Chắc chắn đó là một chiếc thuyền. Đúng rồi - nó đi thẳng tới chỗ tôi. Chắc chắn đúng rồi.

Lần từng bước một, tôi chậm chạp dò dẫm xuống thang cho tới khi chỉ còn cách mặt nước chừng một mét, mặt sông lúc này phẳng lặng như làm bằng thủy tinh sẫm màu. Thỉnh thoảng, vài vật gì đó không rõ bốc mùi khó chịu bập bềnh trôi từ phía trái sang phía phải, có nghĩa là thủy triều đang lên. Chống lại cảm giác chóng mặt, tôi đứng im đưa mắt nhìn qua sông. Ở giữa sông, mặt nước phản chiếu ánh sáng cả từ thành phố và đám cháy. Sau đó tôi nhận thấy một chuyển động khác. Chiếc thuyền của Henry đang chạy ngang qua sông. Nhưng khi tôi bắt đầu cảm thấy nhẹ nhõm thì chiếc thuyền lượn một vòng rộng, để lộ ra bên mạn phù hiệu trắng-đen của thuyền cảnh sát. Vậy là không phải Cleopatra. Chiếc thuyền cảnh sát lao vụt đi, biến mất dưới cầu Millennium.

Khi làn sóng do chiếc thuyền tạo ra đã lan tới tận bậc thang dưới cùng, làm mặt nước khẽ nhấp nhô thành đợt thì tôi nghe thấy một âm thanh nhỏ từ hướng khác vọng lại. Một tiếng động rất khẽ, có thể là tiếng bước chân, từ phía trên cầu thang. Một lần nữa, cảm giác có cặp mắt đang theo dõi khiến tôi nổi da gà. Có thể Henry đã buộc thuyền ở một bến thuyền tử tế nào đó rồi đi bộ đến tìm tôi. Tôi quay lại nhìn. Phía trên thang và khoảng tường thùng không có gì ngoài ánh trăng. “Ai đó?” tôi hỏi nhưng không ai trả lời. Rồi tôi nghe thấy một tiếng động đã nghe nhiều lần trên sân khấu: tiếng soạt lạnh lẽo của một lưỡi kiếm được rút khỏi vỏ.

Tôi bước xuống bậc thang nữa. Rồi một bậc nữa. Bậc thang tiếp theo đã nằm dưới mặt nước.

Tôi ngoái lại nhìn sang bên kia sông. Không có chiếc thuyền nào khác trên mặt nước. Henry đang ở chỗ quái quỷ nào mới được chứ? Và lạy Chúa, tại sao tôi lại mò đến cái xó xỉnh vắng vẻ này một mình? Tôi không bao giờ có thể mơ tới điều tương tự khi còn ở New York hay Boston? Tôi đã nghĩ gì không biết nữa?

Tôi nhìn lại phía cũ. Tôi cố căng mắt nhìn vào màn đêm, nhưng người bí ẩn ở phía trên đã lặng lẽ biến mất - nếu thực sự lúc đầu có ai đó ở phía trên. Có thể thần kinh tôi quá căng thẳng. Có thể lắm.

Nhìn xuống thấp hơn một chút, tôi phát hiện ra có gì đó chuyển động gần mặt nước. Ở hai bên chiếc thang, những sợi xích sắt khẽ đung đưa va đập vào bức tường. Về phía đông, một chiếc thuyền nhỏ chèo tay đậu sát tường, đang bập bênh theo dòng nước. Nếu tôi tới được chỗ chiếc thuyền đậu, tôi có thể chèo thoát khỏi chỗ này tới nơi an toàn.

Nhưng rồi tôi nhận ra nó không được buộc vào bờ. Neo của chiếc thuyền vẫn chưa được thả, nó đang dịch dần về phía tôi.

Tôi quay đầu nhìn sang bờ bên kia. Tôi đã rơi vào một cái bẫy; đường thoát duy nhất là con sông. Cúi xuống quan sát mặt nước đang đập đềnh ngay dưới bàn chân mình, tôi chột nhốt tới dòng chảy. Tôi có thể bơi qua được không? Hay tốt hơn nên nhẹ nhàng trườn xuống nước, để dòng nước đưa tôi đi dọc bức tường cho tới khi tìm thấy một chiếc thang khác.

Một lần nữa, tôi lại ngoái đầu nhìn dọc bức tường ven bờ sông. Tôi chỉ nhận ra lờ mờ hình dáng chiếc thuyền chèo tay, nhưng như thế cũng đã quá đủ. Nó đang tiến lại gần. Tôi liếc nhìn xuống bậc thang dưới chân mình và sờ tay vào túi áo, nhưng không tìm thấy thứ gì khả dĩ có thể dùng làm vũ khí. Chẳng có đoạn que hay cục đá nào cả; trong túi áo tôi chỉ có độc mấy đồng tiền xu và chiếc hộp màu vàng của Roz. Bí mật của bà.

Hãy giữ nó an toàn, bà đã nói vậy. Thế có nghĩa nó đang bị đe dọa? Hoặc bản thân tôi, chừng nào còn giữ nó, cũng sẽ không được an toàn?

Trời đánh cái hộp chết tiệt đó.

Tôi nghe thấy tiếng máy nổ - và từ dưới cầu Millennium xuất hiện thân hình trắng muốt bóng bẩy của một chiếc du thuyền. Chiếc Cleopatra! Cẩn thận không để mất thăng bằng trong tư thế chông chênh hiện tại của mình, tôi đưa một tay lên vẫy. Trong một lúc lâu, không thấy ai trả lời. Rồi Henry xuất hiện ở giữa chiếc du thuyền và vẫy tay đáp lại.

Phía sau lưng tôi về bên trái, tôi cảm thấy chiếc thuyền chèo tay dừng lại hơn là nhìn thấy; nước sông khẽ vỗ vào thân thuyền. Chiếc Cleopatra rồ máy chạy tới gần hơn, át hết mọi âm thanh khác cho tới khi người lái thuyền của Henry tắt máy. Đúng lúc đó, tôi nghe thấy tiếng kêu răng rắc do vật gì nặng đè lên bậc thang trên cùng. Liếc nhìn lại phía sau, tôi thoáng nhìn thấy ánh thép.

Tôi vội vã nhảy xuống chiếc Cleopatra và ngã nhào ra sàn thuyền ngay dưới chân Henry.

“Cô không sao chứ?” , Henry hỏi lớn tiếng.

Lồm cồm đứng dậy, tôi vẫy tay ra hiệu cho ông. “Đi ngay”. Henry gật đầu, người lái thuyền mở máy chạy lùi ra. “Ông đã ở đâu vậy?” Tôi hỗn hển hỏi khi chúng tôi lùi thuyền vòng lại. “Tôi cứ nghĩ ông ở chỗ nhà hát”.

“Sao cô nghĩ thế?” Henry hỏi, kéo tôi ngồi xuống chiếc ghế bên cạnh ông.

“Tôi nghe thấy tiếng còi. Trong điện thoại”.

Ông lắc đầu. “Tất cả còi ở London đều rít lên như thế trong một tiếng đồng hồ vừa qua, cô bé thân mến à. Không, tôi đang dự một buổi chiêu đãi nhặt nhèo ở tận trên thượng nguồn sông cơ. Tuy thế cuối cùng buổi tiệc có vẻ cũng thú vị.” ông nói, đồng thời quan sát đám đông trên cầu. “Phần lớn mọi người đã quên điều này, nhưng ocn sông vẫn là đường tuyệt vời nhất để đi qua thành phố.”

Khi việc buôn bán trên sông bắt đầu suy thoái sau Thế chiến thứ hai, ông bố của Henry đã chìm trong men rượu, bị giày vò giữa bức bối và ân hận, cho tới một đêm dòng sông đã chấm dứt sự thống khổ của ông bằng cách đón nhận lấy con người khốn khổ này. Chàng trai trẻ Harry - như người ta gọi Henry lúc ấy - đã đi theo con đường khác: sử dụng vẻ đẹp đầy cuốn hút trong giọng nói và hình thể của mình để đem đến niềm vui cho công chúng. Ông bắt đầu với vai diễn các thủy thủ, rồi các chủ cho thuê nhà, ném thử một chút kinh nghiệm với Hải quân Hoàng gia - ông thường thích bóng gió rằng ông có được vị trí của mình ở đó bằng cách đe dọa - rồi cuối cùng kết thúc trên sân khấu kịch như một ông hoàng. Không người nào đang sống lại hiểu rõ về mọi loại nhân vật của Shakespeare từ gái làng chơi đến vua chúa, hay những gam màu tính cách của họ - từ vinh quang tới bóng tối và ngược lại - như ông, và có lẽ cũng vì vậy mà ông diễn các vai đó sắc sảo hơn, nhiều đam mê hơn bất cứ ai khác tôi từng chứng kiến.

Đã một thập kỷ nay ông dần rút lui khỏi sàn diễn. Một số người nói ông đã cạn hứng. Một số khác nói ông muốn giữ lại hình ảnh của mình. Dù thế nào đi nữa, ông đã mệt mỏi với diễn xuất, và giờ đây ông quay trở lại. Ông đã từ chối những vai quan trọng như Claudius - kẻ xấu xa - và Polonius - kẻ

ngu ngốc - để nhận vai diễn khiêm tốn hơn, người cha của Hamlet, một người cha quá cố được yêu quý. Nói ngắn gọn hơn, ông hướng tới vai Prospero và Lear dưới sự chỉ đạo của các đạo diễn gạo cội như mình. Nhưng trước hết ông quyết định đóng một hồn ma trong vở diễn của tôi, một cách để làm nóng mình trong vai ông hoàng già nua. Một sự lựa chọn làm tôi vẫn chưa hết ngạc nhiên.

Chiếc Cleopatra bắt đầu lao thẳng đi lướt trên mặt nước. Tôi nhìn lại chiếc thang lần nữa. Không có ai ở đó, và chiếc thuyền chèo tay lại được buộc áp vào tường. Tôi đã ảo giác chẳng khi cảm thấy nó di chuyển?

Ở khoảng tường trống ngay phía trên chiếc thang xuất hiện thân hình của một người. Bụng tôi như thắt lại. Đúng là đã có một người ở đó. Nhưng ai? Và tại sao?

Phía sau tôi, một tiếng gầm xé toang màn đêm, khi quay lại tôi thấy Quả cầu biến mất trong đám mây hơi nước ở phía bờ sông bên kia. Khi tôi ngoái nhìn về phía bờ sông vừa rời khỏi, người nọ đã biến mất trong bóng tối.

3

Gần như vô thức, bàn tay phải của tôi lại thọc sâu vào túi áo. Món quà của Roz vẫn còn đó. Tôi rùng mình, cho dù làn gió thổi tới nóng dần lên khi chúng tôi lao nhanh sang bờ nam. Khói và hơi nước trút xuống mặt nước như một màn sương mù dày đặc. Trong hình dung của tôi, Quả cầu vẫn lộng lẫy như trước, ngôi nhà nhỏ màu trắng nằm khoanh tròn thu mình như một chú thiên nga đang ngủ bên bờ sông. Thật ngớ ngẩn, tôi biết, đừng bận tâm đến đám cháy. Tòa nhà đủ lớn để chứa một nghìn sáu trăm khán giả. Thế nhưng với một số người, vẻ giả cổ của nó chỉ là vẻ hào nhoáng rỗng tuếch hơn là lạ mắt. *Quán trà cũ Shakespeare*, Roz gọi nó như vậy; bà chưa bao giờ bước chân tới nơi này trước buổi chiều hôm nay.

Nói đến Shakespeare, Roz hiếm khi sai lầm; nhưng lần này bà đã lầm. Dù bạn thích hay không, Quả cầu có ma lực cuốn hút kỳ lạ; ở đó lời thoại trở nên sống động với sức mạnh khác thường.

Chúng tôi hướng tới bến tàu. Làn khói tản ra và tan đi, để lộ ra trên bến Cyril Manningham, người chỉ đạo nghệ thuật đang sải bước đi đi lại lại như một chú chim nóng nảy với đôi chân sếu. “Mất rồi!” ông kêu lên khi chúng

tôi bước lên bến. “Mất sạch rồi”. Phía trước tôi, Henry đứng sững người, còn trong lồng ngực của chính mình, tôi cảm thấy hy vọng đang vỡ nát thành từng mảnh vụn. Màn khói quần trở lại, và tôi nhìn thấy một người đội trưởng chữa cháy đội mũ đỏ và mặc bộ đồ màu xanh đậm nặng nề có dán những dải phản quang. “Cũng không xấu đến thế đâu” anh ta làu bàu. “Mặc dù tôi cũng không dám khoe là tất cả đều tốt đẹp. Các vị hãy đến mà xem đi”.

Chúng tôi theo sau anh ta đi nhanh lên bờ. Trong màn đêm, mọi ý nghĩ của tôi đều tập trung cả vào tòa nhà nằm phía trên kia. Những người thiết kế nhà hát Quả cầu mới đã cố hăng làm cho nó giống nguyên mẫu thời Shakespeare nhất có thể được, có nghĩa là xây toàn bộ nhà hát vòng quanh sân khấu, khoảng sân rộng nằm ở một đầu của khoảng sân lộ thiên hình bát giác. Vòng quang khoảng sân là các hành lang mở về phía trong giống như một ngôi nhà búp bê ba tầng hẹp; mỗi tầng đều kê kín các dãy ghế bằng băng gỗ sồi nhìn qua lan can xuống sân.

Tất cả công trình này đều mang phong cách đơn giản có thể làm những người giáo phái Shaker cũng hài lòng - trừ phần sân khấu. Ở đó, từng khoảng nhỏ bề mặt gỗ và tường lộ ra ngoài được sơn trang trí giả cẩm thạch, thạch anh và đá porphyry, được chạm trổ thành hình phụ nữ và các anh hùng, được mạ vàng ónh ánh. Phía trên vể lộng lấy pho tượng này, một cái nóc sơn hình các vì sao che mưa nắng cho các nghệ sĩ. Huyền thoại Nauy kể rằng bầu trời được chống đỡ bởi một cây tần bì; vì một số lý do tôi vẫn thấy thích bầu trời trong thiên đường của Shakespeare này dựa trên thân của hai cây sồi Anh khổng lồ. Không phải vì chúng còn ít nhiều giống với một thân cây. Được đặt tên là những cột trụ của Hercules, được chạm trổ và sơn giả đá cẩm thạch, trông chúng giống với những cây cột của thành Persepolis trước khi bị Alexander Đại đế phóng hỏa thiêu rụi.

Bây giờ nhà hát trông ra sao đây?

Sau một ma trận các trạm gác và lều chỉ huy của cảnh sát, cuối cùng chúng tôi tới trước một bộ khung cửa hai cánh rộng. Tôi cau mày. Trông chúng giống khung cửa ra và chính của nhà hát. “Đàn ông phải hy sinh những thứ khác.” người chỉ huy lính cứu hỏa nói, đưa ta vượt lên mặt gỗ gần như cách

một người thợ xây vuốt ve ngôi nhà do mình tạo nên. “Khu vực hành chính, khu bán vé, tiệm ăn - tất cả”. Anh ta quay lại phía chúng tôi, một tia hãnh diện mệt mỏi thoáng hiện trên khuôn mặt đỏ ửng. “Nhưng tôi nghĩ chúng ta đã cứu được Quả cầu”.

Cứu được Quả cầu?

Mở khung cửa đủ rộng để chúng tôi có thể đi qua từng người một, anh ta nhìn tôi gật đầu. “Can đảm lên!” , Henry nói, đưa tay lên siết chặt vai tôi. Lách qua cửa vào trong, tôi đi qua lối vào tới sân - và đứng chững lại như thể đụng phải bức tường kính. Tôi đã chuẩn bị tinh thần cho mình để nhìn thấy cảnh đổ nát; khung cảnh tôi trông thấy mang một vẻ đẹp thật huyền ảo.

Khói bốc lên thành cuộn xoắn ốc lướt qua sân khấu. Ở phía trước, những cột trụ của Hercules bám bờ hóng đèn bóng. Trên mặt đất phía trước mặt tôi phủ một lớp nước mỏng. Từ phía trên đầu, tàn lửa chậm chậm rơi xuống la đà như một làn mưa những cánh hoa cháy sáng. Không những không trở nên một đồng hoang tàn, nhà hát đã biến thành một thành đường lộng lẫy huyền bí với vẻ uy nghi pha lẫn âm u. Một nơi phù hợp cho các phù thủy, cho những cảnh đổ máu và cho những hồn ma.

Một mẫu giấy cháy dở bay lơ lửng qua trước mặt, tôi đưa tay bắt lấy - tờ bản thảo đạo diễn của tôi đã cháy mất phân nửa. Một dấu hiệu không mấy tốt lành. Tôi chạy lên cầu thang vào dãy hành lang dưới, tới chiếc bàn làm việc của mình. Nó đã bị lật nghiêng sang một bên, sách vở của tôi rơi thành đồng xung quanh, một tàn lửa có lẽ đã rơi xuống bắt vào chúng, vì tất cả đều bị cháy một phần. Cuốn vở ghi bản thảo đạo diễn của tôi nằm mở tung trên sàn, chiếc gáy xoắn bị bật tung. Các trang vở tung ra, bị gió thổi bay đi khắp nơi, rơi cả xuống nước. Tôi quỳ xuống, thu nhặt những gì còn lại. Một số trang giấy khác rải rác phía sau chiếc bàn. Tôi lần theo chúng và đứng sững lại, hít một hơi thật nhanh.

Trên sàn chông chơ chiếc mũ rộng vành màu trắng có gắn rải rác những bông mầu đơn mầu đỏ bằng lụa trông như những vệt máu. Cách đó một quãng, tôi nhìn thấy một người nằm co quắp dưới băng ghế. Người phụ nữ này trông như đang ngủ, chỉ có đôi mắt người đó mở to. Đôi mắt của

một bức tượng, trống rỗng và dữ dội, nhưng không phải bằng cẩm thạch trắng. Đó là một đôi mắt màu xanh lục, lẩn trong mái tóc ngắn sẫm màu như của một cậu bé.

“Roz!” Tôi kêu lên thảng thốt.

Henry xuất hiện sau lưng tôi; theo sau ông là Cyril. Chen lên phía trước tôi, Henry đặt hai ngón tay lên cổ bà; một lát sau, ông ngồi xuống lắc đầu, không nói gì.

Bà ta đã chết.

4

Từ trong lồng ngực tôi, một hơi thở vừa như tiếng nước nở, vừa như tiếng cười bật ra. Chiều hôm đó, tôi đã bất ngờ khi nhận ra tôi cao hơn Roz. Bao năm qua, bà sừng sững như một người khổng lồ trong trí tưởng tượng của tôi. Khi đã chết, trông bà thật nhỏ bé, gần như một đứa trẻ. Tại sao bà lại chết?

Tôi được kéo ra xa một dịu dàng nhưng kiên quyết. “Kate”, Henry nói, và tôi chợt nhận ra ông đã gọi tôi như thế ba lần liền. Tôi thấy mình đang ngồi trên bậc tam cấp dẫn từ sân lên sân khấu, hai tay ôm lấy đầu, toàn thân run rẩy. Một chiếc áo khoác được choàng lên vai tôi.

“Uống cái này đi.” Henry nói, ấn vào tay tôi một chiếc cốc bạc. Dòng whiskey nóng bỏng trôi xuống họng tôi, và tôi dần dần định thần lại. Phía bên kia sân, một dải màu trắng đã được vẽ viền quanh thi thể. Hànhlang tầng dưới đông chật nhân viên cứu hộ, lính cứu hỏa và cảnh sát. Hai người tách ra khỏi đám đông đi về phía chúng tôi, tiếng bước chân của họ lồm bồm trên làn nước đọng lại trên mặt đất. Một người là Cyril, tôi nhận ra ông ta qua cách đôi tay vung vẩy, và một người tôi không quen mặt, uyển chuyển và vạm vỡ, với làn da nâu của vùng Tây Ấn, đầu cạo nhẵn thín, hàng lông mày dày như hai làn sóng được vẽ bằng mực đen. Ông ta đang đánh dấu vào một hồ sơ.

“Katharine J. Stanley?” ông ta lên tiếng khi hai người dừng bước dưới chân bậc tam cấp. Đó là một lời tuyên bố, không phải một câu hỏi.

Tôi gật đầu.

“Thám tử, chánh thanh tra Francis Sinclair” , ông ta nói bằng giọng giới thiệu. Giọng ông ta nhẹ nhàng, lạnh lùng, cách phát âm chuẩn như một phát thanh viên BBC hơi đá chút âm hưởng vùng Caribe và vẻ bất cần của người Brixton. Ông quay lại với hồ sơ của mình. “Cô hiện đang đạo diễn *Hamlet* trên sân khấu này, và cô phát hiện ra thi thể khoảng hai mươi phút trước đây, trong lúc đang thu xếp tài liệu của mình”.

“Vâng, tôi đã tìm thấy Roz”.

Sinclair lướt qua trang hồ sơ của mình. “Người quá cố đã tới gặp cô chiều nay”.

“Bà ấy đã gặp tôi” , tôi đáp dứt khoát. “Chúng tôi nói chuyện, tôi đoán bà muốn tới gặp Henry, tôi không biết bà đã nán lại đây”.

Ông ta nhìn lên, đôi mắt hơi mở rộng trong chốc lát khi nhận ra Henry bên cạnh tôi. Sau đó ông quay lại hỏi tôi. “Cô có biết rõ bà ấy không?”

“Có. Không. Tôi không biết nữa.” Tôi nhấp thêm một ngụm whiskey. “Có nghĩa là tôi đã từng quen biết Roz. Nhưng đã ba năm nay tôi không gặp bà, cho tới tận chiều hôm nay. Chuyện gì đã xảy ra với bà ấy vậy?”

“Không phải do đám cháy. Ít nhất chúng tôi có thể chắc chắn về điểm này. Có lẽ là một cơn đau tim, hay cơn đột quỵ. Bà ấy có vẻ đã chết lập tức, chắc chắn là trước khi đám cháy xảy ra. Một sự trùng hợp không bình thường, và tất nhiên chúng tôi sẽ điều tra. Nhưng có vẻ khá đơn giản”. Viên thanh tra quay lại viết nguệch ngoạc lên hồ sơ.

Những ngón tay tôi siết chặt lấy chiếc cốc. “Đây không phải là sự trùng hợp”.

Henry và Cyril bỏ ngang cuộc tranh luận đang diễn ra giữa hai người, quay lại ngờ ngàng nhìn chăm chăm vào tôi. Chiếc bút của Sinclair cũng ngừng viết, nhưng ông ta vẫn không ngẩng lên nhìn. “Điều gì làm cô nói như vậy?”

“Bà ấy tới đây để nói cho tôi biết bà đã tìm thấy một thứ” , tôi nói thêm. “Và yêu cầu tôi giúp đỡ”.

Một lần nữa, Sinclair lại ngược mắt lên nhìn tôi. “Tìm thấy gì cơ?”

Trong túi áo tôi, chiếc hộp như choàng tỉnh. *Một cuộc phiêu lưu*, Roz đã nói vậy. Và cũng là một bí mật.

Ông ta không thể có nó, tôi thầm nghĩ đột ngột một cách hung tợn.

Viên thanh tra cúi người lại gần tôi. “Tìm thấy gì cơ, thưa cô Stanley?”

“Tôi không biết”. Lời nói dối bật ra; tôi hy vọng trông tôi lúc đó không hốt hoảng như tôi đang cảm thấy. Tất cả những gì tôi muốn, tôi tự nói với mình, là có cơ hội một mình mở món quà của Roz, có thêm một khoảnh khắc riêng tư nữa với bà. Để trân trọng bí mật của bà. Nếu có gì quan trọng, tôi sẽ giao nộp. Tất nhiên là thế. Nhưng chưa phải bây giờ.

Kéo cả hai chiếc áo khoác của tôi và của Henry sát hơn vào vai, tôi ngụy trang lời nói dối của mình dưới một lớp sự thật. “Bà ấy hứa sẽ nói cho tôi biết vào tối nay. Bà hẹn tôi tới gặp bà trên đồi Parliament, nhưng bà đã không bao giờ tới... Từ trên đồi tôi nhìn thấy khói và chạy trở lại đây”.

Đôi mắt của Sinclair tối sầm. “Vậy là giáo sư Howard nói cho cô biết bà ấy đã tìm thấy một thứ - mà cô không biết là gì - nhưng cô nghĩ có liên quan tới cái chết của bà ấy?”.

“Thật lố bịch”, Cyril bức bối quát lên.

“Im đi!”, Henry trừng mắt nhìn ông ta.

Tôi nhìn thẳng vào Sinclair. “Cí thể là như thế”.

Ông ta kiểm tra ghi chép của mình. “Bà ấy là giáo sư văn học đúng không nào? Không phải công nghệ sinh học hay vật lý hạt nhân”.

“Đúng thế”.

Viên thanh tra lắc đầu. “Tôi xin lỗi, nhưng cho dù bà ấy đã tìm ra cái gì đi nữa, thứ đó cũng khó có thể là động cơ để gây án mạng”.

“Hàng ngày người ta vẫn bị giết chỉ vì vài đồng tiền lẻ hay một món đồ vô giá trị đấy thôi.” tôi đáp lại một cách căng thẳng.

“Đó là ở Mỹ, cô Stanley. Không phải ở Southwark”.

“Và không phải ở Quả cầu”, Cyril khịt mũi.

“Quả cầu từng bị đột một lần”, tôi nói.

“Đã lâu lắm rồi”, viên thanh tra lên tiếng.

“Vào năm 1613. Nhưng cũng vào ngày 29 tháng Sáu”.

Sinclair ngược lên nhìn tôi.

“Thứ ba, ngày 29 tháng Sáu”, tôi nhấn mạnh.

Tất cả lặng im một lát. “Hôm nay là thứ ba, ngày 29 tháng Sáu” , Henry khẽ nói, giọng hơi nghẹn lại.

Có cái gì đó thoáng lóe lên trong mắt viên thanh tra nhưng ông ta đã kịp làm chủ bản thân. “Ngày tháng, nếu chính xác, sẽ rất có ích cho một cuộc điều tra hỏa hoạn”.

“Không chỉ là hỏa hoạn,” tôi nhấn mạnh. “Trong đám cháy trước, tất cả đều thoát ra được trừ một người”.

Sinclair buông thông cặp hồ sơ xuống bên sườn, nhìn tôi với vẻ thương hại pha lẫn kinh ngạc. “Cô đã có quá đủ những cú sốc trong buổi tối hôm nay rồi, cô Stanley. Cô nên về nhà và cố ngủ đi một chút”. Ông gật đầu chào Henry rồi bước đi về phía chiếc lều màu trắng tang tóc, Cyril hấp tấp chạy theo sau.

Tôi đứng dậy, tách mình khỏi vòng tay ân cần của Henry. Tôi không muốn giao nộp món quà của Roz, nhưng tôi không thể để cảnh sát gạt cái chết của bà sang một bên như trong những câu chuyện dung tục về những phần cơ thể đã kiệt quệ, “ở đâu” và “khi nào” còn gây chút tò mò, nhưng “vì sao” thì không. Tôi bật lên thành tiếng: “Ông có một người chết ở đây”.

Đã đi qua nửa sân, Sinclair dừng lại. Những gợn sóng lăn tăn lan ra trên mặt nước dưới chân ông ta. “Điều đó không có nghĩa tôi có một tên sát nhân. Nếu có cái gì đó cần được tìm ra - nếu thật sự có cái gì đó - cô có thể tin chắc chúng tôi sẽ tìm ra”.

Henry đưa tôi đi xuống sân. Sinclair đã cho phép chúng tôi đi, trong khi còn nhiều người khác đang được thẩm vấn. Từ khắp phía, họ lao về sân khấu như một bầy quạ, quay cuồng xúm xít lại trong tiếng ồn ào nhức óc. Viên chỉ huy lính cứu hỏa bắt gặp chúng tôi đầu tiên, hăm hở muốn thông báo chi tiết hơn về tình hình. Ông ta cho hay ngọn lửa đã bắt đầu bùng phát từ khu nhà hành chính; đội của ông đã cứu được Quả cầu chỉ sau khi đã cho nổ sập phần mái vào trong với phần còn lại của khu nhà và phun nước ướt đầm mái rạ của nhà hát.

Tôi không còn quan tâm lắng nghe nữa. Roz đã chết, tôi đã nói dối cảnh sát, và tất cả những gì tôi muốn là rời khỏi nơi này, được ở một mình và mở chiếc hộp đáng nguyền rủa đó ra. Cơn kích động đang dâng lên hẳn đã hiện

rõ trên khuôn mặt tôi, vì Henry đột ngột kéo tôi tách ra khỏi đám đông. Chúng tôi đang ở gần lối ra, tiếng động ầm ĩ của đám đông nhỏ dần, và tôi nghe thấy tên mình được gọi vọng tới. Mặc kệ, tôi rảo bước nhanh hơn, khi hai người mặc áo vét màu vàng của đèn neon thuộc Cảnh sát thành phố bước tới đứng chắn trước khung cửa kép, khiến tôi không còn lựa chọn nào khác ngoài việc quay trở lại.

Đứng ở đầu đối diện của lối ra là thám tử, chánh thanh tra Sinclair. “Nếu cô không phiền,” ông ta lên tiếng, “tôi có thêm vài câu hỏi nữa trước khi cô đi”. Giọng ông dịu dàng dễ nghe, nhưng rõ ràng không phải là một lời thỉnh cầu. Đó là mệnh lệnh.

Miễn cưỡng, Henry và tôi theo ông ta quya trở vào nhà hát và đi vào một trong những dãy hành lang ở tầng trệt gần sân khấu. Một người phục vụ trẻ mang trà đến cho chúng tôi. Tôi cố nuốt vài ngum thứ chất lỏng âm ẩm trắng đục như sữa có vị sần sần như bột phấn. “Có lẽ cô muốn kể cho chúng tôi nhiều hơn về cuộc gặp gỡ với giáo sư Howard chiều này”. Sinclair gợi chuyện.

Với chiếc quần đen, áo Jacket đen khoác bên ngoài chiếc áo sơ mi cổ tròn màu xanh ngọc, viên thanh tra có thể nổi bật lên như một người cực kì cuốn hút nếu xuất hiện cách xa nơi đây chỉ một dặm tại Boston; còn tại London ông ta cũng chỉ đủ hợp thời trang để hòa nhập vào đám đông. Tuy vậy, ông ta vẫn tạo cho người khác cảm giác đứng trước một người đặc biệt xuất sắc đang khéo léo ẩn mình. Sẽ khó qua mặt được viên thanh tra, tôi thầm nghĩ, và cố thử làm điều đó có thể sẽ rất nguy hiểm.

Tôi sẽ là kẻ ngốc bị lôi ra vặn hỏi thêm. Đằng nào cũng thế, tôi đối mặt ông ta một cách e dè. “Tôi sẽ bắt đầu từ đâu đây?”.

“Tốt nhất nên bắt đầu từ đầu”.

5

Chiều hôm đó, tiếng cười của tôi đã vang lên trong dãy hành lang dưới. “Các vị, hãy nghĩ tới Stephen King,” tôi la lối. “Không phải là Steve McQueen. Vì Chúa hãy nhớ cho chúng ta đang ở trong một câu chuyện ma”.

Trên sân khấu mọi người cùng dừng lại. Jason Pierce, ngôi sao phim hành động người Úc đang cố chứng tỏ tài năng diễn bi kịch của mình trong vai Hamlet, đưa tay lên trán gạt mồ hôi, “Dưới ánh nắng chết tiệt này à?”

Anh ta có lý. Dưới ánh nắng ban trưa của một ngày mùa hè giống với khí hậu châu Phi hơn là nước Anh, sân khấu sáng lóa mắt trong màu sẫm và màu vàng trông trần tráo chẳng khác gì một nhà chứa thời Victoria. “Mặt trời nào cơ?” tôi hỏi lại. Tất cả quay đầu về phía tôi đang ngồi, trong bóng râm của hành lang. “Chúng ta đang đứng trên bờ thành lộng gió của Elsinore, anh Pierce. Hãy nhìn xuống những cánh đồng phủ trắng tuyết và mặt biển lạnh giá đóng băng, về phía kẻ thù Thụy Điển. Vào nửa đêm”. Tôi đứng dậy rời khỏi bàn, lao qua bậc tam cấp ngắn để xuống sân. “Đúng vào giờ mà một hồn ma đã ba đêm nay khiến những người lính dạn dày chinh chiến phải run lẩy bẩy trong chiếc ủng của họ. Và cho dù họ đã nhìn thấy cái quái gì đi nữa - hồn ma hay ác quỷ - người bạn thân nhất của anh vừa cho anh hay trông nó rất giống người cha quá cố của anh”. Đến chân bậc tam cấp, tôi dừng lại chống tay vào hông, nhìn thẳng vào Jason. “Bây giờ hãy làm cho tôi tin tất cả điều đó đi”.

Phía bên phải, Henry cựa quậy trong chiếc ngai nơi ông đang ngồi ngủ gật. “À,” ông lầm bầm, “một thách thức đây”.

Jason đưa mắt nhìn Henry rồi quay lại tôi, nụ cười ma mãnh nở trên khuôn mặt. “Cô thử trước đi”, anh ta nói, dùng hai tay cầm thanh kiếm của mình xuống sàn sân khấu.

“Phản đòn”, Henry hô lớn với vẻ khoái trá ra mặt.

Với một đạo diễn, đứng vào vị trí của diễn viên là một trong những tối kỵ của sân khấu. Tôi đã đủ từng trải để hiểu nên mặc kệ anh ta, nhưng tôi cũng vẫn còn đủ trẻ để nghĩ: sẽ vui đây.

Tôi biết cảnh này khá rõ, tôi có thể diễn lại từng bước trong khi ngủ, đoạn một hồn ma mặc trang phục như người cha của Hamlet đã lôi chàng hoàng tử rời khỏi người bạn Horatio để lao vào một cuộc đuổi bắt điên cuồng dọc bức tường thành băng giá cho tới tận bờ vực của địa ngục. Tôi đã dàn dựng vũ đạo cho một màn đuổi bắt ẩn tượng suốt dọc nhà hát: sân khấu và các

ban công ở phía trên, khoảng sân đất phía dưới, và cả ba dãy hành lang vòng cung nằm chồng lên nhau dẫn lên chiếc mái hình chóp.

Ít nhất cảnh đó đã có thể rất ấn tượng, nếu Jason chịu diễn vai của mình một cách nghiêm túc. Tôi đã phân vai chính cho anh ta không chỉ vì riêng tên của anh ta không thôi đã khiến đêm diễn bán sạch vé trong bốn phút, mà vì anh ta sở hữu tài năng hiếm có trong việc hòa trộn những cơn giận dữ lôi đình với vẻ đăm chiêu đầy quyến rũ. Thật không may, trong những tuần vừa qua anh ta không chịu ngó ngàng gì đến lời thoại, nhạo báng cả vai diễn của mình, vở kịch và Shakespeare nói chung. Nếu tôi không khiêu khích để Jason sớm có gì đó giống như cảm xúc thực sự, thì cả vở diễn sẽ biến thành một màn tấu hài.

Tôi đi qua khoảng sân và chạy lên cầu thang ngắn dẫn lên sân khấu, vừa chạy vừa buộc gọn mái tóc thành đuôi ngựa ra sau lưng. Thanh kiếm vẫn còn đang đung đưa giữa sân khấu, mũi cắm xuống sàn. Khi tôi nắm lấy chuôi kiếm, nó rung lên như một chiếc âm thoa trong tay tôi. “Kịch của Shakespeare phải toát lên sự nguy hiểm.”, tôi khẽ nói, nhẹ nhàng nhấc thanh kiếm lên.

“Làm tôi sợ đi.”, Jason cười cợt thách thức.

“Hãy đóng vai Horatio cho tôi”.

Xung quanh chúng tôi, các diễn viên còn lại huýt sáo reo hò. Mặt Jason đỏ bừng, nhưng khi một người đưa cho anh ta thanh kiếm, anh ta cầm lấy và gật đầu. Tôi đã chấp nhận thách thức của anh ta; anh ta khó có thể từ chối thách thức của tôi.

Tôi nhìn người phú trách sân khấu, ông ta hô lớn, “Đến lượt ngài, Henry”.

Henry đứng dậy và biến mất sau sân khấu. Ở phía trên, một quả chuông bắt đầu kêu. Với một tiếng động nhỏ, những cánh cửa rộng ở phía sau sân khấu mở ra. Tôi chậm chậm quay lại. Trên ngưỡng cửa là Henry trong vai hồn ma nhà vua, mặc áo choàng và đội mũ trùm đầu vào lúc giữa đêm. “Hỡi các thiên thần và các vị thánh bảo hộ, hãy bảo vệ chúng tôi.” Tôi khẽ nói. Quay người lại, tôi lao về phía bóng ma; Jason lao theo.

Khi chúng tôi tới cánh cửa, bóng ma đã biến mất, còn các cánh cửa đóng kín. Tôi quay người, hốt hoảng đưa mắt nhìn quanh nhà hát. Trong phần

lớn cảnh này, tôi không để hồn ma xuất hiện mà thay thế bằng những luồng sáng bất chợt lóe lên như ánh mặt trời phản chiếu lại từ một tấm gương. Luồng sáng đó có thể xuất hiện ở bất cứ đâu.

Kia rồi, luồng sáng đó đang nhảy múa dọc những băng ghế dọc hành lang, tôi dợm chân lao tới, nhưng Jason chặn tôi lại. “Ngài không được đi, thưa điện hạ”. Cách anh ta nắm lấy tay tôi cho thấy anh ta đang diễn vai Horatio một cách nghiêm túc. Anh ta cần ngăn cản không cho tôi lao theo hồn ma nếu có thể.

Ít nhất anh ta bắt đầu nghiêm túc trong một việc. Một bước khởi đầu. Nhanh nhẹn vịn người cúi xuống lách qua tay anh ta, tôi lao từ sân khấu xuống, chạy qua sân. Vượt qua ba bậc tam cấp thấp dẫn lên dãy hành lang tầng trệt. Chẳng có hồn ma nào cả. Địa ngục và sự nguyên rủa. Một tiếng thét từ phía sân làm tôi quay ngoắt lại. Nhìn theo những cánh tay chỉ về phía giữa sân khấu, tôi nhìn thấy: một luồng sáng lóe lên trong bóng tối ở tầng trên.

Jason đang rầm rập chạy về phía tôi. Vờ quay sang phải, tôi lao nhanh vòng qua anh ta, hướng về phía cầu thang, bắt đầu bỏ chạy. Ánh sáng chớp chờn lóe lên ở bên phải, giữa các dãy ghế lô mà Cyril khẳng khẳng bắt mọi người gọi là Phòng của các quý ông. Tôi chạy dọc lối đi nằm cuối lô ghế và lách vào trong.

Dãy ghế thứ nhất trống trơn. Dãy thứ hai cũng vậy.

Ở phía đối diện của nhà hát, một đốm sáng lại lóe lên. Rồi một đốm sáng thứ hai, rồi thứ ba, cho tới khi cả nhà hát lấp lánh hàng ngàn đốm sáng nhỏ như đàn đom đóm, như thể cả nhà hát đang tràn ngập những hồn ma. Cùng lúc, tất cả đồng loạt lập lờ, tiếng rên rĩ ai oán của một linh hồn bị giày vò văng vẳng vọng lên từ dưới sân khấu.

Chúng tôi đã gần hoàn tất cảnh diễn. Tôi quay lại, thấy Jason đang đứng chắn đường, gương mặt hoảng sợ. Chết tiệt. Tôi đã bị cuốn vào cuộc tìm kiếm hồn ma của Hamlet nên đã quên băng anh ta từ này.

“Hãy khuất phục!” , anh ta gằn giọng. “Cô không được đi”. Anh ta lao nhanh tới, vung gương chém xuống thanh kiếm của tôi. Tiếng thép chạm nhau nhưc óc, bằng một cú vịn cổ tay gọn gàng, anh ta giật tung thanh

kiếm khỏi tay tôi. Thanh kiếm văng lên trời quay vòng trên không, lóe sáng dưới mặt trời. Phía dưới, cả đoàn diễn tảo vội ra như một bầy chim giạt mình khi thanh kiếm rơi xuống chính giữa sân.

“Tôi đề nghị cô van xin sự khoan dung.” Jason nói, giọng Úc đặc sệt với những nguyên âm kéo dài chen vào vẻ hào hoa phong nhã của Horatio. Miệng anh ta nhăn nhó cười. “Sẽ rất tuyệt nếu cô quỳ xuống cầu xin”.

Dịch dần về phía sau, tôi cảm thấy hành lan can chạm vào đầu gối và bất giác ngồi thụp xuống, cổ trấn tĩnh sau một thoáng chóng mặt. Tôi chỉ cách mặt đất có một tầng nhà, nhưng đột nhiên tôi cảm thấy nó thật cao. “Anh biết đoạn về sự khoan dung đó trong vở *Người lái buôn thành Venice*?”

“Tính chất của sự khoan dung là không được gượng ép” , anh ta đáp trả. “Nhưng tôi thì có”.

“Tôi thích câu sau đó”. Cố gắng nhẹ nhàng hết mức, tôi đưa cả hai chân qua lan can. “Nó rơi xuống như cơn mưa nhẹ nhàng từ thiên đường”. Anh ta lao tới, và tôi nhảy xuống.

Sau ba mét trong không khí, tôi chạm đất, quờ tay với lấy thanh kiếm của mình đang nằm giữa sân. Jason nhảy xuống đuổi theo tôi. Tôi nắm lấy chuôi kiếm và quay ngoắt người lại.

Jason chững lại, thở hổn hển, lưỡi kiếm của tôi chỉ còn cách bụng anh ta sáu phân. “Cô có thiếu năng trí tuệ không đấy?”

“Anh muốn ám chỉ điều gì?” Tôi có thể cảm thấy chiếc áo sơ mi nhóp nhép dính vào bả vai, chiếc quần kaki đã toạc một đường ở một bên đầu gối và hằn trên mặt tôi đã dính vài vết bẩn.

“Gàn dở như một gã Úc thứ thiệt!” anh ta gầm lên. “Điên khùng hết mức. Có thể cô thích rời khỏi các tòa nhà cao tầng bằng cách nhảy qua lan can, Kate Stanley, nhưng quỷ ta ma bắt, cái gì khiến cô trông đợi tôi rên lên: Sống hay không sống? Sau màn nhào lộn ba xu vừa rồi?”

Tôi nhắc kiếm lên. “Giờ anh là Hamlet.” Tôi mỉm cười nói.

Hai bàn tay anh ta hết nắm chặt lại mở ra. Trong một phần tư giây, tôi nghĩ anh ta sắp lao vào tấn công mình. Thế rồi anh ta nhìn ra phía sau tôi, và khuôn mặt anh ta thay đổi.

Tôi ngoái lại xem anh ta đang nhìn gì. Henry đang đứng ở góc xa của ban công, một bàn tay đi nạng sắt nắm một thanh kiếm tuốt trần, tay kia đưa thẳng về phía chúng tôi, vẫy vẫy ra hiệu. Hét lên giận dữ, Jason trở lại với vai diễn, lao qua sân, leo lên một chiếc thang được hóa trang lẫn vào tường cạnh sân khấu. Khi tôi bám theo sau anh ta leo lên được ban công. Jason sai chân bước qua sân khấu, dồn Henry lùi vào bóng tối ở phía đối diện. Tôi phúi bụi trên quần áo và đi theo. Nhưng tôi mới đi được nửa đường thì có cái gì đó - một âm thanh? Một mùi hương? Sau đó tôi không bao giờ biết - khiến tôi chậm bước rồi dừng hẳn lại.

Sau lưng tôi, một bóng người bước ra từ cánh gà. Tôi quay lại, cau mặt. “Hãy nhớ đến ta,” một giọng nói khô khan như tiếng lá xô lạo xạo trên đá cất lên. Cho dù bị Jason đuổi theo đi nữa, làm thế nào Henry có thể luôn qua khu hậu trường ngoắt ngoéo như một mê cung nhanh đến vậy?

Một bàn tay trắng xanh đưa nhanh lên, chiếc mũ trùm lật ra sau. Không phải Henry.

Đó là Roz. “Có phải đó là điều người ta phải cảm thấy từ kịch của Shakespeare?” bà khẽ lẩm bẩm. “Nguy hiểm?”

Từ đầu bên kia của ban công, Henry và Jason rảo bước quay trở lại sân khấu.

“Xin giới thiệu Rosalind Howard, giáo sư về Shakespeare tại Harvard.” Henry nói để giới thiệu với những người đang tụ tập bên dưới. “Thường được thừa nhận là Bà hoàng về Thi sĩ”.

“Bà hoàng của những kẻ bị nguyên rủa.” Tôi cấm cản.

Roz phá lên cười, để mặc áo khoác rơi xuống sàn khi quàng rộng tay ôm lấy tôi. “Hãy gọi ta là Bóng ma đêm Giáng sinh, cô bé thân mến. Ta mang quà đến đây”.

“Như những người Hy Lạp” , tôi đáp, cứng người lại trong vòng tay bà. “Và hãy xem món quà đó đã làm gì những người dân thành Troy”.

Như một con sóng dội ra từ vách đá, bà buông tôi ra. “Một văn phòng tuyệt đấy!” bà nói, nhìn quanh nhà hát với vẻ ngưỡng mộ.

“Cách xuất hiện tuyệt đấy!” tôi trả lời. “Nhất là với bà”.

“Đành phải vậy thôi.” Bà nhún vai. “Tôi nghĩ cần xuất hiện trước mặt nhiều người, nếu không cô sẽ từ chối món quà của tôi”.

“Tôi vẫn có thể từ chối”.

“Quà?”

Tôi chớp mắt. “Bà ấy đã nói vậy.” Tôi trả lời theo cách tự vệ, trong lòng thầm rửa viên cảnh sát.

“Cô Stanley, cho dù giáo sư Howard có nói rõ cho cô biết bà ấy đã tìm ra cái gì hay không, chắc chắn cô cũng có vài ý tưởng về món quà này”.

Trong chốc lát, tôi lại muốn lấy chiếc hộp ra khỏi túi áo, giao nộp và chấm dứt mọi dính dáng đến nó - và đến Roz.

“Xin lỗi,” tôi lớn tiếng, “nhưng tôi chẳng có ý tưởng nào cả”. Về một khía cạnh, câu trả lời cũng không sai; tôi thực sự không biết trong chiếc hộp có gì. Nhưng tôi sẽ có thể biết, tôi thầm căn nhắc trong đầu với Sinclair, chỉ cần ông ta để tôi yên để tôi có đủ thời gian mở nó ra.

Ông ta thờ dài. “Tôi đang yêu cầu cô hãy thẳng thắn với tôi, cô Stanley; như thế có lẽ tôi có thể thẳng thắn trở lại với cô”. Ông ta đưa tay vuốt phẳng một nếp nhàu trên quần. “Chúng tôi đã tìm thấy một vết kim tiêm.”

Vết kim tiêm?

“Vô lý, Henry bức bối. “Roz không phải là con nghiện”.

Sinclair đưa mắt nhìn Henry. “Một vết kim tiêm, số ít theo đúng nghĩa, không có nghĩa bà ấy dùng ma túy”.

“Thế nó có nghĩa gì?” Henry vặn lại.

“Có nghĩa là tôi đang xem xét việc cô Stanley bị nghi vấn đã làm điều gì đó mờ ám một cách rất nghiêm túc”. Quay lại phía tôi, ông ta nói thêm, “Và tôi đánh giá cao sự hợp tác của cô”. Ông ta nắm bàn tay lại, chăm chú quan sát tôi.

Tôi thấy sợ. Chiều hôm đó, tôi đã lạnh lùng phớt lờ Roz. Giờ đây tôi sẵn sàng đối bất cứ thứ gì để được nói với bà, nổi giận với bà, được nghe bà nói, để mặc bà ôm lấy tôi bao lâu tùy thích - nhưng bà đã ra đi. Mãi mãi ra đi, không một lời giải thích hay xin lỗi. Thậm chí không một lời từ biệt, không một lời khuyên.

Không có gì ngoài một yêu cầu. *Hãy giữ nó an toàn*, bà đã nói vậy.

Nếu món quà của bà cần được bảo vệ an toàn, tôi dứt rút thăm nghĩ - ai có thể bảo vệ nó tốt hơn cảnh sát? Nhất là khi họ - hay ít nhất là ông thanh tra này - muốn tôi đưa cho họ thứ gì đó đến vậy.

Nhưng Roz đã không đi gặp cảnh sát. Bà đã tìm tôi. Và Sinclair trông giống với bất cứ thứ gì trừ sự an toàn. Một lần nữa tôi nhìn thẳng vào ông ta và nói dối: “Tôi không biết gì thêm nữa”.

Viên thanh tra nắm mạnh tay xuống băng ghế Henry và tôi đang ngồi, mạnh đến mức khiến tôi nảy người. “Tại đất nước này, thưa cô Stanley, giấu diếm thông tin trong một cuộc điều tra án mạng là tội danh đấy. Một tội danh chúng tôi đánh giá rất nặng”. Ông ta cúi xuống gần đến mức tôi có thể ngửi thấy mùi bạc hà phả ra từ hơi thở của ông ta. “Tôi đã nói đủ rõ chưa?”

Tim tôi như muốn nhảy ra ngoài, và tôi gật đầu.

“Một lần cuối cùng, tôi đề nghị cô nói cho tôi tất cả những gì cô biết”.

Bên cạnh tôi, Henry đứng bật dậy, “Quá đủ rồi đấy”.

Sinclair đột ngột ngồi xuống, quai hàm nghiến chặt răng qua răng lại. Rồi ông ta phẩy tay ra hiệu Henry và tôi có thể đi. “Đừng nói gì với báo chí, cũng không được rời khỏi London. Tôi còn cần nói chuyện với hai người. Nhưng bây giờ thì chúc ngủ ngon”.

Henry nắm lấy khuỷu tay đưa tôi ra ngoài. Khi chúng tôi sắp tới cửa Sinclair gọi với theo. “Nếu có thứ gì đó cần phải tìm ra, cô Stanley”, ông ta nhẹ nhàng nói; “tôi đảm bảo với cô chúng tôi sẽ tìm thấy”.

Lần đầu tiên ông ta nói câu này, nghe giống như một lời hứa. Còn lần này là một lời đe dọa.

6

Tôi vội vã rời nhà hát ra một phố nhỏ chật ních xe cứu hỏa, và Henry vẫy một chiếc xe taxi. Khi chiếc taxi dừng lại, tôi hôn tạm biệt lên má ông rồi chui vào xe. “Highgate”, tôi nói với tài xế trước khi kịp ngồi xuống ghế - và thấy Henry cũng vào xe theo tôi.

Tôi định phản đối, nhưng ông xua tay. “Không có chuyện để cô về một mình, cô bạn thân mến. Không phải tối nay”. Ông đóng sập cửa lại, và

chiếc taxi chuyển bánh. Những ngón tay tôi sốt ruột mân mê món quà của Roz trong túi áo. Còn bao lâu nữa tôi mới được ở một mình để mở chiếc hộp?

Một cơn gió nổi lên đẩy mây lướt đi trên bầu trời; mùi khét của vụ cháy nặng nề vẩn vù trên thành phố. Từ cầu Waterloo, tôi thoáng thấy cầu Millennium phía bên phải, vẫn còn đông chật những người hiếu kỳ. Bên trái, vòng bánh xe màu xanh không còn phát sáng của Con Mắt London chậm chậm quay trong màn đêm; xa hơn nữa tòa nhà Quốc hội và tháp Big Ben long lanh như dát vàng. Chúng tôi vượt qua cầu, hòa vào dòng xe cộ hối hả của thành phố. Tôi nhồm người trên ghế, mong chiếc taxi lao nhanh hơn qua các đường phố hẹp. Chúng tôi lên cao dần, quay trở lại rải đất cao phía bắc London.

Henry ngồi dựa hẳn vào ghế, đôi mắt nhắm hờ quan sát tôi.

“Một bí mật là một loại lời hứa”, ông khẽ nói. “Cũng có thể là một nhà tù”. Tôi nhìn lại ông. Ông đã đoán ra tới đâu? Tôi có thể tin ông đến mức nào? Roz đã tin tưởng gửi gắm tôi cho ông, mặc dù có lẽ bà đã không muốn giao phó cho ông bí mật bà cất giấu trong chiếc hộp.

“Tôi rất hạnh phúc được giúp cô,” ông nói. “Nhưng tôi có giá của mình”.

“Tôi có thể đáp ứng được không?”

“Còn tùy thuộc xem cô có đủ sức tìm ra sự thật hay không?”.

Trước khi kịp đổi ý, tôi lấy chiếc hộp ra khỏi túi áo. “Bà ấy đưa tôi cái này chiều nay. Và yêu cầu tôi hãy giữ nó an toàn”.

Ông chăm chú ngắm nghía chiếc hộp lấp lánh phản chiếu ánh đèn đường. Trong giây lát tôi nghĩ ông sẽ chộp lấy nó, nhưng ông chỉ nhích một bên lông mày lên thú vị khi thấy giấy bọc vẫn còn nguyên nếp gấp. “Sự kiểm chế đáng phục đấy. Hay cô nghĩ bà ấy muốn hãy giữ nó khỏi chính cô nữa?”

“Bà Roz cũng nói nếu tôi mở ra, tôi phải đi theo chiếc hộp tới bất cứ đâu”.

Ông thở dài. “Cô bé thân mến, cái chết có thể thay đổi tất cả”.

“Kể cả một lời hứa?”

“Kể cả một lời nguyện”.

Tôi nâng chiếc hộp lên bằng cả hai tay. Tôi đã mĩa mai gọi món quà của Roz là con ngựa gỗ thành Troy, nhưng trong thần thoại và những câu chuyện cổ, đúng là những món quà như vậy thường ẩn chứa một lời nguyền: đôi giày đỏ không bao giờ ngừng nhảy, một cái chạm tay biến tất cả, kể cả những vật sống thành những khối vàng vô tri vô giác.

Thật vớ vẩn, tôi thầm nghĩ. Rồi xé toạc lớp giấy bọc chiếc hộp. Mảnh giấy tung lên trong không khí giữa hai chúng tôi rồi rơi xuống sàn xe. Trong tay tôi là một chiếc hộp bọc satin đen. Tôi hồi hộp nhắc nắp hộp lên.

Trong hộp có một vật hình bầu dục, được trang trí hình những bông hoa và cần vàng. “Cái gì đây?” Tôi bật hỏi thành tiếng. Tôi hẳn cũng sẽ hỏi Roz như vậy.

“Tôi nghĩ là một chiếc trâm cài áo”, Henry trả lời.

Tôi đưa một ngón tay chạm vào chiếc trâm. Một món trang sức tuyệt đẹp những đã quá lỗi mốt. Tôi không nghĩ có người phụ nữ nào sau thế hệ của bà nội tôi còn dùng thứ tương tự. Roz không dùng nó. Tôi lại càng không. Bà muốn ám chỉ điều quái quỷ gì khi nói “theo nó tới bất cứ đâu” ?

Henry cau mày. “Hẳn là cô nhận ra những bông hoa này”.

Tôi chăm chú nhìn món trang sức. “Những bông hoa bướm. Cả hoa cúc nữa”. Tôi lắc đầu. “Ngoài ra thì chịu. Tôi lớn lên ở vùng sa mạc, Henry. Các loài hoa ở vùng chúng tôi hoàn toàn khác”.

“Tất cả đều từ vở *Hamlet*. Những bông hoa của Ophelia”. Vươn người lên, ông dùng ngón út chỉ ra từng loại. “Hoa hương thảo và hoa bướm, hoa thì là và hoa columbine. Và cửu lý hương nữa. “Đây là hoa cửu lý hương dành cho chàng, còn đây là của em: chúng ta có thể gọi nó là loài cây ban phước lành trong ngày Chủ nhật”. Ông khịt mũi. “Cây ban phước lành! Loài cây của cái chết và sự điên rồ thì đúng hơn. Một thứ trầm hương kiểu Anh. Rất thông dụng vào thời Victoria, một đồ trang sức dùng trong đám tang khi một phụ nữ trẻ qua đời... một thời kì bệnh hoạn, bất chấp sự vĩ đại của nó”. Ông tựa lưng trở lại ghế. “Vật chúng ta có là một chiếc trâm cài áo dùng cho đồ tang phục thời Victoria. Câu hỏi ở đây là tại sao lại là nó. Cô có nghĩ là bà ấy linh cảm thấy mình sắp chết không?”.

Tôi lắc đầu, đưa một ngón tay mân mê quanh rìa cần vàng của chiếc trâm. Chiều hôm đó tôi đã cảm thấy điều gì chẳng lành, nhưng còn mạnh hơn là cảm giác phấn khích. Tôi đã tìm thấy điều gì đó, bà đã nói vậy. Là cái gì vậy? Liệu có thông điệp nào liên quan tới khám phá của bà ẩn chứa trong những hoa bướm và hoa cúc đó? Món trang sức vẫn bướng bỉnh nằm im lìm trong chiếc hộp.

Chúng tôi rẽ vào con phố nơi tôi ở, với những ngôi nhà thời Victoria bằng đá xám chen chúc bên nhau. Ngay cả vào một buổi chiều hè nắng ấm, đây cũng là một trong những phần yên lặng nhất của London; vào lúc hai giờ sáng, con phố này vắng tanh, chỉ còn tiếng gió rên rỉ trong các góc phố tối, thổi tung những tán cây, để lại ánh sáng bàng bạc với những bóng cây đung đưa trên vỉa hè.

Ở cuối phố, những tấm rèm bay tung qua một khung cửa sổ mở toang như một bóng ma đang uốn lượn trong gió. Tôi chợt nhận ra đó là ngôi nhà mình đang sống. Cửa sổ căn phòng phía ngoài trông ra phố trong căn hộ tầng hai của tôi. Cảm giác sợ hãi khiến miệng tôi cứng lại, lạnh ngắt như bị đông cứng. Tôi đã không để cửa sổ mở.

Khi chúng tôi tới trước ngôi nhà, chiếc taxi đi chậm dần rồi dừng lại. Qua ô cửa sổ, những chiếc bóng xoắn lại theo cơn gió, và tôi lại nhìn thấy kẻ bí ẩn đó lần thứ hai trong đêm, một bóng người sẫm màu hơn cả bóng tối đang bao quanh nó - không hẳn là một bóng người, đúng hơn là một lỗ đen trống rỗng có hình dáng của một con người.

“Lái xe đi ngay”, tôi thì thầm.

“Nhưng...”

“Đi tiếp ngay”.

7

Khi xe chạy tới cuối đường, tôi ngoái lại nhìn. Không thấy tấm rèm cửa đâu nữa; ánh trăng lấp lánh trên khung cửa sổ. Không thấy bóng người nào trong nhà. Có phải tôi mơ không? Tay tôi nắm chặt lấy chiếc hộp đựng cây trâm cài áo.

“Vậy là cô cũng không muốn về nhà?” người lái taxi hỏi.

“Không”.

“Vậy thì đi đâu đây?” anh ta hỏi.

Tôi lắc đầu. Nếu bóng đen bí ẩn nọ đã đột nhập được vào căn hộ của tôi, thì không nơi nào an toàn hết. Tôi kéo cả hai chiếc áo khoác sát hơn vào người.

“Khách sạn Claridge’s”. Henry trả lời người lái xe.

Khi chúng tôi đi xuống phố Mayfair, một con phố rộng hơn, tôi định lên tiếng, nhưng ông khẽ lắc đầu. Tôi nhìn theo ánh mắt ông, và thấy trong gương chiếu hậu cái nhìn tò mò của anh chàng lái taxi. Thấy tôi phát hiện ra, anh ta đánh trống lảng quay đi.

Tới Claridge’s, Henry nhanh chóng thanh toán tiền taxi, giúp tôi xuống xe rồi kéo tôi vào một sảnh lớn có tường gắn đầy gương giống như ở cung điện Versailles, sàn nhà bóng loáng lát đá màu trắng và đen như bàn cờ vua. Người gác cửa nhẹ nhàng bước tới chào đón.

“Xin chào, Talbot”, Henry chào.

“Rất vui được gặp ngài, thưa ngài,” anh ta đáp lễ. “Tối nay chúng tôi có thể giúp gì được cho ngài?”

“Một nơi kín đáo để chờ đợi, anh bạn thân mến.” Henry trả lời. “Và một chiếc xe cùng một tài xế, kín đáo hơn nữa được thì tốt. Anh chàng lái taxi chúng tôi vừa chia tay hơi tọc mạch quá. Có thể anh ta sẽ quay lại”.

“Anh ta có thể quay lại bao nhiêu lần tùy thích,” Talbot dịu giọng, “nhưng trừ khi ngài muốn, anh ta sẽ không thể lần ra dấu vết nào của ngài”.

Chúng tôi được dẫn vào một căn phòng nhỏ kê đầy ghế bành và ghế sofa bọc vải hoa. Trong khi Henry đi vòng quanh phòng, xem xét những món đồ pha lê hiệu Lalique bày rải rác xung quanh, tôi ngồi yên ở giữa phòng, ôm khư khư lấy chiếc trâm đựng trong hộp. Mỗi lần tôi định lên tiếng, nhưng Henry lại lắc đầu.

Vài phút sau, Talbot lại xuất hiện đưa chúng tôi xuống hành lang dẫn ra cửa phục vụ, rồi đi vào một garage nhỏ nơi có một chiếc xe cửa kính đen đang nổ máy đợi sẵn. Có vẻ như tay lái taxi đã quay lại thật, nói rằng chúng tôi để quên thứ gì đó trong xe. Khuôn mặt Talbot nở một nụ cười bí hiểm.

“Anh ta sẽ không quấy rầy ngài thêm nữa đâu. Tôi cho anh ta thấy một số

bằng chứng rất hiển nhiên là ngài sẽ ở lại cả đêm tại một trong những khu phòng riêng của chúng tôi. Tôi tin anh ta có thể đã bị khóa trái lại trong kho bát đĩa trong khi lân la gần cầu thang phục vụ”.

“Tôi sẽ không hỏi chuyện đó xảy ra như thế nào? , Henry nói với vẻ hài lòng khi chúng tôi lên xe.

“Chúc ngài may mắn!” , Talbot khẽ nói rồi đóng cửa xe lại.

Khi xe chuyển bánh, tôi nhìn lại đằng sau. Anh chàng gác cửa đứng trông chừng với vẻ dừng dừng, nhỏ dần lại khi chiếc xe chở chúng tôi phóng đi, rồi biến mất trong màn đêm.

Lần này, Henry chỉ nói hướng đi cho lái xe từng quãng ngắn, và chúng tôi đi vòng vèo qua các đường phố ucar khu Mayfair, đi qua Quảng trường Berkeley rồi đi vào Piccadily. Vòng quanh Hyde Park Corner, chiếc xe lướt dọc Knightsbridge, lúc này đang vắng vẻ tối tăm, rồi rẽ một lần cuối cùng vào những con phố nhỏ rợp lá cây của khi Kensington. Chúng tôi đang đi tới ngôi nhà trong thành phố của Henry.

Những con phố chúng tôi đi qua đều vắng lặng, nhưng tôi vẫn không thể dứt bỏ được cảm giác bị đe dọa đang lớn vồn trong bóng tối. Chúng tôi càng rời xa khách sạn, cảm giác đó càng rõ rệt hơn, cho tới khi tưởng chừng cả những gốc cây ven đường cũng đang thèm khát muốn vồ lấy chiếc xe. Chúng tôi đã gần đến nhà Henry khi ánh sáng lóe lên phía sau, một chiếc xe khác cũng rẽ vào phố. Ngay lập tức, sự hoảng loạn mà tôi cố khống chế suốt buổi tối lại bùng lên như một làn sóng ập xuống đầu tôi. Tim tôi đập như đánh trống, tôi đưa tay nắm chặt lấy thành ghế nhưng hầu như không cảm thấy gì qua bàn tay đang tê dại. Chúng tôi rẽ trái, sau đó lại đột ngột rẽ phải, nhưng chiếc xe kia vẫn bám sát theo sau.

Cuối cùng thì chiếc xe cũng lạo xạo lăn bánh trên một đoạn đường rải sỏi ngắn; tôi lao ra khỏi xe, vội vã chạy tới ngôi nhà trước khi bánh xe kịp dừng hẳn. Cánh cửa chạm trở trước mặt chúng tôi bật mở, và tôi nhảy bổ vào trong, Henry ngay sau lưng. Tôi thoáng thấy ánh đèn hậu màu đỏ biến mất về phía cuối phố, rồi cửa trước ngôi nhà đóng sập lại. Tôi đứng thờ hốt hển trong tiền sảnh ngôi nhà của Henry, đối diện với người quản gia đang sẵn sàng của ông.

“Barner, anh hãy đi kiểm tra và đảm bảo tất cả cửa sổ và cửa ra vào đều được đóng và khóa trái.” Henry bình tĩnh nói. “Và bật hệ thống báo động lên. Sau đó hãy mang cognac cho chúng tôi - tôi nghĩ là Hine Antique - và đốt lò sưởi trong thư viện lên”.

Thư viện nằm ở trên lầu, phủ rèm nhung màu đỏ tía với các họa tiết hình hoa cỏ màu xanh lục theo thiết kế của William Morris. Ánh sáng phản chiếu trên bề mặt bóng nhẵn của những bức tượng bằng cẩm thạch, những giá sách bằng gỗ sồi và những tấm bìa da, lấp lánh trên những gáy sách mạ vàng. Hai chiếc ghế bành lớn được kê trước lò sưởi; Barnes đã để cognac và cốc trên chiếc bàn kê ở giữa chúng.

Tôi đi thẳng tới trước lò sưởi. “Ông có tin vào những hồn ma không?”.

Henry thoải mái ngồi xuống ghế bành. “Cô bạn thân mến của tôi, không phải một hồn mà đội mồ sống dậy đã đâm kim tiêm vào Roz. Hãy trả tiền cho gã lái taxi theo dõi cô”.

Tôi ngạc nhiên quay sang phía ông. “Vì thế mà chúng ta đổi xe ở Claridge’s?”

“Toàn trí,” Henry nói, đồng thời rót rượu ra cốc, “là một phẩm chất tuyệt vời của Chúa, nhưng bị nghi ngờ ở mọi người khác. Cô không hề nói cho gã địa chỉ và số nhà của cô. Tôi cũng không. Vậy mà gã biết”.

Tôi lùi lại ngồi xuống mép chiếc ghế bành còn lại. Người lái taxi biết địa chỉ của tôi - đã lái chậm dần và gần như dừng lại đúng trước cửa nhà tôi. Giọng của anh ta, đầy vẻ - thế nào nhỉ? Thất vọng? Lo lắng? Sợ hãi? - lại vang lên trong đầu tôi. *Vậy là cô cũng không muốn về nhà?* Và tôi đã rồi trí đến mức không nhận ra. Tôi rùng mình. “Có ai đó trong căn hộ của tôi”.

Henry đưa cho tôi một cốc rượu. “Thế ư? Điều này không làm tôi ngạc nhiên. Gã lái taxi đóng vai chú bé đưa hàng, cô bạn của tôi ạ. Không phải là vai chính. Và hẳn ta tất nhiên không vui khi gói hàng lại không chịu để được giao theo đúng yêu cầu. Với giả thiết là ở đây có một vai chính. Hay ít nhất là một ông chủ mà gã phải tuân lệnh”. Cầm lấy chiếc cốc bằng cả hai bàn tay, ông từ tốn lắc chiếc cốc để chất lỏng màu hổ phách đựng trong đó xoay tròn. “Cô đang gặp nguy hiểm, Kate. Điều này quá rõ ràng”. Ông hít một hơi sâu rồi nhấp ngụm nhỏ; cả con người ông toát lên vẻ khoan

khoái. “Rượu vang là đồ uống cho các cậu bé, rượu porto cho những người đàn ông: nhưng ai muốn trở thành anh hùng cần phải uống brandy. Samuel Johnson đã viết như vậy, ông ta quả là một kẻ lang bạt già đời khôn ngoan... Chúng ta hãy cùng xem xét chiếc trâm lần nữa xem nào”.

Tôi lấy chiếc hộp ra. Cây trâm vẫn im lìm nằm yên đó. “Không phải là một con đường dẫn vào câu chuyện thần tiên đúng không? Ông nghĩ làm cách nào tôi biết nó dẫn đi đâu được?”.

Henry mỉm cười. “Giá mà nó là một đôi giày nam ruby thì có lẽ đã dễ suy diễn hơn. Hay cô cần bắt đầu bằng việc thử mang nó lên mình. Tôi có thể xem một chút chứ?” Khi ông nhấc chiếc trâm ra khỏi hộp, một tấm thẻ nhỏ bung ra, lượn vòng trong không khí rơi về phía lò sưởi. Henry lao vút tới, chụp lấy nó đặt vào tay tôi.

Đó là một tấm thẻ hình chữ nhật bằng giấy dày màu kem, phía dưới có dùi một lỗ. Trên đó có vài dòng chữ viết tay, chữ viết thưa và rất tháu. Chỉ liếc nhìn, tôi nhận ra nét chữ của Roz. Trong lúc Henry cài chiếc trâm lên ve áo tôi, tôi đọc to những dòng chữ đó lên:

“Chúc mừng, Kate bốc đồng, vì đã gạt đi được sự mê đạo ngu ngốc để lộ ra những sự thật tươi sáng bấy lâu bị chôn vùi trong kiệt tác thời Jacobean mà chúng ta đều thích nhất. Tôi nghĩ công chúng chẳng bao lâu nữa cũng sẽ ngưỡng mộ nó như vậy.

Dành cho Cô gái ngọt ngào những gì ngọt ngào nhất.

R.”

“Jacobean?” Henry bất thần hỏi.

“Trên đó viết như vậy”. Tôi nghĩ Jacobean xuất phát từ Jacobus. Cách viết trong tiếng Latinh của tên James trong tiếng Anh. Chẳng hạn như vua James, vua nước Anh trong nửa cuối sự nghiệp của Shakespeare. Tất cả đều ổn, trừ một chi tiết. Vở kịch mà Roz ám chỉ là *Hamlet*, mà trong khi *Hamlet* hiển nhiên là một kiệt tác, nó lại không ra đời thời vua James. Đó là một tác phẩm thời Elizabeth - vở kịch cuối cùng và tuyệt vời nhất trong tất cả các vở kịch thời Elizabeth, được sáng tác trong lúc vị nữ hoàng già nua độc thân bướng bỉnh đang cấu kình trượt dần tới kết thúc tất yếu của cuộc đời, từ chối chỉ định người em họ trẻ tuổi James của bà - hay bất cứ ai khác

- làm người kế vị. Với phần lớn mọi người, giữa các vở kịch được sáng tác vào thời kỳ Elizabeth với những vở ra đời thời kỳ vua James có vẻ chỉ là một mốc phân biệt hầu như vô hình. Nhưng với Roz, đó là một khe vực khổng lồ, một sự khác biệt cũng rõ rệt như sự khác nhau giữa mặt trời và mặt trăng, đàn ông và đàn bà. Với bà nhằm lẫn giữa một vở kịch của thời kỳ thứ nhất và thời kỳ thứ hai cũng khó chẳng khác gì nhằm anh trai bà với em gái bà hay nhằm lẫn giữa bàn tay và cái đầu của chính bản thân bà.

Henry bawths đầu nhắm lại các vở kịch thời vua James của Shakespeare. “*Macbeth, Othello, Cơn bão tố, Vua Lear...* Bà ấy có thích đặc biệt vở nào không?”

“Theo tôi biết thì không”.

“Ít nhất thì cuối cùng bà ấy đã quay lại với Dành cho Cô gái ngọt ngào những gì ngọt ngào nhất. Gertrude đang rắc hoa lên nấm mộ của Ophelia. Hoàn toàn phù hợp với món quà của bà”.

“Còn hơn thế nữa.” Tôi nói, đưa tấm thẻ ra chỗ sáng, Ở phía dưới, bà đã viết một phần tái bút dưới dạng bốn câu thơ bằng bút chì xanh nhạt, chia thành hai cặp câu bởi một dòng kẻ:

“Nhưng tại sao bạn không dùng một phương cách vĩ đại hơn

Để khiêu chiến với thời gian độc tài tàn bạo?

Vậy hãy để những cuốn sách của tôi làm lời hùng biện

Và những nhà tiên tri câm lặng thay cho tiếng nói của tôi.”

Henry sững người. “Đúng nó rồi!” ông kêu lên. “Kiệt tác thời Jacobean của cô”.

Tôi cau mày, cố lục lọi trong trí nhớ của mình những câu thơ đó. “Chúng là của Shakespeare. Tôi chắc chắn vậy. Nhưng ở đâu? Không phải trong *Hamlet*”.

Henry đứng dậy bước tới một giá sách cao, trên nóc đặt bức tượng bán thân của Shakespeare. “Không đâu, cô gái ngọc ngà, không phải trong *Hamlet* đâu,” ông kêu lên. Lướt một ngón tay dọc theo những cuốn sách, ông lẩm bẩm. “Tầng thứ ba từ trên xuống. Cuốn sách thứ tư từ trong ra. Tôi nghĩ vậy. Phải rồi - tìm thấy rồi”. Ông rút ra một cuốn sách mỏng bìa da

màu nâu sẫm có trang trí mạ vàng. Quay lại bên lò sưởi, ông kiểu cách đặt nó vào lòng tôi.

Không có tên trên bìa sách. Đặt tấm thẻ lên chiếc bàn, tôi mở sách, vuốt ve mặt giấy dày và mềm mại màu cà phê sữa. Trên đầu trang có trang trí hình các tiểu thiên sứ cười lên những bông hoa trông qua cũng có thể gọi là những con rồng. Tôi đọc lên thành tiếng những từ đầu tiên: “Những bài sonnet của Shakespeare”.

“Nếu được tôi sẽ đặt tên cuốn sách này là Cuốn tự truyện bí ẩn” , Henry nói. “Nhưng chẳng ai hỏi ý tôi cả”.

Tôi nhìn trở lại trang sách:

Chưa từng được xuất bản

Tại London

Do G. Eld in cho T. T và

Được bán tại William Aspley

1609.

Tôi ngạc nhiên ngược mắt lên. “Nhưng đây là bản in gốc”.

“Bản gốc thời Jacobean,” Henry trả lời, đồng thời nháy mắt tinh quái. “Và nhiều người sẽ nói đây là một kiệt tác. Một trăm năm mươi tư bài thơ, từng bài riêng rẽ thường được coi là những báu vật nhỏ - Roz đã trích dẫn ra từ hai bài trong số này - nhưng sự tuyệt diệu thực sự của chúng chỉ hiện ra khi tất cả được xâu chuỗi lại thành một câu chuyện duy nhất. Một câu chuyện huyền bí dị thường ẩn chứa dưới những dòng thơ: Chàng trai trẻ tóc vàng, vị phu nhân tóc đen, và thi sĩ. Shakespeare tất nhiên là thi sĩ, nhưng ai là chàng trai trẻ và làm thế nào anh ta kết thúc trong vòng tay người tình tóc đen có trái tim đen tối của Shakespeare?” Cả ngôi nhà như đang cúi xuống ghé tai lắng nghe ông. “Tại sao thi sĩ lại cầu xin chàng trai hãy có con - và tại sao anh ta từ chối?”.

Ông lắc đầu. “Những bài sonnet tràn đầy tình yêu, ghen tuông và phản bội - tất cả những điều bí ẩn sâu thẳm đầy bất hạnh. Và còn thú vị hơn vì tất cả đều là sự thật”.

Một khúc cúi sập xuống trong lò sưởi. “Cũng đầy cảm xúc nhất định với một bà hoàng của sân khấu đang già đi” , Henry châm biếm trong cảm xúc

tự trào bực phát. “Nhưng tại sao người không dùng một phương cách vĩ đại hơn để khiêu chiến với thời gian độc tài tàn bạo? Roz đã bao giờ cảm thấy như vậy về cô chưa?”

Suýt nữa thì tôi phụt brandy ra khỏi miệng, “Cái gì, rằng tôi nên lấy chồng và đẻ ra một đàn Kate bé nhỏ tóc đỏ hoe chẳng?”

Henry ghé người lại gần tôi. “Rằng cô cần có một người tình và làm mới lại mình, mãi mãi trẻ trung. Đó là ý nghĩa của đoạn thơ thứ nhất, cô hiểu chứ. Khiêu chiến với thời gian bằng cách có con”. Ông cầm lấy cuốn sách, giở qua mấy trang đầu tiên. “Từ đâu nhỉ? Đây rồi”. Ông chỉ ngón tay vào bài thơ trên trang sách. “Bài sonnet số mười sáu.”

Ông lại giở qua mấy trang nữa và dừng lại. “Như thế cũng đã khá tệ rồi, nhưng đoạn thơ thứ hai - đủ để cô phát khóc đấy, nếu cô nghĩ về nó. Loại người nào có thể viết một mạch *Romeo và Juliet* nhưng lại sợ nói *Anh yêu em* với chính người mình yêu? Đến mức phương cách duy nhất của hãn ta để chống lại kẻ tình địch của mình, một tên khốn kiếp miệng lưỡi ngọt ngào, là vai nài *Hãy đọc cuốn sách của tôi?*

Vậy hãy để những cuốn sách của tôi làm lời hùng biện

Và những nhà tiên tri câm lặng thay cho tiếng nói của tôi.

Kẻ cầu xin tình yêu và tìm kiếm sự đền bù

Nhiều hơn những gì miệng lưỡi bao người từng nói.”

Giọng nói của ông làm cả căn phòng chìn trong cảm giác khát khao đến mức không thể kìm nén được, rồi từ từ biến mất.

Thay vào đó là cảm giác nghi ngờ dần dần lắng lại. Chiếc trâm không còn là một món quà nữa. Tôi ngẩng nhìn tấm thẻ nhỏ đang nằm úp sấp trên chiếc bàn giữa hai chúng tôi.

“Đó là một bi kịch, được cô đọng lại trong khuôn khổ của một bài sonnet.”

Henry nói. “Chỉ sau hai mươi ba bài thơ, và ông ta đã rút ra...”

Rượu brandy đốt cháy cổ họng tôi. “Ông nói gì cơ?”

“Ông ta đã rút ra...?”

“Không. Con số cơ”.

“Hai mươi ba. Đây này”. Ông giở cuốn sách ra.

“Các câu thơ không có ý nghĩa gì cả.” Tôi chợt hiểu ra. “Cho dù chúng rất tuyệt vời. Đó là những con số. Số thứ tự của những bài sonnet”.

“Mười sáu và hai mươi ba?”.

Tôi lật ngược tấm thẻ của Roz lại để ông có thể nhìn xuôi từ trên xuống và chỉ vào phần tái bút. “Ông có nhìn thấy bà ấy viết phía dưới không?”

Ông cau mày khi nhìn thấy những gì tôi đã thấy: ký tự viết nguệch ngoạc không rõ ràng mà chúng tôi đã đoán là chữ s của từ viết tắt p. s, giờ đây hiện lên rõ ràng là một chữ a, liền sau là chữ d.

“A. D” , ông đọc to lên. “Anno Domini. Sau công nguyên... Tôi vẫn chưa rõ thứ này đang dẫn chúng ta tới đâu”.

“Đi ngược thời gian.” Tôi nói ngắn gọn. “Hãy nối những con số này lại thành một mốc thời gian”.

“Một nghìn sáu trăm hai mươi ba... Nhưng chúng dẫn tới đâu? Bảy năm sau ngày Shakespeare qua đời? Chúng ta vẫn đang nói về Shakespeare đúng không?”

“Cuốn sách nổi tiếng nhất thời Jacobean của ông,” tôi gật đầu. “Kiệt tác chứa đựng tất cả những kiệt tác khác của ông. Xuất bản năm 1623”.

“Chúa ơi!” Henry nói. “*Tuyển tập Đầu tiên*”.

8

Chúng tôi trở mắt nhìn nhau. *Tuyển tập Đầu tiên* là ấn bản đầu tiên tập hợp các tác phẩm tuyển chọn của Shakespeare, được bạn bè và những mạnh thường quân của ông xuất bản vào năm 1623, sau khi ông qua đời. Đối với họ, đó là một đài tưởng niệm còn quý giá hơn đá cẩm thạch, và họ đã không tiếc tiền bạc, công sức và thời gian cho cuốn sách. Bản in của *Tuyển tập* sau khi rời xưởng in là một tác phẩm tuyệt đẹp - một nỗ lực rõ rệt để đưa tác giả từ thế giới hỗn loạn, không được tôn trọng của nhà hát vào ngôi đền chân lý vĩnh cửu của thi ca. Với những kẻ thù của Shakespeare - tất cả những kẻ đã luôn chế nhạo ông khi sinh thời là một tên hãnh tiến gặp thời, không đáng nhặt vụn bánh thừa trên bàn ăn của họ - cuốn sách chính là sự báo thù ngọt ngào nhất.

“Cũng đủ để thúc đẩy người ta gây án mạng.” Henry nói. “Đây là một trong những cuốn sách đắt giá và được săn lùng nhất trên thế giới. Chắc cô cũng biết gần đây người ta đã trả một trăm sáu mươi ngàn bảng cho một bản in bị ố nước, thiếu nhiều trang trong một cuộc bán đấu giá chứ?” Ông lắc đầu như thể không tin nổi. “Khi Sotheby’s đưa ra đấu giá một bản gốc ở trạng thái hoàn hảo hiếm có vào năm ngoái, nó đã được bán với giá năm triệu đô la. Người ta còn đồn Paul Getty thậm chí đã phải trả đến sáu triệu. Hãy nghĩ mà xem: một cuốn sách cũ đắt gấp mười lần giá trung bình một ngôi nhà ở London. Tôi không muốn xúc phạm ai cả, Kate thân mến, nhưng nếu Roz tìm thấy một cuốn *Tuyển tập Đầu tiên*, tại sao không chạy thẳng tới Sotheby’s hay Christie’s bán đấu giá nó đi, rồi lui về sống an nhàn trong một villa ở vùng Provence? Tại sao bà ấy lại đến tìm cô?”

“Tôi không biết nữa.” , tôi nói, trong lúc một mớ ý nghĩ lộn xộn lướt qua trong đầu. “Trừ khi không phải bà ấy tìm ra một cuốn *Tuyển tập* - ý tôi là một bản gốc nữa - mà tìm thấy điều gì đó trong cuốn sách. Trừ khi bà ấy muốn biết một số thông tin”.

“Thông tin mà cô biết, còn bà ấy thì không?”

Nếu Henry không nói về Roz mà về một người khác, về nghi hoặc của ông sẽ chẳng khác gì sự sĩ nhục. Roz nổi tiếng với vốn hiểu biết khổng lồ về Shakespeare, chẳng hạn như việc những bài thơ và vở kịch của Shakespeare đã len lỏi vào những bài diễn văn tại Quốc hội Hoa Kỳ, xuất hiện trong các vở ba lê thời Liên bang Xô Viết hay trong văn chương tuyên truyền của chế độ Nazi như thế nào. Nhờ Roz, thế giới được biết Shakespeare cũng hoàn toàn không xa lạ trên sân khấu kịch Kabuki hay quanh những đồng lửa trại giữa rừng Tây Phi hoang dã. Cuốn sách cuối cùng của bà - trong đó tôi đã đóng góp vào công tác nghiên cứu ở giai đoạn khởi thảo - đã thích thú mô tả chi tiết sự nổi tiếng của Shakespeare ở miền viễn tây hoang dã, trong những người thợ mỏ và dân miền núi mù chữ, ở những chàng cao bồi và các cô gái làng chơi, thậm chí cả trong vài bộ lạc người da đỏ. Các học giả, nhà hoạt động bảo tàng, các đoàn kịch, nhà hát từ khắp nơi trên thế giới đã luôn tìm đến tham khảo sự tinh tường và lời khuyên của bà.

Nhưng Roz lại tìm sự giúp đỡ của tôi. “Tôi cần giúp đỡ, Kate” , bà đã nói với tôi như vậy lúc ban chiều. “Sự giúp đỡ của cô”. Ngay cả bây giờ, cũng như lúc đó, tôi chỉ thấy có một lý do: bản luận văn của tôi. Tôi đã xây dựng nghiên cứu của mình dựa trên các công trình của bà, chỉ với một ngoại lệ duy nhất. Tôi đã quyết định đào bới lại quá khứ để tìm hiểu những điều sâu xa hơn.

“Phần huyền bí của Shakespeare!” tôi kêu lên thành tiếng. “Bí mật, không phải là ma thuật,” tôi nói thêm, vô tình lại bật ra câu đố chính quen thuộc. “Đó là chủ đề duy nhất về Shakespeare mà tôi biết nhiều hơn Roz - câu chuyện dài và lạ lùng về những cố gắng nhằm tìm lại các hiểu biết bị cấm kỵ mà người ta tin nằm phân tán rải rác trong các sáng tác của ông. Phần lớn những hiểu biết đó được cho là ẩn giấu trong cuốn *Tuyển tập Đầu tiên*”. Henry nhìn tôi chăm chú. “Những hiểu biết bị cấm kỵ?”

“Những lời tiên tri hay lịch sử. Tùy ông chọn”. Tôi nhún nhó mím cười với ông. “Những người tin Shakespeare là một nhà tiên tri coi cuốn *Tuyển tập* như những lời sấm truyền của Nostradamus: những lời tiên đoán bí hiểm về tương lai, dự báo việc Hitler lên nắm quyền, con người đặt chân lên mặt trăng, ngày tận thế, hay bữa tối vào thứ ba tuần tới của ông sẽ gồm những món gì. Còn phái “các nhà sử học” thì bận bịu dùng hết thời gian để bới lại câu chuyện tình cũ rích giữa Nữ hoàng Elizabeth và bá tước Leicester...”

“Khó mà gọi đó là một bí mật.” Henry nói. “Chẳng có thập kỷ nào trôi qua mà không xuất hiện một cuốn sách thuộc dạng bán chạy kỷ lục ăn theo câu chuyện tình này. Còn Hollywood thì đã trưng nó lên màn bạc cả trăm năm nay rồi”.

“Đúng thế. Nhưng những câu chuyện mà tôi đang nói tới khẳng định không chỉ có một câu chuyện tình, mà có cả một cuộc hôn nhân thực sự giữa Nữ hoàng và bá tước, cùng sự ra đời của một người thừa kế hợp pháp từ cuộc hôn nhân đó. Một đứa bé trai đã bị mang đi giấu từ khi mới chào đời, giống như vua Arthur - ế, giống như vị vua này, sẽ quay trở lại”.

Henry lẩm bẩm điều gì đó vẻ nghi ngờ. Khi ông nói lên thành lời, giọng của ông có vẻ phật ý. “Và như vậy người ta cho rằng một nhà viết kịch xuất thân thấp kém từ Stratford lại được biết những thông tin như vậy?”

Một cơn gió rền rĩ thổi qua góc ngôi nhà làm những cánh cửa kiểu Pháp mở ra ban công sau lưng chúng tôi kêu lách cách. Tôi nhấp một ngụm rượu. “Vì ông ta chính là đứa bé được mang đi giấu”.

Trong giây lát, tiếng động duy nhất trong phòng là tiếng ngọn lửa lách cách trong lò sưởi. Rồi Henry bật cười. “Không thể có chuyện cô tin vào một chuyện tầm phào như thế!”. Ông cười phá lên, rót thêm brandy vào cốc của tôi.

Tôi mỉm cười. “Không. Roz cũng không. Chúng tôi thường bật cười trước phần lớn những câu chuyện như vậy - cho dù một hay hai câu chuyện quả thực là những bi kịch”. Tôi đứng dậy, bước lại gần lò sưởi. “Tôi không tin bà ấy lại theo đuổi một trong những câu chuyện đó nếu không có lý do chắc chắn, nghiêm túc về mặt học thuật. Nhưng có phải vậy hay không đâu còn quan trọng, đúng không nào? Có thể bà ấy bị sát hạn bởi một kẻ nghĩ rằng bà đã tìm thấy điều gì đó”.

“Hoặc sợ bà sẽ tìm thấy”.

Tôi đặt cốc rượu của mình xuống mặt lò sưởi. “Nhưng đó là cái gì? Ở đâu? Có khoảng hai trăm ba mươi bản gốc của *Tuyển tập* còn tồn tại đến ngày nay, rải rác khắp thế giới. Cho dù tôi biết bí mật nằm trong cuốn nào trong số đó - hay bà ấy chứng minh được đã tìm ra điều gì đó có trong mỗi cuốn sách - thì đây vẫn là một cuốn sách rất dày. Tôi phải tìm thứ gì đây?”

Henry cúi xuống nhìn tấm thẻ trên mặt bàn. “Hãy nghe tôi đoán nhé.” ông nói. “Bà ấy đã chọn ra những câu thơ từ các bài sonnet số mười sáu và hai mươi ba để ghép lại thành thời điểm. Nhưng trong mỗi bài sonnet có mười bốn câu để chọn. Tại sai lại là những câu đó?” Ông gõ ngón tay lên tấm thẻ. Tôi đọc những dòng thơ ông chỉ vào:

“Vậy hãy để những cuốn sách của tôi làm lời hùng biện

Và những nhà tiên tri câm lặng thay cho tiếng nói của tôi.”

Đáp án chột lóe khiến người tôi nóng bừng. “Bà ấy muốn nói đến những cuốn sách của chính mình đúng không? Không chỉ là những cuốn sách của Shakespeare. Tuyệt lắm, Henry”.

“Với một giáo sư có vô số công trình nghiên cứu như bà ấy thì gợi ý như vậy cũng chẳng khác gì đãi cát tìm vàng”.

“Ít nhất chúng ta còn có mấy dòng đầu thẻ nữa mà.” Tôi bật cười. “Ông lật nó lại đi”.

Ở mặt bên kia là những dòng chữ đánh máy gồ ghề của một đầu thẻ danh mục thư viện cũ:

“Chambers, E. K. (Edmund Kerchever). 1866-1954.

Sân khấu thời Elizabeth.

Oxford, The Carendon Press, 1923.”

“Tập sách tuyệt vời” , Henry nói.

“Chắc ý ông muốn nói là ‘những tập sách’. Bốn tập dày cộp”. Chambers là môm trong những thành viên cuối cùng của một trường phái học giả cũ, những người tập hợp các sự kiện theo đúng kiểu các nhà tự nhiên học thời Victoria sưu tập bộ cánh cứng và bướm - bừa bãi và có chiều sâu, trình bày chúng một cách thông minh và dồi dào. Khi được xuất bản, *Sân khấu thời Elizabeth* chứa đựng tất cả những bằng chứng đã biết liên quan tới sân khấu vào thời của Shakespeare. Từ đó tới nay một số ít thông tin nữa đã được phát hiện, nhưng cũng không đáng là bao. Với các học giả, bộ sách vẫn là mỏ vàng chứa đựng tất cả những chi tiết nhỏ nhất liên quan tới sân khấu đã bị quên lãng từ lâu.

“Dù sao cũng tốt hơn là cuốn *Tuyển tập*,” ông nói, đứng dậy khỏi ghế bành.

“Vì thật tình cờ tôi lại có bộ sách này”. Ông bước lại phía các giá sách.

“Đợi đã.” , tôi nói. “Không phải bộ sách ông đang có. Mà là bộ sách của bà ấy. Đây là thẻ của bà ấy”.

Ông quay lại. “Roz đưa cả sách của chính mình vào danh mục thư viện?”

“Không. Khi nói đến sách, bà thường không phân biệt rõ giữa sách của bà với sách của trường Harvard. Ông nhìn thấy không?” Tôi chỉ vào con số ở trên đầu thẻ. Thr 390.160. “Đây là mã số phân loại trong hệ thống cũ sử dụng ở Widener - thư viện chính của Harvard - trước khi Dewey nghĩ ra những con số thập phân của mình”.

“Bà ấy lấy một tấm thẻ từ danh mục của trường Harvard sao?”

“Giờ là thẻ của bà ấy. Trường đại học đã đưa danh mục sách của mình lên mạng mấy năm trước, và trong cơn phẫn khích với công nghệ mới những người phụ trách thư viện coi những tấm thẻ là lỗi thời. Thế là để tiết kiệm

diện tích, họ đã quyết định bỏ đi tất cả thẻ tra cứu cũ - tất cả mười một triệu chiếc, trong đó một số có từ thế kỉ mười tám. Kể từ đó chúng được dùng làm giấy nháp. Ngay từ lần đầu trông thấy Roz đã thích, và luôn sử dụng chúng”.

“Một cách hùng hồn, không nghi ngờ gì nữa!” , Henry bồn chồn.

Tôi mỉm cười. “Bà ấy đã viết bài đăng lên các báo *New York Times*, *The New Yorker*, *The Atlantic*, *TLS*, tất cả đều chỉ trích thư viện. Cuối cùng, bà ấy làm lớn chuyện đến mức trường đại học đành đề nghị dành cho bà tất cả thẻ của các tác phẩm thời Phục hưng ở Anh và của Shakespeare, để bà không làm lòi thối thêm nữa. Những gì bà phải làm là lựa chúng ta khỏi các thẻ khác. Đám nhân viên thư viện chắc định chơi bà một vở, nhưng họ đã làm to. Bà ấy đã thuê ba trợ lý nghiên cứu trong một năm rưỡi chỉ để phân loại đồng thẻ giấy đó... Một trong các trợ lý nghiên cứu ấy chính là tôi”. Tôi buồn bã nhìn chiếc thẻ. “Bà ấy giữ - đã giữ chúng tại một tủ đựng hồ sơ cũ của thư viện đặt trong phòng làm việc của mình. Tôi không nghĩ bà có thể dùng chúng một cách cầu thả làm tấm thẻ nhắn tin”. Tôi đưa ngón tay miết lên tấm thẻ. “Tôi dám cá rằng có gì đó trong bộ sách của Chambers bà có sẽ nói cho chúng ta biết bà muốn nói tới cuốn *Tuyển tập* nào, và cần tìm nó ở đâu”.

“Cô sẵn sàng các cực gì?”

“Một chuyến đi tới Harvard?” Tôi hỏi. Nhưng đó không thực sự là một câu hỏi.

Henry đặt cốc xuống. “Tại sao không đi thẳng đến đồn cảnh sát? Họ ở gần đây hơn nhiều”.

“Và trao bằng chứng này cho một gã cảnh sát kẻ cả trịch thượng, một kẻ sẽ không đủ đầu óc để giải mã nó, và vì thế sẽ để mặc nó phủ bụi trên một chiếc kệ lưu giữ vật chứng nào đó đến khi mục nát ra chẳng? Không”. Tôi nuốt nước bọt. “Hơn nữa, Roz đã không tới gặp cảnh sát. Bà đã đến tìm tôi”.

“Và Roz đã chết, Kate”.

“Chính vì thế tôi phải đi.” Tôi đưa ngón tay lên mân mê cây trâm trên ve áo. “Tôi đã hứa. Và tôi có lẽ là người duy nhất có thể lần theo dấu vết bà để

lại”.

Ngoại trừ kẻ đã giết bà. Không ai trong chúng tôi dám nói ra lời điều mình cùng nghĩ đến.

Henry thở dài. “Thám tử Sinclair sẽ không thích việc này lắm đâu”.

“Ông ta không cần phải biết. Tôi sẽ bay tới đó, xem qua cuốn sách, rồi lập tức quay về”.

“Nhờ ai đó kiểm tra hộ cô có lẽ sẽ nhanh và an toàn hơn. Cô không cần phải hỏi tại sao. Chắc chắn Harvard vẫn còn vài học giả nữa về Shakespeare”.

Tôi cầm cốc rượu của mình, bực bội lắc tròn chỗ brandy trong cốc. Có tài ăn nói, viết lách, thông minh hoạt bát, giáo sư Matthew Morris đã tới Harvard trống rỗng chờ mở một năm trước khi tôi ra đi. Đám sinh viên và các nhà báo tôn thờ ông ta; còn trường đại học thì cư xử với ông ta như với một ngôi sao nhạc rock. Nhưng chỉ mới gặp tôi đã không thích ông ta, Roz cũng vậy. Người đồng nghiệp thông thái của tôi, bà thường gọi ông ta như vậy với giọng ngọt ngào đầy mỉa mai. Trong con mắt của bà, ông ta đại diện cho những gì tệ hại nhất của các vị viện sĩ hiện tại - toàn những lời rỗng tuếch, không có chút thực chất nào. Ông ta sẽ là người cuối cùng trên đời bà muốn chia sẻ bí mật của mình. Nói chung, thà rằng tôi đi gặp Sinclair còn hơn.

Trong chiếc cốc của mình, rượu đã nằm yên trở lại. Tôi lắc đầu. “Đám bạn thời đại học của tôi đã tản mát hết. Còn Matthew Morris đang nghiên cứu tại thư viện Folger ở Washington D. C”. Đây là sự thực - một sự thực khá hài hước, vì ông ta vẫn khinh khỉnh coi nghiên cứu tư liệu là công việc khổ sai và làm người ta ngu độn đi - mặc dù đó không phải là lý do quan trọng nhất khiến tôi bỏ qua ông ta. “Không có ai khác mà tôi có thể tin tưởng.” Tôi nói. Ít nhất đây cũng hoàn toàn là sự thực.

Nói tới chuyến đi của tôi, hoặc là Henry đã đồng ý, hoặc ông đành chịu thua tôi, tôi cũng không rõ nữa. Nhưng khi tôi muốn quay về nhà chuẩn bị hành lý thì ông từ chối thẳng thừng.” Căn hộ của cô chắc chắn bị theo dõi.” ông nói. “Hơn nữa, cô cần nghỉ ngơi một chút. Hãy đưa cho tôi danh mục những thứ cần thiết, và tôi sẽ bảo Barnes chuẩn bị cho cô. Tôi xin hứa

chúng tôi sẽ đưa cô tới Heathrow và để cô lên chuyến bay đầu tiên đi Boston”.

“Nhưng Barnes không thể mua đồ mặc trong cho tôi được”.

Khuôn mặt ông lộ vẻ phiền lòng. “Đồ lót, cô bé. Gọi thế nghe quyến rũ hơn nhiều”.

“Ông muốn gọi là gì thì gọi, nhưng Barnes không thể mua chúng được”.

“Vậy ta hãy để bà Barnes lo chuyện này vậy - thật là một phụ nữ can đảm. Không bao giờ có ý định rút lui, kể cả trước mặt một núi đồ lót”. Tôi không nghĩ đến chuyện lại có một bag Barnes tồn tại trên đời, nhưng Henry đã nhìn tôi với vẻ kinh hoàng vờ vĩnh. “Cô không nghĩ là tôi tự dọn nhà đấy chứ?”

Tôi phải bật cười. “Henry, ông đúng là sống ở một thế kỷ khác”.

“Tất cả mọi người có thể đều như vậy mà” , ông vui vẻ đáp, uống cạn cognac trong cốc.

Khi tôi leo lên chiếc giường trải đệm dày, rộng đến mức đủ chỗ cho cả tá người, tôi nghe thấy tiếng chuông đồng hồ điểm ba giờ vọng lại từ đâu đó trong nhà. Tôi nằm cuộn tròn trong chăn, một tay nắm lấy chiếc trâm, tay kia cầm chiếc thẻ của Roz, nghĩ tới bóng đen mà tôi đã thoáng thấy trên cửa sổ căn hộ của mình.

Hắn tôi đã quá hoảng hốt khi nhìn thấy bóng của tấm rèm cửa hay đồ đạc trong phòng từ một góc đặc biệt từ dưới con phố lộng gió, giống như người ta vẫn tưởng tượng ra hình cho sói hay cá voi khi ngắm nhìn những đám mây. Tôi nằm thao thức hồi lâu, lắng nghe cả căn nhà đã chìm vào giấc ngủ.

Sau đó tôi đã bị cuốn dần vào giấc ngủ. Dần dà, giấc mơ của tôi tràn ngập âm thanh của nước đang ào ào chảy xiết. Tôi ngồi bật dậy. Chiếc giường đã biến thành bãi cỏ bên một dòng suối lấp lánh ánh trăng. Cách tôi không xa, có ai đó nằm ngủ giữa những khóm violet. Một ông vua tóc hoa râm, đầu đội vương miện. Tôi bò lồm cồm tới chỗ ông ta. Những bông violet phía dưới ông đều đã héo khô trên cành; người đàn ông cũng đã chết. Ít nhất, tôi nghĩ đó là một người đàn ông, nhưng trong khi tôi ngắm nhìn, khuôn mặt

của người đó gợn sóng lăn tăn và lay động như khi ta nhìn vào một khuôn mặt nằm dưới mặt nước, và tôi nhận ra đó chính là Roz.

Bất ngờ, đôi mắt xanh lục của bà bật mở. Trong khi tôi nhảy lùi trở lại, một bóng đen lặng lẽ lần tới tôi từ phía sau, và tôi nghe tiếng lưỡi kiếm được rút ra khỏi vỏ.

Tôi ngồi bật thẳng người dậy trên giường, phát hiện ra mình đã để chiếc ghim cài trâm đâm vào bàn tay; máu đã rỉ một ít ra chiếc nệm của Henry. Tôi nhồm người lên, thận trọng kéo chiếc rèm ra. Ngoài vườn, những bông hồng to như hoa mẫu đơn màu hồng phớt và đỏ sẫm rực rỡ khoe sắc dưới ánh mặt trời. Tôi đứng ở cửa sổ, để những tia nắng chiếu qua mặt mình cho đến khi giấc mơ, và chậm hơn một chút là cảm giác sợ hãi ám ảnh tôi lúc tỉnh giấc, dần dần tan biến.

Ở phòng thay đồ quần áo mới đã được chuẩn bị sẵn: một chiếc quần ống đứng màu đen, một chiếc áo cổ rộng bó sát hơn tôi vẫn quen mặc, và một chiếc áo khoác đắt tiền kiểu dáng đơn giản. Tôi ngạc nhiên một cách thích thú khi trông bộ quần áo tuyệt đến vậy. Cạnh đó là một chiếc vali nhỏ đã được sắp sẵn. Trên mặt vali là vé máy bay. Chuyến bay của tôi xuất phát lúc chín giờ. Tôi vội vã mặc quần áo, gài chiếc trâm của Roz vào chiếc áo khoác mới của mình và đi xuống dưới nhà tìm Henry.

“Bị những tay paparazzi săn đuổi dạy cho bạn nhiều điều khôn ngoan hơn nhiều so với sân khấu.” ông hài lòng lên tiếng khi tôi bước vào phòng ăn dùng bữa sáng. Hóa ra chiếc Bentley đã chuẩn bị xuất phát về hướng Highgate, trên băng ghế sau là người làm vườn và cháu gái người này. Nhưng ngay cả khi đã điều đi một chiếc xe đánh lạc hướng. Henry vẫn gắng hỏi tôi mãi trong lúc ăn sáng. “Cô chắc không cần ai đi cùng chứ?” ông hỏi, trong khi đã thả vào tách trà của mình cả một đồng đường.

Tôi lắc đầu. “Cảm ơn ông, nhưng đi một mình tôi sẽ thu hút ít sự chú ý hơn là đi cùng một diễn viên nổi tiếng thế giới”.

Cuối cùng, tôi cảm thấy thật nhẹ nhõm khi chui vào chiếc Range Rover, sau tay lái là Barnes. “Cẩn thận nhé, Kate”, Henry chỉ nói vậy khi đóng cửa xe. Nhưng đôi mắt ông đầy vẻ lo âu.

9

Chuyến bay chỉ để lại một thoáng ký ức lơ mờ. Henry đã mua cho tôi vé hạng nhất, do đó ít nhất tôi cũng có thể thoải mái duỗi thẳng chân, cho dù không thể ngủ hay suy nghĩ gì được. Vào lúc một giờ chiều, chuyến bay của tôi hạ cánh xuống sân bay Logan, Boston, tôi bắt một chiếc taxi tới Harvard.

Trong khi chiếc taxi đi vòng qua Storrow Drive, tôi ngắm nhìn dòng Charles uốn lượn phía bên phải mình, xanh thẫm dưới bầu trời không một gợn mây. Cuối cùng, những mái vòm màu hạt dẻ, xanh ngọc và xanh da trời nằm trên nóc các khối nhà xây bằng gạch đỏ, nơi sinh sống của các sinh viên trường Harvard, xuất hiện ở bờ đối diện. Con đường vắt qua sông rồi vòng trở lại khu Cambridge nó như lò nướng bánh vào tháng Sáu. Tôi thuê phòng khách sạn - tại khách sạn Inn ở Harvard - nhanh nhất có thể. Bỏ lại vali trong phòng, khoác chiếc túi đựng sách trên vai, tôi băng qua đại lộ Massachusetts vào khuôn viên Harvard Yard.

Bầu không khí ở đây dịu hãn - những tòa nhà xây bằng gạch được viền quanh bởi những bãi cỏ rộng mênh mông thay vì các vỉa hè, nằm giữa một khoảng rừng thoáng đãng thanh lịch với những thân cây cao thẳng tắp. Tôi đi vòng qua một khúc quanh, và tòa nhà thư viện hiện lên trước mắt tôi. Được xây dựng để tưởng nhớ một sinh viên trẻ vừa tốt nghiệp đã thực hiện chuyến đi sang châu Âu vào năm 1912 để thỏa mãn niềm đam mê dành cho những cuốn sách quý, sau đó quay về nhà trên chiếc Titanic, thư viện tưởng nhớ Harry Elkins Widener nằm ở nửa phía đông của Harvard Yard, một tòa nhà cũng vuông vắn, đồ sộ và hống hách như người phụ nữ đang đau khổ đã tài trợ xây dựng lên nó thuở ban đầu.

Tôi chạy lên những bậc tam cấp của lối vào, băng qua cánh cửa cao ngang hai tầng nhà vào khu tiền sảnh lát đá cẩm thạch rộng rãi mát lạnh. Dừng lại một lát ở phòng ưu tiên, tôi được phát chiếc thẻ vàng ưu tiên để vào kho tư liệu tham khảo dành cho bạn đọc ngoài trường đến nghiên cứu. Quay xuống tầng dưới, tôi chìa chiếc thẻ tạm thời của mình cho một sinh viên

đang buông bã ngói gác, rồi bước vào kho tư liệu tham khảo qua một cầu thang được chiếu sáng choang.

Tôi đứng yên một lát để định hướng. Bằng một di chúc hiện tặng được soạn thảo chặt chẽ, bà Widener đã đảm bảo rằng vẻ bề ngoài của thư viện sẽ không bao giờ thay đổi, dù chỉ một viên gạch. Tuy vậy cấu trúc bên trong lại là chuyện khác: về phần này, bà ta đành phải miễn cưỡng nhượng bộ cho phép thư viện được thay đổi và phát triển một cách linh hoạt theo thời gian. Sau khi tôi rời khỏi trường, phần bên trong của thư viện đã được tu sửa cho hợp với thế kỷ hai mươi một qua một đợt cải tạo tốn kém hàng triệu đô la. Tôi hy vọng vẫn còn có thể tìm được thứ mình cần tại đây. Một cái nhìn nhanh qua tấm bản đồ dán trên tường cho thấy về cơ bản mọi thứ ở đây vẫn như cũ.

Đi theo lối đi được đánh dấu bằng băng dính đỏ dán trên sàn, tôi bước xuống bốn dãy cầu thang tới tầng hầm sâu nhất của thư viện. Đi lên qua những lối đi lại hẹp nằm giữa các dãy giá sách chứa đựng những kiến thức từ lâu bị quên lãng, tôi bước vào một đường hầm uốn khúc, chạy dọc thành đường hầm là những đường ống lớn không ngừng kêu lạch cạch. Đến cuối đường hầm, những cánh cửa kim loại nặng nề mở vào một khu sảnh, tấm thảm màu cam đã sờn mòn dưới sàn dẫn tới một thang máy nhỏ, chiếc thang máy cột kết hạ xuống thêm tầng nữa. Tôi bước vào một căn phòng rộng mênh mông hình vuông được chiếu sáng rất tốt, cả căn phòng vang lên tiếng vo vo không ngừng như trong một con tàu vũ trụ bị chôn sâu dưới đất.

Tôi liếc nhìn sơ đồ gắn trên tường cạnh thang máy, rồi nhìn lại tấm thẻ của Roz. Thr 390.160 là số cần tìm. Khu vực “Thr” - Lịch sử sân khấu - nằm trong góc sâu nhất của căn phòng. Tôi khẽ bước tới đó, đi chậm lại khi tới khu Thr. Các ngăn bắt đầu bằng 390 đây rồi. Cúi người xuống, tôi lướt ngón tay dọc các gáy sách: 190,180,165,160.5... rồi không còn gì ngoài ngăn sách trống trơn. Tôi nhìn lại tấm thẻ cầm trong tay rồi nhìn lại lần nữa lên giá sách. Không nghi ngờ gì nữa, tôi đã tìm đúng chỗ. Nhưng nơi mà đáng ra là chỗ của bốn tập sách chỉ là một khoảng trống không. Không có tập nào trên giá.

Chết tiệt, chết tiệt, chết tiệt. Tôi chưa bao giờ nghĩ tới tình huống những cuốn sách không còn ở trên giá. Tôi vội vã chạy tới một máy vi tính đang bật sẵn đặt trong góc gần thang máy. Tôi có thể mượn lại những tập sách này - qua danh mục số hóa trên mạng - từ người đã mượn chúng đi, nhưng để lấy lại sách về sẽ mất từ một tuần tới mười ngày... nếu tôi may mắn. Nếu người mượn sách đang đi công tác, rất có thể sẽ mất cả tháng trời. Tôi không thể đợi một tuần được, nói gì tới cả tháng. Bực bội rửa thầm, tôi gõ tên tập sách vào máy vi tính.

Câu trả lời hiện ra còn tệ hơn tôi có thể ngờ tới. “Chưa cho mượn ra ngoài”. Màn hình hiện rõ ràng như vậy. Tuyệt vọng, tôi quay lên tầng trệt lại quầy cho mượn, tại đây người sinh viên đang trực tại bàn uể oải trả lời rằng tôi có thể yêu cầu kiểm tra các giá sách.

“Kiểm tra các giá sách?” tôi không tin vào tai mình nữa. “Cô định cử một kẻ khốn khổ nào đó đi tìm bốn tập sách lạc chỗ giữa mười một triệu cuốn ư?”

Cô ta nhún vai. “Chỉ có ba triệu năm trăm ngàn cuốn trong tòa nhà này thôi. Nhưng dù sao bốn tập sách của cô cũng sẽ chẳng ló mặt ra đâu”.

Cho dù Roz đã tìm ra điều gì trong bộ *Sân khấu thời Elizabeth*, chắc chắn bà đã đánh dấu lại. Về chuyện này thì tôi dám chắc; bà vốn nổi tiếng có thói quen đánh dấu vào sách. Luôn luôn bằng bút chì - thường là một dấu kiểm tra nhỏ - một kiểu phản ứng vô thức trong khi đọc, tự động như việc hít thở bình thường vậy. Người ta cũng đồn rằng một lần bà đã bị tổng ra khỏi thư viện quốc gia Anh vì đã đánh dấu lên một bản thảo một ngàn năm tuổi. Không phải với dụng ý xấu mà chỉ do đãng trí. Một điều mà có vẻ người Anh hay ít nhất những thủ thư kiểu cũ của họ, có thể tha thứ được, vì không bao lâu sau họ đã mở cửa đón chào bà trở lại. Thỉnh thoảng, bà còn viết nguệch ngoạc lên lề sách, và một hai lần cả những đoạn bình luận hoàn chỉnh... Tôi cần đúng bản sách mà bà coi như của mình. Bản sách của thư viện Widener.

“Cảm ơn cô”, tôi cố tỏ ra lịch sự, ký vào yêu cầu để các nhân viên thư viện thực hiện việc tìm kiếm. Đến trước cánh cửa dẫn trở ra tiền sảnh, tôi dừng lại trên ngưỡng cửa. Giờ thì sao đây?

Tôi đang rẽ phải về phía lối ra thì đôi mắt tôi chợt bị thu hút về phía cầu thang lớn lát cẩm thạch ở bên trái. Thư viện là một khối nhà hình vuông rộng ở giữa bao quanh một khoảng sân trong; ở giữa khoảng sân này là lăng mộ hình vòm dành cho Harry Widener được nổi ra quảng trường bên ngoài qua một hành lang hẹp. Đây không phải là nơi yên nghỉ nấm xương tàn của Harry, mà của những cuốn sách anh sưu tập được. Nằm trong lòng đá cẩm thạch của mái vòm là một bản sao chính xác phòng đọc lát ván gỗ sẫm màu của Widener, và mỗi buổi sáng hoa tươi vẫn được đặt lên bàn làm việc của anh.

Tôi bước nhanh lên cầu thang tới một đầu cầu thang sang trọng bằng cẩm thạch có màu như một tờ giấy da. Một khung cửa theo phong cách tân cổ điển dẫn vào căn phòng hình bán nguyệt, cũng làm bằng cẩm thạch. Phía bên kia lối đi, một khung cửa nhỏ hơn dẫn vào phòng đọc; tôi thoáng thấy những tấm gỗ lát tường sẫm màu, những cuốn sách nằm trên các giá sách phía sau cửa kính, và những bông cẩm chướng đỏ vẫn còn tươi. Căn phòng trần vòm này chính là nơi tôi muốn tới. Trên một chiếc bệ mặt kính ở giữa phòng có đặt hai cuốn sách, gáy quay vào nhau. Cuốn thứ nhất là cuốn sách in đầu tiên trong lịch sử: *Cuốn Kinh Thánh của Gutenberg*, với những dòng chữ Latinh đều đặn in bằng chữ cái đậm màu đen, các ký tự đầu dòng được sơn đỏ và xanh. Cuốn thứ hai, nhờ vào sự sành sỏi và túi tiền nặng của Harry, chính là bản in gốc cuốn *Tuyển tập Đầu tiên* mà Harvard sở hữu. Căn phòng không có ai; sinh viên Harvard hiếm khi tới tham quan địa điểm này. Cuốn sách được trưng bày mở ra ở trang đầu tiên với bức chân dung in khắc của Shakespeare, bức chân dung mô tả ông với đôi mắt lơ đãng và vầng trán dô, trong khi cả chiếc đầu được đặt trên cổ áo xếp vụng về đến mức trông như bị cắt rời ra vậy. Bức chân dung được đặt trên nửa vầng hào quang. Phía trên bức tranh là dòng chữ lớn “HÀI KỊCH, KỊCH LỊCH SỬ VÀ BI KỊCH CỦA WILLIAM SHAKESPEARE”. “Được xuất bản thảo bản gốc”. Dưới bức chân dung có in “LONDON. Được in bởi Isaac Iaggard, và Ed. Blount. 1623”.

Tôi quan sát kỹ trang sách. Không độc giả nào dám bôi bẩn lên nó. Đúng là Roz đã từng đánh dấu lên trang đầu của những tác phẩm ít thiêng liêng hơn.

Nhưng ngay cả Roz có lẽ cũng phải chùn tay khi định đánh dấu lên một bản in của *Tuyển tập*.

Chambers chính là chìa khóa. Có điều gì đó trong bốn tập của cuốn *Sân khấu thời Elizabet* sẽ cho tôi biết cần tìm cái gì. Nếu tôi tìm được bản sách của thư viện Widener. Tôi giật mình. Nếu kẻ sát nhân đã tìm được nó thì sao? Không thể nào. Manh mối mà Roz để lại đang nằm trong tay tôi khi vụ giết người xảy ra, và cả trong vài giờ sau đó.

Nếu chính Roz đã lấy đi những tập sách đó thì sao? Nếu đúng thế, chắc hẳn bà đã mang chúng theo tới London. Henry chắc có thể moi được thông tin xác nhận việc này từ ai đó. Nhưng khi đó tôi cần làm gì? Tới gặp Sinclair, cúi mặt xuống để nghị được xem qua những cuốn sách của giáo sư Howard mà không đưa ra lý do cụ thể nào chẳng? Tôi chạy xuống cầu thang ra ngoài khu rừng cây.

Ở đầu đối diện của Harvard Yard, các bậc tam cấp dẫn lên một bậc thềm rộng bao quanh nhà thờ Memorial. Năm năm trước, vào một đêm tháng Năm, không có phong nền nào khác ngoài những đường nét kiến trúc khắc khổ của chính nhà thờ, bậc thềm này chính là sân khấu cho vở kịch đầu tiên tôi đạo diễn: buổi diễn tốt nghiệp của vở *Đêm thứ mười hai*. Những cây sơn thù du đã phủ ngập sân khấu bằng những hóa hoa trắng và hồng, còn tiếng cười len lỏi cả vào tán lá của những cây du.

Tôi vẫn còn cảm thấy tự hào về buổi diễn đó. Vở kịch vừa hài hước vui nhộn vừa đầy những trò đùa cợt ma mãnh, trung tâm là trò đùa về một điều bí ẩn chẳng dẫn tới đâu cả ngoài việc khiến anh chàng Malvolio kiêu hãnh, khắc khe bị mắc lõm - đầu tiên khiến anh ta trở thành ngớ ngẩn, sau đó thì hóa điên thực sự. Tôi ngồi xuống bậc tam cấp nhà thờ. Chẳng lẽ Roz cũng để lại một cái bẫy tương tự trên con đường của tôi?

Đó là một ý nghĩ chẳng hay ho gì. Tôi chột nhói đau khi nhớ tới cảnh bà nằm dưới băng ghế trong nhà hát Quả cầu, đôi mắt mở to.

Một văn phòng hay ho quá nhỉ, bà đã nói vậy ngày hôm đó, trước khi chết.

Một cách xuất hiện hay ho thật đấy, tôi đã đáp trả.

Sau tất cả những rắc rối đó, Katie, tôi đã hi vọng về điều gì đó ít trần tục hơn. Và - phải Shakespeare hơn một chút.

Lúc đó tôi đã chỉ nhìn chăm chăm vào bà. Và chính Herry đã cho bà thứ bà muốn. “Ta sẽ gọi con Hamlet” , ông đã nói, “Vua, cha, dòng dõi hoàng gia Đan Mạch”.

“Ta sẽ gọi con, Hamlet” , tôi nói lên thành tiếng, và trong lúc tôi bật ra câu nói này, một góc tối trong tâm trí tôi chợt lóe sáng. Tôi ngồi lặng đi giây lát. Sau đó tôi lục lấy điện thoại di động của mình và gọi cho Henry.

“Vết kim tiêm!” tôi nói bằng giọng gấp gáp ngay khi ông nhắc máy trả lời.

“Xin chào cô, Kate yêu quý”.

“Vết kim tiêm họ tìm thấy trên người bà ấy. Nó nằm ở đâu?”

“Một câu hỏi lạ đây!” ông khịt mũi. “Với một câu trả lời không bình thường, mà tôi tình cờ được biết vì tôi vừa mới có một cuộc chuyện vãn nữa với thanh tra Sinclair. Một anh chàng thực sự tàn nhẫn sắt đá - đầy chất Dostoyevsky”.

“Ở đâu, Henry?”

“Ở tỉnh mạch lớn sau tai phải bà ấy”.

Trên đầu tôi, những dòng ánh sáng màu xanh lục len lỏi luồn qua các tán cây thành dòng như thể xuyên xuống lòng biển yên ả. Khi những tia sáng đó xuống tới chỗ tôi ngồi, chúng hầu như chỉ làm bóng râm sáng lên chút ít, còn hơi ấm của chúng thì đã nguội đi từ lâu.

“Kate, cô vẫn ở đó chứ?”

“Ông ấy cũng đã chết như vậy.” Tôi thì thầm.

“Ai cơ? Có ai nữa đã chết à?”.

“Người cha của Hamlet. Vị vua già. Đó là lý do khiến ông ta biến thành hồn ma ở đầu vở kịch”.

Henry thở hắt ra một hơi dài nặng nề. “Trong lỗ tai của tôi” , ông lầm bầm.

“Jesus, đúng vậy, Kate. Em trai ông ta đã đổ thuốc độc vào tai ông ta khi ông đang ngủ. Tất cả đều khớp... trừ một chi tiết”.

“Chi tiết nào?”

“Kết quả kiểm tra độc chất sơ bộ, cô bé thân mến,” ông nói với giọng hối lỗi. “Kết quả âm tính”.

“Không có thuốc độc? Ông chắc chứ?”

“Tôi không biết chắc chắn họ đã kiểm tra những gì. Tôi nghĩ là ma túy. Nhưng không có chút dấu vết nào”.

“Vậy thì họ đã bỏ qua cái gì đó. Ông có thể liên lạc với Sinclair...?”

“Chính anh ta đã nói cho tôi chuyện này”.

“Vì Chúa, Henry.” Tôi vội vã nói. “Bóng ma người cha Hamlet chính là vai mà Roz diễn khi bà xuất hiện chiều hôm qua. Nhà hát bị cháy đúng vào ngày xảy ra vụ cháy đầu tiên. Và những cuốn sách bà muốn tôi tìm kiếm - đã được mã hóa - lại biến mất. Không được cho mượn ra ngoài. Chỉ đơn giản là biến mất. Liệu ông tin có từng ấy sự trùng hợp ngẫu nhiên không?”

Trong điện thoại chỉ còn sự im lặng không báo trước điều gì tốt lành.

“Tôi sẽ quay lại gặp Sinclair lần nữa với một điều kiện.” Henry nói với giọng kiên quyết. “Cô quay ngay về phòng khách sạn, khóa trái cửa lại, và đợi tôi gọi. Tôi rất lo cho cô”.

“Nhưng còn Chambers...” tôi phản đối.

“Cô vừa nói bộ sách đã biến mất rồi mà”.

“Nhưng...”

“Đợi tôi gọi lại, Kate”. Ông cứng rắn lặp lại. “Khi chúng ta đã có câu trả lời của Sinclair, chúng ta sẽ can nhắc xem cần làm gì tiếp theo. Nếu cô đúng - và tôi không hi vọng là vậy - đây sẽ không phải là chuyện cô có thể đơn độc thoát ra được đâu”.

Tôi do dự. Dừng lại lúc này cũng có nghĩa là bỏ mất đột ngột manh mối trong bộ sách của Chambers, tôi dám chắc như vậy. Nhưng tôi không thể để mất sự giúp đỡ của Henry. “Được.” Tôi miễn cưỡng đáp. “Tôi sẽ đợi”.

“Cô bé ngoan lắm. Tôi sẽ gọi cho cô ngay khi biết được câu trả lời”.

Tôi tắt máy. Roz đã để mình dính dáng vào chuyện quái quỷ gì vậy? Rồi lôi kéo cả tôi - và qua tôi là Henry - vào cuộc?

Tôi ngoái lại nhìn về phía thư viện. Từ góc nhìn nơi tôi đang đứng, hàng cột lớn ở mặt trước đem lại vẻ uy nghi của một ngôi đền cổ cho khu nhà xây bằng gạch nghiêm trang. Một ngôi đền của tri thức, tôi thầm nghĩ. Một nơi thân thuộc với các giáo sư tiếng tăm nhất của trường Harvard, những người này đều có phòng đọc cá nhân riêng tại thư viện này. Matthew Morris, một kẻ căm ghét thư viện đến mức coi đó là nguyên tắc sống, cũng

có một phòng đọc như vậy, nơi hầu như ông ta chẳng bao giờ đặt chân tới, nhưng vẫn khăng khăng giữ lấy. Đó là một dấu hiệu của đẳng cấp. “Căn phòng chứa đựng các bí mật của tôi.” Roz đã nói về phòng đọc riêng của bà như vậy rồi đưa cho tôi một chiếc chìa khóa của nó khi tôi trở thành trợ lý nghiên cứu của bà. “Ngôi nhà ký ỨC của tôi”.

Hồi ức này chợt khiến tôi nhớ lại một điều khác. Đó là cái gì vậy? Tôi đã hỏi bà trong cuộc gặp cuối cùng. “Nó nằm trong ký ỨC đã được chôn kín của tôi, và chính cô sẽ giữ chìa khóa của nó”.

Lúc đó, tôi nghĩ bà muốn nói tới chiếc hộp bọc giấy lụa vàng, nhưng lúc này tôi chợt nhớ đúng là tôi có một chiếc chìa khóa theo đúng nghĩa đen. Tôi moi chum chìa khóa từ túi cóc chiếc túi đang đeo ra. Năm chiếc chìa khóa nằm trên tay tôi, trong đó có một chiếc dài hơn, nặng hơn, và sẫm màu hơn những chiếc còn lại. Chìa khóa phòng đọc cá nhân của Roz. Tôi vẫn giữ nó khi bỏ đi khỏi trường; trong suốt ba năm sau đó, tôi đã giữ nó, tự nhủ sẽ trả lại khi bà hỏi tới. Nhưng bà không bao giờ hỏi đến chiếc chìa khóa.

Bất thần, tôi chợt hiểu ra. Tôi ngược nhìn lên. Dấu vết bà để lại chắc chắn đi qua căn phòng đọc này.

Sinclair, với những chiếc cặp hồ sơ và sự cương quyết đầy hiệu quả của mình, chắc chắn đã liên lạc với cảnh sát Harvard yêu cầu niêm phong văn phòng của Roz như là hiện trường điều tra; cả văn phòng khoa Anh văn. Nhưng phòng đọc của bà tại thư viện có thể - chỉ là có thể - đã bị bỏ qua. Tại Widener, thời gian vẫn luôn trôi qua lặng lẽ như vậy. Các giáo sư thường cố thủ trong phòng đọc riêng để tránh khỏi sự quấy rầy liên miên không bao giờ dứt của trường đại học và cho phép mình được thoải mái theo đuổi đam mê tìm kiếm hiểu biết của họ. Thậm chí có lẽ không ai ở khoa Anh văn biết phòng đọc của Roz nằm ở đâu.

Nhưng sau khi cái chết của bà được công bố công khai là một vụ án mạng, nhà chức trách sớm muộn cũng sẽ nhớ tới sự tồn tại của phòng đọc này. Và Sinclair liên tục hối thúc, có lẽ việc đó sẽ sớm thôi. Tôi chỉ có một cơ hội nhỏ, và khe hở của cơ hội này đang đóng dần lại.

Thầm xin lỗi Henry, tôi khoác túi lên vai, chạy qua sân trường, vội vã lao lên cầu thang dẫn vào Widener.

10

Quẹt thẻ vào máy kiểm tra, tôi lại chiu xuống khu tra cứu tài liệu - không phải khu mở rộng dưới tầng hầm, mà vẫn trong tòa nhà thư viện, vốn bao gồm mười tầng rộng ngóc ngách như những mê cung, trong đó có sáu tầng nằm trên mặt đất. Phòng đọc riêng của Roz nằm ở tầng năm. Tôi lao lên cầu thang, bước ra khỏi đầu cầu thang và dừng lại.

Tôi đã quên mất cảm giác ở trong một kho lưu trữ tư liệu. Không có gì chung với vẻ phô trương của các khu sảnh dành cho công chúng và các phòng đọc cộng đồng - lại càng khác với ánh sáng chói mắt ở khu tầng hầm. Mùi ẩm mốc cũ kỹ thoang thoảng trong không khí, pha lẫn với mùi hăng hăng - biểu hiện của cuộc chiến đang diễn ra giữa giấy và oxy, một quá trình cháy chậm chạp nhưng không thể tránh khỏi đến một ngày nào đó sẽ biến vương quốc hiểu biết này thành tro bụi.

Tôi khẩn trương chạy xuống phía nam của thư viện, nơi các dãy giá sách bằng sắt quay ngoặt góc và chạy dài ra phía xa. Không có nhiều người ở đây vào một buổi chiều mùa hè ấm áp. Tuy thế, tôi vẫn thấy hai hay ba sinh viên nghiêm chỉnh đang cặm cụi làm việc. Tôi không chỉ có một mình.

Nếu tôi làm như thế được quyền có mặt ở đây thì có lẽ họ cũng sẽ coi là vậy mà không tò mò chú ý gì hơn. Rẽ vào một lối đi, tôi hướng tới một hành lang bên trong dẫn thẳng tới trước cửa phòng đọc của Roz. Nửa trên của cánh cửa, cũng như những chiếc khác, được lắp kính mờ.

Chìa khóa vẫn vừa. Cửa hé mở, và tôi bước vào trong.

Gần như mọi thứ vẫn y nguyên như tôi còn nhớ. Dọc ba bức tường, những chiếc giá vẫn đầy chật sách từ sàn đến chấm trần nhà, chỉ bị gián đoạn ở một bên bởi chiếc tủ đựng những chiếc thẻ thư viện của bà, và bên đối diện là chiếc bàn làm việc của Roz. Trên mặt bàn, đôi hoa tai dài – một món đồ thủ công Navajo làm bằng bạc và ngọc lam mà tôi tặng bà từ lâu - nằm xếp bên bàn phím máy tính, cạnh một bức ảnh Virginia Woolf lồng khung bạc. Một bức tượng bán thân của Shakespeare được đặt lên chồng giấy. Dán vào

tường phía trên bàn làm việc là tấm bản đồ Anh; cạnh đó là bản sao của tấm bản đồ khác được vẽ từ thời Shakespeare. Trên sàn, vẫn là tấm thảm phương Đông cũ, với những vết lằn quen thuộc ở những chỗ bà hay di chuyển ghế của mình qua lại. Một chiếc ghế bành bọc vải hoa đã sờn góc trong giữa những giá sách và cửa sổ.

Hai khung cửa sổ đã thay đổi so với trước đây. Roz đã khẳng khái từ chối không cho treo rèm hay màn che; bà không muốn mất đi dù chỉ một centimeters tầm nhìn ra bầu trời bên ngoài, bà nói vậy. Về mặt này không có gì thay đổi. Nhưng lần cuối cùng tôi ở đây, hai khung cửa sổ nhìn xuống khoảng sân giữa trống trơn của thư viện, nơi chỉ có những con chim và những thứ rác rưởi bị gió cuốn tới thăm. Còn bây giờ, chúng nhìn xuống một căn phòng đọc sáng choang đông nghịt độc giả. Tôi chợt nhớ ra một trong những thành quả của lần cải tạo thư viện. Trường đại học đã kêu hãnh lợp kính trong suốt lên toàn bộ khoảng sân nằm quanh mái vòm trung tâm, biến khoảng không gian phía dưới thành hai phòng đọc tiện nghi.

Đứng giữa phòng, tôi đang ở trong tầm nhìn của bất cứ người đọc nào tình cờ ngẩng lên, bức bối rửa thầm, tôi đi tới bàn làm việc. Tôi đặt túi xuống sàn, giao mình ngồi xuống chiếc ghế của Roz, bồn chồn suy tính.

Nếu có ai đó nhìn lên, họ sẽ thấy bình thường nếu tôi ngồi đây và đọc sách. Tôi cũng có thể tìm kiếm trên máy tính. Chẳng ai lại băn khoăn về việc một giáo sư thuê trợ lý đến làm việc trong phòng của mình. Nhất là Roz, một người chẳng quan tâm nhiều đến máy vi tính; bà thường viết tay bản thảo lần đầu và lần thứ hai cho các cuốn sách của mình, rồi đưa cho thư lý đánh máy. Trừ khi tin về cái chết của bà đã lan rộng, tôi sẽ rất hợp với vai này khi ngồi trước máy vi tính của bà.

Nhưng tôi cần kiểm tra lục lợi những cuốn sách của bà, việc này sẽ rắc rối hơn nhiều. Bà đã luôn cất giữ chúng một cách quái gở, xếp sách thành hàng hai chặt cứng khắp quanh phòng. Phần lớn những người xếp sách thành hàng hai thường xếp những cuốn hay dùng ra ngoài, nhưng Roz lại làm ngược lại. Bà thường nói bà không thích việc người khác soi mói những ý tưởng còn đang thai nghén của bà. Kết quả là dãy sách xếp bên ngoài các giá sách của bà luôn che mắt những vị khách tò mò với các tác phẩm của

bạn bè đồng nghiệp của bà, cũng như những cuốn sách vừa ra lò của những nhà nghiên cứu Shakespeare mới nổi.

Những cuốn sách luôn có vẻ vắng mặt là những tác phẩm tình cờ có mặt trong dòng suy nghĩ chẳng ai đoán trước được của Roz. Không phải vắng mặt, mà chỉ bị che lấp đi, tôi thở dài. Để tìm ra *Sân khấu thời Elizabeth*, tôi sẽ phải lật tất cả các cuốn sách trên tất cả các giá sách trong phòng. Một hành động chí ít cũng sẽ bị coi là lạ lùng với bất kỳ ai tình cờ ngược mắt nhìn lên, và sẽ đủ mất thì giờ để khiến nguy cơ bị trông thấy là rất cao.

Giữa đám bút và bút chì cắm chặt ních trong cái lọ đặt cạnh máy tính có một chiếc Maglite nhỏ. Tôi cầm lên. Widener đóng cửa vào lúc mười giờ. Đến khoảng mười một giờ - mười hai giờ, các thủ thư và nhân viên tạp vụ sẽ về hết. Tôi sẽ có sáu hay bảy giờ đồng hồ không bị ai soi mói - cho tới khi các công nhân bắt đầu quay trở lại mở cửa nơi này lúc tám giờ. Tôi mỉm cười với đôi mắt to buồn bã của bà Woolf. Điều tôi không thể làm giữa thanh thiên bạch nhật, tôi sẽ làm vào buổi tối. Tất cả những gì tôi phải làm là lọt ở lại được bên trong thư viện. Dựa vào màn hình máy tính của Roz là một bản sao hiện đại của cuốn *Tuyển tập Đầu tiên*. Tôi cầm lấy cuốn sách, xách túi đứng dậy ra khỏi căn phòng.

Tôi tìm chỗ ngồi tại một trong các bàn làm việc cho sinh viên và mở cuốn *Tuyển tập* ra. Trong lúc chờ đợi, tôi kiểm tra tới tận trang cuối cùng của bản sao đó, nhưng không tìm thấy các dấu nào.

Đến chín giờ rưỡi, cuối cùng tôi nghe thấy một giọng nam giới thông báo qua hệ thống loa. “Các bàn mượn trả sách sẽ đóng cửa trong mười lăm phút nữa”. Chín giờ bốn mươi lăm phút, đèn lác đác tắt dần, vài người còn nán lại cũng ra về. Tôi đợi tới khi nghe tiếng loa thông báo vang lên phía dưới hai tầng gác. Cuối cùng, tôi đứng dậy vươn vai, người cứng lại mệt mỏi. Theo giờ London lúc đó đã gần ba giờ sáng, nhưng tôi còn hàng giờ phải trải qua trước khi có thể nghĩ tới ngủ. Tôi nhìn cả về hai hướng dọc theo các dãy bàn làm việc. Khu vực này trước đó vốn đã ít người. Bây giờ không còn ai khác.

Tôi gập cuốn sách, quay trở lại phòng đọc cá nhân của Roz. Chìa khóa khẽ kêu một chút khi tôi mở cửa vào. Hé mở cửa ra hẹp nhất có thể được, tôi

lách người vào trong. Phòng đọc bên dưới cũng đã vắng tanh, người thủ thư không còn ngồi ở bàn. Cúi đầu luồn qua chiếc túi đeo trên vai, tôi ngồi xuống sàn. Tôi lấy điện thoại di động ra tắt máy. Sau đó, tôi ngồi suốt một giờ lắng nghe âm thanh bên ngoài lặng dần xuống trong thư viện, trong khi nỗi nhớ Roz lại trào lên trong tôi.

Cuối cùng đèn trong các hành lang đã tắt, trừ những bóng đèn đêm mờ còn được bật cách nhau từ sáu đến chín mét. Cảm giác im lìm nặng nề bao trùm căn phòng. Tôi gục đầu xuống ngực. Tôi choàng tỉnh, nhưng một lần nữa đầu tôi lại cúi dần xuống, hai mắt nhắm díp lại.

Tôi bật đèn bấm và đi đến bên bàn làm việc. Trả cuốn *Tuyển tập* về chỗ cũ, tôi rút tập giấy dưới bức tượng Shakespeare ra, xếp lại cho vào chiếc túi. Sau đó tôi quay sang nhìn các giá sách. “Tôi xin lỗi”, tôi thì thầm - với những cuốn sách? Với căn phòng? Hay với Roz? - rồi bắt tay vào việc.

Đi dọc theo các giá sách một cách hệ thống mà ngay cả Roz hẳn cũng phải tán thưởng, tôi dỡ những cuốn sách ở hàng bên ngoài ra theo từng ngăn rồi chiếu đèn vào khoảng trống tối om bên trong. Những chủ đề bà quan tâm thật đa dạng, ít nhất có thể nói như vậy. Tôi đi qua một khu vực nhỏ dành cho Cervantes và Don Quixote, rồi đến một khu khác chuyên về Delia Bacon, một nữ học giả thế kỷ mười chín, người New England mà sự đam mê Shakespeare đã dẫn tới thành công, rồi sau đó tới sự điên rồ. Delia đã từng là lĩnh vực tôi nghiên cứu. Điều gì đã làm Roz quan tâm đến người phụ nữ này? Tôi cố kìm cơn ngáp ngủ và tiếp tục. Một dãy dài về chủ đề Shakespeare trong đời sống miền viễn tây nước Mỹ có vẻ đang bị lãng quên kể từ cuốn sách cuối cùng của Roz. Nhìn một cách tổng thể, có vẻ như đây là một bộ sưu tập lộ xộn được khuân về từ nơi khác. Những cuốn sách được giấu phía trong có vẻ không tập hợp một cách gắn bó lại thành một dự án mới nào. Cụ thể hơn, tôi không tìm thấy bộ *Sân khấu thời Elizabeth* đâu cả.

Hai mươi phút sau, trong lúc đang quỳ mọp xuống lục lọi và gần như đã tuyệt vọng, tôi chợt nhìn thất thứ mình đang tìm nằm sâu trong góc giá sách bên cạnh cửa sổ. Bốn cuốn sách bọc bìa vải màu đỏ đã phai. Dòng chữ mạ vàng chạy dọc gáy viết văn tắt: *Sân khấu thời Elizabeth, Chambers*.

Tôi cúi lại gần hơn. Gần gáy một cuốn của bộ sách một mảnh giấy nhô lên như lá cờ nhỏ. Lôi cuốn sách ra, tôi lùi lại ngồi xuống chiếc ghế bành và mở trang được đánh dấu ra: 488. “Các vở kịch và nhà viết kịch”, đề mục đầu trang là tên của một chương dài liệt kê theo danh sách tác giả tất cả các bản in và bản chép tay của các vở kịch đã được sáng tác ở nước Anh thời Phục hưng. Một công trình học thuật đủ khiến mọi đầu óc phải chùn bước. Đầu trang 488 đang là giữa một phần viết về Othello. Sau đó là *Macbeth*, *Lear*, *Antony* và *Cleopatta*... suốt dọc trang rồi tới *Cơn bão tố* và *Henry VIII* ở trang đối diện. Những vở kịch vào giai đoạn cuối sự nghiệp của Shakespeare. Những kiệt tác thời vua James của ông. Tôi lia quầng sáng tròn màu vàng nhạt của đèn chiếu dọc theo lề sách. Bà đã muốn ám chỉ tới vở kịch nào?

Nhưng một lần nữa tôi không tìm thấy dấu ghi nào ở phần đầu. Tôi ngồi bệt xuống. Dấu vết để lại không thể chấm dứt ở đây. Không thể nào. Tôi lấy tấm thẻ của Roz khỏi túi áo và đọc lại những dòng chữ của bà lần nữa. Tôi lật đi lật lại tấm thẻ, mân mê lỗ thủng ở phía dưới tấm thẻ. Sau tất cả công sức bỏ ra để có được những tấm thẻ này, không có chuyện Roz vứt đi một tấm thẻ như thế chỉ là thứ tầm phào như một tấm thiệp sinh nhật. Cho dù điều tôi cần phải tìm là gì đi nữa, chắc chắn phải liên quan tới những cuốn sách này.

Không phải là những cuốn sách, tôi thầm nghĩ. Hoàn toàn không phải. Tôi vẫn coi tấm thẻ là một tấm biển chỉ đường. Nhưng Roz muốn tôi chú ý đến chính bản thân tấm thẻ. Tôi đứng dậy đi tới chiếc tủ bà dùng để cất những chiếc thẻ - một trong những chiếc tủ đựng thẻ tra cứu cũ của thư viện Widener - đặt cuốn sách vẫn đang mở lên nóc. Lướt đèn bắn xuống dọc những ô kéo nhỏ, mỗi ô đều được ghi nhãn rõ ràng bằng nét chữ viết tay của Roz, tôi lần tới ô kéo có ghi nhãn “Cecil-Charles II”.

Tôi mở ô kéo ra, lần xem những chiếc thẻ bên trong cho tới khi tới chiếc thẻ có ghi “Chambers, E. K”. Tựa sách đầu tiên là *Arthur nước Anh*. Sau đó là *Ca từ tiếng Anh cổ*, sau đó là *Kịch dân gian Anh*. Quá xa. Tôi lật lùi lại một tấm và tách riêng những tấm thẻ ra. Đây rồi, ở phía dưới, ánh đèn bấm của tôi bắt gặp một tờ giấy nhỏ được gập đôi lại. Tôi thận trọng rút nó ra.

“Gửi Kate” , chữ trên tờ giấy ghi bằng bút chì xanh.

Đúng lúc đó, đèn ở dưới sảnh bắt đầu lác đác tắt dần rồi tối hẳn. Tôi kẹp tờ giấy vào cuốn sách. Ôm cuốn sách vào ngực, tôi tắt đèn bấm và rón rén đi ra cửa. Trong tầm mắt tôi, mọi nguồn sáng đã bị tắt hết, toàn bộ thư viện chìm trong bóng tối. Tiếng động rất nhỏ tôi chỉ thoáng lắng nghe thấy có vẻ đang chậm dần và khẽ dần, rồi chìm hẳn vào bóng đêm, như thể tòa nhà là một con thu khổng lồ vừa thở hơi cuối cùng.

Tôi đang định quay lại tiếp tục cuộc tìm kiếm của mình thì chợt nghe thấy trong bầu không khí im ắng có tiếng kêu cọt két và tiếng sột soạt khe khẽ. Tôi lạnh toát người. Đó là một tiếng động tôi đã quá quen thuộc: tiếng những cánh cửa chống lửa ở đầu cầu thang hai đầu hành lang chạy dọc qua cửa các phòng đọc cá nhân. Cánh cửa phía đông đã bị mở ra và khép lại. Còn một ai đó đang ở trong thư viện.

Tôi lách người luồn ra khỏi phòng đọc, nhưng lần này tôi khép cửa lại gần như kín – nhưng chưa đủ để ổ khóa sập lại – và lao vụt qua hành lang. đúng lúc tôi quay trở vào khu tư liệu tham khảo, một bóng đen đen sẫm hơn bóng tối xung quanh xuất hiện đi vòng qua góc từ cầu thang lên.

Chắc là nhân viên bảo vệ hay một nhân viên cảnh sát của trường Harvard đi tuần kiểm tra khi đèn tắt. Nhưng một liên tưởng tới món quà của Roz khiến tôi chợt nghĩ đây chính là bóng đen tôi đã thoáng nhìn thấy qua khung cửa sổ căn hộ của mình, ý nghĩ đó cứ ám ảnh mãi trong đầu tôi. Bất giác đưa tay lên che chiếc trâm cài áo, tôi lùi sâu vào giữa hai hàng giá sách.

Tới tận đầu này, những dải ánh trắng trải dài dọc hành lang. bóng đen bí ẩn xuất hiện, nhưng trước khi tôi kịp nhìn rõ hơn vài nét mờ mờ, người đó đã đi qua. Tôi thở phào nhẹ nhõm. Nhưng vừa đi được vài bước, bóng đen dừng lại. Rồi bóng đen quay lại hai bước, rồi ba. Tới trước cửa phòng đọc của Roz, bóng đen lại dừng lại lần nữa, và tôi thoáng thấy ánh kim loại của một chiếc chìa khóa lóe lên. Nhưng cửa phòng đọc của Roz không bị khóa. Thậm chí nó còn chưa được đóng kín. Khi bóng đen vừa chạm vào, cánh cửa khẽ cọt két hé mở. Bóng đen sững lại.

Bất thần, bóng đen quay ngoắt lại. Tôi cúi rạp người xuống cầm đầu chạy, bóng đen lao vào lối đi đuổi theo tôi. Đến chỗ những dãy bàn đọc, tôi ngoắt

trái chạy như ma đuổi qua ba dãy giá sách nữa rồi ngoặt trở lại phía khu các phòng đọc cá nhân. Tới đầu một lối đi, tôi dừng lại nấp sau thành sắt ở đầu giá sách, cố nghe ngóng tiếng động của kẻ lạ mặt giữa những nhịp đập như đánh trống của tim mình. Không có gì cả. Widener là một mê cung thực sự với những hành lang ngắn, những lối rẽ ngoặt bất ngờ và những góc ngách kín đáo kì lạ, và lúc này nó lại đang bị màn đêm bao phủ. Nếu kẻ kia không thông thuộc mê cung này bằng tôi - và nếu lần cải tạo vừa qua không làm thay đổi những gì tôi quen thuộc - thì tôi vẫn còn cơ hội thoát thân.

Tiếng bước chân khe khẽ vọng lại dọc hành lang phải ngoài cho tôi biết vị trí của kẻ săn đuổi. Hẳn đã quay lại cách tôi vài dãy lối đi và đang thận trọng đi về phía các phòng đọc cá nhân. Hẳn càng tới gần, tôi càng lúi sâu vào dãy giá sách. Tôi phải cố gắng bằng mọi cách để các giá sách ngăn giữa hẳn và tôi. Một tay cầm cuốn sách của Chambers, tôi đưa tay kia lên sờ soạng dọc tầng giá sách nằm ngay trên đầu mình. Sau vài mét, tay tôi bắt gặp một khoảng trống. Tôi đưa tay vào sâu hơn. Phải kiễng chân lên tôi mới chạm được đầu ngón tay vào những cuốn sách xếp trên giá phía sau. Cố đẩy mạnh, tôi đẩy một hàng sách rơi xuống lối đi bên kia dãy giá sách.

Bóng đen lao ngay vào lối đi này, hướng tới chỗ phát ra tiếng động; cùng lúc, tôi lao về phía đối diện, hướng tới cầu thang nằm ở cuối hành lang chỉ cách đó ba mét. Đồng sách trên sàn nhà có thể giữ chân hẳn trong bao lâu? Tôi tới đầu cầu thang, giật mạnh cánh cửa dẫn xuống dưới - và tiếng kim loại rít kèn kẹt bực bội vang lên trong đêm. Tôi nhìn quanh. Cầu thang dẫn lên trên không bị chặn bởi cánh cửa ồn ào nào. Tôi quay lại chạy lên trên.

Đến đỉnh cầu thang, tôi lại quay vào khu vực kê giá sách. Tiếng bước chân đã đến chân cầu thang khi cánh cửa đóng sầm lại. Tiếng bước chân dừng lại, rồi cánh cửa lại mở lần nữa. Tiếng bước chân tiếp tục nhẹ nhàng đi xuống phía dưới.

Tôi chờ đợi. Hẳn có thể đã đoán ra mẹo của tôi và đang âm thầm quay trở lại, chờ tôi xuất hiện. Hoặc hẳn quay ra đợi gần lối ra chính. Không. Đây rồi: tiếng giày kêu khê trên cầu thang. Tôi căng người sẵn sàng chạy, nhưng không nghe thấy gì thêm. Dường như cả những cuốn sách cũng đang nín thở.

Sau một hồi lâu, tôi từ từ lùi lại phía bức tường bên trong của cánh tây thư viện. Những khung cửa sổ cao nhìn xuống khu phòng đọc mà tôi có thể trông thấy từ phòng đọc riêng của Roz; đứng ép người sát vào tường, tôi có thể nhìn thấy dãy cửa sổ của các phòng đọc cá nhân. Tôi đang định đi tiếp thì một tia sáng đỏ le lói sau một trong những cửa sổ này. Tôi định thần nhìn kỹ hơn. Ở dưới nơi tôi đứng một tầng, và cách đối diện ba cửa sổ. Đó là cửa sổ phòng của Roz.

Hắn đã quay lại đó.

Quay lại đi nhanh xuống cầu thang, băng qua dãy hành lang chạy dọc dãy phòng đọc cá nhân, tôi nhẹ nhàng băng qua khu kê giá sách ra hành lang ngoài. Có thể tôi không thể ngăn cản hắn động chạm đến đồ của Roz, không phải ở đây và lúc này, một mình trong đêm tối. Nhưng tôi có thể thu lượm được vài manh mối về thân phận của hắn.

Tôi tới lối đi dẫn thẳng trở lại phòng đọc của Roz. Vòng qua những giá sách, tôi nhìn thấy ánh sáng đỏ hắt ra qua cửa sổ phòng Roz. Hắn vẫn còn ở đó.

Lấy mảnh giấy khỏi cuốn sách của Chambers, tôi nhét nó vào túi áo. Qua một lối đi nữa, tôi nhét cuốn sách vào chỗ trống ở một tầng giá sách thấp, ghi nhớ vị trí của nó, cuốn thứ sáu từ ngoài vào; nguy cơ cuốn sách bị ai đó phát hiện ra khi được trộn lẫn giữa hàng triệu cuốn sách ở đây là vô cùng nhỏ. Cho tới lúc đó, cuốn sách sẽ được an toàn.

Vòng qua góc, tôi bước lên một bước, rồi một bước nữa, rón rén bước dọc lối đi. Khi nhìn thấy cửa phòng đọc của Roz, tôi dừng lại. Không có gì xảy ra. Tôi bước thêm một bước, và tiếng rít chói tai của chiếc còi báo động phá vỡ sự im lặng. Trước khi tôi kịp lùi lại, một bóng đen lao vụt qua cửa nhảy bổ vào tôi, bẻ quặt một tay tôi ra sau lưng. Giữa tiếng chuông báo động, tôi chỉ thoáng nghe thấy một giọng nói thì thầm vào tai mình: “Kate đơn giản, và Kate duyên dáng, và đôi khi Kate đáng nguyên rủa”.

Tên mình! Hắn biết tên mình. Tôi vùng vẫy, cố gắng nhìn mặt kẻ tấn công, nhưng hắn giữ quặt tay tôi chắc đến mức tôi rên lên vì đau.

Hắn cười phá lên, tiếng cười không chút vui vẻ. “Nhưng như một nhân vật khác của Shakespeare đã nói: ‘Một cái tên có là gì?’ ... Roz đã đổi tên

mình, cô biết đấy. Thành ông già Hamlet”.

Tôi lạnh buốt người như bị những mũi kim băng băng đâm vào. Tôi đã đúng. Tôi lại cố vùng vẫy. Có vật gì đó lóe sáng, và một lưỡi dao nhỏ lạnh ngắt kề sát vào cổ tôi. “Có thể chúng ta phải thay đổi cả tên cô nữa”. Tôi có thể cảm thấy hơi thở của hắn phả vào cổ mình. “Chạy đi, Kate”, hắn chế giễu. Rồi hắn không còn ở đó nữa, như thể đã tan biến vào màn đêm.

Nỗi sợ hãi bao trùm lấy tôi, tôi chạy ra phía hành lang ngoài nối với những dãy bàn đọc. Tôi vừa chạy vừa liếc nhìn sang hai bên. Không còn chỗ nào để đi nữa, và chỉ còn một nơi để trốn. Tôi chui xuống dưới một trong những chiếc bàn đọc. Hắn đâu rồi? Chuyện gì đang xảy ra? Hắn là hắn đã bảo vệ sau lưng mình bằng một thứ chuông báo động nhạy cảm với chuyển động. Có nghĩa là hắn biết trước tôi sẽ quay lại.

Tiếng chuông báo động đã im lặng. Nếu hắn đã tắt chuông, có nghĩa là hắn ở gần đây.

Tiếng bước chân rón rén bước qua những hàng giá sách lại gần những chiếc bàn đọc. Xin hãy đi đi. Tôi thầm cầu xin. Xin hãy đi đi.

Nhưng hắn đã quay về hướng tôi, tiếng bước chân của hắn chậm rãi, cả quyết, dừng lại ở từng dãy bàn. Hắn là hắn đang cúi xuống kiểm tra từng gầm bàn. Hắn đang tìm tôi.

Tới chiếc bàn ngay phía trước chiếc bàn tôi đang trốn, hắn dừng lại, cả người tôi căng như dây đàn, sẵn sàng vùng chạy. Để chống lại con dao của hắn, tôi chỉ còn biết trông đợi vào chiếc bàn. Tôi có thể hất chiếc bàn vào người hắn, khiến hắn mất thăng bằng đủ lâu để chạy trốn. Không nhiều triển vọng, nhưng vẫn còn hơn chết gì ở đây như một con gián trong bẫy.

Hắn bước tới một bước, rồi một bước nữa - sau đó hắn bỏ qua chiếc bàn tôi đang nấp và đi tiếp, tới tận cuối hành lang mà không thèm ngoái lại nhìn phía sau dù chỉ một lần. Quay người sang hướng tới lối ra chính, hắn biến mất. Tôi nghe thấy tiếng động từ cánh cửa cầu thang vọng từ xa lại.

Tôi thở khẽ nhẹ nhõm. Lồm cồm chui ra khỏi gầm bàn, tôi đứng dậy. Chiếc bàn trống trơn khi tôi chui xuống nấp dưới gầm, nhưng lúc này trên mặt bàn có một tờ giấy, nổi bật lên như một dải ánh trắng trên nền mặt bàn tối sẫm. Tôi nhặt tờ giấy lên. Một bên tờ giấy rách nhăm nhở ở chỗ nó đã bị xé

khỏi một cuốn sách; chữ in trên trang sách có vẻ rất cũ, bản thân tờ giấy rất dày, mịn và nặng. Không phải một trang của một cuốn sách thời nay.

Tôi giờ tờ giấy lên tận dụng ánh sáng từ ngoài hắt vào. Đó là một trang trong cuốn *Tuyển tập Đầu tiên*. Một trang bản gốc - không phải là một bản sao chép như tôi tìm thấy trong phòng đọc của Roz. Cuốn sách đó không được đánh dấu, nhưng trang sách này thì có. Ở lề bên phải ai đó đã vẽ hình một bàn tay chỉ sang trái. Một bàn tay nằm lại, ngón trỏ chỉ vào một dòng chữ, ngón cái chìa thẳng lên trên, khiến cho bàn tay có bộ dạng giống như những đứa trẻ ngày nay thường làm để giả vờ bàn tay mình là một khẩu súng. Tuy nhiên đây là một hình đã được vẽ từ lâu, một dấu vết mà những độc giả xa xưa đã tạo ra để giúp nhắc nhở trí nhớ - vào thời Trung cổ và Phục hưng một ký hiệu như thế tương đương với một chiếc bút dạ quang hiện đại. Tôi nhìn gần hơn vào trang sách. Hình bàn tay có thể đã cũ, nhưng dấu gạch chân dòng chữ thì mới tinh, được tạo ra bằng một nét bút bi đầy vết mực bắn chứ không phải một nét gạch mảnh mai của lông ngỗng hay bút máy.

Tôi đọc dòng chữ đó, và đột nhiên cảm thấy buồn nôn. Đó không phải là một dòng thoại mà là một dòng chỉ đạo sân khấu. Không phải từ *Hamlet*. Mà từ *Titus Andronicus* - khoảnh khắc tàn bạo nhất trong vở kịch tàn nhẫn nhất của Shakespeare. Bạo lực tàn khốc đến mức xé lòng. Đến mức cả Shakespeare cũng không cố thi ca hóa: Lavinia vào, lưỡi bị cắt, hai tay bị chặt cụt, bị cưỡng bức.

“*Một cái tên có là gì?*” kẻ săn đuổi tôi đã rít lên. “*Có lẽ chúng ta nên thay đổi tên cô*”.

Thành Lavinia chăng?

“Kate!” , một giọng đàn ông gọi tôi từ phía sau. Tôi thét lên, và một bàn tay bịt chặt lấy miệng tôi.

11

“Hãy im lặng và nghe đây” , một giọng Anh trầm trầm cất lên. “Roz bảo tôi tới”.

Tôi vùng dậy, nhưng người này ôm lấy tôi và quay người tôi lại. Bị giữ chặt áp vào người anh ta, tôi nhận thấy một mái tóc quăn sẫm màu, một cái mũi dài thẳng và một thân hình rắn chắc đến mức dường như được tạc bằng cẩm thạch, ngoại trừ hơi ấm có thể cảm nhận rõ.

“Roz đã chết.”, tôi lên tiếng.

“Bà ấy không chịu lắng nghe”.

Tôi cố vùng ra; anh ta lloai tôi trở lại. Lần này đôi mắt anh ta mê mải nhìn thẳng vào tôi. “Nếu cô mở chiếc hộp, cô phải đi tới nơi nó dẫn cô”.

Những lời Roz đã nói. Tôi đứng im. “Anh là ai?”

“Ben Pearl,” anh ta đáp cộc lốc. “Xin lỗi vì đã thiếu lịch sự, nhưng tôi đang cố đưa cô sống sót ra khỏi đây. Nếu tôi muốn rời khỏi đây theo một hướng khác với kẻ vừa tấn công cô thì cô có ý tưởng nào cho chúng ta không?”

Giọng anh ta trơn như bôi mỡ, với vẻ kiêu căng khinh khỉnh của giới thượng lưu Anh. Khuôn mặt và hai tay anh ta để trần, chiếc áo thun mặc trên người màu xám. Còn kẻ đã thì thầm vào tai tôi trong bóng tối mặc đồ đen từ đầu đến chân, và giọng nói của hắn đặc Mỹ.

“Tại sao tôi phải tin anh?”

“Bà ấy là cô tôi, Kate”.

“Anh là người Anh”.

“Người ta có thể vượt đại dương mà. Roz là em gái mẹ tôi và đã thuê tôi bảo vệ cô”.

Anh ta cũng có tóc màu sẫm và đôi mắt màu xanh lục giống như Roz.

“Buông tôi ra,” tôi yêu cầu.

Nhưng anh ta còn ôm lấy tôi chặt hơn. “Im lặng”. Đôi mắt anh ta nhìn về phía cửa sổ sau lưng tôi. Tôi ngoái lại nhìn theo. Bên ngoài, quãng sáng vàng hình tròn của một chiếc đèn pin đang rơi lên. Bóng tối lay động như mặt nước hay một màn sương mù bị khuấy động.

“Hắn ta phải không?” tôi thì thầm.

Anh ta kéo theo tôi tránh khỏi cửa sổ qua bên kia hành lang. “Không phải đâu, trừ khi hắn đã tự nhân bản mình lên thêm một tá nữa.” Anh ta bình tĩnh trả lời trong khi chúng tôi nấp vào sau các giá sách. “Tôi đoán đó là

cảnh sát của trường đến kiểm tra khi thấy điện mất đột ngột. Không thể ra bằng cửa chính rồi. Còn cách nào khác không?”

“Còn cửa sau, ngay phía dưới chúng ta. Cách năm tầng nhà”.

Anh ta lắc đầu. “Chắc chắn mấy anh chàng cớm này cũng đang mò tới đó”.

Tôi căn môi. “Có một lối ra phía Pusey. Khu thư viện bên cạnh”.

“Tốt lắm”.

“Nhưng lối ra của nó nằm thẳng góc với cửa trước của Widener”.

Anh ta nhìn tôi bức bối. “Lạy Chúa, đây là Harvard kia mà. Chẳng nhẽ không có cánh cửa ngách hay đường hầm bí mật nào hay sao?”

“Có đấy.” Tôi rụt rè nói. “Ít nhất là đã từng có. Đó là một đường hầm chạy dưới sân trường tới Lamont, khu thư viện sinh viên”. Khi tôi bắt đầu cuộc đời sinh viên ở đây, con đường hầm đó vẫn mở cửa cho tất cả mọi người trong trường, và trong những tháng thời tiết xấu từ đầu năm mới cho tới xuân phân, đường hầm này trở thành một dạng đường xa lộ dưới lòng đất. Nhưng khi tôi lên năm thứ hai, một kẻ phá hoại bí hiểm nào đó đã để lại dấu vết là những trang sách bị rách chằng chịt khó hiểu trên những lối đi vắng vẻ nhất của thư viện. Có một thời gian kẻ giấu mặt này đã trở thành chủ đề cho những câu chuyện đùa bỡn. Đám sinh viên đặt tên cho nhân vật bí hiểm này là Minotaur, dựa theo tên con quái vật bị nhốt trong mê cung trong truyện thần thoại. Phản ứng chính thức duy nhất của trường Harvard chỉ là khuyến cáo sinh viên nên đi thành nhóm hai người trở lên khi lang thang giữa các hàng giá sách của thư viện. Theo những câu chuyện không chính thức thì các cuộc tìm kiếm ở Widener ít nhiều đã đi vào ngõ cụt.

Đến cuối mùa xuân, cảnh sát chìm xâm nhập vào thư viện và một buổi sáng, khi thức dậy chúng tôi được tin một người đàn ông bé loắt choắt lại mặt với đôi mắt như mắt rắn đã bị bắt - và đường hầm dẫn sang Lamont sẽ bị đóng cửa vĩnh viễn. Nhưng tin đồn lan truyền trong đám sinh viên kể rằng không phải một tay cớm đã tóm được kẻ phá hoại nọ mà là một mục sư, và một cuộc chạm trán khủng khiếp đã xảy ra làm toàn bộ đường hầm lênh láng máu không thể nào rửa sạch được. Tất nhiên là trường Harvard không phản ứng trực tiếp lại những câu chuyện như vậy. Thay vào đó, trường đã xóa sạch đường hầm này khỏi mọi bản đồ, kiểm duyệt mọi văn

bản giấy trắng mực đen nào nhắc đến nó, thậm chí còn yêu cầu toàn bộ nhân viên và giáo viên phải giữ im lặng về chủ đề này. Sau bốn năm, hầu như không còn sinh viên nào nhớ tới sự tồn tại của một đường hầm như vậy nữa.

“Tuyệt lắm!” Ben nói. “Đó là lối thoát của chúng ta”.

“Nếu nó vẫn còn tồn tại.” Tôi lo ngại.

“Tất nhiên là còn,” anh ta nói ngắn gọn. “Phải còn. Cô vẫn còn mọi thứ mang theo người đấy chứ, cô giáo sư?”

Để trả lời, tôi quay trở lại giá sách mà tôi đã giấu cuốn sách và lấy nó ra.

“Còn gì nữa không?”

“Tôi không” - tôi chột lạng người. Chiếc túi của tôi. Tôi đã để nó lại trong phòng đọc của Roz, cùng với chiếc ví và tất cả giấy tờ cá nhân... chẳng trách kẻ sát nhân biết tên tôi. Tôi đã tự giới thiệu mình với hắn. Tôi thấy mặt mình nóng bừng. “Tôi để quên túi trong phòng đọc của Roz. Và tôi chẳng phải là giáo sư quái nào hết.” Tôi nói thêm ngắn gọn. “Chưa bao giờ”.

“Cô luôn muốn làm cho mọi việc rắc rối nhất có thể, đúng không?” Kéo tôi đi qua một lối đi, anh ta nhìn dọc hai phía hành lang chạy qua các phòng đọc cá nhân. “Kia đúng không?” anh ta hỏi khẽ, chỉ tay về phía cánh cửa duy nhất còn hé mở.

Giật mạnh người ra khỏi anh ta, tôi băng qua hành lang tới phía cánh cửa. Lách vào trong, tôi đứng sững lại.

Căn phòng đã bị đảo lộn. Chiếc ghế bành trong góc đã bị lộn ngược, vải bọc bị rách nát. Sách bị vứt chồng đống giữa phòng. Trên bàn làm việc, màn hình chiếc máy tính bị đập vỡ. Những tấm bản đồ của Roz dính trên tường bị xé toạc làm đôi. Ngoài chiếc màn hình, những thứ khác trên bàn làm việc ít nhiều vẫn còn nguyên vẹn: đôi hoa tai bằng đá xanh vẫn nằm cạnh bàn phím, và những cuốn sách tham khảo kê ngay ngắn thành dãy dựa sát vào tường. Nhưng có một chỗ trống. Tôi đã đặt bản sao cuốn *Tuyển tập Đầu tiên* của Roz vào nơi tôi tìm thấy nó; cuốn sách không còn ở đó nữa. Hắn biết mình muốn gì, và hắn đã có được thứ hắn muốn tìm. Phần còn lại của đống lộn xộn chỉ là sự phá phách mù quáng.

Chiếc túi của tôi được đặt chông chênh ở một góc oái oăm bên sườn của đồng sách nằm giữa phòng. Chiếc bàn làm việc ngăn nắp, chiếc túi được đặt cẩn thận, tất cả đều dẫn tới một điều. Đây không phải là sự phá phách mù quáng mà là sự báng bố - một sự chà đạp tàn nhẫn và cố tình tất cả những ký ức về Roz. Và hẳn muốn tôi trông thấy tất cả.

Một tiếng nổ vang lên chói tai qua dòng suy nghĩ của tôi. Cùng khoảnh khắc đó, Ben chớp lấy tay tôi, lôi nhanh tôi về phía những dãy giá sách. Cuốn sách rơi khỏi tay tôi. Tôi toan lao theo nó thì anh ta đã lao người nằm đè lên người tôi. Một quần lửa bùng lên xé toạc màn đêm, tất cả những tấm kính trong hành lang vỡ tung dưới sức ép đột ngột. Một tiếng nổ lớn vang vọng khắp tòa nhà.

Dần dần không gian yên lặng trở lại. Ben đã rời khỏi tôi đứng dậy. Tôi cảm thấy sàn nhà bằng cẩm thạch chạm vào má mình lạnh khác thường. Tôi nhấc đầu lên. Cách tôi ba mét, cuốn sách của Chambers mở tung nằm úp xuống sàn. Như một món đồ bị nguyên rửa, bìa trước của nó đã bị một mảnh kính cắm vào. Tôi bò tới với lấy cuốn sách, lật giở các trang. Tờ giấy của Roz vẫn còn kẹp vào phía cuối sách.

Ben nói điều gì đó, nhưng giọng nói của anh ta như thể từ xa vọng lại qua một màn sương dày đặc, và tôi không thể luận ra anh ta đang nói gì. Tôi chờ đợi nhìn lên. Chỉ vài bước chân, anh ta đã đến bên tôi. Anh ta đưa hai tay luồn ra sau lưng tôi, xoay tôi lại và nhìn tôi từ đầu đến chân. “Cô không sao. Ở yên đây”.

Anh ta quay lại phía phòng đọc và biến mất vào bên trong.

Bất chấp lời dặn, tôi lần lại đủ gần để có thể ghé đầu nhìn vào trong. Ben đang ngồi quay mặt vào trong xem xét chiếc túi của tôi, lúc này đang nằm dưới đồng mảnh vỡ và sắt thép. Hai ô cửa sổ đã bật tung, mảnh kính vỡ vung vãi khắp sàn. Nhìn qua đó, tôi có thể thấy một lỗ thủng trên bức tường bên kia sân, căn phòng phía trong sáng bừng màu da cam. Giữa làn khói, những mảnh giấy bay lượn rơi xuống sân như một cơn mưa tuyết.

Nhắc một thanh xad sắt lên khỏi chiếc túi của tôi, Ben nhặt nó ra và quay lại. “Chỉ có thể này thôi, hay cô còn bày sẵn một màn pháo hoa báo hiệu *Kate Ở Đây* đâu đó quanh đây nữa không?”

Tôi lắc đầu.

“Được. Vậy thì đi thôi”.

Nhưng tôi đứng chết trân ở đó như mọc rễ.

“Đi thôi” , Ben cộc cằn lôi tôi ra phía cầu thang. Đi phía trước, anh ta hồi hải dẫn tôi xuống một tầng, rồi tầng nữa. Một tay anh ta cầm khẩu súng ngắn bán tự động. Tiếng còi xe cảnh sát vang lên ở phía xa. Ánh sáng chớp chồn của đám cháy nhảy múa một cách ma quái, rọi xuống khoảng sân trong chiếu sáng đường đi cho chúng tôi cho tới khi chúng tôi xuống tới tầng trệt. Ở dưới này, không còn tia sáng nào rọi tới được. Lần mò từng bước, chúng tôi dò dẫm tìm đường đi xuống dưới trong bóng tối hoàn toàn. Xung quanh chúng tôi, cả tòa nhà bắt đầu rên rỉ rung động; tôi cố không nghĩ tới ba triệu rưỡi cuốn sách trên giá đang dần dần sụp xuống trên các tầng gác ở trên đầu chúng tôi. Chúng tôi xuống tầng A, rồi tầng B. “Đây rồi!” tôi kêu khẽ khi chúng tôi xuống tới tầng C.

Rồi tôi nhận ra sai lầm của mình. Không giống các tầng trên mặt đất có những hành lang rộng chạy dọc suốt toàn bộ tầng từ đông sang tây, các tầng hầm được chia thành hai phần; ở tầng này, chỉ có một hành lang cổ chai ngắn, hẹp dẫn từ phần phía tây, nơi chúng tôi đang đứng, sang phần phía đông, nơi có cửa xuống đường hầm. Tệ hơn, lối đi này bị che lấp sau một giá sách. Ngay cả vào ban ngày, tôi cũng không rõ lắm khu vực này của thư viện năm năm trước; lúc này, trong đêm tối, thật khó tìm ra lối đi này.

Ben ấn chiếc đèn bấm vào tay tôi. Sau cú bấm nút, một luồng sáng rọi sâu về phía trước. Không nói không rằng, anh ta lấy tay bẻ cổ tay tôi xuống làm luồng sáng thu hẹp lại kín đáo hơn, rọi xuống sàn nhà phía trước chúng tôi vài bước chân. Tôi mạnh dạn dẫn vài bước theo dây hành lang chính. Từng hàng giá sách cao ngất lờ mờ trải ra phía trước chúng tôi, thậm chí có vẻ như đang nghi ngờ cúi xuống nhìn chúng tôi khi tôi lướt đèn bấm qua; sau khi luồng sáng đã đi qua, tôi có cảm giác như chúng chuyển động, xoay theo các hướng khác nhau. Tôi cần rẽ vào lối đi nào? Lối đi đầu tiên là một ngõ cụt kết thúc bằng cả một bức tường sách về Magellan. Lối đi thứ hai dừng lại với cuộc chinh phạt đế quốc Inca. Tôi lùi trở ra đứng giữa hành lang.

“Khẩn trương lên!” Ben thì thầm. “Càng nhanh càng tốt”.

“Anh sẽ thích sự chuẩn xác hơn”.

Tôi đã tình cờ phát hiện ra lối đi đó khi đang tìm kiếm một thứ khác. Lúc đó tôi đang tìm cái gì nhỉ?

Roz. Roz đã cử tôi đi. Lúc đó tôi đang viết một bài nghiên cứu về sự phản bội nham hiểm của gia đình Howard - một trong những dòng họ tàn bạo nhất nước Anh thời Phục hưng, đã từ lâu được phát hiện là nhận tiền của Tây Ban Nha. “Sự phản bội nham hiểm nhất của tổ tiên tôi, cô muốn nói vậy chứ gì!” Roz đã nói vậy, để hờ ra một gợi ý đã khiến tôi tò mò xuống dưới này. Tôi đã không thu được gì; tôi không tìm thấy bất cứ thứ gì nói về gia đình Howard. Nhưng phía sau một giá sách đầy những cuốn sách kể chuyện ngòi lê đôi mách bằng tiếng Tây Ban Nha - những cuốn nhật ký, báo cáo, các giấy tờ của triều đình được các học giả quý tộc cẩn thận thu thập lại và xuất bản cách đây đã lâu, và kể từ đó đã bị bỏ mặc cho mối gặm ở trong các xó xỉnh - tôi đã tìm thấy lối đi dẫn sang phần phía đông của tầng C.

Tôi chìa đèn vào một lối đi nữa: không phải lối này. Rồi một lối nữa. Tôi đi qua, rồi quay trở lại. Phải rồi, lối đi này trông quen thuộc. Tôi đi vào, bước chân nhanh dần khi cảm giác nhận ra lớn dần. Đúng đây rồi.

Ở phía xa, tiếng một cánh cửa mở vọng đến. Tôi tắt đèn trong khi Ben đứng ngay sau lưng tôi. Tôi lần mò đi về phía trước cho tới khi cảm giác những cuốn sách sắp chạm vào mũi mình. Dò dẫm sang phải, tôi cảm thấy giá sách kết thúc ở một góc tường kín. Khi thật. Đẩy cuốn sách sang tay bên kia, tôi mò sang trái.

Cách chúng tôi vài lối đi, tôi nghe thấy có tiếng động mơ hồ, rồi một tia sáng lướt dọc trần nhà. Tôi cứng người - tên sát nhân cũng dùng đèn bấm màu đỏ. Ben vỗ vai tôi, và tôi biết anh ta muốn nói gì. Tiếp tục đi. Đưa tay luôn qua những cuốn sách không nhìn thấy, ngón tay tôi chợt cảm thấy một khoảng trống. Tôi chui vào khoảng trống, thận trọng tìm đường đi vòng qua giá sách. Nó ở cách bức tường cuối tầng nhà chỉ vài gang tay; tôi đưa tay lần dọc bức tường, tìm kiếm lối đi mà tôi hy vọng vẫn còn ở đó.

Tôi tìm thấy nó nhanh đến mức mất thăng bằng và suýt nữa ngã nhào vào trong; cuốn sách trượt khỏi tay tôi. Hốt hoảng quờ tay, tôi chớp được cuốn sách trước khi nó rơi xuống sàn, đau buốt vì mảnh kính cắm vào bìa sách đã đâm vào lòng bàn tay tôi. Áp sát sau lưng, Ben đỡ tôi đứng lên. “Bắt tuyệt lắm!” , anh ta thì thầm.

Tiếng bước chân vang lên ở giữa lối đi ngay phía sau chúng tôi rồi ngừng lại. Ánh sáng đỏ len qua những cuốn sách trên giá đang che chở cho chúng tôi - đủ để cho thấy lối đi chúng tôi vừa tìm ra mở vào một hành lang dẫn thẳng về hướng đông. Ánh sáng vụt tắt, tiếng bước chân quay trở lại hướng nó vừa từ đó đi tới. Tôi thở phào nhẹ nhõm. Nhanh nhất có thể, chúng tôi rón rén đi về hướng đông cho tới khi tôi cảm thấy lối đi đến một điểm giao nhau.

Rẽ phải, chúng tôi tiếp tục đi cho tới khi tới một bức tường chắn ngang. Trong góc tường, ở một hốc nhỏ bị che khuất bởi hàng bàn đọc cũ bỏ đi, tôi trông thấy một cánh cửa nặng nề bằng kim loại. Tôi lo lắng nhận ra nó có lắp khóa điện tử. Rồi cánh cửa khẽ lay động, như một cánh cửa khép hờ khi có gió thổi nhẹ qua. Có lẽ lẫy khóa đã tuột ra do mất điện.

Ben mở cánh cửa ra, mùi ẩm mốc oi nồng từ bóng tối bên trong phả ra, thoang thoảng mùi lưu huỳnh khó chịu. Tôi bật đèn bấm chìa vào trong, nhưng chỉ soi sáng được một khoảng vài gang tay.

Tôi bất giác lùi lại. *Một cái tên có là gì?* Tên sát nhân đã nói vậy. *Có lẽ chúng ta nên đổi tên cho cô.* Trong vở kịch *Titus*, Lavinia và người yêu của cô đã bị lừa vào một đường hầm tối bỏ hoang trước khi cô gái bị cưỡng bức. Người yêu của cô bị giết; cô gái cầu xin được chết. Tôi nhìn vào đường hầm lần nữa và lại lùi thêm một bước.

Tiếng bước chân vang lên ở tầng trên. Dưới sảnh, một cánh cửa bật mở. Một giọng nói nữa vọng lại từ quá khứ. *Đi tới nơi nó dẫn cô.* Giữ chặt lấy cuốn sách, tôi bước vào đường hầm. Lấy lại đèn bấm từ tay tôi, Ben tắt nó đi rồi đóng cửa lại. Bóng tối tràn ngập nuốt chửng lấy chúng tôi.

Ben vượt lên trước tôi, đi vào trong đường hầm. Một tay cầm sách, tôi đưa tay kia lướt dọc vách tường, cố gắng bắt kịp anh ta. Chạy dọc tường là những đường ống khổng lồ, một số phả ra hơi ấm, một số rung rung, một số khác nằm im lìm. Bước cẩn thận để tránh trượt chân, chúng tôi cố đi nhanh nhất có thể được trong bóng tối đặc quánh; mắt tôi căng ra cố nhìn vào màn đêm đến mức tôi có cảm tưởng hai nhãn cầu đang bị ép chặt lại trong hốc mắt.

Đi được một quãng, đường hầm quặt sang phải; vừa qua chỗ ngoặt, Ben dừng lại.

“Cái gì...?” tôi toan hỏi, nhưng anh ta đã cắt ngang.

“Nhắm mắt lại và nghe xem”.

Ngay lập tức, đôi mắt của tôi được thư giãn và tôi có thể tập trung vào những gì mình có thể nghe được, thay vì những thứ tôi không thể nào nhìn thấy - và âm thanh tôi nghe thấy phía sau chúng tôi là tiếng bước chân rất khẽ.

Không nói một lời, chúng tôi rảo chân nhanh hơn gần như chạy. Một tiếng gầm gừ từ phía xa vọng lại, rồi tiếng động rầm rầm chạy dọc các đường ống, đèn điện bắt đầu nhấp nháy chập chờn bật sáng trong đường hầm. Tôi chợt hiểu chuyện gì đang xảy ra. Cuối cùng đã có người nào đó khôi phục lại nguồn điện: nếu hệ thống điện hoàn toàn được khôi phục trước khi chúng tôi tới được cửa ra, nó sẽ bị khóa lại, nhốt chúng tôi bên trong.

“Chạy!” tôi hét lên, nhưng Ben cũng không cần ai giúp. Đèn điện lại nhấp nháy bật sáng, và lần này tôi đã trông thấy lối ra của đường hầm - vẫn còn cách chúng tôi chừng bốn mét rưỡi.

“Dừng lại”, một giọng nói được khuếch đại vang lên phía sau.

Thêm ba bước chạy nữa, và Ben bật người lao về phía trước trong không khí, lao thẳng người vào cánh cửa. Cửa bật mở, tôi vội lao qua. Ben bám sát theo tôi và đóng sập cửa lại. Lẫy khóa kêu cạch một tiếng khi đóng lại.

Chúng tôi đứng thở hổn hển trong một căn phòng ngăm sáng choang trông giống như một nhà kho chất đầy giá sách. Cánh cửa ra duy nhất dẫn tới một đầu cầu thang. Leo lên hai tầng cầu thang nữa, chúng tôi lên tới một đầu cầu thang tối mờ mờ ở tầng trệt thư viện Lamont. Góc tường phía bên phải

có kê máy photocopy. Ở bên trái là một bàn cho mượn không còn hoạt động và cánh cửa kính dẫn vào một hành lang nhỏ. Trên cánh cửa có ghi: LỐI RA CHỈ DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP. CHUÔNG BÁO ĐỘNG SẼ KÊU. Nhưng phía sau cánh cửa đó, có vẻ như tất cả chuông báo động trong khuôn viên trường đều đã kêu hết công suất.

“Cô nghĩ liệu có ai để ý không?” Ben hét lên hỏi tôi.

Tôi vượt lên trước anh ta, lao ra ngoài. Chúng tôi đứng trên một hành lang ngoài trời hẹp bằng bê tông, mái che phủ đầy dây thường xuân. Phía trên đầu chúng tôi, thêm một chiếc còi báo động nữa gia nhập màn hòa âm âm ỉ, nhưng có lẽ khó có ai nhận ra được, cho dù chỉ đứng cách đó vài ba mét. Chúng tôi vòng qua góc khu nhà và tôi đứng sững lại.

Một đám đông nhỏ đang tụ tập phía trước, nhưng không ai quay lại nhìn; một mặt, có lẽ họ không thể nghe thấy chúng tôi giữa cơn bão tiếng ồn khiến máu người ta muốn đông cứng lại. Mặt khác, tất cả những người này đang há hốc mồm nhìn trân trối về phía thư viện Widener, nơi một cột khói xen lẫn những lưỡi lửa đang bốc lên ngùn ngụt từ khu sân phía trong ở giữa thư viện.

Tôi chợt hiểu ra những gì đang nằm giữa đám lửa đó: phòng đọc của Harry Widener. “Những cuốn sách!” tôi kêu lên thảng thốt. Tất cả những cuốn sách tuyệt vời, không gì thay thế được đó. Những trang sách thuộc về bộ sưu tập sách hiếm vô giá của thư viện Widener chính là những mảnh giấy tôi thấy đang vừa bay lả tả vừa cháy bùng lên từ khung cửa sổ vỡ toác trong căn phòng đọc cá nhân của Roz.

“Của đi thay người!” , Ben dừng dừng lên tiếng.

Rồi tôi choáng váng khi chợt nghĩ tới một cuốn sách. “Chúa ơi!” tôi kêu lên. “*Tuyển tập Đầu tiên*”. Vừa mới chiều hôm trước tôi còn ngắm nhìn cuốn sách. Trong phòng mái vòm ngay bên ngoài căn phòng đọc đó.

Cuốn *Tuyển tập* của nhà hát Quả cầu cũng đã bị cháy thành than. Trong nháy mắt, tôi chợt hiểu tên khốn kiếp nào đó gây ra chuyện này đã sẵn sàng giết người, sẵn sàng đốt cháy cả một tòa nhà chỉ để phá hủy các bản gốc của cuốn *Tuyển tập*. Và những bản *Tuyển tập* này - hay ít nhất một bản đặc biệt nào đó trong số này - chính là kiệt tác thời Jacobean mà Roz muốn ám

chỉ tới. Một dạng chìa khóa để mở cửa bí mật của bà. Có nghĩa là kẻ sát nhân không chỉ muốn ngăn cản tôi và Roz đi tới đích, cho dù bí mật đó là gì. Hẳn đang cố gắng xóa sạch mọi manh mối dẫn tới đó.

Tôi định gia nhập đám đông, nhưng Ben đã ngăn tôi lại. “Quá muộn rồi.” Anh ta cộc cằn nói. “Nó đã mất đi mãi mãi rồi”. Anh ta lôi tôi đi vòng qua phía trước thư viện Lamont, hối hả đi ra đúng chiếc cổng tôi đã bước qua để đi vào, quay trở lại phố Quincy. Tro rơi lả tả lên tóc tôi, chui cả vào miệng, vào mũi tôi lạo xạo; đôi mắt tôi cay xè vì khói.

Khi chúng tôi ra tới đại lộ Massachusetts, có vẻ như tất cả xe cảnh sát có mặt trong vòng bán kính một trăm dặm đang đổ dồn cả về khu sân trường Harvard. Chúng tôi đứng lại trên mép vỉa hè, nhìn sang phía khách sạn tôi đã đặt phòng nằm bên kia đường.

“Cô đặt phòng ở kia đúng không?” Ben cố hét lên át tiếng còi.

Tôi gật đầu và dậm chân bước xuống đường.

Anh ta giữ lấy khuỷu tay tôi. “Và cô dùng tên thật thuê phòng?”

“Dùng tên Mona Lisa,” tôi cúi kính, liếm đôi môi khô nẻ. “Thế anh nghĩ tôi dùng tên ai?”

“Cô không thể quay lại đó”.

“Cảnh sát không...”

“Chúng ta còn nhiều thứ cần phải lo ngại hơn cảnh sát”.

Tôi định cãi lại - rồi chợt ngưng bật. *Kate kẻ bị nguyên rủa*, tên sát nhân đã thì thầm vào tai tôi như thế. Hẳn biết tên tôi. Nếu hẳn đi tìm tôi, Inn at Harvard - khách sạn gần khu thư viện nhất - chắc chắn sẽ là nơi đầu tiên hẳn tìm tới. Nhưng tôi còn có thể đi đâu?

“Đến chỗ tôi.” Ben nói.

Không còn lựa chọn nào khác. Chúng tôi băng qua đại lộ, ngoặt lên phố Bow tới Mount Auburn rồi đi sang đường JFK, từ đó chúng tôi lại hối hả băng qua phía cuối quảng trường Harvard. Anh ta thuê phòng tại khách sạn Charles, nằm cạnh bờ sông. Một sự pha trộn lạ lùng giữa sự vui vẻ thanh lịch của thành thị và không khí trang trại vùng New England, đây là khách sạn sang trọng nhất ở Cambridge, nơi các ông hoàng và các ông chủ tập

đoàn nghỉ chân khi đến thăm con cái hay những nghiên cứu sinh mà họ đỡ đầu tại Harvard. Tôi chưa bao giờ đặt chân vào một căn phòng tại đó.

Ben không thuê một phòng; anh ta thuê cả một dãy phòng. Bước vào trong, tôi thoáng nhìn thấy những chiếc trường kỷ màu đỏ tía, những chiếc ghế tựa cao màu đen kê quanh chiếc bàn ăn, một đầu bàn đặt chiếc máy tính xách tay và bày đầy giấy tờ. Phía sau, một dãy cửa sổ nhìn xuống thành phố chuẩn bị đón bình minh. Thật nhẹ nhõm khi Widener hoàn toàn khuất khỏi tầm nhìn.

Nắm chặt cuốn sách trong tay, tôi đứng lại ngay gần cửa. “Vì sao tôi phải tin anh?” tôi hỏi một lần nữa.

“Cô có mọi lý do để nghi ngờ tôi.” Ben nói. “Nhưng nếu tôi muốn hại cô, tôi đã ra tay rồi. Như tôi đã nói, Roz muốn cô được bảo vệ, và bà ấy đã thuê tôi. Đó là việc tôi đang làm, Kate. Tôi sở hữu một công ty an ninh. Những việc đại loại như súng ống và vệ sĩ,” anh ta vừa nói vừa khẽ mỉm cười. “không phải là công và dây trói”.

“Ai cũng có thể nói vậy”. Khẩu súng của anh ta đã biến mất đâu đó trên đường.

Nhanh nhẹn bước qua trước mặt tôi, anh ta đóng cửa lại. Tôi chợt nhận ra anh ta rất cao, đôi mắt màu xanh lục nằm cách xa nhau. Anh ta hắng giọng. “Có một ngọn thủy triều trong cuộc đua tranh giữa những người đàn ông, những ai đón kịp khi ngọn thủy triều lên sẽ dẫn tới thành công; còn nếu bỏ lỡ, cả cuộc đời họ sẽ dậm chân tại chỗ và khốn khổ”.

Hắn Roz đã đưa cho anh ta cả một lá thư giới thiệu. Đó là đoạn lời thoại của Shakespeare mà bà rất thích trích dẫn, mặc dù bà không muốn thừa nhận điều này với lý do là những lời trích dẫn nói chung thường cảm tính và có thể đoán trước được. Dù sao đi nữa, đoạn lời thoại trong vở *Julius Caesar* đã tóm tắt triết lý sống mà bà luôn tuân thủ và cố truyền cho tôi. Mặc dù vậy khi tôi thực sự tuân theo triết lý ấy - nắm lấy cơ hội chợt xuất hiện đã dẫn tôi tới với sân khấu - bà đã la ó phản đối, kết án việc tôi rời khỏi trường đại học là sự bỏ cuộc, hèn nhát, và phản bội. Tôi đã đáp trả lại bà bằng đúng đoạn trích từ *Julius Caesar* đó là buổi tối chúng tôi chia tay.

Mãi sau đó tôi mới nhớ ra ai đã nói đoạn lời thoại này trong vở kịch: Brutus, một tên đồ đệ trở thành kẻ sát nhân.

Tôi rùng mình. “Bà ấy biết? Bà ấy phải biết đang đẩy tôi vào nguy hiểm?”

“Đưa tôi cuốn sách và ngồi xuống”.

Tôi lùi lại.

“Tôi không quan tâm đến cuốn sách, Kate” , anh ta kiên nhẫn nói tiếp. “Mà là bàn tay cô”.

Tôi nhìn xuống. Một vết máu sẫm laong ngoằn ngoèo như một hình thư họa Trung Hoa dính trên bìa cuốn sách, nhuộm sẫm cả mảnh kính vẫn cắm vào giữa tờ bìa. Tôi buông cuốn sách, nhìn nó rơi xuống sàn. Một vết cắt ứa máu chạy dọc lòng bàn tay tôi. Loạng choạng đi tới bên bàn, tôi ngồi thụp xuống một chiếc ghế.

“Cám ơn.” Ben nói, cúi xuống nhặt cuốn sách và đi theo tôi. Anh ta đặt cuốn sách lên mặt bàn; một chiếc túi nhỏ màu đỏ được anh ta moi trong vali ra đặt bên cạnh. Đó là túi cứu thương. Lấy ra vài miếng gạc sát khuẩn, anh ta bắt đầu lau vết thương của tôi. Đôi tay anh ta rất nhẹ nhàng, nhưng chất sát khuẩn khiến tôi xót buốt. “Cô có biết kẻ săn đuổi mình là ai không?”

Tôi lắc đầu. “Không. Ngoại trừ việc hắn đã giết Roz. Biến bà thành hồn ma người cha của Hamlet”.

Bên ngẩng lên, và tôi kể cho anh ta biết về vết kim tiêm.

Thoạt tiên, còn đang bận tâm xem xét kỹ vết cắt, anh ta không nói gì. Không hoài nghi, không ngạc nhiên. Không gì hết. “Vết thương này,” cuối cùng anh ta buông tay tôi ra và lên tiếng, “sẽ ổn thôi. Tôi có thể băng lại nếu cô muốn, nhưng vết thương lành nhanh hơn nếu cô để tiếp xúc với không khí... Điều gì khiến cô nghĩ kẻ săn đuổi cô chính là kẻ sát nhân?”

“Hắn đã nói với tôi như vậy, ngay sau khi hắn gí dao vào cổ tôi”. *Một cái tên có là gì? Lời đe dọa nghe thật lạ lùng, không ăn nhập vào giọng nói của tôi. “Roz đã đổi tên mình. Thành ông già Hamlet. Có thể chúng ta phải thay đổi cả tên cô nữa”.*

Múi cơ nhỏ ở hàm Ben lại cử động.

“Hắn cũng để cái này lại cho tôi”. Bằng bàn tay còn lạnh lặn, tôi móc trang *Tuyển tập* từ túi áo ra. “Anh biết vở *Titus* chứ?”

“Tôi đã xem bộ phim dựa trên vở kịch này”.

Tôi đặt trang sách lên mặt bàn trước mặt Ben, nhận thấy cảm giác ghê tởm hiện rõ trên mặt anh ta khi đọc trang sách đó. “Lạy Chúa tôi”, anh ta thốt lên khi đọc hết.

“Anh muốn bảo vệ tôi”, tôi khê nói, “vậy đừng để kẻ đã viết những dòng này đến gần tôi bất kỳ ở đâu”.

Ben đứng dậy đến bên cửa sổ nhìn ra ngoài. “Kate, cách duy nhất giúp tôi làm được điều đó là chúng ta cần hợp tác thành một đội. Nghĩa là tôi cần biết cô đang làm gì. Tôi cần phải biết dự định của cô”.

“Bà ấy không nói gì với anh sao?”

“Chỉ nói cô đang săn tìm hiểu biết. Tôi bảo bà ta, không xin cảm ơn, đó là thứ quý hóa đã làm nên bom nguyên tử và khủng bố sinh học. Bà gạt đi. Nói rằng bà đang tìm kiếm Sự Thật, với chữ S viết hoa. Cái đẹp là sự thật, sự thật là cái đẹp. Đó là tất cả những gì bạn biết trên đời, và cũng là tất cả những gì cần biết...” Anh ta nhìn tôi mỉm cười giễu cợt. “Đừng có vẻ ngờ ngác thế. Tôi cũng biết đọc. Thịnh thoảng tôi đọc cả Keats nữa kia. Về mặt di truyền thì những chuyện này chẳng có gì không tương thích với việc bạn biết dùng súng. Hơn nữa, tôi chỉ thuật lại những gì bà ấy đã nói với tôi”.

“Nhiều hơn những gì bà ấy đã nói với tôi. Tất cả những gì tôi có là một chiếc hộp nhỏ bọc giấy lụa vàng. Một cuộc phiêu lưu và một bí mật, bà gọi cái hộp như vậy. Và nó đã dẫn tới thứ này”. Tôi mở cuốn sách ra đẩy về phía anh ta. Bên trong là mảnh giấy có ghi chú tôi đã tìm thấy trong phòng đọc của bà. Lúc này trông nó có vẻ nhỏ hơn tôi nhớ, vẫn gấp kín. Chắc chắn nó sẽ giải thích tất cả: vở kịch thời vua James của Shakespeare nào Roz muốn ám chỉ đến, và cả nơi tôi có thể tìm thấy bản *Tuyển tập đầu tiên* - và dùng để làm gì. Và thậm chí có thể cả điều gì đó còn quý giá hơn: một lời giải thích. Một lời xin lỗi.

Ben cúi xuống nhìn. “Gửi Kate”, anh ta đọc lớn giọng trong khi cầm mảnh giấy đưa lại cho tôi. Mảnh giấy kêu lách tách khi tôi giở nó ra. Một hàng chữ viết hoa bằng bút chì tạo thành hai từ: CHILD. CORR.

“Có vẻ bí hiểm đây,” Ben nói. “Cô có ý tưởng nào không?”

“Corr, là viết tắt của ‘thư tín’,” tôi cau mày đáp.

“Nghĩa là những lá thư. Nhưng còn Child là viết tắt của từ nào? ‘Tuổi thơ’? ‘Những lá thư thời thơ ấu’? Của ai? Của bà ấy ư?” Ben hỏi, những câu hỏi của anh ta tới tấp dội xuống đầu tôi như mưa đá.

“Nếu giả sử bà ấy có một - tuổi thơ, tôi muốn nói vậy - mặc dù tôi không đặt nhiều niềm tin vào giả thiết này. Tôi không hề có ác ý thiếu tôn trọng ông bà của anh”, tôi nói thêm.

“Không sao đâu”.

“Dù sao đi nữa, tôi không nghĩ có ai gọi những bức thư của trẻ con là ‘thư tín’”. Tôi lắc đầu. “Child là một địa điểm. Tên thư viện riêng của khoa Anh văn”.

Child. Với tôi, chỉ một từ nhỏ bé đó mở ra một thế giới đã mất còn rộng lớn hơn nhiều so với nơi mang tên nó, một dãy phòng nằm trong góc tầng trên cùng của thư viện Widener. Với những nghiên cứu sinh của khoa, Child là ngôi nhà thứ hai, một nơi quen thuộc với những chiếc ghế bành cũ vải bọc đã sờn, những chiếc bàn rộng và ánh đèn ấm áp chiếu xuống những cuốn sách cũ. Khu thư viện đặc biệt này lưu giữ một bộ sưu tập có một không hai không chỉ về văn học mà cả về mọi chuyện trên trời dưới biển về cuộc đời các tác giả - những cuốn hồi ký, tự truyện, lịch sử, và thư từ. Hàng tập thư tín dày cộp.

“Ở đó chứa đầy thư” tôi rên lên.

“Của Shakespeare?” Ben hỏi.

“Nếu tìm thấy thì anh báo tôi biết nhé”.

“Child không có thư của ông ta sao?”

“Chẳng ai có hết.” Tôi đáp ngắn gọn. “Không còn bức thư nào nữa. Nhà soạn kịch nổi tiếng nhất bằng tiếng Anh - và có lẽ của mọi thứ ngôn ngữ - và chúng ta chẳng có gì hết. Không một dòng thư gửi cho vợ, hay một lá thư phản nản gửi người bán sách. Thậm chí một lá thư tạ ơn khách sáo gửi cho Nữ hoàng. Về vấn đề này, chúng ta chỉ có duy nhất lá thư được viết gửi cho ông, một bức thư hỏi vay món tiền tiêu vặt, và cũng chưa bao giờ được gửi đi. Từ mức độ phổ biến như vậy, có vẻ như ông không viết thư cho ai,

và cũng chẳng ai viết thư cho ông. Gần như anh có thể nghi ngờ đây là một người mù chữ”. Tôi đặt mẫu giấy nhả của Roz vào cuốn sách đang mở và lúi lại. “Tất nhiên ông hẳn đã viết thư. Nhưng chúng không còn tới ngày nay. Một vụ điển hình về những mẫu bằng chứng rời rạc”.

Tôi đưa tay lên bóp nhẹ cổ, thoáng nghĩ đáng lẽ tôi phải bóp cổ Roz mới phải. Bà ấy muốn ám chỉ đến thư tín nào đây? Chẳng lẽ người phụ nữ này không thể đơn giản nói ra mình muốn tìm thấy nó như thế nào?”.

Ben đang xem xét mảnh giấy. “Hãy cho tôi biết chính xác cô tìm thấy nó như thế nào”.

Tôi lặng lẽ kể nhanh lại những gì tôi biết, từ lúc Roz bước vào nhà hát hóa trang thành vai hồn ma, cho tới bức thông điệp mã hóa bà để lại trong chiếc hộp và bộ thẻ tra cứu sách trong phòng đọc của bà.

“Bộ thẻ tra cứu sách?” anh ta cau mặt nói. “Cô tìm thấy mảnh giấy này trong bộ thẻ tra cứu sách?”

Tôi gật đầu.

“Nhưng tòa nhà tại Harvard được đặt theo tên người, đúng không?”

Tôi gật đầu.

“Vậy thì thư viện cô vừa nói được đặt theo tên ai vậy, cô giáo sư?”

“Đừng gọi tôi như vậy”. Nhưng vừa định nói những lời này ra, tôi chợt hiểu anh ta muốn nói gì. Roz không ám chỉ một địa điểm. “Child. Corr” là những từ viết tắt cho một tấm thẻ tra cứu. Một phiếu thư viện cho “Child. Correspondence”. Cho Child. Correspon-dence”. Thư tín của Child.

“Francis Child là một giáo sư.” Tôi nói chậm rãi. “Một giáo sư hoàn toàn có thật. Một tiền bối của Roz, trước bà vài thế hệ. Ông ta là một giáo sư Anh văn, trên thực tế là một trong những học giả lớn của Harvard. Mặc dù tôi không hiểu tại sao bà ấy lại nghiên cứu thư tín của ông ấy, hay tại sao bà lại muốn tôi làm việc này. Ông ấy chuyên nghiên cứu về những bản ballad chứ không phải Shakespeare”. Tôi chỉ vào máy tính xách tay của Ben. “Nó có nổi mạng chứ?”

Anh ta gật đầu và đẩy cái máy về phía tôi. Tôi truy cập vào HOLLIS, danh mục thư viện trực tuyến của Harvard, gõ tên của Child vào cùng từ ‘Thư tín’.

“Francis James Child” , Ben đứng sau lưng tôi đọc to lên. “’Thư tín, 1855-1896’. Chết tiệt”. Anh ta rên rỉ. “Không gì giống với việc bị muộn ba giờ để có thể đắc thắng vì mình đã đúng”.

“Chúng ta không quá muộn”. Tôi chậm chạp lắc đầu.

“Cô có tình cờ nhận ra có cái gì đã bị bùm tối nay không? Đó là vụ nổ ở Widener”.

“Nhìn đây!” tôi nói, chỉ tay vào màn hình. “Số tra cứu của nó là MS Am1922”.

“Eureka,” Ben nói. “Nó giải thích mọi điều”.

“MS có nghĩa là ‘bản thảo’” , tôi nói trong khi đóng màn hình lại. “Có nghĩa là những lá thư này không lưu trữ ở Widener. Chúng nằm ở Houghton, thư viện lưu trữ các bản thảo viết tay và sách hiếm của Harvard”.

“Ở đâu vậy?”

“Tòa nhà gạch thấp nằm giữa Widener và Lamont”.

“Nói cách khác là sát vách Widener”. Anh ta lắc đầu. “Điều gì khiến cô nghĩ Widener hay thư viện nằm ngay bên cạnh sẽ mở cửa sáng hôm nay?”

“Đây là Harvard; nó sẽ mở cửa lúc chín giờ.” Tôi nhìn anh ta cười ranh mãnh. “Chúng ta không quá muộn mà quá sớm”.

“Được rồi.” Ben đáp. Anh ta cúi người về phía trước, đặt tay lên tay tôi.

“Cô chắc mình muốn tiếp tục chứ?”

“Anh định dọa tôi chắc?”

“Cô nên biết sợ”.

“Không có nghĩa tôi nên dừng lại”.

Anh ta gật đầu, và tôi nghĩ vừa bắt gặp một tia thán phục. Anh ta đứng dậy đi lại chỗ chiếc tủ lạnh nhỏ lấy ra một lon Red Bull. Tựa người vào tủ lạnh, anh ta bật nắp lon. “Cô ngủ trên máy bay chứ?”

“Không”.

“Thế còn tôi hôm trước nữa?”

“Không nhiều lắm”.

Anh ta nhìn vào mắt tôi. “Bài học chiến đấu số một: Sự kiệt sức khiến bạn trở nên ngu ngốc. Và sự ngu ngốc khiến bạn trở nên nguy hiểm - cho chính mình và mọi người xung quanh. Vào lúc này thì có nghĩa là tôi. Vì vậy tôi

rất hoan nghênh nếu cô cố thử chợp mắt một lát”. Anh ta chỉ về phía cửa. “Phòng ngủ ở phía kia. Phòng tắm cũng vậy. Tôi sẽ chỉ quanh quẩn ở đây thôi”.

Thật quá đủ cho một đối tác làm việc. Tôi bị bắt đi ngủ như một đứa trẻ. Tôi thấy bức bối, nhưng tôi cũng đã mệt rũ. Tôi đi về phía phòng ngủ.

“Ngủ ngon, cô giáo sư”.

“Dừng ngay gọi tôi như vậy đi”. Tôi đóng sầm cửa lại mạnh hơn cần thiết. Một chiếc giường vương giả rộng rãi phủ khăn lông màu đỏ tía trước mặt tôi; những khung cửa sổ phía đối diện mở ra một khung cảnh tuyệt vời khác. Phòng tắm trông như thể một đại lục mênh mông lát toàn gạch trắng. Tôi chui vào trong đó, cố gắng để càng nhiều cánh cửa khóa trái ngăn cách mình với Ben càng tốt.

Tôi đứng dưới vòi hoa sen ấm áp, để cơn bức bối của mình trôi đi cùng mọi cái bẩn tích lại trong hai ngày vừa qua. Những khung cảnh lần lượt trôi qua trong đầu tôi: lửa bò dọc theo những dãy giá sách trong phòng đọc của Harry Elkins Widener, bập bùng trên những tấm bìa da xanh và đỏ của những cuốn sách quý. Một vết râm nâu chậm chạp lan dần qua những trang sách của cuốn *Tuyển tập Đầu tiên*. Những cuốn sách, ý nghĩ khiến tôi đau nhói lòng. Tất cả những cuốn sách tuyệt đẹp đó.

Cửa đi thay người, Ben đã nói vậy.

Một khung cảnh khác xuất hiện: những tờ giấy chậm chạp lượn vòng trong không khí trong phòng đọc của Roz. Bức tượng bán thân của Shakespeare bị đập vỡ - một mảnh má của ông nằm chổng chơ trên thảm trải sàn. Nếu tôi lao ra khỏi căn phòng đó chỉ chậm hơn hai giây thôi, rất có thể thay vào đó đã là má của tôi, tôi thầm nghĩ trong khi vịn vòi hoa sen.

Tôi quăn chiếc khăn tắm quanh người và chải qua mái tóc. Đúng là Ben cư xử với tôi như với một đứa trẻ, điều đó khiến tôi bức bối - nhưng tôi đã phản ứng lại đúng như một đứa trẻ, dùng dùng lao ra khỏi phòng. Nói nhẹ đi nữa thì tôi cũng đáng bị gọi là bất lịch sự và vô ơn; tệ nhất là gì thì tôi không dám nghĩ đến nữa.

Tôi lấy ngón chân cái gãi vào bộ đồ của mình; chúng khét lẹt mùi đám cháy. Trừ khi muốn mặc chúng đi ngủ, tôi đành phải quay lại chỗ Ben hỏi

mượn thứ gì khác. Tôi ngán ngẩm nhìn dăm dăm vào quần áo của mình. Sau đó tôi khoác lên người chiếc khăn trắng muốt to bằng chiếc khăn trải ở bãi biển và quay trở lại phòng khách.

Ngồi ở nơi anh ta có được tầm nhìn tốt - và có thể cả đường ngắm chuẩn - tới cả cửa chính và các cửa sổ, Ben đã gác cả hai chân lên bàn. Đặt sẵn khẩu súng ngắn trong tầm tay với, anh taddang lần giở những trang sách của Chambers. Anh ta đã tìm cách gỡ được mảnh kính khỏi bìa sách, nhưng vết máu vẫn còn nguyên trên bìa. Nhô lên trên cuốn sách, những đường nét khuôn mặt anh ta trông thật mạnh mẽ, như thể được Michelangelo hay Rodin tạc nên vậy - cho dù anh ta mặc quá nhiều quần áo trên người để có thể giống được với một trong hai bức tượng này.

“Roz bảo tôi rằng ngôn ngữ Shakespeare phong phú giàu có đến vậy vì sân khấu của ông ta quá trống trải.” Anh ta nói, vẫn không ngước mắt lên. “Không có cảnh nền. Không có gì ngoài trang phục và vài chiếc cột chống”.

Tôi giật bắn người. Tôi không nhận ra anh ta đã trông thấy tôi. “Ông ấy đã xây dựng nên thế giới của mình bằng ngôn từ”.

“Hai người các vị đã bao giờ đọc cuốn sách này chưa?” Anh ta lật giở một trang, cau mày. “Cứ theo ông lão Chambers viết trong này, sân khấu ở London có thể tạo ra sương mù hay suối nước, sấm và chớp, thậm chí cả những cơn mưa hay những màn pháo hoa - tất nhiên là không phải cùng một lúc. Một nhà hát có cả khung cảnh khu rừng di động được có thể dựng lên qua một cửa sập ở sàn sân khấu. Không hẳn là George Lucas, nhưng cũng không đến nỗi trống trải. Cảnh ưa thích của tôi là Pluto được những vị thần Số Phận, nói thẳng ra là tàn bạo, mặc những chiếc áo đang bốc cháy trong khi – hãy nghe đoạn này” - ngón tay anh ta chạy dọc dòng chữ ở đầu một trang sách - “Jupiter hạ xuống một cách uy nghi dưới một cầu vồng, lưỡng lự tầm sét của ông gầm rít.”

“Tôi nay anh đã cứu mạng tôi đúng không?”

Ngón tay anh dừng lại trên trang sách. “Nghe như Elton John”.

“Tôi nghiêm chỉnh đấy”.

“Tôi cố không tỏ ra quá nghiêm túc”.

“Được, vậy hãy thử cố nghiêm túc đi. Chỉ một lần thôi. Vì cô của anh, nếu không phải vì tôi.”

Rời mắt khỏi cuốn sách, anh ta ngả lưng ra sau, hai tay đan sau đầu. Đôi mắt anh ta lười nhác quan sát tôi, làm tôi chột nghĩ đến cảnh con báo ngăm nhìn con linh dương trong khi đang thoải mái nằm trên cây.

“Cô sẵn sàng cởi chiếc khăn ra chứ?”

Tôi lập tức cảm thấy toàn bộ chiếc khăn tắm đang áp vào cơ thể mình, từng nếp gấp, từng sợi vải đang cọ vào da thịt. “Chưa phải lúc này”.

“Vậy thì đó cũng là câu trả lời của tôi. Chưa phải lúc này”.

Tôi kéo chiếc khăn sát hơn vào người. “Dù sao cũng cảm ơn anh. Vì đã cố cứu nó cho tới lúc này.”

“Chúc cô có những giấc mơ ngọt ngào, giáo sư” , anh ta khẽ mỉm cười, quay lại với cuốn sách.

“Đồ đều!” , tôi trả miếng rồi quay trở lại phòng ngủ. Vừa ngồi xuống giường, tôi chột ngẩn người. Tôi đã định mượn anh ta một chiếc áo thun; tôi không hề hứng thú với ý tưởng khóa thân nằm ngủ trong khi một người đàn ông tôi hầu như chẳng biết gì ở ngay phòng bên cạnh, cho dù anh ta có là cháu của ai đi nữa. Nhưng nếu tôi quay trở ra thì coi như tôi đã bị kết án, nhất là khi phải đề cập đến tình trạng trần như nhộng của mình hiện tại, cho dù chỉ một cách bóng gió. Gỡ chiếc khăn tắm ra, tôi chui vào dưới chăn và ngủ thiếp đi lập tức, khi đầu vừa chạm gối.

Tôi chột bừng tỉnh giữa khung cảnh mà tôi biết ngay là một giấc mơ. Ánh sáng lạnh giá, u ám nặng mùi biển; một bức tường đá chạy xa tít. Cách tôi một quãng ngắn ở phía dưới, một tấm thảm thêu hình Venus và Adonis treo xiêu vẹo, mặt thảm bị rách nát và thấm đầy máu. Phía dưới tấm thảm, một vị vua mái tóc bạc trắng đội vương miện đang nằm bất động trên mặt đất. Tôi cúi xuống nhìn. Ông ta đã chết. Gió thổi qua làm bề mặt tấm thảm gợn sóng lên từng đợt. Đôi mắt ông vua đã chết bật mở, những ngón tay xương xẩu chộp lấy tôi. “Trả thù...” , ông ta rít lên. Trước khi tôi kịp cử động, một bóng đen từ phía sau lướt tới áp xuống người tôi, và một lưỡi dao mỏng sắc lẹm, nóng bỏng cắt ngang qua cổ họng tôi.

Tôi giật mình ngồi bật dậy. Hẳn tôi đã hét lên, vì đúng lúc đó Ben xuất hiện trên khung cửa. “Cô không sao chứ?”

“Ổn cả.” Tôi run rẩy mỉm cười trả lời. “Một cơn ác mộng thôi. *Hamlet*”.

“Thật chứ?” Anh ta nhìn tôi nghi ngờ. “Cô nằm mơ thấy cả một vở bi kịch năm hồi?”

“Một bộ phim kinh dị loại B thì đúng hơn”.

Thoáng biến mất sau khung cửa trong chốc lát, anh ta xuất hiện và đưa tôi một chiếc áo thun. “Đến lúc cô nên dậy rồi. Bữa sáng ở ngoài này.” Anh ta nói thêm và lại quay trở ra, đóng sập cửa lại. Chiếc áo thun anh ta đưa tôi màu xám trơn, không có hình vẽ gì khác, thân áo hằn lên thành nếp ở những chỗ gấp gọn ghê. Tôi mặc vào người; chiếc áo có vẻ sạch, như thể đã được đem phơi khô trong một khu vườn trên núi. Chiếc áo được kéo xuống đến đâu, tôi cảm thấy hơi ấm trở lại tới đó, và giấc mơ vừa qua lui dần như một đợt thủy triều vừa khẽ rì rào vừa chậm chậm rút đi.

Ngoài phòng khách, tôi thấy ti vi đang được bật nhưng tắt tiếng, một bản nhạc của Vivaldi đang khe khẽ vang lên từ giàn máy nghe nhạc, còn từ chiếc bàn ăn tỏa ra mùi thịt muối và quế. Ben ngồi ở phía dãy cửa sổ, đang chăm chú nhìn xuống dòng sông Charles.

“Bánh mì nướng kiểu Pháp với quả việt quất hoặc món trứng Benedict.” Anh ta lên tiếng. “Nếu cô thích thịt bò thái lát sốt kem đặt trên bánh quy thì chúng ta phải yêu cầu lại”.

“Anh đùa tôi chắc.” Tôi nhăn mặt. “Chẳng lẽ khách sạn này lại có cả món ‘cút ngồi trên đĩa’?”

Anh ta quay lại. “Ngay cả trong quân đội người ta cũng tránh dùng cái tên mất ngon này khi có mặt phụ nữ đấy”.

“Anh từng đi lính à?”

“Không hẳn”.

Tôi chờ xem anh ta có cung cấp thêm thông tin gì không. Không hề.

“Nếu vậy,” tôi nói, “anh nghĩ sao nếu chúng ta chia đôi món trứng và bánh mì Pháp?”

“Rất ngoại giao”. Anh ta gạt một phần trứng Benedict vào đĩa của tôi. “Tôi cũng đã tìm cách chuyển hành lý của cô đến đây”.

Không sai, chiếc túi màu đen nhỏ có bánh xe Herry chuẩn bị cho tôi đang nằm bên cửa.

“Anh đã nói tôi không nên quay lại đó”.

“Cô không thể. Nhưng không có nghĩa những người khác không thể lên vào khách sạn đó rồi chuồn ra mà không bị ai phát hiện”.

“Anh đánh cắp hành lý của tôi?” tôi hỏi, chiếc đĩa xúc đầy trứng dừng lại giữa đường khi sắp được đưa tới miệng.

“Tôi đòi lại một món nợ cũ. Chúng ta có thể gửi trở lại nếu cô không thích”.

“Không” tôi lúng túng nói trong khi miệng đang đầy trứng và nước sốt Hà Lan. “Quần áo sạch là một mục đích hoàn toàn đủ để biện minh cho bất cứ phương tiện nào”.

“Nói đến những hoạt động mờ ám, chúng ta có thể thấy trên toàn bộ bản tin sáng. Không chỉ các kênh địa phương. Mà là ông lớn của tin tức: CNN. Chương trình Ngày hôm nay. Good morning America”.

“Người ta cho chúng ta biết gì mới mẻ sao?”

“Họ thậm chí còn không nói đến những điều chúng ta đã biết - ngoại trừ những gì mà bất cứ ai ở trong vòng bán kính chín dặm đều thấy rõ mồn một”. Anh ta nhìn tôi giễu cợt. “Cô chắc muốn tiếp tục vụ này chứ? Giờ nó đã nóng bỏng rồi và hứa hẹn sẽ còn nóng hơn nữa”.

“Anh muốn nói đến nguy hiểm?”

“Sẽ có vẻ hấp dẫn hơn nếu cô nói là ‘nóng’”. Anh ta mỉm cười. “Mặc dù cùng là một ý”. Anh ta đẩy đĩa sang bên. “Chỉ còn là vấn đề thời gian thôi, Kate, trước khi một ai đó ngoài chúng ta sẽ nhìn ra mối liên hệ giữa đám cháy ở Harvard với vụ hỏa hoạn ở nhà hát Quả cầu, và khi đó, tất cả những kẻ săn tin sốt dẻo trên thế giới sẽ theo cô sát gót, chưa kể tới lực lượng cảnh sát của hai quốc gia”.

Tôi cầm tách cà phê đến bên cửa sổ. Điều tôi muốn làm đã quá rõ ràng. Dù bị theo đuôi hay không. Với tôi, câu hỏi đáng quan tâm nhất, che đậy những câu trả lời mơ hồ, là tại sao? *Trả thù*, ông vua già đã kêu lên như vậy trong giấc mơ của tôi. Nhưng trả thù cho ai?

Cho Roz, tất nhiên rồi. Bà chính là ông vua; tôi biết điều mà ai cũng biết về những giấc mơ, nơi một người hoàn toàn xa lạ chính là mẹ bạn, người yêu của bạn, hay chú chó cưng của bạn thời thơ ấu. Bạn chỉ đơn giản biết như vậy, với niềm tin sắt đá của một vị thánh, hay ít nhất cũng của một người mộ đạo nhiệt tình. Nhưng chính cổ họng của tôi đã bị cắt đứt. Và trong thư viện, tên sát nhân cũng đã gí một lưỡi dao hoàn toàn có thực vào cổ họng tôi.

Tôi không có chút ảo tưởng nào về khả năng lần theo kẻ sát nhân để tự mình thực thi công lý theo kiểu ân đền oán trả. Hay đưa hắn ra trước công lý một cách hợp pháp. Nghĩa là trả thù hắn.

Hắn sẵn sàng đốt, thậm chí giết để ngăn không cho điều Roz tìm thấy, cho dù đó là điều gì, được đưa ra ánh sáng. Tôi chỉ muốn đảm bảo chắc chắn hắn sẽ không đạt được mục đích.

Nhưng báo thù không phải là toàn bộ câu chuyện. Tôi nhấp một ngụm cà phê, ngắm nhìn những con chim mòng biển đang chao liệng trên sóng. Chiếc hộp bọc giấy vàng Roz đưa cho tôi cũng có thể chính là một chiếc hộp của Pandora. Vì Roz, đúng là tôi muốn báo thù. Để cho mình, điều tôi muốn đơn giản và cũng ích kỷ hơn. Tôi muốn biết. Tôi muốn biết Roz đã tìm thấy gì.

Với Ben, bà đã huyền thuyên về Sự Thật và Cái Đẹp. Với tôi, bà đã nói: *Nếu cô mở chiếc hộp, cô phải đi tới nói nó dẫn cô.* Tôi uống nốt tách cà phê và quay lại. “Tôi đã hứa. Còn anh không cần phải đến.”

“Nhưng có đấy.” Anh ta mỉm cười nhìn tôi. “Tôi cũng đã hứa”.

Chúng tôi thay nhau đi tắm. Một lần nữa, tôi phải thừa nhận thật tuyệt khi mặc lên người bộ quần áo sạch sẽ bà Barnes đóng gói cho tôi, mặc dù bà đã cho vào hành lý - chắc hẳn do sự yêu cầu của Herry - cả những thứ tôi chưa bao giờ tưởng tượng ra mình sẽ mặc. Tôi chọn cho mình chiếc quần Capri màu be và áo không tay màu da báo có cổ chữ V khoét sâu. Trong khi đợi Ben, tôi chuyển chiếc trâm sang chiếc áo mới.

Anh ta xuất hiện với chiếc áo cổ tròn màu xanh ôliu và quần kaki.

“Sẵn sàng rồi chứ?” tôi hỏi, nhét cuốn sách và vài tờ giấy vào túi.

Anh ta khoác dây đeo vai vào người, nhét súng vào đó rồi khoác ra ngoài chiếc áo Jacket da lộ. “Sẵn sàng”.

Chúng tôi ra ngoài, đi tới Houghton.

13

Thư viện Widener vẫn bị bao quanh bởi xe cảnh sát và xe cứu hỏa. Đám đông nghẽn cổ qua hàng rào chắn cố nhìn vào trong, nhưng bên trong tòa nhà quá tối để có thể thấy được gì đó qua những khung cửa. Tôi và Ben lách qua đám đông, vòng sang tòa nhà gạch kích thước khiêm tốn hơn nhưng lại duyên dáng hơn nhiều tọa lạc ngay bên cạnh: thư viện Houghton. Thay đổi duy nhất sau sự kiện bất hạnh tại Widener là việc tăng gấp đôi số người bảo vệ, từ một thành hai. Nghe thấy tiếng bước chân của chúng tôi, cả hai người rời khỏi tờ báo đang đọc vui vẻ ngẩng lên gật đầu chào. Một người đưa cho tôi chìa khóa ngăn dừng đỗ, người kia cẩn thận kiểm tra chiếc túi của tôi. “Xin cô lưu ý không khóa ngăn dừng đỗ,” người thứ nhất dặn. “Hôm nay điều đó không được phép”.

Tôi để lại mọi thứ trong một ngăn tủ hẹp, chỉ mang theo cuốn sách của Chambers và tập giấy vàng. Không có chuyện tôi để cuốn sách lại bất cứ đâu, nhất là trong một ngăn tủ không khóa. Cùng với Ben, tôi đi tới phía những cánh cửa màu xanh ở cuối sảnh và bấm chuông.

Hai giây sau, chúng tôi được phép vào trong.

Phòng đọc ở đây rất thoáng đãng, hình chữ nhật, trên tường trổ những khung cửa sổ cao cho phép ánh sáng từ bầu trời mùa hè xanh ngắt rọi vào. Những dãy bàn rộng bóng lộn được kê khắp phòng, phục vụ cho một nhóm nhỏ học giả đang cắm cúi làm việc cùng đám giấy tờ bẽ bộn của họ. Tôi bước tới một chiếc bàn trống và đặt giấy tờ của mình xuống. Ben ngồi xuống chiếc ghế bên cạnh tôi. Ở chiếc bàn bên cạnh, một người đàn ông với khuôn mặt lệch xệ sang một bên như mặt của một chú chó Basset ngẩng lên nhìn với vẻ thất vọng, như thể chúng tôi đã làm hỏng mất tầm nhìn của ông ta. Điền yêu cầu tìm kiếm vào phiếu - MS Am 1922. Francis J. Child. Correspondence - tôi đưa phiếu cho người đàn ông đáng vẻ khắc khổ ngồi ở bàn chính, rồi cầm lấy chiếc bút chì ngồi xuống đợi. Trước đây, mỗi khi

tới chỗ này tôi đều có cảm giác đang ở một nơi trú ngụ kín đáo, một tổ kén ấm áp; còn giờ đây tôi cảm thấy như đang bị phơi ra trước cả thiên hạ. Từ những gì tôi biết, tên sát nhân chắc cũng đã có mặt sẵn trong phòng đọc này.

Ben đứng dậy đi vờ vẩn xung quanh thư viện, thỉnh thoảng lại lơ đãng ngó nhìn những cuốn sách tra cứu. Tôi nghĩ anh ta đang ghi nhận mọi chi tiết về căn phòng cũng như những người trong phòng. Tìm kiếm những dấu hiệu không hay, và chắc hẳn cả phương án rút lui an toàn. Tôi cố quay trở lại tập trung suy nghĩ về những vấn đề của chính mình. Mình đang tìm cái gì? Roz đang làm gì với đám thư từ của Child? Liệu tôi có thể nhận ra thứ cần tìm khi trông thấy nó không?

Ben biến mất vào trong dãy hành lang nối giữa Houghton và Widener, hai bên hành lang có kê các máy tính và tủ đựng phiếu tra cứu cho danh mục sách của Houghton, cả mới lẫn cũ. Tôi ngạc nhiên khi thất anh ta quay trở về với một tấm thẻ tra cứu trên tay. quay trở lại bàn chờ mượn tài liệu, anh ta ngồi xuống cạnh tôi.

Sau mười lăm phút chờ đợi căng thẳng, hai người thủ thư, lặng lẽ và nghiêm nghị như những người hầu đứng bên linh cữu của vị vua mới băng hà, đẩy ra một chiếc xe, trên xe chất cao bốn hộp đựng tư liệu cùng đôi găng ta mỏng bằng vải bông. Ở bên cạnh, người đàn ông thờ dài, như thể sức nặng của những hộp tư liệu đang chờ được nghiên cứu này đang đè nặng lên ngực ông ta. Trong giây lát tôi tự hỏi liệu có phải ông ta đang theo dõi chúng tôi không. Nhưng thật ngớ ngẩn - không, tôi đã quá hoảng loạn mất rồi; ông ta đã ở đây từ trước.

Tôi đi gần tay, mở nắp chiếc hộp thứ nhất và bắt tay vào việc.

Những bức thư đều đã được đánh số và ghi lại danh mục, nhưng trong nghiên cứu. Roz tin cả vào sự cẩn thận tỉ mỉ lẫn vận may. Bà đã không hạ cố cung cấp cho tôi bất cứ chỉ dẫn chính xác nào, tỷ như số thứ tự của lá thư chứa đựng bí mật của bà. Phần lớn học thuật đích thực, bà thường thích triết lý, cũng chuyển biến một cách chậm rãi, khoan thai như một nghi thức hoàng gia hay quá trình tiến hóa của một giống loài mới, nhưng học thuật đích thực lúc này có vẻ quá xa xỉ với tình cảnh của tôi. Tôi lần giở hết trang

này qua trang khác nhanh hết mức có thể tự cho phép qua những thăng trầm trong cuộc đời của một người khác, luôn hiểu rõ khi nghe tiếng từng trang bản thảo lật qua rằng tôi không hề biết mình đang tìm kiếm điều gì. Nếu giờ quá nhanh, tôi có thể dễ dàng bỏ qua điều cần tìm.

Không bức thư nào trong số này do Child viết; chúng đều là thư ông nhận được từ đồng nghiệp và cộng tác viên cho công việc không biết mặt mũi của ông với tư cách là người sưu tầm những bản ballad dân gian: các nhà thơ Longfellow và Lowell, một trong các anh em Grimm, triết gia William James. Xen giữa chúng là những bức thư đầy những lời tâm tình vui vẻ của vợ ông, Elizabeth. Không phải là ứng cử viên nặng kí cho khám phá của Roz.

Ở bàn bên cạnh, *Chó Baxet* đang duỗi tay ra bẻ khớp ngón. Trên bức tường sau lưng ông ta, đồng hồ đã chỉ qua hai giờ. Tôi quay lại với cuộc tìm kiếm của mình.

Ở gần đáy chiếc hộp thứ ba, trong lúc đang lướt qua một tập thư vui vẻ sinh động thuật lại kì nghỉ hè của Elizabeth ở Maine cùng các con bà, tôi chợt bắt gặp một trang viết không có ăn nhập với các trang trước.

Bọn trẻ đang đập chũm đi xung quanh, hát... một trang thư dừng lại ở đây, nhưng khi lật sang trang sau tôi đọc thấy. *Tôi đã tìm thấy một thứ.* Đúng những lời Roz đã nói.

Tôi ngồi thẳng dậy liếc nhìn Ben, nhưng anh ta đang bị hút vào một bản thảo có vẻ như của cuốn nhật kí nhỏ đã bị thời gian gặm nhấm.

Tôi đặt hai trang giấy cạnh nhau. Trang thứ hai không phải chữ viết của Elizabeth Child. Những chữ viết nguệch ngoạc khẳng khiu như chân nhện rất giống với chữ viết của bà, cả loại giấy và loại mực màu xanh nhạt cũng vậy. Đủ giống nhau để được coi là hai phần của cùng một bức thư, ít nhất khi xem lướt qua. Nhưng nếu nhìn kỹ hơn thì không phải vậy.

Tôi đã tìm thấy một thứ tôi tin rất thu vị với một học giả như ông, và cho dù không phải vàng lúc nào cũng lấp lánh, tôi vẫn tin chắc thứ này thậm chí có thể có giá trị lớn.

Tôi liếc đôi môi khô khốc, tiếng nói của Roz lại văng vẳng: *Tôi đã tìm thấy một thứ. Và tôi cần cô giúp.* Tôi đọc tiếp trang thư:

Đó là một bài thảo viết tay. Tôi tin nó được viết bằng tiếng Anh – ít nhất một vài từ tôi luận ra được ở chỗ này chỗ khác đúng là tiếng Anh, và cuốn sách cổ Don Quixote trong đó tôi tìm thấy bản thảo này kẹp vào là một bản dịch tiếng Anh. Nhưng đáng tiếc là phần lớn chữ viết của bản thảo hiện không thể đọc được nữa, kể cả ở những chỗ chữ viết không bị gạch xóa đến mức không luận ra nổi. Tuy vậy, tôi đã khôi phục lại được toàn bộ tên của bản thảo với mức độ chính xác mà tôi nghĩ có thể tin cậy được - trừ chữ cái đầu tiên, tôi phải thú nhận là chưa bao giờ trông thấy. Một hình xoáy ốc với một vạch kẻ ngang qua, tựa như thế này. Tôi cũng từng nghĩ đó có lẽ là chữ cái Hy Lạp, trừ một điều những chữ cái tiếp sau đều là chữ cái Latinh như chúng ta sử dụng.

Tôi nghĩ tên của bản thảo là - ardeno, hay có thể là - ardonia?

Tôi cau mày, ký tự lạ lùng đó không phải là chữ cái Hy Lạp, đó là một chữ cái Latinh thông thường: một chữ C hoa viết theo kiểu chữ thảo thời Elizabeth, được gọi là kiểu Thư Ký. Như vậy tên của bản thảo là Cardeno hay Cardonia.

Tôi đã từng nhìn thấy từ này, tôi dám chắc. Đã đọc thấy ở đâu đó... Đây là một cái tên. Nhưng tên của cái gì? Một người, hay một địa điểm? Tôi càng cố lục sâu vào trí nhớ của mình, hồi ức lơ mơ càng chìm sâu vào màn sương mù của sự lãng quên. Biết đâu lá thư có thể giải thích tất cả. Tôi lướt vội tới phần cuối trang giấy.

Tôi đã cất giữ bản thảo này ở một nơi an toàn. Chính nơi bản thảo đã sống sót không ai nhìn thấy và tôi tin nó đã không bị quấy rầy kể từ lần đầu tiên bị thất lạc không lâu sau khi được viết ra. Đây là tình thế khó xử của tôi. Tôi muốn mang tới cho một chuyên gia xem xét. Nhưng tôi không biết tên hay địa chỉ của bất cứ chuyên gia nào như vậy ở nơi nằm bên rìa nền văn minh nhân loại này. Tôi cũng không biết phải làm thế nào để tách bản thảo ra khỏi chỗ nó dính vào hiện nay mà không phá hủy nó - bản thảo này rất mong manh, và tôi sợ một chuyến đi nhọc nhằn trên lưng ngựa và đường sắt sẽ phá hủy nó hoàn toàn. Một chuyến vượt biển còn nguy hiểm hơn thế. Ở đây một trong các chàng trai tự nhận đã từng - “từ lâu lắm rồi” - là một sinh viên hăng hái của ông, và anh ta nói với tôi ông có hiểu biết thực sự

vô bờ, đặc biệt trong việc giải quyết những vấn đề hóc búa có liên quan đến văn chương. Tôi sẽ mãi mãi biết ơn ông về bất cứ lời khuyên nào ông có thể đưa ra cho trường hợp của tôi. Nếu thêm vào đó, ông không ngại đặt cược nếu cuối cùng tất cả công sức bỏ ra có cửa thắng hay không thì như người ta vẫn nói, tôi luôn sẵn sàng “lắng nghe”.

Nhưng có lẽ ông không phải là người thích đánh bạc.

Để thể hiện sự trân trọng của tôi với thời gian ông đã dành cho, tôi xin gửi kèm đây một bản ballad. Một bản biến tấu tại Tân Thế Giới của một giai điệu Scotland cổ, tôi tin vậy. Tôi đã phải mất không ít thời gian phân loại những giai điệu phổ biến trong các khu trại ở đây để tìm được một tác phẩm có lẽ sẽ không làm giấy mực chuyển tải nó phải xấu hổ, nhưng tôi tin thứ tôi gửi kèm đây sẽ thành công.

Rất hân hạnh được làm quen với ông. *Jeremy Granville*.

Lời chào cuối thư và chữ ký, tất cả đều chạy ngoằn ngoèo thành một hàng ở sát rìa dưới tờ giấy trông chỉ như một dòng thư nữa. Tôi nhìn sang trang bản thảo tiếp theo.

... mhm xoi, Elizabeth viết. Trong khi em, như anh có thể mừng tượng ra, lại đang nghĩ ngợi vẫn vợ!

Đã rõ là giáo sư Child sưu tầm những bản ballad. Tôi quay lại với bức thư của Granville. Có phải đây là thứ Roz đã phát hiện ra không?

Chỉ có thể là nó.

Tôi kiểm tra nhanh phần còn lại của chiếc hộp, nhưng không thấy gì bất thường. Hơn nữa, phần còn lại của bức thư do Jeremy Granville viết không có ở đây. Tôi kiểm tra danh mục và thậm chí không tìm thấy dòng nào đã động đến sự tồn tại của nó. Có vẻ như một trang thư duy nhất đã rơi lẫn vào những bức thư của Elizabeth một cách tình cờ, có thể ngay ở phòng làm việc của giáo sư Child. Dù sao đi nữa các thủ thư làm danh mục đã không phát hiện ra sai sót này.

Trang thư lẻ loi này không có ngày tháng, không đề cập rõ ràng đến một địa điểm - không có gì ngoài một chữ ký và sự có mặt của nó giữa đám thư từ của Child cho phép ước đoán thời điểm nó được viết ra. Ngoại lệ duy nhất là việc nhắc đến một bản in cũ của *Don Quixote*. Tôi chợt nhớ ra đã

thấy cả một dãy các bản in *Don Quixote* trên giá sách của Roz tối hôm trước. Nhưng điều đó nói lên cái gì? Quan tâm đến *Don Quixote* cũng chẳng khác gì quan tâm đến *Illiad* hay *Chiến tranh và Hòa bình*. Điều đó sẽ khiến bạn được coi là có học thức, một điều làm bạn thích thú, nhưng không hề là chuyện gì đặc biệt đến mức độc nhất vô nhị.

Dẫu vậy chi tiết này có thể giúp xác định thời gian Granville tìm thấy bản thảo ông ta nhắc tới. *Don Quixote* lần đầu tiên xuất hiện bằng tiếng Tây Ban Nha vào đầu thế kỷ mười bảy, cận khoảng thời gian nữ hoàng Elizabeth qua đời. Trong vòng một thập kỷ, tác phẩm này đã được dịch sang tiếng Anh. Vậy thì “cuốn sách cổ *Don Quixote*” của Granville - cùng với bản thảo ông ta tìm thấy bên trong - không thể xuất hiện sớm hơn thời điểm này. Mặt khác, cuốn sách đó cũng không thể xuất hiện muộn hơn thời điểm giáo sư Child qua đời - vào cuối thế kỷ mười chín, nếu tôi nhớ không nhầm, tôi thầm rên lên. Một sự giúp đỡ mới lớn lao làm sao: hai mốc thời gian đó giới hạn một khoảng thời gian gần ba thế kỷ.

Tôi đưa mắt nhìn cuốn sách của Chambers đang nằm lặng lẽ trên mặt bàn trước mặt. Ít nhất phần đầu tiên của khoảng thời gian đó được Chambers nghiên cứu, và bên cạnh những vở kịch, ông còn viết về nhiều điều khác trong cuốn sách của mình. Tôi kéo cuốn sách lại gần, lật phần cuối ra, rồi thở dài thất vọng. Không có phần danh mục theo chủ đề. Rồi tôi chợt nhớ. Bản danh mục cho cả bộ sách nằm ở tập cuối - tập này tôi đã để lại trên giá sách của Roz. Tôi mở trang sách Roz đã đánh dấu ra và đọc lại.

Bất thần, ánh sáng từ những ngọn đèn như dài ra và hắt lên cao khi tôi hiểu ra ý nghĩa những từ Granville đã viết. Tôi quay lại với bức thư. Có thể tôi đã mơ. Không, trong bức thư viết đúng như tôi nhớ.

Tôi vội vã lấy một tờ giấy vàng và bắt đầu chép lại bức thư, tay tôi lướt trên tờ giấy. *Chó Baxet* nhìn lên buồn bã, như thể ghen tức vì người khác đã tìm thấy thứ gì đó đáng để sao chép lại. Tôi có thể cảm thấy cái nhìn chăm chú của Ben đang làm da tôi nóng lên, mặc dù anh ta vẫn ngồi im. “Một hình xoáy ốc với một vạch kẻ ngang qua. Tôi cũng từng nghĩ có lẽ là chữ cái Hy Lạp...” Tôi viết, rồi thêm một ghi chú của chính mình: “Không phải chữ cái Hy Lạp. Tiếng Anh. Chữ C hoa thời Elizabeth”.

Tôi đưa tờ giấy vừa ghi cho Ben. Anh ta đọc và ngẩng đầu lên có vẻ bối rối. Để trả lời, tôi đẩy cuốn sách sang phía anh ta, gõ vào đoạn cần đọc.

Đó chính là trang sách tôi đã đọc tối hôm trước, liệt kê những kiệt tác thời vua James của Shakespeare, sau mỗi tên tác phẩm là một đoạn mô tả. Nhưng ở cuối trang có một phần nữa tôi đã luôn bỏ sót trước đó. Tôi cảm thấy hơi thở của Ben khi anh ta đọc tới đó, và trong đầu tôi lại hiện lên rõ ràng đoạn sách đó trong lúc anh ta lướt qua nó.

“Những vở kịch đã mất” , trong sách viết như vậy. Dưới dòng chữ này có hai tên tác phẩm. Vở kịch thứ nhất là *Love’s Labour’s Won*. Và vở thứ hai là *The History of Cardenio*.

Anh ta ngẩng đầu nhìn tôi. “Đã mất?”

“Chúng ta biết được tên của chúng, những buổi trình diễn của chúng được đề cập trong lịch của triều đình. Chúng ta biết chúng đã từng tồn tại. Nhưng chưa có ai từng thấy dù chỉ một phần nhỏ của một trong hai vở kịch này - cho dù chỉ gồm hai từ dính cạnh nhau - trong suốt nhiều thế kỷ qua”. Giọng nói của tôi trở nên căng thẳng. “ Trừ Jeremy Granville”.

Hai mắt anh ta mở to. “Ở đâu?”

Tôi lắc đầu. Trang đầu tiên của bức thư đã bị mất. Trong trang thư còn lại, tác giả đã hầu như không cung cấp thông tin định danh chính xác nào. “Tôi không biết”.

Nhưng Roz đã biết, tôi chợt cảm thấy chắc chắn như vậy. “*Tôi đã tìm thấy một thứ, cô bé đáng yêu ạ. Một thứ rất lớn lao*”. Bà đã nói thế. Lớn hơn đạo diễn *Hamlet* ở nhà hát Quả cầu, bà đã nhấn mạnh điều đó trong khi đôi mắt màu xanh lục sáng lên. Và tôi đã chế nhạo bà một cách thiển cận.

Cửa ra vào lại kêu lên rầm rì, và tôi giật nảy mình.

Khi cánh cửa mở, một giọng nói mà tôi biết rõ vọng vào rõ ràng đến lạ thường.

Thám tử, chánh thanh tra Sinclair.

KHOẢNG NGỪNG

Mùa xuân năm 1598

Đến bên khung cửa có treo một tấm thảm ở đầu một cầu thang bí mật, cô gái dừng lại, vuốt cho phẳng phiu bộ xiêm y bằng lục màu xanh lục làm nổi bật mái tóc và đôi mắt sẫm màu. Cô đưa một tay lên khê vén tấm rèm vừa đủ để lách người vào. Trong căn phòng, một chàng trai trẻ đang quỳ xuống nhiệt thành cầu nguyện trước ban thờ, không hề biết sự có mặt của cô.

Cô gái dừng lại. Được nhìn thấy chàng trai đã trở thành một sự cần thiết, giống như ngắm nhìn một ngọn lửa. Mái tóc vàng như một vòng hào quang tỏa ra trên thân hình duyên dáng một cách hoang dã. Cô gái rùng mình. Cô không nên gọi chàng là “cậu bé” nữa. Nếu chàng trai chưa hoàn toàn trở thành một người đàn ông, ít nhất cậu ta đã là một thanh niên. Will, cô cả quyết thầm nói với chính mình.

Chính người đàn ông thứ hai mà cô yêu đã gợi ý cô gọi cậu thanh niên bằng cái tên mà họ cùng chia sẻ.

“Vậy em sẽ gọi anh thế nào?” cô đã hỏi lại.

“Bằng họ của anh,” người ấy đã mỉm cười trả lời. “Shakespeare”. Và rồi người ấy còn có một ý tưởng khác, một ý tưởng sau đó ít lâu sẽ tìm đường đi vào thi ca. “Will” sẽ lấp đầy kho báu tình yêu của nàng, sau đó người ấy đã viết. Nàng có “Will” của nàng, “Will” để phụng sự nàng, và “Will” vô bờ bến.

Vài tháng trước, chính người ấy đã yêu cầu cô quyến rũ chàng trai. Người ấy đã cầu xin cô làm vậy. Yêu cầu đó đã làm cô choáng váng ngồi im lặng, để mặc người đàn ông đi đi lại lại trước mặt cô, cố tìm mọi cách từ đòi hỏi đến nịnh nọt tán tỉnh, cho tới một màn cao trào nạt nộ trước khi lùi bước xuống tận van nài.

Đó là một việc không phải không thú vị, cô nhớ lúc đó đã thầm nghĩ như vậy. Cậu thanh niên - Will - rõ ràng rất đẹp trai - với mái tóc vàng và làn da của một thiên thần, tính tình hoạt bát. Cô đã để ý đến cậu ta ngay từ lần đầu tiên chàng thanh niên xuất hiện tại đoàn kịch của Shakespeare, nhận ra ánh mắt của người đàn ông lớn tuổi hơn luôn dõi theo cậu, và cô đã nghĩ có thể anh chàng Will trẻ tuổi là bà con, người được bảo trợ hay thậm chí là tình nhân của người ấy, cô không rõ và cũng không hỏi. Nhưng rõ ràng người ấy yêu mến cậu thanh niên.

“Tại sao?” cô đã hỏi, khi chàng thi sĩ xuống nước van nài. Không phải cô muốn hỏi, “Tại sao anh muốn em làm điều đó?” mà chỉ là “Tại sao lại là em?”

Vì Will chưa bao giờ để ý đến cô. Cô đã quá quen với những đôi mắt đàn ông chăm chú nhìn mình; thậm chí cả những người đàn ông chỉ ham muốn những người đàn ông khác cũng phải thừa nhận cô là một tuyệt tác của tạo hóa. Nhưng William Shelton thì khác. Anh ta đã nhìn thấy cô, cô biết chắc điều này. Họ đã nói chuyện với nhau một hai lần. Nhưng cậu thanh niên chưa bao giờ để ý đến cô.

“Tại sao?” cô hỏi lại lần nữa.

Shakespeare đứng lại bên cửa sổ, tay nắm chặt lấy khung cửa. “Cậu ấy muốn trở thành một tu sĩ”. Ông quay lại nhìn, và chỉ đến lúc này cô gái mới nhìn thấy sự tuyệt vọng trong mắt ông. “Một tu sĩ Công giáo. Một tu sĩ của dòng Jesuit”.

Cô gái bất giác rùng mình. Chỉ phải trả lời trực tiếp trước Giáo hoàng, dòng tu Jesuit coi mình là những chiến sĩ của Chúa, hiến thân mình để mang đức tin tới những nơi nguy hiểm nhất của thế giới ngoại đạo. Trong đó có nước Anh, chừng nào nước Anh và nữ hoàng dị giáo của nó vẫn khẳng khái theo đạo Tin lành. Các triều thần của Nữ hoàng Elizabeth lại có cái nhìn khác hẳn. Họ căm ghét dòng tu Jesuit, coi là hang ổ của những kẻ cuồng tín, không ngừng âm mưu sát hại nữ hoàng, tìm cách khôi phục một vương triều Thiên chúa giáo trên ngai vàng nước Anh, và kéo cả dân tộc Anh vào ngọn lửa địa ngục của tòa án dị giáo, với những lưỡi gươm Tây Ban Nha kề lên cổ họ.

Một tu sĩ Jesuit chỉ cần đặt chân lên đất Anh là phạm tội đại nghịch. Thế nhưng họ vẫn cứ đến. Họ bị săn lùng không thương tiếc, và khi bị bắt, họ bị tra tấn bằng tất cả những hình thức ghê tởm nhất mà những pháp quan của nữ hoàng có thể nghĩ ra. Những gì còn lại từ thân thể của họ bị trao cho đao phủ để hành hình.

Ý nghĩ về đẹp tươi trẻ của chàng thanh niên bị dày dạn như vậy khiến cô lạnh người.

Trong những gia đình Ireland có nhiều con trai, việc một trong số đó đi vào các dòng tu không phải chuyện hiếm. Nhưng các anh trai của Will, Shakespeare cay đắng nói, đã thối vào tâm hồn non trẻ của cậu thanh niên khao khát được trở thành người tử vì đạo, và họ cũng đang ở vị thế có thể giúp cậu hoàn thành ý nguyện này. Tất cả đám anh em của Will đều là tay chân của gia đình Howard, và cho dù luôn lớn tiếng tuyên bố công khai mình là tín đồ Tin lành khi cần thiết để cứu vớt lấy phần xác của mình, một cách kín đáo gia đình Howard được biết vẫn theo Công giáo để cứu vớt phần hồn của họ. Theo những lời đồn đại, dưới sự chỉ huy của bá tước Northampton nham hiểm và người cháu của ông ta, bá tước Suffolk, những người của gia đình này đang phụng sự vua Tây Ban Nha. Nếu có ai có thể giúp một thanh niên Anh tìm đường tới nước Tây Ban Nha thù địch một cách an toàn để vào một tu viện của dòng Jesuit, thì đó chính là gia đình Howard, những người này chuộc tội cho sự đạo đức giả về phần hồn của chính họ bằng cách giúp đỡ cho sự mộ đạo nhiệt thành của những người khác.

Không trách Shakespeare tỏ ra tuyệt vọng đến vậy. Cô bước lại gần đặt tay lên vai ông thương hại. Ông đưa một ngón tay lên vuốt nhẹ từ má cô xuống chỗ hõm ở cổ. “Em có thể dạy cậu ấy đam mê một điều gì khác” ông đã nói vậy.

Thách thức này làm cô thấy hứng thú. Cô đã từng đối đầu với những bà vợ, với những cô nhân tình, với những anh chàng mới lớn và với những người đàn ông để giành lấy trái tim người mà họ yêu - và hầu như lúc nào cô cũng thắng. Nhưng cô chưa từng đối đầu với Chúa trời. Đúng lúc định đồng ý thì cô chợt nhận ra yêu cầu của ông đi xa tới đâu. Shakespeare không chỉ yêu cầu cô quyến rũ cậu thanh niên. Ông còn muốn cô thỏa mãn cậu ta.

Trong giây lát, cô đã định đi ra và không bao giờ quay trở lại. Cô không phải là một ả điếm, mà thỉnh thoảng ông có thể sử dụng thân xác để mua vui cho mình bằng cách trả tiền. Cô cũng không phải là một người vợ mà ông đã mua quyền sở hữu lâu dài một cách trân trọng hơn, và có thể cho mình quyền được nhường lại. Cô là người phụ nữ độc lập, và nếu cô thiasch vui đùa - và sẵn sàng bán thứ này để đổi lấy một món trang sức quý

giá hay một bộ xiêm y mới - thì tình yêu của cô là để trao, chứ không phải để bán. Cô cảm thấy bị sỉ nhục khi ông lo sợ cho vẻ đẹp nguyên sơ của cậu thanh niên đến mức yêu cầu cô bán thân.

Trong sâu thẳm tâm hồn mình, cô cảm thấy khao khát trả thù đang từ từ lớn dần lên. Được, cô sẽ quyến rũ Will, nhưng cô sẽ không dừng lại ở đó. Cùng lúc, cô sẽ quyến rũ chiếm lại Shakespeare, cho đến khi cả thi sĩ lẫn chàng thanh niên phải đắm mê cô với ngọn lửa dục vọng không gì dập tắt nổi. Và khi thời gian đã đủ chín muồi, cô sẽ cho cả hai người bọn họ biết điều đó.

Và cô đã khoác lên mình lụa là, ngọc trai, chải mái tóc đen thành những lọn dài óng ánh, và từ chỗ thi sĩ cô đã tới gặp chàng thanh niên, lôi cuốn Will vào mê cung của âm nhạc, những đêm vũ hội từng bừng dưới ánh nến, vào nỗi nhớ nhung, với tất cả cung bậc ngọt ngào cay đắng, cho tới khi chàng thanh niên bỏ trôi chạt. Đồng thời, cô hoàn toàn biết rõ Shakespeare đang ngồi trong chiếc ghế dựa lưng cao trong gian sảnh bên dưới, đôi mắt thần thờ nhìn chăm chăm vào ngọn lửa trong lò sưởi.

Đó là những gì diễn ra mấy tháng trước.

Qua kẽ hở của tấm rèm, cô nhìn thấy Will đang làm dấu thánh, và làn da ngực trắng muốt của cô chợt ửng đỏ.

Mới hôm qua thôi, trong lúc lang thang đi qua phòng của Shakespeare ở tầng dưới, cô tình cờ nhìn thấy một bài thơ, và trước khi biết đó là gì, cô đã đọc hết dòng đầu tiên. *Hai tình yêu mang đến cho tôi an ủi và tuyệt vọng.* Cô bật lùi lại như bị đốt. Cô không thích đọc thơ của ông mà không hỏi trước. Cô có cảm giác như đó là một sự vi phạm.

Rất có thể nếu ông không bắt cô phải đợi, cô đã không bị sư tò mò tiếp tục cám dỗ. Nhưng dòng thơ cứ vang lên nhức nhối trong tâm trí cô. Không nghi ngờ gì nữa, ông muốn ám chỉ chính mình qua nhân vật “Tôi” đang hoang mang đó, nhưng tình cảnh của nhân vật này cũng hợp cả với cô. Vậy là khi ông không tới, cô đọc tiếp:

Hai tình yêu mang đến cho tôi an ủi và tuyệt vọng.

Như hai tâm hồn vẫn đang thì thầm vào tai tôi

Một thiên thần là chàng trai thánh thiện

Một ác quỷ là người đàn bà đen tối.

Đôi má cô nóng bừng. Ông đang nói về cô, nhưng không phải cho cô. Đen tối? Ác quỷ? Đó là những gì ông nhìn nhận về cô ư?

Cô nhìn lại bài thơ.

Người đàn bà ma quỷ sẽ sớm đưa tôi xuống địa ngục

Khi quyến rũ thiên thần rời xa tôi

Và biến thiên thần của tôi thành quỷ dữ

Theo đuổi sự trong sáng của chàng bằng nhan sắc kiêu kỳ của ả.

Đó chính là điều cô muốn, cô tự nói với mình, sự bùng cháy của ngọn lửa ghen tuông và sự bối rối. Điều cô không hề lường trước là chính cô cũng đang mắc vào tấm lưới do mình giăng ra. Cô đã không lường trước sẽ yêu Will.

Và cho dù thiên thần của tôi bị biến thành ác quỷ

Tôi chỉ biết thầm nghi ngờ mà không dám nói ra

Với cả tôi, với mỗi người, hỡi bạn

Tôi đoán có một thiên thần trong địa ngục của người khác

Bài sonnet - nếu đúng là như vậy - vẫn còn dang dở, thiếu đôi câu kết. Cô bật cười vừa đắc thắng vừa chua chát. Nếu Shakespeare chưa viết nốt, đó là vì ông không thể. Ông không biết câu chuyện sẽ kết thúc ra sao. Cô có thể bị bẫy như một con ruồi tội nghiệp trong chính tấm mạng nhện của mình, nhưng ít nhất cô biết kịch bản của màn kịch. Cô không cần phải đoán như ông.

Rồi một ý nghĩ khác chợt đến. Có phải bài thơ cố ý bị bỏ dở, có phải cô được ở một mình, chỉ để cô nhìn thấy nó? Có phải Shakespeare đang gián tiếp yêu cầu một câu trả lời? Dùng thơ để tìm kiếm sự thật?

Một chiếc bút và lọ mực nằm ngay gần đó. Cô đi đi lại lại trước cửa sổ, chiếc váy cô đang mặc thỉnh thoảng lại sột soạt cọ lên mặt thảm trải sàn. Cô đã luôn dự định sẽ cho Shakespeare biết sự thật. Nhưng cô không thể mạo hiểm chia tay với ông. Không phải lúc này. Cho tới khi cô chắc chắn mình có thể khiến Will dừng dừng với ảnh hưởng của những người anh trai cũng như những đề nghị của gia đình Howard. Vậy thì câu trả lời của cô phải thật ăn nhập với phần còn lại của bài thơ.

Cuối cùng cô cầm lấy bút, thận trọng nín thở đặt bút lên mặt giấy:

Sự thật tôi sẽ không bao giờ biết, chỉ sống trong nghi ngờ...

Cô nghe thấy tiếng động bên ngoài cánh cửa. Đặt bút xuống, cô đi đến bên cửa sổ, vuốt lại xiêm y cho ngay ngắn, vờ đưa mắt ngắm khu vườn bên dưới.

Nếu ngay từ cái liếc mắt đầu tiên Shakespeare đã nhìn thấy điều cô vừa làm, ít nhất ông không nói gì. Chiều hôm đó họ làm tình với nhau với sự mãnh liệt khác thường, hết lần này tới lần khác, từ lúc chiều muộn trong khi bóng tối chầm chậm buồn bã buông dần xuống, mùi hoa violet thoang thoảng bay vào qua khung cửa sổ để ngỏ.

Ông đã hoàn thành bài thơ lúc nào, cô không biết. Ông hầu như không rời khỏi cô, trừ những lúc đi lấy rượu vang và mang rượu vang vừa rót còn sủi bọt trong một chiếc cốc bạc đến cho cô trong khi cô mệt rã rời nằm trên giường.

Nhưng khi cô đi ra, trong ánh nến phía dưới câu thơ của cô đã xuất hiện một câu nữa, và bài sonnet đã hoàn tất.

Cho tới khi ác quỷ xấu xa của tôi phóng vọt thiên thần ra.

Câu thơ như một cái đập vào tay cô, nếu không phải là một cái tát rất bồng trên má, với vẻ tục tũn bông lơn. Một sự từ chối, viết bằng nét chữ to bay bướm, nhìn nhận nghiêm túc bài thơ, tình yêu của cô - tất cả, trừ Will.

Lúc này, nhìn cậu thanh niên quỳ trước ban thờ, cô chợt nhận ra đó cũng là sự thừa nhận. Shakespeare đã không hề đoán có một thiên thần trong “địa ngục” của người khác. Ông đã biết. Ông chỉ từ chối thừa nhận, và sẽ tiếp tục làm như vậy cho tới khi tất cả kết thúc: rằng ông sẽ còn lại cùng chiến lợi phẩm.

Chính vào khoảnh khắc đó cô biết mình cần phải làm gì. Bằng bất cứ giá nào cô phải chiến thắng. Để có được trái tim của Will Shelton, cô phải qua mặt Shakespeare, gia đình Howard, và cả Chúa.

Gạt sang bên tấm thảm treo trên khung cửa nhà nguyện, cô bước vào trong. Nghe thấy tiếng bước chân của cô, Will đứng dậy, đưa tay nắm lấy chuôi kiếm, nhưng đôi mắt chàng trai vụt sáng lên khi nhận ra cô. “Tiểu thư” chàng thanh niên cúi người chào.

“Cậu bất cần quá,” cô nói. “Tôi có thể là bất cứ ai”.

“Nhà nguyện này được che giấu rất kín đáo”.

“Tôi đã tìm ra cậu” cô nhướn một bên mày lên quan sát.

“Nhưng tôi không trốn tránh cô” , chàng trai đáp.

Cô để cho chàng thanh niên nồng nhiệt hôn tay cô đến bầm tím các ngón tay, rồi cúi xuống gần hơn. “Có một họa sĩ đợi cậu dưới nhà” , cô thì thầm. “Sau đó, nếu ông ta không quấy rầy cậu lâu quá, cậu có thể tìm thấy một người khác đang chờ cậu trong vườn”. Với một nụ cười hứa hẹn, cô quay ra ngoài, để chàng trai lại một mình với mùi hương violet cùng cảm giác khao khát vừa bùng cháy.

PHẦN HAI

14

Chiếc bút chì của tôi lăn khỏi bàn rơi xuống sàn nhà lát ván gỗ bần. Tôi nhao người theo chiếc bút, cúi gập người xuống, lưng quay ra cửa, đúng lúc thanh tra Sinclair ập vào cùng một bảo vệ, theo sau là hai người đàn ông mặc đồ sẫm màu. Đến bàn cho mượn tài liệu, hai người mặc đồ sẫm màu giơ thẻ ra. “Cục điều tra Liên bang,” một người khẽ nói với thủ thư. Tôi không nghe được phần còn lại. Liệu có phải họ tới đây vì tôi không?

Tôi cứng người lại, ghé mắt qua vai nhìn những nếp vải trên quần Sinclair. Người thủ thư từ sau bàn đi ra. “Xin đi theo lối này” , anh ta nói, và đám người đang đứng ở bàn mượn chính quay ra, đi về phía cuối phòng đọc vào hành lang có để các máy vi tính và tủ đựng thẻ thư viện.

Tôi quay người lên nhìn Ben. “Cớm Anh,” tôi thì thào.

“Đi thôi” , Ben khẽ nói, mắt vẫn không rời cuốn sách đang đọc.

“Nhưng tôi mới chép lại được một nửa...”

“Tôi sẽ lo chuyện đó”.

“Tôi cần cả...”

“Đi ngay”.

Với lấy mảnh giấy của mình trên mặt bàn, tôi viết nguệch ngoạc *Cửa hàng sách bên kia đại lộ Massachusetts, khu bày sách về Shakespeare*. Đưa tờ giấy cho Ben, tôi đứng dậy đi nhanh ra cửa rồi lao vội ra ngoài.

Ở tiền sảnh, người bảo vệ còn lại đang ngồi dưới một quầng sáng vàng, chăm chú đọc tờ *Boston Herald*. Anh ta ngược mắt nhìn lên khi tôi đi qua chỗ mình với đôi chân run rẩy. Tôi giơ chiếc bút chì - vật duy nhất tôi mang theo - lên, và anh ta uể oải phẩy tay ra hiệu cho tôi đi qua.

Cố kìm bước chân mình lại, tôi bước qua phòng gửi đồ, lấy chiếc túi, rồi tới lối ra. Không khí nóng nực ẩm ướt ủa đến bao quanh tôi khi tôi đẩy cửa bước ra ngoài sân trường. Sau lưng tôi, cánh cửa có khóa điện tử dẫn vào phòng đọc lại reo lên lần nữa. Hoảng hốt ngoái lại nhìn, tôi đâm sầm vào ai đó trên bậc thềm thư viện.

Hai bàn tay chộp lấy hai vai tôi, giúp tôi định thần lại. “Kate Stanley!” một giọng nam cao cất lên. Trước mắt tôi xuất hiện một mái tóc vàng sẫm và cặp mắt xanh nằm dưới vành chiếc mũ Red Sox đã cũ sờn, và tôi nhận ra thân hình to bè bè của Matthew Morris, giáo sư còn lại của Harvard chuyên về Shakespeare. “Cô đang làm cái quái gì ở đây vậy?”

“Đi ra ngoài”. Khốn kiếp, khốn kiếp, khốn kiếp. Bây giờ không phải là lúc tán gẫu. Nhất là lại với ông ta.

Tôi cố dứt ra, nhưng ông ta giữ chặt lấy tay tôi. “Đã ba năm nay tôi không gặp cô, thế mà tất cả những gì tôi nhận được là việc cô bỏ đi mà không chào tôi lấy một lời sao? Thế thì tàn nhẫn quá”.

“Tôi nghĩ ông đang ở Washington. Tại Folger,” tôi nói, thầm cảm thấy bực bội.

Ông ta mặc quần jean và áo thun đỏ. Rất có thể vì xuất thân từ một gia đình trí thức nổi tiếng ở Boston, ông ta cố làm mọi cách để tránh trùng lặp với hình ảnh nhàm chán của một giáo sư Harvard chần chu điển hình. “Tôi đã ở đó, cho tới khi chuông điện thoại reo từ lúc chưa mờ đất sáng hôm nay. Có vẻ như chúng ta có một vụ gì đó khẩn cấp liên quan tới Shakespeare, và tôi bị gọi về với tư cách là chuyên gia của trường về chủ đề này”.

Không khí lạnh từ trong phả ra quanh chúng tôi khi cửa thư viện bật mở. Tôi ngập ngừng quay lại. Một phụ nữ to béo có mái tóc ngắn màu nâu gặt đầu chào chúng tôi cộc lốc trong khi lao xuống bậc thềm, mang theo người cả một chồng sách và chiếc túi đựng máy tính cồng kềnh.

“Cô hơi giật mình đấy, Kate.”, Matthew quan sát tôi trong khi người phụ nữ đi qua.

“Một vụ khẩn cấp và Shakespeare?” tôi đáp trả.

Ông ta liếc mắt nhìn quanh rồi ghé sát tôi. “Về cuốn *Tuyển tập Đầu tiên*. Sau đám cháy đêm qua, căn phòng trưng bày của Widener rải đầy những trang cháy dở và những mảnh vụn từ cuốn sách do Gutenberg in, nhưng đến lúc này họ vẫn chưa tìm ra dấu vết nào của cuốn *Tuyển tập*. Và chiếc giá giữ hai cuốn sách có vẻ đã bị phá”.

Không khí xung quanh tôi như đông cứng lại. “Ông nói gì cơ?”

“Có vẻ như cuốn *Tuyển tập* đã bị lấy đi trước khi quả bom phát nổ”.

Trong tâm tưởng tôi chợt thấy lóe lên một hình vuông nhỏ được ánh trăng soi sáng, một bàn tay viết nguệch ngoạc bằng mực xanh lên đó: *Lavinia* vào. Một trang sách xé ra từ cuốn *Tuyển tập Đầu tiên*.

“Còn cần thêm thời gian để biết chắc chắn,” Matthew nói thêm, “nhưng đó là một khả năng rất kích thích trí tò mò, vì dường như chuyện tương tự đã xảy ra ở nhà hát Quả cầu. Cô ở chứ? Trông cô trắng bệch như tờ giấy vậy”. Tôi cố dứt ra khỏi ông ta. “Tôi phải đi”.

“Đợi đã”.

Tôi dừng bước dưới chân cầu thang.

“Mấy ngày gần đây với cô hẳn không vui vẻ gì”. Đôi mắt ông nheo lại quan tâm và hối hận. “Xem này. Tôi không biết lúc đầu tôi đã làm gì khiến cô hoảng sợ đến thế, nhưng hãy cho tôi cơ hội sửa chữa. Tại sao cô không đi uống chút gì đó cùng tôi nhỉ? Chúng ta có thể nâng cốc tưởng nhớ Roz”. Ông ta mỉm cười buồn bã. “Bà ấy là người đầu tiên đã nói mọi thứ ở đây không còn như trước kể từ lúc cô bỏ đi... Mà trông cô tuyệt lắm. Sân khấu có vẻ phù hợp với cô đấy”.

“Matthew...”

“Cô sẽ không phải tự đi; tôi sẽ tới đón cô. Cô đang ở đâu vậy?”

“Tôi ở...” tôi ngập ngừng - “ở Inn at Harvard”.

“Hay lắm. Vậy thì ở câu lạc bộ Faculty nhé. Ngay bên kia đường đối diện Inn. Lúc năm giờ rưỡi”. Ông ta mở cửa ra vào thư viện, và một luồng

không khí mát lạnh lại ào ra ngoài. Phía trong, tôi nghe thấy cửa vào phòng đọc lại kêu một lần nữa.

“Nhất trí” , tôi nói dối, rồi hấp tấp quay đi. Rảo bước nhanh nhất có thể suốt dọc chiều dài khu nhà, tôi vòng vào góc đường và cầm đầu chạy, lao qua lối đi có mái vòm trổ qua Wigglesworth Hall sang đại lộ Massachusetts, trong đầu không ngừng nghĩ tới tin Matthew vừa cho tôi biết.

Cuốn *Tuyển tập* biến mất. Không bị phá hủy. Chỉ biến mất.

Một chiếc xe bus lao vút qua ngay sát sạt trước mặt tôi, phả một luồng khói xanh xám sặc mùi dầu diesel lên mái tóc đã bết lại vì mồ hôi của tôi. Băng qua đường, tôi bước qua khoảng vỉa hè lát gạch về phía những khung cửa sổ kính quen thuộc gắn khung màu đen; chạy ngang ở phía trên là dòng chữ mạ vàng HARVARD BOOK STORE.

Tôi bước vào trong. Trừ những cuốn sách trưng bày ở mặt tiền, nơi này đã không hề thay đổi kể từ khi tôi rời khỏi Cambridge. Tôi đi tới phòng bày bán sách văn học. Ở giữa phòng là một giá xếp đầy sách của Shakespeare. Tôi dừng lại phía trước, đưa một ngón tay lần theo những gáy sách trong khi đầu óc đang để tận đâu đâu.

Cho tới cách đây mười lăm phút, tôi vẫn giả thiết đầu mối liên quan tới Chambers sẽ cho một lời giải thích nào đó về việc Roz viện dẫn đến một kiệt tác thời vua James của Shakespeare, cũng như tới năm 1623: cuốn *Tuyển tập Đầu tiên*. Nhưng rồi Chambers đã dẫn vòng vo tới vở kịch đã mất *Cardenio*, trong khi cuốn *Tuyển tập Đầu tiên* có vẻ lại biến mất hoàn toàn theo một hướng khác. Theo đúng nghĩa đen của những từ này, nếu Matthew đúng.

Tôi không biết nên cười hay nên khóc nữa. Ít nhất những bản in gốc *Tuyển tập* vẫn chưa bị phá hủy từng cuốn một. Mặt khác, nếu tên khốn kiếp đã săn đuổi tôi trong thư viện không phá hủy chúng, thì hẳn chính hắn đã cướp những cuốn sách này đi. Có nghĩa hắn cần đến chúng. Thật tồi tệ.

Để làm gì?

Hắn là cả lá thư lẫn những bản in cuốn *Tuyển tập* cuối cùng sẽ dẫn tới cùng một đích: một bản thảo của Shakespeare, hi vọng vẫn còn tồn tại đâu đó

dưới lớp bụi dày.

Liệu hẳn có biết mình đang tìm cái gì không? Có thể không, vì hẳn đi rất nhanh từ bản thứ nhất sang bản thứ hai của cuốn *Tuyển tập* - và thậm chí cả một bản thứ ba nữa, nếu kể cả bản sao chép lại trong phòng đọc của Roz. Nhưng không: Hẳn chắc chắn phải ý thức được mình đang làm gì. Liệu có ai lại mạo hiểm đi trộm sách từ những phòng trưng bày được canh phòng cẩn mật của nhà hát Quả cầu và thư viện Widener, sau đó lại gây ra hỏa hoạn để xóa dấu vết, chỉ vì một ý thích nhất thời hay một sự tình cờ?

Cho dù không vui vẻ gì khi phải thừa nhận điều này, nhưng rõ ràng tên sát nhân chắc hẳn biết rõ hơn tôi về điều hẳn đang làm. Tôi không có lấy một manh mối vững chắc nào về cuốn kiệt tác thời vua James.

Ngược lại, tôi lại có một lá thư ám chỉ đến vở kịch *Cardenio*. Hay đúng hơn là thư viện Houghton có.

Lạy Chúa, tôi đã rời khỏi thư viện quá hấp tấp, thậm chí tôi đã để quên lại tập sách quan trọng trong bộ *Sân khấu thời Elizabeth* của Chambers. Tôi đành hi vọng Ben cũng nhớ tới chi tiết này.

Tôi sốt ruột liếc nhìn quanh cửa hàng, ngó qua cửa sổ nhìn ra đường. Anh ta đâu rồi? Tại sao lại lâu vậy?

Anh ta không phải là một học giả. Liệu anh ta có hiểu tôi muốn làm gì khi chép lại bức thư? Chép lại tất cả một cách hoàn toàn chính xác, tất cả những chỗ sai chính tả, dấu chấm dấu phẩy, cho dù lưng còng rắc rối đến đâu đi nữa? Tôi cần những từ trong bức thư của Granville, đúng là như vậy, nhưng tôi cũng cần cả phong cách diễn đạt và những sai sót của ông ta nữa. Chính những điểm lạ lùng rất dễ bị bỏ qua này sẽ là dấu vết giúp học giả lần theo khám phá lai lịch và thói quen của người viết.

Tôi thở dài. Cho tới khi anh ta xuất hiện, chỉ có ba mảnh thông tin chính xác tôi có trong tay. Đó là hai cái tên Jeremy Granville và Francis Child, cùng với bản dịch tiếng Anh của *Don Quixote*. Không cần phải động não nhiều để suy đoán rằng một vở kịch tiếng Anh, nằm kẹt trong một bản sách dịch tiếng Anh, và bị thất lạc “không lâu sau khi được viết ra” hẳn phải bị thất lạc đâu đó ở Anh, bị cất giấu và sau đó quên lãng ở một ngách ống khói, bị giấu kín sau bức tường của căn phòng nằm trong một tòa tháp hay

một pháo đài, hoặc bị chôn sâu trong một chiếc rương dưới tảng đá giữa cánh đồng hiu quạnh. Tôi cũng nhớ đường như văn phong của Granville là của một người Anh.

Nhưng sự thật là ông ta đã viết thư cho giáo sư Child chống lại suy diễn này. Nếu Granville sống ở Anh, hay nơi nào đó ở châu Âu, không những việc liên hệ với một giáo sư người Anh sẽ nhanh và dễ dàng hơn nhiều, mà cũng sẽ thật không tự nhiên khi mất công gửi thư qua cả đại dương cho Child. Nhất là khi chính Granville cũng là người Anh. Ông ta hẳn phải tìm ra cuốn sách ở đâu đó bên này bán cầu.

Tôi cố lục lại trí nhớ của mình. Chắc chắn phải có những đầu mối khác nằm trong lá thư đó. Chỉ có điều những đầu mối đó mơ hồ hơn, ít rõ ràng hơn. Tôi chỉ mới kịp đọc lá thư chết tiệt đó hai lần, và một cách vội vã. Nhìn lướt qua thì đúng hơn.

Tôi cần lá thư đó. Ben đang ở đâu?

Ở cuối giá sách dành cho Shakespeare, tôi chững lại. Ngay dưới tay tôi, một cuốn sách bìa mềm lớn lún xuống dưới sức nặng của chính nó. Một bản sao cuốn *Tuyển tập Đầu tiên*. Cùng bản in với cuốn tôi tìm thấy trong phòng đọc của Roz - cuốn sách đã biến mất. Cũng như những bản gốc của nhà hát quả cầu và thư viện Widener.

Tôi lấy cuốn sách ra, lật giở từng trang; tất cả lề sách đều sạch tinh.

“Lại quay trở lại với kiệt tác thời vua James à?”

Tôi quay ngoắt lại. Ben đứng trước mặt tôi, cười nhả nhở như một con mèo Cheshire chết tiệt, trong tay anh ta là tập sách của Chambers cùng tập giấy ghi chú màu vàng của tôi.

“Lá thư”, tôi hỏi. “Anh có nó không?”

Anh ta đưa tôi tập giấy vàng. Tôi cúi xuống nhìn.

Mặt giấy trống trơn.

15

Tôi ngược mắt lên, sự thất vọng chuyển thành cái kinh. “Anh nói...”

“Đừng có nổi tam bành lên như thế”. Anh ta đưa tay lật các trang giấy lên, và một tờ giấy rơi ra. Tôi vội chớp lấy.

Đó là tờ giấy màu trắng, không phải vàng, với những dòng chữ viết tay loảng ngoảng bằng mực màu xanh nhạt. Tôi nhắm mắt hình dung lại từng khoảng khắc như một đoạn phim quay chậm. “Nhưng đây là bức thư gốc”.

Anh ta cười cợt. “Tôi đã mượn”.

“Anh điên đấy à?” tôi thăm rít lên. “Houghton không phải là thư viện có mượn sách”. Harvard luôn rất nguyên tắc về những thư viện của mình. Vào một đêm trước khi nổ ra cuộc chiến tranh giành độc lập chừng mười năm, khi trường mới chỉ có một thư viện và nghiêm cấm cho mượn bất cứ cuốn sách nào, tàn lửa rơi ra từ một ngọn bắc đèn không được dập tắt hẳn, hoặc có thể tàn lửa từ than củi trong lò sưởi - không ai biết chính xác - đã bắt lửa vào một chồng giấy, hay một tấm rèm hoặc thảm trải sàn. Những gì người biết là cơn gió đông bắc thổi lồng lộng đã nhanh chóng quạt bùng ngọn lửa nhỏ đó thành một đám cháy lớn lan đi không sao kiểm soát được khắp thư viện cho tới khi cơn gió xuất hiện và trút xuống như thể quà chia tay đủ lượng nước lạnh buốt vào đám cháy để dập tắt nó.

Dưới bầu trời xanh ngắt của buổi sáng lạnh cắt da, mục sư Edward Holyoke, hiệu trưởng trường, đứng yên lặng trong chiếc áo khoác rộng, hai tay chắp sau lưng, ngắm nhìn quang cảnh thảm họa với sự kiên nhẫn của Job: Chúa ban cho và Chúa lại mang đi; xin sáng danh người. Theo các truyền thuyết kể lại, đúng lúc đó một sinh viên tro xám bám đầy trên người đã lội bì bõm qua mặt đất lầy lội vì tuyết tan đến an ủi người hiệu trưởng già bằng cách trả lại một cuốn sách anh ta đã lén mang ra khỏi thư viện tối hôm trước nhằm cố học gạo thêm một chút. Nhờ vào trò đùa bỡn cay độc đó của số phận, cuốn sách này là cuốn duy nhất còn lại từ toàn bộ số sách mà John Harvard để lại cho trường cùng với tên của mình từ một thế kỉ trước.

Không bị bắt buộc phải kiên nhẫn với anh chàng sinh viên nọ như với thử thách của Chúa, hiệu trưởng Holyoke đã nhận lại cuốn sách, cảm ơn cậu thanh niên rồi lập tức đuổi học cậu ta vì tội ăn cắp sách.

“Cô muốn tôi lấy lại nó đúng không?” Ben hỏi.

Nhìn chằm chằm vào anh ta, tôi lấy lại bức thư từ tay anh ta, hồi hải lướt qua một lần ữa. Đọc đến đâu, tôi có cảm giác những dòng chữ sáng bừng

lên như được viết bằng lửa. Một bản biến tấu tại Tân Thế Giới... phải, tôi đã đúng. Bắc Mỹ. Có thể là tại nước Mỹ. Nằm bên rìa nền văn minh nhân loại... vùng viễn tây, tôi thăm nghĩ, và căn môi. Điều này cũng không giúp ích nhiều: miền viễn tây nước Mỹ là một khoảng không gian quá rộng.

Cố tìm kiếm manh mối, tôi thấy bức thư của Granville có vẻ như cố ý được viết một cách rất thận trọng, thậm chí khó hiểu. Nhưng nếu Roz đã có thể giải được mớ bòng bong này, thì tôi cũng có thể làm được.

Một trong các chàng trai. Người thích đánh bạc. Các khu trại ở đây. Nếu ông ta là cao bồi, lẽ nào ông ta lại không viết “ở bãi chăn thả” hay “ngoài vết đường mòn”, hay “ở trang trại” hay một câu đại loại như vậy? Không thể là “các khu trại ở đây”.

Trại nào? Tôi chợt nghĩ tới trại lính, nhưng chữ kí của Granville không kèm theo cấp bậc. Ông ta cũng không nói đến các sĩ quan, mệnh lệnh, vũ khí, kẻ địch, hay giao chiến. Và bức thư này cũng không giống một bức thư quân sự.

Những khu trại. Tôi nhắm mắt lại và mừng tượng ra những khu lều bạt ngàn nằm dưới những rừng dương. Cuộc chim và xô. Những chiếc hồ và những hầm lò. Những khu mỏ. Tôi mở mắt. “Ông ta ở miền Tây,” tôi nói. “Ở những khu trại của thợ mỏ”.

Nhưng trại nào? Những đợt đổ xô đi tìm vàng ban đầu, hay thời bùng nổ những mỏ bạc sau đó? California? Arizona? Alaska? Tôi nhìn lại lá thư. Đây rồi, ngay trên đầu. *Không phải vàng lúc nào cũng lấp lánh*, Granville đã viết như thế. “Vàng” tôi nói, chỉ tay vào câu đó.

“Cô nghĩ ông ta là một người đào vàng?”

“Tôi nghĩ ông ta đi tìm vàng, nhưng đã tìm thấy một thứ khác. Câu đó là một biến tấu của câu ngạn ngữ *“Không phải thứ gì lấp lánh cũng là vàng”*, một câu thoại xuất hiện trong vở kịch *Người lái buôn thành Venice*. Một biến tấu ngẫu nhiên, thậm chí vô thức. Điều này không quan trọng. Quan trọng là chúng ta biết Granville là người đào vàng, và ông ta biết khá rõ về Shakespeare”.

“Cô chắc chứ?” Ben hỏi. “Nghe có vẻ như qua cao xa so với một anh chàng đào vàng”.

“Không phải tất cả bọn họ đều là những kẻ mù chữ.” tôi đáp trả. “Một người cùng hội với anh ta đã tốt nghiệp Harvard. Hai ít nhất cũng là sinh viên của Child. Rất có thể học vấn của Granville cũng không kém anh chàng này là mấy. Mà dù anh ta có mù chữ đi chăng nữa, điều này cũng không quan trọng. Ở miền Tây thời đó Shakespeare cũng được ưa chuộng chẳng kém gì điện ảnh ngày nay - một thứ ngôn ngữ mọi người đều hiểu. Giống như những câu cửa miệng vậy. Khác biệt duy nhất là những người miền núi có thể đọc to toàn bộ *Romeo và Juliet* hay *Lulus Caesar* bên những đồng lửa của họ. Những người chăn bò tự học đọc bằng cách lần mò đánh vần từng chữ những tác phẩm họ có. Và cả những diễn viên danh tiếng nhất thời ấy cũng sẵn sàng đáp tàu biển vòng qua ro Horn tới California, theo những đoàn xe vượt qua những con đường núi hiểm trở để đi diễn *Hamlet* tới tận những khu trai heo hút sát biên giới Canada, nơi những người đào vàng sẵn sàng ném cả cục vàng hay từng túi vàng bột lên sân khấu. Một diễn viên giỏi trong một tháng có thể kiếm được gấp mười lần những gì anh ta thu được trong suốt cả mùa diễn tại New York hay Lodon...”

“Được rồi, giáo sư.” - Ben lại bắt đầu.

“Đừng có...”

“Nếu cô không thích biệt danh này thì đừng có cư xử như thế nữa. Liệu tôi có cần chỉ ra cho cô thấy am hiểu Shakespeare cũng không làm cô viết được giống như ông ta không?” Cầm lấy lá thư, anh ta đọc lướt dọc theo những dòng chữ: “*ông có hiểu biết vô bờ*. Cô thực sự cho rằng một ông già đái vàng ở vùng vĩ tuyến 49 viết dòng này?”

“Làm sao anh biết ông ta đã già?” tôi hỏi. “Ngoài hình ảnh cũ rích của Hollywood về một ông già tập tễnh tóc hoa râm?” Càng nghĩ, tôi càng thấy chắc chắn hơn về giả thiết tác giả bức thư là một người đào vàng. “Ngoài ra, anh có ý kiến nào khác hơn không?”

“Tôi không biết ý tưởng của cô sẽ dẫn chúng ta tới đâu?”

“Tới Utah,” tôi nói.

“Utah? Không phải là nơi đầu tiên gợi lên trong đầu cô khi cô nghĩ về Shakeapeare. Hay nghĩ về vàng”.

“Anh chưa từng đến ngày hội Shakespeare ở Utah”. Tôi lướt những ngón tay dọc giá sách. “Anh nghĩ nhà hát Quả cầu trông thật khác thường giữa Lodon thời nay, thế thì hãy đợi đến khi anh nhìn thấy nó ở Cedar, ở vùng đất của những vách núi đỏ”.

“Cô đùa chắc”.

Tôi lắc đầu.

“Cô nghĩ ông ta đã từng biểu diễn ở đó?”

“Nhà hát mới được xây dựng những năm bảy mươi. Và như tôi đã nói với anh, tôi nghĩ rằng Granville đi tìm vàng. Tôi muốn tìm thứ khác kia: Văn khố Shakespeare của Utah”.

Văn khố là một cách gọi chưa thật chính xác. Đúng hơn đây là một nơi tra cứu dữ liệu theo kiểu cũ, với những tấm thẻ tra cứu chéo liệt kê tất cả tên vở diễn, buổi diễn, địa điểm, tên người, tên sự kiện, tất cả những gì ít nhiều liên quan tới Shakespeare diễn ra ở phía tây sông Mississippi. Nơi này có một bộ sưu tập các hiện vật nhỏ rất ấn tượng, nhưng những người khai phá miền Tây đã yêu mến Shakespeare ở mức độ tương ứng với sự bao la của miền đất họ tự coi có trách nhiệm chinh phục. Kết quả là nhiều thứ mang tên ông - các khu mỏ, thị trấn, hồ nước, thậm chí cả những con sông, ngọn núi - không thể nào gom lại được. Vậy là những gì không thể thu thập hay sao chụp lại, văn khố đều ghi lại trên các bản đồ.

“Bộ sưu tập nghiên cứu tư nhân ở Bắc Mỹ mà Roz thích tìm hiểu nhất”. Tôi cúi xuống liếc nhìn những cuốn sách phê bình về Shakespeare ở tầng giá sách dưới. Tìm thấy cuốn sách mình cần, tôi rút nó ra đặt vào tay Ben. Bìa sách in một bức ảnh tô màu bằng tay của một nghệ sĩ mặc áo chèn, đội mũ cao bồi, hai tay đang giữ chiếc sọ người trong một cảnh kinh điển của *Hamlet*, bức ảnh được in lồng vào một bức ảnh hiện đại chụp bầu trời Montana. Tựa sách là *Miền Viễn Tây hoang dã của Shakespeare*. Tác giả Rosalind Howard.

“Cuốn sách mới nhất - cuối cùng, của bà ấy”, tôi nói. “Bà ấy đã nghiên cứu tìm tư liệu ở đó. Tôi là trợ lý cho bà, ít nhất cũng trong giai đoạn đầu. Trước khi chúng tôi chấm dứt cộng tác”.

Suốt một mùa hè, tôi đã lái xe hết dặm này qua dặm khác trên thảo nguyên, lên núi, qua những hẻm núi vì bà, tìm kiếm những câu chuyện nhiều triển vọng, những buổi diễn đã bị lãng quên từ lâu. Mùa hè đó đã thay đổi cuộc đời tôi, dù không phải theo chiều hướng Roz mong đợi. Đứng trên sân khấu phủ đầy bụi của một nhà hát cũ vàng son đã phai nhạt ở Leadville, Colorado - thị trấn một thời hưng thịnh giờ đã suy tàn - tôi đã nói những lời thoại của Juliet, thoát tiên thì thầm, sau đó lớn dần, cho đến khi những lời thoại đó vang vọng trong bóng tối bao quanh tôi. Trong một khoảnh khắc như được soi sáng, tôi hiểu ra những tác phẩm của Shakespeare lúc sống động trên sân khấu khác khi chúng nằm im lìm trên những trang giấy đến thế nào. Đó là sự khác biệt giữa hiện thực nóng hổi với kí ức ngọt ngào còn vương lại, giữa cuộc sống sinh động với cái chết linh thiêng.

Mùa thu năm đó, khi các sinh viên theo học các lớp của tôi, nằm trong học phần lớn về Shakespeare do Roz phụ trách, yêu cầu tôi giúp họ dàn dựng *Romeo và Juliet*, tôi đã chớp ngay lấy cơ hội đó. Mùa xuân năm sau, tôi đã đồng ý đạo diễn cho họ trong vở *Đêm thứ mười hai*.

Tôi đã không bao giờ ngoảnh lại phía sau.

Tuy vậy, mùa hè năm ấy vẫn tỏa sáng trong kí ức tôi như một khu vườn địa đàng nay đã không còn. “*Tôi cần cô giúp*” Roz đã nói với tôi hai ngày trước, tại nhà hát Quả cầu. Lần này là vì những gì tôi biết. Nhưng trước đây bốn năm, bà cũng nói tương tự như vậy, lần đó là vì chính con người tôi. Giọng nói nhanh, cụt ngủn kiểu New England của Roz không giúp bà dành được thiện cảm của những người sống ở các trang trại cũng như cư dân của các thị trấn nhỏ miền Tây. Nếu tôi không hẳn là một đồng hương của họ, ít nhất tôi cũng biết những quy tắc ứng xử cơ bản ở đây. Tôi thoải mái bắt chuyện, uống một cốc bia hau một li sữa và ăn vài chiếc bánh ngọt trước khi đưa ra câu hỏi và yêu cầu giúp đỡ. Và tôi cũng không sợ bẩn tay. Nếu ai có cần lừa đàn gia súc từ nguồn nước này sang nguồn nước khác, tôi có thể cưỡi ngựa đủ thành thạo để giúp một tay. kết quả là tôi có thể làm cho họ cởi mở với mình, trong khi với Roz rất có thể họ chỉ giữ thái độ im lặng nghi ngờ.

Vậy là tôi trở thành tai mắt cho bà trên thực địa, sục sạo khắp nơi để tìm ra các đầu mối. Trong khi đó, Roz sử dụng văn khố như đại bản doanh của bà, tập hợp xung quanh mình những bản danh sách được phân loại và xếp theo thứ tự ABC một cách chi tiết, nghiền ngẫm tất cả thông tin tôi gửi về. Đó là sự phân chia công việc phù hợp với cả hai chúng tôi. Kẻ trầm tư và kẻ lang thang, chúng tôi vẫn thường đùa như vậy.

Tôi nói thành tiếng: “Nếu Roz nghi ngờ Granville có gì đó liên quan tới Shakespeare ở miền Tây, văn khố về Shakespeare ở Utah chắc chắn là nơi đầu tiên bà đến kiểm tra. Chúng ta có thể lần theo dấu vết của bà - hay của Granville - từ nơi này”.

“Có thể.” Ben nhấn mạnh. Anh ta mở cuốn sách ra. “Ông ta có trong này không?”

“Tôi chưa từng đọc nó”.

Ben ngược nhìn lên lần nữa, lắc đầu, rồi lại cúi xuống cuốn sách. “Ông ta không có trong phần chỉ dẫn”.

“Có thể bà ấy đã giữ nhân vật này lại để sử dụng sau,” tôi nói. “Hoặc có thể bà tìm ra câu chuyện này sau khi cuốn sách đã được xuất bản”.

Anh ta gấp cuốn sách lại, “Chuyện gì sẽ xảy ra nếu cô sai?”

“Chúng ta có thể cách dấu vết đó ba nghìn dặm và bị chậm hai ngày. Nhưng tôi không sai”.

An ta gạt đầu. “Nếu cô đúng thì sao? Nếu chúng ta tìm ra thứ này, và cuối cùng đúng là thứ mà cô nghĩ, thì có giá trị gì?”

Tôi đưa một bàn tay lên lùa vào mái tóc. Tôi đã không nghĩ đến điều này. Có lẽ nhà Christie có thể trả lời, nhưng theo tôi biết, các nhà bán đấu giá định giá bằng cách so sánh. Mà về thứ Granville tuyên bố đã tìm thấy thì chẳng có gì để so sánh cả. Không một bản in nào khác của vở *Cardenio*, không bản thảo nào của một vở kịch được biết chắc là của Shakespeare, một bảo thảo do chính tay ông viết thì lại càng không có. Không có gì ngoài sáu chữ kí, tất cả đều thuộc quyền sở hữu của giới quan liêu chính phủ Anh, và chưa bao giờ xuất hiện trên sàn đấu giá.

Nếu một bản của cuốn *Tuyển tập Đầu tiên* - một trong khoảng hai trăm ba mươi bản in gốc - đã được trả giá tới sáu triệu đô la trong một cuộc đấu giá

mấy năm trước đúng như Herry đã kể cho tôi, thì bản thảo duy nhất của một vở kịch đã mất sẽ đáng giá ... bao nhiêu? Tôi lắc đầu. Đầu óc tôi chẳng lại khi vừa nghĩ tới một con số.

“Tôi không biết” , tôi nói. “Không ai biết. Nhưng bản thảo ấy sẽ không đáng giá gì hết trừ khi chúng ta tìm ra nó”.

“Có vẻ như đã có người đặt giá cho nó rồi.” Ben nói. “Một cái giá rất cao”. Tôi do dự khi hiểu anh ta muốn ám chỉ điều gì. Giết người. Giá của một mạng người. Trong giây lát, tôi nhớ lại đôi mắt của Roz trừng trừng nhìn tôi từ phía dưới băng ghê trong nhà hát Quả cầu. Nhưng kẻ sát nhất đã không dừng lại ở đó. Một lần nữa, trang sách xé từ cuốn *Tuyển tập* lại hiện ra trong đầu tôi, bàn tay vẽ băng mực xanh chỉ vào hàng chữ đậm máu: *Lavinia vào, lưỡi bị cắt, hai tay bị chặt cục, bị cưỡng bức...*

“Cái giá đó chính là mạng sống của tôi” tôi khẽ nói.

“Vậy là chúng ta thống nhất về chuyện này.” Ben nói.

Bên ngoài, tiếng còi xe cảnh sát vang lên. Qua khung cửa trước, chúng tôi nhìn thấy ba chiếc xe tuần tra thiết lập trạm gác bên kia đường, chặn đường vào khu sân trường. Tôi bất giác gài tờ giấy vào giữa tập giấy vàng.

“Utah?” Ben nói. Lần này là câu hỏi về điểm đến, không còn là sự nghi ngờ nữa.

Tôi gật đầu.

“Ở yên đây,” anh ta nói. “Tôi sẽ quay lại cùng taxi sau năm phút nữa”. Vừa bước ra cửa, anh ta vừa rút điện thoại di động ra.

16

Tôi có năm phút. Tôi có thể lãng phí thời gian đó để hoảng sợ, hay tận dụng.

Liếc nhìn những chiếc xe cảnh sát đỗ thành hàng ngoài đường thêm lần nữa, tôi quỳ xuống giữa các giá sách, xếp mọi thứ cần thiết ra sàn, rồi mở cuốn *Sân khấu thời Elizabeth* ra. Theo Chambers, *Cardenio* là một tác phẩm cộng tác giữa Shakespeare và người ông đã đích thân lựa chọn kế tục mình làm người viết kịch bản cho đoàn kịch của nhà vua, John Fletcher.

Ông Fletcher đã đóng góp bao nhiêu, trong phần nào, thì chỉ là phỏng đoán của mỗi cá nhân.

Không còn vở kịch, những phỏng đoán như vậy ít nhiều đều vô ích. Nhưng chỉ nguyên chi tiết về sự cộng tác đã nói lên một điều: vở kịch này chắc hẳn ra đời muộn, vì hai vở kịch khác mà Shakespeare đã cho phép Fletcher cùng tham gia soạn thảo - *Hai người bà con quý phái* và *Vua Henry VII* - đều nằm trong số những vở kịch cuối cùng của ông.

Tôi thận trọng lật trang sách. Xem ra tôi đã đúng về thời điểm ra đời của vở kịch:

Cardenio có lẽ là vở kịch được trình diễn dưới tên “*Cardenno*” và “*Cardenna*” bởi đoàn kịch của nhà vua tại triều đình vào khoảng năm 1612 - 1613, sau đó được diễn lại vào ngày 8 tháng Sáu năm 1613. Đề tài của vở kịch lấy từ *Don Quixote*...

Suýt nữa cuốn sách rơi khỏi tay tôi; bỗng chốc tôi như trở nên si ngốc. Thì ra vì thế mà Roz đã tập hợp nhiều bản in *Don Quixote* đến vậy trên các giá sách của mình. Và cũng lí giải vì sao cái tên đó lại quen đến vậy. Tôi đã từng đọc *Don Quixote*. Mặc dù để ngụy biện, tôi có thể giải thích mình đã không đọc cuốn sách đó suốt nhiều năm qua.

Giờ đã đến lúc xem lại cuốn sách. Đi vòng quanh khu vực sách văn học, tôi lần theo vần C cho tới khi tới Miguel de Cervantes. Đó là một bản in *Don Quixote* quen thuộc của Penguin, một cuốn sách dày gáy đen, trên bìa sách là chân dung của vị hiệp sĩ gầy khẳng khiu được phóng tác ra từ nét vẽ của Gustave Dore. Đặt cuốn sách lên trên cuốn sách của Roz và bản in lại cuốn *Tuyển tập*, tôi bước đến quầy thanh toán. Chiếc thẻ tín dụng vừa được quét xong thì một chiếc taxi dừng lại trước cửa hàng. Tôi vội vàng ký tên, ôm sách bước vội ra ngoài.

Trong lúc chui vào xe ngồi cạnh Ben, tôi thoáng liếc nhìn qua bên kia đường. Một nhóm người đang bước ra khỏi cổng trường. Đi đầu là thám tử chánh thanh tra Sinclair, theo sau là hia người đàn ông mặc đồ đen.

“Sân bay Logan.” Ben nói, và chiếc taxi chuyển bánh, rồi dừng lại.

Bên kia đường, những chiếc xe cảnh sát nổ máy, còi kêu inh ỏi. Trong khoảnh khắc, tôi đã nghĩ chúng đang lao thẳng đến chỗ chúng tôi, nhưng

những chiếc xe này đã quặt gấp thành hình chữ U và tăng tốc theo hướng ngược lại trên đại lộ Massachussets, dường như tiếng còi xe từ mọi phía đang dồn cả về hướng đó.

Tôi cúi gập người xuống ghế hết mức có thể; không còn nơi nào để đi nữa. Sinclair bước xuống vỉa hè, nhưng không đi về phía chúng tôi. Quay lại nhìn qua cửa hậu, tôi thấy ông ta đang đi tới đâu. Phía trước chừng một hai khối nhà, xe cảnh sát đậu đầy như đàn kiến màu đen - trắng quanh một tòa nhà gạch cổng vòm nằm giữa những khu vườn tràn ngập màu sắc ở đoạn giữa phố. Khách sạn Inn at Harvard.

Chiếc taxi của chúng tôi lao đi hòa vào dòng xe cộ. Vượt qua hai khối nhà nữa, chúng tôi rẽ ngoặt ra phía sông.

“Cô có tình cờ cho ai biết mình nghỉ lại đâu không?” vài phút sau Ben hỏi tôi.

Tôi gật đầu thú tội. “Lúc ra khỏi thư viện, tôi va phải một người quen. Va phải thực sự theo đúng nghĩa đen”.

“Gã đó người bè bè? Đội mũ đánh bóng chày?”

“Cách duy nhất để thoát khỏi ông ta là hứa sẽ đi cùng ông ta ngồi uống một li”.

“Và ông ta đã đi thẳng tới gặp tay cầm người Anh của cô”.

“Ông ta là thám tử, chánh thanh tra. Ý tôi là tay cầm đó. Tên ông ta là Sinclair”.

“Và gã kia là bạn tâm giao của cô?”

Tôi cắn môi. “Ông ta là giáo sư cũng chuyên nghiên cứu về Shakespeare”.

“Chúa ơi, Kate”. Sự bất bình của Ben thật khó chịu; càng khó chịu hơn khi tôi hoàn toàn xứng đáng phải chịu vậy. “Cô tính đứng giữa đường vậy cờ đỏ làm hiệu để thu hút sự chú ý của cả thiên hạ chắc?”

Tôi tin chắc người lái taxi không thể nghe thấy tôi nói gì do vách ngăn bằng thủy tinh hữu cơ ngăn giữa ghế trước và băng ghế sau cũng như tiếng nhạc pop Hawaii đang oang oang vang ra từ radio của xe. “Matthew - tên ông giáo sư tôi va phải - nói rằng những cuốn *Tuyển tập Đầu tiên* đều biến mất. Cả bản in của nhà hát quả cầu lẫn bản của thư viện Widener”.

Tôi đang định nói thêm, nhưng Ben lắc đầu, liếc nhìn người lái xe. Không thể có chuyện anh ta nghe được gì qua thứ âm nhạc ‘đang thưởng thức’, kể cả khi anh ta không vừa âm ỉ theo tiếng nhạc vừa đập tay tạo nên giai điệu đệm riêng của mình. Nhưng tôi chợt nhớ lại bóng đèn trong căn hộ của mình và ngậm miệng im lặng.

Khi chúng tôi đi vào đường Soldier’s Field, điện thoại di động của tôi lại kêu vang trong túi. Tôi lấy ra nhìn số gọi tới: Matthew Morris.

“Ông ta phải không?” Ben hỏi.

Tôi gật đầu, định mở máy nghe, nhưng Ben lắc đầu. Cầm lấy chiếc điện thoại từ tay tôi, anh ta tắt đi. Anh ta không giải thích gì, chỉ ngồi yên đó với chiếc điện thoại trong tay, trong khi thành phố Boston trôi qua ngoài khung cửa.

Tôi cảm thấy bức bối khi nhận ra mình đang nhìn chăm chăm vào tay anh ta.

Chúng tôi giữ im lặng trong suốt phần còn lại của hành trình.

Tại sân bay, Ben lao vào một đám đông đang xúm quanh những người khuôn vác hành lý bên ngoài nhà ga. Tôi rửa thầm, nắm chặt lấy chiếc túi đựng sách và theo sau anh ta. Vừa đi được vài bước thì một chiếc quai kéo được nhét vào bàn tay còn tự do của tôi. Tôi cúi xuống. Chiếc quai kéo được gắn vào một chiếc vali đen có bánh xe. Tôi nhìn kỹ hơn. Đó là chiếc vali hành lý của tôi.

“Nhưng đây là vé đi Los Angeles,” tôi nói khi chúng tôi lách ra khỏi hàng người đang sốt ruột xếp sau mình.

“Đúng thế”.

“Cedar có sân bay mà”.

“Nếu chúng ta bay tới Cedar thì chỉ vài giờ sau ông bạn thám tử chánh thanh tra của cô sẽ xuất hiện ngay”.

“Được. Nhưng Los Angeles ở xa quá. Ít nhất là sáu giờ chạy xe. Có thể là mười”.

“Chúng ta sẽ không tới Los Angeles”.

Tôi nhìn lại chiếc vé. “Hãng U. S. Airways nghĩ là có đấy”.

“Cứ tin tôi,” anh ta nói.

Có lẽ tin không phải là từ phù hợp, cho dù việc anh ta đang quyết định làm là gì đi nữa. Chúng tôi đi qua cửa kiểm tra an ninh, trình giấy tờ tùy thân, sau đó anh ta dẫn tôi đi nhanh tới cửa. Ngay trước khi chúng tôi tới cửa, anh ta đi chậm lại.

“Nhà vệ sinh ở ngay đằng kia,” anh ta vừa nói vừa ra dấu. “Trong ngăn ngoài vali của cô có một bộ quần áo để thay. Cô có thể kiểm tra cả cái vali đó cũng được, nếu cô lo có gì đã xảy ra với nó trong thời gian nằm ngoài tầm ta của cô. Miễn là cô quay lại đây sau mười phút. Và đưa tôi vé của cô”.

Tôi định phản đối, nhưng anh ta nói: “Làm như tôi nói đi, Kate”.

Tôi kéo vali vào ngăn phòng tắm của khu vệ sinh, đóng sầm cửa lại. Ý tưởng hợp tác anh ta đưa ra có vẻ ngày càng trở nên ám đật từ một phía. Ít nhất anh ta cũng nói đúng về vụ quần áo. Trong ngăn bên ngoài của vali tôi tìm thấy quần jean bó sát, boots cao gót da lộn, và một chiếc áo bó cổ chữ V khoét sâu màu hồng kẹ cao su. Dưới đáy là một thứ thoạt nhìn trông như bộ lông chồn mạc tạng mềm rũ, nhưng thực ra là bộ tóc giả dài màu bạch kim. Như mootj cái máy, tôi hất đôi giày đang đi ra, mặc chiếc quần jean vào. Tôi đã phải gồng hết sức lực để kéo khóa quần lên. Chiếc quần không chỉ bó sát mà ống lại cụt. Bỏ chiếc áo lụa mà Herry đã tán thưởng ra, tôi mặc vào người chiếc áo hồng chắc hẳn sẽ làm ông chết ngất, nhưng vì buồn nôn hay vì cười thì cũng khó chắc. Chiếc áo kết thúc ngay phía trên rốn tôi, và tất nhiên là còn cách xa nơi chiếc quần jean bắt đầu. Đáng yêu đây. Tôi đã thắng bộ đầy đủ cả quần lẫn áo nhưng hầu như chẳng khác mặc bikini là mấy.

Sau đó tôi chụp bộ tóc giả lên đầu.

Cuối cùng, ở dưới đáy ngăn ngoài của chiếc vali, tôi tìm thấy một túi nhỏ đựng đồ trang điểm và hộp keo. Tôi cẩn thận tháo chiếc trâm cài của Roz khỏi áo khoác, gói trong giấy vệ sinh rồi nhét vào tận đáy ví. Sau đó, tôi vơ hết quần áo vừa thay ra cho lại vào vali rồi đi ra. Đến trước gương, tôi đứng sững lại. Tôi đã biến mất, và thế chỗ cho tôi là một Paris Hilton chính hiệu - cho dù phải thừa nhận đó là một Paris Hilton đã trải qua thời gian chèn chén thoải mái đủ lâu để tăng đến mức cân nặng thông thường.

Vài nhát mascara sẫm, son môi hồng, một ít keo, và tôi đã sẵn sàng. Tôi ra khỏi khu vệ sinh, kéo vali theo sau.

Ben đang chờ tôi. Tóc anh ta đã được chải ngược ra sau khiến mái tóc trông có vẻ sẫm màu hơn, và anh ta mặc chiếc áo sơ mi lờ lợt không cài cúc để lộ sợi dây chuyền vàng to bự. Từ người anh ta tỏa ra mùi nước hoa đắt tiền, và dáng bộ ngật ngưỡng làm anh ta có dáng vẻ của một kẻ thích ăn đòn hơn ư nhẹ. Miệng anh ta vẽ thành nụ cười ma mãnh, gần như đều giả. “Trông cô tuyệt lắm!” anh ta nói với giọng chậm chạp lè nhè như thể vừa bò ra từ một đầm lầy ven sông Mississippi.

“Nếu anh thích các cô nàng đội tóc giả vàng chói ăn mặc cũn cỡn phơi bụng ra,” tôi cáu bẳn. “Trông anh như Elvis đi Eurotrash vậy”. Tôi quay ra phía cửa đi Los Angeles.

Anh ta chớp lấy tay tôi. “Đường này,” anh ta nói, chỉ tay về phía cửa nằm phía đối diện của sảnh. “Chúng ta đi Las Vegas, cô bé.”

“Với anh thì giáo sư cô bé” , tôi trả miếng. “Và lần cuối cùng tôi thấy vé của chúng ta ghi Los Angeles”.

Anh ta lắc đầu. “Katharine Stanley đang bay tới Los Angeles. Có lẽ đã lên máy bay rồi. Ngược lại, Krystal Shelby sẽ đi Vegas”.

Chắc vậy rồi, chiếc vé anh ta đưa cho tôi ghi tên Krystal Shelby. “Anh thực sự nghĩ trò này sẽ có hiệu quả chứ?”

“Chúng ta không định thâm nhập vào mafia Nga. Chỉ làm nhằm lẫn một cái liếc mắt nhanh thôi.”

Trong đầu tôi quay lại màn kịch đang diễn ra. Rất công phu, nếu chỉ với một cái liếc mắt nhìn qua. Tóc giả. Quần áo... Tất cả đều đúng cỡ người tôi, được xếp cẩn thận trong vali của tôi. Hành lí của chúng tôi tự chuồn từ khách sạn tới sân bay, và những chiếc vé được dàn xếp ổn thỏa.

“Anh đã lên kế hoạch này bao lâu rồi?”

Ít nhất lần này người trả lời là Ben chứ không phải vai Elvis anh ta đang diễn. “Mục đích tới Boston của tôi chỉ nhằm kéo cô ra. Dưới một cái tên giả nếu cần. Tôi thừa nhận tôi đã dự tính chúng ta sẽ quay về London. Utah chỉ là một trục trặc nhỏ ngoài kế hoạch”.

Tôi đứng lại giữa sân bay, hai tay chống nạnh, chặn đường anh ta. “Chuyện này không chỉ cần một kế hoạch. Cần phải có tiền. Có người. Nhiều người”.

Anh ta nhún vai. “Elvis có tất cả những thứ đó”.

Tôi đứng yên.

“Cô lại muốn tôi nghiêm túc à?”

Tôi gật đầu.

Cầm lấy khuỷu tay tôi, anh ta kéo tôi ra một góc yên tĩnh. “Như tôi nói với cô tối hôm qua, tôi có công ty của mình. Có nghĩa là tôi có nhân viên, Kate. Tôi cũng có đầu mối liên lạc ở nhiều nơi hơn cô nghĩ”.

“Vậy tại sao lại là anh? Sao lại đích thân anh?”

Anh ta trả lời với giọng nói khẽ và nhanh: “Roz muốn vậy. Cô tôi đã thuê tôi - chính tôi - để bảo vệ cô chừng nào cô còn lần theo dấu vết bà để lại cho cô, và đó là điều tôi muốn làm. Nếu cô muốn cứ gọi tôi là một gã lười thời, nhưng tôi thích ý nghĩ lời hứa của mình có ý nghĩa nào đó. Công việc của tôi sẽ thuận lợi hơn rất nhiều nếu cô cộng tác. Vậy hãy nghe đây. Làm vệ sĩ là nghề của tôi, nhưng tôi cũng không tòi trong việc đánh tráo hay theo dõi. Nếu cô vẫn chưa nhận ra thì xin nhắc luôn đó là hai kỹ năng cô đang cần. Nhưng tôi không thể làm nên điều kì diệu. Để chuẩn bị những màn trốn tìm như thế này, tôi càng có nhiều thời gian càng tốt. Và càng phải chuẩn bị ít những màn như vậy thì càng hay. Còn về tiền, tôi có nhiều nhưng không phải vô hạn. Chúng ta càng chần chừ thì cảnh sát càng chú ý truy tìm cô hơn, và việc lần theo kho báu của cô một cách bí mật sẽ khó khăn hơn - đồng thời sẽ tốn kém hơn. Vậy thì cô càng nhanh chân lên thì càng có nhiều cơ hội thành công”. Anh ta đứng khoanh tay như thể đang đưa ra một lời thách thức. “Hoặc đơn giản hơn cô có thể dừng lại và để đám cảnh sát tiếp tục cuộc tìm kiếm.”

“Không”.

Anh ta mỉm cười. “Không phải là câu trả lời khôn ngoan nhất, nhưng tôi phải thừa nhận tôi rất ngưỡng mộ một câu trả lời như vậy. Nhưng tôi có những giới hạn, ngay cả nếu cô không có. Ở ngoài kia có một lần ranh tôi sẽ không bao giờ bước qua, cho dù là vì cô hay vì Roz”.

“Ở đâu?”

Anh ta lắc đầu. “Tôi sẽ cho cô biết khi chúng ta tới đó. Trong lúc chờ đợi mọi việc liên quan đến an toàn cô phải làm theo tôi, nếu không tôi sẽ coi như hợp đồng bị phá vỡ, và tôi và rút lui”.

“Một lời đe dọa chẳng?”

“Đó là cách mọi việc diễn ra”.

Tôi gật đầu. “Được”.

“VẬY là đồng ý”. Anh ta chỉ về phía dãy điện thoại lắp trên tường. “Nếu cô muốn kiểm tra hộp thư thoại của mình thì bây giờ là lúc thích hợp đấy”.

“Điện thoại di động của tôi đâu?”

“Hồng rồi”.

“Nó vẫn còn tốt lúc ở trên taxi mà”.

“Giờ thì không”.

“Anh làm gì điện thoại của tôi rồi?”

“Giúp nó không phải chịu chung cảnh khốn khổ của chúng ta. Tôi xin lỗi, Kate, nhưng chừng nào nó còn hoạt động, chừng đó cô có thể bị phát hiện trong khoảng cách bằng chiều dài sân bóng đá, bất cứ đâu trên hành tinh này”.

Đưa vali của tôi cho anh ta, tôi bước tới một trong các máy điện thoại, nạp tiền vào máy rồi bấm số. Tôi có ba tin nhắn. Hai tin từ Herry. *Cô ở đâu?* ông hỏi. Tin nhắn sau là lời yêu cầu. *Hãy quay về.* Trong lòng chột nhói đau với cảm giác có lỗi, tôi xóa cả hai tin nhắn.

Tin nhắn thứ ba từ Matthew. *Tôi xin lỗi, Kate, giọng ông ta nói với vẻ lo lắng lộ rõ. Cho dù cô đang làm gì, chắc là tôi đã làm rối tinh mọi thứ lên. Khi tôi chia tay cô đi vào thư viện Houghton, tôi chờ đợi sẽ bị quay tới tả về cuốn Tuyển tập, nhưng thay vào đó một tay cớm người Anh lại hỏi tôi liên tu bất tận về Francis Child. Lạ lùng hơn nữa là giấy tờ của Child không còn trong kho lưu trữ, vì có ai đó đã yêu cầu tra cứu những tư liệu này. Nhưng việc này chắc cô không lạ gì, bởi người đó chẳng phải ai khác mà chính là cô.*

Khi tay cớm biết chuyện, tôi nghĩ thầm chắc ông ta sẽ phải nổi điên lên, nhưng ngược lại ông ta tỏ ra rất ít lời và lạnh lùng, một phản ứng còn tệ

hại hơn. Ông ta nghĩ cô đang gặp nguy hiểm, Kate. Nguy hiểm nghiêm trọng. Và thế là tôi cho ông ta biết cô đang ở đâu... Tôi hi vọng mình đã làm đúng.

Ông ta cũng gom lại tất cả những gì Child từng viết, cho tới tận đáy thùng tư liệu cuối cùng.

Tôi không rõ cô đang dính vào việc gì, nhưng nếu cô cần giúp đỡ hãy gọi cho tôi. Bất kể thế nào hãy gọi cho tôi. Tôi muốn biết trong những thùng tư liệu đó có thứ gì. Hơn nữa, tôi muốn biết chắc cô vẫn ổn.

Tin nhắn chấm dứt.

Tôi bật nó lại lần nữa. “Nghe này,” tôi nói với Ben, đưa ống nghe cho anh ta.

Anh ta đưa ống nghe lên tai, khuôn mặt hoàn toàn bình thản.

“Ông ta biết về Child,” tôi hốt hoảng, “Sinclair biết về Child”. Trong chiếc túi đựng sách bằng chất dẻo màu trắng - đen của hiệu sách Harvard Book Store tôi đang mang theo mình có bức thư của Granville được kẹp trong một tập giấy vàng giữa những cuốn sách - lá thư của thư viện Houghton. Thật rõ như ban ngày.

Ben gác máy. “Không có nghĩa là ông ta biết mình cần tìm thứ gì. Và thậm chí nếu biết, ông ta cũng sẽ không tìm thấy nó”. Dưới vẻ ngoài bình thản của anh ta tôi cảm thấy một sự thú vị ngấm ngầm. “Nếu chúng ta đến nơi trước”.

“Chuyến bay 528 đi Las Vegas sẵn sàng đón hành khách lên máy bay” một giọng nói cất lên trên nền lạo xạo của hệ thống loa phóng thanh. “Chúng tôi đón hành khách lên khoang theo số ghế. Các quý khách đi trên khoang hạng nhất có thể lên khoang bất cứ lúc nào”.

Chúng tôi đi ra cổng lên máy bay. Trong khi nhân viên soát vé đang đưa vé của chúng tôi vào máy quét, tôi nghe thấy tiếng bước chân chạy rầm rập phía sau. Tất cả mọi người quanh cửa ra máy bay cùng ngoái cổ lại nhìn. Một đoàn cảnh sát đang chạy dọc theo hành lang thành hàng một, không ai để ý đến chúng tôi. Tôi bất giác nắm lấy chiếc túi đựng sách chặt đến mức vết thương lại đau nhói.

Ben cầm lấy chiếc túi. “Như tôi đã nói sáng nay,” anh ta khẽ thì thầm vào tai tôi, “môi lúc một nóng hơn”.

Cách chúng tôi ba công, đám cảnh sát đang đứng thành vành cung trước khung cửa của lối ra máy bay, nhưng cánh cửa đã khóa trái, còn khu cổng thì vắng tanh. Nhân viên sân bay ngồi trực ở bàn lắc đầu có vẻ lo lắng. “Chuyến bay đi Los Angeles đã cất cánh.” Ben nói. “Tệ quá”.

Đến cửa, nhân viên kiểm soát cầm lấy vé của tôi, và tôi kéo chiếc vali dọc theo đường ống ra máy bay, bước đi tập tễnh trên đôi boot cao lênh khênh kệch cỡm của mình.

17

Chúng tôi ngồi ở khu vực hạng thương gia, nhưng chuyến bay vẫn quá đông để có thể nói chuyện thoải mái. Mà dù thế nào đi nữa chúng tôi cũng không thể chuyện trò gì với nhau, vì chúng tôi vừa tìm thấy ghế là Ben đã ngáp hết cỡ và tuyên bố: “Nếu cô không thấy quá phiền lòng, tôi muốn ngủ một chút”. Thật là lịch thiệp, và chẳng thể nào từ chối được. Hai phút sau, anh ta đã ngủ say.

Ngủ! Đúng là anh ta đã ngủ cả tối hôm trước, và theo tôi biết thì cả đêm trước nữa cũng vậy. Nhưng tôi thì không tài nào chợp mắt được. Hơn nữa, mái tóc giả thật ngứa ngáy khó chịu.

Tôi quan sát chiếc máy bay lướt dọc đường băng, cất cánh bay lên trên mặt nước hướng ra ngoài biển trước khi vòng vào bờ quay về phía tây. Tôi bồn chồn không ngừng cựa mình trên ghế. Nếu Sinclair biết đến đám thư tín của Child, thì rất có thể tên sát nhân cũng biết. Những gì tôi đã biết cho thấy hắn luôn đi trước tôi một bước. Cả tôi và hắn có vẻ đều tin rằng ở đâu đó ngoài kia có bản thảo của một vở kịch đã từng được diễn trên sân khấu gần bốn trăm năm trước.

Roz đã đọc bức thư của Granville chưa? Bà đến gặp tôi nhờ giúp đỡ, việc này gợi ý nhiều hơn tới câu trả lời là không. Hoặc, như Henry đã chỉ ra, bà chỉ cần đơn giản đi thẳng tới nhà Christie.

Sẽ thế nào nhỉ, cho dù chỉ nhìn thoáng qua thứ đó? Từ mô tả của Granville, có vẻ như đó là một bản thảo làm việc, đã bị dập xóa. Bản thân bản thảo

chắc không phải là một hiện vật tuyệt đẹp. Sự lôi cuốn của nó hẳn phải ở một cấp độ khác.

Hai mươi năm trước, hai bài thơ đã được công bố, những người tìm ra tuyên bố rằng chúng là sáng tác của Shakespeare. Bản thân hai bài thơ không có gì đặc sắc - thậm chí cả những người ủng hộ nhiệt liệt nhất cho hai bài thơ đó cũng phải thừa nhận - và không chắc là do Shakespeare sáng tác. Tuy thế, chúng đã gây ra tiếng vang trên toàn thế giới, xuất hiện trong bản tin tối và trang nhất các tờ báo ở New York, London và Tokyo.

Nhưng đây là một vở kịch. Một vở kịch trọn vẹn.

Ben có lí. Trong một thế giới mà những gã trai mới lớn giết người vì vài đồng tiền lẻ, nơi một tên cướp sẵn sàng bắn bạn chỉ để thử xem khẩu súng của hắn có hoạt động hay không, chắc chắn sẽ không thiếu người coi giá trị của vở kịch này đáng để giết một hai người.

Liệu đó có phải là một vở kịch xuất sắc không?

Mà điều này liệu có quan trọng không?

Với tôi thì có. Hầu hết các câu chuyện tan biến đi ngay khi kết thúc, nhưng những kiệt tác thì khác. Tôi đã mơ sẽ yêu như Juliet, được yêu như Cleopatra. Mơ được uống cạnh cốc của cuộc đời đến tận giọt cuối cùng như Falstaff, và chiến đấu như Henry V. Nếu chỉ thỉnh thoảng lắm tôi mới đạt tới một tiếng vọng xa xôi so với những giấc mơ đó, thì không phải do tôi đã không cố gắng. Những sự cố gắng không hề uổng phí: Ngay cả những tiếng vọng yếu ớt ấy cũng đã ghi dấu trong cuộc đời tôi sâu đậm hơn bất cứ thứ gì khác tôi có thể tưởng tượng về bản thân mình. Ở Shakespeare, tôi đã thấy thế nào là yêu, là cười, là thù hận, phần bội, và cả sát nhân; tất cả những gì rực rỡ nhất và tối tăm nhất của tâm hồn con người.

Và bây giờ xem ra có thể, chỉ có thể thôi, còn nhiều hơn nữa.

Chưa từng có vở kịch mới tinh nào của Shakespeare - một vở kịch chưa có ai còn sống từng xem hay đọc - kể từ lần cuối cùng Shakespeare đưa một kịch bản còn chưa khô mực đến nhà hát quả cầu. Đó là khi nào? Có lẽ là năm 1613, và vở kịch đó chắc là *Tất cả đều đúng*, vở kịch về vua Henry VIII. Nghĩa là gần một năm sau khi *Cardenio* lần đầu tiên ra mắt khán giả. Có thể *Cardenio* chính là kiệt tác thời vua James của Shakespeare.

Tuyệt vời hơn cả *Vua Lear*, *Macbeth*, *Othello*, *Cơn bão tố*? Một đòi hỏi rất cao.

Nếu đúng như vậy, tại sao nó không có mặt trong cuốn *Tuyển tập*? Và tại sao Roz lại ám chỉ tới thời điểm cuốn *Tuyển tập* được xuất bản?

Bên cạnh, tôi có thể nghe tiếng thở khê của Ben. Tôi cầm lấy chiếc túi đựng sách của Harvard Book Store lục tìm tới khi thấy cuốn sách của Chambers. Ngồi lại xuống ghế, tôi đọc đoạn viết về *Cardenio* từ đầu đến cuối, lần đầu tiên không bị ngắt quãng.

Sau khi đã nghiền ngẫm rất kỹ *Don Quixote*, Shakespeare có vẻ đã viết một vở kịch từng lóe sáng trong chốc lát như một ngôi sao băng trên bầu trời, tỏa sáng trong sự tán thưởng ban đầu tại triều đình nhưng sau đó mờ nhạt đi nhanh chóng và chìm vào đồng tro tàn của sự quên lãng. Theo Chambers, chỉ có một lần vở kịch được khôi phục lại, một bản phóng tác vào thế kỉ mười tám được đặt tên một cách bừa bãi là *Hai sự đối trá*, hay *Những người tình đau khổ*.

Ít nhất bản phóng tác này vẫn còn tồn tại, mặc dù Chambers bóng gió ngụ ý rằng bản thân vở kịch này còn tệ hơn cả tên gọi của nó - đủ tệ hại để chẳng có lí do gì lại sống sót một cách dai dẳng đến thế. Rất có thể vở kịch đã bị viết lại từ đầu đến cuối, như đã xảy ra với bản *Romeo và Julies* ra đời cùng thời kì, trong đó hai người tình đã thức dậy đúng lúc để sau đó mãi mãi sống hạnh phúc bên nhau. Thế kỉ mười tám luôn tán thưởng những vở kịch tràn ngập màu hồng, cấu trúc rành mạch, ngôn ngữ lịch thiệp, điều này đã dẫn tới việc sửa lại rất nhiều tác phẩm của Shakespeare. Dù vậy đi nữa, tôi vẫn muốn xem qua vở kịch phóng tác này khi có điều kiện. Rất có thể vẫn còn một phần bản gốc của Shakespeare xen lẫn trong đó. Nhưng tôi cần tìm một thư viện lớn, có chiều sâu để tìm ra một bản của vở kịch đó.

Thật tiếc tôi đã không có cơ hội đọc hết bài viết của Chambers ở Widener hay Houghton. Chắc hẳn phải có một bản in của *Hai sự đối trá* đâu đó trong phòng đọc của Roz. Houghton chắc cũng phải có hai ba cuốn này dưới mái vòm của mình. Nhưng bây giờ thì *Hai sự đối trá* cần kiên nhẫn đợi đến lượt của mình. Cho tới lúc đó, tôi có thể bắt đầu từ nơi chính Shakespeare đã bắt đầu. Tôi có thể bắt đầu với Cervantes.

Tôi lấy cuốn *Don Quixote* mới mua ra khỏi túi và bắt đầu đọc.

Vài giờ sau, sau khi đã lật qua lật lại chừng hai trăm trang sách và viết đầy ghi chú lên ba chiếc khăn ăn, tôi đã lần tìm theo câu chuyện về *Cardenio* trong khi nó thoắt ẩn thoắt hiện trong mạch truyện chính. Cervantes là một tác giả bậc thầy và một thầy phù thủy với những câu chuyện. Lúc bạn nhìn thấy chúng, lúc lại không. Trong *Don Quixote*, những dòng chuyện xuất hiện, biến mất, rồi lại hiện ra như những chú thỏ hay những chiếc khăn quàng lụa rực rỡ.

Cuối cùng, hiện lên trước mắt tôi là một tam giác. Cấu trúc đơn giản của tình yêu bị thử thách: người yêu, người được yêu, một người bạn trở thành tên phản bội. Đó là một cấu trúc Shakespeare đã sử dụng từ lâu trước đó, trong *Hai nhà quý tộc thành Verona*, một trong những vở kịch đầu tiên của ông.

Nhưng *Hai nhà quý tộc*, với câu chuyện về tình bạn tan vỡ vì một người phụ nữ, chỉ là màn mở đầu. Đọc câu chuyện về *Cardenio* giống như nhìn vào một ống kính vạn hoa có các mảnh lấy ra từ nhiều tác phẩm của Shakespeare. Nó tập trung rất nhiều trong số những khoảnh khắc cao trào đã giúp những vở kịch khác nhau lưu lại trong óc người xem vào một câu chuyện rắc rối. Một người con gái bị cha mình ép buộc vào cuộc hôn nhân mà cô căm ghét: *Và con là con ta, ta sẽ gả con cho bạn ta. Và con sẽ không còn là con ta nữa: bị treo cổ, phải ăn xin, đói lả, chết rũ ngoài đường – có linh hồn của ta làm chứng, ta sẽ không bao giờ thừa nhận con.* Một cuộc hôn nhân đổ vỡ, một người phụ nữ bị đối xử tồi tệ hơn cả một con chó hoang, nhưng vẫn thủy chung, vẫn yêu đắm đuối. Một người con gái bị mất - *Con gái ta. Ôi những đồng ducat của ta!* - Và một người con gái tìm thấy. Một khu rừng trải đầy những bài thơ tình, và một người đàn ông bị âm nhạc ám ảnh: *âm thanh và khí trời ngọt ngào đem đến niềm vui và không làm tôi đau đớn... khiến khi tỉnh lại tôi khóc cho tới khi lại chìm vào giấc mơ.*

Không lại khi Shakespeare đã thấy *Cardenio* như chính mình, khi cuộc đời của ông ngã dần về phía hoàng hôn. Chắc hẳn ông đã có cảm giác quen thuộc như tìm thấy chính bản thân.

Cảm giác băng khuâng hoài cổ đột ngột rời khỏi tôi lúc chiếc máy bay rung nhẹ khi tiếp đất. Tôi kẹp những chiếc khăn giấy đầy ắp ghi chú của mình vào trong cuốn sách rồi xếp lại vào túi; nhưng cảm giác lo lắng đang ám ảnh mình thì tôi không sao dẹp đi được. Bên cạnh tôi, Ben ngoác miệng ra ngáp, vươn vai ngồi dậy. Vài phút sau, tôi theo sau anh ta đi theo đường ống dành cho hành khách từ máy bay ra cổng, tim đập thình thịch như đánh trống.

Chẳng có ai liếc nhìn chúng tôi tới lần thứ hai. Không cảnh sát, chẳng ai cả. Ở Las Vegas, những trang phục quá nổi bật tại Boston có thể sẽ là lớp vỏ nguy trang hiệu quả.

Mánh khéo của Ben đã có kết quả. Chúng tôi lách qua đám đông đang chen chúc dưới những trần nhà lấp gương phản chiếu, vội vã băng qua trước những màn hình lớn chiếu hình các vũ nữ và những tay chơi poker.

Chúng tôi kiếm được một chiếc Chevy loại khó lòng nhận dạng được với màu sơn cũng khó lòng mô tả cho chính xác, thuê nó dưới một cái tên không có chút nào liên quan tới Benjamin Pearl nhưng lại hoàn toàn khớp với thẻ tín dụng và bằng lái xe mà anh ta móc từ ví ra, rồi phóng thẳng về hướng đông bắc vào sa mạc Mojave.

18

Theo hướng bắc, ở phía xa những đám mây đùn lên bầu trời phía trên những ngọn núi nhọn như răng cưa. Tới hút tầm mắt, có thể trông thấy những bụi cây thấp tè nằm rải rác trong sa mạc. Đồng hồ trong xe cho biết nhiệt độ bên ngoài là 47 độ, nhưng có vẻ con số này quá lạc quan so với thực tế. Chỉ nhìn ánh nắng chói chang tôi cũng có thể đánh giá được mức độ khắc nghiệt bên ngoài.

Ben phá vỡ cảm giác mơ màng của tôi. “Vậy tại sao Roz lại chọn cô để lái xe vòng vèo qua vùng sa mạc núi non này nghiên cứu cho cuốn sách của bà ấy? Cô là người gốc ở đây à?”

Tôi bật cười. “Không. Tôi từ khắp nơi và chẳng từ nơi nào cả. Cha mẹ tôi đều làm ngoại giao. Nhưng tôi có bà bác có một trang trại nằm ở phía nam nơi này, ở Arizona. Trên biên giới với Mexico”.

“Bà bác của cô cũng có một cái tên chứ?”

Tôi mỉm cười. “Helen. Tên bà là Helen. Mặc dù cha tôi luôn gọi bà là Nữ nam tước”. Tôi nhìn về phía xa. Năm tôi mười lăm tuổi, cha mẹ tôi tử nạn khi chiếc máy bay nhỏ của họ bị rơi ở Kashmir, ngay dưới chân dãy Himalaya. Lúc đó tôi đang ở trong trường nội trú, rồi từ đó tôi trải qua các kì nghỉ cùng với bác Helen. Hai người phụ nữ và hai mươi dặm vuông thiên đường hoang dã, bà hay nói vậy. Tôi rất nhớ cha mẹ, và lúc đầu rất ghét nơi đó. Không có gì ngoài bầu trời, những đồng cỏ màu ngả vàng như màu của xương cốt để lâu ngày và những ngọn núi lạ lẫm ở phía xa. Nhưng cuối cùng, trang trại Crown S trở thành nơi duy nhất tôi cảm thấy như ở nhà”.

Tôi yêu cha mẹ mình, nhưng tôi chưa bao giờ thực sự gắn bó với họ. Họ bận rộn với việc quan tâm tới nhau và tới sự nghiệp của mình trong suốt những năm thơ ấu của tôi, trong khi bác Helen đã yêu tôi từ khi tôi còn nhỏ với tình yêu hung dữ đơn giản của một con hổ cái. Tôi chợt nghĩ chính bà đã chuẩn bị tôi sẵn sàng cho Roz. Hay đã cho tôi đủ sức mạnh để chịu đựng bà, ít nhất là trong một khoảng thời gian.

“Trang trại đó không còn nữa đúng không?”

“Nó biến mất cùng bác tôi. Bà qua đời khi tôi còn học đại học, và trang trại đã bị chia ra đem bán - nó quá đắt đỏ để có thể tiếp tục được duy trì. Bác tôi không muốn ai trong số chúng tôi - tôi hay các anh họ tôi - bị trói buộc với nó, và cũng không muốn chúng tôi tranh giành nhau vì nó. Bây giờ nó là một nhóm trang trại nhỏ, mỗi trại rộng bốn mươi mẫu, được một số vị quan chức mua lại để thỉnh thoảng đóng vai cao bồi vào dịp cuối tuần. Tôi không bao giờ quay lại đó”.

“Một thiên đường đã mất.” Ben khẽ nói.

Sau một hồi yên lặng, tôi gật đầu.

Hết dặm đường này tới dặm đường khác, không có thứ gì chuyển động trừ những chiếc xe chạy trên tuyến đường liên bang, những làn hơi nóng run rẩy bốc lên trong không khí, và ở phía xa gần ngoài tầm nhìn, một con chim, có lẽ là một con đại bàng, đang lượn vòng theo những dòng khí nóng.

“Anh không gọi Roz là ‘cô Roz’” ? tôi chợt nói.

“Bà không thích vậy.” Ben nói, một tay cầm lái, tay kia với lấy hộp đĩa CD. “Một vùng đất lớn cần một thứ âm nhạc lớn. U2 hay Beethoven?”

“Một câu chuyện lớn thì sao?” tôi đáp lại. Năm phút sau, tôi với Ben đã qua Don Quixote tới âm hưởng u buồn của bản symphony Eroica.

Cốt chuyện có thể nói là khá đơn giản. Trước sự nhạo báng chế giễu của thế gian, nhà quý tộc già điên loạn Don Quixote trở thành hiệp sĩ lang thang đi khắp Tây Ban Nha tìm kiếm những cuộc phiêu lưu, đi bên cạnh hiệp sĩ là anh chàng hầu bụng phệ Sancho Panza.

Điều rắc rối với câu chuyện về Cardenio là ở chỗ, đây là một mạch chuyện phụ, và những mạch chuyện phụ trong Don Quixote thì không bao giờ đơn giản, đột ngột xuất hiện không từ đâu cả rồi lại tan biến đi đúng lúc diễn biến đang đến đoạn cuốn hút người đọc. Sau khi tôi đã cố gắng hết sức để gỡ mớ bong bóng ra, có thể tóm tắt đại thể câu chuyện đó như sau: Chàng trai trẻ Cardenio, một thị thần tại triều đình của công tước phải vắng mặt xa nhà, đã nhờ người bạn Ferdinand, con trai út của công tước, tán tỉnh nàng Lucinda yêu dấu của mình. Tuy vậy, chỉ một lần nhìn thấy Lucinda cúi mình qua cửa sổ dưới ánh nến đã khiến Ferdinand phản bội Cardenio và chiếm cô gái cho riêng mình.

Quay trở về vừa đúng lúc chứng kiến người mình yêu lấp bắp nói “Tôi đồng ý” với người bạn thân nhất của mình, Cardenio lao vào giữa hai người, kiếm tuốt trần, nhưng chưa kịp giết ai chàng trai trẻ đã lao đi chạy trốn lên núi, hóa điên vì ghen và đau khổ. Trước bàn thờ Chúa, Lucinda ngắt xiu, đánh rơi một con dao và lá thư tuyệt mệnh. Cái chết đã từ chối nàng, cô gái bỏ đi tu.

“Có vẻ không hứa hẹn lắm cho một vở hài kịch.” Ben nói.

“Tôi chưa kể cho anh đến một nửa câu chuyện,” tôi nói. “Tới đây, chắc hẳn phần lớn những người kể chuyện đều đã cạn kiệt trí tưởng tượng, nhưng Cervantes thì mới chỉ bắt đầu”.

Ben ngẫm nghĩ một lát về những điều vừa được nghe. “Cô nghĩ Shakespeare đã làm gì từ câu chuyện này?”

“Đây chính là câu hỏi trí giá sau mười tư triệu đô la đúng không?” Chúng tôi đang bật hết cỡ điều hòa trong xe, mọi thứ không được giữ chặt lại đều

đang bay phần phật. Phần cơ thể của tôi nằm đúng trong luồng gió thì mát lạnh trong khi phần còn lại vẫn chảy mồ hôi ròn ròn. Tôi nhồm dậy khỏi chiếc ghế dính nhờn nhờn và xoay người để luồng gió lạnh thổi khô phần lưng. “Tôi chỉ hi vọng ông ta giữ lại người hiệp sĩ già cùng anh chàng người hầu”.

“Cô đánh giá vở hài kịch thâm thúy cao hơn cuốn tiểu thuyết ngớ ngẩn”.

Anh ta không hẳn muốn đặt câu hỏi, nhưng dù sao tôi vẫn trả lời. “Luôn đánh giá cao hơn nhiều. Nhưng không hoàn toàn”. Tôi nhìn ra ngoài cửa xe, tìm kiếm những từ ngữ thích hợp như thể chúng đang nằm rải rác bên ngoài như những hòn đá trong sa mạc. “Quixote và Sancho... chính họ đã đem lại vài nét triết lí thú vị... làm cho cuốn sách cứng cáp hơn những vở kịch truyền hình ba xu ướt át”.

“Cô thích nghĩ rằng Shakespeare không ưa thích kịch ba xu?”

Tôi không dám chắc Ben thực sự tò mò muốn biết hay chỉ muốn châm chọc tôi. Có lẽ cả hai. Dù sao anh ta cũng là bà con với Roz. “Tôi thường nghĩ ông ấy nhận ra sự tài ba ngay khi nhìn thấy. *Don Quixote* không chỉ là một câu chuyện, hay một chuỗi những câu chuyện, mặc dù anh có thể đọc nó nhu vậy nếu anh muốn và tha hồ cười thoải mái. Chỉ nguyên điều đó thôi cũng đang công in cuốn sách ra rồi. Nhưng còn về chính những câu chuyện nữa. Về việc chúng từ chối không cam chịu nằm chết dí trong những cuốn sách”.

Tôi vừa nói vừa quan sát Ben, tự hỏi liệu đôi mắt anh ta sẽ lộ vẻ ngán ngẫm hay anh ta sẽ lại cắt ngang mạch ý tưởng của tôi bằng một trò đùa cợt sắc như dao nữa. Không những không tỏ ra chán, anh ta thậm chí còn có vẻ chăm chú lắng nghe - thái độ quá trái ngược với bộ trang phục của một kẻ vô công rồi nghề anh ta đang mặc khiến tôi bất giác thấy mình đang bật cười khẽ.

“Tiếp tục đi!” , anh ta nói, trán hơi cau lại.

Tôi giải thích cho anh ta hiểu Cervantes đã bắt đầu kể câu chuyện về Cardenio với một con la nằm chết trên đường, vẫn còn nguyên yên cương, một chiếc túi da chứa đầy vàng, thơ và thư tình mà hiệp sĩ cùng người hầu của ông vấp phải trên núi. Sau đó một người chăn dê lại gần con la và chiếc

túi với lời đồn đại về một người điên đang lang thang trong rừng. Khi Don Quixote và Sancho Panza gặp kẻ điên khủng nọ, lời đồn trở thành hồi ức khi chàng thanh niên trẻ - tất nhiên là Cardenio, trong một khoảnh khắc tỉnh táo - đau khổ lần giở lại câu chuyện về tình yêu đã mất và sự phản bội của người bạn. Cuối cùng, câu chuyện về Cardenio đã thoát khỏi khuôn khổ của những câu chuyện nói chung và hòa lẫn vào hiện thực (ít nhất cũng từ góc nhìn của Don Quixote và Sancho Panza) khi nhà hiệp sĩ và người hầu của ông gặp mặt tất cả nhân vật chính của câu chuyện trong một nhà trọ, khóc lóc và gào thét, quyết đấu và tha thứ. Khi câu chuyện đạt tới đỉnh điểm kịch tính, họ không còn là khán giả nữa; họ đã trở thành những nhân vật trực tiếp bị lôi cuốn vào diễn biến của câu chuyện.

“Tuyệt thật!” Ben nói. “Cô nghĩ nó sẽ dẫn tới đâu?”

Tôi phá lên cười. “Ước gì tôi biết. Nhưng chúng ta sẽ phải ghi nhận cho Cervantes. Nhiều câu chuyện của ông cũng diễn ra như vậy. Có cái gì đó không thể kìm hãm được”. Tôi vén những lọn tóc giả dài màu bạch kim khỏi cổ, cúi người xuống để hứng lấy luồng gió mát lạnh. “Tuy vậy nếu tôi có thể nhìn thấy thu thuật này thì tôi nghĩ Shakespeare đã thấy nó còn nhanh hơn và suy nghĩ về nó sâu hơn. Nói cho cùng ông đã sử dụng những ý tưởng tương tự rất lâu trước khi đọc câu chuyện về Cardenio. Ông ấy đã làm nó trở nên vui nhộn trong *Thuần hóa người đàn bà chua ngoa*. Sau đó là *Macbeth*. Tất cả những câu đố bí ẩn đó...”

“Một người đàn ông không phải do phụ nữ sinh ra, và ngày mà một khu rừng bật dậy di chuyển.” Ben lẩm bẩm, bám theo dòng suy nghĩ của tôi. “*Macbeth* nghĩ những câu đố này chỉ là sự ẩn dụ của ‘không ai’ và ‘không bao giờ’”.

Tôi gật đầu. “Nhưng cuối cùng chúng lại là nghĩa đen. Và trong *Macbeth*, ý nghĩ những câu chuyện - câu đố - trở thành sự thực cuối cùng lại thật khủng khiếp”. Tôi để mớ tóc giả buông trở lại xuống cổ. “Tôi cho rằng đến cuối đời mình Shakespeare quay lại với ý tưởng những câu chuyện trở thành hiện thực sẽ rất vui nhộn. Nhưng tôi không thể hình dung bằng cách nào anh có thể làm vậy - ít nhất thì cũng không phải trong câu chuyện về

Cardenio - mà không cần đến nhà hiệp sĩ cùng người hầu trong vai trò những nhân chứng xuất hiện ngay trong mạch chuyện.”

Cùng lúc tia sáng vỡ lẽ cùng lóe lên trong mắt hai chúng tôi. Tôi thấy những ngón tay của Ben đang nắm lấy tay lái trắng bột ra, đồng thời cảm thấy như mặt mình đang cắt không còn giọt máu. Lăn theo dấu vết vở kịch *Cardenio* - Cervantes của Shakespeare - Roz đã bước lên sân khấu hóa trang thành hồn ma người cha của Hamlet và vài giờ sau, bà đã chết giống hệt như ông vua già, bị đổ thuốc độc vào tai, đôi mắt xanh lục của bà mở to đầy kinh ngạc.

Nhưng kẻ giết hại bà đang không chỉ diễn kịch Shakespeare. Theo một cách nào đó, hẳn cũng đang diễn cả Cervantes, biến chính mình thành một biến tấu tàn bạo của ông già Quixote kiêu hãnh, đẩy những người khác vào trong những câu chuyện hư cấu mà hẳn ưa thích, và đưa những câu chuyện đó vào cuộc sống.

Hay cái chết.

Và điều này không vui nhộn chút nào.

“Cô có nghĩ hẳn biết mối liên hệ tới Cervantes không?” Ben khẽ hỏi.

Tôi lắc đầu, thầm hi vọng là không. “Lái xe nhanh lên”.

19

Sa mạc vùn vụt lao qua ngoài cửa xe. Khi những âm thanh cuối cùng của *Eroica* vừa dứt, tôi chuyển sang chiếc đĩa của U2, một sự trùng hợp lạ lùng nếu nghĩ tới vật sống cao nhất mà tôi nhìn thấy có lẽ từ nhiều giờ qua là những cành cây thừa mọc thành bụi lưa thưa mà Bono cùng ban nhạc của anh đã đặt tên là *Cây của Joshua*. “Đến lúc nào chúng ta mới quay trở lại thế giới văn minh?” tôi hỏi trong khi điệu nhạc cuồn cuộn phóng khoáng và cô độc như phong cảnh bên ngoài vang lên trong xe. “Tôi cần gọi cho Herry.” “Liệu cô có tình cờ định thông báo cả nơi chúng ta đang có mặt không đấy?”

“Không,” tôi cau mặt đáp. “Tôi sẽ không cho ông ấy biết chúng ta đang ở đâu”.

Ben đưa điện thoại di động của mình cho tôi.

“Tại sao anh lại giữ điện thoại của mình lại?” tôi bực bội hỏi. “Vì đó là một chiếc BlackBerry với đủ thứ nhạc chuông và kiểu rung?”

“Cũng không sai. Ngoài ra còn lí do là sẽ chẳng ai tìm được một gã chưa bao giờ tồn tại trên đời mà tên được dùng đăng kí cho số máy này”.

Tôi bấm số di động của Herry, sốt ruột nghe tiếng reo đúp của tiếng chuông kiểu Anh. Trả lời đi, chết tiệt.

Cuối cùng, cũng có người mở máy ở đầu kia. “A, cô con gái lang bạt đây rồi,” giọng nói của Herry vang lên. “Ngoại trừ một điều là những đứa con lang bạt đều có bản năng nội tại luôn tìm đường quay trở về. Điều mà cô hoàn toàn không có. Cô, cô bé liều lĩnh, còn không buồn giữ liên lạc nữa”.

“Tôi xin lỗi...”

“Thậm chí chẳng thèm gửi lấy một tin nhắn để tôi biết cô vẫn còn sống.” Herry tiếp tục trách móc.

“Thì tôi đang gọi cho ông đây”.

“Nghĩa là cô đang cần điều gì đó,” ông khịt mũi.

Tôi không có thời gian cho việc xưng tội vào lúc này. “Kết quả kiểm tra độc chất,” tôi thú nhận.

Phải mất vài phút nịnh nọt nữa tôi mới làm Herry đủ nguôi cơn bực bội để nói cho tôi những gì ông biết. Cảnh sát đã tìm thấy thứ gì đó, nhưng là gì thì ông không rõ. Ông chỉ có thể suy đoán rằng vì thám tử chánh thanh tra Sinclair, theo như cách diễn tả của ông, đã tự thăng cấp cho mình từ *Thanh tra Cau* có lên *Thanh tra Bực tức*, bất ngờ khẳng khẳng một các đáng nghi ngờ rằng ông ta cần nói chuyện với tôi về *Hamlet*. Khi Sinclair tỏ ra giận dữ khi phát hiện ra sự vắng mặt của tôi, Herry đã cung cấp mọi lời giải thích thay tôi. Sinclair đành phải chấp nhận, nhưng cũng nói rõ Herry không phải là người thay thế cho tôi, và tôi có thể thấy câu chuyện không giúp Herry cải thiện được tính khí chút nào. Ông hẳn cảm thấy rất đặc ý.

Nếu ông không thể cho tôi biết rõ cảnh sát đã tìm thấy gì, ít nhất ông biết nhà hát Quả cầu bị mất thứ gì. Khi kể cho tôi việc cuốn *Tuyển tập* đã biến mất, ông cố tìm cách khiến tôi phải kêu lên ngạc nhiên một cách lộ liễu đến mức tôi cảm thấy rất thỏa mãn khi làm được điều ngược lại.

“Bản in của Harvard cũng biến mất,” tôi nói. “Tối hôm qua”.

Ông bật rửa. “Thế còn bộ sách của Chambers? Cô tìm thấy chứ?”

“Có”.

Tôi đợi ông hỏi bằng cách nào, nhưng hóa ra lần này lại đến lượt ông làm tôi ngạc nhiên. “Dù cô tìm thấy gì đi nữa, Kate, hãy giao nó cho cảnh sát. Để mặc họ tìm những cuốn *Tuyển tập*.” Khi tôi không trả lời, ông thở dài. “Cô không muốn cảnh sát tìm lại được chúng sao?”

“Roz không muốn thế”.

“Roz đã không thể ngờ bà sẽ bị giết, còn cô sẽ gặp nguy hiểm”.

Gần như để xin lỗi, tôi nói: “Tôi chỉ lần theo một đầu mối khác thôi”.

Ông thở dài. “Hãy nhớ có một tên sát nhân đang chờ đợi cô ở cuối con đường. Tôi không muốn cô làm chuyện này một mình”.

“Tôi không làm một mình”.

Đầu bên kia yên lặng một lát. “Tôi nên ghen tuông hay bật champagne đây?” ông hỏi khi đã có thể nói được.

“Cả hai, nếu ông muốn”.

“VẬY ĐÓ LÀ MỘT ANH CHÀNG. AI THẾ?”

“Một người có ích”.

“Tôi hi vọng điều đó có nghĩa anh ta là một tay súng giỏi.” Herry buồn rầu nói. “Tôi sẽ cho cô biết ngay nếu tôi tìm được thêm điều gì khác, và cô cho tôi biết khi nào cô quay về nhà. Cho tới lúc đó, hãy bảo trọng”. Vẻ nghi ngờ trong giọng nói của ông không làm tôi phấn chấn lên được chút nào. Ông tắt máy trước khi tôi kịp chào tạm biệt.

Tôi trả lại chiếc điện thoại, cảm thấy vừa buồn vừa nhẹ nhõm. Herry đã tận tụy giúp tôi hết lần này đến lần khác, và để đổi lại, tôi đã bỏ mặc ông và không báo cho ông những gì mình biết. Tôi thoáng tự hỏi liệu thái độ của mình có thể bị coi là phản bội hay không, nhưng tôi nhanh chóng gạt bỏ ý nghĩ đó. Tôi đã không nói dối, và còn nhiều thời gian để kể cho Herry sự thật.

Nếu tôi có thể tìm ra sự thật.

“Có phải cô nói đến tôi khi kể về một người có ích không?” Ben hỏi.

“Herry nói ông ấy hi vọng anh là một tay súng giỏi. Có phải vậy không?”

“Khi cần thiết”.

“Bằng cách nào?”

“Thực hành”.

“Tôi đã kể cho anh đôi điều về tôi. Sẽ công bằng hơn nếu có đi có lại”. Anh ta vẫn im lặng, vậy là tôi tiếp tục nói một mình, thêm vào những gì tôi đã biết. “Anh sở hữu một công ty an ninh đầy mạo hiểm, và anh nói anh rất giỏi trong việc điều tra và lẩn trốn. Anh là một tay súng giỏi nhờ thực hành, nhưng anh đã phục vụ ‘không hẳn là ở trong quân đội’. Tôi không nghĩ anh đã học nghề khi làm cảnh sát; không có gì phải nghi ngờ về điểm này. Vậy là tôi phải lựa chọn câu trả lời giữa IRA và SAS đúng không?”

Cú châm chích đã đem lại một câu trả lời. “Nghe giọng tôi giống người Ireland lắm à?”

“Vài giờ trước, nghe anh giống Elvis lắm”.

“Có thể tôi chính là Elvis đấy”.

“Cựu nhân viên mật vụ Anh,” tôi lắc đầu nói. “Ít nhất là một trong những cơ quan đó. SAS hay MI6? Tôi chỉ biết tên hai cơ quan này thôi”.

“Tôi chỉ là một con chó săn,” anh ta ngâm nga, nghe thật khủng khiếp khi trộn lẫn với U2.

Vì cuộc tra hỏi chẳng đi đến đâu, tôi đành kể cho anh ta những gì Herry đã cho tôi biết về kết quả kiểm tra độc chất. Bất thần, anh ta ngừng ngâm nga.

“Điều đó giải thích vì sao Sinclair muốn nhốt chặt cô lại,” anh ta tư lự.

“Nếu ông ta biết đã có một vụ án mạng, điều cuối cùng mà ông ta muốn xảy ra là vụ thứ hai. Và ngay sát điều cuối cùng đó là việc một tay nghiệp dư nào đó nhúng mũi vào cuộc điều tra của ông ta.”

Gần biên giới bang Arizona, chúng tôi dừng lại đỗ xăng ở thị trấn Mesquite. Tôi vào buồng vệ sinh dùng tay vốc nước rửa mặt và rửa vết thương ở bàn tay. Ở quầy thanh toán, tôi mua một sợi dây chuyền bạc rẻ tiền (Đồ thủ công chính cống của người Indian). Tôi muốn cài chiếc trâm, nhưng chiếc áo tôi đang mặc không thể chịu được sức nặng của nó, mà tôi không thể mặc áo khoác trong thời tiết này. Tôi cài chiếc trâm vào chiếc vòng sợi dây chuyền và đeo lên cổ. Chiếc trâm nằm hơi ngả sang bên một chút, và chắc sẽ làm hỏng đường viền cổ áo, nhưng tôi thích cảm thấy nó treo ở đó.

Chúng tôi băng qua Arizona, đi ngược lên một cửa sông hẹp chảy xuyên qua núi đá vôi. Khi chúng tôi tới vùng cao nguyên hoang mạc phía nam Utah, mặt trời đã xuống thấp hơn, bóng nắng dài ra và cái nóng cũng dịu đi nhiều.

Chúng tôi đi chưa được bao xa khi chiếc xe nhảy chồm chồm quật xuống một con dốc thoải thoải và âm ầm rẽ vào con đường bụi mù. Chiếc xe phóng qua hàng rào ngăn gia súc và dừng lại giữa một rừng cây dương, chúng tôi được che khuất khỏi tầm nhìn từ con đường liên bang bởi một quả đồi thấp.

“Elvis sẵn sàng rời sân khấu” Ben nói, tắt chìa khóa điện, ra khỏi chiếc xe lục lọi chiếc túi của anh ta ở băng ghế sau. “Nếu cô nghe được gì từ Paris thì cho tôi biết với nhé”. Ôm theo một bọc quần áo, anh ta đi ra sau một thân cây to.

Lần này tôi không tranh luận. Tôi tìm thấy một bộ đồ mùa hè và mấy đôi sandal trong vali. Đi ra sau một thân cây khác xuống dải đất bên bờ sông để rửa ráy qua loa, tôi lột bộ tóc giả màu bạch kim ra, sau đó cởi chiếc quần jean đã ướt mồ hôi và chiếc áo hồng bó sát cũn cốn ra. Đồ lót của tôi cũng đã ẩm mồ hôi, và tôi cũng quăng nốt chúng đi. Tôi đứng một hồi hoàn toàn khóa thân trong ánh nắng chiều tà, đưa tay lên vuốt lại mái tóc và tận hưởng làn gió mát mẻ đượm mùi quả bách xù thổi qua mình. Rồi tôi nghe thấy tiếng bước chân của Ben quay trở lại xe. Tôi vội vã thay đồ.

“Thần vệ nữ xuất hiện.” Ben nói khi tôi từ dưới bờ sông quay lên.

“Ngoại trừ hiện tại chúng ta không ở giữa đại dương,” tôi chua ngoa đáp lại. “Và như tôi được biết, chưa có ai bị bắt và cắt mất của quý cho tôi có được ít bọt biển để từ đó xuất hiện”.

“Cô biết cách làm cụt hứng mọi lời khen ngợi hơn bất cứ người phụ nữ nào khác tôi từng gặp,” anh ta nói, có vẻ thú vị. “Nhưng trông cô vẫn ngon lành lắm, cho dù cô có thích hay không”.

“Đi thôi,” tôi nói.

Khi màn đêm đã hoàn toàn buông xuống, chúng tôi tới Cedar, thành phố nằm co cụm lại dưới những vách núi dốc đứng đỏ quạch giữa hai khu công viên quốc gia Bryce và Zion. Đường phố chính của thành phố hoàn toàn

đặc trưng cho miền Tây, một mớ hồ lớn xấu xí các nhà nghỉ, cây xăng, và câu lạc bộ thoát y. Tuy vậy, nếu đi xa hơn một khối nhà, bạn sẽ bắt gặp khu phố Mormont trải ra thành từng dãy nhà ngăn nắp giữa những khu phố được thiết kế đúng như Brigham Young đã qui định: đủ rộng để một chiếc xe ngựa có thể quay đầu. Ở Boston, tôi mệt mỏi thăm nghĩ, những đường phố này sẽ là những con đường bốn làn xe với những dòng xe nối nhau dày đặc phóng đi với tốc độ tám mươi dặm một giờ. Ở đây, đường phố hầu như vắng tanh, hai bên là những vệ cỏ xén tỉa gọn gàng và những cây thích và cây tần bì cổ thụ cao lớn. Được xây dựng cách xa vỉa hè, những ngôi nhà mang phong cách Tudor Revival hay Craftsman Bungalow, bao quanh là những hàng hiên với giàn hồng leo. Ở hai về đường, những dòng suối được uốn lượn từ trên núi xuống chảy trong những máng nước sâu lòng, và cả khu phố luôn vang lên tiếng nước chảy xiết.

Ở bên cạnh khu trường học nam Utah, chúng tôi lái xe vào khu đậu xe dành cho Lễ hội về Shakespeare. Ben từ tốn ra khỏi xe, dụi mắt như thể khoanh tin cảnh tượng bày ra trước mắt: Phía sau những đường cong của một khán phòng xây theo phong cách những năm sáu mươi nhô lên những đầu hồi của một nhà hát kiểu thời Nữ hoàng Elizabeth. Mái nhà dốc đứng được ốp ván thay vì lợp rạ, nhưng sống động với những chiếc đèn tỏa ra ánh sáng vàng giống như những ngọn đuốc cháy trong cơn gió nhẹ.

Những băng rôn quảng cáo cho biết tối nay nhà hát trình diễn vở Romeo và Juliet. Tôi liếc nhìn tòa nhà hát chưa bị hỏa hoạn với một thoáng ghen tị, sau đó rảo bước đi vòng qua thính phòng, băng qua rặng cây vân sam cao. Màn đêm đã phủ dày dưới những tán cây và thoát đầu tôi không thể nhìn thấy gì trong bóng tối. Nhưng tôi có thể nghe tiếng cười vang lên phía trên đầu. Khi đi ra khỏi rặng cây, chúng tôi nhìn thấy một đám đông đang đứng chật một khoảng sân cỏ rộng ở phía xa của nhà hát. Người ta ngồi trên các băng ghế, ngồi bệt trên cỏ; một số thậm chí còn trèo lên cây. Vừa nhai kẹo hay bánh ngọt, họ vừa theo dõi mê mải khi một nhóm diễn viên sôi nổi mặc đồ màu xanh lục cười rộn rã trình diễn vở kịch vui ngắn về Julius Sneezer, một chiếc khăn tay bị mất, và Brute, một cái đầu đang bị cảm lạnh. Không để ý gì đến vở diễn, những cô gái trẻ mặc váy dài và áo có dây buộc rải

bước giữa đám đông, mang theo những chiếc giỏ to đựng đồ ăn và rao lớn: “Bánh nướng nóng đây!” và “Hãy mua kẹo cho người yêu của bạn!”

Vở hài kịch ngắn đã đến hồi kết vui nhộn. Đón nhận những tràng vỗ tay và huýt sáo, các diễn viên bắt đầu một điệu nhảy. Một cây kèn trumpet vang lên từ phía sau, và đoàn diễn viên vừa chạy vừa nhảy qua những hàng cây, không lỡ một nhịp nhạc nào, rồi biến mất vào trong cánh cổng đang mở rộng của nhà hát. Đám đông khán giả đứng dậy theo sau.

Chỉ sau vài phút, chỉ còn chúng tôi đứng giữa bãi cỏ trong bóng tối. Tôi chỉ tay về phía ngôi nhà nhỏ nằm bên kia một thung lũng nhỏ mọc đầy cỏ. Đó là một ngôi nhà theo kiểu Tudor nguyên thủy chứ không phải Tudor Revival, một bản sao chính xác nơi Shakespeare ra đời tại Stratford-on-Avon, chính xác cho tới tận màu của tường và mái rạ. “Nó đấy!” tôi nói với Ben. “Văn khố”.

Ngôi nhà còn đẹp hơn tôi nhớ. Những bậc đá được đặt từ ngôi nhà xuống thung lũng, chạy ngang một chiếc ao nhỏ với những cây liễu rủ xuống ven bờ. Những thứ này trước đây chưa có. Cũng như những bông hoa vẫn còn có thể loáng thoáng nhận ra trong bóng đêm, luống hoa được sắp xếp theo kiểu những khu vườn bao quanh các ngôi nhà đồng quê ở nước Anh, mặc dù những loại cây được trồng đều là những loài đặc trưng của vùng miền tây Rocky Mountain - columbine, diềm thảo, phi yến. Ở mép ao, tôi thoáng thấy bóng một con cá chép koi màu vàng quẫy nước, huyền ảo như một nàng tiên cá, và tôi dừng lại.

Tôi đã luôn nóng lòng muốn chạy tới ngôi nhà nhỏ đang nằm trước mặt từ lúc tôi hình dung ra nó từ những hồi ức khi còn ở cách nơi này hai ngàn năm trăm dặm về phía đông, giữa những giá sách của cửa hàng Harvard Book Store. Nhưng lúc này, bất chợt tôi lại cảm thấy miễn cưỡng không muốn bước tiếp. Nếu tôi đứng lại đây, rất có thể câu trả lời tôi muốn tìm đang nằm ngay sau cánh cửa gỗ sồi nặng nề chỉ còn cách tôi một bãi cỏ. Nếu tôi bước vào, rất có thể tôi sẽ biết chắc nó không có ở đó.

Trong lúc tôi đứng bần thần, mặt trăng từ từ nhô lên trên mái rạ. Phía sau lưng, sự im lặng bao trùm lên nhà hát.

Tôi không biết mình đang chờ đợi điều gì. Có thể là một hồi kèn trumpet nữa. Điều thực sự xảy ra đơn giản hơn nhiều. Cánh cửa dẫn vào ngôi nhà mở ra, một người phụ nữ xuất hiện, mái tóc dài đen óng ánh dưới ánh trăng. Người phụ nữ quay lưng lại chúng tôi khi cô tra chìa vào ổ khóa, nhưng tôi có thể thấy nước da của cô có màu nâu đỏ như đất của vùng Utah.

“Ya’at’eeh,” tôi khẽ nói. Đây là từ tiếng Navajo ít ỏi tôi còn nhớ: Xin chào. Người phụ nữ sững người giây lát rồi quay lại. Mang trong mình một nửa dòng máu Navajo và một nửa Paiute, Maxine Tom là một phụ nữ xinh đẹp, với đôi gò má cao và khuôn miệng luôn tươi cười. Mặc chiếc váy sáng màu, áo bó sát có khóa kéo duyên dáng và đôi giày đế mềm rất hợp mốt, cô có vẻ ngoài hoàn toàn hòa đồng với bất cứ nơi nào trong số những địa điểm sành điệu nhất ở Manhattan vào tuần đó, nhưng cô luôn cảm thấy lạc lõng ở bất cứ đâu ngoài nơi này, nơi có sự giao thoa kì lạ giữa Shakespeare và hoang mạc vùng tây nam.

Maxine dường như luôn mang theo vô số những giao hòa kì lạ theo mình tới bất cứ nơi nào. Tôi gặp Maxine khi cô đang học năm cuối ở Harvard còn tôi mới bắt đầu năm thứ nhất. Tôi đã coi cô là hiện thân của tất cả những gì đáng gọi là xuất sắc, và tôi không phải là người duy nhất. Những lời đề nghị làm việc tới tập đến với cô với một cường độ khó tin, nếu tính đến thực tế là những công việc đó có liên quan đến Shakespeare thường rất hiếm. Từ cơn mưa những lời chào mời đó, cô đã lựa chọn công việc mình muốn: trợ giảng Anh văn và giám đốc một thư viện văn khố nhỏ nằm giữa những ngọn núi đỏ và những cây bách xù của miền cao nguyên hoang mạc vùng Utah.

Roz đã rất không vui. Tôi đang làm việc ngay bên ngoài văn phòng của bà khi Maxine đến báo tin. Sau một thoáng yên lặng nặng nề, tôi nghe thấy Roz nói: “Cô có thể tới Yale hay Stanford. Tại sao lại lãng phí bản thân mình ở miền nam Utah?”

Nhưng miền nam Utah là tất cả những gì Maxine mong muốn. Cô thường nói cô thuộc về nơi này, hay ít nhất là nơi gần nhất có thể với những người đồng bào Paiute của cha cô ở ngay phía nam thành phố, và những người cùng dòng máu với mẹ cô ở Dinetah - vùng đất dành cho người Navajo -

trong khi vẫn có thể làm việc suốt ngày với Shakespeare và các sinh viên, trong số đó có cả những người gốc Indian. Sau đó, cánh cửa đã đóng sập lại, và tôi không nghe được gì thêm. Một sự im lặng chẳng lành, giống như sự yên lặng của những con chim trước một cơn bão. Khi ra đi, Maxine đã ném lại cho tôi một lời khuyên giống như những đồng xu được vãi ra trong lễ cưới, mặc dù nụ cười của cô không giấu được vẻ buồn rầu: *Đừng để họ thuyết phục cô đánh mất đi linh hồn của chính mình.*

Giờ đây cô nhìn lên, đôi mắt mở to ngạc nhiên. “Kate Stanley!” cô khẽ nói. Tiếng hò reo vang lên từ trong nhà hát, tiếp theo là tiếng đao kiếm chạm nhau: đôi mắt cô liếc nhìn về hướng đó. “Vào trong này đi,” cô nói. Sau đó Maxine quay lại, mở cánh cửa cô vừa mới khóa rồi bước vào trong. “Tôi đang đợi cô,” cô nói trong khi biến mất vào bóng tối phía trong ngôi nhà. Đến ngưỡng cửa, tôi chột do dự. Đợi? Ai đã báo cho cô biết tôi sẽ tới? Tôi liếc nhìn Ben và thấy anh ta thản nhiên nhét khẩu súng của mình vào túi.

Hít một hơi thật sâu, tôi theo sau cô vào trong nhà.

20

Tôi bước vào trong nhà đứng ngay sát ngưỡng cửa, cảm thấy Ben đang căng thẳng đứng bên cạnh. “Ai báo với chị là tôi sẽ đến?”

“Roz,” tiếng Maxine vang lên trong bóng tối. “Thế cô nghĩ là ai?” Cô bật công tắc và ánh sáng vàng ấm áp tràn ngập bên trong căn nhà. “Nếu cô muốn sử dụng văn khố, cô sẽ phải tới đây”.

Tôi bước thêm vài bước. Ben vẫn đứng im.

Maxine bước đến lần lượt mở những ô cửa sổ có khung hình quả trám ra, và mùi thơm của hoa hồng thoang thoảng bay vào. “Có chuyện gì vậy, Kate?”.

“Chỉ làm một vài nghiên cứu thôi mà”.

Cô quay lại, đứng ngay trước một khung cửa sổ, quan sát tôi mà như không phải vậy, theo cách của người Navajo. “Roz đến gặp cô ở nhà hát Quả cầu và bị chết ở đó trong khi nhà hát bị cháy cùng với bản *Tuyên tập* của mình - vào đúng ngày 29 tháng Sáu, không sớm không muộn hơn. Thứ ba, ngày

29 tháng Sáu”. Cô tựa người vào bậu cửa sổ, hai chân bắt chéo. “Hai đêm sau đó, cô xuất hiện ở đây, đúng điều như bà muốn cô làm. Trước đó, bản *Tuyển tập* của trường Harvard cũng cháy thành than”. Cô nhìn thẳng vào mắt tôi. “Cả giới nghiên cứu về Shakespeare đang rung chuyển vì những vụ cháy đó, Kate. Tôi phải có đến cả trăm email trong hộp thư tới của mình. Và cô ‘chỉ làm một vài nghiên cứu’?”

Tôi cau mặt. “Tốt hơn chị không nên hỏi những câu hỏi tôi không thể trả lời được”.

“Tôi phải hỏi một câu. Cô bật đứng dậy khỏi bậu cửa. “Cô đang làm việc cho Roz hay chống lại bà?”

Tôi chợt cảm thấy chiếc trâm nặng trĩu trên cổ. “Cho bà ấy”.

Cô gật đầu. “Thế thì được. Cô biết nơi này hoạt động như thế nào. Nếu cần giúp gì cứ cho tôi biết”.

Tôi nhìn quanh. Căn phòng tiện nghi hơn nhiều so với trong trí nhớ của tôi. Những chiếc bàn rộng kê tải rác trên sàn nhà lát đá phiến vẫn như trước, nhưng xung quanh chúng đã có thêm những chiếc ghế bành sâu và những bát hoa bằng bạc. Dọc tường vẫn kê những tủ gỗ sồi đựng thẻ tra cứu.

Maxine đưa mắt về phía bàn làm việc chính, tấm biển đồng trên đó có dòng chữ *Văn khố Athenaide D. Preston về Shakespeare ở miền Tây, Đại học nam Utah*. “Chúng tôi có chủ nhân mới.” Maxine giải thích. Tôi đã nghe loáng thoáng về bà Preston. Một nhà sưu tầm lập dị, không phải một học giả. Người ta kể bà ta còn giàu có hơn cả vua Midas.

Tôi đến bên tủ đựng các thẻ tra cứu. Có một tủ cho các tra cứu về tên người, một cho tên địa danh, và cả một tủ về các buổi trình diễn, một tủ nữa dành cho các mục tìm kiếm khác. Tôi đi thẳng tới tủ đựng thẻ tra cứu “Tên người”, tới ô kéo “Gl-Gy”.

Goodnight, Charles, chủ trại (đọc Shakespeare cho những người chăn bò của mình).

Grant, Ulysse S. ,Tướng và Tổng thống (diễn vai Desdemona ở Texas khi còn là trung úy).

Cổ họng tôi nghẹn lại, tôi lật sang thẻ tiếp theo.

Granville, Jeremy, người tìm vàng và con bạc (diễn vai Hamlet ở Tombstone tại nhà hát Birdcage, tháng Năm năm 1881).

Hamlet! Ông ta đã diễn Hamlet! Đột nhiên, Granville trở nên gần gũi, gần gũi đến mức như thể nếu quay đầu lại thật nhanh tôi có thể thoáng nhìn thấy ông ta đứng sau lưng mình, mơ hồ và mờ ảo, như một khuôn mặt hiện ra trong một phép màu, nhưng thực sự đang có mặt ở đó.

Tôi quay lại, nhưng không nhìn thấy gì ngoài những ô cửa sổ mở ra phía nhà hát ở bên kia bãi cỏ.

Bên cạnh bàn, Ben đang trò chuyện với Maxine bằng giọng thì thào khe khẽ của những người muốn trao đổi điều gì trong thư viện. Cô bật cười, một tràng cười giòn tan hoàn toàn chẳng có chút gì thư viện cả. Có vẻ khá thân mật, nhưng tôi có thể thấy ngay trong khi Maxine đang cười, Ben vẫn quan sát cửa ra vào và các cửa sổ, đồng thời luôn để mắt đến Maxine.

Nhắc chiếc thẻ của Granville khỏi ô kéo, tôi lấy một tờ “mượn ra” màu hồng cài vào thẻ. *Hamlet*. Hẳn đó là chi tiết đầu tiên khiến Roz chú ý đến Granville. Nhưng từ đó bà đã đi tiếp tới đâu? Tôi nhìn xuống tấm thẻ.

Biểu diễn ở New Mexico và Arizona, từ khoảng 1870-1881. Ở vùng mở thuộc Arizona: Cordelia, Ophelia, Hoàng tử Maroc, Timon thành Athens; ở New Mexico: Cleopatra, Winking Cupid.

Đúng là Granville không lại gì Shakespeare: Cordelia, Ophelia, và Cleopatra là những tên nhân vật khá rõ ràng trong kịch Shakespeare, được những người đào vàng khắp miền Tây ưa thích. Nhưng tôi không hiểu vì sao ông ta chọn vai Timon - cho tới nay có thể đoán Shakespeare đang ở trong tâm trạng rõ ràng là bức bối khi ông viết vở kịch đó, và kết quả là chẳng ai chọn đọc nó trước đám đông cả. Còn về “Winking Cupid”, có vẻ không gợi lên điều gì rõ rệt liên quan tới Shakespeare, nhưng tôi cần phải kiểm tra để chắc chắn. Tôi thực sự để ý nhất tới hoàng tử Maroc, không phải vì có gì khó hiểu, mà chính là từ sự có mặt của nhân vật này trong danh sách được dẫn ra.

Trong *Người lái buôn thành Venice*, hoàng tử Maroc phải lựa chọn một trong ba chiếc hộp bằng vàng, bạc và chì. Nếu anh ta mở được chiếc hộp có chân dung của nhân vật chính, anh ta sẽ được quyền thành hôn với nàng. Vị

hoàng tử đã chọn chiếc hộp vàng, để rồi thấy nó rỗng tuếch với một lời nhắn châm biếm: “Cái gì lấp lánh cũng không phải là vàng”. Đây cũng là câu thoại mà Granville đã cải biên đi đôi chút trong bức thư gửi giáo sư Child. Arizona và New Mexico không phải là những vùng của cuộc đổ xô đi tìm vàng, nhưng tôi đã đúng. Ý nghĩ đến vàng không phải chỉ thoáng qua trong tâm tưởng của quý ông Granville.

Tấm thẻ dẫn ra tham khảo một số thông báo trong *Tomstone Epitaph*. Dòng cuối cùng ghi: tưởng niệm: *Tomstone Epitaph, 20 tháng Tám năm 1881*.

Vậy là bức thư gửi giáo sư Child phải được viết trước thời điểm này.

“Tìm thấy thứ cô cần chưa?” Maxine hỏi làm tôi giật nảy mình. Cả cô và Ben đều đang đứng sau lưng tôi. Thật là quan tâm quá mức.

“Hẳn rồi”, tôi ghi lại ngày tháng của thông báo đó vào một tờ yêu cầu tìm kiếm trong tờ Epitaph. Maxine biến mất vào một căn phòng phía sau rồi quay ra mang theo hai chiếc hộp đựng vi phim, lần lượt có ghi nhãn “Tháng Một - Tháng Sáu năm 1881” và Tháng Bảy - Tháng Mười hai” cùng năm. Tôi cầm lấy chiếc hộp có ghi “Tháng Bảy - Tháng Mười hai” đưa cho Ben. “Anh đã đọc vi phim bao giờ kia?”

“Phải thú thực là không hay gặp lắm trong công việc của tôi”.

“Thế thì cơ hội đây”. Có hai chiếc máy đọc vi phim. Tôi hướng dẫn anh ta cách lắp cuộn vi phim vào máy đọc và bật đèn lên. “Buổi tưởng niệm Granville nằm đâu đó trong số báo ngày 20 tháng Tám năm 1881”.

Trong lúc đó, tôi đi tìm những bài báo nhỏ về sự khởi đầu của ông ta trong vai Hamlet. Những trang báo vùn vụt lướt qua khi tôi tua nhanh tới tháng Năm sau đó chậm dần lại. Đây rồi:

MỘT VỤ CÁ CƯỢC THÚ VỊ - Sáng nay chúng tôi được biết một người đàn ông trong thị trấn chúng ta, vốn rất quen thuộc trong các cuộc đổ đèn, sẽ trình diễn trên sân khấu lần đầu tiên trong vai Hamlet vào tối thứ Bảy tuần sau tại nhà hát Bird Cage. Quý ông này thực hiện vai diễn trên theo một cuộc cá cược lớn tới một trăm đô la với lời thách thức rằng ông sẽ không thể học thuộc lời thoại của vai diễn (một trong những vai lớn nhất của vở diễn) trong vòng ba ngày. Người ta nói rằng việc tập vai diễn sẽ bắt

đầu chiều nay tại một phòng khách có tiếng tắm. Hãy chờ đợi một sự kiện thú vị.

Bài báo không nói rõ tên Granville, nhưng đã ám chỉ ông ta là một tay cờ bạc, và không phải chỉ đồ đen nhỏ lẻ. Một trăm đô la hẳn phải là một khoản không nhỏ vào năm 1881, ít nhất cũng phải ngang với hàng ngàn, thậm chí hàng chục ngàn đô la thời này. Nhưng điều làm tôi chú ý còn hơn cả khoản tiền đó là thời hạn ba ngày. Hamlet là vai diễn có lời thoại dài nhất và cũng khó nhất trong tất cả các vai kịch của Shakespeare. Phần lớn diễn viên chuyên nghiệp mà tôi biết không thể học thuộc được vai diễn này trong vòng ba ngày. Muốn làm được điều này phải là một người biết rõ Shakespeare, đã quen thuộc với nhịp điệu và âm hưởng ngôn ngữ của nhân vật. Một người vốn đã có khả năng của một người kể chuyện có tài, và một chút gì đó của một... Hoặc là vậy, hoặc là một bộ nhớ tuyệt luân với từ ngữ.

Tôi bấm nút “copy” và chiếc máy rù rù hoạt động.

Tiếng người hò reo vọng vào qua cửa sổ, tiếp theo là tiếng đao kiếm va nhau loảng xoảng. Mercutio và Tybalt hẳn đang giao tranh trên sân khấu, có nghĩa là cả hai đều sắp chết. Tôi cố tập trung chú ý vào màn hình, tiếp tục cho cuộn vi phim chạy đi.

Trong ba ngày tiếp theo, tờ báo đăng những bản tin ngắn về tiến triển của Granville dưới những con mắt hiếu kì ngày càng tăng lên của cư dân thị trấn trong phòng khách của quý cô Marie-Pearl Dumont, tại dinh thự riêng của cô có tên Versaille. Có vẻ ông ta đã tập vai diễn tại một nhà thổ Pháp.

Cuối cùng tôi tìm thấy bài bình luận với ngôn ngữ trang nhã đáng ngạc nhiên của tờ báo được phát hành tại một trong những thành phố bạo lực vô chính phủ nhất trong lịch sử miền tây Hoa Kỳ.

Nhà hát Bird Cage - Màn trình diễn của J. Granville trong vở Hamlet tại nhà hát vào tối thứ Bảy vừa qua là một màn trình diễn đáng ca ngợi mà thị trấn chúng ta có thể tự hào. Không những không làm hỏng mất những dòng cảm xúc mãnh liệt của chàng hoàng tử Đan Mạch, ông đã thể hiện chúng với sự nhuần nhuyễn đáng khâm phục. Đúng là caviar, vang, là cả champagne nữa, nhưng với hương vị mà đông đảo công chúng có thể

thường thức. Dưới sự trình diễn của Granville, người hùng của vở kịch không phải là một bông hoa huệ ủ rũ vẫn thường thấy ở các bang miền đông, mà là một tâm hồn mạnh mẽ khiến cả những người khó tính nhất trong khán giả vùng Arizona cũng tán thưởng. Với học vấn và sự luyện tập, tất cả chúng ta đều tin Granville có thể trở thành một diễn viên lớn, nhưng chúng tôi cho rằng ông thích quan sát và cầu nguyện hơn.

Tôi cũng copy lại cả trang này. Quan sát và cầu nguyện. Liệu Granville bên cạnh là một con bạc, một tay đào vàng còn là một kẻ bịp bợm nữa? Tôi cảm thấy khó tin. Liệu ông ta có lừa Child về bản thảo nọ, và qua đó lừa cả Roz và tôi?

“Tôi đã tìm thấy cáo phó,” Ben nói.

“Copy lại đi,” tôi nói, quay sang nhìn qua vai anh ta.

Nhà hát Bird Cage - Thứ Bảy vừa qua, bạn hữu và những người hâm mộ Jereny Granville, một người đã từng sống ở thị trấn chúng ta, đã tài trợ cho đoàn kịch của ông Macready thực hiện một buổi trình diễn Hamlet để tưởng niệm Granville. Ông này đã rời thị trấn cách đây hai tháng, dự định vắng mặt trong một tuần, nhưng từ đó tới nay không có tin tức gì. Những tin đồn về một mạch vàng đã làm nhiều bạn hữu cũ mới tìm kiếm ông khắp sa mạc, nhưng đều vô hiệu.

Theo những người thân nhất với ông ta, Granville không phải là một người quá quan tâm đến tang lễ, cho dù ông ý thức được mình có thể đang đi tìm cái chết khi rời khỏi thị trấn đi theo một hướng không rõ, nhất là với những người Apache đang muốn gây chiến. Chúng tôi không lặp lại ở đây bản chất chính xác bản đề nghị của ông, nhưng đại thể trong đó có nói rõ ràng tất cả những từ ngữ một ngày nào đó sẽ được sử dụng để tưởng nhớ hay vĩnh biệt ông phải từ những tác phẩm của Shakespeare, và được một diễn viên diễn xuất chứ không sử dụng những bài trong sách cầu nguyện do một tu sĩ đọc. Về điểm này, bằng hữu của ông nghĩ tốt nhất là làm theo ý nguyện của ông. Theo nhận xét chung, đoàn kịch của ông Macready đã dành cho ông một sự tưởng niệm tuyệt vời đến mức có lẽ điều tiếc nuối lớn nhất của ông Granville sẽ là việc đã lỡ mất buổi trình diễn.

“Hãy nhìn ngày tháng này.” Ben lắc đầu nói. “Hai tháng trước vụ độ súng ở OK Corral. Quả là một cách để làm mình bị quên lãng, tin đồn về mỏ vàng và tất cả những chuyện khác”.

“Tombstone nằm ở vùng mỏ bạc, không phải là vùng khai thác vàng, và những người khôn ngoan hơn xung quanh ông ta hẳn biết điều đó. Nếu thực sự có khả năng có một mạch vàng nằm đâu đó quanh nơi này thì lời đồn đã không chìm xuống nhanh như thế, cho dù có OK Corral hay không... Tôi không nghĩ vàng của ông ta là vàng theo nghĩa đen”.

Đôi mắt anh ta sáng lên. “Vậy cô cho rằng đó là nghĩa bóng?”

“Ông ta đã chuyển *Tất cả những thứ lấp lánh đều không phải là vàng* thành *Không phải những gì là vàng đều lấp lánh*. Tôi dám cược ông ta biết chính xác thứ mình tìm thấy trong bản thảo và đã có một số ý tưởng về giá trị của nó... Nếu thứ này không phải là tưởng tượng”. Tôi cho anh xem bài báo có đoạn “quan sát và cầu nguyện”.

Ben lắc đầu. “Nếu ông ta muốn bịp Child, tại sao lại bỏ đi trước khi tiếp cận được giáo sư? Không thể có chuyện đó sau khi đã giảng bầy kì công đến vậy. Tôi nghĩ bản thảo này có thật. Vậy câu hỏi ở đây là chuyện gì đã xảy ra với nó?”

Tôi lắc đầu. “Theo các tài liệu, mùa hè năm đó những vụ tấn công của người Apache tăng vọt. Rất có thể họ đã giết ông ta, mà cũng có thể là đám Clanton hay đám cướp Mexico. Nếu ông ta chỉ lộ ra chút phong phanh về một mạch vàng, rất có thể có đến ba phần tư cư dân thị trấn sẽ kéo theo sau lưng ông ta. Nếu ông ta đã chết trên đường tới “nơi đó”, cho dù “nơi đó” ở đâu, chứ không phải trên đường quay về thì có thể coi như chúng ta gặp may, vì có khả năng bản thảo vẫn còn nguyên ở chỗ ông ta tìm thấy nó”.

“Cô nghĩ chúng ta có thể lần ra dấu vết của ông ta trong khi bạn bè của ông ta đã không thể làm được điều đó?”

“Roz nghĩ bà có thể”.

“Tombstone cách đây bao xa?”

“Năm trăm dặm Anh. Có thể là sáu trăm”.

Anh ta cau mày. “Kate, chúng ta cần thức ăn trước khi thử làm một cuộc hành trình kiểu này”.

“Có một cửa hàng bán sandwich cách đây hai khối nhà. Tên là Pastry Pub. Tới Utah hãy yên tâm với một cửa hàng Ireland bán sandwich bất kể giờ nào. Anh đi mua đồ ăn, và tôi sẽ kết thúc việc tìm kiếm ở đây - vẫn còn một tài liệu tham khảo nữa ở phía cuối mà tôi muốn kiểm tra”.

Anh ta ngần ngừ.

“Đi đi”. Tôi bước đến gần cửa. “Tôi tin Maxine, và không còn ai biết chúng ta ở đây. Anh cứ đi đi. Chúng ta sẽ có một sự khởi đầu mới nữa”.

Anh ta đứng lên. “VẬY tôi quay lại sau mười phút nữa. Đợi tôi ở đây”.

Ben đi ra ngoài, còn tôi lại lấy tấm thẻ của Granville trong tủ tra cứu ra, lấy một tờ “mượn ra” màu hồng được cài vào thẻ, rồi đưa cả chiếc thẻ cho Maxine.

“Granville à?” cô nói, rời mắt khỏi màn hình máy tính nhìn lên tấm thẻ.

Tôi chỉ xuống dòng dưới cùng: Ảnh 23.1875; PE: PC 437. “Hình như ở đây có một tấm ảnh. Tôi có thể xem nó được không?”

“Đơn giản thôi”. Cô đi đến bên một giá sách có ghi “Những người bạn của thư viện”. Lấy một cuốn sách từ trên giá, cô đặt nó vào tay tôi. Cuốn sách của Roz.

“Vâng, Jeremy Granville,” cô chỉ tay vào bức ảnh trên bìa sách, bức ảnh một người đàn ông đội mũ cao bồi, hai tay đang cầm cái sọ người. Lật bìa sách, cô chỉ vào phần chú thích nguồn gốc được in đúng vào chỗ vật trong chiếc áo jacket bụi bặm người đàn ông trong ảnh đang mặc: “Ảnh chụp Jeremy Granville trong vai Hamlet, Tombstone, Arizona, 1881. Do Văn khố Shakespeare Utah, Đại học nam Utah cung cấp”.

“Đó là tên gọi trước khi chúng tôi có tên mới hiện nay” cô giải thích.

Tôi nhìn kĩ khuôn mặt nằm dưới chiếc mũ cao bồi. Khoảng ngoài bốn mươi tuổi, tôi đoán. Một nghệ sĩ nào đó đã tô màu bức ảnh, cho ông ta bộ râu quai nón màu hoe và hai gò máu hồng đào. Nhưng đôi mắt trầm tư và khuôn miệng hơi mệ mại hoàn toàn là của Granville.

Maxine nhìn lại phần chú dẫn trên thẻ. “PE nghĩa là *Tài sản cá nhân*. Quần áo, đồng hồ, sách, giấy tờ. Ông ta là một nghệ sĩ; rất có thể còn có một hai áp phích quảng cáo cho các vở diễn có ông tham gia. Và rất nhiều người đào vàng có bản đồ”.

Dường như có ai đó vừa đột ngột rút hết dưỡng khí trong căn phòng. “Bản đồ?”

“PC có nghĩa là ‘Sưu tập tư nhân’. Tôi có thể gọi điện cho chủ nhân vào ngày mai, nếu cô muốn”.

“*Ngay tối nay*,” tôi nói. “Xin chị đấy”.

Maxine thở dài. Cầm lấy tấm thẻ từ tay tôi, cô gõ từ khóa vào máy tính. Vừa nhìn vào màn hình, cô vừa với lấy điện thoại. “Tôi là giáo sư Maxine Tom, từ Văn khố Preston. Tôi rất xin lỗi đã làm phiền bà muộn thế này, nhưng tôi có một đề nghị yêu cầu được xem bộ sưu tập về Granville. Một việc khá gấp”. Cô ngừng lại. “Vâng, tôi hiểu. Vâng. Vâng. Không. Tuyệt quá. Vâng, cảm ơn bà. Xin bà cho gửi lời chào ông Jimenez”.

Cô đặt ống nghe xuống.

“Tôi có thể xem bộ sưu tập được không?”.

“Không”. Cô cau mày nhìn chiếc điện thoại.

“Tại sao?”.

“Họ bán nó rồi”.

Tôi rửa thầm. “Bán cho ai?”

“Athenaide Preston. Đừng nói với tôi là cô muốn tôi gọi cho cả bà ta nữa.”

“Tôi xin chị, Maxine,” tôi nài nỉ. “Vì Roz”.

“Được” cô nói. “Tôi sẽ gọi cho bà ta vì Roz. Nhưng cô sẽ là người mang nợ tôi”. Tôi nghe tiếng đường dây được nối, sau đó là tiếng nhận máy trả lời ở đầu bên kia.

“Xin chào, bà Preston phải không ạ? Tôi là giáo sư Maxine Tom, từ Văn khố”.

Giọng nói ở đầu bên kia vang lên the thé, nhưng tôi không luận ra được là đang nói gì, nhất là Maxine che ống nghe lại và lờ mắt nhìn tôi. Sau đó cô trả lời điện thoại.

“Vâng, thứ bà. Tôi xin lỗi vì đã gọi muộn như vậy, nhưng ở đây có người muốn xem bộ sưu tập về Granville. Bà Jimenez nói đã bán nó cho bà ba ngày trước - tôi có thể đảm bảo về người này; chúng tôi đã học cùng nhau ở đại học. Tên cô ấy là Katharine Stanley. Vâng, thưa bà. Cô ấy đang ở đây.

Đang đứng ngay trước mặt tôi. Không, thưa bà. Tất nhiên. Tôi sẽ cho cô ấy biết. Cảm ơn bà rất nhiều. Chúc bà ngủ ngon”.

Maxine đập mạnh điện thoại xuống. “Hi vọng cô đánh giá cao những vết răng còn hằn trên tai tôi” cô nhìn tôi với vẻ giễu cợt. “Bà ta đã dùng dùng lên cơn điên cho tới khi nghe thấy tên cô. Nói là biết các nghiên cứu của cô và chấp nhận tiếp cô. Nhưng cô phải có mặt ở chỗ bà ta lúc bảy giờ sáng. Bà ta sẽ đi vắng lúc chín giờ”.

“Bà ấy sống ở đâu?”

“Bà ta sở hữu cả một thị trấn. Một thị trấn ma, nhưng dù sao bà ta vẫn là chủ của thị trấn chết tiệt đó. Ở New Mexico, bên ngoài thành phố Lordsburg xinh đẹp. Có tên là Shakespeare”.

Tôi sửng người.

“Lái xe vòng vèo khắp vùng cho Roz từng ấy thời gian mà cô không biết điều đó?”

“Tôi chỉ có một tháng. Khi tôi rời khỏi đây chúng tôi mới chỉ kịp lướt qua sơ sơ”.

“Nó được ghi lại trong cuốn sách mà”.

Tôi ngậy người nhìn cô.

“Cô chưa đọc cuốn sách đó đúng không?” Cô vươn người qua bàn lật giở cuốn sách tôi đang cầm, lần này lướt qua trang có in tựa sách, tới một trang hầu như bỏ trắng.

Tặng Kate, tôi đọc. Và ngay dưới đó, có một dòng nữa, in nghiêng. Tất cả những người con gái của tôi.

Tôi nín thở nhì chăm chăm vào dòng chữ đó.

Maxine nhìn tôi thương hại. “Giận dữ hay hối hận?”.

“Cả hai” tôi thì thầm.

“Hãy để quá khứ qua đi, Kate. Hãy để Roz yên nghỉ”.

Tôi nhìn vào đôi mắt cô. “Tôi không thể. Chưa thể”.

Cô lắc đầu. “Cô muốn gặp bà Preston thì tốt hơn chuẩn bị lên đường đi. Shakespeare cách đây mười một giờ chạy xe, nếu cô tuân thủ giới hạn tốc độ, và bây giờ cô chỉ còn chín giờ rưỡi nữa - một sự trái khoáy mà tôi chắc

chấn bà Preston biết rõ. Tôi nghĩ đây là một thử thách xem cô cần thứ mà cô đang theo đuổi, cho dù đó là thứ gì, đến mức nào”.

Cô giở một tấm bản đồ ra và chỉ đường cho tôi: một con đường dài, hình chữ J xoay ngược chạy xuống dọc Arizona rồi lượn vòng về phía đông tại Tucson để chạy sang New Mexico. “Bây giờ nếu cô không phiền tôi muốn về nhà. Tôi có một đứa con trai nhỏ thích được nghe mẹ kể chuyện trước khi đi ngủ”.

Tôi gật đầu liền hai cái. “Đúng rồi. Tôi quên khuấy mất”.

“Cũng muộn rồi” cô nhje giọng nói.

Cô liếc nhìn đồng hồ. Theo lời hẹn Ben sắp quay lại bất cứ lúc nào. Chắc tôi sẽ gặp anh ta trên đường ra xe. Tôi miễn cưỡng sắp xếp những bản copy của mình lại. Maxine dứt khoát không nhận tiền, tôi đành đi ra cửa. “Cảm ơn” tôi lúng túng nói.

“Cẩn thận, Kate” Maxine nói.

Ra ngoài, tôi bước xuống thung lũng nhỏ tối đen, quay lại phía nhà hát và bãi đỗ xe phía sau. Tôi tới lối đi dẫn vòng qua nhà hát tới bãi đỗ xe và dừng lại một lát, nghe ngóng, nhưng tôi chỉ nghe thấy tiếng thì thầm khe khẽ. Rất có thể đang đến đoạn Romeo và Juliet thức giấc và nhớ ra họ phải chia tay. hoặc Juliet đang uống thuốc độc giúp nàng giả chết.

Tôi bước ba bước xuống theo lối đi thì nghe thấy có tiếng sột soạt từ phía hàng cây dưới thung lũng sau lưng. Tôi ngoái lại nhìn. Những khung cửa sổ thư viện đã tối om; những dải mây mỏng chậm chạp trôi qua mặt trăng làm những ô kính hình quả trám lóe lên từng vệt sáng uốn lượn như da rắn. Dưới rặng liễu, mặt ao đen sẫm tối om. Tôi đứng im, cố gắng tìm xem tiếng động phát ra từ đâu.

Ở đâu đó phía dưới, tôi cảm thấy những con mắt hung tợn đang theo dõi tôi. Tôi quay lại lối đi dẫn ra xe, hi vọng thấy Ben đang quay về tìm tôi. Và tôi lại nghe thấy đúng âm thanh đã làm tôi kinh hãi bên bờ sông Thames: tiếng lưỡi dao được rút ra khỏi vỏ.

Tôi vùng chạy, băng qua lùm cây vân sa, cho tới khi lao vào vùng ánh sáng chiếu ra từ bãi đỗ xe. Không thấy Ben đâu. tôi chạy tới chiếc xe, nhưng cửa xe đã bị khóa.

Tôi nhìn lại phía sau. Một người đàn ông xuất hiện trong vùng ánh sáng và bắt đầu chạy về phía tôi.

Tôi chạy vòng ra phía sau xe để nắp. Rồi đèn xe bật sáng, và tôi nghe thấy tiếng cửa xe được mở khóa - và tôi nhận ra người đàn ông vừa chạy tới chính là Ben, mang theo một chiếc túi và hai chiếc cốc giấy cao.

“Có chuyện gì thế?” anh ta hỏi.

“Tôi sẽ lái” tôi vừa thở hốt hển vừa mở cửa xe. “Lên xe đi”.

21

“Tôi nghe thấy âm thanh đó” tôi nói khi chúng tôi lái xe về phía đông rời khỏi thành phố. “Nghe thấy hấn ta. Hấn rút dao ra”.

Ben dừng lấy sandwich ra khỏi túi, nhìn lên. “Cô chắc chứ? Họ đang đấu kiếm trên sân khấu, Kate”.

“Hấn ở đó” tôi nghiêng chặt hai hàm răng lại. “Ở văn khố”.

Anh ta mời tôi một chiếc sandwich, nhưng tôi lắc đầu. Rất có thể với anh ta thức ăn cũng giống như giấc ngủ - chớp lấy bất cứ khi nào có cơ hội - nhưng đó là thứ cuối cùng tôi muốn lúc này. Tôi im lặng lái xe đi trong khi anh ta ăn.

Con đường lượn vòng lên núi. Những cây bách xù và thông lùn những chỗ cho những cây thông, rồi những cây thông được thay thế bằng những hàng vân sam như những mũi tên đen sẫm chĩa lên trời. Rừng mỗi lúc một cao hơn, dày hơn, mọc sát hai bên rìa đường, còn con đường xa lộ ngoằn ngoèo như một dải ruy băng đen vẫn tiếp tục trườn lên cao hơn. Nhưng ngôi sao ló ra khỏi ngọn cây tỏa ra ánh sáng bàng bạc mờ mờ, nhưng con đường vẫn như một đường hầm xuyên qua màn đêm đen đặc. Khắp xung quanh chúng tôi, thế giới như dừng lại và vắng lặng lạ lùng, trừ những tiếng cành cây xào xạc, nhưng tôi vẫn không sao rũ bỏ được cảm giác bị theo dõi đang ám ảnh.

“Tôi nghĩ có lẽ hấn đang bám theo” tôi khẽ nói.

Vo viên giấy gói chiếc sandwich của mình lại, Ben quay người nhìn qua cửa sau. “Cô có thấy gì không?”

Đôi mắt anh ta dừng lại quan sát tôi một lát, rồi anh ta vờ tay tắt đèn pha. “Chúa ơi!” tôi thì thầm, nhắc chân khỏi bàn đạp gas.

“Tiếp tục giữ tốc độ” anh ta nói cụt lủn. “Bám lấy lằn giữa đường”.

Tháo dây an toàn, anh ta hạ cửa sổ bên mình xuống và lách nửa người trên ra ngoài. Anh ta ngồi trên ghế, đầu nhô lên sát những tán cây. Sau đó anh ta chui lại vào trong xe. Mùi vôn sam lạnh buốt chen vào mùi cà phê ấm áp. “Ngoài kia chẳng có gì ngoài những cái cây”.

“Hắn đang ở ngoài đó” tôi khẳng khái.

“Có thể”. Anh ta cầm lấy cốc cà phê của mình, áp hai tay vào sưởi cho ấm. “Linh tính đã cứu sống tôi hơn một lần rồi”.

Tôi đã mong anh ta bác bỏ thẳng thừng hay đùa cợt giễu tôi; vẻ nghiêm chỉnh của anh ta khiến tôi mất bình tĩnh. Mải nhìn vào gương chiếu hậu, suýt nữa tôi đã không kịp phát hiện một khúc cua trên đường; những chiếc lốp xe hơi rê trên mặt đường kêu rít lên khi tôi đánh lái đưa xe vòng qua khúc cua.

“Cô nghĩ sao nếu cô lái còn tôi quan sát?” anh ta đề nghị. Uống hết cốc cà phê, anh ta nhét chiếc cốc vào một túi giấy. “Cô thấy đói chưa?”

Khi tôi lắc đầu, anh ta cầm lấy cuốn sách của Chambers và bật một ngọn đèn đọc lên. “Hãy kể thêm cho tôi về Cordenia. Chambers viết có ai đó đã sửa lại và phóng tác”.

“*Hai sự dối trá*,” tôi gật đầu trả lời, thực sự biết ơn anh ta đã cho tôi thứ gì khác để nghĩ tới. “Vào khoảng những năm 1700”.

“Một ngàn bảy trăm hai mươi tám” anh ta đọc. “Cô biết gì về chuyện này không?”

“Không nhiều lắm” tôi nhấp một ngụm cà phê. “Đó là tác phẩm của một người có tên là Lewis Theobald, nổi tiếng trước hết do đã có mâu thuẫn với nhà thơ Alexander Pope. Theobald đã nói ấn bản Shakespeare của Pope chứa đầy lỗi - điều này thì đúng - và Pope đã phản kích lại nhằm vào một khía cạnh của con người Theobald, coi ông này là một kẻ mô phạm chán ngắt chẳng bao giờ nhận ra được một câu chuyện hay đang nằm ngay cạnh mình cho dù bản thân ông ta trải qua cả mười năm của cuộc chiến thành

Troy - điều này cũng lại đúng. Pope viết cả một trường ca đả kích, *Dunciad*, trong đó gọi Thoebald là *Vua của những kẻ đần độn*”.

Ben bật cười. “Ngòi bút mạnh hơn thanh kiếm?”

“Với Pope thì mạnh hơn cả một lữ đoàn thiết giáp. Cộng thêm một hay hai thiết giáp hạm thêm vào cho cán cân bớt chênh lệch”.

“Ông Pope này có vẻ không phải là một lựa chọn khôn ngoan khi tìm kiếm kẻ thù. Cô chưa bao giờ đọc vở kịch đó sao?”

“Chưa. Đó là một vở kịch rất hiếm. Tôi ước gì được biết từ trước để có thể tìm kiếm Internet khi chúng ta còn ở Harvard. Tôi nghĩ có thể tìm thấy trên mạng. Cộng đồng nghiên cứu về thế kỉ mười tám là một trong những người đầu tiên bắt đầu đưa mọi thứ họ chạm được tay vào lên web. Và cộng đồng nghiên cứu Shakespeare cũng không chậm chân hơn bao nhiêu”.

Ben soài người ra băng ghế sau và cầm lên một chiếc laptop.

“Anh nghĩ ở đây được phủ mạng không đây à?” Chúng tôi đi qua một khúc đèo, con đường co lại thành một dải hẹp bám lấy lưng chừng núi. Phía bên trái, rừng cây mọc cheo leo theo sườn dốc xuống phía chúng tôi từ một đỉnh núi cao trơ trụi. Bên phải, cây cối mọc gần như theo phương thẳng đứng. Chúng tôi vẫn tắt đèn pha; khắp xung quanh trong tầm nhìn không có lấy một ánh đèn điện hay một đốm lửa. Ngoài con đường, không còn dấu vết gì chứng tỏ con người từng có mặt ở đây.

“Qua vệ tinh thì có đấy” Ben bấm vài phím, và chiếc laptop vang lên một giai điệu ngắn và sống dậy, tỏa ra trong xe quầng sáng xanh. Tôi nghe anh ta gõ thêm vài phím nữa, và quầng sáng chuyển từ xanh sang trắng khi một trang khác mở ra. “Hãy xem chúng ta có gì ở đây” Ben nói. “Hai sự đối trá, hay *Những người tình đau khổ*”. Anh ta gõ thêm vài phím nữa. “Cô muốn gì đầu tiên nào? Vở kịch, hay những thứ đã xuất hiện trước nó? Lời đề tặng, lời tựa của người biên soạn, vĩ thanh?”

“Lời tựa” tôi nói, hai tay bắt giắc nắm chặt vô lăng, hai mắt dán chặt vào làn giữa đường sáng mờ mờ trong đêm.

“Xem ra vua Theobald đã phải thủ thế ngay khi vừa ra khỏi cổng. Nghe này: *Thật khó tin nhưng người ta ngờ rằng một tác phẩm đáng xem như thế này đã bị che giấu và biến mất khỏi thế giới trong hơn một thế kỉ*”.

“Đến bây giờ thì là gần bốn thế kỉ” tôi nói.

Ben tiếp tục đọc lướt. “Này!” anh ta bất ngờ kêu lên khiến tôi giật mình.

“Cô có biết Shakespeare có một cô con gái ngoài giá thú không?”

Tôi cau mày.

“Tôi coi câu trả lời là không” Ben nói.

“Một đứa con gái như vậy không có trong tư liệu”.

“Trừ khi cô coi đây cũng là một tư liệu”.

Tôi lắc đầu. Tôi đã bỏ ra hàng năm nghiên cứu về Shakespeare, và tôi chưa bao giờ thấy đề cập đến chuyện này.

“*Có một truyền thuyết*” anh ta đọc, “*(mà tôi được biết từ con người cao quý đã cung cấp cho tôi một trong những bản thảo mà tôi có)*”.

“Một?” tôi nghi ngờ hỏi lại. “Một trong những bản thảo mà ông ta có, số nhiều?”

“Ông ta tuyên bố có trong tay ba bản”.

Tôi khẽ cười trong khi Ben tiếp tục. “*Có một truyền thuyết (mà tôi được biết từ con người cao quý đã cung cấp cho tôi một trong những bản thảo mà tôi có) cho rằng vở kịch này đã được tác giả tặng cho một người con gái ngoài giá thú của ông như một món quà có giá trị khi ông rút lui khỏi sân khấu. Tại sao những đứa con ngoài giá thú lại bị coi là ‘con hoang’? Có thực những đứa con được coi là trong giá thú là ‘không hoang’ không? Có gì đáng buồn cười trong chuyện này cơ chứ?’*”.

Tôi lắc đầu. “Sự thật là ngoài việc Shakespeare đã được sinh ra đời và đã qua đời, không có nhiều điều thật sự chắc chắn chúng ta biết về ông. Và anh mới vừa làm rối tinh lên một nửa trong số đó”. Tôi tiếp tục: “*Cardenio* là vở kịch đã thất lạc, không có bản thảo nào do chính tay Shakespeare viết, và cho dù ông ta có vẽ không thường xuyên đến thăm giường ngủ của người vợ chính thức, nhưng khi ông ta làm điều đó thì luôn có kết quả: Ông có ba con, cả ba đều hợp pháp... và đột nhiên chúng ta nói về ba bản thảo của *Cardenio* và một đứa con hoang thêm vào đó”.

Ben đang chăm chú nhìn vào màn hình như thể hi vọng nó có thể nói được.

“Cô có nghĩ bản thảo của Granville là một trong những bản thảo của

Theobald không? Có thể ông ta kiếm được một trong những bản thảo đó và mang chúng về phía tây”.

“Có thể” tôi hoài nghi trả lời. “Nhưng Granville nói ông ta nghĩ bản thảo đã nằm ở nơi ông ta tìm thấy nó từ ngay sau khi được tạo ra không lâu”.

“Cô có thấy điều này có nghĩa gì không?”

“Không. Nhưng nếu thế không điều gì trong tất cả những điều này có nghĩa”.

Ben chuyển từ lời tựa sang nội dung vở kịch, và điều đầu tiên tôi nhận thấy là giọng đọc của anh ta thật hay, dễ dàng chuyển tải nhịp điệu của những câu thơ. Đồng thời tôi cũng nhận ra vở kịch này quả là một thất bại thảm hại. Vào lúc bình phẩm quá đáng, Herry có lẽ sẽ gọi nó là một đồng rác mỹ lệ; Roz chắc sẽ quăng ngay đi cho khuất mắt.

Không thấy bóng dáng của Quixote và Sancho Panza đâu nữa. Những nhân vật khác có thể nhận ra được, mặc dù Theobald đã thay đổi tên tất cả. Sự hoán đổi lộn xộn đến mức chẳng bao lâu sau Ben phải quay lại với những cái tên do Cervantes đặt. Nhưng anh ta cũng không lấp hết những lỗ hổng trong kịch bản.

Cứ như thế gián đã nhấm mất một phần vở kịch trong khoảng thời gian từ năm 1728 đến nay. Có lẽ phải là cá sấu mới đúng. Những phần tội lỗi đã bị lược đi hết cả, nhưng không chỉ có thế - hầu như toàn bộ hành động cũng bị lược đi như vậy, kịch bản chỉ còn chỗ cho các nhân vật đứng trơ ra nói suông thuật lại những sự kiện mà khán giả đành phải tự hình dung ra: một vụ cưỡng bức, một cuộc ẩu đả giữa lễ thành hôn, một vụ bắt cóc từ một nhà tu nữ. Tôi bức bối nghĩ thầm, nếu ông Theobald này dựng kịch, chắc hẳn ông ta sẽ giữ lại toàn bộ cuộc đối thoại giữa Eva và Con Rắn, nhưng sẽ cắt bỏ cảnh ăn trái cấm, việc dùng lá cây che thân, và chuyện Adam và Eva bị đuổi khỏi vườn địa đàng. Về mặt này, chắc ông ta sẽ gộp hai cuộc đối thoại của Eva với Con Rắn và Thượng đế làm một, vừa tiết kiệm thời gian, lại đỡ được một diễn viên. Vở kịch sẽ trở nên vô nghĩa không đầu không đuôi, nhưng xem ra đây không phải là điều làm Theobald bận tâm.

“Nhiều rác rưởi hơn là Shakespeare.” Ben nhận xét. Về đại thể, anh ta nói không sai. Tuy nhiên, vẫn có những đoạn thơ vang lên thật ngọt ngào:

Liệu ngài đã từng trông thấy chim phượng hoàng

Loài chim của thiên đường?

Ta đã thấy: và đã biết nơi loài chim này hay lui tới,

Và nơi chúng dựng tổ ấm huy hoàng: thế nhưng, như một gã ngốc cả tin

Ta đã dẫn một người bạn tin tưởng nhất tới kho báu đó

Và y đã cướp đi tất cả khỏi tay ta.

Tôi gần như có thể nhìn thấy những chiếc lông màu đỏ ánh vàng thấp thoáng qua các cành cây đan nhau chằng chịt, giử thấy mùi hương hoa nhài và mùi gỗ thơm thoang thoang trong gió, nghe thấy tiếng một trái tim đang tan vỡ. Có lẽ Ben cũng có cùng cảm giác vì anh ta chợt lặng yên.

“Vấn đề là ở chỗ” anh ta lên tiếng sau một hồi im lặng, “đây không chỉ là những câu thơ rất đẹp. Đặt những câu thơ vào vở kịch, chúng sẽ rất buồn cười. Tôi đọc đoạn thơ này như thể một đoạn độc thoại, nhưng thực ra không phải thế. Cardenio đang nói chuyện với một mục đồng. Anh chàng tội nghiệp này có lẽ trong cả đời mình chưa từng trông thấy thứ gì lạ lùng hơn một con cừu lông đốm, và bây giờ phải tiếp chuyện một gã khùng lảm nhảm về chim phượng hoàng và những tổ ấm huy hoàng... Nhìn này, hãy thử một chút nhé. Cô đóng vai mục đồng”.

“Tôi nghĩ anh muốn tôi lái xe”.

“Cô chỉ cần làm ra vẻ lúng túng, và khi tôi ra hiệu thì nói. *Nói thực thì không, thưa ngài.* Cô làm được chứ?”

“*Nói thực thì không, thưa ngài*”.

“Tuyệt lắm. Chú mục đồng thật thà... Tôi thấy khoái công việc đạo diễn này rồi đấy. Rất tuyệt để tận hưởng cảm giác chỉ huy và làm chủ. Để bắt đầu trình diễn tôi phải nói thế nào nhỉ?”

“Thưa quý bà quý ông, nếu quý vị đã sẵn sàng”. Tôi bất chợt nhận ra mình thấy thiếu vắng sân khấu đến thế nào.

“Được rồi... Thưa quý bà quý ông, nếu quý vị đã sẵn sàng”. Tự lặp lại lời giới thiệu, anh ta tiếp tục lời thoại của cảnh kịch.

Ngài có hiểu biết thực sự vô bờ

Và chắc đã nghiên cứu uyên thâm tri thức

Liệu ngài đã từng trông thấy chim phượng hoàng.

Một tia sáng chợt lóe lên trong trí nhớ tôi, giống như khi ta nhận ra điều gì đó quen thuộc. “Anh nói gì cơ?”.

“Đó không phải là câu thoại của cô”.

“Vút bég nó đi. Đọc lại mấy câu anh vừa đọc đi”.

“*Ngài có hiểu biết thực sự vô bờ*”.

Tôi đạp thắng gấp đến mức đuôi chiếc xe rê đi một đoạn giống như khi dừng xe đột ngột giữa đoạn đường ngoặt vòng cung. “Bức thư!” , tôi kêu lên. “Bức thư của Granville. Nó đâu rồi?” Tôi quay lại lục loik giữa đám đồ để ở băng sau.

Ben lôi chiếc túi đựng sách của tôi từ sau ghế của anh ta và lấy lá thư của Granville ra. Tôi lướt qua lá thư cho tới khi tìm thấy điều muốn tìm, và đưa lá thư cho anh ta, chỉ vào chỗ muốn anh ta đọc.

“*Ngài có hiểu biết thực sự vô bờ*” , anh ta đọc.

“Anh đã nói đúng lúc ở cửa hàng sách, anh chàng đào vàng ấy đã không tự nghĩ ra câu này”.

Ben ngược nhìn lên. “Cô nghĩ Granville biết vở kịch của Theobald?”

Máu chảy giần giật hai bên thái dương tôi. “Không có vẻ vậy”. Vở kịch của Theobald đã bị lãng quên từ lâu khi Granville chào đời. Và Granville không có Internet trong tay để tìm kiếm những bản thảo hiếm.

“Nhưng nếu ông ta không biết đến “*Hai sự dối trá*” Ben chậm rãi nói, “Thì nơi duy nhất ông ta có thể tìm thấy câu này là trong bản thảo ông ta đã phát hiện ra. Có nghĩa là...”

“Nghĩa là câu thoại này không phải do Theobald sáng tác ra”.

Không ai trong hai chúng tôi dám nói to lên điều mình nghĩ: Đây là lời thoại gốc của Shakespeare.

Tôi ra khỏi xe, bước lại bên rìa vách đá. Chắc hẳn người ta đã tạo khoảng nhô ra này để những người lái xe dừng lại ngắm cảnh. Chúng tôi đứng trên rìa cao của vách đá, như một khán đài tự nhiên nhìn xuống thung lũng sâu, bao quanh là những đỉnh núi sẫm màu nổi lên trên màn đêm. Phía dưới chúng tôi ba trăm mét, toàn bộ đáy thung lũng được phủ một tấm thảm cây dày. Xa hơn về phía nam, những vách đá của đỉnh Zion hiện lên trắng mờ

dưới ánh trăng, trông giống như tấm màn khổng lồ che khuất cánh cổng dẫn sang một thế giới khác.

“Có thể là Fletcher” Ben nói cộc lốc. “Chambers đã viết vở kịch là một sự hợp tác”.

“Có thể” tôi thừa nhận. “Nhưng chính anh đã chỉ ra chất thơ ở đây bị lẫn át bởi chất hài kịch - và đây là một thủ thuật ưa thích của Shakespeare. Hầu như không có vần thơ bay bổng nào trong các tác phẩm của ông lại không ẩn chứa một hàm ý hài hước hay châm biếm sâu sắc. Như thế ông không tin vào cái đẹp”.

“Theobald đã có vở kịch trong tay” Ben nói. Rồi lắc đầu. “Thử nghĩ mà xem. Ông ta có vàng trong tay, và lại biến nó thành rác rưởi”.

“Và sau đó ông ta đánh mất những gì còn lại” tôi mỉa mai. “Tất cả bản thảo của ông ta đều bị mất. Người ta cho là chúng biến mất trong đám cháy đã phá hủy nhà hát của ông ta”.

“Quá nhiều hỏa hoạn dính dáng đến Shakespeare”. Ben nói.

Nhưng tâm trí tôi đang tập trung cả vào Granville không còn chỗ để nghĩ tới Theobald. Nếu Granville có thể đọc được câu thoại ông ta đã trích dẫn, chắc chắn ông ta cũng có thể đọc toàn bộ nội dung của bản thảo viết bằng kiểu chữ Thư kí rắc rối. Và nếu ông ta đọc được kiểu chữ này, thì điều tôi bắt đầu nghi ngờ khi còn ở văn khố chắc chắn đúng. Granville biết chính xác ông ta có gì trong tay khi viết thư cho giáo sư Child.

Ông ta là ai, một tay đào vàng liều lĩnh đồng thời hiểu rõ cả những góc khuất sâu kín nhất của văn học Anh thời Phục hưng? Vậy tại sao ông ta lại vờ như không biết gì?

Tôi quay sang Ben, nhưng anh ta đang cau mày nhìn về phía chúng tôi vừa đi qua. Vài giây sau, tôi nhận ra điều anh ta đang quan sát. Một quầng sáng lóe lên cách chúng tôi chừng nửa dặm.

“Cái gì vậy?”

“Một chiếc xe” anh ta khẽ nói, cả người căng cứng.

Tôi nhìn lại lần nữa - ánh trăng phản chiếu trên thép. Rồi tôi nhận ra cái tôi chưa nhìn thấy: ánh đèn pha.

“Vào đi” Ben nói, quay người mở cửa dành cho hành khách.

Tôi im lặng làm theo.

22

Ben lái xe không bật đèn nhanh hơn tôi nhiều, chỉ dựa vào ánh trăng trên cao rơi xuống cùng vài vì sao lác đác. Một lúc sau độ dốc của con đường giảm dần và chúng tôi băng qua một cao nguyên bằng phẳng với những trảng cỏ trải dài. Không cần đợi được yêu cầu, tôi ngồi quan sát con đường phía sau chúng tôi nhưng không trông thấy gì ngoài những thân cây và tảng đá lẻ loi trông như những bóng ma.

Sau đó con đường đổ dốc đi thấp dần xuống. Cây cối thưa dần, chỉ còn loáng thoáng rồi biến mất hoàn toàn. Tới chân núi, chúng tôi rẽ về phía nam và Xa lộ số 89 và bắt đầu gặp xe cộ lưu thông, nhưng cũng không nhiều lắm. Cứ hai mươi phút, một chiếc xe con hay một xe tải xuất hiện trong tầm nhìn như muốn lao thẳng vào chúng tôi, nhưng đến phút chót lại lao vụt qua ngay bên cạnh. Đi theo chân một vách đá sa thạch dốc đứng, có cảm tưởng như chúng tôi đang đi dưới đáy một đại dương rộng mênh mông tối mịt. Về phía bắc, khe nứt của Grand Canyon còn chìm sâu hơn trong bóng tối. Tôi không còn thấy dấu vết của chiếc xe đã bám theo chúng tôi trên núi.

Đến đâu đó phía bắc Flagstaff, tôi ngủ thiếp đi.

Tôi choàng tỉnh dậy trong tiếng động lạch cạch khi chiếc xe chuyển từ mặt đường rải nhựa sang mặt đường lổn nhổn đá sỏi. Ben đã rẽ sang con đường đất, và chúng tôi đang hướng tới một cụm đồi thấp trụi rả rác những cụm xương rồng và những bụi creosote. Toàn bộ mặt đất ngập trong một thứ ánh sáng màu vàng nhạt.

“Gần tới rồi” Ben nói.

Đồng hồ chỉ sáu giờ. “Chúng ta tới sớm”.

“Cũng không quá sớm đâu”.

Không thấy đường xa lộ hay đường liên bang đâu cả. Cũng không có chiếc xe nào trong tầm nhìn. Nhà cửa cũng không. “Có ai bám theo chúng ta không?”

“Tôi không thấy ai cả”.

Ben dừng xe và bước ra ngoài. Vươn vai duỗi người, tôi theo sau anh ta chui ra khỏi xe. Chúng tôi đang đứng trước một bãi đỗ xe vắng tanh được bao quanh bằng hàng rào giống như hàng rào kiểu cũ ở các bãi nhốt gia súc. Trên cổng có treo biển báo có hàng chữ đỏ: VUI LÒNG ĐỢI TUA TIẾP THEO. Ben luồn tay qua mở cổng.

Trước mặt chúng tôi, một con đường đất rộng dốc thoải chạy xuống ngoặt sang phải. Những tòa nhà trống trơn, phần lớn có mái lợp tôn đã gỉ sét, nằm dọc hai bên đường. Một số được làm bằng vật liệu trông như những thanh gỗ tà vẹt đường sắt bỏ đi. Dưới chân đồi, một cụm nhà cắt ngang con đường. Sau cụm nhà nhô lên một tháp chuông. Có vẻ có ai đó đã làm vậy để che chắn nhà thờ khỏi những tội lỗi diễn ra trên con phố duy nhất của thị trấn.

Bên kia đường, ở ven sườn đồi, ngôi nhà lớn nhất thị trấn đứng đơn độc, bảng hiệu màu đỏ với những chữ có vòng xoắn trang trí ghi KHÁCH SẠN STRADFORD. Trong nhà có ánh sáng. Chúng tôi nhìn nhau và đi về phía ngôi nhà này.

Một chiếc bàn dài, hẹp chạy sâu vào trong, một phần chìm khuất trong lòng nhà tối mờ mờ. Phía trên, trần nhà căng vải muslin được dính thành từng dải. Có con gì đó phía trên vụt chạy trống lên xà nhà khi nghe tiếng bước chân của chúng tôi. Tường của căn phòng đã từng được sơn trắng, nhưng lớp sơn đã bong ra từng mảng cùng với lớp vữa trát thô. Căn phòng đầy bụi và vắng hoe.

“Billy the Kid đã từng rửa bát đĩa trong căn bếp phía sau” một giọng nói khàn khàn vang lên sau lưng chúng tôi, giọng nói của một người xuất thân thượng lưu vùng New England. “Trước khi anh chàng học được sở thích bắn giết”.

Tôi quay lại và trông thấy một phụ nữ nhỏ nhắn, mái tóc bạc búi gọn gàng, mặc một bộ đồ bằng lụa màu kem với những chiếc khua đồng hình chiếc lá. Chỉ nhìn thoáng qua, ngay cả một người chẳng biết gì về thời trang cũng có thể nhận ra người phụ nữ này đã không mua bộ đồ từ một cửa hàng đồ may sẵn vô danh rẻ tiền nào đó, thậm chí cũng không phải tại Needless Markup

hay Saks. Rõ ràng bộ đồ đã được may đo riêng cho bà tại một nhà may thời trang cao cấp tại Paris hay New York, và được một nhà thiết kế vẽ kiểu.

“Mặc dù có thể chính Shakespeare đã dạy anh ta biết cuộc đời thật rẻ rúng, và cái chết còn rẻ hơn” người phụ nữ tiếp tục. “Tất nhiên là thị trấn, không phải là những vở kịch”.

Bà ta đưa tay ra - bàn tay của một phụ nữ cao tuổi suốt đời sống trong cảnh giàu sang nhưng lưa, làn da trắng như ngà voi với những tĩnh mạch màu xanh chạy ngang dọc, móng tay được sửa cẩn thận sơn màu phớt hồng. “Tôi là Athenaide Preston. Xin cứ gọi tôi là Athenaide. Và cô là tiến sĩ Katharine Stanley”.

“Nếu tôi gọi bà là Athenaide thì bà sẽ phải gọi tôi là Kate”.

“Hãy thỏa hiệp là Katherine”. Cái nhìn của bà chuyển sang Ben, xem xét anh ta theo cách mà tôi nghĩ rằng bà dùng để xem xét những người con nhà gia thế. “Và bạn”.

“Ben Pearl” tôi nói.

“Chào mừng anh tới Shakespeare, Benjamin Pearl. Để xem tôi còn nhớ gì về tua tham quan nào”. Bà bước vào trong phòng, chỉ tay vào góc phía sau, nơi trên tường vẫn còn một vết sẫm màu. “Một người tên là Bean Belly Smith đã giết con trai người chủ ngôi nhà này đúng tại chỗ đó, do cãi nhau về một quả trứng. Cậu con trai chủ nhà có một quả trứng cho bữa sáng cùng với bánh quy và thịt muối; Bean Belly thì không. Vài lời bình phẩm về cách cư xử của bà chủ đã khiến cậu con trai nóng mặt rút súng ra, nhưng Bean Belly còn nhanh hơn, và cậu thanh niên bị giết chết, quả trứng trong dạ dày được gia vị thêm không ít chì”. Bà quay người về phía chúng tôi, đôi lông mày được tỉa cẩn thận hơi nhướng lên cùng một nụ cười tinh quái. “Hai vị dùng bữa sáng nhé?”

“Không, cảm ơn bà” tôi đáp. “Chỉ cần được xem qua các giấy tờ của Granville là chúng tôi sẽ không quấy quả bà thêm nữa”.

“Tôi biết các nghiên cứu của cô, Katharine. Tôi thực sự rất hâm mộ chúng. Và sự bảo đảm của Maxine cũng giúp rất nhiều. Thế nhưng thực sự tôi vẫn chưa quen biết cô. Và tôi không mở cửa kho báu của mình cho những người chưa quen biết”.

Tôi định phản đối, nhưng bà đã giơ tay lên ngăn lại.

“Tôi sẽ đánh cược với cô, Katharine Stanley. Tôi sẽ hỏi cô ba câu. Trả lời cho tốt, và tôi sẽ cho cô xem thứ cô muốn”.

Bà ta nghĩ mình là ai? Một phù thủy sa mạc? Bà tiên đỡ đầu của tôi? Một nữ thần từ trên những đám mây hạ xuống? Lạy Chúa toàn năng, tại sao tôi gặp toàn những người điên rồ vậy? Nhưng tôi vẫn gật đầu.

“Vậy thì đi theo tôi” Bước ra ngoài, bà đi về phía dãy nhà xiêu vẹo ở cuối con đường.

Ben đặt tay lên vai tôi. “Kate. Có thể chúng ta đang đi thẳng vào bẫy đấy”.

“Anh nói không có ai bám theo”.

“Tôi nói tôi không trông thấy ai”.

“Nếu anh muốn coi như hợp đồng của anh bị phá vỡ và muốn ra đi, thì cứ đi đi. Như anh đã nói với tôi, đó là nguyên tắc. Nhưng tôi cần phải nhìn thấy giấy tờ của Granville”. Tôi quay người vội vã bám theo Athenaide. Sau lưng, tôi nghe thấy Ben thở dài và đi theo.

Đến cuối con đường, Athenaide quay người rẽ vào bên cạnh ngôi nhà dài, đi xuống một con đường mòn chạy qua mấy bụi cây mesquite. Và con đường mòn thu gọn lại thành một lối đi lát đá phiến. Rồi chúng tôi đột ngột rẽ vào một khoảng sân có đặt những bình đất nung lớn trồng hoa giấy đang ra hoa đỏ thắm. Cả khoảng sân chìm trong tiếng róc rách nhẹ nhàng của nước phun lên rơi xuống từ hai đài phun nước kiểu Italia.

Nhưng chính tầm nhìn khiến tôi bất giác ngừng nín thở. Khoảng sân đổ xuống một bờ dốc đứng, khoảng đất bằng phía dưới trải rộng ra phía ngoài xa phải đến năm mươi dặm Anh thành một tấm thảm gọn sóng màu vàng sẫm, nâu và hồng, đôi chỗ điểm xuyến những cụm màu xanh lục nhạt mờ mờ. Những làn hơi nóng đã bắt đầu run rẩy bốc lên bầu trời xanh ngắt. Phía đường chân trời một dãy đồi nhỏ như đội đất chui lên chạy dài từ trái sang phải, như thể một quái vật khổng lồ đang bới đất chui lên để vồ lấy mặt trời.

“Cô có thể nói xem mình đang ở đâu không?” Athenaide hỏi. Bà gật đầu.

“Câu trả lời chính xác là không phải ở New Mexico”.

Tôi quay lại nhìn ngôi nhà. Từ phía này, tòa nhà khác hoàn toàn phần mặt tiền xập xệ mà chúng tôi đã nhìn thấy từ phía đường phố. Đây thực sự là một cung điện thu nhỏ theo phong cách baroque.

“Vậy mặt tiền trông ra đường là đồ giả sao?”

Athenaide cười. “Cả thị trấn này đều là đồ giả. Chắc cô phải biết chứ? Khi ra đời nó được đặt tên là Ralston, theo họ thống đốc ngân hàng California, rồi bị suy tàn sau một vụ lừa đảo về mỏ kim cương đã khiến nhiều tay triệu phú nhảy lầu. Một vụ làm chấn động cả nước và có ảnh hưởng tới quốc tế. Đại tá William Boyle mua lại thị trấn năm 1879 và đổi tên nó để có thể lừa gạt một cách chắc chắn hơn, dù ít ngoạn mục hơn, cả công chúng miền đông lẫn đám dân khai mỏ miền tây. Ông ta muốn một cái tên có đẳng cấp và văn hóa, và chọn Shakespeare. Một cách ít nhiều lôi cuốn... nhưng, phải, mặt tiền trông ra phố là đồ giả. Nhưng những ngôi nhà còn lại dọc phố Stratford đều là đồ thật, nếu ý cô muốn nói chúng là một phần nguyên bản của thị trấn lừa gạt này”.

“Vậy tại sao bà lại mua thị trấn mà bà khinh miệt là trò lừa gạt?” Ben hỏi.

“Cha mẹ tôi là nghề thiết kế trang phục sống trong thời hoàng kim của Hollywood. Họ đã may đồ cho những ngôi sao lớn, và tôi thường quan sát họ làm việc. Một lần Bette Davis đã nói với tôi tất cả những người đàn bà nổi tiếng đều là những kẻ lừa gạt”. Bà mở rộng hai cánh tay ra. “Tôi ngưỡng mộ những trò lừa gạt”.

Tôi mặc kệ họ huyền thuyên và tập trung quan sát ngôi nhà. Ngôi nhà xây dựng bằng đá được đẽo gọt cẩn thận, dường như đang nhìn chăm chăm vào khung cảnh phía trước với những khung cửa sổ cao. Ba đầu hồi trang trí hình vỏ sò nhô ra khỏi mái nhà dốc lợp ngói đen. Ở hai đầu nhô lên hai tòa tháp màu đồng chuyển thành xanh lục trên nền trời. Ở giữa, nơi tôi đã tưởng là tháp chuông nhà thờ, là một tập hợp mái vòm và cột trụ, những hình trạm trổ, trên cùng là một chóp nhọn. Phía dưới, một cổng vòm dẫn vào sân trong được viền quanh bằng những bức tượng Neptune đang giơ cao cây đinh ba và Herrmes đi đôi sandal có cánh.

Tôi nhắm mắt lại. “Tôi biết nơi này”.

“Tôi cũng nghĩ vậy” Athenaide nói.

“Cô đã từng ở đây?” Ben hỏi.

“Không” Athenaide trả lời hộ tôi. “Nhưng tôi dám cược cô ấy đã từng tới nơi cùng tên với nó”.

Tôi mở mắt ra. “Elsinore”.

Bà mỉm cười. “Chính xác hơn là lâu đài Kronborg, tại Helsinggor, trên đảo Oresund”. Bà phát âm những nguyên âm vùng Scandinavia như một người bản địa.

“Đan Mạch” tôi nói với Ben.

“Ngôi nhà của Hamlet” Athenaide nói. Bà bước vào trong sân, và tôi đi theo.

“Bà xây dựng một bản sao của Elsinore giữa sa mạc New Mexico?” tôi ngỡ ngàng hỏi.

Dừng bước trước một cánh cửa chạm trổ lộng lẫy đang hé mở, bà tắc lưỡi.

“Không phải một bản sao mà chỉ là một sự kính trọng nhỏ”.

“Tại sao?”

“Người Đan Mạch không bao giờ chấp nhận bán bản gốc”. Bà ra hiệu cho tôi vào trong. “Mời cô”.

Một lần nữa Ben lại nắm lấy tay tôi, nhưng tôi gạt tay anh ta ra rồi bước vào trong.

Chúng tôi đang đứng trong một hành lang dài lát đá cẩm thạch màu trắng và đen như bàn cờ. Ở một bên, trên bức tường trắng treo những bức tranh khổ lớn có vẽ của những họa sĩ bậc thầy. Phía đối diện là những khuôn cửa kính chia thành ô quả trám được lắp vào những cửa vòm trổ sâu trong tường.

“Đi thẳng, rồi rẽ phải” Athenaide chỉ đường. “Dừng lại” bà nói. Tôi quay lại thấy bà đang đứng khoanh tay tựa lưng vào một khung cửa hai cánh.

“Câu hỏi thứ nhất đã xong, bây giờ là câu thứ hai. Tại sao cô muốn xem kỉ vật của Jeremy Granville, một người đã từng sống ở Tombstone, và muốn gấp đến mức sẵn sàng lái xe bảy trăm dặm trong đêm với tốc độ không cảnh sát nào chấp nhận được?”

Tôi phải nói gì đây? Vì Roz quan tâm đến chúng, và bây giờ bà đã chết? Tôi hăng giọng. “Tôi quan tâm tới những người từng đóng Hamlet, và ông

ta đã một lần diễn Hamlet trong một vụ cá cược”.

“Một câu trả lời chấp nhận được, mặc dù không được trung thực lắm. Cũng là hơn một nửa lí do lúc đầu đã khiến tôi mua kỉ vật của ông ta. Tôi cũng là một người bị Hamlet mê hoặc. Tất nhiên đây không phải là lí do khiến cho chúng ta quan tâm tới những kỉ vật đó vào lúc này. Nhưng câu trả lời này có thể chấp nhận được”. Quay người lại, bà đẩy mở cửa bằng một cử chỉ kiêu kì. “Chào mừng cô tới đại sảnh”.

Đại sảnh này quả thực là quá lớn, kể cả với một cung điện. Căn phòng là một khoảng không gian mênh mông hình vuông được chia đôi bởi một cung vòm khổng lồ, những tảng đá của cung vòm được chạm trổ viền răng cưa. Ngay dưới trần nhà lát gỗ, những cung vòm nhỏ hơn mở sang một hành lang chạy bao quanh sảnh. Ánh sáng vàng chiếu xuống thành từng luồng đặc như mật ong. Ở tầng trệt, nhiều cửa sổ được trổ vào tường, nhưng những khung cửa sổ này rất hẹp cộng với bức tường dày nên bóng tối vẫn ngự trị trên khoảng tường giữa các ô cửa có treo thảm thêu hình unicorn màu trắng và các phụ nhân đội mũ cao có chóp nhọn.

“Cái này không giống Elsinore” tôi nói.

“Không”.

Dưới chân chúng tôi, sàn gỗ bóng nhoáng được rải hoa oải hương và hương thảo làm mỗi bước đi đều thoang thoảng mùi thơm.

Athenaide dừng lại bên phải tôi nhìn lên bức tường. Tôi quay lại xem bà đang ngắm nhìn vật gì. Phía trên một lò sưởi khổng lồ, đủ to để đốt cả một cây sequoia, có treo một bức tranh nổi bật lên màu xanh lục và vàng dưới ánh sáng thật kì lạ. Một phụ nữ mặc áo dài thêu kim tuyến đang nằm ngửa nổi lập lờ dưới một dòng suối bờ cao, khuôn mặt trắng bệch, mặt nước rải rác những bông hoa màu đỏ và tím. Một bức tranh vẽ Ophelia khi chết của John Everett Millais.

Đó là một bức tranh sơn dầu, không phải một bản in, và trông thật tinh tế, chiếc khung tranh có hình dạng lạ lùng được thếp vàng, chạm trổ cầu kì. Đẹp đến mức tôi thoáng nghĩ không lẽ Athenaide đã bằng cách nào đó có được bản gốc.

“Tôi luôn yêu thích bức tranh này”.

Tôi bước lại gần, nhắm mắt lại. Tôi cũng vậy. Cô gái - tôi vẫn thường nghĩ tới bức tranh như thế đó chính là Ophelia - là một trong những kiệt tác lớn của nghệ thuật thời Tiền Raphael. Nhưng bức tranh được biết hiện đang nằm ở bảo tàng Tate, tại London. Tôi biết điều đó. Từ khi bắt đầu công việc đạo diễn vở Hamlet, tôi thường xuyên tới ngắm nhìn bức tranh, đi bộ theo con đường rowpjbosng cây bên sông Thames, bước vào căn phòng dài có màu của hoa hồng vào lúc chạng vạng, nơi bức tranh nằm giữa hai bức chân dung của những người phụ nữ mặc bộ xiêm y màu xanh lạ lùng. Bản thân Ophelia lại vô sắc đến bất thường, gần như đã bắt đầu trở nên trong suốt, nhưng làn nước nâng vô nổi lên lại tỏa ra một màu xanh lục sáng chói, thách thức.

Tôi nghe tiếng cánh cửa mở phía bên cạnh. Tôi ngạc nhiên quay sang; tôi đã không thấy cánh cửa nào ngoài lối vào chính. Những tấm thảm lay động, và một phụ nữ gốc Tây Ban Nha vốc người chắc nịch xuất hiện từ phía sau chúng, bưng chiếc khay bày bộ đồ cà phê bằng bạc.

“À, Graciela” Athenaide nói. “Mang quà tới rồi đây”.

Graciela bước qua sảnh, đặt chiếc khay xuống bàn. Khi cô ta quay lại, tay phải cô ta đã giơ lên chĩa thẳng vào tôi. Bàn tay to thô của cô ta cầm một khẩu súng ngắn nhỏ có nòng hơi vênh trông như một món đồ chơi trẻ con.

Tôi chớp mắt. Cả Ben cũng đã chĩa súng của mình ra. Nhưng anh ta không nhắm vào Graciela; khẩu súng ngắn của anh ta chĩa thẳng vào ngực Athenaide.

“Bỏ súng xuống, ông Pearl” bà ta nói.

Anh ta không cử động.

“Testosterone”. Athenaide thở dài. “Một hormon chán ngắt. Giờ đến estrogen: Các vị không bao giờ biết trước nó sẽ gây ra chuyện gì đâu. Tôi e là tôi đang gí một khẩu Glock 22 vào sườn Katharine”.

Với vẻ kinh tởm, Ben từ từ cúi người đặt khẩu súng xuống sàn nhà.

“Cảm ơn” Athenaide nói. Graciela nhặt khẩu súng lên. Và Athenaide hỏi câu hỏi thứ ba.

“Có phải các người đã giết Maxine Tom không?”

Cảm giác lợm giọng buồn nôn bất ngờ cuộn lên từng đợt trong cổ họng tôi. Có phải tôi đã làm gì kia?

Không thể nào. Maxine đã rời thư viện rất nhanh, quay về nhà để kể chuyện cho đứa con trai nhỏ của cô trước khi đi ngủ. Những ô cửa sổ đã tối đen khi tôi quay ra tới nhà hát.

Hơi thở nghẹn lại trong họng tôi. Tên sát nhân đã ở đó. Tôi đã cảm thấy đôi mắt hằn. Tôi đã nghe thấy hằn rút con dao ra. Lạy Chúa. Chẳng lẽ tôi đã dẫn hằn tới chỗ Maxine rồi bỏ đi trong khi cô trở thành nạn nhân của hằn?

“Có phải cô đã giết giáo sư Tom không, Katharine?”

“Không” tôi vội đáp. “Không”. Tôi đã không cảnh báo trước cho cô ấy. Không một chút đầu mối nào về nguy hiểm đang rình rập. “Chuyện gì đã xảy ra?”

“Chắc vẫn chưa lâu” Athenaide nói, “Từ khi bộ xiêm y sũng nước nặng nề kéo cô gái tội nghiệp từ bài ca du dương của cô tới cái chết nhor bản... Có mấy người đi xem kịch về đã tìm thấy cô ấy tối hôm qua, nổi lập lờ trong chiếc ao nuôi ca koi, mái tóc đập đềuh như tóc nàng tiên cá, chiếc váy xòe rộng trên mặt nước. Cô ấy đã bị chìm chết”.

Cô ấy đã bị biến thành Ophelia.

“Tôi tạo ra khu vườn đó để tỏ lòng ngưỡng mộ Mallais” Athenaide nói tiếp. “Không phải để mọi gọi một vụ án mạng”.

Dòng suối bờ dốc cao trong bức tranh, với rong rêu lau sậy ven bờ, cùng những mảng hoa sao trắng nhỏ li ti nở dày - kể cả cây liễu mục rũ xuống ở phía góc - giống đến mức kì lạ với chiếc ao ở gần văn khố. Maxine. Maxine mạnh mẽ, sắc sảo. Tôi thở dài buồn bã, cố gắng nói một cách điềm tĩnh. “Tôi biết rất có thể một tên sát nhân đang theo dấu vết tôi, và tôi đã không cảnh báo cho cô ấy. Cô ấy bị giết vì tôi. Nhưng tôi không giết Maxine”.

Athenaide quay sang nhìn tôi. Bà từ tốn gạt đầu, rồi cất khẩu súng của mình đi. “Tôi cũng nghĩ vậy. Nhưng tôi cần kiểm tra chắc chắn. Cô phải thứ lỗi cho phương pháp hơi thô bạo của tôi”.

“Tôi có thể khiến bà cũng sẽ gặp nguy hiểm. Chúng tôi bị bám theo ít nhất trong một phần quãng đường tới đây”.

Ben lên tiếng cắt ngang. “Tại sao bà biết về vụ án mạng?”

“Sở cảnh sát thành phố Cedar. Số điện thoại của tôi là số cuối cùng Maxine gọi”.

“Bà có cho họ biết chúng tôi đang đến không?”

Bà đưa mắt nhìn Ben. “Lợi ích của họ không phải lúc nào cũng trùng với tôi. Mặc dù tôi nghĩ chẳng bao lâu nữa họ cũng sẽ tới hỏi thăm mình. Một điểm cũng cần ghi nhớ”. Bà quay sang Graciela. “Cảm ơn cô, không còn việc gì nữa đâu” , bà vừa nói vừa gật đầu.

Hơi mím môi lại có vẻ không tán thành, Graciela đặt khẩu súng của Ben lên chiếc khay rồi bê khay đi ra ngoài.

“Ông Pearl, vũ khí của ông sẽ được trả lại khi ông rời khỏi ngôi nhà này”. Athenaide nói. Rồi bà quay sang tôi. “Giấy tờ của Granville có liên quan đến tất cả những chuyện này. Rosalind Howard muốn có chúng, và giờ bà ấy đã chết. Sau đó cô tới đây tìm chúng, và Maxine chết. Tại sao?”

Tôi chỉ còn biết kể lại sự thật. Tay tôi siết chặt lấy cuốn sách của Chambers. “Cái tên Cardenio có gợi lên cho bà điều gì không?”

“Vỡ kịch đã thất lạc?” trán bà hơi nhíu lại.

“Xin hãy làm ơn, Athenaide. Hãy cho tôi xem giấy tờ của Granville”.

“Cardenio” bà lẩm nhẩm từ này trong miệng như thể đang nếm mùi vị của nó. Rồi bà đột ngột bước lại một chiếc kệ có màn hình đặt dựa vào tường và bấm mã số. Một thiết bị quét vân tay tự động mở ra từ trong tường, và bà đặt ngón tay lên màn quét. Có tiếng khóa kêu tách, một luồng không khí thổi nhẹ qua khi chiếc kệ bật mở. Bà rút ra một cặp hồ sơ mỏng màu xanh dương rồi mang tới chiếc bàn vuông lớn kê giữa phòng. “Vì cô biết về Hamlet, tôi đoán cô đã đọc những tư liệu của văn khố liên quan tới Granville”.

Tôi gật đầu.

“Khi ông ta rời khỏi Tombstone, ông ta để lại vài bộ quần áo và mấy cuốn sách. Không có giấy tờ nào cả”.

“Không có?”

“Không có giấy tờ nào mà bản thân ông ta biết. Một lá thư được gửi tới ông ta sau khi Granville đã ra đi và bà chủ nhà của ông ta giữ lại. Bà ta được gọi là *Marie Tóc Vàng*, và còn có tên khác là *Dollar Vàng*. Bà chủ nhà này cũng chính là cụ của Jimenez, mặc dù bà ta không thích thú gì khi phải nói đến nghề nghiệp trước đây của tiền bối mình. Marie Tóc Vàng đã không bao giờ mở bức thư ra”. Athenaide rút trong cặp tài liệu ra một chiếc phong bì cũ có ghi địa chỉ bằng mực tím đã phai màu. Trong phong bì dán một con tem Anh; dấu bưu điện London. Phần trên phong bì đã bị cắt ra.

“Nhưng nó đã bị mở ra”.

“Tuần trước” bà nói. “Bởi một người cả hai chúng ta đều biết”. Bà giờ lên một đôi găng tay trắng bằng vải bông hay sử dụng trong thư viện.

Tôi ngược lên. “Roz đã mở lá thư này sao?”

“Nếu cái biệt danh kinh khủng đó là cách để cô gọi giáo sư Rosalind Howard thì đúng” Bà lấy ra một tờ giấy màu trắng ngà và cẩn thận giở ra. “Bà ấy đã hứa với gia đình Jimenez một khoản tiền lớn để đổi lấy nó, nhưng sau đó lại ra đi và nói trường Harvard sẽ tới lấy bức thư. Một lời hứa mà họ cảm thấy khó tin. Ba ngày sau, tôi xuất hiện với quyển sec trên tay, và họ quyết định đã đợi đủ lâu”.

Quay lại, bà kéo tôi đến bên chiếc bàn. “Cô hãy đọc đi. Đọc to lên”.

Chữ viết nhẹ nhàng bay bướm chạy ngang tờ giấy. “Chữ viết của một phụ nữ” tôi nói, ngược mắt nhìn lên. Cả Ben cũng đã bước lại gần. Athenaide gật đầu.

Tôi bắt đầu đọc.

20 tháng Năm 1881

The Savoy, London

Jem yêu quý nhất của em,

Tôi dừng lại. “Jem” là cách gọi triu mến cũ của người Anh cho tên Jeremy. Những người đàn ông mà người phụ nữ thời Victoria này có thể gọi bằng cái tên âu yếm như vậy chỉ có thể là anh em trai, con trai và chồng.

Lúc này, khi ngày chúng ta một lần nữa gặp lại nhau đã gần kề, nỗi lo lắng như những cành dây leo xum xuê mạnh mẽ từ những vùng sâu thẳm nhất Congo đang siết chặt lấy em đến ngạt thở...

Hình ảnh so sánh thể hiện rõ phong cách ẩn dụ tinh tế của thời Victoria. Vậy Jem không phải là một người anh tra hay một đứa con trai. Một người chồng?

Như anh hướng dẫn, em đã tới London để tìm hiểu những mối liên hệ có thể có giữa Somerset và gia đình Howard. Em nghĩ, giống như em, anh sẽ thấy kết quả rất đáng tò mò, mặc dù cũng rất buồn thiu và bất hạnh. Em sẽ cố để cây bút trong bàn tay phụ nữ của mình đủ mạnh bạo để thuật lại thẳng thừng như một người đàn ông sẽ làm - để cung cấp đầy đủ thông tin - và hi vọng anh sẽ đọc chúng với tinh thần tương tự.

Đầu tiên, em đã nghĩ “Somerset” là tên một địa hạt, và ý tưởng này đã chẳng đi tới đâu cả. Tuy vậy, lời lưu ý tình cờ của một thủ thư đã khiến em nảy ra ý tưởng chạy vội tới Debrett’s và kiểm tra phả hệ các gia đình quyền quý. Trong đó, em đã phát hiện ra vào thời vua James đã từng có một lãnh địa của bá tước Somerset, và họ của gia đình bà tước Somerset là Carr – một cái tên làm em không khỏi tò mò.

“Carr” Athenaide lẩm bẩm, “Cardenio”. Bà nhìn tôi nghiêm nghị. “Đúng là đáng tò mò”. Tôi tiếp tục đọc. Những đoạn gạch chân ngẫu hứng trong bức thư khiến tôi chóng cả mặt.

Hơn nữa - anh nghĩ sao? Phu nhân của ông ta xuất thân từ gia đình Howard! !! Frances là tên của bà nữ bá tước tôi nghiệp - bà ta là em gái của người cuối cùng, nhưng không phải là người ít đang quan tâm nhất, của dòng họ này - Theophilus, huân tước Howard de Walden, người đã nhận được lời đề tặng của bản dịch tiếng Anh đầu tiên của Don Quixote.

“Quixote” Ben thở mạnh. “Có đúng vậy không?”

Tôi gật đầu, tiếp tục vừa đọc lướt bức thư vừa tóm tắt lại thành tiếng. Câu chuyện về Frances Howard và bá tước Somerset đúng là buồn thiu như tác giả bức thư đã viết, và nhìn chung người viết thư cho Jem đã kể lại khá chính xác.

Frances Howard là một tiểu thư tóc vàng xinh đẹp, người con gái kiêu hãnh và được cưng chiều của một trong những gia đình kiêu ngạo nhất, cũng như tham lam nhất trong lịch sử nước Anh. Khi Robert Carr bắt đầu tán tỉnh cô ta, Frances Howard đang là nữ bá tước Essex từ cuộc hôn nhân đã kéo dài

sáu năm với bá tước Essex. Carr cũng là anh chàng tóc vàng đẹp trai, nhưng anh ta chỉ là một võ đồng người Scotland không xu dính túi cho tới khi lọt vào mắt nhà vua trong một lần ngã ngựa và bị gãy chân. Nhà vua đã yêu say mê anh chàng, ân sủng Carr bằng tước vị và của cải, và cưng chiều anh ta như một quý bà chiều chuộng chú chó cưng của mình.

“Chuyện gì đã xảy ra khi nhà vua phát hiện tình nhân của mình theo đuổi nữ bá tước?” Ben hỏi.

“Đức vua không ghen với phụ nữ” tôi nói. “Vua James thực ra còn động viên các nhân tình của mình lấy vợ. Vì thế khi biết được mối quan tâm của Carr với Frances, nhà vua đã quyết định chàng trai ông ta yêu quý phải có được thứ anh ta muốn, bằng mọi giá. Việc phải làm là xóa bỏ cuộc hôn nhân đầu tiên của Frances; Frances và gia đình khẳng khái yêu cầu điều này. Nhà vua đã dựng lên một hội đồng điều tra, nhưng ông ta cũng phải thường xuyên thúc giục những người này. Ngay khi cuộc hôn nhân bị hủy bỏ, nhà vua đã nâng Carr từ chỗ chỉ là một tử tước thành bá tước Somerset để Frances không bị thiệt thòi về danh vị. Đám cưới diễn ra ngay sau đó chẳng khác gì đám cưới hoàng gia. Và người ta kể lại rằng - tôi bổ sung thêm một chi tiết tác giả bức thư đã bỏ qua - nhà vua đã tới phòng ngủ của cặp tân hôn ngay buổi sáng sau đám cưới”.

“Quả là một trang sử đáng tự hào” Ben nói. “Hãy nghĩ xem Henry VIII đã tránh được bao nhiêu phiền toái nếu ông ta chỉ đơn giản đem gả Anne Boleyn cho ai đó rồi đến cùng nhân tình của mình và chồng cô ta vui vẻ theo kiểu bộ ba bất cứ khi nào hoàng thượng thích”.

“Henry cần người kế vị” Athenaide nói. “James thì không”.

“Nhà vua đã gặp may vì không cảm mũi Frances”, tôi nói. “Cả Essex cũng vậy. Nhưng Carr – lúc này đã trở thành bá tước Somerset - có một nhân tình khác đã hoặc ít nhất cũng định làm điều đó. Frances đã dùng thủ đoạn dàn xếp để tình địch của mình bị tổng giam vào tháp London, rồi sau đó gửi tặng người này một giỏ bánh để thể hiện sự thông cảm”.

“Vậy là bà hoàng của những trái tim này cũng biết làm bánh nữa đấy” Ben khẽ lẩm bẩm.

“Và cho thuốc độc vào” tôi kể tiếp. “Anh chàng khốn khổ chết trong đau đớn quằn quại. Frances nhận tội giết người trước tòa; Somerset thề rằng mình vô tội nhưng vẫn bị kết án. Cả hai bị kết án tử hình, nhưng nhà vua đã giảm cả hai bản án xuống thành tù chung thân. Đó là vụ bê bối lớn nhất thời vua James”.

“Nước Anh cổ kính đáng yêu” Ben nói. “Và đó là những người Granville muốn tác giả bức thư điều tra? Liệu bọn họ có liên quan gì tới Shakespeare không?”

“Theo tôi biết thì không. Nhưng họ có liên quan gì tới *Don Quixote*, và từ đó tới câu chuyện về Cardenio, nên cũng có thể”.

“Tiếp tục đọc lá thư đi” Athenaide giục.

Điều có vẻ hứa hẹn với việc chúng ta đang làm, em hi vọng anh sẽ đồng ý, là cuộc tình tay ba kì lạ của họ với Essex.

Athenaide nắm lấy tay tôi. “Cardenio có phải là câu chuyện về một mối tình tay ba không?”

Tôi miễn cưỡng nhìn bà. “Phải”.

“Vậy chẳng lẽ không đúng sao khi Cardenio chính là Carr, bá tước Somerset, và câu chuyện tình tay ba của anh ta với Essex với vợ ông này”.

“Không”. Tôi đã bật ra hơi quá cộc cằn so với ý định. Tôi cố gắng giải thích. “Nếu anh chàng tình nhân của nhà vua vào thời điểm đó mang họ Carr, còn bà thì đủ điên rồ để muốn đưa bóng dáng của anh ta lên sân khấu, thì ‘Cardenio’ là cái tên cuối cùng nên chọn. Nó quá lộ liễu. Có nghĩa là nguy hiểm”.

“Cô nghĩ Shakespeare là người sợ nguy hiểm?”

“Bất cứ ai còn đủ lí trí đều sợ sự hận thù của một ông vua thời Phục hưng” tôi đáp trả. “Vấn đề lớn hơn với gợi ý của bà là không phải cuộc tình tay ba nào cũng giống nhau. Trong câu chuyện, Cardenio là người yêu đầu tiên và thực sự của cô gái, phải chống lại một kẻ phản bội chen ngang vào. Mặt khác, chính sự coi người chồng đầu tiên của Frances Howard là một người bất lực, từ chối cả gần gũi với vợ mình lẫn trả lại tự do cho cô ta. Carr là kẻ đến sau, cứu thoát cô vợ khỏi cuộc hôn nhân không hơn một án tù là mấy”.

“Essex bị bất lực sao?” Ben hỏi.

“Ai mà biết được?” Nhưng vị bá tước đứng đầu gia đình Howard - bác hay ông bác của Frances, tôi cũng không phân biệt được rõ nữa - gọi Essex là “quý ông bị hoạn”.

Athenaide nheo mắt. “Cô tới đây mong muốn tìm thấy điều gì đó về Cardenio, và một giả thiết quá hiển nhiên bày ra trước mắt. Tại sao lại vội vã gạt nó đi như vậy?”

“Không phải về Cardenio”.

Bà hết nhìn tôi lại nhìn sang Ben rồi ngược lại. “Cô nói lại xem nào?”

Tôi có thể cảm thấy sự phản đối của Ben đối với tôi qua thái độ lãnh đạm lạnh lùng của anh ta, nhưng tôi cần sự ủng hộ của Athenside hơn. “Chúng tôi không tới để tìm hiểu gì đó về vở kịch. Chúng tôi đến để tìm chính vở kịch. Granville nói ông ta đã tìm thấy một bản sao chép tay”.

Một thoáng im lặng nặng nề trôi qua. Một vết hằn hiện lên rõ nét giữa hai vết lông mày của Athenaide. “Và cô nghĩ có thể tìm ra nó?” Vẻ tham lam của bà ta hiện rõ mồn một.

“Roz nói bà có thể”.

“Bằng cách nào?”

“Tôi không biết. Nhưng không phải bằng cách cố tìm ra dấu vết vài mối liên hệ với gia đình Howard. Tôi tin chắc điều này không có gì liên quan đến thứ chúng ta muốn tìm, hoặc Granville đã không muốn cố làm điều này sau khi ông ta đã tìm thấy vở kịch”.

Athenaide gật đầu nghĩ ngợi. Rồi bà chớp mắt và quay lại tôi. “Hãy đọc nốt bức thư đi”.

Em rất hài lòng về mình vì đã tìm ra mối liên hệ đầu tiên này. Ít nhất nó cũng là dấu đi nỗi buồn phải báo cho anh biết em đã hoàn toàn thất bại với đầu mối thứ hai. Em không thể tìm ra làm thế nào lại có bất cứ mối liên hệ gia tộc nào có thể tưởng tượng được giữa bá tước và nhà thơ. Em thực sự muốn anh cho em biết lí do nào đã khiến anh nghĩ tới giả thiết này.

Cả tôi cũng vậy, tôi thầm nghĩ.

“Granville nghĩ họ là bà con?” Ben hỏi. “Shakespeare và những gã Howard chuyên đầu độc người khác?”

“Chưa hết đâu” tôi nói, đồng thời đọc lướt tiếp bức thư. “Có vẻ ông ta cho rằng có mối liên quan tới một tu sĩ. Một tu sĩ Thiên chúa giáo”.

“Quả là chơi với lửa, đúng không?” Ben hỏi.

Tôi gật đầu. “Nếu giao thiệp với các tu sĩ, anh có thể mất tất cả - kể sinh nhai, lãnh địa, tất cả những gì anh sở hữu, kể cả quyền chăm sóc con cái. Nếu người ta nghĩ anh hợp tác với dòng Jesuit để chống lại Nữ hoàng, anh có thể bị treo cổ, xé xác phanh thây vì tội phản nghịch. Nhưng tác giả bức thư nói giả thiết về người tu sĩ còn có lí hơn nếu so sánh với giả thiết về gia đình Howard”.

Ben đứng sau lưng tôi cúi xuống xem xét lá thư. “Làm sao chúng ta biết Granville không phải là một gã hoàn toàn điên rồ?”

“Ông ta đã thuyết phục được giáo sư Child”. Hãy nghe này:

Có lẽ giáo sư Child có thể giúp anh biết được nhiều hơn. Em phải thừa nhận em rất ngạc nhiên khi ông ta sẵn sàng tới gặp anh - một điều rất khích lệ. Tất nhiên ông ta không dấn thân vào một vụ rắc rối như thế nếu không có suy nghĩ nghiêm túc rằng khám phá của anh là xác thực.

Vị giáo sư - không phải là một người có tính cách bốc đồng - đã dự định đích thân tới gặp Granville. Ở Tombstone. Từ Massachusetts. Không phải một chuyến đi mà người ta có thể thực hiện không cần suy tính kĩ càng vào năm 1881.

Tôi đọc lướt tới đoạn kết của bức thư, nhưng phần còn lại chỉ là những lời tâm sự không có ý nghĩa gì. Tác giả kết thúc bằng một câu của Shakespeare được gạch dưới hai lần.

Những chuyến đi kết thúc bằng cuộc hội ngộ của những người yêu nhau, tất cả những ai khôn ngoan đều biết vậy.

Em luôn nâng niu những lá thư của anh như báu vật vì chúng được gửi tới từ báu vật mà em yêu quý nhất.

Ophelia Fayrer Granville.

Opheila, tôi chợt nhói đau khi nghĩ tới cái tên này.

“Có vẻ các cô nàng Opheikia đang sinh sôi ra nhanh như cỏ dại”. Ben nói.

“Không phải với người phụ nữ này”. Athenaide nói. “Người đàn bà bất hạnh. Người cô yêu đã không bao giờ trở về”.

“Chồng cô ấy” Ben nói. “Tác giả bức thư đã kí bằng họ Granville”.

“Cô ta giữ những bức thư của chồng” tôi nói. “Đó mới là điều đáng quan tâm. Việc lần theo dấu vết của Jeremy Granville đi qua Ophelia”.

“Vậy chúng ta cần tìm ra cô ta”. Athenaide nói.

“Và những bức thư đó” tôi đáp

“Cô nghĩ chúng vẫn còn tồn tại?” Ben hỏi.

“Tôi cho rằng Roz đã nghĩ vậy”.

Anh ta chỉ tay vào chiếc phong bì. “Không chỉ có con tem là của Anh” anh ta nói. “Cách viết của cô ta cũng vậy. Cả giọng văn. Cô gái này có vẻ cũng là người Anh”.

“Cô ấy viết từ Savoy” tôi trầm ngâm. “Vậy cô gái này không phải là người London. Cô ta có tiền, nhưng không quen biết nhiều ở thành phố này, hoặc có thể cô ta ở nhờ nhà người khác” tôi lắc đầu. Thật quá ít ỏi để bắt đầu.

“Còn một đoạn tái bút ở mặt sau” Athenaide nói.

Tôi lật mặt sau của lá thư. Ophelia đã vội vã viết thêm hai câu nữa, có vẻ sau khi đã gấp thư lại chuẩn bị mang đi gửi”

Em mới nhận được sự chấp thuận từ gia đình Bacon ở Connecticut cho phép em được đọc qua các giấy tờ của tiểu thư Bacon trên đường em quay về gặp anh! Hãy viết cho em và nói cho em biết chính xác anh muốn em tìm kiếm điều gì.

Athenaide đang ngắm nhìn bức tranh của Millais treo trên kệ lò sưởi, khuôn mặt thoáng nở nụ cười. “Tôi đoán cô đã nhận ra lời đề cập đến tiểu thư Bacon”.

Ben nhìn hai chúng tôi. “Tiểu thư Bacon là ai?”

“Delia Bacon” tôi nói, đưa hai tay lên đầu. “Một nữ học giả ở thế kỉ mười chín mà nổi ám ảnh về Shakespeare đã đẩy bà đến chỗ bị điên”.

“Nổi ám ảnh đó là gì?” Ben hỏi.

Athenaide là người trả lời, đôi mắt bà chuyển từ bức tranh sang nhìn tôi chăm chú. “Rằng William Shakespeare người Stratford không viết những vở kịch mang tên ông”.

Tất cả chúng tôi cùng im lặng một hồi lâu.

“Thật ngớ ngẩn” Ben nói. Trong hai chúng tôi chưa ai kịp nói gì thì anh ta đã nói thêm, “đúng không?”

“Không ngớ ngẩn đâu” tôi khẽ nói. “Delia Bacon là một người rất thông minh. Vào một thời đại mà những người phụ nữ không lập gia đình có chút học vấn được gửi vào các nhà tu nữ để làm bảo mẫu, bà đã tạo lập được cho mình tên tuổi với tư cách một học giả. Bà đã tự khẳng định mình trong giới diễn giả ở New York và New England, - bà thường nói chuyện về lịch sử và văn học trước đám đông, vé cho những buổi nói chuyện của bà đều bán hết veo. Thế những niềm đam mê của bà là Shakespeare, và bà từ bỏ sự nghiệp đã phải rất khó khăn mới gây dựng được để nghiên cứu các vở kịch của ông”.

Tôi không thể nào ngồi yên một chỗ để thuật lại câu chuyện về Delia. Tôi đứng dậy bước quanh phòng, đưa tay lướt trên những tấm thảm treo tường khiến chúng đung đưa mỗi khi tôi bước qua. “Delia nghĩ bà đã tìm ra những triết lý sâu xa xuyên suốt dưới tất cả các vở kịch của Shakespeare. Theo đuổi ý tưởng này, bà dần dần bị thuyết phục rằng người đàn ông quê ở Strantford không thể nào viết được thứ gì cao siêu đến thế. Bà đã tới nước Anh và dành cả một thập kỉ ngồi một mình trong những căn phòng chật chội, lạnh lẽo để viết cuốn sách chứng minh cho giả thiết của mình”.

Buổi sáng vùng New Mexico xuyên qua một trong những cửa sổ khung vòm, tưới đẫm ánh nắng chói chang lên sàn nhà trước mặt tôi. “Khi kiệt tác của bà cuối cùng cũng hoàn thành, bà đã trông đợi sự hoan nghênh nhiệt liệt. Nhưng bà chỉ nhận được sự im lặng, tiếp theo là những lời nhạo báng. Đầu óc người phụ nữ tội nghiệp suy sụp dưới sức ép nặng nề. Bà bị nhốt vào viện tâm thần và qua đời hai năm sau đó trong một trại điên, không bao giờ có dịp được đọc hay nghe lại dù chỉ một câu từ những vở kịch bà yêu mến; thậm chí anh trai bà còn cấm nhắc đến tên Shakespeare trước mặt em gái mình”.

“Không ngớ ngẩn” Ben nói. “Tôi xin rút lại câu nói của mình. Thật bi thảm”.

“Sự điên loạn của Delia Bacon không phải là điều đáng quan tâm” Athenaide khô khan lên tiếng. “Giấy tờ của bà mới đáng chú ý. Nếu

Ophelia viết đã yêu cầu được xem qua chúng, thì...”

“Thì chúng ta có thể lần theo dấu Ophelia - và điều cô tìm kiếm - trong đồng giấy tờ của Bacon” tôi kết luận.

“Theo tôi hiểu cô biết chúng ở đâu?” Ben hỏi.

“Tại thư viện Folger về Shakespeare” tôi nói. “Ngay gần Mall ở Washington D. C.”

Tọa lạc trong tòa nhà bằng cẩm thạch trắng, thư viện Folger sở hữu bộ sưu tập lớn nhất thế giới về Shakespeare - một trong những kì quan được tạo ra từ lợi nhuận thu được từ dòng vàng đen đã một thời lưu chuyển thông qua Standard Oil. Nếu có thứ gì liên quan đến Shakespeare, Folger lập tức muốn sở hữu - và những gì Folger muốn, sẽ có được bằng cách này hay cách khác. Thư viện đã có được các giấy tờ của Delia Bacon vào khoảng những năm 1960.

Đôi mắt xanh của Athenaide sáng lên. “Thật may là tôi là chủ trì một hội nghị ở Folger chiều nay”.

“Không phải là trùng hợp ngẫu nhiên đúng không?” tôi hỏi.

“Về chuyện cô gọi điện thoại hỏi về lá thư của Granville tối quá?” Athenaide nhún vai. “Đúng. Về chuyện tôi mời cô tới đây xem chúng trước khi tôi phải đi? Sai. Ý tôi chỉ muốn mời cô đi cùng nếu mọi việc suôn sẻ. Tôi cũng đã nghĩ con đường tới Ophelia có thể sẽ đi qua những giấy tờ của Bacon. Nhưng tôi chỉ là một nhà sưu tập, Katharine. Không phải một học giả. Tôi có thể tận dụng sự giúp đỡ của cô”.

“Thư viện Folger có bản gốc nào của cuốn *Tuyển tập Đầu tiên* không?” Ben đột nhiên hỏi.

“Một bản *Tuyển tập*?” Athenaide khịt mũi coi thường. “Không, thưa ông Pearl. Thư viện Folger có bảy mươi chín bản. Khoảng một phần ba tổng số bản gốc còn sót lại tới ngày nay, cũng có nghĩa thư viện này là bộ sưu tập lớn nhất thế giới, vượt xa phần còn lại. Đứng thứ hai, một vị trí thứ hai tụt lại sau rất nhiều, là đại học Meisei tại Nhật Bản với mười hai bản, và số này hơn gấp đôi so với con số năm bản của thư viện Quốc gia Anh. Thư viện Folger là nơi đầu tiên cần đến để tìm những bản *Tuyển tập*”.

“VẬY ĐÓ CŨNG LÀ NƠI ĐẦU TIÊN SINCLAIR VÀ FBI NGHĨ TỚI ĐỂ BỐ TRÍ BẦY”.

“Họ sẽ có thêm việc khác để bận tâm” Athenaide nói. “Hãy nhớ có một hội nghị quan trọng khai mạc ở đó tối nay. Trong lễ khai mạc có thể làm cô quan tâm, Katharien: theo dự kiến diễn giả chủ đạo là giáo sư Howard. Và đáng lẽ ra bà sẽ nói về chủ đề Delia Bacon”.

Tôi ngồi phịch xuống.

Ben bước tới đứng trước mặt tôi. “Tới thư viện Folger là việc làm ddien rồ. Lời đề nghị của bà ta có thể là một cái bẫy” anh ta khẽ nói thêm.

“Nếu tôi muốn bẫy hai người” Athenaide chen vào, “thì lúc này cảnh sát đã có mặt ở đây rồi. Tôi muốn đưa ra cho các vị một lối thoát, tới đúng nơi các vị muốn tới. Và tôi có thể đưa các vị vào trong thư viện”.

Chúng tôi cùng quay về phía bà chủ nhà. “Bằng cách nào?”

“Có một buổi tiếp tân với champagne ở phòng đọc tối nay, tiếp theo là bữa tối tại đại sảnh. Vì tôi là người tài trợ cho hội nghị, họ sử dụng những người cung cấp thực phẩm do tôi chọn. Và tôi chắc chắn có thể thuyết phục Lorenzo sử dụng thêm hai người chạy bàn nữa”. Bà mân mê khẩu súng vẫn đặt trên chiếc bàn trước mặt. “Tôi có rất nhiều công chuyện làm ăn ở D. C. tôi là một khách hàng rất tốt”.

“Chúng ta phải tới được đó rồi mới tính chuyện lọt vào trong” Ben nói. “An ninh sân bay...”

“May cho hai người là không có an ninh sân bay nào hết. Ít nhất không phải tại Lordsburg Municipal. Đó cũng không hẳn là một sân bay. Chỉ là một đường băng và vài nhà kho chứa máy bay”.

“Tại sao bà muốn làm việc này?” tôi hỏi.

Bà cất bức thư vào cặp tài liệu và đứng dậy. “Tôi cũng muốn tìm ra phát hiện của quý ngài Granville như các vị”.

“Bước ra khỏi đây thôi, Kate” Ben thúc giục.

Tôi chợt nghe thấy tiếng động như của một chiếc cửa máy từ đâu đó phía xa vọng ; ại. Tiếng động to dần, và nhịp điệu đều đặn của nó cũng rõ hơn. Tôi chợt hiểu ra tiếng động đó là gì. Một chiếc trực thăng.

“Tôi nghĩ đó là những người đại diện luật pháp” Athenaide bước tới bên một cửa sổ. “Tôi sợ giờ không còn là lúc để bước ra khỏi đây. Có một ngọn thủy triều trong cuộc đua tranh giữa những người đàn ông, những ai đón

kip khi nó lên sẽ dẫn tới thành công, còn nếu bỏ lỡ, cả cuộc đời họ sẽ dậm chân tại chỗ và khốn khổ... Lựa chọn của cô là gì, Katharine?”

Đó là câu nói cửa miệng của Roz.

Tôi bắt gặp Ben đang nhìn mình. “Thư viện Folger” tôi nói.

24

“Chúng ta sẽ cần đôi giày của cô” Athenaide nói.

“Tại sao?”

“Một trò trốn tìm nho nhỏ” bà trả lời. “Chiếc trực thăng này cho thấy cảnh sát không chỉ hạ cố tới đây để chuyện vãn. Tôi nghĩ họ nghi ngờ tôi đang bị một kẻ sát nhân từ Utah tới hỏi thăm. Nếu FBI đã biết vụ này và liên hệ giữa cái chết của Maxine với những vụ cháy liên quan tới Shakespeare, có thể họ sẽ lần ra tên hai người. Trong bất cứ trường hợp nào, chắc chắn đang có ai đó ở đây. Bắt đầu với chiếc xe của hai người, mặc dù tôi đã mạo muội cho lấy hết vật dụng riêng của hai người ra khỏi xe”.

Những cuốn sách, tôi giật mình nghĩ.

“Hai người sẽ được nhận lại đồ của mình” bà chủ nhà khô khan nói tiếp. “Chúng tôi sẽ báo cho cảnh sát về vài kẻ vắng lai đáng ngờ” bà tiếp tục, “Và cảnh sát sẽ tìm thấy dấu vết dẫn ra sa mạc, hướng tới một nơi mà thỉnh thoảng đám sói đồng cỏ vẫn vớ được những kẻ ngoài vòng pháp luật. Nếu may mắn, màn kịch này sẽ giúp giữ chân cuộc điều tra quanh quẩn trong vùng ít nhất một thời gian”.

“Trong lúc đó chúng ta chỉ việc đàng hoàng bước qua cửa chính thôi sao?”

Ben hỏi.

“Nhà tôi có rất nhiều cửa, ông Pearl” Athenaide trả lời với nụ cười trịch thượng.

Tôi nghe có tiếng cọt két nhẹ, và Graciela xuất hiện, lưng thẳng như một người khổng lồ ngay bên trong chiếc lò sưởi khổng lồ. Đằng sau lưng cô ta, nơi trước đó là vách sau lò sưởi, tôi chỉ nhìn thấy tối đen. Cô ta chỉ vào chân chúng tôi. “Los zapatos” cô ta ra lệnh. “Dasmelos”.

Tôi ngạc nhiên thấy Ben tháo giày ra, cầm lên đưa cho cô gái. Tôi cũng làm theo và cô ta biến mất vào trong bóng tối.

Ben dậm chân định bước lên.

“Đợi đã” Athenaide nói. “Cô ta sẽ quay lại ngay”.

Bên ngoài, tiếng động cơ trực thăng vang lên gần hơn.

Ben cúi xuống xem xét chiếc lỗ trống trên bức tường phía trong lò sưởi.

“Quả là không ngoan” anh ta nói.

“Bản gốc của nó đã được tạo ra để giấu các tu sĩ” Athenaide nói.

“Một phòng kín để giấu tu sĩ?” Tôi đã được xem một vài căn phòng như vậy, những khoảng trống chật hẹp được bố trí giấu dưới gầm cầu thang hay dưới mái nhà, tất cả đều đã được mở ra trưng bày sau khung thủy tinh hữu cơ trong những ngôi nhà cổ của nước Anh. Nhưng tôi chưa từng được xem một căn phòng kín như vậy còn hoạt động.

Vào thời Shakespeare, nước Anh là một quốc gia Tin lành theo mệnh lệnh hoàng gia; những người Anh trở thành tu sĩ Thiên chúa giáo hay những gia đình Anh chứa chấp các tu sĩ đều bị coi là phạm trọng tội. Vào đầu thời gian trị vì của mình, Elizabeth đã kêu gọi khoan dung từ cả hai phía, nhưng các triều thần của bà đã lo ngại những người Thiên chúa giáo đang tìm cách ám sát Nữ hoàng. Khi một vài người bị bắt trong khi đang tìm cách hành thích Nữ hoàng, đàn chó săn của Elizabeth bắt đầu săn lùng không thương tiếc những kẻ họ cho là thủ phạm: các tu sĩ. Về phía mình, những người Anh Thiên chúa giáo tìm cách che giấu những người chăm sóc phần hồn của họ trong những bức tường được đục rỗng và những căn phòng bí mật lạ lùng, giống như con gái của Pharaoh trong bụi cỏ chỉ.

“Những căn phòng được thiết kế tốt nhất không thể bị phát hiện bằng cách dò nghe tìm hốc trống hay tìm những khe hở. Chỉ có cách là biết rõ vị trí của chúng và cửa vào được mở ra như thế nào. Và tôi đã tạo ra căn phòng này theo một trong những mẫu xuất sắc nhất” Athenaide nói. “Bản gốc được xây dựng khéo đến mức bạn có thể đốt lửa mà không lo vị tu sĩ bị nướng chín”.

“Còn căn phòng này?” Ben hỏi.

“Chúng tôi chưa bao giờ thử. Cho đến giờ”.

“Bà đã làm điều này trước đây” anh ta hỏi, “hay đây chỉ là sự ứng biến tức thời?”

“Một đề tài và các biến thể” Athenaide nói.

Graciela lại xuất hiện khi tiếng động cơ gầm rú bên ngoài đột ngột im bật. “Sisganme” cô ta ra lệnh. Chẳng cần phải biết tiếng Tây Ban Nha để hiểu cô ta muốn nói gì. “Theo tôi”.

“Au revoir” Athenaide nói.

Chúng tôi chui vào trong, và cánh cửa đóng lại sau lưng. Chúng tôi đứng trong bóng tối hoàn toàn một lát. Rồi một luồng sáng vàng lặng lẽ bật sáng chiếu về một bên và Graciela hồi hải lao nhanh xuống đường hầm. Với khối người của mình, cô ta nhanh nhẹn đến mức đáng ngạc nhiên. Tôi đã phải gần như chạy để theo kịp.

Tôi không rõ mình đã chờ đợi trông thấy gì - có lẽ không phải là dơi, nhện, những bức tường ướt át trơn nhầy, những sợi dây xích kêu lanh canh treo trên tường - nhưng tôi cũng không ngờ tới điều mình trông thấy: một hành lang bằng đá hẹp khá dài, đủ cao để Ben có thể đi thẳng người. Hệ thống chiếu sáng hoạt động theo sự điều khiển của cảm biến chuyển động, bật sáng khi chúng tôi tới nơi rồi lập tức tắt đi khi chúng tôi đi khỏi, vì vậy nếu không có những cánh cửa trở ra trên bức tường đá thỉnh thoảng lại xuất hiện, tôi đã có thể nhầm mình đang dậm chân tại chỗ.

Chúng tôi tiếp tục băng qua những cánh cửa giống hệt nhau được lắp cả hai bên tường. Lối đi đầu tiên dốc xuống, sau đó ngược lên theo những bậc thang thấp. Sau một hồi, đường hầm vòng sang phải. Chúng tôi có lẽ đã đi được một phần tư dặm Anh khi đến đầu tận cùng của đường hầm với một cánh cửa. Trên cửa không có dấu vết gì, ngoài một bảng khóa điện tử.

Graciela bấm mật mã, và cánh cửa bật mở.

Tôi đứng nháy mắt liên hồi dưới ánh sáng chói chang bên ngoài.

“Athenaide” Graciela nói, đẩy chúng tôi lên phía trước. Chúng tôi lách qua khe giữa cánh cửa và bức tường. “Adios” cô ta nói. Trước khi chúng tôi kịp làm gì, cánh cửa đã đóng sập lại, một tảng đá trượt về chỗ cũ che kín cửa.

Tôi đưa tay lên che nắng, nheo mắt dưới ánh nắng chói chang. Có vẻ chúng tôi đang ở dưới một lòng suối cạn khá nông, đứng trên một rìa đá tựa trên những tảng đá cuội lớn. Bên bờ suối, chỉ cao chừng vài gang tay, mọc một

hàng cây mesquite. Bên cạnh rìa đá có đặt hai đôi giày. Của Ben và tôi. Bên cạnh là khẩu súng của Ben.

Đúng lúc đó chúng tôi nghe tiếng động cơ xe hơi.

Xỏ giày vào chân, chúng tôi leo lên trên bờ suối và nấp sau những cây mesquite, nằm mọp sát đất. Một chiếc xe thể thao đa năng sơn màu đồng lấp lánh màu xuất hiện, chậm chạp bò đi trên bốn bánh. Khi nó tròn trĩnh đi xuống lòng suối cạn và dừng cạnh rìa đá, tôi nhận ra đó là chiếc Cadillac Escalade.

Khung cửa kính ở chỗ lái xe hạ xuống.

“Ollie, Ollie, ai đi miễn phí nào!” Athenaide gọi như hát.

Vài phút sau, chúng tôi đã lên tới con đường lát đá và lái xe qua bên cạnh một khu nhà tiền chế và những bức tranh thánh bằng plastic đã mờ có hình Đức Mẹ đồng trinh và Thánh Francis.

“Chào mừng tới sân bay Lordsburg Municipal” Athenaide nsoi trong khi lái xe qua chiếc cổng nằm giữa một hàng rào mắt cáo. “Charles Lindberg đã hạ cánh ở đây. Nơi này còn lâu đời hơn các sân bay JFK và O’Hare”.

“Mức độ trưởng thành thì chậm hơn một chút” Ben nhận xét.

“Sân bay này chủ yếu phục vụ những chiếc Cessna của các chủ trại địa phương và các phi công tự do thích lang thang từ sân bay này sang sân bay khác trên khắp đất nước” Athenaide nói. “Ít nhất cho tới năm ngoái”.

Chúng tôi dừng lại bên đường băng, và tôi trông thấy chiếc máy bay của Athenaide. Đó là một chiếc phản lực cỡ tiêu chuẩn - một chiếc Gulfstream V, Ben thì thào vào tai tôi - và động cơ của chiếc máy bay đã khởi động sẵn sàng.

“Đường băng cần được nối dài thêm” Athenaide hét lên hào hứng.

Trong khoang chính của chiếc máy bay, Athenaide đặt cặp tài liệu có chứa lá thư của Granville xuống một chiếc bàn họp. Tôi tìm thấy những cuốn sách của mình được xếp thành chồng trong một chiếc giỏ gắn vào bàn. Việc đầu tiên tôi làm là kiểm tra xem tập sách của Chambers, chiếc thẻ của Roz, bức thư Granville gửi cho Child, và bản copy những bài báo có còn đó không.

Ngay cả một chiếc phản lực cỡ tiêu chuẩn cũng phải mất bốn giờ bay để tới được D. C. từ New Mexico. Ben đọc qua câu chuyện về Cardenio trong *Don Quixote*, sau đó, anh ta đi ngủ. Tôi chỉ cho Athenaide cách tải *Hai sự dối trá* về laptop của bà; và khi Ben thức dậy, bà đổi sang *Don Quixote*.

Cuốn sách của Chambers đặt trong lòng, tôi nhìn qua cửa sổ và bồn chồn nghĩ ngợi. Delia Bacon cũng chỉ là một chú thích nhỏ trong luận văn của tôi, nhưng chỉ chút ít hiểu biết về bà cũng khiến tôi tò mò. Khi tôi nói với Roz muốn viết một cuốn tiểu sử về Delia, Roz đã thuyết phục tôi từ bỏ ý định của mình bằng một cuộc nói chuyện nghiêm túc về sự nghiệp. Có một sự khác biệt giữa hiểu biết và sự điên rồ, bà đã nói vậy, và người ta có thể sẽ bắt đầu băn khoăn không biết tôi có bất bình thường như chính chủ đề tôi lựa chọn không.

Tại sao Roz đã kéo tôi rời xa Delia, để rồi chính bà lại lao vào chủ đề này? Và bà đã tìm hiểu về nó được bao lâu rồi? Tôi có thể cảm thấy sự oán hận ghen tức sục sôi đang dần hiện lên theo hướng này. Tập trung vào Ophelia, tôi tự nói với mình.

Ngoài cách nhắm mắt phóng phi tiêu cầu may vào một tấm bản đồ, tôi không còn cách nào khác để tìm dấu vết của Ophelia và những lá thư của Granville - mong chúng vẫn còn tồn tại - cho tới khi chúng tôi tới thư viện Folger.

Thế còn về gia đình Howard? Tôi đã nói với Athenaide rằng câu chuyện về gia đình Howard không phù hợp - và đúng vậy chừng nào chúng tôi còn đi tìm vở kịch. Nhưng khi chúng tôi tìm thấy... nếu chúng tôi tìm thấy... lúc đó thì sao?

Nếu đó là một vở kịch hay, sẽ chẳng quan trọng chuyện tại sao nó đã được viết ra, hay viết ra cho ai. Nó có thể ngu ngốc, tàn nhẫn, hay đẹp đẽ, tất cả nằm trong bản thân vở kịch. Cho dù nếu vở kịch không xuất sắc đến vậy - kể cả khi nó cũng dở không kém gì *Hai sự dối trá* - nhưng mỗi liên quan đến những trang sử kinh hoàng vẫn có thể làm một câu chuyện được kể một cách vụng về trở nên đáng quan tâm.

Tôi đọc lại cả hai bức thư - thư của Granville gửi cho Child và của Ophelia gửi cho Granville - một lần nữa. Gộp lại cùng nhau, chúng có vẻ rất rõ

ràng. Jeremy Granville đã tìm thấy một bản thảo của Cardenio, và có cái gì đó trong bản thảo khiến ông ta cho rằng vở kịch có liên quan tới gia đình Howard và bá tước Somerset. Ông ta cũng cho rằng nhà soạn kịch có liên hệ với ‘nữ bá tước’ - một quý bà mà Ophelia Fayer Granville cho là Frances Howard, nữ bá tước Somerset.

Shakespeare đã từng là một trong những người mơ mộng vĩ đại nhất xuất hiện trên trái đất, thế nhưng hầu như chúng ta chẳng biết gì về ông. Ít nhất là khía cạnh con người mơ mộng. Không phải như một người kể chuyện. Bốn thế kỉ tìm kiếm nghiên cứu chỉ cho biết ông đã được sinh ra đời, đã thành hôn một cách vội vã, đã có ba người con với một người vợ mà ông hiếm khi trông thấy mặt, đã đầu tư vào bất động sản, đã từng trốn thuế, đã có lần kiện hàng xóm và cũng từng bị hàng xóm kiện, và đã qua đời. Ở đâu đó giữa những sự kiện này, ông đã công bố hơn ba mươi vở kịch - một số trong số đó nằm trong số những vở kịch tuyệt vời nhất, cho dù bằng ngôn ngữ nào, vào bất cứ thời đại nào - và một số bài thơ tuyệt tác.

Nhưng văn phong của những tác phẩm này, bất chấp ấn tượng mạnh mẽ, lại vắng bóng tính cách cá nhân một cách kì lạ, như thể tác giả đã cố ý căng ra một tấm màn đen hiếm khi được vén lên chắn giữa công chúng và những giấc mơ riêng tư của mình. Bạn có thể nhận ra những điểm quen thuộc chúng: một dòng quan tâm chuyển từ những câu chuyện tình trẻ trung trong gia đoạn đầu cho tới những câu chuyện về phản bội và cay đắng khi bước vào tuổi trung niên, cuối cùng là những câu chuyện về những người cha và con gái, sự chuộc tội và những cuộc gặp lại khi ông tới gần đoạn cuối cuộc đời. Vô số cuốn sách và bài báo đã đưa ra những mối liên hệ giữa *Hamlet* và cái chết của người con trai còn trẻ Hamlet của Shakespeare, cha ông, và vị nữ hoàng đã trị vì nước Anh từ trước khi ông ra đời. Thậm chí còn nhiều tác phẩm hơn tuyên bố Tuyển tập sonnet của ông về một cuộc tình tay ba giữa một thi sĩ, một người đẹp tóc đen và một chàng trai trẻ tóc vàng là sự hồi tưởng lại câu chuyện xen lẫn ngọt ngào và cay đắng mà chính ông đã trải qua. Nhưng tất cả chỉ là sự suy đoán. Nếu nghệ thuật, như lời Hamlet, là một tấm gương phản chiếu tự nhiên, thì những tác phẩm của Shakespeare nhiều nhất cũng chỉ phản chiếu một cách mờ nhạt con người ông.

Nhưng nếu bản thảo Granville tìm thấy không chỉ là một vở kịch đã mất thì sao? Nếu bản thảo đó cho chúng ta một cái nhìn về con người của nhà soạn kịch?

Nói cho cùng, chúng ta chẳng biết gì về những người mà ông yêu, hay ông bày tỏ tình cảm của mình với họ ra sao. Ông đã cùng phá lên cười với những người bạn về chuyện gì? Điều gì làm ông bức bối, hay làm đôi mắt ông ứa lệ, hay thêm một giọt hạnh phúc ngọt ngào sưởi ấm dòng máu chảy trong người ông? Trong thế giới phồn hoa, kiêu kì của London thời Elizabeth, Shakespeare bằng cách nào đó đã trở nên nổi tiếng trong khi vẫn gần như hoàn toàn vô hình. Tìm thấy một vở kịch lôi kéo ông vào một trong những vụ tai tiếng tình ái và án mạng khủng khiếp nhất vào thời của mình - không chỉ như một người quan sát đứng ngoài cuộc, mà trực tiếp tham gia vào vụ việc, cho dù chỉ là vai phụ - cũng sẽ gây tiếng vang không kém gì màn pháo hoa vào đêm không trăng.

Không thể nào.

Thật không?

Chắc tôi đã ngủ gật, vì tôi bừng tỉnh khi được Athenaide vỗ nhẹ lên vai đánh thức. Đến lúc thay đồ rồi, bà nói. Đó là lúc tôi phát hiện ra bằng cách nào đó bà đã chuyển từ xe của chúng tôi lên máy bay không chỉ những cuốn sách mà toàn bộ hành lí của chúng tôi, và không những tôi có đồ sạch mà có sẵn căn phòng riêng để thay.

Trong ngăn trên chiếc vali của mình, tôi tìm thấy một chiếc váy đen và một chiếc áo trắng được gấp gọn gàng. Phía dưới vali có mấy đôi giày đế thấp mà tôi nghĩ mình đi khá hợp. Thay xong trang phục, tôi buộc tóc ra sau gáy, gài cây trâm của Roz lên vai áo, rồi quay ra cabin chính.

“Lorenzo” Athenaide nói, “đang chờ thêm hai người cho đội phục vụ tối nay. Con gái một người bạn, và bạn trai của cô này, tôi đã nói với ông ta như vậy. Susan Quinn và Jude Hall”.

Tôi bật cười khúc khích.

“Cái gì?” Ben hỏi. Anh ta đã đổi sang diện quần đen và sơmi trắng.

“Những người con gái của Shakespeare” tôi giải thích. “Susanna và Judith - Susan và Jude. Susanna đã lập gia đình với ông Hall, còn Judith thành hôn

một ông Quiney. Từ đó ta có Hall và Quinn. Ít nhất bà ấy đã giữ đúng họ”.

“Không phải một ý kiến hay” Ben nói.

“Thử tỏ ra hài hước một chút nào, ông Pearl” Athenaide rầy rà “Mối liên hệ đó anh đã không hề nhận ra”.

“Nhưng Kate thì có”.

“Người duy nhất kiểm tra danh sách họ tên nhân viên của Lorenzo sẽ là nhân viên an ninh gác cổng sau”.

“Gần như chắc chắn là người của FBI” Ben bực bội đáp.

“Trong trường hợp đó thì khuôn mặt của hai người sẽ gây ra nhiều rắc rối hơn hai cái tên. Nhất là khuôn mặt của Katharine”.

“Đây không phải là một trò chơi” Ben căng thẳng nói.

“Có thể không” Athenaide nói. “Nhưng cười vào mặt hiểm nguy cũng là một dấu hiệu của lòng can đảm”.

“Nghiêm túc sẽ cho tỉ lệ sống sót cao hơn” Ben đáp.

Vài phút sau, chúng tôi đã tiếp đất ở sân bay Dulles, tại đây một chiếc Limousine đen đợi sẵn. Sau New Mexico, D. C. quả là một thiên đường xanh, đáng để tán dương là Thành phố Ngọc lục bảo. Tuy vậy không khí lại thật ngọt ngào khó chịu, còn đường chân trời ùn đầy lên những đám mây nặng nề sừng nước màu xám chì tầng tầng lớp lớp, chỉ để lộ ra một khoảng trời xanh nhỏ xíu ngay trên đầu chúng tôi.

Bốn mươi lăm phút sau, chúng tôi được thả xuống ở khu chế biến thức ăn của công ty cung cấp thực phẩm. Tôi đành phải để những cuốn sách của mình lại chỗ Athenaide. “Tôi sẽ trông coi chúng cẩn thận” bà hứa. “Cô nên tập trung vào việc làm thế nào lọt được vào trong”.

Người cung cấp thực phẩm cho bữa tiệc là một người đàn ông cường tráng với mái tóc hoa râm, hàng ria xén tỉa cẩn thận và tiếng cười sảng khoái. Đưa cho chúng tôi những chiếc áo choàng trắng, ông dẫn chúng tôi đến gặp những người còn lại trong đội nhân viên phục vụ, và tất cả chúng tôi cùng được xếp lên một chiếc xe tải lớn. Một lúc sau, chiếc xe dừng lại trước khu tiền sảnh theo phong cách nghệ thuật trang trí của thư viện về Shakespeare Folger, mặt tiền lát cẩm thạch trắng của gian sảnh được trang trí những

cánh trích từ các vở kịch. Đi vòng quanh tòa nhà, chúng tôi tới một lối vào ở đằng sau.

Dỡ đồ từ trên xe xuống, tôi nhấc lấy tay cầm phía sau của một chiếc xe đẩy dùng để xếp đồ ăn, kéo giật lùi qua cửa phục vụ. Nhân viên bảo vệ chẳng để ý đến khuôn mặt tôi nhiều hơn chiếc áo choàng trắng hay chiếc gậy của tôi. Anh ta kiểm tra bằng tên - Susan Quinn - một cách hờ hững qua loa. Vài giây sau tôi nghe anh ta gọi tên Jude Hall tới kiểm tra. Thế là chúng tôi đã vào được bên trong.

25

Cửa vào phía sau dẫn tới một tầng trệt. Ben đã loại trừ hoàn toàn phòng đọc chính, với lí do FBI chắc chắn sẽ cài nhân viên vào những người tham dự. Thay vào đó, chúng tôi đã hẹn gặp Athenaide ở phòng Các sáng lập viên, một căn phòng nhỏ kín đáo ở góc phía sau của tầng chính thư viện. Bà đã thoải mái nói rằng có thể thu xếp để dùng nó như một văn phòng riêng suốt buổi chiều hôm đó.

Sự hỗn loạn của việc phục vụ một bữa tối sang trọng cho một trăm năm mươi thực khách gồm những học giả và nhà tài trợ hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu về Shakespeare làm cho việc lên ra khỏi nhà bếp mà không ai để ý trở nên dễ dàng. Nấp vào một góc vắng vẻ, chúng tôi cởi áo choàng ra rồi nhét vào một chiếc xe lau dọn. Sau đó chúng tôi khẩn trương chạy tới lối ra sảnh chính. Vào cuối buổi chiều thứ Sáu, nơi này vắng tanh. Ở đầu đối diện, cánh cửa dẫn vào phòng Các sáng lập viên đã mở sẵn.

Từ đầu cầu thang đi xuống một chút là căn phòng nhỏ thông sang phòng đọc chính. Ngay phía trong cánh cửa đang mở rộng, có một nhân viên bảo vệ nửa ngồi sau bàn. Ben giữ tôi lại cho tới khi chúng tôi nghe thấy có ai đó từ bên trong phòng đọc chính đi ra và đưa thẻ cho nhân viên bảo vệ - không phải là một sự đánh lạc hướng hoàn hảo, nhưng có lẽ là cơ hội tốt nhất chúng tôi có. Ben gật đầu, và tôi bước khỏi đầu cầu thang, thận trọng hết mức rón rén bước qua cánh cửa có nhân viên bảo vệ đang ngồi, đi về phía cuối sảnh chính và chui vào phòng Các sáng lập viên.

Trong phòng không có ai. Ben đóng cửa lại và khóa trái.

Vốn được xây dựng làm không gian riêng tư cho những người sáng lập thư viện, Henry và Emily Folger, căn phòng được bài trí giống như một phòng khách thời Elizabeth, với những tấm gỗ sồi ốp tường hình chữ nhật, trần nhà có treo đèn chùm, sàn lát gỗ được đánh bóng, và những ô cửa sổ có lắp kính mờ. Ở giữa phòng kê một chiếc bàn dài chạm trổ, xung quanh kê những chiếc ghế có phần không ăn nhập lắm so với phần còn lại của căn phòng. Ngực nổi bật trong phòng là bức chân dung lồng lẩy của Nữ hoàng Elizabeth I.

Không thấy bóng dáng Athenaide đâu cả.

Trong khi Ben đi vòng quanh kiểm tra căn phòng, tôi ngược mắt nhìn lên bức chân dung Nữ hoàng. Bộ xiêm y bằng nhung đỏ và satin màu trắng ngà được trang trí bằng vàng và ngọc trai làm nổi bật nước da sáng, những lọn tóc xoắn màu đỏ thẫm và đôi mắt đen. Một tay bà cầm chiếc rây, tượng trưng cho con người bà, Nữ hoàng đồng trinh. Người họa sĩ đã cho Nữ hoàng một khuôn mặt có thể trở nên cao quý hay tàn nhẫn.

Ben đang kiểm tra bộ cánh cửa che kín một khung cửa vòm bằng đá thì chúng tôi nghe tiếng sập cửa từ góc trái căn phòng phía đối diện. Cả hai chúng tôi cùng quay lại.

Qua một cánh cửa giấu kín trong góc khuất, tiến sĩ Nicholas Sanderson, thủ thư của thư viện Folger, vội vã lao vào phòng, trên tay ông cầm cặp tài liệu in được buộc hờ. “Tốt hơn là...” ông ta nói. Rồi đứng lại ở đầu đối diện của chiếc bàn, hết nhìn tôi lại nhìn Ben, “Tiến sĩ Stanley!” ông ta lúng túng như bị ghen.

Một người đàn ông lịch thiệp bảnh bao với khổ người nhỏ nhắn, có giọng nói nhẹ nhàng của vùng Virginia, đôi mắt sẫm hiền lành như của một chú hươu, và chiếc mũi nhọn. Nước da của ông màu nâu sẫm bóng như tảng đá bên bờ sông, và mái tóc xoắn màu xám bao quanh chiếc trán hói của một người trung niên trông không khác Shakespeare cho lắm. Ông ta là một người say mê những chiếc nơ bướm - chiếc nằm trên cổ áo của ông chiều hôm nay có màu đỏ với họa tiết hình cánh hoa - và ưa thích những đôi giày bóng lộn kêu lách cách trên sàn nhà cứng.

“Họ - người của FBI - nói có thể cô sẽ tới. Cô làm thế nào mà qua mắt họ được?”

“Tôi đi bộ”.

“Tôi không chắc họ khoái nghe điều này lắm đâu” ông ta lạnh lùng đáp.

“Tôi mong là không. Tôi đến để yêu cầu ông giúp đỡ, tiến sĩ Sanderson”.

Ông chấp hai tay sau lưng nhìn tôi. “Cô sẽ hiểu sự miễn cưỡng của tôi. Theo như tôi hiểu, tiến sĩ Stanley, tại bất cứ chỗ nào cô xuất hiện trong vài ngày qua, những bản gốc của cuốn *Tuyển tập* đều có xu hướng bốc cháy cùng những tòa nhà chứa đựng chúng”.

“Các bản *Tuyển tập* của nhà hát Quả cầu và Harvard không bị cháy” tôi bình thản trả lời. “Chúng bị đánh cắp”.

“Cái gì?”

“Bảy mươi chín” Ben nói. “Đó là số bản gốc các vị có đúng không?”

Tiến sĩ Sanderson quay sang anh ta. “Ông là ai?”

“Hall” Ben trả lời trước khi tôi kịp giới thiệu anh ta. “Jude Hall”

Tôi cau mày, nhưng tiến sĩ Sanderson có vẻ không nhận thấy điều đó. Vậy là ông ta chưa được nghe cái tên này ghép đôi với Susan Quinn. “Đúng vậy, ông Hall” tiến sĩ Sanderson nói, sự bực bội khiến ông dài giọng ra. “Đó là con số đi kèm với một gánh nặng trách nhiệm nhất định”.

“Gần đây ông có đếm lại chúng không?” tôi hỏi.

Ông ta lập tức xù lông ra. “Nếu cô muốn nói có thể một trong số chúng đã biến mất mà chúng tôi không biết, thì tôi buộc phải cho cô hay chúng tôi rất cẩn thận với những ai tiếp xúc với chúng, ngay cả trong những bối cảnh nhẹ nhàng nhất”.

“Harvard và nhà hát Quả cầu cũng vậy” tôi nói.

“Bên cạnh hệ thống an ninh thông thường của chúng tôi” tiến sĩ Sanderson tiếp tục nói, “FBI đã có mặt ở đây từ hai ngày nay”.

“Chúng tôi vẫn lọt vào được”. Ben nói.

“Các vị có lẽ sẽ phát hiện ra thoát ra ngoài là việc khó hơn nhiều” tiến sĩ Sanderson trả miếng. “Nhưng tôi thừa nhận anh có lí. Nếu các vị cho phép có lẽ tôi sẽ tự mình đi kiểm tra lại số lượng”.

“Đợi đã” tôi nói, trong khi Ben bước tới chặn giữa tiến sĩ Sanderson và cánh cửa trong góc.

“Tại sao cản đường tôi?” tiến sĩ Sanderson hỏi, nhìn từ Ben sang tôi. “Nếu, như các vị đã nói, các vị quan tâm tới thư viện Folger và lo lắng cho những bản *Tuyển tập* của chúng tôi?”

“Tôi cần xem qua giấy tờ của Bacon”.

“Vậy là thứ này cuối cùng cũng không phải để cho bà Preston”. Bước lên phía trước, ông đặt cặp tài liệu đang cầm trong tay lên bàn.

Delia Bacon, phía trên cặp có ghi: *Giấy tờ*.

“Thật không may là phòng đọc chính đã đóng cửa để phục vụ hội nghị, và nếu cô muốn vào tra cứu trong kho lưu trữ thì câu trả lời là không. Chỉ có nhân viên cao cấp của thư viện được phép vào”.

“Ông là một nhân viên cao cấp”.

“Cô đang yêu cầu tôi tìm kiếm hộ cô chẳng?” Giọng ông ta đầy vẻ bức bối.

“Trong khi chính cô vừa nói hai năm rồi mười điều tôi cần làm là đếm lại số lượng *Tuyển tập*”.

“*Điều này còn lớn hơn*” Lời của Roz. Tôi chợt nhận ra sau khi buột miệng.

Ông ta cau mày. “Lớn hơn việc bảo vệ bảy mươi chín bản *Tuyển tập*?”

“Một bản thảo”.

Ông ta nheo mắt. “Bản thảo nào vậy?”

“Một trong những bản thảo của Shakespeare”.

Im lặng buông xuống giữa hai chúng tôi. “Một tuyên bố khá ấn tượng đấy, tiến sĩ Stanley”. Anh mắt ông hướng tới phía sau tôi. “Cô biết đấy, cô rất giống bà ta”. Ông ta đưa tay chỉ ra sau lưng tôi, và tôi quay lại nhìn bức chân dung Nữ hoàng Elizabeth. “Một Nữ hoàng vĩ đại” ông tiếp tục, “nhưng bà ta sẵn sàng dối trá đến cùng để đạt được những gì bà ta muốn”.

“Tôi chấp nhận đi vào một cạm bẫy để đề nghị ông giúp đỡ, tiến sĩ Sanderson”.

“Tôi cho rằng không hẳn như vậy, và ông Hall đang lặng im kia chắc chắn có vũ khí. Dù thế nào đi nữa, nếu cô không phải là thủ phạm, như cô nói, chiếc bẫy cũng sẽ không dành cho cô. Mặc dù theo tôi cuộc tìm kiếm của

cô có gì đó liên quan tới việc những bản gốc của cuốn *Tuyển tập* bị đốt cháy - hay bị đánh cắp”.

“Tôi không phải là kẻ gây hỏa hoạn hay ăn cắp. Nhưng tôi đang lần theo cùng một dấu vết như hân. Tôi muốn tới đích trước hân. “Tôi không yêu cầu ông phải là điều gì nguy hiểm hay phạm pháp. Tất cả những gì tôi cần là một chút giúp đỡ để tìm ra đầu mối về một người phụ nữ”.

Ông ta kéo một chiếc ghế ra và ngồi xuống bàn, hai tay đặt lên trên cặp tài liệu. “Cô có gì để đổi lại?”

Tôi vẫn đứng yên. “Một phần dnah tiếng, khi tôi tìm thấy thứ đó”.

“Còn bản thảo kia?” Giọng ông ta đầy vẻ thèm muốn và tò mò.

“Nó thuộc về một thư viện”.

“Như Folger chẳng hạn?” Ông ta vẫn ngồi yên, nhưng không khí giữa chúng tôi dường như căng thẳng đến độ sắp nổ tung.

Tôi chậm chậm gật đầu.

Ông ta đẩy cặp tài liệu qua bàn. “Có phải đây là thứ cô cần không?”

“Người phụ nữ tôi vừa nói tới đã viết thư cho gia đình Bacon vào năm 1881 và được phép xem qua giấy tờ của Delia. Tôi hi vọng có thể tìm ra dấu vết của người này”.

Tiến sĩ Sanderson lắc đầu. “Tôi e rằng tư liệu chúng tôi có trong tay cũng không hơn của gia đình”.

Ben cầm cặp tài liệu lên xem xét. “Bà ta không có ở đây”. Anh ta nói, đặt cặp tài liệu xuống bàn.

“Người phụ nữ đó tên là gì?” Tiến sĩ Sanderson hỏi.

“Ophelia” tôi trả lời.

“Rất hay, với một người tìm kiếm một phụ nữ bị điên”.

“Ophelia Fayrer Granville”.

Tiến sĩ Sanderson kêu lên. “Cô đang lần theo lá thư của Granville”.

“Ông biết nó?” tôi hỏi.

“Tôi biết có một lá thư của Ophelia Granville trong bộ sưu tập của chúng tôi, nhưng cô sẽ không tìm thấy nó trong danh mục tài liệu liên quan tới Bacon. Bà ta đã viết thư cho Emily Folger, một trong các sáng lập viên của thư viện này, vào đầu những năm ba mươi của thế kỉ trước. Bà Granville là

con gái người bác sĩ đã điều trị cho Delia Bacon, người đầu tiên đã đưa Delia vào viện tâm thần. Ông ta có một trại tâm thần tư nhân ở Henley-in-Arden. Gần Stratford”.

“Trên sông Avon?”

“Tất nhiên là ‘trên sông Avon’. Nếu tôi muốn nói tới sông Ontario thì tôi sẽ nói rõ là Ontario. Tôi nghĩ cô cũng sẽ muốn xem cả chiếc trâm nữa”.

“Trâm?”

“Chiếc trâm cài áo được gửi cho Emily Folger cùng với bức thư. Cô đang có một bản sao của nó trên vai đây. Một bản sao chất lượng dùng cho bảo tàng, dành riêng cho cửa hàng lưu niệm của chúng tôi. Cô không biết sao?” Trên vai tôi, chiếc trâm bỗng trở nên nặng trĩu. Một chiếc trâm được gửi tới cùng với lá thư? Và đã được sao chép lại? Nghĩ đến đây tôi phải cố hết sức mới không bật lên thành tiếng. “Roz đã đưa nó cho tôi”.

“Không ngạc nhiên lắm” Tiến sĩ Sanderson nói. “Chính bà ấy đã nảy ra ý nghĩ chúng tôi nên chế tác những bản sao của chiếc trâm”. Ông đứng dậy, đẩy chiếc ghế về đúng chỗ cũ và cầm lại chiếc cặp chứa danh mục tư liệu về Bacon. “Bây giờ, nếu cô thứ lỗi, tôi còn có bảy mươi chín bản Tuyển tập phải đếm lại và một là thư cần lấy ra. Những việc này sẽ mất một thời gian, nhưng tôi sẽ quay lại ngay khi làm xong. Cho tới lúc đó, chừng nào các vị ở yên trong này, FBI sẽ không biết tới sự có mặt của hai người từ tôi”. Ông ta quay lại đi tới cánh cửa trong góc đã dùng để vào phòng.

“Thêm một điều nữa” tôi nói.

Ông nhún vai sốt ruột. “Trên tất cả mọi thứ khác, tôi cũng còn có một hội nghị quan trọng sẽ bắt đầu trong hai mươi phút nữa. Tôi chỉ có thể làm đến thế thôi”.

“Tên trộm. Hắn không chỉ đốt và ăn cắp. Hắn còn giết người”.

“Giáo sư Howard” ông nhẹ nhàng đáp.

Tôi gật đầu. “Tối qua hắn lại vừa giết người. Maxine Tom, tại Văn khố Preston ở Utah. Và hắn đã một lần định giết tôi”.

Tiến sĩ Sanderson nhăn mặt. “Cám ơn cô. Có lẽ cô cho phép tôi đến lượt mình cho cô vài lời cảnh báo. Người ta nói với tôi rằng bà Preston là người yêu cầu xem danh sách tư liệu này. Cô đang hợp tác với bà ta đúng không?”

“Tôi không rõ liệu đó có phải...”

“Cẩn thận đấy, tiến sĩ Stanley”.

“Về Athenaide?”

Hai đường lông mày của ông nhú lại thành một. “Danh tiếng, cô gái thân mến, danh tiếng. Mất nó, và cô đã đánh mất phần bất tử của chính con người mình. Phần còn lại chẳng hơn gì một con vật”. Rồi ông đột ngột lao nhanh qua cánh cửa trong góc. Cánh cửa đóng lại, và tôi nghe thấy tiếng lách cách của lẫy khóa.

Một lát sau, có tiếng gõ vào cửa chính. “Athenaide đây” giọng nói bên ngoài vang lên. “Mở cửa ra”.

Đẩy tôi ra sau lưng mình, Ben rút súng ra, đồng thời dùng tay còn lại mở cửa.

“Không gặp chút may mắn nào với gia đình Howard” Athenaide vừa nói vừa bước vào, bê một chồng sách. “Bây giờ đến lượt phòng đọc chính đóng cửa”.

Ben đang định đóng cửa lại thì có một giọng nói bên ngoài vang lên, “Athenaide, đợi đã!” rồi một người lao vào ngay sau bà.

Đó là Matthew Morris.

“Tôi nhớ đã nói rõ là tôi không muốn bị làm phiền” Athenaide lạnh lùng nói.

“Tại sao bà cho rằng tôi đang đóng vai một anh chàng lang thang?” Matthew trả miếng. “Những người khác đang run lên trong... Kate!” Rồi ông ta nhìn thấy khẩu súng trong tay Ben và đứng sững lại. “Cô không sao chứ?”

“Tôi ổn. Thật đấy”.

Ben đóng cửa lại.

“Tất nhiên là cô ấy ổn” Athenaide nói.

“Vậy thì ai là chàng cao bồi đây?” Matthew hỏi.

“Bảo vệ” Athenaide nói. “Có việc gì ông cần nói với tôi khẩn trương đến vậy?”

Matthew nghi ngại nhìn khẩu súng của Ben rồi quay sang đối mặt với Athenaide. “Bây giờ có vẻ như tôi sẽ không còn đối thủ trong cuộc tranh

luyện tối nay. Người mà bà bảo trợ đã không có mặt”.

Đặt chồng sách lên bàn, Athenaide lấy điện thoại di động từ trong túi xách ra. “Đợi đã” bà nói cộc lốc, đồng thời đi ra một góc phòng trong lúc bấm số.

“Người được bảo trợ?” tôi hỏi Matthew.

“Wesley North” ông ta nhả mặt đáp.

Tôi hỏi liền hai câu. “Wesley North? Tác giả của *Thật hơn sự thật?*”

Đó là cuốn sách đáng chú ý đầu tiên bàn luận về giả thiết coi bá tước Oxford chính là Shakespeare, và bàn luận một cách rất thuyết phục, với văn phong hàn lâm và nghiêm túc, hoàn toàn đối lập với giọng điệu của một kẻ nghiệp dư hay sinh sự.

“Chính là nhân vật này” Matthew nói. “Theo dự kiến tôi sẽ tranh luận với anh ta như là một phần của lễ khai mạc cái hội nghị trời đánh này. Tiến sĩ Sanderson dự định cho tôi đóng vai người bảo vệ lập trường chính thống, và tôi đã đồng ý chủ yếu vì không thể bỏ qua cơ hội được diện kiến nhân vật bí ẩn này”.

“Ông chưa bao giờ gặp ông ta?”

“Chưa từng thấy mặt. Mà cũng chưa có ai từng gặp mặt nhân vật này. Kể cả Athenaide, tôi dám cá. Anh ta giảng dạy trên một trường đại học trực tuyến, và chưa bao giờ dự hội nghị nào. Thật không may, có vẻ như thói quen này tiếp tục được tôn trọng”.

“Đây là hội nghị về chủ đề gì vậy?”

“Cô chưa biết sao?” Từ túi đựng máy tính, ông ta lấy ra một tờ chương trình và dúi vào tay tôi. Ben cũng lại gần đứng sau lưng tôi ngó xuống.

Hàng tit bằng chữ đỏ chạy phía trên tờ giới thiệu hào nhoáng: SHAKESPEARE LÀ AI?

Tôi ngẩng lên. “Ông đùa đấy chứ?”

“Cực kì nghiêm chỉnh” Matthew trả lời. “Mặc dù rất có khả năng đây chỉ là trò giải trí thuần túy. Sẽ có các bài tham luận về các ứng cử viên sáng giá nhất cho câu trả lời: bá tước Oxford, ngài Francis Bacon, Chistopher Marlow, Nữ hoàng Elizabeth...”

“Nữ hoàng Elizabeth?” Ben hỏi với vẻ nghi ngờ.

“Vẫn còn nghiêm chỉnh hơn khối ví dụ khác” Matthew nói, phẩy tay một cách khá bất kính về phía chân dung Nữ hoàng. “Chẳng hạn như Henry Howard, bá tước Surrey, người đã qua đời bốn mươi năm trước khi vở kịch đầu tiên của Shakespeare được công diễn. Và Daniel Defoe, người ra đời bốn mươi năm sau đó. Hay ứng cử viên mà tôi ưa thích, một người Pháp khá vô danh có tên Jacques Pierre”.

Tôi nhìn thấy tên của Matthew trên chương trình hội nghị cho sáng thứ bảy. “Shakespeare và ngọn lửa Thiên chúa giáo bí mật?”

“Bên cạnh Archmage Wayland Smith với ‘Shakespeare, một huynh đệ của Thập tự Hoa hồng và Các hiệp sĩ Đền Thánh’” Ben nói. “Một cuộc ganh đua gay cấn”.

“Vị phù thủy tối cao này có cuộc đời kì lạ và cực kì sống động” Matthew hài hước nói. “Tôi có chứng cứ hằn hoi. Và trong bất cứ trường hợp nào, tôi cũng đã được thăng cấp”. Ông ta nhìn tôi với ánh mắt thương hại. “Tôi là diễn giả chủ chốt mới”.

“Hãy tìm hân ta” tôi nghe tiếng Athenaide nói. Bà tắt máy quay lại chỗ chúng tôi. “Ông vẫn chưa hết việc phải làm đâu” bà nói với Matthew. “Hãy bảo những kẻ hay làm to chuyện đang ở trong văn phòng là chúng ta sẽ tìm anh ta”. Khi thấy Matthew không động tĩnh gì, bà nói thêm. “Làm ơn đi”.

Ông ta chần chừ. “Cô chắc là mình ổn chứ?” ông hỏi tôi.

“Chừng nào cảnh sát chưa tìm ra tôi”.

Mặt ông ta tái nhợt. “Tôi rất xin lỗi, tôi nghĩ...”

“Không sao đâu”.

Ông ta lấy một tấm card. Viết số điện thoại di động của mình lên đó, ông ta dúm vào tay tôi. “Hãy hứa là cô sẽ gọi đến nếu cần sự giúp đỡ”.

Tôi nhét tấm card vào túi. “Tôi sẽ ổn thôi, Matthew”.

“Trong khi chờ đến lúc đó” Athenaide chen vào, “Tôi muốn đề nghị ông giúp một chút”.

Ben thận trọng mở cửa, và Matthew rời khỏi phòng.

“Wesley North” tôi nói với vẻ tổ cáo khi cánh cửa đóng lại.

Bà tặng lời tôi. “Cuộc nói chuyện của cô với Nicholas thế nào?”

Nicholas? Không ai gọi tiến sĩ Sanderson là *Nicholas* cả. Kể cả Roz. Tôi nhanh chóng nói với Athenaide về Ophelia, mối liên quan của bà với Delia, và việc lá thư không có trong danh mục giấy tờ của Bacon. Tuy vậy tôi yên lặng về chuyện chiếc trâm. Đó là món quà của Roz tặng tôi, và tôi chưa thấy có lí do nào đòi hỏi tôi phải chia sẻ chuyện này. “Chúng tôi đang đợi tiến sĩ Sanderson quay lại cùng bức thư” tôi nói. “Cho tới lúc đó, chúng ta tạm chấp nhận quan điểm của tôi. Bà là một Oxfordian, Athenaide”.

“*Vero nihil veius*” bà ta giang hai tay ra nói.

Tôi biết câu này. Theo tiến Latinh có nghĩa là” Không có gì đúng hơn sự thật”. Nhưng đây không chỉ là một câu nói nhằm chán ngẫu nhiên. Đó chính là câu khẩu hiệu của bá tước Oxford. Một dạng từ khóa, thuộc về giới giang hồ thời Shakespeare. Một thế giới đầy rẫy sự điên loạn.

Athenaide mỉm cười rầu rĩ. “Ông Pearl, cô ta không có ý ca ngợi tôi đã từng học ở Đại học Oxford, mà việc này làm tôi trở thành một Oxfornian chứ không phải Oxfordian. Cũng không phải cô ta ám chỉ rằng gốc rễ gia đình tôi ở Oxford, cho dù là ở nước Anh hay bên bờ sông Mississippi”. Cầm tờ giới thiệu chương trình lên, bà lật mặt sau để giới thiệu chân dung một người đàn ông mặc áo chên có cổ cao, cổ áo xếp nếp có viền đăng ten màu đen. Mái tóc sẫm màu và bộ râu được xén ngắn viền quanh khuôn mặt hình trái tim; sống mũi ông ta dài và kiêu lì. Ngón tay của ông ta cầm lấy một hình lợn lòi bằng vàng đeo quanh cổ bằng dải ruy băng đen.

“Gọi tôi là Oxfordian” Athenaide tiếp tục, “cô ấy muốn nói rằng tôi tin những vở kịch mà chúng ta coi là của Shakespeare thực ra được viết ra bởi người đàn ông mà hai người đang nhìn thấy chân dung. Edward de Vere, bá tước thứ mười bảy của Oxford”. Bà ta quay sang nhìn tôi, đôi mắt sáng lên thách thức. “Cô muốn nói tôi là một kẻ dị giáo”.

26

“Tôi chưa bao giờ dùng từ đó”.

“Cô đã sử dụng giọng điệu đó” bà trách cứ. “Chúng ta chuyển từ ca ngợi sang kết án mới nhanh làm sao khi chạm tới niềm tin”.

Tôi định mở miệng phản đối, nhưng Athenaide đã cắt ngang. “Shakespeare, ông Pearl à, không chỉ là nghệ thuật. Đó là một tôn giáo nữa”.

“Cũng là một khoa học nữa” tôi đáp trả. “Dựa trên bằng chứng”.

“Và cô đã xem xét các bằng chứng chưa? Mọi bằng chứng?” Bà quay sang Ben “Các Stratfordian nắm trong tay các trường đại học và các trung tâm nghiên cứu như nơi này chẳng hạn. Và các trường đại học nắm trong tay sự thật. Họ không dạy về những kẻ hờ, những bằng chứng phản biện, mà chỉ dạy những gì họ cho là đúng”.

“Thật không công bằng”.

“Vậy ư?”

Tôi rên lên. “Đáng ra tôi đã phải biết. Sự đam mê của bà với Hamlet đã làm tôi mất cảnh giác. Và cả Elsinore nữa”.

“Đó chính là Elsinore” bà lặp lại, tự hài lòng về mình. “Oxford - Hamlet thực sự, bên trong Elsinore, bên trong Shakespeare”.

Ben đưa mắt nhìn từ người này sang người khác giữa hai chúng tôi. “Hamlet thực sự?”

“Các Oxfordian coi phía dưới Hamlet ẩn chứa cuốn tự truyện của Oxford” tôi giải thích.

“Cô làm tôi thất vọng” Athenaide chắc lưỡi. “Người nào đó đã viết Hamlet chắc chắn đã lấy cảm hứng từ cuộc đời của Oxford với sự tương đồng đủ lạ lùng đáng để nghiên cứu sâu hơn đúng không nào?”

Tôi giật mình. Bà ta vừa trích dẫn chính luận văn của tôi. Lúc bà nó biết đến các công trình của tôi, tôi đã nghĩ bà muốn nói đến những gì tôi đã làm trong lĩnh vực sân khấu. Chẳng ai biết đến những cuốn luận văn, trừ những người đã viết ra chúng. “Tôi đã viết là kịch bản mang âm hưởng từ cuộc đời của Oxford, Athenaide. Từ đó đến một cuốn tự truyện là cả khoảng cách rất xa”.

“Làm cách nào mà anh chàng giữ ngựa, con trai của người thợ làm giày tay què ở Stratford, lại dám động chạm tới một trong những người quyền thế nhất vương quốc? Làm thế nào anh ta biết được tất cả những chi tiết đó.”

“Mọi người đều biết những chi tiết đó. Cũng như ngày nay bất cứ ai cũng biết rõ những chi tiết xấu xa trong cuộc đời của Michael Jackson. Những

người giàu có và nổi tiếng luôn phải sống trong sự soi mói, và một số người trong bọn họ đã luôn muốn phô bày cuộc sống của mình ra. Điều tôi muốn biết là tại sao? Tại sao bà - hay bất cứ ai - lại đặt Oxford và chỗ của người mà tên đã luôn xuất hiện trên trang bìa của các tác phẩm?”

“Vì tôi xếp những gì có trong vở kịch cao hơn những gì có trên trang bìa” bà trả lời. “Người đã viết những vở kịch đó có học vấn rất rộng và sâu theo cách truyền thống, và người này có thể tiếp cận những cuốn sách có giá trị một cách dễ dàng. Ông ta có cái nhìn của giới quý tộc và thói quen của giới quý tộc như đi săn và nuôi chim ưng săn; ông ta hiểu biết đồng quê nước Anh theo cách của một lãnh chúa. Ông ta không tin phụ nữ, yêu thích âm nhạc, và khinh miệt sự keo kiệt bủn xỉn. Ông ta hiểu biết tường tận về luật pháp Anh và ngành hàng hải; ông ta biết nước Ý và nói được tiếng Pháp cũng như tiếng Latinh. Trên hết, ông ta sống như một thi sĩ. Theo những gì đã được làm rõ cho tới nay - không suy diễn từ những vở kịch, mà được chứng minh qua những giấy tờ liên quan đến cuộc đời ông ta - William Shakespeare người Stratford không hề thể hiện những tính cách mà tôi vừa kể. Kết luận, ông ta không viết những vở kịch đó”.

Bà đắc thắng ngồi xuống chiếc ghế bành kê dưới một khung cửa sổ giả. “Ngược lại, Oxford đáp ứng được tất cả các tiêu chí”.

“Trừ một điểm” tôi phản kích. “Ông ta qua đời sớm mất một thập kỉ, Athenaide. Chúng ta đang tìm kiếm *Cardenio*, lạ Chúa. Một vở kịch được viết năm 1612. Làm thế nào mà một người đã qua đời - khi nào nhỉ? Năm 1605?”

“Năm 1604”.

“Được, 1604. Làm thế nào một người đã qua đời từ năm 1604 có thể viết một vở kịch vào năm 1612? Và *Cardenio* cũng không phải là vở kịch duy nhất bà sẽ phải loại bỏ. *Macbeth*, *Othello*, *Lear*, *Cơn bão tố*, *Chuyện kể mùa đông*, *Antony* và *Cleopatra* - hầu hết những vở kịch thời vua James đều phải loại ra. Quá nhiều để đối lấy một nhà soạn kịch bá tước”.

“Ngày tháng” Athenaide nhún vai vẻ coi thường. “Đó sẽ là một giả thiết hời hợt nếu phải dựa vào ngày tháng. Nhất là loại ngày tháng thiếu căn cứ vững chắc mà các vị học giả ngồi trong tháp ngà nặn ra. Như cô vừa nói,

Cardenio lần đầu tiên được trình diễn là vào cuối năm 1612. Nhưng điều đó không có nghĩa nó được viết ra cùng năm đó. Đây là một khả năng khác. Vào năm 1604, Oxford có thể đã thuê dịch *Quixote* hoặc tự làm việc này. Sau đó ông ta viết một nửa vở kịch - và qua đời. Vài năm sau, bản dịch được xuất bản. Muộn hơn nữa, bạn bè và con trai của bá tước đã ủy nhiệm cho John Fletcher hoàn tất vở kịch và công diễn trên sân khấu đúng thời điểm để gây ra nhiều bối rối nhất cho những kẻ thù cũ của Oxford, gia đình Howard". Giọng nói của bà ta cao dần lên thách thức. "Cô cũng nhớ họ là kẻ thù chứ?"

Bà quay sang Ben. "Người cầm đầu gia đình, bá tước già Northampton, là bạn và anh em họ của Oxford, nhưng khi cần cứu bộ da Howard của mình, ông ta đã tố cáo Oxford có quan hệ tình dục với các cậu bé".

"Athenaide" tôi bực bội lên tiếng, "thật là điên rồ. Tất cả xây dựng trên 'có thể' và 'đã có thể'. Bà đang đi theo con đường quanh co rối rắm của một gã nát rượu trong khi có thể kẻ một đường thẳng bằng nối các điểm lại với nhau".

Bà khịt mũi. "Cô thà tin rằng một kẻ kém giáo dục, có thể là một kẻ què mùa thô lỗ mũ chũ, đưa con trai khốn khổ của một người thợ làm găng tay mù chũ, đã viết những vở kịch của Shakespeare, bằng cách nào đó tự trực giác ra được luật pháp, thần học, các nghi thức triều đình, lịch sử, thực vật học, cách nuôi chim ưng và đi săn trong khi viết?"

Bà đứng lên và bắt đầu từ tốn bước quanh phòng, nhìn chăm chú vào những bức chân dung các triều thần treo trên tường. "Ver - là gốc từ Latinh cho 'Sự thật'. Khá gần với 'Vere' - họ của bá tước Oxford - để tạo ra một trong những trò chơi chữ trẻ con mà người ta rất ưa thích thời Phục hưng. Và thế là các bá tước của dòng họ này đã dùng 'Vero nihil verius' làm câu khẩu hiệu của mình. Và tình cờ đó cũng là câu khẩu hiệu của tôi, họ thời con gái của tôi là Dever. Một sự pha tạp từ Vere: không phải không phù hợp với một nhánh gia đình xuất thân bên ngoài hôn nhân.

"Cha tôi bám sát lấy điểm này khi đặt tên cho tôi. Athenaide. Một biến thể của Athena mắt sáng, vị nữ thần cầm khiên và giáo". Bà nói ra những câu sau cùng với vẻ nhẹ nhõm dành cho Ben. "Bá tước Oxford, một nhà vô

địch trong các cuộc đấu thương, nổi tiếng được coi là người được Athena bảo trợ - và rất giống nữ thần. *‘Đôi mắt ông lóe sáng, cái nhìn làm rung những cây thương’*”

“Đó là một cách dịch sai, và bà biết rõ” tôi nổi cáu. *‘Vultus tela vibrat: ‘Đôi mắt người lóe sáng, cái nhìn của người làm những cây phi tiêu rơi xuống’.*

“Cô đúng là biết rõ các bằng chứng” bà nói với vẻ khâm phục. “Mặc dù chính cô cũng đã giải nghĩa sai - *‘làm những mũi tên phóng tới’* thì còn có thể. Nhưng *‘làm những cây phi tiêu rơi xuống’* thì không. Cô làm nó nghe giống một đoạn quảng cáo hơn một cuộc đấu thương thời Elizabeth”.

“Được. Nhưng cũng không phải *‘làm rung những cây thương’*”

Bà nhún vai. “Vây telum là một từ chung cho các loại *‘lãnh tiễn’*, không phải là từ riêng cho *‘thương’*. Nhưng vibrat có nghĩa là *‘rung’*. Cũng giống như *‘vibrate’* trong tiếng Anh vậy. Tôi có cần chỉ rõ là người ta không thể *‘rung’* một mũi tên? Hay một chiếc thương. Một cách cụ thể, Athena rung cây thương của mình, và đã làm như vậy kể từ khi có một người kể chuyện nào đó hát những bản anh hùng ca đầu tiên của Homer, gần ba ngàn năm trước, trong đó vị nữ thần mắt xám nháy ra từ đầu thần Zeus, rung cây thương nhọn hoắt của mình cho tới khi cả Olympus run rẩy, mặt đất rên rỉ than khóc, và những con sóng vùng lên mãnh liệt trên mặt biển đỏ sẫm màu rượu vang”.

“Một đứa trẻ khó tính” Ben nói, và tôi phải cố nhịn cười.

Athenaide tặng lời cả hai chúng tôi. “Trên hết” bà tiếp tục, “vào thời Phục hưng trong các tự điển Latinh - Anh vultus còn được giải nghĩa là *‘will’* bên cạnh *‘glance’* hay *‘expression’*. Từ đó có thể dịch Vultus tela vibrat sang tiếng Anh, như các vị sẽ thấy, là *‘will shakes spears’*”. Bà nhìn quanh với vẻ đắc thắng.

“Thật vậy sao?” Ben hỏi.

“Đúng vậy” bà đáp với nụ cười tinh quái. “Một câu chơi chữ Latinh nho nhỏ, dành cho một người đàn ông có khẩu hiệu của gia đình cũng là một câu chơi chữ”.

Vẻ ngớ ngàng của Ben làm tôi thấy khó chịu. “Một câu Latinh khó hiểu có thể là một câu chơi chữ mà cũng có thể không phải, được nói ra một thập kỉ

trước khi Shakespeare công diễn vở kịch trên sân khấu, và mười lăm năm trước khi tên của ông xuất hiện trên một trang bìa, không phải là một bằng chứng. Đó chỉ là một sự trùng hợp”.

“Tôi không tin vào những sự trùng hợp” Athenaide nói, đi tới dừng lại trước bức chân dung Nữ hoàng. “Mặc dù, nếu nói tới sự trùng hợp, câu chời chữ mà cô vừa bác bỏ đã được đọc to trước sự chứng kiến của Nữ hoàng tại Audley End. Dinh thự của gia đình Howard mà chúng ta đang tò mò muốn tìm hiểu”.

Điện thoại di động của bà lại đổ chuông, và bà lấy máy ra trả lời. “Oi, vì Chúa” tay bà nắm chặt lại. “Tôi sẽ tới ngay”. Bà tắt máy.

“Có chuyện gì vậy?”

“Giáo sư North đã không hề lên chuyến bay của mình. Nếu hai người thứ lỗi, tôi phải ra ngoài một chút. Tôi sẽ quay lại trước khi Nicholas kịp trở lại đây”.

Ben vẫn đứng im trước cửa. “Lần sau nhớ quay lại một mình” anh ta dặn.

Đôi mắt bà quắc lên. “Tôi ý thức được sai lầm của mình, ông Pearl. Và sẽ không lặp lại. Tôi gửi lại những cuốn sách của cô trên bàn, Katharine. Cô có thể cảm ơn sau khi tôi quay lại”.

Anh ta dịch người sang bên, và bà bước ra ngoài.

“Cô biết gì về tay North này?” Ben vừa khóa cửa vừa hỏi.

“Ông ta viết một cuốn sách chứng minh rằng Oxford chính là Shakespeare. Ngoài ra tôi cũng không biết gì hơn những điều anh cũng đã nghe Matthew nói”.

“Nhưng ông ta là một giáo sư về Shakespeare?”

“Phải”.

“Vậy theo cô vì sao ông ta vắng mặt? Liệu có phải chỉ do tính nhút nhát không?”

“Nghe có vẻ phù hợp với mô tả về ông ta”.

“Và cũng phù hợp với những gì đã xảy ra với những giáo sư khác về Shakespeare”

Tôi ngồi phịch xuống ghế. “Anh nghĩ ông ta có thể là nạn nhân tiếp theo?”

“Tôi nghĩ cần phải xem xét tới khả năng này”. Anh ta nhấn mạnh. “Nhưng không phải chúng ta, Kate. Chúng ta cần phải suy nghĩ xem tiếp theo phải đi tới đâu. Cô có nghĩ đích đến tiếp theo sẽ là Henley-in-Arden không?” Nhà của Ophelia?”

“Có lẽ vậy. Nếu không chính xác là Henley thì cũng đâu đó trên đất Anh. Nhưng tôi chỉ có thể biết rõ sau khi xem những thứ tiến sĩ Sanderson đang đi lấy”.

“Nước Anh có nghĩa là hộ chiếu. Danh tính mới. Tất cả nguy hiểm tại sân bầy. Sẽ không dễ đâu”.

“Nhưng có thể?”

“Tôi cần chút thời gian”.

“Nhưng dù sao tôi vẫn cần xem qua lá thư”.

“Cô thấy sao nếu tôi để cô ở đây một lúc trong khi tôi đi thu xếp những thứ cần thiết?”

“Tôi không cần bảo mẫu hai mươi bốn giờ mỗi ngày và bảy ngày trong tuần. Nhưng anh có thể ra ngoài rồi quay trở lại không?”

“Nếu không phải tha theo cô thì có”.

“Vậy hãy đi đi”.

Anh ta đứng trước mặt tôi. “Không được mở cửa, Kate. Không mở cho Athenaide, Matthew cũng không, và tiến sĩ Sanderson cũng không”.

“Không mở cho ai hết” tôi đáp như một con vẹt.

“Cô có thể mở cho tôi” Anh ta mỉm cười.

“Nhưng làm thế nào tôi biết đó là anh?”

“Hai lần gõ chậm, ba lần gõ nhanh. Trừ khi cô có cách gõ cửa bí mật kiểu Shakespeare”.

“Hay ghê nhỉ”.

“Tôi sẽ quay lại ngay”. Thận trọng hé mở cánh cửa, anh ta lách ra ngoài.

Tôi đến bên những cuốn sách Athenaide đã mang tới. Chỉ có hai cuốn: bản sách bìa mềm in bắt chước bản gốc của cuốn Tuyển tập và tập sách của Chambers của thư viện Widener. Những lá thư vẫn ở yên chỗ tôi kẹp chúng vào - ngoại trừ việc có thêm một lá thư nữa. Athenaide đã kẹp vào thêm lá thư của Ophelia gửi cho Jem. Tôi lấy nó ra.

Ophelia có thể nói gì với Emily Folger? Tiến sĩ Sanderson bây giờ đang ở đâu? Sẽ mất bao lâu để kiểm kê xong cả bảy mươi chín bản sách? Bồn chồn không yên, tôi đành ngồi đọc lại những lá thư một lần nữa.

Tôi đang đắm mình vào câu chuyện về nhà Howard thì tiếng gõ cửa vang lên khiến tôi giật thót. Chỉ có một tiếng gõ duy nhất. Không phải ám hiệu rắc rối của Ben.

“Kate Stanley!” một giọng nam giới trầm tĩnh khẽ vang lên, và tim tôi đập như đánh trống. Đó là thám tử chánh thanh tra Sinclair.

Vội vàng kẹp những lá thư trở lại cuốn sách của Chambers, tôi cầm cuốn sách lên và lùi ra xa cửa.

“Tôi biết cô ở trong đó”.

Tôi hốt hoảng nhìn quanh. Cánh cửa trong góc đã được khóa trái. Cách duy nhất để thoát ra là cửa sổ, nhưng chúng không mở. Tôi cần phải phá vỡ một trong số chúng.

“Hãy nghe tôi nói đây, cô Stanley” Sinclair nói. “Tôi biết cô không phải là tên sát nhân, nhưng FBI nghĩ khác. Họ đang truy tìm cô, và trước hết họ sẽ tóm lấy cô trói gô lại rồi mới hỏi chuyện sau. Nhưng nếu cô hợp tác với tôi, tôi sẽ để cô tự do tìm kiếm thứ cô đang muốn tìm”.

“Bằng cách nào?” tôi hoảng hốt nhận ra mình đã vô thức hét to lên.

“Bây giờ hãy đi với tôi, và tôi sẽ đưa cô lên một chiếc máy bay tới Anh trong nửa giờ nữa”.

Nước Anh. Đúng nơi tôi cần phải tới. Tới Henley-in-Arden, gần Stratford. Nhưng tôi không thể chắc chắn cho tới khi tiến sĩ Sanderson quay lại với lá thư. Ông ta đang ở đâu?

“Tôi sẽ đảm bảo chắc chắn cho sự hợp tác của cô, Kate”.

Sinclair không có quyền tư pháp nào trên đất Mỹ. Ông ta không thể đảm bảo cho những lời hứa hay tạo sức nặng cho những lời đe dọa của mình. Tất nhiên nếu đó không phải là một trò bịp. Và nếu đúng vậy, điều ông ta đang đề nghị chắc chắn vừa bất hợp pháp vừa trái nguyên tắc, phá hoại một cuộc điều tra tội phạm trên lãnh thổ chủ quyền của một quốc gia khác. Điều gì khiến ông ta đưa ra một đề nghị như vậy? Điều gì khiến ông ta cần đến thế? “Giá của ông là gì?” tôi hỏi.

“Gã khốn kiếp đó đã đốt cháy một di sản quốc gia vào đúng phiên trực của tôi” ông ta bực bội đáp. “Tôi muốn tóm hắn. Cô giúp tôi, và tôi sẽ giúp cô”. Tôi liếc nhìn cánh cửa ở góc. Tiến sĩ Sanderson đang ở đâu? Ben đang ở đâu? “Tôi cần một chút thời gian”.

“Cô không còn thời gian đâu. FBI vẫn đang truy lùng cô ở New Mexico. Nhưng khi họ chấm dứt cuộc điều tra đó, họ sẽ đi đến cùng một kết luận như tôi – cô đã bằng cách nào đó lên chiếc máy bay của bà Preston”.

“Không” không có lá thư tôi sẽ không đi đâu hết.

Cánh cửa hơi rung lên, và tôi lại lùi lại. Đặt những cuốn sách lên bệ một cửa sổ, tôi lấy chiếc ghế kê cạnh bàn, sẵn sàng ném. Nếu bất cứ ai lao qua cửa, ít nhất tôi sẽ thử cố thoát qua cửa sổ.

“Cô không thể tự mình chạy trốn mãi” Sinclair nói. “Theo nhìn nhận của tôi, cô và tên sát nhân đang lần theo cùng một thứ, có nghĩa là mối đe dọa từ hắn ta với cô còn nguy hiểm hơn từ cảnh sát”.

“Tôi biết, cảm ơn ông. Hắn ta ít nhiều cũng đã bảo tôi như vậy”.

“Cô đã nói chuyện với hắn?” Giọng ông ta thoáng vẻ tò mò.

“Hắn đã nói với tôi”.

“Cô nhận ra hắn không?”

“Không”.

Bên ngoài im lặng một lát. “Thế cô biết anh chàng đang đồng hành với mình nhiều đến đâu?”

“Đủ để biết hắn không phải là anh ta, nếu đó là điều ông muốn nói”.

Vẻ gấp gáp của ông ta càng khẩn trương hơn. “Vậy thì còn ai khác có thể gây ra vụ ở Utah?”

“Kẻ nào đó đã bám theo chúng tôi”.

“Cô thấy ai à?”

Trong góc, tôi nghe thấy cánh cửa mà tiến sĩ Sanderson dùng để rời khỏi phòng được mở khóa và thấy nó mở ra với cảm giác vừa sợ hãi vừa hi vọng. Liệu có phải là Sanderson không? Hay FBI? Tôi siết chặt lấy chiếc ghế đang cầm trên tay.

Đó là Athenaide. Đặt ngón tay lên miệng ra dấu im lặng, bà vẫy tôi đi theo.

Phía bên ngoài cánh cửa trước, Sinclair tiếp tục: “Đó là một người có thể quan sát cô từ rất gần, Kate. Chắc chắn là một người mà cô biết”

Không, tôi nghĩ. Tôi không tin điều đó. Và tôi theo Athenaide đi qua cửa.

Đằng sau khung cửa đó là phòng làm việc bày đầy đồ cổ của tiến sĩ Sanderson. Chân dung của những người đàn ông mặc áo chèn treo kín ba bức tường. Trên bức tường còn lại, những khung cửa cao gần bằng những chiếc cửa ra vào kiểu Pháp mở sang một căn phòng kính hẹp bày đầy cây và dụng cụ trồng và chăm sóc chậu cây cảnh. Cửa sổ ở giữa mở toang.

Bên ngoài sảnh, tôi nghe thấy tiếng đập rầm rầm lên cửa phòng Các sáng lập viên.

“Đến lúc phải đi rồi” Athenaide nói. Bà trèo qua cửa sổ, hướng tới một khung cửa nhỏ nằm trên bức tường đối diện của căn phòng trồng cây. Tôi theo sau.

Cánh cửa mở ra, và trong chớp mắt tôi đứng trước một hành lang với những chiếc tủ đựng thẻ tra cứu xếp thành hàng. Bên tay trái tôi, một đám đông đang nhón nhóp cung li chúc tụng, và mất một lúc tôi không biết mình đang ở đâu. Rồi tôi để ý thấy thảm trải màu xanh rêu và chợt nhận ra. Chúng tôi đang ở trong hành lang nối giữa hai nửa của phòng đọc chính, phòng cũ và phòng mới. Không những chưa rời xa được thư viện mà tôi đã chui sâu và đứng nơi được bảo vệ chặt chẽ nhất.

Đám đông khiến tôi bật lùi lại. Và tôi nhận ra chuyện gì đang diễn ra. Buổi tiếp tân của hội nghị đã bắt đầu.

“Đi thôi” Athenaide thì thầm. “Hãy tận dụng đám đông”.

“Nhưng còn tiến sĩ Sanderson” tôi phản đối. “Bức thư”.

“Chính ông ta nhờ tôi đến tìm cô” Athenaide nói. “Cô cần gặp ông ta trong nửa giờ nữa, cách đây hai khối nhà về phía tây. Ông ta nói chỗ đó có tầm nhìn rất đẹp theo hướng tây. Cô sẽ biết khi tự mình trông thấy”.

“Tuyệt lắm, Athenaide. Tất cả những gì tôi phải làm là rảo bước qua vành đai sắt của FBI”.

“Tôi khuyên cô nên dùng cửa trước” bà ta nháy mắt nói. “Vì cô đã gây ra ầm ĩ ở đằng sau. Có các nhân viên phục vụ mặc trang phục thời Phục hưng

đang phục vụ champagbe ngoài bãi cỏ. Cô sẽ tìm thấy một dây trang phục bày gần lối vào chính ở đại sảnh. Hãy mượn một bộ”.

“Nhưng còn Ben...”

“Tôi sẽ cho anh ta biết cô ở đâu. Giờ hãy đi đi”.

Bà ta khê đẩy tôi, và tôi bước vào phòng đọc cũ. Trong đó không chỉ có một đám đông, mà đúng ra là nhồi chật ních người.

Trên đầu đám đông, ánh sáng chiếu xuống được lọc qua thủy tinh màu. Nhiều giọng tiếng Anh khác nhau vang lên, bên cạnh những câu tiếng Đức, Nhật, Pháp, và Nga. Ở đâu đó một nhóm tứ tấu đang hát những bản madrigal. Tôi xô phải một người mặc đồ phù thủy - có thể là vị phù thủy tối cao - và tiếp tục đi.

Từ phía bên kia căn phòng có ai đó gọi tên tôi.

Lao lên trước tôi, Athenaide nhanh nhẹn chạy lên một dãy lan can chạy vòng quanh cả căn phòng. Cúi người qua lan can, bà bấm một chiếc chuông với tiếng kêu chói tai.

Mọi người cùng dừng lại ngược nhìn lên.

“Tôi muốn chào mừng tất cả quý vị” bà bắt đầu nói.

Nhẹ nhàng luồn lách qua đám đông, tôi đi về phía một lò sưởi cao chạm trần. Qua lò sưởi, tôi tới cửa ra vào kiểu Pháp dẫn sang đại sảnh đối diện và lách qua. Cũng được ốp ván gỗ như phòng đọc chính, khu sảnh có diện tích rộng hơn chừng năm sáu lần, với trần cao có vòm chõng. Bình thường, đây là khu trưng bày - phần thư viện mở tự do cho công chúng. Nhưng tối hôm đó xa sảnh kê đầy những chiếc bàn phục vụ cho bữa tối thịnh soạn. Tôi băng qua chúng về phía cửa hàng bán đồ lưu niệm và cửa mở ra đường.

Ở góc xa, đúng như Athenaide đã nói, có một dãy manocanh mặc trang phục thời Shakespeare. Không phải trang phục thời Phục hưng thực sự, nhưng là trang phục sử dụng trong vài tuyệt phẩm của Hollywood dựa theo tác phẩm của Shakespeare. “Từ bộ sưu tập của Athenaide Dever Preston” biển hiệu ghi như vậy.

Ở giữa phía trước là một manocanh mặc trang phục Hamlet. Cần một cú giật nhanh để lôi chiếc áo khoác Đan Mạch đen như mực từ vai manocanh và một động tác nhẹ nhàng nữa để quàng nó lên vai tôi. Tôi ló đầu qua cửa.

Ở bên trái, phía cuối sảnh chính, căn phòng Các sáng lập viên đang đông chật người.

Kẹp chặt lấy mấy cuốn sách, tôi quay sang phải, đẩy cánh cửa kính bước ra sân cỏ, nơi những người mặc trang phục thể kỉ mười sáu đang mang champagne để trên khay bạc đi phục vụ những người của thế kỉ hai mươi mốt. Quấn chiếc áo khoác quanh mình, tôi đi xuyên qua đám đông. Vừa lúc đó có một nhóm người đi qua trước thư viện, tôi bước tới gia nhập vào họ, rảo bước nhanh nhất có thể hướng tới đườn Capitol.

27

Hôm đó là một ngày nóng và ẩm. Vào lúc nhá nhem, cái nóng vẫn còn oi bức khó chịu, nhưng ít nhất vẫn có một làn gió nhẹ thổi hây hẩy. Nhưng dưới chiếc áo choàng, trang phục của tôi ẩm ướt dính sát vào người.

Đầu cúi xuống, tôi căng tai ra nghe xem có tiếng bước chân bám theo không. Về bên trái, tôi đã đi qua thư viện Quốc hội, tương ứng với tòa án tối cao ở bên tay phải. Tôi không nghe thấy ai theo sau. Gỡ chiếc áo choàng khỏi vai, tôi nhìn lên. Trước mặt tôi là một khoảng không rộng mênh mông với những bãi cỏ xanh, những công trình bằng đá cẩm thạch và các rào chắn an ninh, đằng sau nhô lên mái vòm của tòa nhà Quốc hội.

Cách hai khối nhà về phía tây, tiến sĩ Sanderson đã nói với Athenaide như vậy. Tầm nhìn rất đẹp theo hướng Tây. Tôi chợt cảm thấy có thiện cảm với ông ta trong lúc đi quanh theo mặt nam tòa nhà Quốc hội, vội vã đi dọc lối đi bằng xi măng có rắc sỏi dưới những tán cây du và cây thích. Không khí ở đây mát mẻ hơn, hay ít nhất tôi cũng cảm thấy như vậy khi lắng nghe tiếng gió luồn qua tán cây xào xạc.

Từ mặt trước của nhà Quốc hội nhìn về phía tây là một trong những tầm nhìn đẹp nhất Washington. Cây cột của Washington Monument màu trắng nổi bật trên đường chân trời, trong khi mặt trời xuống thấp mờ dần. Những giai điệu của Sousa vui vẻ vọng đến từ một ban nhạc bên kia mặt nước. Dù sao tôi vẫn thích hơn khung cảnh ồn ào huyên náo của New York hay Lodon, nơi sự hỗn loạn của hiện tại va chạm một cách vui vẻ với quá khứ,

thay vì đứng yên lặng. Nhưng tôi cũng phải thừa nhận rằng đại lộ Mall thật duyên dáng trong sự yên ả của một buổi hoàng hôn mùa hè.

Tôi nhìn qua những khối cẩm thạch và dải vỉa hè phía trước nhà Quốc hội. Với một chiều cuối tuần đúng dịp mùng 4 tháng Bảy quang cảnh xung quanh vắng lặng lạ thường, ngoại trừ vài cặp yêu nhau đang đi dạo, và vài người khác vội vã chạy đi đâu đó, đầu cúi gằm. Nhưng giờ này đã quá muộn cho những tua tham quan, còn phần lớn các công chức đã trở về nhà. Và vẫn còn quá sớm - và quá nóng - cho phần lớn hoạt động của cuộc sống về đêm. Những người ít ỏi có mặt đang xúm quanh một ban nhạc.

Không thấy tiến sĩ Sanderson đâu, nhưng tôi đến hơi sớm. Tôi quay lại bước lên các bậc thang giữa những cây cọ trồng trong chậu, ngược mắt nhìn lên mái vòm màu trắng ngự trị trên đỉnh đồi. Đến bậc thang cuối cùng, tôi quay lại ngắm nhìn thành phố với hai gam màu chủ đạo xanh lục và trắng.

Bên dưới, về phía trái, dưới hàng lan can, bóng tối bắt đầu lan ra dưới những khóm mộc lan mọc bên sườn đồi – một vài đóa hoa nở muộn vẫn còn lưu lại như những mặt trăng nhỏ xíu trên nền thẫm của lá cây. Tôi bước xuống cầu thang về phía những lùm cây. Được nửa đường, có gì đó động đập ở lùm dương xỉ điều hâu phía dưới làm tôi chú ý.

Tôi bước một bước lại phía đó, rồi một bước nữa. Phía xa bên dưới, trên nền đất tối sẫm như thể dưới đáy hồ sâu, có một người đang nằm sõng soài ra giữa lùm dương xỉ.

“Xin chào?”

Không có ai trả lời. Tôi vội vã chạy xuống, vòng theo dãy lan can bằng cẩm thạch, rón rén bước lên sườn dốc vào bóng tối dưới những tán cây. Ở đây màn đêm đã hoàn toàn buông xuống, và tôi dừng lại đợi cho mắt mình kịp thích nghi. Một người đàn ông nằm như thể đang ngủ trên mặt đất. Tôi bước lại gần hơn. Một người đàn ông với mái tóc hoa râm và một chiếc nơ bướm màu đỏ.

Vút chiếc áo choàng, tôi chạy vội đến bên ông. Tiến sĩ Sanderson nằm sõng soài trên mặt đất, bị đâm nhiều nhát đến mức tôi không thể đếm xuể. Cổ họng ông bị rách đứt và há ra như một chiếc miệng thứ hai đang hé mở

ngay bên dưới chiếc nơ bướm. Tôi nghe tiếng nặng bay vo ve, và mùi máu tanh thoang thoảng bao quanh tôi. Ruồi đã bắt đầu bâu lại trên người ông. Trong lúc gập người xuống nôn ọe, tôi thấy bàn tay của ông vẫn nắm chặt một tờ giấy bị vo lại. Tôi cúi xuống nhìn.

Một tấm chụp ụp xuống đầu tôi, và tôi bị vật ngã ra đất.

Những cuốn sách rơi khỏi tay tôi, tôi bị nghẹt thở, không thể kêu lên được. Sau đó kẻ tấn công ngồi đè lên người tôi, nhét một chiếc khăn vào miệng tôi, bẻ quặt hai tay tôi ra sau lưng, và nhanh chóng trói hai khuỷu tay tôi lại. Một bàn tay lần xuống dưới lách vào giữa hai chân tôi.

Lấy hết sức, tôi lăn người hất hẳn ra khỏi mình. Tôi nhồm lên quỳ trên hai đầu gối, nhưng hẳn đã tóm được tôi, và quặt tôi ngã xuống trở lại. Đầu tôi đập xuống đất mạnh đến mức hai mắt tôi hoa lên.

Tôi nằm im suy nghĩ. Mình không thể ngất bây giờ được. Ánh sáng nhạt dần, và tôi vẫn còn tỉnh. Tôi nằm đó không động dậy, suy nghĩ. Có vẻ hẳn đang đứng ngay phía trên tôi. Hẳn đang làm gì? Tôi không thể nhìn thấy gì qua tấm vải trùm trên đầu mình, và tệ hơn, tôi không nghe thấy gì ngoài hơi thở khe khẽ của hẳn. Những con dao, tôi thầm nghĩ, không gây ra tiếng động nào sau khi đã được rút khỏi vỏ.

Hẳn cúi xuống ngồi lên người tôi, và tôi thúc hai đầu gối lên mạnh nhất có thể.

Tôi nghe thấy một tiếng kêu đau đớn, và hẳn nặng nề đổ gục xuống bên cạnh. Hi vọng đã đánh trúng chỗ hiểm của hẳn, tôi lăn người đi. Tôi cảm thấy những chiếc lá cọ vào người mình – có vẻ tôi đang lăn người qua một bụi cây.

Tôi nghe thấy kẻ tấn công mình lao đảo đứng dậy và nặng nề bước vài bước. Sau đó chỉ còn sự im lặng.

Tôi nằm im, hầu như không dám thở.

Sự im lặng vẫn tiếp tục.

Rồi tôi nghe thấy tiếng bước chân lại gần.

“Kate!” một giọng nói vang lên. Ben.

Tôi nghe thấy nhiều tiếng bước chân lẫn vào nhau, một số lại gần, một số rời xa.

“Kate” Ben lại gọi.

Tôi cố hét lên to nhất có thể với chiếc khăn trong miệng để trả lời. Có tiếng sột soạt, rồi hai bàn tay chạm vào tôi. Chiếc khăn chụp đầu được gỡ, chiếc khăn bọt mềm được móc ra khỏi miệng, và Ben đã ở bên cạnh, cởi trói tay cho tôi trong lúc tôi vừa ọe vừa há hốc mềm ra thở dốc.

“Dưới kia ổn cả chứ?” Một giọng trầm trầm, quen thuộc với việc ra lệnh, từ trên vọng xuống. Một bóng người đứng trên bậc tam cấp từ nhà Quốc hội, cúi đầu qua lan can nhìn xuống dưới như tôi đã làm.

Bên kéo tôi vào trong bóng tối.

Một tia sáng lướt đi trên mặt đất, quét qua tiến sĩ Sanderson rồi lập tức quay lại. Tôi nhìn thấy một vật màu trắng ngà. Lá thư vẫn nằm trong tay tiến sĩ Sanderson.

“Jesus” người đứng phía trên kêu lên. Tiếng bước chân nặng nề chạy vội xuống bậc tam cấp.

Lôi cả Ben theo mình, tôi lao vọt tới bên tiến sĩ Sanderson, cố gắng không nhìn vào vết rạch toang hoác trên cổ ông. Bàn tay ông đã lạnh ngắt và cứng lại. Tôi cố móc lá thư ra khỏi bàn tay nắm chặt của ông. Nó được bọc xung quanh vật gì đó rất cứng.

Tôi quay lại nhặt những cuốn sách của mình lên. Ben cũng quỳ một gối xuống giúp tôi. Những lá thư tôi kẹp trong cuốn sách của Chambers vẫn còn nguyên: ghi chú của Roz, lá thư Granville gửi Child và lá thư của Ophelia gửi cho Granville.

Giọng bình thản, điềm tĩnh, Ben lên tiếng. “Đây là cơ hội để cô chứng minh sự vô tội của mình với cảnh sát” anh ta khẽ nói. “Nếu cô ở lại”.

“Chỉ sau khi tôi đã đọc lá thư”.

“Tới lúc đó có thể quay lại sẽ không dễ đâu”.

“Lá thư”.

Ben gạt đầu và nắm lấy khuỷu tay tôi, kéo tôi lùi sâu hơn vào bóng tối dưới lùm cây đúng lúc viên cảnh sát xuống tới chân bậc tam cấp. Băng qua sườn đồi, chúng tôi chui ra khỏi lùm mộc lan xuống lối đi chạy vòng quanh mặt nam của nhà Quốc hội. Vội vã băng qua vỉa hè, chúng tôi lao đi trong bóng đêm dưới những hàng cây cao trong công viên - du, tần bì, sồi - về phía đại

lộ Independence. Phía sau, tôi nghe thấy tiếng máy radio kêu lạo xạo khi viên cảnh sát gọi tiếp viện.

Gần đó, còi xe cảnh sát bắt đầu rú lên.

Vọt qua đường chạy tới phía lối vào tòa cao ốc Rayburn, Ben vẫy một chiếc taxi, chúng tôi lên xe đi nhanh tới khu lân cận đồi Capitol. Sau khi đã đi qua vài khối nhà theo hướng đông rồi hướng bắc, chúng tôi xuống xe. Quàng chặt tay vào tay tôi, Ben bắt đầu hồi hả đi ngược phố. Tôi cố để ý xem chúng tôi đang đi đâu, nhưng trước mặt tôi luôn hiện lên khuôn mặt tiến sĩ Sanderson lwo lửng trong màn đêm, vết rạch khủng khiếp trên cổ há hoác ra thành một tiếng kêu thét câm lặng. Loạng choạng lao vào bên đường, tôi khổ sở nôn vào hàng cây của một nhà nào đó.

Khi cơn chóng mặt của tôi đã qua, Ben choàng chiếc áo khoác của anh ta lên người tôi và đưa tay ôm qua vai tôi.

“Một cái chết thật kinh khủng” anh ta nói.

“Đó là một vụ giết người” tôi làu bàu. “Ông ấy bị biến thành Ceasar ngay sát bậc thềm Capitol”.

“Phải”.

Anh ta không tìm cách xin lỗi, an ủi hay nói lảng, và điều đó làm tôi thực sự cảm thấy biết ơn Ben. Tôi cũng thầm cảm ơn anh ta vì cánh tay đang ôm lấy vai tôi. Trong bóng đêm đang mỗi lúc một buông dầy, sự có mặt của anh ta là điều duy nhất khiến tôi cảm thấy an toàn. Tôi chớp mắt gạt những giọt nước mắt còn nóng hổi và chúng tôi im lặng bước đi một quãng dài.

“Tôi nghĩ” - tôi nuốt nước bọt một cách khó khăn - “Tôi nghĩ ông ấy cũng là Bassianus”.

“Ai cơ?”

“Người yêu của Lavinia. Cổ họng anh ta cũng bị cắt đứt và thi thể bị quăng xuống một chiếc hồ trong rừng trước khi... trước khi cô gái bị cưỡng bức và hành hạ”.

Ben siết lấy tôi chặt hơn. “Hắn có...?”.

“Không”. Nhưng nơi bàn tay hắn chạm vào giữa hai chân tôi vẫn còn bỏng rát. “Chúng ta đi đâu bây giờ?”

“Tôi đang triển khai một kế hoạch, Kate, và nếu cô không đi gặp cảnh sát, điều tốt nhất chúng ta có thể làm là đi tới cùng”.

Tôi gật đầu, và chúng tôi đi qua thêm một khối nhà nữa rồi rẽ phải. Đi thêm ba mét, Ben bước lên mở cánh cổng sắt trước ngôi nhà nằm ở góc đường - ngôi nhà sơn màu xanh thẫm theo phong cách thời Nữ hoàng Anne với những đầu hồi và tháp, hoa văn hình hoa hồng bao quanh các cột trang trí, và một chiếc đu bên cửa vòm phía trước. Vẫn nắm lấy tay tôi, anh ta dẫn tôi đi qua vườn tới cửa trước. Cánh cửa đã hé mở. Chúng tôi bước vào trong, Ben đóng ngay cửa lại; lấy khóa sập xuống với một tiếng tách.

Ngôi nhà tối om, trừ một ngọn đèn bàn làm bằng sứ ở tiền sảnh, nhưng Ben cả quyết kéo tôi đi trên những tấm thảm phương Đông qua một cầu thang dốc, băng qua phòng khách vào bếp ở phía sau nhà.

“Theo tôi hiểu anh quen chủ nhà?”

“Hiện không có nhà”. Đặt hai cuốn sách lên bàn bếp, anh ta bật đèn. “Cô ngồi xuống đi” anh ta nói, và tôi ngồi xuống. “Tôi tới bồn rửa”. Đây là lần đầu tiên anh ta buông tôi ra kể từ lúc anh ta nâng tôi dậy từ bụi cây bên đường. Tôi nhìn theo như sợ anh ta sẽ biến mất.

Tìm kiếm trong các ngăn kéo, anh ta tìm thấy một chiếc khăn sạch và bắt đầu mở vòi nước trong bồn rửa thắm ướt nó.

Tôi cố dẫn cơn hoảng loạn xuống. “Người ta luôn không có nhà khi anh muốn sao? Và để cửa mở?”

Anh ta quay lại mỉm cười. “Còn phụ thuộc vào mối quan hệ tốt đẹp tới đâu. Nhưng đúng là không dễ đâu. Đây là một phần kết quả từ việc tôi đã cố gắng liên hệ với mọi mối quan hệ có thể nghĩ ra được để dàn xếp trong suốt một giờ vừa qua.”

Ngồi gục mặt xuống chiếc bàn, tôi thả lỏng hai nắm tay ra. Tờ giấy tôi vẫn giữ khư khư trong tay rơi ra; vật gói trong tờ giấy rơi ra mặt bàn cách một tiếng. Một chiếc trâm cài áo màu đen có sơn trang trí hình những bông hoa rất tinh xảo. Bản gốc của chiếc trâm tôi đang cài trên áo. Liệu nó còn đó không? Tôi đưa tay lên vai.

Chiếc trâm vẫn còn đó.

Trên mặt bàn, đôi mắt tôi chợt bị thu hút vào tờ giấy dính máu đã ngả màu nâu. Đó là một lá thư từ năm 1932, nhưng kiểu chữ viết thuộc về một thời kì trước đó. Chữ kí là của Ophelia.

Một câu, được gạch chân hai lần, nằm giữa tờ giấy, tách rời khỏi phần còn lại.

Cô Bacon đã đúng. Ophelia viết. Đúng hết lần này tới lần khác.

Sàn nhà như đột nhiên sụt xuống dưới chân tôi. Nếu Delia Bacon đúng, William Shakespeare người Stratford không phải là tác giả của những vở kịch.

“Ôi, Chúa ơi” có ai đó nói thành tiếng, và tôi nhận ra đó là giọng nói của chính mình.

Khoảng ngưng

Ngày 3 tháng Năm năm 1606

Bên mặt tây nhà thờ Thánh Paul, dưới những bức tượng các nhà tiên tri đã cũ nát, một người phụ nữ ngược mắt nhìn hai người đàn ông đang ngồi trên khán đài gỗ ở phía đối diện của đài hành hình. Đằng sau họ, tàn tích với những đường viền răng cưa của tháp nhà thờ, bị phá hủy bởi sét trong một cơn bão nửa thế kỉ trước, lởm chởm đâm lên bầu trời buổi sáng.

Mặc ngoài xiêm y chiếc áo choàng màu nâu xám trơn, chiếc mũ trùm được kéo xuống che kén mái tóc đen nhánh, cô đã bí mật đi theo sau hai người đó từ ngôi nhà của Shakespeare tới tận nhà thờ nằm bên sườn đồi. Đường phố rất đông người nên việc bám theo họ không khó như cô lo lắng, mặc dù hai người cô theo dõi cưỡi ngựa còn cô đi bộ.

Nếu cô muốn, cô cũng có thể có một chỗ tại các khán đài ngồi mới được vội vã ráp lại để nâng những người có địa vị và giàu có lên trên đám đông lộn xộn. Thay vào đó, cô đã chọn đứng giữa những người bốc vác, thợ học việc, những đứa trẻ lạc và chó, các cô hầu, và những kẻ ăn xin đang đứng chật các khoảng trống giữa những khán đài ngồi, xô đẩy nhau cố tìm cho mình vị trí tốt để quan sát cảnh tượng sắp diễn ra. Sân nhà thờ đã đông đến mức chỉ còn chỗ mà tầm nhìn tới đài hành hình đã bị che khuất, nhưng cô

cũng không quan tâm. Cô không tới để xem cuộc hành hình. Cô đến để quan sát những người tới xem. Chính xác hơn là hai người trong số này.

Cô nghe thấy tiếng nhốn nháo sau lưng, và tiếng trống vang lên ầm ầm. Những tiếng huýt sáo và chế giễu vang lên đỉnh tai nhức óc. Phía tay trái, đám đông rẽ ra và ba con ngựa đi ngang hàng sát cạnh nhau chậm rãi đi vào giữa vòng cung những kẻ tò mò, kéo theo sau một tấm phen đan bằng liễu gai, trên tấm phen có một người bị trói đang ngồi.

Cha Henry Garnet, cha bề trên của dòng Jesuit tại Anh. Người tu sĩ mà chính quyền đã chọn làm vật tế thần cho vụ *Phản nghịch thuốc súng*, một kế hoạch ma quỷ dự định cho nổ tung vị vua mới đăng quang, gia đình hoàng gia cùng toàn bộ hai viện, chưa kể những người ngoài cuộc vô tội khác nhân dịp nhà vua khai mạc phiên họp nghị viện mới tháng Mười một năm trước. Nếu thành công, vụ nổ chắc hẳn sẽ phá hủy phần lớn Westminster và cũng có thể đã bắt nước Anh phải quỳ gối.

Cô gái quan sát những khuôn mặt trên khán đài - già có trẻ có, với vẻ tò mò háo hức hay lo lắng - với những bộ trang phục trang nhã bằng satin và nhung. Những người đáng lẽ có thể đã chết trong một trận bão lửa, ngập trong máu và nỗi kinh hoàng, nếu những kẻ dự mưu thành công trong việc kích nổ chỗ thuốc súng chúng đã bí mật giấu dưới tầng hầm phòng họp nghị viện. Cô gái nhận ra các thẩm phán, các thành viên hội đồng, các huân tước, và một hay hai giám mục. Xen giữa họ là những nhân vật có thân phận kém cao quý hơn nhưng đủ giàu có để mua cho mình một địa vị được tôn trọng. Các luật sư và thương gia, chủ đất và mục sư. Thậm chí cả một thi sĩ. Cô cũng nhận thấy gia đình Howard có mặt rất đông đủ, đứng đầu là bá tước Northampton, theo sau là bá tước Suffolk và con trai, huân tước trẻ Howard de Walden, xúm quanh là đám gia nhân mặc chế phục màu vàng.

Bị lôi khỏi tấm phen, tu sĩ yêu cầu được có một nơi yên tĩnh để cầu nguyện. Đáp lại, một quan chức triều đình mặc đồ đen bắt đầu mắng nhiếc kẻ xấu số, yêu cầu ông ta hãy xưng tội. Tu sĩ bình thản từ chối, cho rằng mình không có gì để nói cả.

Cô gái không để ý gì đến cuộc cãi vã. Ở phía đối diện, Will bị cuốn hút bởi giọng nói hiền từ của người tu sĩ. Trông thấy sự sợ hãi và thành kính biểu

hiện trên gương mặt của chàng thanh niên, cô gái không hề nhận ra tiếng la hét của đám đông nhỏ dần rồi im hẳn.

Rồi cô gái nhìn thấy điều cô cần phải nhìn. Dưới chân đài hành hình, tu sĩ giúp đao phủ lột áo choàng của mình ra để lộ chiếc áo sơ mi, những đuôi áo dài được khâu vào nhau trong một nỗ lực vụng về nhằm thể hiện sự khiêm nhường. Ngoan ngoãn như một đứa trẻ, ông ta chấp nhận chiếc thòng lọng quàng quanh cổ mình, nhưng khi một mục sư bước tới đề nghị cầu nguyện cho ông ta theo nghi lễ Tinh lành, người tu sĩ Jesuit cương quyết từ chối. Tiếng trống tiếp tục đổ nhịp theo từng bước chân của nạn nhân bước lên đài hành hình.

Lên đến nơi, tu sĩ cầu nguyện một lát bằng tiếng Latinh. Nhịp trống dồn dập thúc nhanh thành tràng liên tục. Lúc này, một số người mới đây thôi còn gào thét đòi nợ máu giờ đã khóc nức nở. Người tu sĩ khoanh hai tay trước ngực. Đại diện của nhà vua gật đầu. Tiếng trống im bật, và đao phủ hất chiếc thang đi, thân hình tu sĩ rơi xuống.

Phía dưới, đám đông xô đẩy nhau nhích lại gần đài hành hình, kéo theo cả cô gái. Một số người giữ đao phủ kéo ra sau, hô lớn: “Giữ! Giữ!” Một số khác thương tình kéo chân tu sĩ xuống để giúp rút ngắn giây phút đau khổ của ông. Đáng ra tu sĩ sẽ bị tháo xuống khỏi thòng lọng khi vẫn còn sống, nhưng khi lính ngự lâm chen tới được chỗ kẻ bị hành hình bằng cách dùng roi gân bò và sống gươm để rẽ đám đông ra thì người tu sĩ đã chết.

Đám đông sợ sệt lạng lẽ lùi lại trong khi những kẻ chuyên hành hình tử tội bắt tay vào việc. Mùi xú uế nồng nặc như bốc ra từ lò sát sinh ngập ngụa trong mũi khiến cô gái lão đảo, mắt nhắm nghiền lại. Cô gái cố gắng mở mắt ra một cách nặng nhọc, buộc mình quay trở lại với mục đích ban đầu khi có mặt tại đây.

Trên khán đài, bá tước Northampton nhìn cảnh mổ bụng kẻ tử tội với sự quan tâm tỉ mỉ. Những lí lẽ dùng để truy tố buộc tội cha Garnet đều do ông ta đề xướng. Ngay khi cảnh tượng đẫm máu ghê rợn này kết thúc, ông ta sẽ quay sang nhiệm vụ tường thuật lại để bố cáo rộng rãi cho công chúng.

Cha Garnet đã thừa nhận ông biết âm mưu ám sát bằng thuốc súng nhưng không làm gì để ngăn chặn. Ông không thể, người tu sĩ luôn khẳng định:

ông đã biết được chuyện này trong bí mật thiêng liêng của lời xưng tội. Bá tước đã bác bỏ ngay lập tức lập luận tự bào chữa này. Ông ta nhấn mạnh rằng cha Garnet đã lên kế hoạch cho toàn bộ âm mưu.

Lời cáo buộc này không đúng, bá tước biết rõ. Nhưng cần phải nói vậy, và nói một cách thật thuyết phục, để chứng minh lòng trung thành của ông ta trước những lời xì xào không ngớt rằng ông ta không những là người Thiên chúa giáo mà còn là kẻ có cảm tình với Tây Ban Nha. Đất nước này đang cần thỏa mãn cơn khát máu thù, và để tránh việc công chúng quan sát một cách nghi ngờ gia đình Howard hay những đồng minh của họ trong các gia đình Thiên chúa giáo lâu đời khác, bá tước đã cho họ một kẻ thế thân để kết tội.

Cha Garnet đã bị hi sinh để cứu những người khác. Hơn ai hết, chính vị tu sĩ phải hiểu điều này.

Bá tước khịt mũi. Ông ta đã làm hoàn hảo phần việc của mình. Thật tiếc là những kẻ thi hành cuộc hành hình đã không làm được như vậy với phần việc của chúng. Bá tước đã dặn trước không được để người tu sĩ mở miệng. Trên bục hành hình, gã đao phủ nhúc nhích. Năm tay hắc giật thẳng lên, lõi quả tim người tu sĩ khỏi lồng ngực, và một dòng máu vọt ra bắn xuống phía đám đông bên dưới. Ở khán đài đối diện đài hành hình, một chàng trai trẻ tóc vàng vội vàng đưa tay lên che mặt, và một giọt máu duy nhất rơi trúng ve tay áo của anh ta thành vệt đỏ chói. Khuôn mặt chàng trai trắng bệch.

“Hãy xem trái tim!” gã đao phủ hô lớn - dấu hiệu cho tiếng hò reo thỏa mãn của đám đông. Nhưng không có tiếng hò hét nào hết. Nhìn chàng thanh niên kinh hoàng mở to mắt nhìn chăm chăm vào vết máu trên tay áo, đám đông khẽ thì thầm với nhau một cách ủ ê.

Viên bá tước già nhìn kĩ hơn chàng thanh niên. Ông ta nhận ra ngay người đứng bên cạnh chàng trai, nhưng bá tước nghĩ có lẽ ông cũng nhận ra chính người thanh niên này. Một anh chàng nhà Shelton, không thể nhầm được. Mặc dù ông không thể nhớ chính xác tên chàng trai. Nhưng là một người mang họ Shelton, đương nhiên có thể coi chàng trai này là người của gia đình Howard. Bá tước cúi xuống nói với cháu mình, Theophillus, và một

trong những thành viên còn lại của anh em nhà Shelton bắt đầu lách người qua đám đông tới tìm người em trai của mình.

Trong lúc đó, Northampton phá vỡ sự im lặng nặng nề. “Hãy xem trái tim!” ông ta hô lớn, giọng ông ta quật mạnh vào mọi người. Khuôn mặt đầy vẻ nghiêm trang, bá tước nhìn thẳng vào chàng trai trẻ.

Để chuộc tội cho việc hi sinh cha Garnet, ông ta đã tự thề sẽ hiến dâng sự bù đắp. Nếu một tu sĩ đã phải chết cho sự toan tính của ông ta, ông ta sẽ tìm cách để một người khác gia nhập dòng tu. Một tu sĩ đổi lấy một tu sĩ. Còn sự thay thế nào tốt hơn một chàng trai trẻ đã được lựa chọn bằng máu của người tử vì đạo?

Phía dưới, cô gái tóc đen cũng nhìn thấy máu bắn lên tay áo của Will, nhìn thấy vẻ kinh hoàng trên khuôn mặt anh. Rồi cô thấy chuyển động trong đám đông. Một mái tóc vàng nữa đang chen qua đám đông tới phía khán đài. Một trong những người anh trai của Will, mặc chế phục của gia đình Howard.

Cô bắt đầu chen lên phía trước. Nhưng người anh trai đã tới chỗ Will trước và bắt đầu thì thầm vào tai chàng trai. Trên khuôn mặt của Will, một vầng sáng lóe lên, dần dần xóa nhòa đi vẻ kinh hoàng bằng một ngọn lửa say mê phấn khích. Ngược nhìn Northampton, giơ ống tay áo trước tầm mắt của bá tước, Will bắt gặp cái nhìn của ông ta. “Hãy xem trái tim!” chàng thanh niên lặp lại bằng giọng khàn đặc.

Trong khoảnh khắc đó, cô gái hiểu cô đã mất chàng trai. Cô dừng lại.

Bên cạnh Will, đôi mắt Shakespeare bắt gặp đôi mắt cô.

Họ đều đã mất chàng trai.

Cô gái quay người sang một bên, nôn ọe. Phía trên cô gái, đám đông bắt đầu xô đẩy nhau. Bị huých phải và mất hăng bằng, cô ngã khụy một gối xuống. Chân ai đó đạp mạnh vào lưng cô gái, và một cú va chạm khác thiếu chút nữa đã đập trúng đầu cô.

Rồi những cánh tay mạnh mẽ nâng cô gái lên. “Nếu cô không chịu được cảnh tượng thi hành công lí” một giọng Scotland hiền hậu cất lên. “thì đáng ra cô nên ở nhà”.

Cảnh tượng thi hành công lí! Sự hấp hối và cái chết, hiện tại và tương lai, là tất cả những gì cô trông thấy. Nhưng không phải cái chết khiến cô nôn mửa. Mà là một cuộc sống mới.

Cô đã có thai. Con của ai, cô không biết. *Hai tình yêu mang đến cho tôi an ủi và tuyệt vọng...*

Kéo chiếc mũ trùm che kín khuôn mặt, cô gái loạng choạng bước đi tiếp trên con phố.

PHẦN BA

28

Trong căn bếp trên đồi Capitol, tôi chăm chú xem xét tờ giấy đang nằm trên mặt bàn trước mắt và đọc lại lần nữa câu được gạch chân: *Cô Bacon đã đúng. Đúng hết lần này tới lần khác.*

Trong một thoáng, tôi cảm thấy mình như đang điếng người nổi bồng bênh dưới trần nhà. Việc Ophelia nghĩ rằng Delia đúng không có nghĩa phán đoán của bà là chính xác, tôi nghĩ tới cảm giác phẫn khích pha lẫn lo lắng.

“Hãy đọc lá thư đi” Ben nói.

Một việc không hề dễ dàng. Lá thư vừa bị vò nhàu và dính máu đã khô ngả màu nâu. Và trước tôi nay rất lâu, những vết không rõ là nước mưa, rượu vang hay nước mắt đã làm nhòe mất một số từ.

HENLEY-INARDEN

Bà Henry Clay Folger

Washington D. C.

U. S. A.

Ngày 5 tháng Năm, 1932

Bà Folger thân mến,

Xin hãy thứ lỗi cho sự đường đột của một người xa lạ, và chấp nhận sự chia buồn của tôi về cái chết của chồng bà, cũng như sự chúc mừng của tôi về việc bà đã cố gắng để thư viện mở cửa như chồng bà mong đợi. Tôi sẽ không dám đường đột như thế này vì chính bản thân tôi cũng đang sống những ngày cuối cùng của đời mình, như vậy ít nhất cũng tránh cho bà sự phiền phức phải viết thư trả lời.

Tôi... thông tin mà tôi không muốn công bố trong nhiều năm qua giờ đây tôi chỉ có thể gọi là sự hèn nhát. Mặc dù nói một cách công bằng, đó là sự hèn nhát pha lẫn thận trọng. Im lặng là cách tôi đã lựa chọn vì sự bình yên của bản thân, nhưng trước hết là cho sự bình yên của con gái tôi.

Trước đây rất lâu, tôi và một người bạn đã cố gắng tìm kiếm một kiệt tác cũng đầy huyền thoại như thành Troy hay những bức tường đổ nát của cung điện Minos; Aeschylus của nước Anh chúng ta, chúng tôi gọi nó như vậy. Sophocles đã mất của chúng ta, Sappho ngọt ngào của chúng ta. Cuối cùng, sau những cuộc tìm kiếm lâu dài và gian khổ, anh ta đã tìm thấy nó - nhưng cùng lúc, anh ta đã tìm thấy những giấy tờ khác có thể chiếu sáng rực rỡ trên thành công của chúng tôi. Những lá thư. Tôi chưa bao giờ nhìn thấy chúng tận mắt, nhưng tôi biết ý chính của chúng.

Cô Bacon đã đúng. Đúng hết lần này tới lần khác.

Tuy vậy, trong khi cố gắng tìm kiếm báu vật này, chúng tôi đã phạm tội với cả Chúa trời và con người. Bạn tôi đã chết, cô độc và cách xa nhà, trong hoàn cảnh không ai biết rõ, nhưng có lẽ xứng đáng với những vực thăm sâu nhất của địa ngục. Trong ... tâm, tôi đã tiếp tục sống với sự mơ hồ về cái chết của anh ta và sự thật anh ta tìm thấy đã dần dần gặm nhấm ăn sâu vào óc tôi.

Như bà có thể thấy, tôi không có bằng chứng nào. Bạn tôi đã mang theo chúng - nếu không phải bản thân những bằng chứng đó thì cũng là vị trí anh ta tìm thấy chúng - xuống năm mồ vô danh của mình.

Tôi sợ rằng bản thân mình không có được sự can đảm cũng như lòng tin tưởng của cô Bacon. Thiếu bằng chứng, tôi đành chọn cách sống trong im lặng hơn là mạo hiểm chịu chung số phận như cô, bị nhốt trong trại điên - một địa ngục trần gian mà tôi biết đủ rõ để khiến tôi rùng mình thậm chí ngay giữa ban ngày. Để biện hộ cho mình, tôi còn có một sinh linh nữa phải lo lắng, điều mà cô Bacon không có.

Mặc dù ông ta tỏ thái độ nghi ngờ về điều tôi đang kể với bà, một người bạn thân thiết khác của tôi, một giáo sư Harvard, đã bắt tôi hứa - cách đây đã lâu - không được im lặng mang theo bí mật này xuống mồ. Những điều xấu xa người ta làm vẫn sống ... cảnh cáo, trong khi những điều tốt thường

bị chôn sâu cùng năm xương tàn của họ. Lời ông ta nói tôi, vì tôi cũng đã đọc qua những từ này với sự thương cảm và sợ hãi. Và ngay lúc đó, tôi đã hứa với ông ta rằng tôi cố gắng để lật ngược lại kết cục đó - một lời hứa làm tròn.

Do ..., tôi đã trả lại tất cả những gì tôi có thể về đúng chỗ của chúng, mặc dù đã có những cánh cửa đóng sập lại trước mặt tôi; những thứ ít ỏi còn lại tôi đã chôn giấu ngoài khu vườn của mình. Nhưng có nhiều con đường dẫn tới sự thật. Kiệt tác thời Jacobean của chúng ta, c... 1623, là một. Shakespeare chỉ ra một cái khác.

Tôi không hề ảo tưởng rằng bà sẽ mong muốn lần theo một đầu mối đã khiến nhiều người khác phải trả giá đắt đến vậy về hạnh phúc và máu. Tôi viết cho bà vì bà có phương tiện để bảo tồn những bằng chứng cho biết một đầu mối như thế tồn tại – rằng những điều tốt đẹp chúng ta làm sẽ còn sống mãi, trong khi những điều xấu xa sẽ bị chôn sâu cùng năm xương tàn của chúng ta.

Xin cảm ơn bà,

Ophelia Fayrer Granville

“Ophelia nghĩ Delia đúng không có nghĩa đúng là như vậy”. Lần này tôi nói to thành tiếng.

Ở bên chậu rửa, Ben đang vắt chiếc khăn cho ráo nước. “Bà ấy nghĩ rằng mình đang nắm giữ bằng chứng” anh ta nói. “Hay ít nhất bà ấy nghĩ Jem Granville có bằng chứng trong tay”. Đi tới bên cạnh tôi, Ben cúi xuống và bắt đầu nhẹ nhàng lau nhẹ khuôn mặt tôi. “Một hai vết thâm tím, vài vết xước. Không có gì quá tệ hại. Cô là một phụ nữ thật cứng đầu, Kate Stanley”.

Tôi chớp lấy khuỷu tay anh ta. “Chúng ta phải tìm ra nó. Bất cứ thứ gì mà Granville đã tìm thấy. Chúng ta phải tìm ra nó”.

Khuôn mặt anh ta đang ở sát cạnh mặt tôi. Nghiêm nghị gật đầu, anh ta đứng dậy ngồi xuống chiếc ghế bên cạnh tôi. “Cứ cho là vậy đi. Chúng ta biết gì nào?” Anh ta đọc lướt qua lá thư. “Ophelia và Jem Granville đã tìm kiếm Cardenio; Jem đã tìm ra vở kịch. Có thể anh ta còn tìm thấy bằng chứng chứng minh Shakespeare thực ra không phải là Shakespeare. Jem

chết; bằng chứng biến mất. Ophelia im lặng. Sau đó, bà ta trao lại mọi thứ, nhưng chúng ta không biết ban đầu bà ta có những gì và lấy được chúng từ đâu. Những gì không thể trao lại, bà ta chôn giấu ngoài vườn. Giả thiết là ở Henley-in-Arden”.

“Tại đó chắc bà ta đã được nghe nói tới đam mê của Delia – mặc dù nếu bà ấy vẫn còn sống vào năm 1932, vào thời kì đó bà ấy hẳn vẫn còn rất trẻ, vẫn còn là một đứa trẻ khi Delia còn sống. Chắc chắn là vào khoảng cuối những năm 1850. chừng bảy mươi lăm năm trước đó”.

“bà ấy đã tìm kiếm các giấy tờ của Bacon cho Granville vào - năm nào 1881? Liệu có phải bà ta đã lấy đi một số giấy tờ, với ý định sẽ trả lại sau - chỉ để phát hiện ra giờ đây các giấy tờ đó được trông giữ cẩn thận trong một thư viện? Liệu có phải những cánh cửa đóng sập trước mặt bà ta là cánh cửa của thư viện Folger không?”

Tôi lắc đầu. “Để thêm giấy tờ vào một bộ sưu tập không phải là chuyện khó. Anh chỉ việc lẳng lặng đặt vào. Điều khó khăn là lấy tài liệu ra - ít nhất đó cũng là việc mà hầu hết mọi người đều thấy khó khăn”. Miệng Ben thoáng nhếch lên cười buồn; đôi mắt anh ta vẫn đầy lo nghĩ. “Dù thế nào đi nữa” tôi tiếp tục, “thư viện Folger đã không được sở hữu các giấy tờ của Delia - hay phần lớn chúng - cho tới tận những năm 1960. Tuy vậy, có thể Ophelia đã yêu cầu được tiếp cận các giấy tờ riêng tư của gia đình một lần nữa, với ý định trả lại những gì bà đã lấy đi, nhưng bị từ chối”.

“Vậy là bà ta lấy chiếc xẻng làm vườn ra”.

Tôi gần như bật cười. “Chúng ta chỉ còn việc đào xới mọi khu vườn ở Henley lên”.

“Trừ khi chúng ta lần theo một trong những con đường khác tới sự thật”.

Kiệt tác thời Jacobean của chúng ta, c...1623, Ophelia đã viết như vậy. Tôi lấy tấm thẻ tra cứu mà Roz đã đặt vào chiếc hộp bọc giấy lụa vàng cùng với chiếc trâm. Đúng như tôi nhớ - khi mượn lại câu này, Roz đã bù vào khoảng trống bằng từ “cirea” - rồi sau đó viết tắt lại thành “c...” Tôi giờ lá thư lên ánh sáng. Chữ I sau chữ c đầu tiên có thể nhìn thấy mờ mờ, và chữ tiếp theo có vẻ giống chữ r. vậy sửa chữa của Roz là phù hợp theo nghĩa biên tập - nhưng vậy thì sao đây, Roz không bao giờ để tình cảm làm ảnh

hưởng đến nghiên cứu học thuật của bà. Chỉ các mối quan hệ. Bây giờ ít nhất chúng tôi đã biết bà lấy cụm từ đã khiến tôi phát điên lên này từ đâu ra. Nhưng tại sao lại là “của chúng ta” ? Chẳng lẽ Ophelia cũng có một bản *Tuyển tập*? Có vẻ không thể. Hay bà có quan hệ với một nơi nào đó có bản gốc của tác phẩm này?

Còn đoạn viết Shakespeare chỉ ra con đường tới sự thật còn vô dụng hơn. Shakespeare có thể được tạo ra để chỉ vào bất cứ đâu ở mọi nơi, như những người chống đối lại trường phái Stratfordian và các đạo diễn tiên phong thường chỉ ra.

“Trà nhé” Ben nói, như thể đó là câu trả lời cho mọi phiền muộn trên đời. Ben đứng dậy đi tới bếp, đặt một ấm nước lên bếp rồi bật lửa. “Hãy cùng suy nghĩ về việc này một cách logic” anh ta nói, tìm kiếm trong tủ bát đĩa cho tới khi tìm thấy tách và một giá có trữ sẵn đến hai chục loại trà. “Ophelia viết có nhiều con đường dẫn tới sự thật, rồi sau đó bà ta nhắc tới kiệt tác thời Jacobean. Đường thứ nhất, nói sách khác: *Tuyển tập Đầu tiên*. Toàn bộ tác phẩm của Shakespeare”.

Ấm nước reo lên, và anh ta rót trà ra tách. “Ngay trong câu sau, bà ta nói với chúng ta - hay bà Folger - rằng Shakespeare chỉ ra ‘một cách khác’. Cái gì? Có lẽ là một con đường khác. Nhưng nếu *Tuyển tập* chỉ tới một con đường, tại sao Shakespeare, có nghĩa là toàn bộ tác phẩm của ông, lại chỉ sang một con đường khác ở ngay câu tiếp theo?” Đưa cho tôi một tách trà, anh ta tự trả lời câu hỏi của mình. “Cả hai chỉ là một. Trừ khi Shakespeare thứ hai không có nghĩa là tập hợp tác phẩm”.

“Trừ khi Shakespeare thứ hai không phải là tác phẩm, mà là tác giả?”

Anh ta gật đầu và nhấp một ngụm trà. “Hãy nghĩ theo nghĩa đen. Shakespeare có thể chỉ đi đâu?”

Mặc cho làn hơi nước từ tách trà bốc lên như một tấm voan ấm áp ôm lấy khuôn mặt, tôi hồi tưởng lại mọi hình ảnh tôi còn nhớ được. Không phải là bức chân dung lin khắc gỗ trong cuốn *Tuyển tập*: không có tay. không phải là bức chân dung Chandos - bức tranh sơn dầu được mang mã số NPG1, bức chân dung đầu tiên trong phòng tranh chân dung quốc gia của nước Anh. Bức họa đó là một bức chân dung ấn tượng nhất với đôi mắt thông

minh cảnh giác, ngoài ra không còn gì khác. Những chi tiết khác mà tôi còn nhớ được là cái cổ áo bằng vải gai khiêm tốn với chiếc hoa tai vàng duy nhất. Một lần nữa, lại không hề có tay. Ngoài ra còn có những bức họa khác, những bức chân dung đáng nghi ngờ hơn nhiều với mái đầu hói được kết hợp với những trang phục hoa hòe hoa sói - áo satin đỏ thắm có những đường xẻ với khuy bạc hay áo sẫm màu thêu kim tuyến dát bạc và vàng. Nhưng đều là chân dung từ vai - hay cùng lắm từ khuỷu tay - trở lên. Không có bức tranh nào trong số này chỉ đi đầu cả.

“Thế còn những bức tượng thì sao?” Ben hỏi.

Tôi lắc đầu. Bức tượng gần với sinh thời của tác giả duy nhất là bức tượng trên mộ của ông tại Stratford. Tôi đã trông thấy một bản copy của bức tượng chỉ mới chiều hôm đó, trong phòng đọc lớn của thư viện Folger. Một khuôn mặt tròn trĩnh như khuôn mặt của Charlie Brown, với vẻ mặt thể hiện vẻ vui nhộn hay tự mãn, tùy theo suy tưởng của người quan sát. Bức tượng cầm cây bút và tờ giấy trắng đã sẵn sàng, tựa lên một chiếc đệm. Nhưng sẵn sàng để làm gì? Bức tượng trông giống với một viên thư kí sẵn sàng nghe đọc chính tả hơn là một thiên tài đợi chờ cảm hứng.

“Ít nhất bức tượng đó cũng có tay” Ben nói.

“Nhưng chúng không chỉ đến đâu cả”.

“Bức tượng đó có cùng thời với tác giả không?”

Tôi ngồi xuống. Tôi mới chỉ cho rằng... nhưng tất nhiên, bức tượng này chỉ cần đủ lâu đời để Ophelia và có thể cả Jem có thể trông thấy nó. Còn bức tượng nào khác của ông hay không? Một hình ảnh mờ mờ màu xám và trắng chợt hiện lên trong đầu tôi. Cấm thạch trắng, hậu cảnh màu xám...

“Westminster Abbey”.

Chúng tôi há hốc miệng nhìn nhau một hồi từ hai phía chiếc bàn. “Góc ‘Các Thi Sĩ’”, Ben nói. “Bức tượng đó chỉ tay vào cái gì?”

“Có thể là một cuốn sách. Hay một cuộn bản thảo. Tôi không rõ nữa”.

Ben đặt tách trà xuống. “Nếu đó là thứ cô cần, tôi sẽ đưa cô tới London. Kiểu gì chúng ta cũng phải qua Heathrow để tới Henley - Nhưng cảnh sát có thể cũng đã xác định Góc Các Thi Sĩ là một mục tiêu nữa, nếu vậy ở đó sẽ có một nhân viên bảo vệ”.

Anh ta cúi người lại gần tôi. “Nhưng tôi cần nói với cô một điều. Nếu bây giờ cô tới gặp cảnh sát, họ sẽ thấy ngay cô chỉ là một nạn nhân. Cô có thể khai với họ tất cả những gì cô biết và để họ truy lùng tên sát nhân. Nhưng nếu cô tiếp tục trốn chạy, họ sẽ khó có lựa chọn nào khác ngoài việc nghi ngờ cô ít nhất cũng là tòng phạm với hắn”.

Tôi đứng bật dậy và bắt đầu đi đi lại lại trong phòng. “Hắn đã có một giờ lợi thế, và lợi thế này có thể dài ra thành nhiều ngày”.

“Không nhất thiết” Ben nói. “Hắn đã để bức thư lại”.

Tôi đứng sững lại. “Anh nghĩ sao?”

“Có thể tên sát nhân không muốn phát hiện của Granville được tìm ra. Có thể hắn muốn cuộc tìm kiếm chấm dứt mãi mãi”.

Tôi lại tiếp tục đi đi lại lại trong khi tâm trí bận rộn với ý kiến này. “Có rất nhiều người không muốn thấy Shakespeare bị đẩy từ trên bệ xuống”.

“Hãy quên chuyện bản quyền đi. Chúng ta không biết gì về nó cho tới khi xuất hiện bức thư này. Đến giờ chúng ta vẫn đang tìm kiếm vở kịch”.

Giọng anh ta trở nên lạnh lùng. “Ai không muốn *Cardenio* được tìm thấy?”

“Tại sao lại có ai đó không...?” tôi chững lại giữa câu. “Những người Oxfordian!” tôi kêu lên. “Athenaide”.

“*Ngày tháng là những thứ không chắc chắn.*” Bà ta đã nói vậy trong khi nhìn quanh phòng đọc lộng lẫy theo phong cách tân Jacobean. Nhưng không phải vậy. Nếu chúng tôi tìm thấy *Cardenio*, thì ứng cử viên của bà ta, báu vật trong tòa lâu đài của bà ta, bá tước Oxford, sẽ không còn chỗ nữa.

Một khúc quanh nữa trong cuộc tìm kiếm - việc Delia có thể đã đúng - có lẽ không có ý nghĩa gì với bà ta. Delia đã tin rằng ngày Francis Bacon chính là bộ óc đứng sau chiếc mặt nạ Shakespeare. Và nếu bạn sẵn sàng giết người để bảo vệ ứng viên của mình chống lại những bằng chứng chứng minh William Shakespeare người Stratford đã thực sự làm những điều mà chủ nhà in nói ông ta làm, vậy tại sao do dự khi phải giết người để bảo vệ ứng viên của bạn chống lại ngài Francis?

Không - Athenaide có vẻ có lí, chừng nào một sự tàn bạo như vậy có lí. Không còn ai khác biết việc tìm kiếm *Cardenio*, ngoại trừ ba chúng tôi. Tôi

thậm chí còn chưa nói với Henry. Roz từng biết, và bà đã chết. Maxine biết có một đầu mối dẫn tới nhà Athenaide, và cô cũng đã chết.

Athenaide đã nói với tôi rằng tiến sĩ Sanderson muốn gặp tôi ở Capitol - nhưng bà ta cũng hoàn toàn có thể dàn xếp ra buổi gặp gỡ đó bằng cách nói điều tương tự với ông. Khi Sinclair tiếp cận để chặn tôi lại, Athenaide đã tìm cách đảm bảo để tôi có mặt tại nơi hẹn.

“Tiến sĩ Sanderson đã đứng khi cảnh báo cô về bà ta. Không phải vì bà ta là một Oxfordian. Mà vì bà ta còn là một điều gì khác nữa, Kate, bà ta không thẳng thắn. Không ai tạo ra một đường ngầm bí mật như vậy trong nhà mình chỉ vì ưa thích lịch sử. Đặt biệt lại ở một nơi như vậy, chỉ cách biên giới Mexico năm mươi dặm. Bà ta buôn ma túy hoặc buôn người, có khi cả hai”.

Tôi ngồi xuống. Tại sao tôi có thể ngốc đến vậy?

Athenaide là một kẻ tình nghi hoàn hảo, trừ một chi tiết. Bàn tay đã sờ soạng dưới chân tôi. “Kẻ tấn công tôi là một người đàn ông” tôi rùng mình nói. “Ở đây và tại Widener”.

“Roz thuê tôi” Ben nói.

Nói cách khác là phụ nữ thuê đàn ông. Vì lí do nào đó, tôi đã nghe thấy câu nói của Matthew. “Người mà bà bảo trợ đã không có mặt”. Wesley North. Người của Athenaide.

“Nhưng hẳn ta đã bỏ lại lá thư” tôi nói, vẫn muốn bác bỏ giả thiết của Ben. “Nếu mục đích là ngăn chặn tôi - ngăn chặn bất cứ ai - tại sao lại không lấy đi lá thư?”

“Có thể cô đã làm hẳn sọt”.

“Hoặc là anh”.

Anh ta nhún vai. “Hoặc người ta muốn cô tìm thấy nó”.

Tôi sững người. “Nhưng anh vừa mới cho rằng hẳn muốn chặn tôi lại. Hẳn đã cố gắng giết tôi”.

“Nhưng hẳn đã không làm”.

“Anh không định cho rằng hẳn cố tình làm như vậy?”

“Nếu cô cần chặn ai đó lại, có nhiều cách dễ dàng và chắc chắn hơn. Một phát đạn lạng lẹ vào đầu... một cú bẻ cổ thật nhanh. Nếu hẳn thật sự muốn

cô chết thì cô đã lạnh ngắt từ lâu lúc tôi tìm thấy cô. Nhưng cô vẫn còn sống. Vậy là tôi tự hỏi mình, tại sao nhỉ? Tại sao lại gây ra những vụ giết người lộ liễu như vậy? Và tại sao cô thoát chết - không chỉ một, mà hai lần?” Anh ta nhún vai. “Một khả năng rất dễ nhận ra, đó là những vụ giết người đó lộ liễu đến mức phô trương như vậy vì chúng chính là một màn trình diễn, nhằm mục đích gây ảnh hưởng đến khán giả - một khán giả rất đặc biệt”.

“Tôi?”

“Athenaide có thể muốn cô làm đúng những gì cô đang làm: tiếp tục lần theo dấu vết với ngọn lửa báo thù nóng bỏng dưới chân. Có thể bà ta đang theo sau cô, hơn là vượt lên trước. Có thể bà ta đang dọn quang con đường xung quanh cô, Kate, và đẩy cô về phía trước”.

Tôi cau mày. “Tại sao? Chính anh đã nói bà ta không muốn phát hiện của Granville được tìm thấy”.

“Có lẽ cách diễn đạt đúng hơn là bà ta không muốn phát hiện đó được đưa ra ánh sáng. Không bao giờ. Nhưng cách duy nhất để thực hiện điều đó là phá hủy nó đi. Và để phá hủy mọi thứ, anh cần phải tìm ra nó. Có thể cô vẫn còn sống vì bà ta còn cần cô”.

“Để tìm ra *Cardenio*. Thế nếu tôi tìm thấy?”

“Bà ta sẽ thủ tiêu cả hai. Và tất cả những gì Granville tìm thấy”.

Tôi lại đi quanh căn bếp. “Không thể. Không thể tin được”.

Ben đưa tay vào túi áo Jacket và đặt vật gì đó lên mặt bàn. Một khung ảnh bằng bạc. Tôi bước lại gần, nhưng vẫn giữ khoảng cách. Như thể vật đó có thể tấn công mình.

Chiếc khung bạc giữ lấy một bức ảnh đen trắng, với bố cục mang những đường nét duyên dáng nhưng cứng nhắc của một bức ảnh của Avedon. Một người phụ nữ có vòng eo nhỏ nhắn đứng trong tư thế kì quặc của những người mẫu khoảng những năm 1955, thời kì của Kì nghỉ ở Roma hay Cửa sổ phía sau. Đó là Athenaide. Trẻ hơn, xinh đẹp, kiêu kì. Bên cạnh, một cô bé ngược nhìn cô gái ngưỡng mộ. Vẻ mặt của cô bé vẫn còn những nét trẻ thơ, nhưng đó là gương mặt của Rosalind Howard, không thể nào nhầm lẫn được.

Nhưng chi tiết đáng chú ý nhất là chiếc mũ của Athenaide. Một chiếc mũ trắng vành rộng trang trí những bông hoa mẫu đơn với sắc độ đen-hơn-cả-đen mà chỉ một màu có thể tạo ra trên phim đen trắng: màu đỏ. Màu đỏ sẫm.

Tôi đã từng nhìn thấy chiếc mũ đó trước đây, nhưng với đủ gam độ màu sắc. Bên cạnh thi thể Roz.

Tôi ngược lên, hơi thở của tôi trở nên nông và gấp gáp. “Anh tìm thấy nó ở đâu?”

“Trên máy bay của bà ta” Ben nói.

“Tại sao anh không nói với tôi?”

“Tôi không biết rõ nó có ý nghĩa gì”.

Thứ này rất lớn, giọng nói của Roz lại vang lên. Lớn hơn Hamlet? Giọng nói của tôi trả lời. *Lớn hơn...*

Nếu cô mở chiếc hộp, cô phải đi tới nơi nó dẫn cô, bà đã nói vậy.

Đến giờ chiếc hộp đã dẫn tới thêm hai cái chết nữa. “Đó là lỗi của tôi” tôi nói với giọng trống rỗng, cảm giác tội lỗi lớn dần thanh sự kết tội. “Tôi chính là người đã dẫn Athenaide tới tiến sĩ Sanderson. Và Maxine Tom”.

Đặt hai bàn tay lên vai tôi, Ben khẽ lắc nhẹ tôi. “Hãy nghe tôi: Điều quan trọng không phải là ai bám theo ai. Đây không phải là lỗi của cô”.

Bám lấy những lời nói của anh ta, cảm giác tội lỗi của tôi biến thành sự giận dữ. Ben nói đúng: Tôi đang là kẻ đi săn hay kẻ bị săn đuổi không quan trọng; quyết định của tôi vẫn như cũ. Tôi phải tới đích trước kẻ sát nhân.

“Westminster Abbey” tôi nói khàn khàn.

“Một nguyên tắc” Ben nói. “Cô không được rời khỏi tầm mắt tôi. Kể cả cầu nguyện hay đi vệ sinh. Không bao giờ”

“Được”.

“Hứa đi”.

“Tôi hứa. Hãy giúp tôi tới London”.

Anh ta lại lấy thứ gì đó từ trong túi áo ra. Một cuốn sổ nhỏ màu xanh sẫm, có hình đại bàng mạ vàng ở bìa trước. Một tấm hộ chiếu. Tôi mở nó ra. Ảnh của tôi trong đó đang nhìn thẳng vào chính tôi. Ít nhất đó cũng là khuôn mặt của tôi. Nhưng mái tóc thì ngắn và màu sẫm, còn tên trong hộ

chiếu là một tên nam giới: Johnson, William, ngày sinh: 23 tháng Tư năm 1982.

“Cô sẽ phải nhuộm tóc và để tôi cắt ngắn đi. Trừ khi cô muốn tự cắt”.

“Tại sao lại là một cậu con trai?”

“Đó là một vụ án mạng khủng khiếp, Kate. Và đã có quá đủ vụ án mạng, với đủ kiểu cách quái đản, để xếp vào một kẻ giết người hàng loạt. Mạng lưới vây quanh các sân bay chắc chắn đã được giăng ra và mỗi lúc một siết chặt hơn. Bên cạnh đó, tất cả các nữ nhân vật chính của Shakespeare đều ít nhất một lần phải đóng giả con trai”.

“Anh nghĩ sẽ ổn chứ?”

“Cô có ý nào hay hơn không?”

“Đưa thuốc nhuộm cho tôi”.

Lục lọi mấy chiếc túi đựng đồ tạp hóa đặt trên bàn bếp, anh ta đưa cho tôi một chiếc lọ và chỉ cho tôi nhà tắm. Tôi ngẩng nhìn những lọn tóc màu nâu vàng quen thuộc của mình trong gương. Loại thuốc nhuộm này theo công bố có tác dụng ngắn hạn; vừa bước chân vào dưới vòi hoa sen, tôi vừa hi vọng là đúng như vậy.

Với mái tóc của tôi còn ướt và vừa được nhuộm sang gần như đen, Ben nhanh chóng cắt ngắn đi. Khi anh ta đã hoàn tất, khuôn mặt tôi trông thấy trong gương có thể là của một cậu con trai, mà cũng có thể của một cô gái. Khó mà nói chính xác. Mặc dù nếu tôi vẫn mặc nguyên bộ đồ duy nhất tôi có - với váy đen và giày cao gót - chắc chắn sẽ làm nghiêng câu trả lời về một phía.

Ben bật cười trước ý tưởng này. Trên lối ra tiền sảnh có hai chiếc vali mềm hình chữ nhật có bánh xe kéo. Anh ta đưa một chiếc cho tôi. “Đi châu Âu mà không có hành lí sẽ có vẻ rất đáng ngờ” anh ta nói. “Và dù sao cô cũng cần một số thứ. Chúng có thể là những thứ cuối cùng cô có trong một khoảng thời gian nữa, vì vậy đừng tỏ ra cứng cỏi”. Trong đó, tôi tìm thấy quần dài, một chiếc sơ mi dài tay, một chiếc áo jacket rộng, tất, vài đôi giày. Độ vừa vặn không được bằng so với tài phán đoán của Henry, nhưng cũng khá ổn. Trong lúc thay đồ, tôi chợt tìm thấy tấm card của Matthew trong túi chiếc váy, và chuyển nó sang chiếc áo jacket.

“Cô sẽ phải săn đuổi tất cả nữ hoàng tại Anh quốc” Ben nói, khi tôi ra khỏi phòng tắm. Anh ta đưa cho tôi một sợi dây chuyền dài. “Dành cho chiếc trâm” anh ta nói. Và tôi lại cài chiếc trâm vào sợi dây chuyền đeo quanh cổ. Nhưng lần này, tôi đeo nó giấu dưới áo sơ mi.

Mười phút sau, chúng tôi đã ở trên taxi ra sân bay Dulles.

Một lần nữa, chúng tôi đã có những chiếc vé mang tên mình đợi sẵn. Một lần nữa, chúng lại chỉ tới một điểm đến sai. Nhưng lần này, chúng tôi lên máy bay tới một thành phố không phải là đích đến của mình.

Vào lúc nửa đêm, chúng tôi lên đường tới Frankfurt.

29

Lần này chúng tôi bay ở hạng bình dân. Phục vụ, Ben nói, sẽ có hạn chế khi bạn muốn trở thành một phần của đám đông vô danh. Khi máy bay đã ổn định độ cao, tôi đưa tay tìm cuốn sách của Chambers được cài vào chiếc túi ở lưng ghế trước mặt tôi.

“Cô đã kiểm tra đến ba lần trong vòng mười phút vừa qua” Ben nói. “Tôi hoàn toàn chắc chắn nó vẫn còn nguyên ở đó”.

“Rất có thể nó sẽ mọc chân và chạy mất” tôi trả miếng. “Anh không biết được đâu”.

Một lát sau, chiếc xe mang bữa tối và đồ uống bắt đầu được đẩy dọc khoang, tới gần chúng tôi, và một lúc lâu chúng tôi bận rộn với việc giải phóng bữa tối khỏi khay đựng bằng nhựa.

“Vậy hãy giải thích cho tôi biết” Ben vừa nói vừa cúi xuống món lasabna ướt, “Tại sao có một số người lại nghĩ rằng Shakespeare không phải là người sáng tác ra những vở kịch đó. Những người không hề ảo tưởng” anh ta nói thêm.

Cô Bacon đã đúng. Đúng hết lần này tới lần khác.

Tôi uống một ngụm rượu vang. “Mặc dù tôi không thích thú gì khi phải thừa nhận, nhưng Athenaide có lí lẽ của mình. Những yêu cầu phả có của tác giả đã viết ra những vở kịch không phù hợp với con người mà lịch sử đem lại cho chúng ta. Những người Stratfordian nói rằng sự không phù hợp đó chỉ là một ảo ảnh quang học - hiện tượng những bằng chứng bị xói mòn

mất dần theo thời gian - và họ viết những câu chuyện liên hệ giữa người đàn ông đến từ Stratford và những vở kịch. Mặt khác, những người chống lại quan điểm này lại cho rằng sự không phù hợp là có thật - kết quả từ việc hai người hoàn toàn khác nhau sử dụng cùng một cái tên: một diễn viên người Stratford cho mượn hay bán tên mình cho một nhà soạn kịch dùng làm tấm bình phong. Và họ cũng viết ra những câu chuyện tách riêng người diễn viên và nhà viết kịch”.

“Cả hai đều tuyên bố sự thật nằm về phía mình. Họ dán nhãn cho những câu chuyện của mình như thể chúng là lịch sử và tiểu sử, và tha hồ hạ nhục đối phương của mình là những kẻ ngu ngốc, điên rồ và dối trá - anh đã nghe Athenaide đấy. Thậm chí họ còn vay mượn cả ngôn ngữ tôn giáo, về chính giáo và dị giáo”.

“Họ?” Ben hỏi. “Chẳng lẽ cô đứng ngoài tất cả chuyện này như một vị thần khoan tay nhìn đám trẻ con cãi vã nhau?”

“Nếu tôi đúng là một vị thần, thì tôi đã phải có một câu trả lời xác đáng. Nhưng sự thật là chúng ta không biết ai đã viết những vở kịch này. Không giống như chuyện chúng ta biết chính xác phân tử nước được cấu thành từ hai nguyên tử hydro và một nguyên tử oxy, hay rằng người ta ai cũng phải chết”. Khuôn mặt tiến sĩ Sanderson lại nổi bồng bềnh trong kí ức tôi, và cơn buồn nôn lại dâng lên trong cổ họng. Tôi cố ghìm xuống. “Đa số bằng chứng đều chỉ tới người diễn viên tới từ Stratford. Nhưng những khoảng trống trong câu chuyện này rộng và sâu đến mức e ngại - trong một phiên tòa hình sự, tôi sợ rằng anh khó có thể gắn những vở kịch này với người diễn viên đó theo tiêu chuẩn ‘không còn hoài nghi có căn cứ nào’

Đưa tay luồn xuống dưới chiếc bàn ăn gấp, tôi mò tìm trong chiếc túi ở lưng ghế. “Mối liên hệ giữa người diễn viên và các vở kịch kì thực đều xuất phát từ Ben Johnson, một người biết rõ người diễn viên, và cuốn *Tuyển tập Đầu tiên*, mà Johnson có lẽ là người biên tập”. Tôi lấy bản sao chép bìa mềm của cuốn *Tuyển tập* ra và mở trang có in bức chân dung hình quả trứng.

“Cuốn *Tuyển tập* chỉ ra người tới từ Stratford. Nhưng mặt khác tất cả những gì Johnson nói về tác giả và bức chân dung của tác giả nghe đều có

vẻ kín đáo và có thể là mỉa mai nữa. Vậy Johnson có phải là ‘Ben trung thực’ Johnson không? Hay ông ta là Ben Johnson mỉa mai, dí dỏm? Tôi muốn nói tới những câu thơ đề tặng ngay bên dưới bức chân dung khắc ngổ ngân trong cuốn sách của ông ta:

Hỡi các độc giả, hãy nhìn

Không phải bức chân dung, mà cuốn sách

“Một khuyến cáo có lí đấy, nếu tính tới sự xấu xí của bức chân dung”.

“Phải, nhưng không cần nhiều sự vòng vo đến thế để biến cả bài thơ thành một nhân chứng ngấm ngấm rằng bức chân dung đó không phải là của Shakespeare. Bên cạnh đó, với một sự kiện về xuất bản, cuốn *Tuyển tập* có vẻ đã xuất hiện một cách rất lặng lẽ, như thể với một lời thì thầm, nếu không phải là tiếng thút thít khóc thầm. Khi Johnson xuất bản tuyển tập tác phẩm của chính ông ta vào năm 1616, có tới chừng ba mươi nhà thơ và văn sĩ tiếng tăm gửi tới những bài sonnet chúc mừng ngợi ca. Với Shakespeare, Johnson là người duy nhất có thể muốn làm điều tương tự. Những người còn lại - và cũng chỉ có ba người - đều chỉ là loại hạng ba, nếu như anh coi họ cũng được xếp hạng”.

“Vậy nếu không phải Shakespeare thì là ai đây?”

Tôi đưa tay lên tỏ vẻ chịu thua. “Khó khăn là ở điểm này. Thứ nhất, người nào lại quan tâm đến việc giữ bí mật đến vậy? Có thể là một nhà quý tộc - sân khấu sẽ là một vết nhơ với tên tuổi của gia đình. Một phụ nữ, cho dù thuộc tầng lớp nào, hẳn rồi. Rồi lại còn những độc giả cho rằng họ nhìn thấy những thông điệp bí mật được mã hóa trong các vở kịch - thường là những triết lí của Hội thợ nề tự do, Thập tự hoa hồng, hay dòng Jesuit, hay cho rằng tác giả của những vở kịch này - thường là Bacon - chính là con trai của nữ hoàng. Với họ, danh tính giả có vẻ là một biện pháp an toàn cần thiết.

“Nhưng làm thế nào mà một bí mật như vậy vẫn được giữ kín? Cứ cho là đúng đi, và có ai đó đã viết những vở kịch này. Cho dù ông ta không biết ai đã viết ra chúng. Ben Johnson phải biết rằng người diễn viên không phải là tác giả, cũng như phần lớn đoàn kịch của nhà vua. Một số người không nhỏ

để có thể buộc giữ im lặng, nhất là vào thời kì đầy rẫy những chuyện ngồi lê đôi mách như thế”.

“Điều này giải thích những nhận xét của Johnson về Shakespeare như một người bị chứng tâm thần phân liệt” Ben nói.

“Đúng, nhưng nó không giải thích được thực tế là không ai bàn cãi về tư cách tác giả của Shakespeare trong suốt cuộc đời ông hay một thời gian dài sau khi ông mất. Thứ hai, và quan trọng hơn, là không có ai khác thực sự phù hợp. Những người chống lại trường phái Stratfordian có vẻ không thể làm được việc đó - hợp lí hơn mức mà phần lớn học giả có thể chấp nhận. Nhưng không ai trong bọn họ có thể tìm ra một người nào đó có sự trùng hợp thuyết phục về xuất thân, động cơ và cơ hội”.

Tôi đưa một bàn tay ra sau gáy; đầu tôi vẫn có cảm giác nhẹ bồng dưới mái tóc ngắn ngắn mới được tạo ra. “Bacon là lựa chọn của Delia”.

“Bacon chọn Bacon” Ben trầm ngâm. “Có vẻ ủng hộ người nhà quá phải không? Một sự ưu đãi ngược”.

Tôi nhăn mặt. “Họ không có quan hệ nào cả. Delia đã phát điên khi cố gắng chứng minh ngài Francis là người viết ra những vở kịch của Shakespeare, nhưng tôi xin thề trên linh hồn của mình trước quỷ dữ là ông ta không thể. Ngài Francis là một người xuất chúng, là nhà làm luật chính của triều đình dưới thời vua James. Ông chắc chắn được giáo dục chu đáo, và có thói quen viết lách. Ông là một trong những tác giả văn xuôi lớn nhất bằng tiếng Anh. Nhưng tác phẩm của ông có phong cách khác xa của Shakespeare. Sẽ giống như - ồ, tôi không biết nữa - giống như biện luận rằng cùng một bộ óc có thể tạo ra những tác phẩm của William F. Buckley và Steven Spielberg. Một người uyên bác đến kinh ngạc - chính trị, triết học, và bách khoa toàn thư - trong khi người kia là một kẻ phiêu lưu qua mọi thể loại chính của nghệ thuật trình diễn”.

Người chiêu đãi viên đi thu lại các khay thức ăn, và tôi đuổi dài người ra thư giãn. “Cho dù Delia đã làm thay đổi Mark Twain”.

“Mark Twain của *Huck Finn* và *Tom Sawyer*?” Ben hỏi.

Tôi cảm thấy thú vị trước câu hỏi này. “Ông ta đã đọc cuốn sách của bà trong khi lái những con tàu hơi nước trên sông Mississippi. Vào gần cuối

đời, ông đã viết một cuốn phản tiểu sử vui nhộn về người đàn ông quê ở Stratford với tên gọi ‘Shakespeare đã chết chưa?’ Anh nên tìm đọc trên mạng khi có thời gian”.

“Thế còn về Oxford? Ứng viên của Athenaiders?”

“Ông này là ứng viên thật thế được ưa thích hiện nay. Thật không may cho ông ta, người ủng hộ chính ông ta lại là một người có tên Looney”.

Ben bật cười.

“Cái tên này được phát âm là ‘Loney’, nhưng nó cũng không giúp ích gì hơn cho những người ủng hộ Oxford. Mặc dù cuốn sách của ông này đã thuyết phục được nhiều người, trong số đó có cả Freud. Tuy vậy, Oxford vẫn có vài thứ ủng hộ mình. Như Athenaides đã chỉ ra, *Hamlet* giống đến kì lạ một phần cuộc đời của ông ta”.

“Bà ta đã chỉ ra rằng chính cô đã chỉ ra điều đó. Chính xác là như vậy” anh ta cười điệu bộ.

“Tôi cũng đã chỉ ra rằng những điểm tương đồng đó không biến vở kịch thành một cuốn tự truyện. Mặt khác, bá tước cũng có nền tảng giáo dục và những kinh nghiệm phù hợp. Được biết ông ta cũng có viết kịch, mặc dù tất cả đều đã thất lạc. Tuy vậy, vẫn còn vài bài thơ của bá tước tồn tại tới ngày nay - không tệ chút nào, và một số trong đó được viết với vần điệu kì lạ đặc trưng của Shakespeare. Đáng quan tâm hơn cả, anh có thể tìm thấy những chỗ ám chỉ tới Vere trong các tác phẩm. Hay ‘Ver’ như chính bá tước hay phát âm”.

“Như *Vero nihil berius* đúng không?”

“Phải, nhưng bằng tiếng Anh. Chơi chữ với *ever* và *never* và *truth*. Câu mà tôi thích nhất là nhan đề của lời nói đầu cho vở *Troilus và Cressida*: “A Never Writer to a Never Reader”. Đổi cách nối các chữ cái ở đôi chỗ, và câu này trở thành: “An Ever Writer to an Ever Reader”. Và từ đó trở thành: “An E. Ver Writer to an E. Ver Reader”.

“Thú vị nhỉ”.

“Văn cảnh tôi chưa chát nói. “hãy nhìn vào văn cảnh. Anh có biết Shakespeare đã dùng từ *ever* bao nhiêu lần không? Chừng sáu trăm lần. Tôi đã xem rồi. Và từ *every* xuất hiện chừng năm trăm lần nữa. Thêm vào *never*

nữa và anh có thêm nhiều hơn một ngàn lần. Nếu thêm những từ đã dịch sang tiếng Anh *true* và *truth*, thế là anh có cỡ ba ngàn từ để làm dẫn chứng từ các tác phẩm của Shakespeare. Với tần số như vậy, không ngạc nhiên khi chúng lúc này lúc kia có thể bị hiểu theo một nghĩa khác. Nhưng nếu anh thực sự muốn ám chỉ tới nghĩa khác đó, và anh thích chơi đố chữ, liệu anh có nghĩ nó sẽ xuất hiện nhiều hơn một hay hai lần trong số ba ngàn lần không?”

“Vẫn rất thú vị”.

“Nếu anh thích chuyện này, thì anh sẽ rất khoái câu ‘Every word doth almost tell my name’, từ tuyển tập Sonnets. Lấy ‘ver’ khỏi *Every* và đặt ra cuối cụm, khi đó *Every word* trở thành ‘Eyword Ver’. Thay y bằng d, và chúng ta có ‘Edword Ver’”.

“Thế không phải là ăn gian sao?”

“Anh có thể nghĩ vậy. Nhưng câu thơ không nói là hoàn toàn chính xác, mà chỉ ‘gần như’ nói tới tên của ông ta. Vậy ‘Eyword Ver’ sẽ gần như là ‘Edword Ver’”.

“Thông minh lắm”.

“Hẳn rồi, nếu anh sẵn sàng quên đi phần kết cục của bài sonnet - bốn từ cuối cùng”.

“Những từ nào?”

“Tên tôi là Will”

“Cô đang đùa rồi”.

Tôi lắc đầu.

“Vậy thì các Oxfordian giải thích khó khăn này thế nào?”

“Bằng cách nói rằng ‘Will’ là một trong số biệt danh của Oxford”.

“Dựa trên cơ sở nào?”

“Phần lớn là chính bài sonnet đó”.

“Nhưng đó chỉ là suy luận lòng vòng”.

“Từ lí lẽ vòng vo dẫn tới một hố đen ảo tưởng thì đúng hơn. Không có nghĩa là những người nghi ngờ Oxford không có những cảm tính tương tự. Tôi cần phải nói rằng, một lí do khiến tôi bận tâm tới ông bá tước này là việc ông ta không phải là một người tử tế: không đáng kính, không đáng

tin, mà cũng chẳng tốt bụng. Tất nhiên, người ta có thể vẫn là một thiên tài đồng thời là một kẻ nóng nảy, thậm chí tàn bạo. Picasso và Beethoven thực ra đều không phải là những chú gấu teddy. Tuy thế, tôi vẫn muốn nghĩ rằng con người đã tạo nên *Juliet*, *Hamlet* và *Lear* là một ai đó có trái tim cao cả. “Nhưng điểm bất ổn nhất với Oxford là thời điểm cái chết của ông ta. Athenaide có thể nói rằng ngày tháng là không đáng tin cậy bao nhiêu cũng được, nhưng bà ta đã lầm. Với một vở kịch riêng lẻ lúc này lúc khác - hẳn rồi, thời gian có thể sai khác đi một năm, thậm chí hai hay năm năm. Nhưng toàn bộ tác phẩm của Shakespeare lùi lại một thập kỉ hay hơn? Không thể nào”.

“Tại sao không?”

Đèn chiếu sáng trong khoang đã tắt, và tôi kéo chăn trùm lên người. Mọi sợi dây chuyền từ trong áo sơ mi ra, tôi lấy tay mân mê cây trâm đang cài trên đó. “Sau chúng ta bốn trăm năm, nếu có ai đó ngồi nghe lại tất cả những bản nhạc rock còn tồn tại tới lúc đó, anh có nghĩ họ sẽ nhầm thời điểm ra đời của toàn bộ nhạc phẩm của Beatles đến một thậm kỉ không? Rằng họ sẽ gói lại từ ‘Love Me Do’ tới ‘Come Together’ lại, rồi đặt lẫn vào những bản nhạc của thập niên năm mươi với một cái phẩy tay, nói rằng ngày tháng là không đáng tin cậy? Đặc biệt nếu họ cũng biết tới Elvis Presley, Buddy Holly, Fats Domino, Rolling Stones, Doors và Who? Nếu họ biết dù chỉ một chút sự khác biệt về tâm lí giữa thập niên năm mươi và sáu mươi? Liệu anh có nghĩ họ sẽ nhầm lẫn giữa Beatles với một ban nhạc của những năm năm mươi?”

“Cô đang định nói rằng không biết gì là hạnh phúc nhất không?”

Tôi bật cười. “Dickens đã có lần viết đại khái là ‘Thật dễ chịu khi chúng ta chỉ biết ít đến vậy về Shakespeare. Ông là một bí ẩn tuyệt vời; và tôi run lên lo sợ một ngày nào đó điều gì xuất hiện...’ Tôi nghĩ là tôi đồng ý với Dickens”.

“Thế nếu có điều gì đó xuất hiện? Cô có nghĩ một ngày nào đó chúng ta sẽ biết sự thật không?”

Chiếc trâm quay đi quay lại như thôi miên tôi. “Vô số sự kiện có thể sẽ hé lộ. Nếu đúng chúng từng xảy ra, chúng kiểu gì cũng sẽ xuất hiện; tôi không

tin vào những sự kiện bị giấu giếm, cũng không trốn chạy khỏi chúng. Nhưng những sự kiện là điều gì đó khác với sự thật, đặc biệt khi nó xuất phát từ trí tưởng tượng và trái tim. Tôi không nghĩ Dickens phải trăn trở trong mồ lo lắng rằng một hay hai sự kiện – hay thậm chí hai ngàn – sẽ xóa đi bí ẩn về một trí tuệ đã có thể viết nên *Romeo và Juliet*, *Hamlet*, và *Lear*". Sợi dây chuyền bật ra, và chiếc trâm tuột xuống sàn. Cả hai chúng tôi cùng cúi xuống tìm, và má Ben chạm vào má tôi. Trước khi hiểu mình làm gì, tôi quay sang hôn anh ta. Đôi mắt Ben sáng lên ngạc nhiên, rồi anh ta hôn lại tôi. Chợt nhận ra mình vừa làm gì, tôi vội vàng ngồi thẳng dậy.

Ben vẫn cúi người xuống, khuôn mặt anh ta có vẻ bối rối. Nhưng ngón tay của anh ta từ tốn cầm lấy chiếc trâm, và Ben ngồi thẳng dậy.

Tôi có thể cảm thấy hai má và ngực mình đang nóng bừng. "Tôi xin lỗi".

"Tôi thì không" anh ta đáp, vừa đặt chiếc trâm vào lòng bàn tay tôi vừa nhìn tôi ngạc nhiên. "Thậm chí khá thú vị, khi được một cậu con trai hôn. Lần đầu tiên".

Tôi mở to mắt hoảng hốt. Tôi đã quên khuấy mất.

"Hãy cố mà nhớ" anh ta mỉm cười nói.

Tôi gật đầu, trong lòng thầm rên lên. Thậm chí khá thú vị? Tệ hơn nữa, tôi đã hứa không bao giờ rời khỏi tầm mắt của anh ta. Và nếu tôi không định buộc mình vào anh ta đi nữa thì đèn báo thắt dây an toàn cũng đã bật sáng. Tôi thậm chí không thể đi vào phòng vệ sinh. Mặc dù nơi duy nhất tôi có thể tưởng tượng ra mình muốn tới lúc này có lẽ là khoang hành lí, nơi tôi có thể giấu mình trong một chiếc hộp.

Ben tựa người vào ghế; tôi chỉ có thể thấy đôi mắt anh ta lóe sáng trong bóng tôi. "Chúc ngủ ngon, giáo sư" anh ta nói, rồi nhanh chóng ngủ say.

Cẩn thận cài chiếc trâm vào bên trong áo jacket, tôi ngả hết cỡ ghế ngồi của mình về phía sau. Một lát sau, Ben vươn vai đuổi người ra, chân anh ta gác lên chân tôi. Một hồi lâu, tôi ngồi thức trong bóng tối của khoang hành khách với những tiếng ngáy khê vang lên thành nhịp, cảm thấy hơi ấm từ người anh ta. Trong khi thiếp dần đi, tôi nghe thấy giọng Roz nói: "Có nhiều con đường dẫn tới sự thật". Câu của Ophelia, tôi bực bội nghĩ thầm. Không phải của Roz.

Tối Frankfurt, chúng tôi đi qua quầy kiểm tra hộ chiếu và lấy hành lí. Khi chúng tôi vừa qua kiểm tra hải quan, Ben nói: “Đưa hộ chiếu của cô cho tôi”.

Tôi chìa hộ chiếu ra. “Bây giờ thì sao? Chúng ta đi bộ?”

“Chúng ta đi ăn” anh ta trả lời, hối hả băng qua nhà ga sân bay tới một tiệm cà phê nhỏ với những chiếc bàn mặt đá granite, tại đây anh ta gọi cà phê và bánh ngọt bằng tiếng Đức có vẻ rất trôi chảy.

“Anh có thể nói được bao nhiêu thứ tiếng?” tôi hỏi, không khỏi thoáng ghen tị.

Anh ta nhún vai. “Tôi bắt đầu với tiếng Anh và tiếng Tây Ban Nha. Cũng phải tốn không ít thời gian để hiểu chúng là hai ngôn ngữ khác biệt. Sau đó những thứ tiếng khác có vẻ dễ dàng hơn với tôi. Giống như một số người có thể chơi được bài nhạc sau khi được nghe một hai lần”.

“Một số người có thể hát được ‘Mary có một con cừu nhỏ’” tôi trả miếng. “Không ai có thể thuộc được những bản Symphony của Beethoven hay Mahler. Nhưng tôi đoán là trong lĩnh vực ngôn ngữ, cũng giống như về địa lí, tôi có vẻ luôn ít am hiểu như ở nhà ở khắp nơi và chẳng ở nơi nào cả. Nếu phải vay mượn một câu nói để diễn đạt”.

“Làm sao lại thế”.

“Ngôn ngữ hay địa lí?”

“Cả hai”.

Anh ta ngả người ra sau và mỉm cười. Trong cơn nóng mặt, tôi chợt nhớ đã hôn anh ta và quay đi nhìn chỗ khác. “Đầu tiên là bố mẹ nói nhiều thứ tiếng” anh ta nói. “Mẹ tôi nói được bốn thứ tiếng. Bà không nghĩ các con mình sẽ giật lùi trên bậc thang học vấn, như bà vẫn nói. Thứ hai là chuyện tôi không thể ngồi yên được một chỗ. Trong một gia đình làm nghề ngân hàng, lựa chọn đang tôn trọng duy nhất ngoài nhà băng, luật và ngành y là đi lính”. Anh ta nhún vai. “Đó là một cách để khám phá thế giới”.

“Và một phương thuốc giải độc đáng tôn trọng cho việc đi lính?”

“Nếu có một phương thuốc như vậy thì tôi đã không tìm ra”. Uống nốt tách cà phê của mình, anh ta lấy hộ chiếu của tôi từ túi áo ngực ra và đưa trả cho tôi. “Biểu hiện A của nạn tham nhũng”.

Tôi định cất đi, nhưng anh ta nói: “Tôi sẽ kiểm tra lại nếu tôi là cô”.

Đó là một hộ chiếu khác. Tấm ảnh của tôi vẫn thế. Nhưng họ tên đã chuyển từ William Johnson thành William Turner, và những con dấu xuất nhập cảnh cũng thay đổi. Hộ chiếu này có nhiều hơn. Có vẽ anh chàng Turner này đã lang thang khắp châu Âu gần hết mùa hè. Dấu xuất nhập cảnh của Đức cho thấy tôi đã ở lại nước này một tuần.

“Phòng trường hợp các tuyến đường từ D. C. tới London bị theo dõi” anh ta nói.

“Anh có bao nhiêu cuốn như thế này?”

“Chúng ta hãy hi vọng là cuốn hộ chiếu này đưa được cô tới nơi cô muốn”. Nếu các tuyến đường từ D. C. tới London đã bị theo dõi, thì các tuyến đường từ Frankfurt tới London không bị kiểm soát - ít nhất với một anh chàng William Turner. Chúng tôi hạ cánh xuống Heathrow vào khoảng ba giờ chiều. Ben biến mất vào hàng “Hộ chiếu Vương quốc Anh và Vùng cộng đồng kinh tế châu Âu” ; sau khi sốt ruột nhích dần qua hàng “Các hộ chiếu khác” , tôi được vẫy chào vào nước Anh bởi một người đội turban của người Sikh. Ben đã lấy xong hành lí của chúng tôi. Không ai để mắt đến chúng tôi khi đi qua hải quan. Bên ngoài, chiếc Bentley của Henry đã đợi sẵn.

“Chúa lòng lành” Henry nói, ôm hôn tôi hai lần khi tôi chui vào băng ghế sau ngồi cạnh ông. “Cô quả là một cậu bé đẹp trai, Kate”.

“William” tôi nói với giọng kiêu kì “William Turner”.

“VẬY ĐI ĐÂU ĐÂY, ông Turner?”

“Westminster Abbey” Ben nói, chui vào xe sau tôi. Ngồi trên ghế lái xe, Ben gật đầu.

“Và anh chắc hẳn là Ông Hữu Dụng” Henry nói với Ben. “Tôi tin là Kate đã rất siêng năng trong việc khám phá xem những cộng dụng đó chính xác là gì”.

Trong khi chiếc xe nổ máy rời sân bay, tôi cau mày bức bối rồi giới thiệu Ben với Henry. Cúi người ra trước, Henry bấm nút nâng tấm kính chắn giữa băng sau với ghế lái xe lên. Rồi quay sang phía tôi. “Tôi đã lần được dấu vết thứ thuốc độc giết hại Roz”.

Tôi lạnh người.

“Đó là kali. Quá nhiều cho một ‘nước ép hebona bị phù phép đựng trong lọ’ bí ẩn. Không gì khác ngoài một dung dịch kali đơn giản, được tiêm vào cổ bà ấy. Dễ tìm, dễ dùng, tác dụng nhanh, và không để lại dấu vết nào”.

“Vậy làm sao ông lần ra dấu vết?” Ben hỏi.

“Tôi không tìm ra” Henry nói. “mà là Thanh tra Cau có - ông ta hóa ra cũng mưu mô không kém về cau có của mình. Tôi nghi không biết ông ta có tiết ra ngoài đủ nhiều để đi tiểu mỗi năm nhiều hơn một lần vào ngày sinh nhật hay không nữa. Đám nhân viên của ông ta còn có nhiều tính người hơn. Đây là những gì tôi đã moi được: Sau khi chết, mọi tế bào trong cơ thể cô giải phóng ra kali. Như vậy sự có mặt của kali với lượng lớn trong một thi thể là hoàn toàn tự nhiên. Thế nhưng kali hóa ra không chỉ là triệu chứng của cái chết – đó cũng là một nguyên nhân gây ra cái chết. Một trái tim khỏe mạnh bước đi trên một sợi dây mong manh; quá ít kali - tim ngừng đập. Quá nhiều - kết quả cũng tương tự. Như vậy một mũi tiêm dung dịch kali vào tĩnh mạch cảnh chẳng hạn, sẽ có tác dụng tương tự như món hebona của Hamlets”. Giọng ông hạ xuống. *“Thứ dịch chưng cất ma quái đó mà tác dụng thù địch với máu người lan nhanh như thủy ngân ra khắp cơ thể, và với một sức mạnh... khiến toàn bộ máu đông cứng lại”*.

Có lí. Maxine và tiến sĩ Sanderson cũng đã chết - một cách nhanh chóng, không hề có sự vùng vẫy giãy giụa thường thấy ở một phụ nữ bị dìm chết hay một người đàn ông bị đâm chết ở nơi công cộng. Điều này có thể giải thích được nếu họ đã chết hoặc sắp chết khi vau của họ được ... phải dùng từ nào đây? Phân công? Hóa trang? Sắp đặt? Con giận dữ bùng lên trong tôi. “Tên sát nhân đã không dừng lại ở Roz”.

“Tôi cũng đã biết chuyện đó” Henry nói. “Tôi rất tiếc. Nhưng nếu cô có thể chịu đựng được, tôi rất muốn nghe những gì cô biết”.

Trong khi chúng tôi đi dần vào trung tâm London, tôi cập nhật các biến cố cho Henry, từ lá thư này tới lá thư khác, cho tới cái chết của tiến sĩ Sanderson.

“Caesar” ông khẽ nói.

“Cái này nằm trong tay ông ấy” tôi đưa ông lá thư của Ophelia gửi cho bà Folger và quan sát ông đọc, khuôn mặt ông hiện rõ vẻ khó chịu.

“Cô Bacon đúng?” ông ta ngẩng lên, khuôn mặt không có chút gì tin tưởng.

“Hết lần này tới lần khác?”

“Ophelia nghĩ vậy”.

“Hết sự vô lí này đến sự vô lí khác” ông đáp. “Cô không định nói với tôi là cô coi câu chuyện của bà ta nghiêm túc đấy chứ?”

“Ba người đã chết, và tôi đã bị tấn công hai lần. Tôi coi những chuyện này là nghiêm túc”.

Henry lập tức tỏ ra ân hận. “Tất nhiên rồi. Đúng. Tha lỗi cho tôi”.

“Bà ấy đã gửi thứ này cho bà Folger kèm theo lá thư” tôi đưa cho ông chiếc trâm mà tiến sĩ Sanderson nắm chặt trong tay khi chết.

Ông cau mày. “Giống chiếc trâm Roz đưa cho cô phải không?”

Tôi gật đầu. “Đây là nguyên bản. Roz chắc đã mua một bản copy tại cửa hàng lưu niệm của thư viện Folger để tặng tôi, có lẽ như một đầu mối để lần ngược lại lá thư. Chúng ta biết bà đã đọc nó - có lẽ từ lá thư này bà đã lấy ra cụm từ kiệt tác thời Jacobean”.

Ông cẩn thận quan sát chiếc trâm rồi lật ngược nó lên, cài chiếc kính của ông lên trán và đưa chiếc trâm lại gần. “Đây là chiếc trâm cô tìm thấy trong tay tiến sĩ Sanderson đúng không?”

Tôi gật đầu.

“Tôi có thể xem qua chiếc Roz tặng cô không?”

Chiếc trâm đã nóng lên vì tiếp xúc lâu với cơ thể tôi. Tôi miễn cưỡng mở áo jacket và tháo chiếc trâm ra. Đưa trả tôi chiếc trâm nguyên bản, Henry ngắm nghía bản copy.

“Phải, tôi nghĩ tôi nhớ những thứ này” ông nói sau một lát trầm ngâm. Ông hạ chiếc trâm xuống và nhìn tôi. “Hoặc là cô đã lẫn lộn hoặc là Roz của chúng ta đã tự lấy một thứ không thuộc về mình. Hãy nhìn xem”. Ông chỉ

ra một hàng kí hiệu nhỏ khắc vào vàng ở mặt sau chiếc trâm. “Dấu xác nhận tiêu chuẩn. Ở nước Anh, tất cả các vật bằng vàng có khối lượng nặng như chiếc trâm này đều phải có dấu xác nhận này. Một trong những dấu này - ba bó ngô - là con dấu nhỏ bé đáng yêu của văn phòng kiểm tra cửa hàng Chester. Nhưng văn phòng này đã đóng cửa rất lâu rồi - trước khi cô ra đời, tôi nghĩ vậy. Như tôi đã nói với cô khi lần đầu tiên cô trông thấy nó, đây có lẽ là một đồ vật thời Victoria”. Ông đưa chiếc trâm lại cho tôi. “Không phải là đồ làm giả thời Victoria hay theo phong cách tân Victoria, mong cô nhớ cho. Thời Victoria”. Ông khịt mũi. “Chiếc kia là một vật trang sức mới được chế tác. Không có dấu xác nhận - vì vậy hoặc không phải đồ chế tác ở Anh hoặc không phải bằng vàng. Có lẽ cả hai”.

Tôi tròn mắt nhìn chăm chăm vào hai chiếc trâm, chiếc của Roz trong tay trái và chiếc của tiến sĩ Sanderson trong tay phải.

“Nhưng tại sao bà lại lấy nó?”

“Bất chấp việc bà ấy luôn tuyên bố sống ngoài vòng quy luật, trộm cắp không có vẻ giống bà ấy, đúng không? Hãy cùng xem lại lá thư sau”.

Cả ba chúng tôi cùng cúi xuống lá thư ở băng ghế sau. Văn phong về cơ bản giống với lá thư viết trước đó rất lâu của Ophelia gửi cho Jem, mặc dù ít hồi hã hơn, như thể sự nhiệt tình đã lụi tàn trong con người bà. *Chúng tôi đã phạm tội với cả Chúa trời và con người. Điều gì đã xảy ra?*

Tôi đã trả lại tất cả những gì tôi có thể về đúng chỗ của chúng, mặc dù đã có những cánh cửa đóng sập lại trước mặt tôi; những thứ ít ỏi còn lại tôi đã chôn giấu ngoài khu vườn của mình. Nhưng có nhiều con đường dẫn tới sự thật. Kiệt tác thời Jacobean của chúng ta, c... 1623, là một. Shakespeare chỉ ra một cái khác.

“À!” Henry nói. “Và thế là Westminster?”

Tôi gật đầu.

“Cô thật đáng khâm phục”.

“Nếu tôi đáng khâm phục đến vậy, chúng ta đã có thể đi tới khu vườn của Ophelia với cái xẻng trong tay. tôi đã nói với ông là bà ta lớn lên ở Henley-in-Arden, gần Stratford chưa nhỉ? Cha của bà ấy là chủ của trại điên nơi Delia Bacon điều trị”.

“Ophelia” ông nói, khuôn mặt hiện rõ vẻ thú vị.

“Tôi biết. Ông có thể nghĩ chuyện này giống như đùa cợt với số phận, khi một bác sĩ tâm thần lại đi đặt tên cho con gái mình là Ophelia. Chúng tôi cũng đã nghĩ liệu có phải bà ta muốn nói tới khu vườn tại Henley - cho dù nó vẫn còn tồn tại”.

“Nhưng cô đang nắm giữ nó” Henry nói.

“Nắm giữ cái gì cơ?”

“Khu vườn của bà ta” Ông chỉ vào tay trái tôi.

Tôi nhìn xuống những bông hoa trên chiếc trâm của Roz, những vệt màu tinh tế trắng, vàng, tím nổi lên trên nền hình ovan tối sẫm như lúc nửa đêm. Đây là hoa hương thảo, dành cho kỉ niệm. Và đây là những bông phăng xê, để dành cho những ý nghĩ. Thì là và columbine; cửu lý hương, những bông cúc và những violet đã lui tàn. Những bông hoa của Ophelia.

Bất thần tôi cảm thấy chiếc trâm như trở nên nóng bỏng trên tay.

Henry nhẹ nhàng cầm lấy chiếc trâm. Lật ngửa chiếc trâm lên, ông dùng bàn tay còn lại lấy trong túi áo ra một con dao gấp nhỏ, rồi kéo lưỡi dao ra. Ông nhẹ nhàng dùng dao kiểm tra khớp nối ở phía sau chiếc trâm. Với một tiếng tách nhỏ, toàn bộ phần sau của chiếc trâm bật mở giống như một hốc gắp ảnh.

Bên trong, tôi thoáng nhìn thấy hình những ngọn lửa. Ẩn trong lòng chiếc trâm là một bức chân dung nhỏ xíu tuyệt đẹp của một người đàn ông trẻ tuổi.

“Hilliard” Henry khẽ nói với vẻ kinh ngạc.

Với hội họa Anh thời Phục hưng, Nicholas Hilliard cũng tương tự như Shakespeare với kịch nói Anh thời Phục hưng vậy. Họa sĩ đã vẽ người mẫu của mình trong bộ trang phục thoải mái, chiếc áo sơmi vải gai mịn có cổ rộng viền đăng ten chưa cài cúc phía trước. Mái tóc vàng của chàng trai trẻ được cắt ngắn, ria mép và chòm râu cằm được tỉa cẩn thận; ở tai chàng trai lấp lánh một chữ thập cần ruby. Người thanh niên có đôi mắt thông minh và nhạy cảm, đôi lông mày nhướng cao, như thể chàng vừa kể một câu chuyện hài hước và đang tự hỏi mình liệu bạn có đủ nhanh trí, để theo kịp mạch chuyện hay không. Một tay chàng trai nâng niu mặt dây chuyền lớn được

gắn vào một sợi dây chuyền vàng nặng đang đeo quanh cổ. Phía hậu cảnh, những ngọn lửa như đang bập bùng nhún nhảy.

“Ai đây?” tôi thở mạnh.

Henry chỉ vào những chữ cái màu đen chạy dọc mép trái của những ngọn lửa: *Nhưng mùa hè vĩnh cửu của em sẽ không phai nhạt*. “Cô biết câu này chứ?” ông hỏi với giọng khàn khàn.

Tôi gật đầu. Đây là một câu trích từ một trong những bài sonnet nổi tiếng nhất của Shakespeare, bài thơ bắt đầu bằng câu: *Tôi có nên ví em với một ngày mùa hạ? Em đáng yêu hơn và cũng ấm áp hơn*.

Giọng đọc truyền cảm của Henry vang lên trong xe:

Nhưng mùa hè vĩnh cửu của em sẽ không phai nhạt

Cũng không bao giờ mất đi vẻ đẹp

Và cái chết sẽ không bao giờ chiếm đoạt được em

Khi trên những dòng thơ bất tử em trẻ mãi cùng thời gian

Dừng lại, ông đọc hai câu thơ cuối cùng lên gần như một nhạc điệu:

Chừng nào con người còn thở, những đôi mắt còn nhìn

Chừng đó sẽ còn những dòng thơ này đem cho em sự sống.

Henry lắc đầu. “Không, William thì có, nhưng Shakespeare thì không”.

Ông gật đầu, như thể lắng nghe một giai điệu xa xăm vang lại. Rồi ông đọc hai câu của một bài sonnet khác:

Dù những người đàn bà khác có gì để thỏa mãn đam mê, em có Will của em

Và một Will nữa, và nhiều Will hơn cần thiết

“Shakespeare nói như vậy với tình nhân của mình, về việc nàng có thêm một người tình nữa... Một thanh niên trẻ mà nhà thơ đã đẩy vào vòng tay tình nhân của mình, các vị thấy đấy, có vẻ như ở đây, có thêm một Will nữa”. Ông thở dài. “Vậy không phải là Shakespeare, không. Mà là người Shakespeare yêu mến”.

“Một trong số họ” Ben nói.

Henry nhìn anh ta trách móc. “Theo tôi đoán, chúng ta đang chiêm ngưỡng chân dung của chàng trai tóc vàng trong những bài sonnet của Shakespeare, đang bị thiêu đốt trong ngọn lửa vàng của tình yêu”.

“Nhưng là tình yêu nào?” tôi hỏi, đưa tay chỉ vào những chữ cái được viết dọc rìa bên phải.

Ad Maiorem Dei Gloriam, dòng chữ đó viết như vậy. *Cho vinh quang lớn hơn của Chúa.*

Tôi nhìn kĩ hơn. Mặt dây chuyền trên tay chàng thanh niên là vị trí mà độ tỉ mỉ của nét vẽ không khớp với phần còn lại, như thể đã được sửa chữa vào một thời gian muộn hơn. Cho dù ban đầu là vật gì đi nữa thì lúc này chàng thanh niên đang cầm trên tay một bức tượng chịu nạn. Một vật bị cấm ở nước Anh thời Elizabeth và James. Nhà thờ Anh chỉ dùng hình thập tự; hình chịu nạn, với tượng Chrisr chịu khổ hình, là một biểu tượng của Rome. Của Thiên chúa giáo.

Hilliard, một người Tin lành nhiệt thành đã kiếm sống bằng cách làm vui lòng triều đình, chắc hẳn đã vẽ ngọn lửa và băng giá của đam mê xác thịt; nhưng sau đó, vài nét cọ của một người khác đã thay đổi hoàn toàn bức họa thành một loại đam mê hoàn toàn khác; ngọn lửa tử vì đạo. Nhưng là sự hi sinh thực sự, hay niềm hi vọng được tử vì đạo?

“Tôi e là các vị không được dừng ở đây” một giọng nói vang lên. Tôi giật mình, vội vàng đóng nắp đây bức tranh lại.

Chiếc xe đã giảm tốc độ, và có ai đó đã hạ cửa kính xuống. Giữa khung cửa là khuôn mặt một người đàn ông trung niên với mái tóc ngắn màu xám và đeo kính dày; người đàn ông mặc một chiếc áo mục sư màu đỏ. Đằng sau ông, mặt tiền bằng đá trắng của tu viện choán hết tầm nhìn của tôi. “Các vị không thể dừng ở đây được” ông ta lại bắt đầu, rồi ngưng bặt. “Ồ, Henry. Tôi không biết lại là ngài. Thật tuyệt khi lại được gặp ngài, thưa ngài”.

Sau đó, mặc dù các quy định chính thức nghiêm cấm chuyện này, Henry cũng tìm được cách đậu chiếc Bentley của mình ngay trước cổng tu viện, lấy cớ rằng ông muốn giới thiệu cho hai người bạn trẻ quang cảnh lộng lẫy của buổi lễ chiều. Tôi nhét chiếc trâm vào túi áo jacket rồi chúng tôi ra khỏi xe.

Ông mục sư đang đuổi một toán khách du lịch đi. “Buổi lễ đã bắt đầu, tôi xin lỗi” ông ta nói.

“Chúng tôi sẽ im ắng như chuột nhà thờ vậy” Henry hứa.

“Vào và ra ngay” Ben ra lệnh trong lúc chúng tôi khẩn trương chạy tới cửa lớn phía tây tu viện. “Càng nhanh càng tốt”.

Bên trong, ánh sáng màu xanh lục ngả xám nhàn nhạt tỏa ra mờ mờ với những màu sắc sáng hơn từ hình những nhà tiên tri trên khung kính màu cửa sổ phía tây. Phía trên đầu, tiếng hát giọng ca huyền ảo của một cậu bé vang vọng lên mái vòm trên trần. *Linh hồn của con ngọị ca thiên chúa...* Giọng trầm của ban đồng ca nam hòa quyện vào giọng hát trẻ trung của cậu bé trong những cung bậc của một bản phức điệu thời Elizabeth. Có lẽ là William Byrd hay Thomas Tallis.

Henry bước nhanh dọc những gian trống của giáo đường tới chỗ ban đồng ca như tỏa ánh sáng vàng ấm áp. Tôi phải vội vàng đi để theo kịp. Qua một vòm cuốn cao bằng đá chạm trổ, tôi nhìn thấy ban đồng ca và những người đang cầu nguyện, nhưng Henry đã lao sang phải, dưới một trụ cột khổng lồ, hướng vào lối đi nhỏ tranh tối tranh sáng. Ben và tôi theo sau. Không gian lại mở rộng ra, và Henry dừng bước chỉ tay về phía trước. Chúng tôi đang ở cung thờ phía nam của tu viện: Góc của các Thi sĩ.

Ngay phía trước, trên một bệ cao dưới chân tường kiểu tân cổ điển, Shakespeare đang cầm trích triều đình ngẫu nhiên của mình trong kích thước của người thật bằng cẩm thạch trắng. Trên tường bao quanh ông là tượng bán thân của những thi sĩ khác lơ lửng như một bầy thiên sứ, nhưng dường như nhà viết kịch hoặc không nhận thấy hoặc không quan tâm đến. Với vẻ thờ ơ vĩnh cửu, ông hơi cúi xuống chông sách phía trước mặt, cánh tay trái đưa ngang người, ngón tay trở chỉ vào một cuộn bản thảo.

Tôi rón rén lại gần giong những từ được khắc trên cuộn bản thảo. Những lời nói của Prospero, lời từ giả nghệ thuật đầy hoài cổ của người phù thủy trong vở *Cơn bão táp*, trong khi tiếng hát vang lên trầm bổng từ bên trái chúng tôi.

Những tòa tháp cao vờn mây

Những cung điện nguy nga lộng lẫy

Những đền thờ thâm nghiêm trầm mặc

Cả đến Quả cầu khổng lồ

Tất cả những gì nó thừa kế

Sẽ tan biến,

Và giống như một ảo ảnh được tạo ra

Không để lại phía sau dấu vết nào.

“Ông ta chỉ vào những lời thoại trong *Cơn bão táp*” Ben nói. “Theo cô điều đó có ý nghĩa gì?”

Tôi đảo mắt nhìn quanh, và Henry rên lên. “Lạy Chúa, làm ơn đừng có thêm ngôi đền nào nữa. Hay là Hiệp sĩ đền thánh”.

“Đây không phải là nhà ông ấy, con người tội nghiệp” một giọng nói buồn rầu cất lên sau lưng, cả ba người chúng tôi giật mình. “Được an táng ở nơi khác, các vị biết đấy. Stratford sinh ra ông, và Stratford sẽ giữ ông mãi mãi. Mặc dù về lí - kho báu quốc gia và các lí do linh tinh khác - ông ta buộc phải ở đây”.

Tôi quay lại và thấy một vị mục sư mặc áo chùng đỏ. Một vài sợi tóc ngang ngạnh dựng thẳng lên trên đỉnh đầu, những nếp nhăn chạy ngang trên trán ông thành hình chữ M; hai tai người mục sư chìa ra như tay cầm của một chiếc tách uống trà. Hai tay chắp sau lưng, ông ta đang nhìn bức tượng Shakespeare một cách kính cẩn. “Nhưng các vị đang có mặt ở đây” ông ta nói, cúi xuống nhìn chúng tôi chăm chú, “mặc dù về lí, các vị không được phép ở đây. Buổi lễ” ông ta nói thêm một cách không cần thiết lắm, “được tiến hành ở chỗ ban đồng ca. xin mời các vị”.

Henry tảng lờ cử chỉ của người mục sư hướng về phía những người đang cầu nguyện. “Tại sao Shakespeare lại chỉ vào lời thoại của *Cơn bão táp*?”

“Bây giờ ông ấy làm thế sao?” vị mục sư cau mày. “Không phải lúc nào ông ta cũng làm vậy”.

“Ông không định nói bức tượng này chuyển động đấy chứ?” Henry hỏi.

“Ông ấy không thể, thưa ngài” vị mục sư đáp. “Ông ấy đã chết. Mặc dù, như tôi đã nói, không phải ở đây. Như Johnson nói, ‘Một đài tưởng niệm không có huyết mệ’. Tôi tình cờ cũng có một chút thi sĩ trong người. Các vị có muốn nghe một hai câu thơ không?”

“Rất sẵn sàng” Ben nói với skhuoon mặt thật thà chân thành không thể tin nổi.

“Chúng tôi e là không thể” Henry nói, nhưng vị mục sư đã bắt đầu:

Khi Shakespeare qua đời, cả thế giới khóc than: Ôi Will, tại sao lại bỏ chúng tôi đi?

“Đài tưởng niệm” Henry nghiêng chặt hai hàm răng lẩm bẩm.

“Tôi tới đoạn đó rồi đây” ông mục sư nói. “*Ôi nắm mồ cẩm thạch! Ôi lòng đất mẹ hiền!*”

“Nó chuyển động được sao?” Henry hỏi.

Ông mục sư dừng lại lúng túng. “Cái gì chuyển động được cơ, thưa ngài?”

“Bức tượng”.

“Như tôi đã nói, thưa ngài, bức tượng này bằng cẩm thạch. Làm sao nó chuyển động được?”

“Ông nói là có mà”.

Ông ta cau mày. “Tại sao tôi lại nói thế?”

“Tại sao không quan trọng” Henry cắt ngang. “Hãy nói cho tôi biết anh bạn Shakespeare của chúng ta ngoài *Cơn bão táp* còn chỉ vào cái gì nữa khi anh ta di chuyển?”

“Nhưng ông ấy không chuyển động, thưa ngài. Có thể những bức tượng khác thì có. Nếu ngài thích tìm hiểu các thánh đường, thì ở đây có Temple, Inner Temple, Middle Temple” - ông ta vừa nói vừa đưa tay chỉ - “và tất nhiên cả Temple Bar nữa - mặc dù bây giờ nó đã bị chuyển tới Paternoster Row. Rồi cả các thánh đường của hội thợ nề tự do nữa...”

Tôi chặn mạch diễn thuyết của ông ta lại. “Những bức tượng nào vậy?”

Ông ta lại cau mày. “Chỉ có một bức tượng nữa. Trong ngôi nhà của Những kẻ bất tài”.

“Nhà gì?” Henry ngó người.

Ông mục sư hắng giọng rồi nghiêm trang giải thích: “Gửi tới cặp anh em Cao quý và Bất tài nhất, William, bá tước Pembroke, và v. v. , và Philip, bá tước Montgomery, và v. v”. Ông ta nháy mắt nhìn chúng tôi với vẻ thích thú rộng lượng. “Hai anh em đã báng bỏ những trang mở đầu cuốn *Tuyển tập Đầu tiên* của Shakespeare. Bá tước Pembroke – tất nhiên là đời sau này – đã làm một bản copy bức tượng này tại dinh cơ của ông ta”.

Phía sau chúng tôi, dàn đồng ca đang hát tới bản *Nunc dimittis*: “Lạy Chúa, giờ người hãy để những kẻ phụng sự người được ra đi bình yên”.

Henry đưa hai tay ra ôm lấy hai má ông mục sư đang sững sờ rồi ôm hôn ông ta nồng nhiệt. “‘Không gì sánh được’, ông bạn ngu ngốc tuyệt vời!” Henry hét lên. “Những người anh em ‘Không gì sánh được’, không phải là ‘Bất tài’” Vài chiếc đầu trong đám đông hành lễ bắt đầu lác đác quay lại. Henry không để ý tới họ, ông gần như bắt đầu khiêu vũ quay ông mục sư. “Và họ trang trí, ông bạn yêu quý. Chắc chắn họ không báng bổ cái gì hết”. Cuối cùng cũng buông tha cho ông mục sư, Henry lôi Ben và tôi quay ra. “Bức tượng của nhà Pembroke chỉ vào cái gì vậy?” vừa đi ông vừa hỏi vọng ra sau.

Dưới bóng bức tượng, khuôn mặt ông mục sư bắt đầu ửng đỏ. “Tôi không biết, thưa ngài, tôi chưa bao giờ trông thấy nó”. Ông ta lấy từ trong túi ra một tờ giấy gấp đôi. “Tôi có một bản copy bài thơ của tôi...”

Nhưng Henry không dừng bước để nghe nốt lời đề nghị của ông ta. Trong khi chúng tôi hồi hải đi ra ngoài, âm nhạc lại một lần nữa vang lên rung động không gian bao quanh chúng tôi. Ra đến bên ngoài, chúng tôi vội vã chạy dọc lối đi bộ tới xe.

“Tòa dinh thự Wilton, Barner” Henry ra lệnh. “Tư gia của các bá tước Pembroke”.

“Có vẻ dễ dàng quá” Ben lên tiếng khi chiếc xe rồ máy lao đi.

“Vậy anh hi vọng điều gì?” Henry căn nhắc. “Cảnh binh bao quanh khắp nơi như ở phố Downing hay điện Buckingham chẳng?”

“Góc của các Thi sĩ là một mục tiêu quá hiển nhiên. Chắc chắn phải có vài cảnh sát có mặt ở đó”.

“Nhưng đã chẳng có ai cả” Henry nói. “Hãy coi như anh may mắn. Có thể Thanh tra Cau có nghĩ tên sát nhân chỉ quan tâm đến những cuốn sách. Có thể ông ta nghĩ vì Shakespeare không ở đó, như ông bạn mục sư của chúng ta vừa nói, nên không đáng quan tâm đến tu viện. Cũng có thể là tu viện trưởng không đồng ý”.

“Có thể họ đã có mặt ở đó, và chúng ta có thêm người đồng hành” Ben nói. Tôi quay lại đằng sau. Hai tòa tháp của tu viện đã gần biến mất hẳn khỏi tầm mắt. “Anh có thấy gì không?”

“Chưa” anh ta đáp.

Chúng tôi thoát khỏi dòng xe cộ của London, hướng về phía tây nam tới thành phố nhỏ Salisbury, và Ben vẫn chưa phát hiện ra điều gì khả nghi. Tôi mở bản sao cuốn *Tuyển tập* của mình ra. Ngay sau trang in bức chân dung Shakespeare, tôi tới trang đề tặng:

Dành tặng cho những người anh em cao quý nhất và không gì so sánh được.

“Những người không gì so sánh được” Henry khoan khoái nói.

“Ông làm cho họ nghe như những siêu anh hùng vậy” tôi nói.

William Herbert, bá tước Pembroke, và em trai Philip, bá tước Montgomery - “Will và Phil”, Ben châm biếm - là hai trong số những quý tộc quyền thế nhất nước Anh thời vua James. Về đẳng nội, họ là con cháu của một trong những gia tộc thịnh vượng nhất trong giới thượng lưu mới giàu có dưới triều Tudor. Gia đình họ bắt đầu sự thăng tiến từ trước đó hai thế hệ, khi vua Henry VIII sủng ái ông nội của họ, William Herbert, một anh chàng người xứ Wales vui vẻ và nóng tính đã thành hôn với em gái người vợ thứ sáu và cuối cùng của Henry, Katherine Parr. Từ một vụ án mạng, cuộc lưu đày tới Pháp, sự tha thứ của nhà vua, kéo theo việc lần lượt được phong tước hiệp sĩ, nam tước, rồi cuối cùng trở thành bá tước, đó là những nấc thang ngoắt ngoéo, độc đáo dẫn tới quyền lực mà vị bá tước đầu tiên của gia đình đã leo lên bằng những sỏi bước dài, khiến cho con đường tiến thân của ông thoát nhìn có vẻ dễ dàng.

Về đẳng ngoại, có thể coi họ được thừa hưởng dòng máu quý tộc về ngôn từ. Mary Sidney, nữ bá tước Pembroke, là nhà bảo trợ lớn cho văn chương và học thuật, và bản thân bà cũng là một thi sĩ có tài. Anh trai bà, Philip Sidney, bác ruột của hai anh em Không gì so sánh được, vừa là thi sĩ vừa là người lính. Phong thái lịch lãm, trí tuệ, lí tưởng và cái chết khi còn quá trẻ của ông trên chiến trường đã tỏa sáng triều đình của Nữ hoàng Elizabeth bằng ánh sáng rực rỡ nhưng ngắn ngủi của một ngôi sao băng. Sau cái chết của ông, nữ bá tước đã biến mình thành người gìn giữ ngọn lửa đam mê của anh trai.

Với những tấm gương trong gia đình cùng gia tài vô bờ bến, các con trai của bà lớn lên thành những người đàn ông tinh tế, có văn hóa và thẩm mỹ. Các vị vua đã tín nhiệm họ như những người hiểu biết sành sỏi: Hai anh em đã lần lượt làm thị thần trong triều đình của các vua James và Charles I trong suốt hai mươi sáu năm.

Một trong những lĩnh vực nghệ thuật họ rành thường thức nhất là sân khấu. Vì các quý ngài đã hạ cố nghĩ rằng những thứ tầm thường vật vãnh này là một điều gì đó đáng kể, cuốn Tuyển tập viết, và đã dành cho những tác phẩm cũng như tác giả của chúng lúc sinh thời rất nhiều ân huệ... Chúng tôi chỉ còn việc thu thập chúng lại, làm một việc có ích cho người quá cố, đảm bảo sự giám hộ cho những đứa trẻ mồ côi; không hề có tham vọng tư lợi hay danh tiếng: chỉ nhằm giữ cho những kí ức về Shakespeare của chúng ta, một người bạn đáng trân trọng, được sống mãi, bằng cách khiêm nhường đề tặng những vở kịch của ông cho sự bảo trợ cao quý nhất của các ngài.

Lời đề tặng được những người bạn của Shakespeare diễn trong đoàn kịch của nhà vua, John Heminges và Henry Condell kí tên.

“Hai người thấy chứ?” Henry nói. Những vở kịch này là của Shakespeare. Heminges và Condell biết điều này, và cả Pembroke cũng như Montgomery đều biết”.

Tôi mỉm cười tinh quái nhìn ông. “Trừ khi ông tin rằng toàn bộ cuốn *Tuyển tập* chỉ là màn kế tiếp của một sự che đậy đã tồn tại từ lâu trước đó”.

“Cô không tin điều đó, và cô biết vậy. Còn hơn nữa, tôi biết điều đó”.

Tôi thở dài. Điểm mấu chốt của giả thiết này chính là quy mô mà một âm mưu như vậy đòi hỏi. Heminges và Condell đã kí tên lá thư đề tặng, nhưng lá thư này mang dấu ấn của học vấn nông cạn và đầy rẫy văn phong khoa trương trống rỗng có vẻ giống với phong cách của Ben Johnson một cách đáng phiền lòng. Nhiều học giả tin rằng chính Johnson đã viết lá thư, cho dù người kí tên là ai. Nếu thật sự có một âm mưu ở đây, thì không những chỉ Heminges và Condell, mà có lẽ cả đoàn kịch biết sự thật, như Ben Johnson đã nói, và ít nhất hai nhà quý tộc của vương quốc. Nhưng đã không ai hé răng để lộ ra.

“Không” tôi nói, “Ông có lí, tôi đã lầm”. Tôi không còn biết nên tin vào cái gì nữa. Lấy chiếc trâm từ trong túi áo ra, tôi nghĩ tới chàng thanh niên tóc vàng trong khi chúng tôi lao đi trong buổi chiều mùa hè dài dặc của nước Anh, màu xanh sẫm của bầu trời hầu như không một gợn mây, màu xanh lục của những cánh đồng và khu rừng cô đặc lại thành những tông màu của đá quý. Đi qua đỉnh những quả đồi trọc, chúng tôi trông thấy Stonehenge lướt qua bên phải mình. Một lát sau, chúng tôi rẽ về phía nam rời khỏi trục đường chính, chạy vào một con đường hẹp băng qua cánh đồng, hai bên đường là những dãy hàng rào cây.

Witon - tư dinh của các bá tước Pembroke, vẫn nằm trên lối vào làng Wilton, cách Salisbury vài dặm Anh về phía tây. Phần đầu tiên của tòa dinh thự mà tôi nhìn thấy là bức tường đá cao phủ đầy rêu. Trên đỉnh một khối hoàn môn, bức tượng một hoàng đế Rome cười trên mình ngựa hiền hòa nhìn xuống chúng tôi, nhưng cánh cổng sắt uốn hoa văn chắn ngang đường đi của chúng tôi vẫn kiên quyết đóng chặt. Một bảng chỉ dẫn cho biết bãi đậu xe cho buổi hòa nhạc ở phía đối diện tòa nhà: phía dưới bảng chỉ dẫn là một bản đồ.

Buổi hòa nhạc? Chúng tôi có thể thấy ánh đèn bật sáng ở phía đối diện của sân trước, nhưng không có lấy một bóng người.

Henry mặc kệ cả bảng chỉ dẫn lẫn sự vắng vẻ, ra lệnh cho Barner lái thẳng đến bảng nút bấm phía trước cổng. Hạ cửa kính xuống, ông bấm vào nút “Gọi cửa”. “Henry Lee đây” ông nói với giọng đầy uy quyền, “để xem ngôi nhà”.

Ông đang nghĩ gì vậy? Đã gần tám giờ tối rồi.

Hệ thống intercom vẫn im lặng.

Henry định bấm nút lần nữa thì cánh cửa chuyển động và từ từ hé mở một cách miễn cưỡng. Chiếc Bentley đi qua cổng, bánh xe nghiêng lạo xạo trên sỏi trong khi chúng tôi đi vòng qua một khu vườn trung tâm với hàng cây nhỏ viền quanh, các tán cây giao nhau che kín khoảng không phá sau trừ tia nước phun lên của một đài phun. Ở mặt bên kia khu vườn có một khung cửa lớn mở rộng. Một người phụ nữ nhỏ nhắn với nụ cười lo lắng trên khuôn mặt bước qua khung cửa ra ngoài.

“Chào mừng đến với Wilton, tư dinh của các bá tước Pembroke. Thật vui khi được gặp ngài, Henry”. Người phụ nữ đưa tay ra. “Tôi là Marjorie Quigley, hướng dẫn viên chính. Tôi không hề biết quý vị có trong danh sách tham dự tua tham quan tối nay. Mặc dù cũng có ý nghĩa phải không ạ? Âm nhạc của Shakespeare, và tất cả. Nhưng tôi e quý vị đến hơi sớm” người phụ nữ nói trong khi chúng tôi ra khỏi xe. “Quý vị thấy đấy, tua tham quan ngôi nhà dự kiến sẽ diễn ra sau buổi diễn - mà lúc này đang bắt đầu”. “Và tôi đã nóng lòng chờ đợi cả hai đến thế” Henry vừa nói vừa thở dài. “Nhưng phiền một nỗi hai người bạn trẻ của tôi không thể lưu lại sau buổi diễn”.

“Thật tiếc quá!” bà Quigley nói, quay sang nhìn hai chúng tôi. “Trong ánh nền ngôi nhà thực sự rất đẹp”.

“Có lẽ...” Henry khẽ ho một cách tế nhị. “Liệu có làm phiền cô nhiều không nếu chúng tôi đảo nhanh qua xem ngôi nhà chỉ một chút thôi ngay bây giờ?”

“Nhưng quý vị sẽ lỡ mất buổi biểu diễn” bà ái ngại nói. “Dàn nhạc giao hưởng Bournemouth trong ‘Một buổi tối cho Shakespeare trong âm nhạc’”.

“Tôi thà để lỡ buổi diễn còn hơn lỡ dịp tham quan ngôi nhà” Henry nói.

“Tất nhiên rồi” bà Quigley nói. “Tất nhiên ngài cần vào trong”. Chúng tôi vội vàng đi qua cửa trước khi bà ta kịp đổi ý.

Giữa một gian tiền sảnh có độ vang rất ấn tượng, Shakespeare đứng giữa những khung cửa sổ kiểu Gothic, được chiếu sáng từ phía sau bởi ánh sáng màu xanh nhạt của buổi chiều muộn. Giống như ở Westminster Abbey, ông lơ đãng tựa người trên một khuỷu tay chống lên chồng sách. Nhưng ở đây bức tượng của ông không được đặt dưới một mái vòm. Đứng tự do giữa căn phòng, trông ông có vẻ lớn hơn và thoải mái hơn. Chiếc áo khoác trên vai ông đang gấp nếp như dưới một cơn gió thổi qua, trong khi người mặc áo nhìn thẳng về phía trước, đắm mình trong suy tưởng như thể đang sáng tác một tác phẩm mới. Không phải là thứ gì đó rắc rối và mệt mỏi như một vở kịch hoàn chỉnh, nhưng có lẽ là một bài sonnet, hay một bài hát. Một thứ gì đó có nhịp điệu.

“Đẹp đấy chứ?” bà Quigley tự hào nói. “Một bản sao, được làm năm 1743, theo bức tượng đặt tại Westminster Abbey”.

Nhưng không phải là một bản sao giống hệt. Như ông mục sư đã nói, những từ trên cuộn bản thảo khác hẳn:

CUỘC SỐNG chỉ là một CHIẾC BÓNG bước đi vật vờ

Một DIỄN VIÊN tồi

Đi nghênh ngang và gặm nhấm thời gian của mình

Trên SÂN KHẤU

Và rồi không còn ai nghe tới nữa

Shak, Mach.

“Cháu tôi nói các diễn viên tin rằng Macbeth là một vở kịch không may mắn” bà Quigley nói, “nhưng tôi tin là các bá tước Pembroke không bao giờ thấy như vậy. Lời trích dẫn này đã là một phần của tòa nhà này từ thời Shakespeare. Quý vị biết đấy, ông đã từng tới đây”.

Tóc gáy tôi dựng ngược.

“Nhưng bức tượng ra đời hơn một thế kỉ sau khi ông qua đời” Henry đột ngột lên tiếng.

“Vâng, đúng vậy. Nhưng trước khi có bức tượng, lời trích dẫn này đã được dùng trang trí cho cổng vào cũ của ngôi nhà”.

Henry quay lại nhìn khuôn cửa chúng tôi vừa mới bước qua.

“Không phải cửa này” bà Quigley nói, với vẻ thú vị lộ rõ. “Toàn bộ phần cửa vào đã được sửa lại vào thế kỉ mười chín”. Đi qua bức tượng, qua cửa tới hành lang tách biệt chạy vòng quanh nhà, bà chỉ tay xuống một khoảng sân phía dưới. Giống như ở thư viện Widener, Wilton là một tòa nhà hình vuông rộng giữa bao quanh một khoảng sân rộng; chúng tôi tới một nơi có vẻ là tầng trệt, nhưng lúc này rõ ràng ở các phía khác của tòa nhà tầng này lại là tầng hai, như thể tòa nhà xây tựa vào sườn đồi.

Phía dưới, ở bên trái là một khung cửa vòm. Vào thời Shakespeare, bà Quigley nói với chúng tôi, đó từng là một khung cửa ngoài trời dẫn ra sân. Những người đánh xe có thể đánh xe ngựa qua đó để đưa các quý ông và phu nhân - và thỉnh thoảng cả những đoàn diễn viên - tới lối vào chính của dinh thự, vào thời đó ở phía trong sân. Một mái cổng nhỏ tuyệt đẹp, theo bà

mô tả, được lắp các máng xối trang trí, gần như bên dưới nơi chúng tôi đang đứng.

Shakespeare đã đi qua mái vòm đó, tôi thầm nghĩ. Ông đã ngồi trên những phiến đá ở khoảng sân bên dưới, ngược mắt lên ngắm bầu trời - liệu trời lúc đó mưa hay nắng đẹp? Ông đã ăn và uống cạn cốc bia, mà cũng có thể là rượu vang của mình đâu đó bên trong những bức tường này, trao đổi những cái nhìn kín đáo với một cô gái có đôi mắt nâu xinh đẹp, viết vội vàng lên một tờ giấy, ngắt một đóa hoa đồng nội, tiểu tiện vào một vũng nước, chơi xúc xắc, ngủ và có thể đã từng mơ ở đây. Với đôi mắt nghiêm khắc của một đạo diễn, ông đã quan sát khán giả trong khi họ theo dõi vở kịch của ông, đón nhận từng cử chỉ bồn chồn, những cái liếc nhìn say đắm, những giọt nước mắt, những cái miệng há hốc ra kinh ngạc, và hay hơn cả, những tiếng cười sáng khoái. Cảm giác hiện tại là một thứ mà không Athenaide, không Folger, không quý Quả cầu nào, với tất cả đồng tiền bạc của họ cũng không thể tái tạo được. Ông đã từng ở đây.

“Ngôi nhà Shakespeare, họ đã từng gọi mái cổng nhỏ đó như vậy” bà Quigley trầm ngâm. “Quý vị cũng biết đấy, có những truyền thuyết trong gia đình kể lại rằng đoàn kịch của nhà vua đã dùng nơi đó làm sân khấu. Nhưng bây giờ nó thường được gọi là cổng Holbein”.

“Nó vẫn còn tồn tại sao?” giọng nói của Henry vang lên, không giấu được vẻ háo hức.

“Ồ, vâng. Nhờ may mắn và sự trung thành, tôi nghĩ vậy: Nó đã bị dỡ ra khi tòa nhà được cải tạo lại vào đầu thế kỷ mười chín, và những phiến đá của nó gần như đã bị tản mát đi. Nhưng một người thợ nề già bướng bỉnh từng làm việc cả đời ở khu dinh thự này đã cương quyết không chịu để những viên đá đó bị mất đi. Thu nhặt từng viên đá, ông ta mang hết ra vườn và xây lại như cũ. Và nó vẫn ở đó cho tới tận bây giờ, ở phía cuối khu vườn riêng của các bá tước. Nhưng tôi cho là câu trích dẫn cũ đã không còn dấu vết”.

Cố gắng chiều lòng các vị khách, bà ta dẫn chúng tôi trở lại tiền sảnh, dừng bước trước bức chân dung toàn thân của một kỵ sĩ. “Vì quý vị quan tâm tới Shakespeare, quý vị chắc cũng sẽ quan tâm đến bá tước đời thứ tư. Một trong hai anh em Không gì so sánh được được nhắc tới trong cuốn *Tuyển*

tập Đầu tiên". Vị bá tước trong tranh có mái tóc sáng màu để dài tới ngang vai và một vẻ mặt mĩa mai khinh khỉnh. Bộ đồ bằng satin màu vàng sẫm bá tước đang mặc là một kiệt tác về sự sang trọng một cách chùng mực, mặc dù người trong tranh có vẻ đặc biệt ưa thích đăng ten. "Đây là người em" bà Quigley nói. "Philip Herbert. Ông ta là bá tước Montgomery đời thứ nhất khi bức tranh này được vẽ. Ông ta thành hôn với một trong các con gái của bá tước Oxford".

Vero nihil Verius, tôi thầm nghĩ. Không có gì đúng hơn sự thật.

"Sau đó, ông ta cũng thừa kế cả danh hiệu bá tước Pembroke quan trọng hơn khi anh trai ông qua đời mà không có con, kết quả ông vừa là bá tước Montgomery đời thứ nhất vừa là bá tước Pembroke đời thứ tư. Kể từ đó hai lãnh địa bá tước được hợp nhất làm một".

Bà ta tiếp tục diễn thuyết, nhưng tôi quay lại với bức tượng. Cả vị bá tước lẫn ngôi nhà của Shakespeare lúc này đều không quan trọng. *Shakespeare chỉ tới sự thật*, Ophelia đã viết như vậy. Có nghĩa là sự thật đang nằm ở rất gần tôi.

Bốn từ trên cuộn bản thảo được khắc bằng chữ hoa: CUỘC SỐNG, CHIẾC BÓNG, DIỄN VIÊN, SÂN KHẤU. Điều này có nghĩa là gì? Ngón tay của Shakespeare có vẻ chỉ vào từ CHIẾC BÓNG... điều này thì có gì hơn các thánh đường?

CUỘC SỐNG, CHIẾC BÓNG, DIỄN VIÊN, SÂN KHẤU.

Tôi cau mày nhìn những từ được khắc trên cuộn bản thảo. Rồi bước lại gần hơn. Chữ L trong từ CUỘC SỐNG (LIFE'S) còn mờ mờ những vết dát vàng. "Có phải bức tượng đã từng được sơn không?" Tôi đột ngột hỏi.

Bà Quigley quay sang tôi. "Không, cô gái thân mến, bức tượng thì không" bà nói. "Ít nhất thì cũng không phải toàn bộ bức tượng; Làm thế với đá cẩm thạch trắng Carrara thì thật tệ. Nhưng những từ đó đã từng được sơn. Một chuyên gia phục chế đã nghiên cứu chúng rất kĩ mới vài năm trước đây. Tôi có một bản tái tạo bằng máy tính của anh ta về bộ dạng ban đầu của chúng năm đầu đây thôi". Đi tới chiếc bàn ở góc đối diện, bà ta mở một ngăn kéo ra. "À".

Chúng tôi đi tới xúm quanh bà ta. Trên bức ảnh dựng bằng photoshop, phần lớn các chữ cái có màu xanh. Nhưng các từ được khắc bằng chữ hoa lại có các chữ cái sơn màu đỏ với một ngoại lệ là mỗi từ màu đỏ - CUỘC SỐNG (LIFE'S) , CHIẾC BÓNG (SHADOW) , DIỄN VIÊN (PLAYER) , SÂN KHẤU (STAGE) - đều có một chữ cái được dát vàng.

“L-A- R-E” , tôi đánh vần từng chữ.

“Có nghĩa là E-A- R-L (Bá tước)” bà Quigley cười vui vẻ. “Tượng trưng cho bá tước, tất nhiên rồi. Gia đình này luôn ưa thích những trò đảo chữ và những câu đố hóc búa. Đặc biệt là vị bá tước đã cho đặt bức tượng này ở trung tâm gian sảnh chúng ta đang đứng. Thật không may, đó không phải là tất cả những gì ông ưa thích”. Người hướng dẫn viên lắc đầu như thể lấy làm phiền lòng trước những trò nghịch ngợm của một chú nhóc năm tuổi ngỗ ngược. “Ông ta có một đứa con trai trong một cuộc phiêu lưu ngoài hôn nhân. Khi vợ ông ta không cho phép bá tước được đặt tên thánh cho đứa trẻ bằng bất cứ cái tên nào của gia đình, ông ta đã đào lộn từ Pembroke và đặt cho đứa trẻ tội nghiệp cái tên ‘Reebkomp’. Thêm vào đó, tên giữa của đứa trẻ được ông ta đặt là ‘Retnuh’ - họ của người mẹ đứa trẻ là Hunter được viết đảo ngược lại. Ít nhất thì cái tên thứ nhất của đứa bé cũng là một cái tên thật sự - mặc dù ‘Augustus’, nếu quý vị hỏi ý kiến của tôi, là một yêu cầu quá cao cho đứa trẻ phấn đấu khi trưởng thành”.

Về mặt người phụ nữ tối đi. “Một số người cho rằng những chữ cái đo cũng có thể hiểu là R-E- A-L - ‘hoàng gia’ trong tiếng Pháp. Nhưng các bá tước của gia đình này chưa bao giờ dòm ngó đến ngai vàng. Và họ cũng không làm ra vẻ vương giả - ít nhất theo tiêu chuẩn của...”

“Lear!” tôi kêu lên. “Còn có thể là ‘L-E- A-R’”.

“Ồ!” bà Quigley ngỡ ngàng. Sự im lặng của bà lan ra khắp căn phòng. “Ra là vậy. L-E- A-R. Giống như Vua Lear. Tôi đã không bao giờ nghĩ đến”.

Henry quay sang người phụ nữ tội nghiệp. “Liệu bá tước có một bản gốc cuốn *Tuyển tập Đầu tiên* không?”

Khuôn mặt người phụ nữ thoáng tái đi. “Tôi không thể nói về điều đó. Tôi e là vậy. Những biến cố mới đây và những chuyện linh tinh. Tuy nhiên

người phụ trách lưu trữ chắc sẽ vui lòng giúp đỡ quý vị nếu quý vị gọi điện thoại hẹn trước trong tuần”.

“Chẳng lẽ ở đây...” Henry định hỏi gì đó.

“Ông ta chỉ vào chiếc bóng” Ben thì thầm vào tai tôi.

Nhìn bức tượng Shakespeare, tôi hiểu ra anh ta muốn nói gì. Điều đó không có ý nghĩa gì với một cuốn sách. Nhưng sẽ có ý nghĩa với nghệ thuật. Có ý nghĩa với điêu khắc.

“Có bức tranh nào về vua Lear ở đây không?” tôi hỏi. “Hay tượng? Bất cứ hình ảnh nào từ các vở kịch của Shakespeare?”

Bà Quigley lắc đầu. “Tôi không nghĩ là có... ngoài bức tượng này, tất nhiên rồi. Để tôi xem nào... Không. Có rất nhiều tác phẩm về thần thoại - Dedalus và Icarus, đúng rồi, và Leda với con thiên nga. Nhưng bức tranh duy nhất liên quan đến văn học tôi có thể nhớ ra minh họa tác phẩm của ngài Philip Sidney chứ không phải của Shakespeare”.

Mắt tôi mở to. “Tác phẩm nào của Sidney vậy?”

“*Arcadia*. Ông viết cuốn sách này cho em gái mình khi sống tại đây. *Arcadia của nữ bá tước Pembroke* là tên đầy đủ của tác phẩm”.

“*Arcadia* là một nguồn tư liệu cho vở kịch *Vua Lear*” tôi nói, quay từ Ben sang Henry. “Câu chuyện về một ông già mù lòa bị hủy hoại trong tay gã con trai ngoài giá thú độc ác, sau đó được người con trai tốt - và cũng là con chính thức - của mình cứu thoát”.

“Cốt truyện Gloaucester” Henry khẽ thì thầm.

Bà Quigley nhìn ngược nhìn xuôi bối rối.

“Những bức tranh đó ở đâu?” Ben hỏi.

“Có cả một loạt tranh về chủ đề này ở Single Cube Room - một trong những căn phòng theo phong cách Palladian được Inigo Jones trang trí. Chúng không hẳn được vẽ vào thời của Shakespeare, nhưng cũng gần như vậy. Theo đơn đặt hàng của, quý vị thử nghĩ xem, Philip, bá tước đời thứ tư”.

Một trong những người Không thể so sánh.

“Xin hãy dẫn chúng tôi tới đó, bà Quigley yêu quý” Henry nói đầy uy quyền. “Xin mời dẫn đường”.

Chúng tôi đi theo bà vào hành lang kín, vòng qua rìa bên trong của sân trong, đi qua những bức tượng của các hoàng đế, các vị thần và các bá tước bằng cẩm thạch cổ điển, tới phía đối diện tòa nhà. Trong khi bà dẫn chúng tôi vào một căn phòng nhỏ treo đầy những bức tranh quý khổ nhỏ, tiếng kèn đồng từ xa văng vẳng vọng lại qua những khung cửa sổ sáng mờ, kèm theo những tiếng rung nhẹ nhàng từ bộ dây của dàn nhạc. *Bản Giấc mộng đêm hè* của Mendelssohn.

Hồi hải băng qua những căn phòng có kích thước lớn dần, cuối cùng chúng tôi tới một căn phòng rộng và lộng lẫy đến mức có thể làm các vị vua sững sờ và các hoàng đế cũng phải hài lòng. Dưới ánh sáng mờ, những bức tường màu sáng của căn phòng như oằn xuống dưới những món đồ trang trí bằng gỗ chạm trổ, những hình bó hoa, mẽ day, tiên nữ, tất cả đều mạ vàng - một lượng vàng có thể khiến khu mỏ huyền thoại của Ophir phải cạn kiệt. Chân dung của gia đình Pembroke và những người cùng vai vế treo la liệt xung quanh chúng tôi. Van Dyck đã trang trí gần kín hết bức tường phía xa bằng vẽ lộng lẫy, đầy tự hào ngạo nghễ với trang phục bằng lụa trắng và đỏ sẫm, nhưng màu nâu vàng và mái tóc dài, kiểu cách của các quý ông. “Bá tước đời thứ tư và hậu thế của ông” bà Quigley nói.

Từ phía dưới sân tiếng vỗ tay hoan hô rộn rã vang lên. Tôi liếc qua cửa sổ và thấy một sân khấu hình bán nguyệt quay mặt về phía đối diện với căn phòng chúng tôi đang đứng. Phía sau sân khấu là đám đông chăm chú ngồi theo dõi trong màn đêm đang dần buông xuống. Tiếng vỗ tay im hẳn.

Đi qua căn phòng, bà Quigley mở một khung cửa cao và dẫn chúng tôi vào căn phòng nhỏ hơn nằm bên cạnh. Giữa phòng kê một chiếc bàn ăn bày đồ bạc theo phong cách thời vua George. Vàng như bay lượn khắp xung quanh căn phòng: những chiếc lông chim cách điệu rải khắp các bức tường màu trắng, những con đại bàng sải cánh găm thét trên các khung cửa, và những tiểu thiên sứ đang vẩy những đôi cánh nhỏ xinh xắn. Bà Quigley đưa tay chỉ lên trên, và trong khi tôi ngược nhìn lên cảnh Icarus đang rơi từ trên không xuống, người cha Dedalus kinh hoàng mở to mắt nhìn theo, những âm thanh náo nê của dàn kèn đồng từ bản *Romeo và Juliet* của Prokofiev vọng vào qua cửa sổ.

Tiếng nhạc dần dần lắng xuống, trở nên êm dịu. “Đây” bà Quigley nói, chỉ tay vào dưới cửa sổ. “Tôi chưa từng quan sát kỹ những bức vẽ về Arcadia, nhưng chúng bắt đầu ở chỗ này”. Hoàn toàn bị hút hồng vào bức tranh trên trần cũng như khung cảnh sang trọng xung quanh, tôi đã không hề nhận ra những bức vẽ này: những bức tranh nhỏ hình chữ nhật nằm cao ngang đầu gối được vẽ trên những tấm ốp tường chạy vòng quanh căn phòng. “Tôi e rằng phải yêu cầu quý vị dùng đèn bấm để quan sát chúng” bà nói với vẻ ái ngại, đồng thời lấy ra một chiếc đèn bấm. “Và chú ý đừng để ánh sáng chiếu qua cửa sổ. Quý vị cũng thấy căn nhà đang được dùng làm hậu cảnh cho buổi biểu diễn và chỉ được chiếu sáng tới mức như vậy thôi”.

Ben cầm lấy cây đèn, bật lên trong khi tôi quỳ gối xuống và cúi lại gần tường. Ở tiền cảnh có hai mục đồng đang kéo một người đàn ông trẻ tuổi từ dưới biển lên; phía hậu cảnh, một con tàu bốc cháy đang chìm dần. Tôi nhìn kĩ hơn. Cột buồm của con tàu đã đổ nghiêng. Người đàn ông trẻ tuổi còn lại là Astride, thanh gươm trong tay vung lên cao như thể anh ta đang thúc ngựa lao vào trận chiến. Đó là cảnh mở màn của vở *Người Arcadia*.

Tiếp theo là những bức tranh khác chạy dọc bức tường, bao quanh khắp căn phòng. Trong cơn đam mê trang trí của mình, tác giả đã vẽ lên cả các góc phòng.

Với một sự kết hợp khéo léo giữa gợi trí tò mò và tán tỉnh, Henry đã kéo được bà Quigley ra căn phòng liền trước, rồi đóng cửa lại. Trong lúc màn đêm đang buông xuống hoàn toàn, tôi lom khom bò quanh phòng, quan sát những quý bà đang ngất đi trong những bộ xiêm y lộng lẫy bằng lụa vàng, trong khi những người đàn ông giáp trụ sáng ngời giao chiến quyết liệt với vẻ mặt hoặc dữ tợn hoặc ngạc nhiên, hay cả hai. Những giai điệu của Prokofiev vẫn từ cửa sổ vọng xuống lọt vào tai tôi. Thỉnh thoảng, tôi còn loáng thoáng nghe thấy tiếng nói chuyện thì thầm của Henry và bà Quigley ở phòng bên.

Tôi đã loay hoay kiểm tra hết dọc bức tường thứ nhất, rồi cả bức tường thứ hai, nhưng vẫn không thấy gì có vẻ liên quan tới câu chuyện về Vua Lear. Có thể câu chuyện này đã không được vẽ lại - dù sao nó cũng chỉ là một

mạch chuyện phụ. Tôi lại vòng qua một góc phòng nữa và bắt đầu với bức tường thứ ba.

Ngay phía trước một lò sưởi bằng cẩm thạch, tôi cúi người nhìn qua gầm một chiếc bàn và dừng sững lại. Trên nền toan sẫm màu, một ông lão ngồi dưới một cây thạch nam, một chàng trai trẻ với khuôn mặt thánh thiện ngồi bên cạnh. Xa hơn phía góc bức tranh, một người đàn ông trẻ khác với khuôn miệng tàn nhẫn và đôi mắt hung bạo nấp nhìn họ từ dưới bóng một gốc cây.

“Tôi nghĩ chúng ta đã tìm ra rồi” tôi nói.

Nhưng tôi phải làm gì với bức tranh đây.

Shakespeare chỉ tới sự thật. Ở ngoài tiền sảnh, Shakespeare đã chỉ vào CHIẾC BÓNG.

Tôi thận trọng sờ lên bóng của thân cây bằng một ngón tay, thận trọng cảm nhận sự tiếp xúc với mặt tranh xung quanh rìa của bóng cây, nhưng tôi không cảm thấy gì ở dưới.

“Có một bức tranh tương tự ở phía bên kia lò sưởi” Ben nói.

Bức tranh cũng thể hiện những nhân vật tương tự, nhưng vẻ mặt của các nhân vật đã bị biến đổi đi đến mức gần như biếm họa. Một tia chớp xé toang màn đêm, và bóng của thân cây cũng sẫm hơn.

Một lần nữa, tôi lại lấy một ngón tay chạm vào bóng cây, và cũng không cảm thấy gì. Lần này tôi ấn mạnh vào đó. Không có gì xảy ra. Tôi ấn mạnh hơn nữa.

Và một tiếng tách nhỏ, một hình hoa hồng nhỏ mạ vàng bật ra, giống như một tay nắm. Tôi cầm lấy nó và kéo, và cả bức tranh cùng tiến lên phía trước, để lộ một khoảng trống tối đen giữa bức tường đá phía sau và tấm ốp tường.

Trên một chiếc giá nhỏ đặt trong khoảng trống, có một gói được buộc bằng một dải ruy băng đã phai màu, bên ngoài phủ dày lớp bụi của nhiều thế kỷ.

32

Tôi nhấc gói đó ra và tháo ruy băng. Có vẻ bên ngoài là một tấm da. Bên trong có hai tờ giấy cuộn tròn. Tôi thận trọng gỡ tờ giấy thứ nhất ra; nó

vẫn còn mềm mại một cách đáng ngạc nhiên. Đây là một lá thư, được viết vào tháng Mười một năm 1603 và bên ngoài có ghi “Gửi con trai tôi, Philip Herbert, đang hầu cận nhà vua tại Salisbury”.

Con trai yêu quý,

Mẹ cầu xin con hãy thuyết phục nhà vua tới thăm chúng ta tại Wilton nhanh nhất có thể. Chúng ta đang có Shakespeare tại đây, và lời hứa về một vở kịch nói có tên ‘Đúng như bạn thích’. Nhà vua vốn thích các vở hài kịch, và vở diễn này sẽ giúp ngài có một dịp vui vẻ để chúng ta có thể cầu khẩn người cho Walter Raleigh, như mẹ rất muốn làm. Mẹ cầu Chúa gìn giữ con bình an và sớm cho chúng ta được vui vẻ gặp lại nhau.

Người mẹ luôn yêu con,

Phu nhân Pembroke

*Con hãy lượng thứ cho bức thư ngắn ngủi này, mẹ viết nó trong lúc vội vã. Chúng ta đang có Shakespeare tại đây. “Lá thư bị thất lạc của Wilton!” tôi khẽ nói. Từ Mary Sidney Herbert, nữ bá tước Pembroke, gửi cho con trai Philip của bà, vào những tháng đầu tiên tại vị của vua James, khi bệnh dịch đã khiến cả triều đình và các nghệ sĩ phải lánh xa London. Từ lâu đã có những lời đồn đại về sự tồn tại của lá thư này, nhưng chưa học giả nào được tận mắt trông thấy nó. Tuy vậy hệ lụy nó tạo ra thì ai cũng biết. Walter Raleigh khốn khổ vẫn bị nhốt trong tù, nhưng nhà vua đã tới thăm Wilton, và các nghệ sĩ đã trình diễn vở *Đúng như bạn thích*, và sau đó là *Đêm thứ mười hai*.*

Bên ngoài, bản nhạc của Prokofiev đã biến thành một tiếng hét đau đớn và căm hận. Với hai bàn tay run rẩy, tôi giờ tờ giấy thứ hai ra. Đây là một bức thư khác, không đề ngày tháng, và được viết bởi một bàn tay khác. Tôi đọc lên thành tiếng:

Gửi tới con Thiên nga Ngọt ngào nhất từng bơi trên Avon

Ben Jonson là người đầu tiên dùng cách diễn đạt *Thiên nga Ngọt ngào của Avon* trong cuốn *Tuyển tập Đầu tiên*. Tôi nghĩ đây là một lá thư gửi cho Shakespeare.

Tiếng nhạc lắng xuống.

“Tiếp tục đi.” Ben giục.

Trôi dạt theo một ngọn thủy triều ngờ vực và bất an, cuối cùng tôi đã dạt vào bờ để...

Ở căn phòng bên cạnh, tiếng đồ đạc va đập phá vỡ sự im lặng. Chúng tôi lạnh người. Tiếng bước chân vang lên trên sàn nhà, nhỏ dần hướng ra xa.

“Theo tôi!” Ben nói, lao nhanh tới cánh cửa chúng tôi đã dùng để vào căn phòng. Rút súng ra, anh ta ra hiệu cho tôi nấp vào tường sau lưng mình. Anh ta nghe ngóng một lát. Đến khi tiếng vỗ tay vang lên phía dưới, anh ta lướt nhanh đến mở một cánh cửa, chĩa súng vào căn phòng tối mờ mờ phía sau.

“Henry?”

Không ai trả lời. Ben bật đèn bấm lên quét quanh phòng.

Henry nằm bất động giữa phòng, vết máu đã sẫm màu long lạnh trên mặt ông. Khi tia sáng lướt qua người ông, ông rên lên thành tiếng. Ông vẫn còn sống.

Chúng tôi lao ngay tới bên ông. Ông cũng đang cố gắng tự ngồi dậy. Đờ Henry ngồi lên, tôi lấy chiếc khăn tay rất đẹp từ túi áo ông ra bịt lên vết cắt chéo qua má ông.

Ben thận trọng lần tới chiếc cửa ở phía cuối phòng nhưng không tìm thấy gì. Quay trở lại, anh ta cộc cằn hỏi Henry. “Ông có nhìn thấy người đã tấn công mình không?”

Ông lắc đầu.

“Bà Quigley đâu?”

Henry bật ho. “Tôi vừa đưa bà ấy ra ngoài tiền sảnh” ông thở hỗn hển.

“Đang quay lại thì...”

“Quay lại căn phòng Arcadia” Ben nói, hất đầu về hướng đó. Tôi cầm theo những lá thư đi, theo sau là Ben dìu đỡ Henry. Vọng qua cửa sổ là những giai điệu âm u của bản nhạc mở đầu bộ phim Henry V của Branaugh.

“Cô tìm thấy thứ gì phải không?” Henry khàn khàn hỏi, cầm lấy chiếc khăn tay từ tay tôi để lau máu trên mặt.

“Những lá thư”.

“Đưa chúng cho tôi” Ben nói, “và đóng cửa lại”.

Tôi ngần ngừ. “Chúng ta không thể...”

“Cô nghĩ để chúng lại đây sẽ an toàn sao?”

“Tôi không lấy cắp...”

Anh ta giật lấy những bức thư từ tay tôi. “Được thôi” anh ta nói với giọng cay độc. “Tôi sẽ ăn cắp. Giờ hãy khóa cái cửa chết tiệt ấy lại rồi đi thôi”.

Tôi nhìn Henry. “Anh ta có lý” ông nói với giọng the thé. Tôi đẩy chiếc tay nắm hình hoa hồng về vị trí cũ và tấm ốp tường có vẽ tranh ở trên đóng lại với một tiếng tách nhẹ, không để lại kẽ hở nào khiến người ta nghi ngờ có một ngăn rỗng bên trong.

Phía bên phải có một khung cửa cao dẫn trở lại hành lang. Bn nhẹ nhàng hé mở cửa. Bức tường dài với những khung cửa sổ của dãy hành lang lóe sáng trông như những tảng băng dưới ánh sáng hắt lên tòa nhà từ phía sân khấu, nhưng bên trong hành lang vẫn hoàn toàn tối om. Toàn bộ phía trong tòa nhà đều chìm trong bóng tối - kể cả tiền sảnh nằm ở phía đối diện khoảng sân lộ thiên ở giữa khu nhà. Vậy bà Quigley đang ở đâu?

“Tránh để bị trông thấy” Ben thì thầm, khẽ tới mức tôi hầu như không nghe rõ. Áp sát vào bức tường bên trong tối đen, chúng tôi vội vã đi qua dãy hành lang, Ben giúp Henry di chuyển.

Khi chúng tôi tới gần gian tiền sảnh, tiếng gõ cửa ở phía cửa trước khiến chúng tôi giật mình dừng lại. Khi chúng tôi tới cửa vẫn còn mở; tôi không nhớ là bà Quigley đã đóng nó lại. Trước khung cửa, dưới ánh sáng mờ từ cửa sổ hắt vào, Shakespeare trông như đang cúi gập người xuống đau đớn.

Không có ai ra cửa trả lời. Ben bật đèn bấm lên, lướt nhanh một vòng quanh sảnh, và tôi hiểu ra tại sao bức tượng Shakespeare trông như bị gập xuống. Bà Quigley đang quỳ gối trước bức tượng. Rồi tôi nhìn thấy chiếc khăn quàng quanh cổ bức tượng Shakespeare vòng xuống quanh cổ bà. Đầu bà ta ngoẹo sang một bên một cách không tự nhiên, môi tím ngắt, hai mắt lồi ra.

Ấn chiếc đèn bấm vào tay tôi, Ben chạy tới tháo bà ta ra. Tôi chậm chạp bước lại gần, rọi đèn bấm chiếu vào họ.

Tiếng đập cửa lại vang lên rầm rầm, to hơn và kiên quyết hơn.

Đỡ lấy người phụ nữ bằng một tay, Ben dùng tay kia giật lấy chiếc khăn, nhưng không tháo được nó ra. Đưa đèn cho Henry, tôi chạy tới tháo chiếc

nút thắt, và thân hình người phụ nữ đổ nhào vào tay Ben. Những chiếc lông nhỏ màu trắng vương vãi xung quanh bà; quanh cổ bà Quigley ai đó đã đeo một chiếc gương nhỏ được gắn vào sợi dây chuyền.

“Đứa con tội nghiệp khốn khổ của tôi bị treo cổ rồi” Henry khẽ thì thầm. Ánh sáng run rẩy soi rọi cảnh tượng kinh hoàng trước mặt tôi. Chúng tôi đang nhập vai trong vở *Vua Lear* - vào lúc vị vua già tìm thấy Cordelia và cố gắng tuyệt vọng tìm kiếm hơi thở của cô gái đủ làm mờ tấm gương hay làm chiếc lông chim lay động. Nhưng không có gì xảy ra: Không, không, không còn sự sống.

Tiếng đập cửa lại vang lên, nhưng lần này ngưng lại đột ngột và chúng tôi nghe thấy tiếng chìa khóa tra vào ổ.

Đặt bà Quigley xuống sàn, Ben vụt đứng dậy. “Đi thôi” anh ta khẽ ra lệnh. Vắt cánh tay Henry qua vai, Ben dẫn chúng tôi quay lại qua dãy hành lang trong khi cánh cửa bật mở sau lưng.

Tôi nhớ mang máng trông thấy những cầu thang trong khi bà Quigley dẫn chúng tôi đi tham quan ngôi nhà, nhưng rõ ràng Ben đã để ý kỹ hơn. Anh ta dẫn chúng tôi tới đầu cầu thang trong khi phía sau ánh sáng bắt đầu tràn ngập, và một người phụ nữ kêu thét lên.

Trong khi tiếng bước chân vang lên ở hành lang trên đầu mình, chúng tôi vội vã lao xuống một cầu thang xoắn, vòng quanh rồi lại đi xuống. Phía trên, tiếng kêu biến thành tiếng khóc ầm ĩ rồi đột ngột ngưng bật.

Chúng tôi chạy xuống tầng trệt, băng qua gian sảnh có trần vòm đã từng là lối đi chính dẫn vào sân trong. Một cánh cửa kính mở vào trong sân; một cửa khác, còn lớn hơn, dẫn ra bãi cỏ tối đen bên ngoài. Một viên sỏi nổi lên mờ mờ lượn về phía đông, bản sao của con đường đã từng đưa Shakespeare và đoàn kịch của ông tới ngôi nhà này.

Ra hiệu cho chúng tôi lùi lại, Ben nhẹ nhàng bước tới cánh cửa mở ra ngoài. Anh ta dựa sát người vào tường, và tôi rùng mình ớn lạnh. Vài người đàn ông mặc đồng phục chạy ào qua, hướng tới mặt trước tòa nhà. Hai người dừng lại ở cửa. Ben rút súng ra, và hơi thở của tôi nghẹn lại trong cổ họng.

Cánh cửa bị khóa. Một trong hai cảnh sát rút dùi cui ra để đập vỡ kính. Ben giơ súng lên.

“Lạy Chúa, anh bạn” viên cảnh sát còn lại lên tiếng. “Đây là nhà của một ông bá tước chết dầm dấy. Đừng đập phá. Vẫn chưa đến lúc”. Họ vội vã rời đi, và tôi từ từ thở ra.

Khi tiếng bước chân đã im hẳn, Ben với tay ra mở cửa, ra hiệu cho chúng tôi ra ngoài. “Đừng chạy” anh ta ra lệnh khi chúng tôi luồn dưới tay anh ta bước ra ngoài màn đêm.

Ben không hề muốn lãng phí thời gian. Chúng tôi đi về hướng nam men theo tòa nhà, đúng theo hướng mà cảnh sát đã đi vào. Con đường chúng tôi lần theo dẫn thẳng xuống bãi cỏ rộng bên bờ một con sông nhỏ. Khi chúng tôi tới góc ngôi nhà, chúng tôi nhìn thấy sân khấu ở phía tay phải, hơi quay lưng lại phía chúng tôi, và phía sau là đám đông khán giả, một số ngồi tại bàn, một số ngồi tản ra trên những tấm mền, tất cả đều chăm chú nhìn về phía tòa nhà. “Nhập vào đám đông” Ben nói.

Chúng tôi đi được nửa quãng đường qua bãi cỏ trống trải thì nghe thấy một cửa sổ của tòa nhà bật mở. Ai đó hét lớn “Đứng lại” , nhưng Ben nói “Chạy”. Chúng tôi vội vã chạy tới rìa bên kia của sân khấu.

Khi chúng tôi nhập vào đám đông, ánh đèn vụt tắt trừ một ngọn đèn chiếu sáng trên sân khấu. Câu cuối cùng tôi nghe thấy Ben nói là “Tản ra”. Rồi một giọng nam cao vang lên trong màn đêm. *No nobis Domine*; “Không phải dành cho chúng con, Ôi Chúa, không phải dành cho chúng con, mà dành cho tên của người, tất cả vinh quang”.

Ben vạch một đường giữa những chiếc bàn; tôi cũng đi theo cùng hướng, nhưng theo một đường khác. Lúc đầu hầu như không ai để ý tới chúng tôi, vì cả đám đông đang bị cuốn hút vào âm nhạc. Một dàn hợp xướng cất giọng cao vút dưới giọng đơn chính, được đệm theo lúc đầu bằng bộ dây, sau đó là cả bộ hơi của dàn nhạc. Sau đó các khán giả có lẽ cho rằng chúng tôi là một phần nào đó của buổi trình diễn. Một số thậm chí còn cổ vũ chúng tôi. Cuối cùng chúng tôi ra tới bờ sông. Cuộc chạy trốn cuối cùng này đã làm Henry kiệt sức; mặt ông xanh mét, và vết thương lại chảy máu.

Một lần nữa, Ben lại quàng tay ông lên vai, giúp ông đi xuống nước và lội qua bên kia. Tôi theo sau. Dòng nước lạnh ngắt nhưng khá nông.

Khi chúng tôi sang tới bờ bên kia, tôi ngoái lại nhìn phía sau. Những bóng đen đang băng qua bãi cỏ về phía sân khấu. Một trong số họ chột đi qua luồng sáng, và tôi nhận ra người đó. Thám tử chánh thanh tra Sinclair đã bám sát gót chúng tôi.

Âm thanh của dàn kèn đồng quay cuồng vang động lên trời đêm, và khán giả đứng cả dậy, nghễnh cổ nhìn quanh. “Chạy!” Ben nói, và tôi quay lại chạy ngược lên đồi, tới vạt rừng tối sẫm an toàn trên đỉnh. Đúng lúc chúng tôi tới rìa của vạt cây, bản nhạc đến cao trào của đoạn kết. Tiếng thuốc súng nổ vang vọng sang phía bên này, rồi những tiếng nổ dội lại từ phía tòa nhà. Tôi vấp chân ngã nhào. Ben kéo tôi đứng dậy trong lúc một quầng lửa bùng ra sáng rực rỡ trên đầu chúng tôi, với những đốm sáng vàng, xanh lục và xanh lơ.

Pháo hoa - không phải tiếng súng nổ mà là pháo hoa! Màn kết truyền thống của một đêm hòa nhạc mùa hè ngoài trời. Một tràng pháo hoa nữa được bắn lên trời; phía dưới trong ánh sáng chập chờn tòa dinh thự của các bá tước Pembroke hiện lên thật ma quái.

Băng qua bãi cỏ, mỗi lúc một nhiều bóng người hướng tới bờ sông, một số lách qua đám đông lội qua chỗ nước nông, như chúng tôi đã làm, một số đổ dồn về phía cây cầu ở phía đầu đối diện của tòa nhà. Từ xa, tôi nghe thấy tiếng réo hai tông của còi xe cảnh sát Anh.

“Kate!” Ben khẽ gọi tôi phía sau.

Tôi quay lại và chạy vào trong lùm cây.

33

Vạt rừng tối đen, những cành cây không ngừng móc vào quần áo trong khi chúng tôi chạy ngược lên đồi, cố bắt kịp Ben. Hai bàn chân tôi lép nhép trong đôi giày ướt sũng; tôi vẫn có thể nghe thấy tiếng pháo hoa kêu xèo xèo, rít lên trong không trung rồi nổ bùm. Ở đâu đó gần hơn, có tiếng chân người chạy lên đồi qua những bụi dương xỉ; thỉnh thoảng một người trong số họ lại quát lớn tiếng.

Mặt đất trở nên bằng phẳng rồi dốc xuống thoải thoải. Xuống tới chân đồi, chúng tôi tới trước một bức tường phủ đầy rêu và địa y. nhanh nhẹn áp sát bức tường, Ben đi men theo nó cho tới khi tìm thấy một bệ đá áp vào tường, trên đó có chạm một mề đay trang trí - tường niệm một chú chó săn được yêu quý cách đây đã lâu - cho phép có chỗ bám ngón tay và đặt chân. Ben và tôi giúp Henry leo qua tường, rồi chúng tôi cũng trèo qua ngay sau ông, sau đó nằm ép sát người xuống đất sau một bụi cây thấp bên lề một con đường nhỏ chạy giữa hai hàng cây.

Hai chiếc xe cảnh sát lao vụt qua, hú còi inh ỏi. Tôi nhồm dậy khi nghe thấy một tiếng động lớn từ xa vọng lại. “Năm xuống!” Ben gắt. Dán người xuống sát đất, chúng tôi làm theo anh ta, từ từ bò lùi lại sát bức tường mà nằm bẹp người xuống ngay cạnh chân tường dưới những lùm cây bụi thấp. Nhìn qua hàng cây, chúng tôi thấy một chiếc trực thăng cảnh sát bay ngang qua, đưa đèn pha quét thành một dải rộng suốt dọc con đường.

Giống như những chú thỏ bị săn đuổi, chúng tôi đành nằm im chờ đợi. Chiếc trực thăng bay qua, theo sau là một chiếc khác bay chậm hơn. Tôi không dám chắc, nhưng tôi nghĩ đã nhìn thấy khuôn mặt của thám tử chánh thanh tra Sinclair bên trong.

Rồi chúng khuất hẳn. Ben từ tốn nhồm dậy. Vẫn cúi thấp người, anh ta bò qua những lùm cây bụi tới ven đường rồi đứng dậy bên lề đường. Rồi anh ta vẫy tay ra hiệu cho chúng tôi theo mình.

Bên kia con đường là một khu dân cư mới. Băng qua đường, chúng tôi rẽ vào một con phố chạy xuyên qua những dãy nhà. Ben rảo bước một cách cả quyết, như thể anh ta biết mình đang đi đâu, rẽ một lần rồi dừng lại. Ánh đèn dừng màu vàng khê nháy một lần rất nhanh từ chiếc xe đậu phía trước. Đó là chiếc Bentley của Henry. Ben hối hả mở cửa sau ra, và chúng tôi chui vào trong.

Không nói một lời, Barnes khởi động xe và lái xe ra phố. Ben cúi người về phía trước khẽ nói gì đó với ông ta. Sau vài lần rẽ nữa, chúng tôi quặt vào một con đường mòn hẹp nằm giữa hai rặng cây, hai bên đường là cánh đồng trải rộng dưới ánh trăng. Henry bắt đầu tháo giày và tắt ước ra, lau khô chân bằng chiếc khăn Barnes đưa cho; tôi cũng làm theo ông.

“Lá thư” Henry nói bằng giọng khàn đặc, tay vẫn ép chiếc khăn lên mặt. Con đường nhô lên rồi tụt xuống, rồi lại nhô lên cao hơn, cuối cùng kết thúc trên đỉnh một trong những quả đồi của nước Anh luôn cho người ta cảm giác ngầy ngất như đang đứng trên đỉnh của trái đất, Ben lấy những tờ giấy từ trong túi áo và đặt vào tay tôi.

Gửi tới con Thiên nga Ngọt ngào nhất từng bơi trên Avon.

Bên cạnh mình, tôi nghe thấy cả tiếng Henry hít vào, nhưng ông không nói gì. Tôi đọc tiếp.

Trôi dạt theo một ngọn thủy triều ngờ vực và bất an, cuối cùng tôi đã dạt vào bờ để thấy mình hoàn toàn đồng ý với bạn. Như những tòa lâu đài trên mây - hay như bạn vẫn gọi, những trò chơi và những chuyện vặt vãnh - mà con quái vật chimera của chúng ta đã xây dựng nên không thể nào hòa tan hoàn toàn vào bóng tối của những Đêm Tàn Phá.

Tôi chỉ trừ ra ngoại lệ vở kịch Tây Ban Nha

“Cardenio”, Ben nói. Tôi gật đầu với đôi mắt mở to.

Nó đã gây ra đủ đám cháy rồi, bên cạnh đó nữ bá tước, hiện vẫn bị giam ở tháp London, đã cầu xin đừng khuấy động trở lại những rắc rối của bà. Vì nữ bá tước gần như là người trong gia đình, tôi có nghĩa vụ phải tôn trọng ước nguyện của bà, như con gái tôi vẫn hàng ngày tìm cơ hội nhắc nhở tôi. Tôi xin gánh lấy trách nhiệm viết thư xin lỗi tới St. Alban vì sự im lặng này của chúng ta.

Vì con lợn rừng không còn hung dữ nữa, bạn chỉ còn một chú lợn thịt để quấy nhiễu. Về công việc vất vả tỉ mỉ của một chú kiến cần cù gọt thóc tìm gạo, ông Ben Jonson có thể chứng tỏ mình không kém bất cứ ai, và thực tế là xuất sắc hơn phần lớn những người khác - cho dù không đến mức hoàn hảo như ông ta vẫn nghĩ về chính mình. Ít nhất ông ta cũng có kinh nghiệm thực tế do từng làm công việc này trước đây cho một tác giả mà ông ta tôn thờ hơn tất cả - chính bản thân mình. Tuy vậy, giống như những con quạ, ông ta sẽ nói huyền thuyên không dứt trong khi làm việc, không hề để ý đến những lời lẽ thô thiển bất nhã từ cái mồm của mình tuôn ra. Nếu bạn có thể chỉ đạo và chịu đựng được một dàn-đồng-ca-một-người như thế, thì hãy cố làm vậy.

Về quyết định cuối cùng, tôi nhường cho đôi bàn tay ngọt ngào khéo léo của bạn.

“Cuốn Tuyển tập Đầu tiên” Henry kêu lên. “Ông ta đang nói đến việc mời Jonson biên tập nó”.

“Và để Cardenio ở ngoài” tôi nói.

Luôn là người bạn đáng tin cậy của bạn,

Tôi chỉ vào chữ ký. Được viết bằng những chữ cái to, rõ ràng, chữ cái đầu tiên với những nét uốn lượn cầu kỳ xứng đáng với tên của một ông hoàng, chữ ký đó nằm chính giữa, ở khoảng ba phần tư trang giấy tính từ trên xuống.

WILL

Sự ngạc nhiên bao trùm cả chiếc xe.

Gửi tới con Thiên nga Ngọt ngào nhất từng bơi trên Avon... từ Will? Nếu bức thư nói về Tuyển tập Đầu tiên - tất nhiên một trong số đó là Shakespeare... nhưng là con thiên nga nào?

“Chỉ có một Con thiên nga của Avon” Henry nói sau một hồi im lặng. “Trong khi những người tên Will thì nhiều vô kể. Chẳng hạn như William Herbert, bá tước Pembroke. Người anh trong hai anh em Không gì so sánh được. Rồi chàng thanh niên tóc vàng trong những bài sonnet nữa”.

“Và cả William Turner nữa” Ben vừa nói vừa nhìn tôi. “Nhưng nếu Shakespeare là con thiên nga” anh ta phủ nhận, “thì lá thư này cũng đã phải biến mất cùng lúc với những giấy tờ còn lại của William Shakespeare. Tại sao nó lại có mặt ở Wilton?”

Mạch suy nghĩ trong đầu tôi dường như đang chạy một cách ỳ ạch. Khuôn mặt người phụ nữ vừa bị giết hại vẫn liên tục chen vào. Phía sau chúng tôi tiếng còi nhỏ dần vọng lại từ phía Wiltshire, và ở đâu đó ngoài kia là kẻ đã sát hại bà Quigley rồi rắc những chiếc lông lên người bà. “Còn một người nữa có thể là con Thiên nga ngọt ngào” tôi mết mỏi lên tiếng. “Người đó giải thích được vì sao lá thư lại có mặt ở đó... Mary Sidney. Nữ bá tước Pembroke. Mẫu thân của hai anh em Không gì so sánh được”.

Henry khịt mũi có vẻ không tán thưởng, nhưng tôi mặc kệ, nắm chặt lấy tờ giấy trong tay như sợ nó có thể đột nhiên biến mất nếu tôi chỉ cần chớp

mắt. Một người phụ nữ đã chết vì lá thư này. Vậy nó phải có ý nghĩa nào đó. Nhất định là như vậy. “Sau cái chết của anh trai mình, nữ bá tước thừa kế tên gọi và gia huy của dòng họ Sidney: một đầu mũi tên, hay cũng có lúc được gọi là một mũi thương. Nhưng bà cũng giữ lại cả biểu tượng riêng của Philip: hình chim thiên nga. Biểu tượng này được những người Tin lành bị áp chế tại Pháp, vốn ngưỡng mộ bá tước, tặng cho ông...” Tôi ngẩng lên nhìn, chỉ thấy đôi mắt Henry uể oải nhìn tôi. “Cách phát âm của từ Sidney trong tiếng Pháp gần giống như cygnet”.

“Tiếng Pháp có nghĩa là ‘thiên nga’”. Ben nói, đôi mắt anh ta lóe sáng.

“Tiếng Pháp cho sự lố bịch” Henry cấu kỉnh.

Chiếc xe chạy chậm lại. Chúng tôi, sau khi đi một vòng rộng, đã quay trở lại con đường chính dẫn về London. Rẽ vào con đường này, chúng tôi hướng về phía nam. “Có thể” tôi nói. “Nhưng vẫn còn một chân dung in khắc của nữ bá tước Pembroke lúc về già, để tỏ lòng ngưỡng mộ tài năng văn học của bà. Nữ bá tước mặc một chiếc áo cổ xếp rộng thêu kim tuyến, và trong những mảng thêu kim tuyến lặp đi lặp lại hình ảnh một con thiên nga”.

“Thứ nước mà cô đang làm ướt sũng những chiếc ghế bọc da của tôi là nước sông Nadder, chứ không phải sông Avon” Henry phản đối. “Sông Avon chảy qua Stratford, ở Warwickshire”.

“‘Avon’ có nghĩa là ‘sông’ theo tiếng xứ Wales” tôi nói. “Có rất nhiều ‘Avon’ ở nước Anh. Một trong số đó chảy qua Salisbury. Và vào thế kỷ mười bảy, khi lãnh địa Wilton còn rộng hơn bây giờ, nó trải rộng qua cả đất đai của Pembroke”. Tôi lắc đầu. “Nếu ông thực sự muốn tin vào định mệnh, thì thậm chí còn có cả một ngôi làng tên là Stratford-sub-Castle cách đây không xa. Và nằm ngay trên bờ sông Avon”. Tôi úp mặt xuống hai lòng bàn tay.

“Tôi nghĩ không chỉ có thế” Ben nói.

Tôi lắc đầu. “Nữ bá tước cũng sáng tác. Bà nổi tiếng nhất với việc chuyển thánh ca thành những bài thơ bằng tiếng Anh. Nhưng bà cũng sáng tác cả sân khấu”.

Tiếp theo là một khoảng im lặng.

“Bà ta viết kịch?” Ben hỏi với giọng hoài nghi.

“Một vở kịch. Một vở kịch để đọc, dành cho những buổi đọc sách riêng tư giữa bạn bè hơn là để diễn trên sân khấu”. Tôi ngược nhìn lên. “Bà đã viết *Bi kịch của Antonie*, vở bi kịch đầu tiên về câu chuyện của Antony và Cleopatra bằng tiếng Anh”.

“Anton...” Ben lên tiếng, nhưng Henry đã cắt lời anh ta. “Cô đang muốn nói rằng Mary Sidney chính là Shakespeare?”

“Không!” tôi bức bối đáp. “Tôi không đột nhiên trở thành Delia Bacon. Nhưng tôi nghĩ chúng ta cần cân nhắc tới khả năng Mary Sidney, nữ bá tước Pembroke, có thể chính là ‘Con Thiên nga Ngọt ngào nhất’ trong bức thư”. Tôi thở dài. “Và tôi nghĩ chúng ta sẽ phải bám theo giả thiết đó tới những kết luận logic của nó. Bức thư hoàn toàn rõ ràng về *Tuyển tập Đầu tiên*, như vậy nó được viết vào năm 1623 hoặc sớm hơn. Nhưng nếu nữ bá tước chính là con Thiên nga Ngọt ngào muốn thúc đẩy việc xuất bản cuốn sách, lá thư phải được viết trước cuối tháng Chín năm 1621, trước khi bà qua đời vì bệnh đậu mùa”.

“Để cuốn *Tuyển tập Đầu tiên* lại cho các con trai mình đỡ đầu” Ben nói.

“Điều này dẫn chúng ta tới hai anh em Không gì so sánh được”. Will và Bill, tôi nghĩ: William, bá tước Pembroke, và em trai ông ta Philip, bá tước Montgomery, người đã cưới con gái bá tước Oxford và sống đủ lâu để thừa kế cả lãnh địa của bá tước Pembroke cùng tòa dinh thự Wilton. Cũng chính Philip là người cho xây dựng căn phòng nơi chúng tôi tìm thấy bức thư - và cũng chính nhờ Philip mà pho tượng đứng như một người canh gác cho Shakespeare trong gian tiền sảnh ở Wilton.

Ông ta đã không canh gác cho bà Quigley. Một lần nữa khuôn mặt sừng phòng của người phụ nữ này lại hiện lên trong tâm trí tôi.

Henry cúi xuống xem lá thư, cặp lông mày hơi nhướng lên. Ông đưa một ngón tay chỉ thẳng xuống tờ giấy. “Tác giả bức thư cũng biết Ben Jonson đã tự biên tập cuốn tuyển tập của chính mình. Cuốn sách đó được xuất bản năm 1616, cùng năm Shakespeare qua đời. Vậy thì có thể anh chàng Will này chính là Shakespeare người Stratford” Henry nói. “Nếu ông ta viết lá thư vào năm cuối cùng của đời mình”.

Tôi lắc đầu. “Không phải vậy nếu ‘con Thiên nga Ngọt ngào nhất’ là Mary Sidney”.

“Tại sao không?”

“Vì không thể nào một nhà viết kịch xuất thân bình dân, cho dù nổi tiếng tới đâu đi nữa, có thể viết một lá thư thân mật như thế này cho một nữ bá tước vào một thời đại mà đẳng cấp - và sự khác biệt về đẳng cấp - được xem trọng. Các diễn viên và nhà viết kịch cũng chỉ đứng trên một bậc so với những người buôn thúng bán bưng hay những tên ma cô dặt gài, nhưng mọi thứ trong lá thư này lại cho thấy Will - cho dù đó là ai - là một người cùng đẳng cấp với ‘con Thiên nga Ngọt ngào nhất’. Một người bình dân - nhất là khi người đó lại mang ơn quý bà mà anh ta gửi thư đến - sẽ mở đầu với văn phong khúm núm hơn, chẳng hạn như ‘Gửi tới phu nhân cao quý và nhân hậu, nữ bá tước Pembroke, con Thiên nga Ngọt ngào nhất...’ tôi cần môi dừng lại.

“Ngay cả chữ ký ở ngay giữa trang giấy như vậy cũng không ổn. Một người bình thường viết thư cho một nữ bá tước thông thường sẽ tỏ ra khiêm nhường bằng cách ký tên gần sát góc dưới bên phải nhất có thể được của tờ giấy viết thư. Tôi cũng không thích thú gì chuyện này hơn ông, Henry, nhưng nếu con Thiên Nga Ngọt ngào nhất là phu nhân Pembroke, thì Will sẽ không thể là William Shakespeare, nhà viết kịch người Stratford”.

“Vậy thì là ai đây?” ông hỏi.

“Con quái vật chimera?” Ben hỏi, ngược mắt nhìn lên trần xe.

Tôi nhìn lại bức thư. *Con quái vật chimera của chúng ta*, trong thư viết. *Như những tòa lâu đài trên mây - hay như bạn vẫn gọi, những trò chơi và những chuyện vật vãn - mà con quái vật chimera của chúng ta đã xây dựng lên.*

Henry bỏ chiếc khăn tay ra khỏi mặt. “Cô muốn cho rằng” ông nói lạnh lùng, “rằng Shakespeare chỉ là kết quả của bốn trăm năm hoang tưởng quá mức?”

Tôi cau mày. Một con quái vật chimera, theo nghĩa bóng, có thể hiểu là điều gì đó huyền hoặc hay hoang tưởng quá đáng. Nhưng trong thần thoại Hy Lạp, đó là một con vật cụ thể, một quái vật khắc ra lửa được cấu thành

từ nhiều phần khác nhau: đầu sư tử, mình dê, đuôi rồng. Trong bức thư cũng có một con thiên nga - và có vẻ như sử dụng hình ảnh lợn rừng và lợn thịt để ám chỉ người. Rất có thể quái vật chimera là một nhóm người - được ví von chung lại dưới tên của một con quái vật gồm nhiều phần khác nhau.

“*Bollock!*” Henry kêu lên.

“Điều đó không có nghĩa con quái vật là Shakespeare – hay Shakespeare là một con quái vật”.

“Bức thư chết tiệt này viết về Shakespeare!” Henry bức bối. “Chính cô đã nói thế”.

Tôi lắc đầu và cố gắng giải thích. Chimera có thể đơn giản chỉ là hình ảnh ẩn dụ của một nhóm những người đỡ đầu đã giúp đưa ra công chúng các vở kịch của Shakespeare dưới danh nghĩa những tác phẩm đặt hàng - và nghĩ rằng chúng đủ xuất sắc để đáng được cứu khỏi sự quên lãng. Ít nhất ý tưởng coi chimera là một nhóm người cũng làm cho các từ ‘con thiên nga’, ‘lợn rừng’, ‘lợn thịt’ có ý nghĩa. Chưa kể tới ‘chú kiến cần cù’.

“Vậy nếu Mary Sidney là con thiên nga, thì ai là lợn rừng và lợn thịt?” Ben hỏi.

Tôi nhìn Henry một cách mệt mỏi. “Biểu tượng của bá tước Oxford là một con lợn rừng màu xanh lơ”.

“Ôi, lạy Chúa” Henry nói, thả lỏng người tựa vào lưng ghế.

Ben mặc kệ ông. “Và vào năm 1616, ông ta đã chết rồi. Vậy ông ta không còn hung dữ được nữa. Tôi thích điều này”.

“Vẫn còn chú lợn thịt” Henry hăm hừ. “Con lợn thịt đẻ non tuyệt hậu bị quyền rủa. Cô thử nói xem ai trong đám triều thần kênh kiệu của Elizabeth lại chấp nhận để mình bị ví von với biểu tượng chẳng mấy vinh dự của Richard Đệ tam gù lưng? Chính ông ta chẳng?”

“Hãy hứa đừng nổi khùng” tôi nói.

“Tôi sẽ không hứa điều gì kiểu đó hết”.

“Tôi thở dài. “Bacon”.

“Ngài Francis Bacon” Henry kêu lên.

“Thực ra đó là một con lợn rừng nữa” tôi giải thích. “Nhưng gia đình Bacon đã chuốc lấy vô số câu đùa bỡn ác khẩu do đã tự gọi nó là một con

lợn thịt. Francis Bacon từng kể một câu chuyện về cha ông, một vị quan tòa béo phệ như một con voi, một ngày nọ trước tòa đã được một tù nhân nhận là họ hàng với lý do họ hân ta là Hog. ‘Ta và người chỉ là họ hàng sau khi người đã bị treo cổ,’ vị quan tòa già đáp lại. ‘Vì Hog (lợn thịt) chỉ trở thành Bacon (thịt muối) sau khi đã được treo cổ chu đáo’” Tôi không dám nhìn Ben; tôi có thể cảm thấy cả người anh ta đang rung lên vì cố kìm nén sự buồn cười. “Từ câu chuyện này, Shakespeare đã lặp lại trò đùa cũ đó”.

“Trong vở kịch *Những bà vợ vui vẻ ở Windsor*” Henry thở dài. “lợn-thiến-bị-treo-cổ là cách gọi bóng gió của Bacon, tôi có thể cam đoan với anh bạn”.

Ben không còn kìm được cười nữa.

Henry mặc kệ anh ta. “Vậy con chimera này dẫn chúng ta tới đâu đây? Người mà Will - cho dù anh ta là ai - viết thư tới là St. Alban.”

“Lại là Bacon” tôi nói. “Đầu năm 1621, vua James đã phong ông ta làm tử tước St. Alban”.

Ben đã dừng cười.

Henry lại cúi người ra trước. “Vậy Bacon là người duy nhất mà con thiên nga không cho phép giấu cọt, và Will hứa sẽ đích thân viết thư chúc St. Alban”.

Tôi gật đầu.

“Bacon đã sống ở đâu?”

“Một tư dinh nhỏ có tên Gorhambury. Ngay ngoại ô thành phố St. Alban”.

“Barnes” Henry khẽ gọi. “đi tới St. Alban”.

“Không dễ vậy đâu” tôi sốt ruột nói. “Gorhambury - khu tư dinh mà Bacon xây dựng làm nơi thư giãn tâm hồn - đã rơi vào cảnh đổ nát năm mươi năm sau khi ông qua đời”.

“Nhất định phải còn lại thứ gì đó” Henry nói.

Tôi gõ các ngón tay lên đầu gối. “Có một bức tượng trong nhà thờ giáo khu St. Alban của ông ta, như kiểu bức tượng Shakespeare tại Westminster, nhưng nó đã bị soi mói từ đầu đến chân bởi những người nghiên cứu Bacon từ suốt một trăm năm mươi năm nay”.

“Nghe không có vẻ hứa hẹn lắm”.

Ben cầm lá thư. “Nếu Will viết thư cho St. Alban” anh ta nói, “tại sao lại bảo Thiên nga rằng bà ta cần quyến rũ chú lợn thịt?” Anh ta nhìn lên. “Theo tôi có vẻ như St. Alban và chú lợn thịt này là hai người khác nhau”.

Chúng tôi cùng cúi xuống bức thư. Anh ta có lý.

“Còn có con lợn thịt ghê tởm nào khác không?” Henry hỏi.

“Nếu có thì tôi cũng không biết”.

“Vậy chúng ta đi đâu đây?” Ben hỏi.

“Tới một nơi tôi có thể suy nghĩ”.

Năm phút sau chúng tôi rời đường xa lộ rẽ vào bãi đậu xe của một khách sạn khiêm tốn. Trong khi Ben và Henry vào thuê phòng, tôi ngồi đợi ngoài xe cùng Barnes.

Tôi lấy chiếc trâm ra, mở phía sau. Ánh đèn từ khách sạn chiếu ra ánh lên màu da cam trên bức chân dung. “Đi đâu tiếp theo đây?” tôi thầm hỏi người thanh niên trong tranh.

Cầm lấy bức tượng chịu nạn, anh ta trông có vẻ cười cợt, gần như châm chọc; đôi mắt anh ta dường như hiện lên sự tinh quái pha lẫn khinh miệt.

34

Ben đưa tôi qua lối cửa sau khách sạn vào một căn phòng có hai giường. Henry quay về phòng riêng của ông làm vệ sinh cá nhân. Vài phút sau, ông xuất hiện trước cửa phòng chúng tôi, trông đã trở lại như bình thường, mặc dù khuôn mặt vẫn hơi tái. Tôi đang đứng bên cửa sổ, trên tay vẫn cầm chiếc trâm đã mở.

“Cô đã bỏ cuộc với bức thư rồi sao?” Henry hỏi, đồng thời ngồi xuống chiếc ghế thoải mái nhất trong phòng.

“Chúng có liên hệ với nhau” tôi nói. “Tôi biết điều đó. Chỉ là không thể lần ra liên hệ như thế nào”.

Nhưng mùa hè vĩnh cửu của em sẽ không phai nhạt, dòng chữ màu vàng đã viết như vậy. Cho vinh quang lớn hơn của Chúa.

Liệu chúng có gì liên quan với lá thư chúng tôi mới tìm thấy không? Chúng có thể không có liên hệ trực tiếp, nhưng Ophelia đã nói rằng bức tranh và lá

thư là những con đường khác nhau dẫn tới cùng một sự thật, vậy chúng phải thuộc về một câu chuyện.

Roz vẫn luôn cho rằng ý nghĩa xuất phát từ ngữ cảnh. Vậy thì bức tranh này đem đến ngữ cảnh nào cho những dòng chữ đây? Hay những dòng chữ cho bức chân dung?

Bức chân dung nhỏ, với tượng chịu nạn, rõ ràng mang ảnh hưởng Thiên chúa giáo. Những dòng chữ xuất phát từ cuốn *Tuyển tập Đầu tiên*. Vậy chúng có liên quan gì tới nhau?

“Có một mối quan hệ” tôi nói với tâm trạng tuyệt vọng. “nhưng tôi không phải là một nhà nghiên cứu lịch sử tôn giáo để nhìn ra nó”.

“Có lẽ đã đến lúc nên nhờ đến một người như vậy” Henry nói.

“Tôi không biết ai cả” tôi nói.

“Tôi nghĩ cô có thể sử dụng một người biết rõ cả về lịch sử tôn giáo lẫn Shakespeare” Ben lên tiếng. Anh ta đang nhìn tôi một cách thú vị, và tôi nghĩ mình đã hiểu vì sao. Chúng tôi đều đã nhìn thấy tiêu đề bài viết của Matthew trong cuốn giới thiệu chương trình tại thư viện Folger. ‘Shakespeare và ngọn lửa Thiên chúa giáo bí mật’

“Tôi không muốn nhờ ông ta giúp đỡ” , tôi nóng nảy nói.

Henry ngẩng đầu lên. “Nhờ ai cơ?”

“Matthew” tôi nói. “Giáo sư Matthew Morris”.

“Ông ta sẽ rất sẵn sàng làm vậy” Ben nói.

“A” Henry lên tiếng, “tôi bắt đầu hiểu ra rồi. Anh chàng tội nghiệp đó có làm gì tệ hại hơn bày tỏ sự quan tâm đến cô không?”

“Ông ta làm tôi khó chịu” tôi ngán ngẩm trả lời. “Ông ta cũng làm Roz khó chịu”.

“Thỉnh thoảng, cô gái thân mến” Henry nói, “cô là một kẻ kiêu căng hạng nhất đấy”. Ông rút điện thoại di động ra. “Nếu người này có thể giải quyết khó khăn của chúng ta, hãy gọi cho ông ta”.

“Hãy dùng điện thoại của tôi” Ben nói. “Sẽ khó lần theo dấu vết hơn”.

“Roz sẽ không thích việc này” tôi làu bàu.

“Bà ấy sẽ còn không thích hơn nếu kẻ sát hại bà chiếm giữ được thứ bà tìm kiếm”. Ben nói. Anh ta đặt chiếc Blackberry của mình ở chế độ loa ngoài,

còn tôi lấy danh thiếp của Matthew ra và bấm số.

Chuông reo tới tiếng thứ hai Matthew đã trả lời. “Kate?” ông ta nói, giọng run rẩy. Rồi tôi nghe thấy tiếng ông ta ngồi dậy. “Kate? Cô đang ở đâu? Cô ổn chứ?”

“Tôi không sao. Ông có thể cho tôi biết ít nhiều về câu *Ad Maiorem Dei Gloriam* được không?”

Giọng ông ta rời ra từng tiếng. “Cô đang phải lẩn trốn, và cô muốn gọi tôi để hỏi về tiếng Latinh sao?”

“Tiếng Latinh thì tôi xoay xở được. *Cho vinh quang lớn hơn của Chúa*. Nhưng tôi vẫn không biết ý nghĩa của nó là gì?”

“Cô có định cho tôi biết đây là chuyện gì không vậy?”

“Ông đã nói nếu tôi cần ông giúp thì cứ gọi. Và tôi đang gọi đây”.

Đầu dây bên kia im lặng một lát. “Đó là câu tôn chỉ của dòng tu Jesuit”

Tôi giật mình sững người. Những chiến binh Công giáo Roma của Christ. Những tu sĩ mộ đạo và thường là những người đầy nhiệt huyết có mục đích đưa nước Anh trở lại trong vòng tay của Công giáo.

Matthew tiếp tục. “Những con ngáo ộp trong mắt của Cecils cũng như phần lớn các mưu thần khác của Elizabeth và James, những người này coi họ là những kẻ phản trắc. Một danh hiệu chẳng vẻ vang gì mà họ đã gánh trên vai với sự nhẫn nại của những vị thánh. Theo đúng nghĩa đen. Tôi nghĩ có khoảng mười người của dòng tu này đã được phong thánh, sau khi bị treo cổ, lăng trì, trăm quyết vì đức tin của họ”.

“Jesus!” tôi thở hắt ra.

“Chính xác” Matthew nói. “Cộng đồng của Jesus”.

Trên mặt bàn, những ngọn lửa trong bức chân dung bập bùng liếm vào người thanh niên trẻ.

“Theo ngữ cảnh của câu này” tôi nói với giọng mà tôi hi vọng người khác sẽ thấy là bình thản, “ông sẽ rút ra điều gì từ câu này?”. Tôi đọc thành tiếng những từ được viết tay kiểu cách với nét mực đã mờ ngả sang nâu: *Tôi xin gánh lấy trách nhiệm viết thư xin lỗi tới St. Alban vì sự im lặng này của chúng ta*.

“Bình thường tôi sẽ nghĩ tới Bacon” ông ta đáp. “Nhưng vì có liên hệ tới tôn chỉ của dòng Jesuit, tôi bắt buộc phải cân nhắc tới Valladolid”.

“Tây Ban Nha?”

“Phải, Tây Ban Nha”. Matthew ngáp to rồi chuyển sang giọng giảng bài. “Valladolid là cố đô của Castile. Nơi đặt Học viện Hoàng gia dành cho người Anh, được vua Tây Ban Nha Philip Đệ nhị thành lập vào những năm 1580 nhằm huấn luyện người Anh thành những tu sĩ Thiên chúa giáo. Phần lớn những tu sĩ này sẽ gia nhập dòng Jesuit và được ngầm đưa trở lại nước Anh để coi sóc phần hồn cho những giáo dân trung thành một cách bí mật. Theo triều đình Anh, họ cũng được cử tới để xúi giục những thần dân trung thành của Anh quốc âm mưu bạo loạn chống lại các quân vương Tin lành của họ, thực hiện bằng vũ lực những gì mà họ đã không thể thành công bằng thuyết phục. Triều đình Anh coi nơi đó như cơ sở đào tạo những tên khủng bố tôn giáo”.

“Tại sao lại là St. Alban?”

“Tên đầy đủ của học viện là Học viện Hoàng gia St. Alban dành cho người Anh”.

Trong khoảnh khắc, tất cả mọi người đều im lặng không có lấy một cử động. Với lấy chiếc điện thoại, tôi tắt chế độ để loa ngoài. “Tôi nợ ông, Matthew”.

Ông ta nói khẽ. “Cô biết tôi muốn gì mà”.

“Tôi biết” tôi nói. *Cho tôi một cơ hội*, ông ta đã nói vậy. “Có Chúa chứng giám, ông đáng được như thế” tôi nói thêm trước khi tắt máy.

Tôi đưa trả điện thoại cho Ben, anh ta đang nằm duỗi dài trên giường đưa mắt nhìn lên trần nhà với một nụ cười ra vẻ đã hiểu tất cả khiến tôi thoáng cảm thấy bức bối.

“Cô nghĩ đó là câu trả lời chứ?” Henry hỏi. “Valladolid? Theo tôi nghe có vẻ nguy hiểm đấy”.

Tôi ngồi xuống cạnh chiếc bàn viết, bất chợt cảm thấy mệt rũ rùi. “Học viện Hoàng gia dành cho người Anh có những mối liên quan khác tới Shakespeare. Hai đầu mối. Hai người muốn nghe gì trước, cái có vẻ tin cậy hay cái không đáng tin cậy?”

“Tôi bỏ phiếu đề nghị chúng ta bắt đầu với giả thiết điên rồ hơn rồi quay lại với giả thiết tỉnh táo hơn” Ben nói, hai tay đang đặt sau gáy.

“Vậy thì bắt đầu với Marlowe” tôi nói, đưa một bàn tay lên mái tóc cụt lùn của mình. “Ngôi sao nhạc rock vô thần, đồng tính đầy tai tiếng của nước Anh thời Elizabeth. Con cưng của các nhà hát trước khi Shakespeare xuất hiện”.

“Bị đâm vào mắt trong một vụ ẩu đả ở quán rượu” Ben nói.

Tôi gật đầu. “Vào năm 1593, đúng thời điểm Shakespeare bắt đầu xuất hiện. Phải. Đúng là nhân vật này. Chỉ có điều, vụ đâm nhau đó có thể không chỉ là ẩu đả thông thường - vì Marlowe còn là một gián điệp. Được gửi tới Hà Lan, bên cạnh các nhiệm vụ khác, để xâm nhập vào các nhóm người Anh theo Công giáo tị nạn bị nghi ngờ đang âm mưu nổi loạn... Có những bằng chứng nghiêm túc cho thấy những người đi cùng ông ta trong quán rượu đó cũng là các điệp viên, còn quán rượu nọ là một địa điểm liên lạc an toàn”.

“Có vẻ không đủ an toàn với Marlowe” Ben nói.

Tôi gác hai chân lên bàn. “Cũng có những bằng chứng mơ hồ cho rằng ông ta không chết chiều hôm đó. Rằng ông ta thoát nạn - hay được cử ra nước ngoài. Tới Tây Ban Nha”.

“Ái chà!” Henry bày tỏ thái độ từ chiếc ghế bành.

Ben lặng lẽ hơn. “Tới Valladolid?”

Tôi gật đầu. “Vào năm 1599, hồ sơ lưu trữ của học viện cho biết có một người có tên hoặc là John Matthew hoặc Christopher Morley nhập học... Morley là một biến thể của Marlowe mà nhà soạn kịch thỉnh thoảng vẫn dùng, và John Matthew là một bí danh mang vẻ tu sĩ rất thông dụng - cho dù không được thông minh lắm - lấy cảm hứng từ Kinh thánh”. Tôi lắc đầu. “Cho dù anh ta là ai, người tu sĩ này gia nhập dòng tu năm 1603 và trở về nước Anh, nơi anh ta bị bắt và tống vào tù. Điều lạ lùng là vào một thời kì mà các tù nhân phải tự trả chi phí sinh hoạt cho mình - hoặc chết đói trên sàn phòng giam bẩn thỉu đầy chấy rận - thì Robert Cecil, thượng thư nội vụ của vua James, lại đích thân chi trả tất cả cho Morley. Sự việc này khiến anh ta có vẻ giống một điệp viên của triều đình.

“Cách giải thích đơn giản nhất cho câu chuyện Morley ở Valladolid là cho rằng cả hai tên của người đàn ông này đều là tên giả - một vay mượn từ Kinh thánh, còn tên kia từ một người đã chết - có thể vì anh ta là một gián điệp Anh”.

“Đường thẳng duy nhất nối hai điểm” Ben nói. “Bây giờ hãy cùng nghe - cô đã nói với Athenaide thế nào nhỉ? - những điều ngạc nhiên lộn xộn...”

“Về một con bọ dừa say rượu” tôi nói theo gần như vô thức. “Có những người tin rằng lí do không ai có thể chứng minh Shakespeare đã sáng tác ra thứ gì trước năm 1593 là vì trước năm này ông sáng tác dưới tên thật của mình: Christopher Marlowe”.

Cười phá lên nhạo báng, Henry đứng dậy khỏi ghế và đi vòng quanh phòng.

“Tôi đã nói với ông giả thiết rất điên rồ mà” tôi nói. “Trong giả thiết này, cái giá cho sự biến mất của anh ta là Cecil phải thu xếp sao cho các vở kịch của anh ta tiếp tục được công diễn ở London”.

“Vậy là ‘Shakespeare’ đi tới Valladolid” Ben nói. Anh ta đang bận rộn dùng chiếc điện thoại của mình để lướt Net trong khi chúng tôi nói chuyện.

“Chính xác”.

“Mối quan hệ còn lại là gì?” Henry hỏi, vẫn tiếp tục rảo bước.

“Cervantes”.

Henry dừng lại.

“Có thể ông ta đã viết những vở kịch của Shakespeare” Ben nói với vẻ mặt thẳng thắn.

Tôi bực bội nhìn anh ta. “Cũng có người nghĩ vậy. Và một số khác cho rằng Shakespeare đã viết *Don Quixote*”.

“Và hẳn có những người khác nữa tin rằng ông ta đầu thai trở lại thành Einstein và viết ra thuyết tương đối” Henry phản pháo. “Tại sao không gán cho ông ta luôn cả *Chiến tranh và Hòa bình* cùng *Illiad* và cả *Kinh thánh* nữa?”

“Tôi đề nghị chúng ta hãy tập trung vào Shakespeare và chỉ Shakespeare thôi trong một phút” tôi bắt đầu.

“Tiểu thuyết làm sao” Henry nói.

“Chúng ta đã ít nhiều quên mất vở kịch, nhưng *Cardenio* vẫn là một phần của câu chuyện này” tôi tiếp tục. “Và *Cardenio*, có thể nói, được ra đời ở Valladolid. Khi vua Philip Đệ tam đưa toàn bộ triều đình Tây Ban Nha từ Madrid về Valladolid, Cervantes đi cùng với họ. Chính tại Valladolid năm 1604 ông đã hoàn chỉnh bản thảo để in phần một của *Don Quixote*, đồng thời hoàn tất việc viết phần hai”.

Không ai động dậy. Tôi đưa tay vuốt phẳng bức thư.

“Cũng vào mùa xuân năm đó, vua James mới lên ngôi cử một sứ giả tới Tây Ban Nha để ký hòa ước. Bá tước Nottingham - một người của dòng họ Howard - mang theo một đoàn tùy tùng gồm bốn trăm người Anh, trong đó có những chàng trai trẻ xuất thân quý tộc rất quan tâm đến những gì liên quan tới Công giáo, và đã được học để có sự quan tâm cũng sâu sắc như vậy về tất cả những gì liên quan tới Tây Ban Nha. Bao gồm cả sân khấu và văn học. Và tôn giáo. Một số người e ngại dòng tu Jesuit có thể lung lạc những thanh niên này, và những chàng trai đó sẽ có một ngày cố gắng quay trở lại trong những bối cảnh không lấy gì làm vui vẻ cho nước Anh”

Trong bức tranh, chàng thanh niên cầm tượng chịu nạn trong tay, đôi mắt đầy vẻ táo bạo. *Ad Maiorem Die Gloriam*.

“Nếu chàng trai tóc vàng này tới Valladolid với ý định gia nhập dòng Jesuit, vào lúc đó hay muộn hơn, anh ta hẳn sẽ có cơ hội đưa câu chuyện về *Cardenio* của Cervantes vào sự chú ý của Shakespeare. Hay của một trong những người đỡ đầu anh ta. Có thể là gia đình Howard. Điều đó chính là nguyên do việc ‘Will’ viết thư giải thích vì sao vở kịch Tây Ban Nha không được có mặt trong *Tuyển tập*”.

Trên giường, Ben đã nhồm dậy. “Có thể nó cũng giải thích bằng cách nào một bản thảo của một vở kịch Anh lại có mặt ở biên giới giữa Arizona và New Mexico”.

Tôi quay lại nhìn anh ta.

“Vào thế kỉ mười bảy, khu vực đó, chính là giới hạn cực bắc của Tây Ban Nha. Vùng đất do các nhà chinh phục Tây Ban Nha khai phá và cai trị”.

“Những người này mang theo các tu sĩ Tây Ban Nha” tôi nói.

“Hoặc, ít nhất cũng là các tu sĩ Tây Ban Nha tới”.

“Có thể một trong số họ là người Anh” Henry nói.

Phía sau chàng trai tóc vàng , những ngọn lửa bằng màu vẽ đường như đang bùng cháy. Tôi nghĩ tới những từ được viết bằng mực đã phai màu trên một trang thư: *Tôi xin gánh lấy trách nhiệm viết thư xin lỗi tới St. Alban vì sự im lặng này của chúng ta.*

Ben ngẩng đầu lên khỏi chiếc Blackberry của anh ta. “Ryanair có hai chuyến bay trực tiếp mỗi ngày. Từ London tới Valladolid”.

Chúng tôi đặt ba vé trên chuyến bay buổi sáng.

35

“Tôi đã nói chuyện với Đức cha Tổng giám mục Westminster” Henry thông báo khi ông xuất hiện trước cửa phòng chúng tôi sáng hôm sau. “Cha hiệu trưởng của St. Alban sẽ tiếp tôi lúc mười một giờ”.

“Chỉ ông thôi sao?” tôi hỏi.

“Tôi tin mình đã quên không đề cập tới chuyện tôi có người đi cùng” Henry nói. “Tôi chắc cha hiệu trưởng cũng là người linh hoạt”.

Tại sân bay Stansted ở tây bắc London, chẳng ai nhìn hộ chiếu của tôi đến lần thứ hai, bất chấp những vết cong queo và những chỗ ngấm nước mỗi lúc một nhiều. Hộ chiếu của Henry bị kiểm tra đến lần thứ hai, nhưng sau một cái nháy mắt, nhân viên an ninh đã tỏ ra kín tiếng. Ngoài ra không ai nhận ra ông. Ông đi qua sân bay như một ông lão mệt mỏi, và chẳng khiến ai bận tâm tới. Ba chúng tôi cùng lên một chiếc máy bay phản lực sơn màu vàng và xanh của Ryanair, và không bao lâu sau chúng tôi đã ở trên không trung.

Tôi nhìn qua cửa sổ trong khi chúng tôi bay trên dãy Pyrenees và đồng bằng Castille màu nâu thẫm, thỉnh thoảng xen lẫn những vệt xanh lục quanh co uốn khúc của những dòng sông. Tới nơi, chúng tôi chui vào taxi và lao xuống sườn một ngọn đồi hướng về phía Valladolid. Hai bên đường nhô lên những quả đồi có đỉnh bằng phẳng giống như những ngọn núi mặt bàn, được phủ bên trên bằng thảm cỏ màu nâu vàng, điểm xuyến đôi chỗ bằng những gốc cây đơn lẻ. Những nhà chinh phục hãn đã ngắm nhìn phong cảnh căn cổ khắc nghiệt của miền bắc Mexico và miền nam Hoa Kỳ

hiện nay với nỗi nhớ quê hương. Phong cảnh đó có lẽ làm họ cảm giác như đang ở nhà.

Thành phố hiện ra trong tầm mắt chúng tôi một cách thật đột ngột – một đám kho hàng nằm rải rác, những tòa nhà mới xây dựng, một cây cầu bắc qua dòng sông phẳng lặng chảy chậm rãi, và rồi chúng tôi bị nuốt chửng vào lòng châu Âu cổ kính. Những ngôi nhà với cửa sổ cao và ban công duyên dáng đổ bóng xuống các đường phố. Người dân ngồi thư thả thưởng thức đồ uống tại những quán cà phê vỉa hè và tản bộ dưới những tán cây hay qua những dãy cửa hàng trong chợ và những quảng trường được tô điểm bằng đài phun nước. Chúng tôi đi dọc một bức tường gạch dài. Tôi có thể nhìn thấy một mái vòm màu trắng nhô lên trên đỉnh tường.

“*El Real Colegio de Ingleses*” người lái xe taxi của chúng tôi thông báo.

Bước chân xuống đường, tôi nhắm tịt mắt lại vì ánh nắng Tây Ban Nha chói chang và sắc như dao găm. Khung cửa lớn hai cánh dẫn vào nhà thờ bị khóa chặt. Đi quá một chút về cuối phố có một lối vào khác nhỏ hơn nằm quay lưng ra phố. Chúng tôi bấm chuông và đợi.

Vài phút sau, đích thân cha hiệu trưởng ra mở cửa. Đức cha Michael Armstrong, hiệu trưởng Học viện Hoàng gia St. Alban, là một người phương phi với mái tóc màu xám và chiếc mũi dài, nhọn như của một vị thánh Byzantine; ông mặc bộ áo tu sĩ màu đen có thắt đai đỏ. Đức cha tự giới thiệu, thái độ lịch sự lạnh lùng với tất cả sự ấm áp nồng hậu của đá granit.

Đưa chúng tôi đi qua gian tiền sảnh rất âm vang, ông dẫn chúng tôi đi nhanh dọc một dãy hành lang sơn trắng lợp ngói đất nung. Tôi đã nghĩ tới một văn phòng, nhưng chúng tôi lại bước vào không gian lặng lẽ tranh tối tranh sáng của một nhà thờ. “Tất cả sinh viên đã rời trường và chỉ còn lại một bộ khung tại học viện trong mùa hè” cha hiệu trưởng nói. “Chúng tôi tạm dừng lúc vắng người để sơn lại các văn phòng và thay tất cả cửa sổ. Vào lúc này thì đây là chỗ nói chuyện tốt nhất”.

Đó là một nhà thờ nhỏ theo phong cách baroque Tây Ban Nha. Tôi chợt nhận ra bàn thờ Chúa, được sơn màu xanh lục và đỏ, in đầy hình các thánh thếp vàng, rất giống với sân khấu của nhà hát Quả cầu. Ở giữa là tượng

Đức Mẹ đồng trinh mà các thủy thủ Anh đã làm hư hại trong cuộc cướp phá Cadiz năm 1596, và từ đó đến nay bức tượng Đức Mẹ đã được những người đồng bào Công giáo thờ phụng trân trọng. Mary, nữ hoàng của thiên đường. Mũi giáo và cả hai cánh tay của bức tượng đã bị phá hủy. Lavinia. Ý nghĩ vụt hiện lên trong đầu, tôi tránh không dám nhìn khuôn mặt sứt sẹo của bà nữa.

“Henry, tôi được thông báo là ngài đang lần theo dấu Shakespeare”. Giọng nói của cha hiệu trưởng mang thổ âm của vùng bắc Anh. Có lẽ là Yorkshire. “Tôi e rằng ngài không phải là người đầu tiên. Chúng tôi đã bị quấy rầy hết lần này tới lần khác”. Ông giang tay với vẻ chán nản cam chịu, nhưng khuôn miệng ông lại rất kiên quyết. “Ngài sẽ không tìm thấy ông ta hay Marlowe ở đây đâu. Nếu ngài muốn, tôi có thể cho ngài xem chương mục về Marlowe - hay Morley - trong hồ sơ đăng ký nhập học của học viện. Trong đó đã ghi chú rất rõ đó là một bí danh”. Ông mỉm cười lạnh lùng. “Trong thời gian của những cuộc thanh trừng, tên của những người chết là tấm mặt nạ hữu hiệu để bảo vệ người còn sống”.

“Thế thì thật may cho chúng tôi, vì chúng tôi không tìm Marlowe” Henry nói. “Đúng là chúng tôi đang lần theo dấu Shakespeare, nhưng chúng tôi không trông đợi tìm thấy ông ở đây”.

Đôi mắt đức cha Armstrong thoáng hiện vẻ ngạc nhiên. “VẬY các vị muốn tìm ai?”

“Một người có thể biết rõ về Shakespeare” Henry nói.

“Tại đây? Ngài nghĩ Shakespeare có thể có một mối quan hệ với học viện này?”

Tôi lấy chiếc trâm ra và mở chiếc khung ảnh bí mật ở mặt sau, giữ nó mở để cha hiệu trưởng có thể nhìn thấy chân dung người đàn ông trẻ tuổi và bức tượng chịu nạn người này đang cầm. “Chúng tôi tìm người này”.

Vẻ nghiêm khắc của đức cha Armstrong dịu bớt. “Đẹp quá!” ông khẽ nói. “Của Hilliard đúng không?”

“Chúng tôi hi vọng là vậy” Henry nói.

“Chắc chắn là chân dung một người tử vì đạo” cha hiệu trưởng nói. “Tôi đã nghe kể về những bức tranh này, nhưng chưa từng thấy tận mắt... Tên anh

ta là gì?”

“William” Henry nói với một nụ cười tinh quái, “nhưng không phải là Shakespeare”.

Đức cha Armstrong chặc lưỡi. “Chẳng lẽ về nghi ngờ của tôi lại lộ liễu đến vậy sao? Ngài sẽ không thể tin được những câu hỏi kì quặc, dai dẳng mà chúng tôi nhận được... Ngài có biết họ không?”

“Không” tôi nói.

“Một mốc thời gian?”

“Không thật chính xác. Nhưng có lẽ anh ta chắc chắn phải ở đây vào năm 1621. Chúng tôi nghi ngờ rằng anh ta không quay về Anh”.

“Công việc phụng sự Chúa có thể thực hiện ở nhiều nơi”.

“Anh ta có thể đã đi Tân Thế Giới; đến tây Tây Ban Nha” Ben nói.

“Như thế thật không bình thường, với một người Anh” Đức cha nhìn lại bức chân dung nhỏ. “Đặc biệt với một thành viên dòng Jesuit, nếu suy đoán từ dòng tôn chỉ này... Hồ sơ đăng kí nhập học cũ của học viện có thể giúp ích ít nhiều. Hãy đi theo tôi”.

Ông dẫn chúng tôi ra khỏi nhà thờ quay lại qua một mê cung những dãy hành lang lợp ngói, băng qua một khoảng sân với những cây ô liu nằm tắm ánh mặt trời. Rồi chúng tôi dừng lại trước một cánh cửa khóa trái. Đức cha mở khóa, và tôi nhìn thấy phía bên trong cánh cửa là một thư viện lưu trữ với những hàng dài sách bìa da chữ mạ vàng.

Từ một trong các giá sách, cha hiệu trưởng rút ra một tập sách nặng bìa xanh. Một bản in lại, không phải bản gốc. Có vẻ như viết bằng tiếng Latinh. Ông giở nhanh các trang cho tới năm 1621, sau đó đưa ngón tay trỏ béo núc chậm rãi lần qua các chương mục. Ông dừng lại một lát, tiếp tục tìm kiếm, rồi lật ngược lại. “Tôi nghĩ rồi. Chỉ có một người phù hợp với miêu tả của các vị. Tên anh ta là William Shelton”.

Tôi biết cái tên này. “Người đầu tiên dịch *Don Quixote* sang tiếng Anh cũng mang họ Shelton” tôi nói.

“Cô thuộc bài đấy” cha hiệu trưởng nói với vẻ tán thưởng. “Người đó có lẽ là người anh Thomas của William. Mặc dù có một số người từ lâu khẳng định cho rằng chính William là người dịch, nhưng chấp nhận để bản dịch

được coi là của anh trai mình nhằm giúp nó được xuất bản. Các vị biết đấy, một tu sĩ Jesuit như William không được chấp nhận ở nước Anh. Nhưng chắc chắn William là người dễ tiếp cận hơn tới cuốn *Don Quixote*. Và cũng là người biết tiếng Tây Ban Nha”.

“Anh ta có mối quan hệ nào với gia đình Howard không?” Ben hỏi.

“Bá tước Northampton giúp anh ta tới đây và đứng ra bảo lãnh cho anh ta. Điều này rất cần thiết vào thời đó, khi có rất nhiều gián điệp rình mò”.

“Một người của nhà Howard giúp anh ta vào đây?”

“Điều đó quan trọng lắm sao?”

“Có thể. Anh ta có để lại một lá thư hay giấy tờ nào khác không?”

Đức cha Armstrong lắc đầu. “Tôi e là họ tự giữ những lá thư của mình. Chúng tôi không có giấy tờ nào loại đó cả”. Ông nhìn tôi với đôi mắt sắc như dao. “Hãy tin chúng tôi. Nếu chúng tôi có bút tích của Shakespeare, tôi nghĩ là chúng tôi phải biết”.

“Nếu bút tích đó rõ ràng từ anh ta” tôi đáp trả. “Tất nhiên những người trao đổi thư tín với các ngài sử dụng các bí danh, cũng giống như các tu sĩ của các ngài vậy. Shelton đã đi đâu?”

“Anh ta được phép bỏ lời thề với dòng Jesuit để gia nhập dòng Franciscan. Và tới năm 1626, anh ta được cử tới Tân Tây Ban Nha - tới Santa Fe - cùng thầy Alonso de Benavides. Anh ta mất tích và được coi là đã tử vì đạo dưới tay những người Indian trong một chuyến đi vào khu vực hoang vu phía tây nam Santa Fe”.

Dạ dày tôi hơi thắt lại.

“Tuy vậy chúng tôi có một cuốn sách đã từng thuộc về cha Shelton” cha hiệu trưởng nói. “Không mấy người biết về nó, nhưng tôi nghĩ có lẽ các vị nên xem qua”. Bước tới góc xa của thư viện, ông lấy ra một cuốn sách dày bọc bìa da đỏ, mở ra và đưa cho tôi.

“Hài kịch, kịch lịch sử và bi kịch của William Shakespeare” tôi đọc. “Được xuất bản theo những bản sao lại từ đúng bản thảo gốc”. Dưới dòng chữ này là bức tranh khắc với chiếc đầu hình quả trứng của Shakespeare nổi bồng bênh trên cổ áo xếp. Tôi đang cầm một cuốn *Tuyển tập Đầu tiên*.

“Kiệt tác thời Jacobean” Ben nói và huýt sáo khe khẽ.

Cha hiệu trưởng cầm lại cuốn sách. Tôi nhìn lên lo lắng. Chẳng lẽ ông ta chỉ cho tôi xem có vậy?

“Tôi nghĩ cô sẽ quan tâm tới bìa sách” ông nói.

Henry và Ben xúm lại cạnh tôi. Bìa da của cuốn sách được mạ vàng hình một con đại bàng đang quắp một đứa trẻ trong móng vuốt. Đột nhiên có vẻ như cuốn sách đang rung động trong tay tôi như thể tôi vừa tỳ tay lên bàn phím đàn piano.

“Cô biết biểu tượng này?” ông hỏi.

“Derby” tôi thì thầm.

“Derby” ông lặp lại. “Cuốn sách được bá tước Derby gửi cho cha Shelton”.

“Bá tước đời thứ sáu” tôi nói. “Tên ông ta cũng là William”.

Trong khoảng thời gian im lặng sau đó, căn phòng như căng tai ra, còn những cuốn sách đang ngả về phía chúng tôi từ trên giá để lắng nghe.

“Tên tôi là Will” Ben thì thầm.

“William Stanley” tôi nói rõ.

“Stanley?” Henry ngờ vực nói. “Giống như là...”

“Giống như W. S.” Ben nói.

Có tiếng gõ cửa, tôi giật bắn. “Vào đi” cha hiệu trưởng nói. Một tu sĩ trẻ ló đầu vào phòng. “Thưa cha, cha có điện thoại”.

“Hãy ghi lại lời nhắn”.

“Đó là đức cha tổng giám mục Westminster”.

Cha hiệu trưởng bực bội xin lỗi.

“Tôi không thích chuyện này” Ben nói khi cánh cửa đóng lại. “Hãy làm những gì cần thiết rồi chúng ta rời khỏi đây ngay”.

Có một máy photocopy cũ trong góc phòng. Tôi bật nó lên, và chiếc máy rè rè khởi động. Trong lúc máy đang làm nóng, tôi mở cuốn *Tuyển tập* ra.

“Stanley?” Henry lại hỏi lần nữa, mắt nhìn tôi chăm chăm.

“Không có liên hệ nào hết” tôi nói ngắn gọn, lật giở nhanh cuốn sách tìm kiếm những chỗ đánh dấu - ghi chú ngoài lề, gạch chân, chữ kí - bất cứ thứ gì được thêm vào bằng tay.

“Với cô, hay với Shakespeare?” Henry kiên quyết hỏi. “Hãy trả lời cả hai”.

Tôi tìm tới hết cuốn sách nhưng không tìm thấy gì. Chi tiết duy nhất đáng quan tâm là biểu tượng của Derby trên trang bìa. “Với tôi” tôi bức bối trả lời. “tôi không thể phản bác nếu Derby là một ứng cử viên ngoài lề nữa cho Shakespeare... Nếu ông muốn hỏi vậy”. Tôi nói thêm, trong lúc Henry bật rửa.

Tôi lại giở qua cuốn sách lần nữa, lần này chậm rãi hơn, đồng thời giải thích về tư cách ứng cử viên của Derby. Có giáo dục, ưa vận động, xuất thân quý tộc, William Stanley, bá tước Derby đời thứ sáu, hoàn toàn phù hợp với những yêu cầu của một người có thể đã viết ra những vở kịch của Shakespeare. Ch và anh trai của ông ta đều đỡ đầu những đoàn kịch có tiếng, vì vậy ông ta lớn lên với bầu không khí sân khấu ngay trong nhà mình. Mặc dù về danh nghĩa ông ta theo đạo Tin lành, nhưng chỗ dựa quyền lực của gia đình ông tại Lancashire là một căn cứ vững chắc của tín ngưỡng Thiên chúa cổ xưa. Ông ta là một nhạc công có tài, đồng thời say mê săn bắn và nuôi chim ưng săn. Ông ta tiêu pha rộng rãi, biết một chút về luật, và đã từng đi thăm thú châu Âu. Bá tước thành hôn với con gái cả của bá tước Oxford, rồi sau đó, do sự dèm pha của một viên trung úy nham hiểm, đã suýt nữa để sự ghen tuông phá tan cuộn hôn nhân mới mẻ của mình. Ông ta là người đỡ đầu và cũng là đệ tử của John Dee, nhân vật lịch sử có thật đằng sau người phù thủy vĩ đại trong vở kịch của Shakespeare, Prospero.

“Trên hết” tôi kết thúc, “ông ta đã từng viết kịch. Ít nhất, chúng ta có lời chứng của một điệp viên Jesuit cho biết như vậy”.

“Điệp viên Jesuit?” Henry nghi ngờ phản đối.

“Người này được cử đi điều tra Derby như một ứng cử viên cho vị trí lãnh đạo cuộc nổi dậy của người Thiên chúa giáo. Hẳn ta báo cáo lại rằng bá tước không phải là người có thể trông cậy nhiều, vì ông ta “bận rộn viết hài kịch cho đám diễn viên bình dân”.

“Chúa ơi” Ben nói. “Cô đã đọc vở kịch nào của ông ta chưa?”

Tôi lắc đầu. “Chúng đều đã thất lạc. Thật trớ trêu, nếu tính tới chuyện bức thư của tay gián điệp đã bị chặn lại và lưu trữ cẩn thận trong hồ sơ của triều đình”.

“Vây là tư cách ứng viên của Derby bắt đầu giống với Oxford rồi” Ben nói. “Khá hơn, về một số mặt”.

“Vì tên của ông ta chẳng?” Henry mĩa mai. “Cứ năm chú nhóc ra đời ở nước Anh thì có một đứa được đặt tên là William”.

“Còn có nguyên nhân địa lí nữa” tôi nói. “Derby sinh ra ở vùng đất phù hợp với ngữ điệu của các vở kịch; Oxford thì không. Derby cũng dễ mến hơn Oxford. Có vẻ như ông ta chưa bao giờ chỉ tay gọi bạn bè mình là những kẻ phản bội, ít nhất là vậy. Hơn nữa, cuộc đời của ông ta diễn ra vài đúng thời điểm. Không giống như Oxford, ông ta vẫn còn sống trong suốt thời gian các vở kịch được sáng tác”.

“Nếu Derby hoàn hảo đến vậy, tại sao lại coi ông ta là ứng cử viên ngoài lề?” Ben hỏi.

Một lần nữa, tôi đã giở tới trang cuối cùng cuốn *Tuyển tập* mà không tìm thấy gì. Tôi tuyệt vọng gập nó lại. “Ông ta có mọi thứ ủng hộ mình trừ một điểm quan trọng hơn cả: một mối liên hệ rõ ràng với Shakespeare”.

“Cho tới giờ” Ben nói.

Tôi nhìn lại biểu tượng của Derby gồm con đại bàng và đứa trẻ đóng trên bìa cuốn sách. Đó là một mối liên hệ, được rồi. Hoàn toàn hiển nhiên. Nhưng về cái gì?

Chiếc máy photocopy báo hiệu đã sẵn sàng. Tôi thờ dãi đặt úp cuốn sách lên tấm kính và bấm nút.

Ánh đèn của chiếc máy quét dọc theo trang sách khi cánh cửa ra vào bật mở và cha hiệu trưởng quay trở lại. Đóng cửa, ông đứng khoanh tay trước ngực giống như một thầy tu võ sĩ thời Trung cổ, quen thuộc với thanh kiếm không kém gì cây thánh giá. Liếc nhìn bằng khóe mắt, tôi trông thấy Ben đang đi tới cửa.

“Các vị đã không hoàn toàn trung thực với tôi” ông lên tiếng, đặt một tay lên cuốn sách. “Tổng giám mục vừa báo cho tôi biết có một kẻ nào đó đang đốt những bản *Tuyển tập* ở khắp nơi tại hai lục địa” ông nói tiếp. “Và giết người để tiếp cận những cuốn sách đó”.

Tôi miễn cưỡng trả lại cuốn sách. “Có kẻ nào đó đang đốt và giết” tôi khẽ nói, “nhưng không phải chúng tôi”.

Mắt ông nhìn vào chiếc máy photocopy. “Không, cô chỉ đang copy mà không xin phép thôi. Hành động này có thể coi là ăn cắp. Cô muốn tìm cái gì?”

“Shakespeare” tôi trả lời. Điều này hoàn toàn đúng.

“Trong cuốn sách này?”

“Thông qua nó” Henry nói.

“VẬY CÁC VỊ ĐÃ GIẢI MÃ ĐƯỢC HÌNH VẼ BÍ ẨN ĐÓ CHƯA?”

Tôi ngược nhìn lên. Ben cũng dừng lại gần cửa. “Hình vẽ nào vậy?” tôi hỏi. Tôi đã bỏ qua thứ gì sao?

Cha Armstrong nhìn chúng tôi một lượt. “Nếu tôi chỉ cho các vị” ông nói với vẻ khó chịu, “các vị phải cung cấp cho tôi tất cả những gì các vị có thể sẽ biết được về cha Shelton”. Tôi chợt hiểu ra ông ta không đòi hỏi; ông ta đang đặt giá.

“Nếu tôi hiểu được thứ tôi sắp nhìn thấy” tôi gằn giọng trả lời.

Ông ta nhìn tôi một hồi; tôi có thể cảm thấy ông ta đang cân nhắc giữa sự nghi ngờ và tò mò. Gật đầu cộc lốc không nói không rằng, ông quay lại chiếc bàn, đặt cuốn sách xuống và mở nó ra. Ông ta bóc lớp bên trong của bìa trước ra, và tôi nhận ra ở một số nơi, một lớp bảo vệ đã được dán đè lên bản gốc.

Trên trang giấy bên dưới có một hình vẽ màu mực đã phai ngả sang nâu. Một con vật kì quái với cái cổ dài và đầu của một con thiên nga, đôi cánh dang rộng của một con đại bàng tạo thành hình đầu lợn rừng, hai chân và đôi cánh của một con đại bàng. Móng vuốt của một chân quắp lấy đứa bé đứng trong chiếc giỏ; chân kia giữ một cây thương.

Tôi nặng nề ngồi phịch xuống.

“Quái vật chimera” Henry kinh ngạc nói.

“Đại bàng, thiên nga, lợn rừng, lợn thịt” Ben nói. “Bá tước Derby - Will, phu nhân Pembroke, con thiên nga ngọt ngào nhất. Bá tước Oxford, con lợn rừng, và Francis Bacon, con lợn thịt”.

“Còn nữa” tôi khẽ nói, chỉ tay vào hai chân con vật. “Hình bên phải, với đứa trẻ - anh đã đúng, đó là con đại bàng của Derby. Nhưng chân bên kia, với một cây thương - tôi nghĩ nguyên bản đó là một con chim ưng”.

“Biểu tượng của Shakespeare” Henry nói. “Chim ưng với cây thương”.

Cô Bacon đã đúng. Đúng hết lần này tới lần khác... Như thế có ai đó đang xoay một chiếc kính vạn hoa, những mảnh rời rạc của thứ mà tôi nghĩ tôi đã biết bắt đầu tách ra và di chuyển; bức tranh bắt đầu hiện ra không phải là kết quả tôi dám chắc mình muốn nhìn thấy. “Tất cả đều ở trong đó” tôi chậm chạp nói

“Trong cái gì?” cha hiệu trưởng hỏi.

“Việc tạo ra cuốn sách này” Henry nói.

Tôi lắc đầu. Will đã viết gì nhỉ? “*Như những tòa lâu đài trên mây - những trò chơi và những chuyện vật vãn - mà con quái vật chimera của chúng ta đã xây dựng nên không thể nào hòa tan hoàn toàn vào bóng tối của những đêm tàn phá*”. Có phải họ đã cùng nhau đặt hàng những vở kịch, rồi sau đó xuất bản chúng? Hay họ đã làm gì hơn thế?

Dưới hình vẽ con quái vật, ai đó đã viết mấy dòng trích từ một bài sonnet với nét chữ rất tinh tế. Henry đọc những câu thơ lên:

Tên tôi được chôn vùi cùng thân thể.

Và không còn lưu lại nữa để làm bạn hay tôi xấu hổ.

Vì tôi hổ thẹn về những gì chính mình mang tới

Và bạn hẳn cũng cảm thấy vậy, khi yêu những thứ chẳng đáng gì.

Bàn tay viết những câu thơ này cũng chính là bàn tay đã viết lá thư gửi con Thiên nga Ngọt ngào nhất và kí tên “Will”.

Ở phía dưới trang giấy, một câu khác được viết nguệch ngoạc bằng nét chữ ít trau chuốt hơn: *Những điều xấu xa người ta làm vẫn sống sau họ, trong khi những điều tốt thường bị chôn sâu cùng năm xương tàn của họ.*

“Julius Caesar” Ben nói.

“Không” tôi nóng nảy nói. “Ophelia, Ophelia của Jem” tôi giải thích cho những khuôn mặt đầy bối rối phía trước mình. “Không phải câu nói của Hamlet. Bà ta đã trích dẫn đúng câu này trong bức thư gửi bà Folger”. Giáo sư Child, bà viết như vậy, đã cảnh cáo bà ta không được giữ im lặng. Và bà ta đã giữ lời hứa bằng cách đảo ngược câu nói trên. Bà đã viết thế nào nhỉ” Tôi viết cho bà... rằng *những điều tốt đẹp chúng ta làm sẽ còn sống mãi,*

trong khi những điều xấu xa sẽ bị chôn sâu cùng năm xương tàn của chúng ta.

Về việc Shakespeare chỉ vào sự thật, Ophelia Granville đã nói đúng nghĩa đen, theo cách ẩn dụ như những phù thủy trong vở Macbeth. Thế nếu bà cũng nói theo nghĩa đen về việc chôn sâu thì sao? Bà đã chôn sâu thứ gì cùng năm xương tàn của bà?

Tôi chợt hiểu ra. Không phải cùng năm xương tàn của bà.

Cô Bacon đã đúng. Đúng hết lần này tới lần khác. Có nghĩa là hai lần đúng. Không chỉ một. Đầu tiên và trước hết, Delia Bacon đã tin rằng các tác phẩm của Shakespeare do Francis Bacon sáng tác khi ông đứng đầu một hội kín. Nhưng bà cũng tin rằng sự thật về danh tính tác giả đã bị chôn sâu dưới huyết mộ của Shakespeare.

Tôi chỉ vào bài sonnet được viết trong cuốn sách của Derby: *Tên tôi được chôn vùi cùng thân thể*. “Delia Bacon tin như vậy” tôi nói. “Bà đã cố chứng minh điều đó”.

“Đã cố gắng?” Henry, lúc đó đang giải thích câu chuyện cho cha hiệu trưởng, dừng phắt lại. “Ý cô là gì cơ?”

“Bà đã được cho phép khai quật ngôi mộ tại nhà thờ Trinity ở Stratford. Bà đã thức trắng đêm ở một mình trong nhà thờ, với ý định mở ngôi mộ ra, nhưng cuối cùng bà không làm được. Ít nhất, đó là những gì bà đã viết cho người bạn ở Nathaniel Hawthorne”.

Nhưng từ lúc đó, Delia bắt đầu chìm sâu rất nhanh vào sự điên rồ. Nếu bà đã mở ngôi mộ ra thì sao? Và tìm thấy điều gì đó? Chuyện gì đã xảy ra với thứ bà khám phá được?

Có lẽ bí mật đã ra đi cùng bà, khóc than và lảm nhảm, tới một trại điên ở rừng Arden, nói có một cô gái trẻ tên là Ophelia đang sống. Con gái người bác sĩ điều trị cho Delia.

Ophelia còn nói gì nữa nhỉ? Tôi lục lại trí nhớ của mình. Rằng bà và Jem đã phạm tội chống lại cả Chúa trời và con người, nhưng bà đã *trả lại tất cả những gì tôi có thể về đúng chỗ của chúng*.

Tôi tránh không nhìn vào mắt Ben và Henry. Ngôi mộ của Shakespeare là điều mà cả ba chúng tôi đang nghĩ tới. Stratford. Nhưng không ai dám nói

thành lời.

“Chúng tôi phải đi” Henry nói.

“Tôi nghĩ đó là tất cả những điều tôi muốn biết vào lúc này” cha hiệu trưởng nói, đột ngột trở nên nghiêm nghị. Ông cầm cuốn sách lên, và tôi cũng đứng lên theo, sợ rằng ông sẽ mang nó đi, và không ai trong chúng tôi còn có cơ hội nhìn lại nó. Thật ngạc nhiên, ông mang cuốn sách tới máy photocopy và copy lại hình vẽ con quái vật. Cầm bản copy vẫn còn nóng cùng với bản copy bìa sách tôi đã làm trước đó, ông đưa cả hai cho tôi.

“Cảm ơn cha” tôi ngớ ngàng nói.

“Nếu cô tìm thấy dấu vết nào của người tu sĩ, hãy báo cho tôi biết”.

Tôi gật đầu. Chúng tôi đã mặc cả; tôi phải giữ lời.

“Bây giờ” cha hiệu trưởng nói nhanh. “Tôi đồng ý với Henry. Các vị nên rời khỏi đây”. Ông dẫn chúng tôi đi nhanh ra cửa trước, chiếc áo chùng đen có đai đỏ quệt nhẹ vào tường. “Cầu Chúa giúp các vị có những chuyến đi an toàn và những ngày bình yên” ông nói trong khi chúng tôi bước ra ngoài dưới bầu trời Tây Ban Nha nắng chói chang và vẫy taxi. Tôi thoáng nhìn thấy ông lần cuối trên ngưỡng cửa, giữ cuốn sách trước ngực như thể một chiếc khiên, rồi chúng tôi lao nhanh leo ngược lên ngọn đồi hướng ra sân bay.

Tôi nhìn chăm chú vào những bản copy đang cầm trong tay. *Tên tôi được chôn vùi cùng thân thể.*

Không ai nói gì. Chúng tôi đều biết chúng tôi sắp đi đâu và tại sao. Có vẻ như chuyến đi sẽ chẳng an toàn mà cũng không thể bình yên.

36

“Có cuốn *Tuyển tập* nào ở Stratford không?” Ben hỏi trong khi chiếc máy bay rời đường băng quay trở lại Anh.

“Không phải là bản gốc. Stratford có ý nghĩa với những ngôi nhà hơn là những cuốn sách. Tuy vậy ít nhất ở đó cũng có một bản sao rất đẹp của *Tuyển tập*”.

“Ở đâu?”

“New Place - ngôi nhà Shakespeare mua cho mình sau khi đã nổi tiếng. Hoặc là tại Nash’s House, ở ngay bên phải, đại loại như vậy. New Place là ngôi nhà tốt thứ nhì trong thành phố khi Shakespeare mua lại, nhưng đã bị đổ nát từ lâu. Bây giờ ở đó là một khu vườn. Nash’s House, ở ngay bên cạnh, là ngôi nhà của cháu gái ông. Tại đó triển lãm các bản in tác phẩm của Shakespeare, với một phần quan trọng dành cho *Tuyển tập Đầu tiên*”.

Ben vắng tục. “Vậy thì an ninh tại đó sẽ rất chặt. Và chắc chắn tại nơi Shakespeare ra đời cũng vậy. Sinclair sẽ không bỏ qua điều gì”.

“Quan trọng là nhà thờ” Henry nói. “Đã không có nhân viên an ninh nào ở Westminster Abbey”.

“Tôi không thể coi đó là Stratford” Ben nói. “Nhất là sau những gì xảy ra ở tòa dinh thự Wilton”.

Gã khốn kiếp đã đốt cháy một di sản quốc gia vào đúng phiên trực của tôi, Sinclair đã nói vậy. *Tôi muốn tóm hắn*. Từ những gì tôi biết về thám tử chánh thanh tra Sinclair, ông ta sẽ không dừng lại chừng nào chưa tóm được con mồi - một điều rất tốt, nếu như ông ta đã không đánh đồng kẻ sát nhân với tôi.

Không phải vì hắn ở quá xa. Tôi thầm nghĩ với cảm giác cay đắng, nhớ tới bà Quigley nằm chết trong tay Ben. Liệu tên sát nhân có tìm đường tới bà ta - hay tới Maxine và tiến sĩ Sanderson - hay không nếu tôi không dẫn hắn tới đó? *Đây không phải lỗi của cô*. Ben đã nói vậy. Nhìn bóng chiếc máy bay lướt trên mặt đất, tôi cố vật lộn với bản thân để tin vào điều đó.

Phía bắc dãy Pyrenees, mây bắt đầu cụm lại giống như những bộ lông cừu trôi bồng bênh theo gió. Qua eo biển, chúng đã biến thành một tấm thảm dày xám ngắt. Máy bay của chúng tôi chìm vào trong đó, những tia nước mưa đập vào cửa sổ. Trời mưa như trút nước khi chúng tôi hạ cánh xuống London. Barnes chờ chúng tôi ở cửa ra, và không bao lâu sau chúng tôi đã trên đường đi về phía tây dưới cơn mưa, tới Stratford.

Đã lâu tôi không tới đây. Tất cả những gì tôi còn nhớ là những ngôi nhà có đầu hồi được làm một nửa bằng ván gỗ nằm ngả vào nhau và nhô ra những đường phố đông đúc. Và giọng nói của Roz.

Thành phố đã từng thịnh vượng vào thời Trung cổ và Phục hưng, nhưng sau đó lụi dần thành một nơi nghèo nàn, bình lặng. Khi nhà tổ chức nhanh mồm nhanh miệng của đủ trò lừa bịp P. T. Barnum tỏ ý muốn mua lại ngôi nhà nơi Shakespeare ra đời và chở tới New York bằng đường biển, người Anh đã kinh hoàng bừng tỉnh quyết bảo vệ di sản của họ. Một di sản không tôi cho một người như Barnum, tôi thầm nghĩ.

Roz đã không đồng ý. Bà ghét nơi đó còn hơn cả nhà hát Quả cầu. Ít nhất, bà nhận xét một cách cay độc, nhà hát Quả cầu còn không tự nhận rằng Shakespeare đã từng biểu diễn trên cái sân khấu mới được xây dựng lại của mình. Ngôi nhà nơi Shakespeare ra đời, bà tiếp tục bình phẩm, cũng bịp bợm như vậy, nhưng đạo đức giả và đáng nguyên rủa hơn nhiều. Cũng chẳng kém cạnh gì so với gánh xiếc ruồi hay xác ướp nàng tiên cá của Barnum. Chẳng có một chút bằng chứng nào dù bằng cái móng tay chứng minh rằng Shakespeare đã từng đặt chân vào cái ngôi nhà vẫn được hàng triệu người tôn thờ là nơi ông sinh ra đời - một ngôi nhà thực ra phần lớn được xây dựng vào thế kỉ mười chín. Thế nhưng các vị hướng dẫn viên vẫn chỉ cho những kẻ dễ bị lừa phỉnh thấy chiếc giường được coi là nơi Shakespeare đã cất tiếng khóc chào đời. Còn ngôi nhà nơi chắc chắn ông đã từng sống - New Place, ngôi nhà tốt thứ nhì Stratford - giờ chỉ còn là một cái hố trên mặt đất.

“Một khu vườn” tôi đã phản đối “không phải một cái hố”.

“Một khu vườn nơi đã từng là đáy tầng hầm ngôi nhà của ông” Roz đáp trả.

“Những cây đậu tía đang mọc lên từ bể chứa phân của ngôi nhà. Hoa hồng nở trên những bãi phân của ông”.

Ông đã ra đời đâu đó tại Stratford, tôi có thể suy luận, và gần như chắc chắn ở phố Henley, nơi những tư liệu còn lại cho biết cha ông sở hữu một vài ngôi nhà, mặc dù tôi đành phải thừa nhận chúng ta không biết rõ là những ngôi nhà nào. Nhưng tất nhiên tôn thờ một ngôi nhà cụ thể sẽ dễ dàng hơn nhiều đứng giữa một con phố và rải sự ngưỡng mộ của bạn suốt dọc một khoảng không gian mà bạn cũng không rõ giới hạn.

“Tôn giáo” Roz đã từng nhận xét khá thô bạo. “Ma túy của đám đông”.

“Một loại ma túy” tôi nhận xét, “đang trả lương cho bà”.

“Nếu cô phải tôn thờ” bà nói, “hãy tôn thờ những từ Shakespeare viết ra. Nếu cô phải chọn một nhà thờ, hãy tới nhà hát”.

Ở đây, ít nhất tôi cũng đã làm theo lời bà.

“Hãy thử nghĩ về điều đó xem” bà kết thúc một cách thoải mái, “nếu nói đến hiện tại, nhà thờ là một tòa nhà đích thực thời Shakespeare còn lại trong thành phố. Và ông vẫn nào ở đó, nhờ ơn Chúa”.

Những điều xấu xa người ta làm vẫn sống sau họ, trong khi những điều tốt thường bị chôn sâu cùng nấm xương tàn của họ. Ophelia đã cố gắng lật ngược nó. Có đúng vậy không?

Chúng tôi sẽ tìm ra.

Trong xe rất yên ắng trừ tiếng bánh xe lăn trên con đường trơn ướt sũng nước mưa và tiếng cần gạt nước khẽ đều đặn chuyển động. Thành phố đột ngột hiện ra sau những cánh đồng xanh ngắt và những quả đồi. Đi vòng quanh những con phố uốn lượn vòng vèo, chúng tôi băng qua cây cầu bắc trên sông Avon và rẽ xuống Hight Street.

Chúng tôi dừng lại ở nơi dừng chân ưa thích của Henry, khách sạn Shakespeare, cách nhà thờ không xa. Một tòa nhà dài còn lại từ thời Tudor với những mảng vữa thạch cao trắng và những tấm ván gỗ sẫm màu, với đầu hồi dốc và hơi nghiêng theo thời gian, nhưng nó vẫn rất duyên dáng. Bên trong, nội thất của khách sạn cực kì sang trọng. Henry thuê một dãy phòng và yêu cầu mang bữa tối lên phòng. Sau đó chúng tôi vòng ra phía sau, và tôi kín đáo tuồn vào trong khách sạn.

Sau khi tôi đã được an toàn đưa vào phòng, Ben đi ra ngoài xem xét tình hình an ninh tại nhà thờ. Trong khi Henry nằm ngủ gà gật trên một chiếc ghế tựa có lưng dựa thoải thoải, tôi ngồi trên một trong những chiếc giường, nhìn chăm chăm vào những tờ copy từ cuốn *Tuyển tập* tại Valladolid.

Biểu tượng của Derby ở lớp bìa phía trong cho thấy William Stanley đã sở hữu cuốn *Tuyển tập* - chứ không phải ông ta đang sáng tác ra nó. Ngay cả câu trích dẫn Shakespeare bên trong cũng không phải là bằng chứng cho điều này. Nhân vật “tôi” của bất kì bài sonnet nào chỉ là một đầu mối rất lỏng lẻo - một tấm mặt nạ mà bất cứ ai cũng có thể đeo. Điều có thể rút ra

từ câu trích dẫn là Derby biết một trong những bài sonnet của Shakespeare, bên cạnh một mẫu nhỏ của vở *Julius Caesar*.

Điều đó không khiến ông ta trở thành Shakespeare.

Nhưng nó là một đầu mối. Mảnh mai như một sợi tơ trong mạng nhện, nhưng cũng vững chắc như vậy.

Con quái vật chimera lại là một câu chuyện khác.

Đại bàng, thiên nga, lợn rừng, lợn thịt, chim ưng quắp một cây thương: Đặt bên cạnh lá thư của Will gửi con Thiên nga Ngọt ngào nhất, hình vẽ trong cuốn *Tuyển tập* gợi ý rằng tất cả bọn họ đều tham dự vào sự tạo thành Shakespeare. Nhưng như thế nào?

Nhưng có thể còn đi xa hơn. Có thể lúc này lúc khác, một trong số họ đưa ra một cốt truyện, hay cho mượn một cuốn sách - *Hãy xem qua câu chuyện này một lần, tôi nghĩ ông sẽ thích nó*. Để đổi lại, có thể họ nhận được cơ hội đánh giá sớm hơn các sáng tác của ông, được đề nghị một hai câu thoại, hay một cái tên. Có thể mỗi người trong số họ đều có một vài dự án ưa thích - Bacon và *Những người vợ vui vẻ*, phu nhân Pembroke và *Antony*, Oxford và *Hamlet*, Derby và *Cơn bão táp*. Và ở thái cực đối diện của các khả năng - liệu có phải các thành viên hiện diện trong hình quái vật đã tự sáng tác tất cả, phối hợp hay riêng rẽ, và chỉ sử dụng William Shakespeare như một sứ giả và một chiếc mặt nạ?

Cửa phòng hé mở và Ben bước vào, ướt sũng mưa, mang theo một chiếc túi thể thao có vẻ như đựng thứ gì đó nặng hơn những đôi giày tập chạy bộ. “Trong thành phố đầy ắp cảnh sát. Lại là Sinclair, không nghi ngờ gì nữa. Nhưng họ phần lớn tập trung ở ngôi nhà nơi Shakespeare ra đời và Nash’s House, nơi những cuốn sách được trưng bày. New Place, ở ngay bên cạnh, có lẽ đã trang bị vũ khí cho những người làm vườn hoặc nhận được vài nhân viên cảnh sát chìm không được kín đáo cho lắm. Về mặt tích cực, tất cả những gì còn lại cho nhà thờ là một đội tuần tra ngoại vi”.

Henry cúi người ra trước, đôi mắt chột trở nên linh động. “Chúng ta vào trong bằng cách nào?”

“Chúng ta đang hoang yêu cầu người gác nhà thờ” Ben nói, “khi ông ta tuần đêm lúc mười một giờ để kiểm tra ánh sáng và cửa”. Anh ta khó chịu

trước cái nhìn nghi ngờ của tôi. “Tôi sẽ đưa cô vào trong. Hãy lo nghĩ về những gì phải làm một khi chúng ta đã vào được bên trong”.

Một nhân viên phục vụ tới với chiếc khay đầy món ăn, và Henry cùng Ben bắt đầu thưởng thức ngon lành thịt bò nướng, đậu đỏ và bánh pudding Yorkshire. Tôi lắc đầu. Tôi không thể nuốt được gì. Tôi đến bên cửa sổ mở toang cánh ra, ngắm nhìn mọi người bước ra từ những khung cửa được thắp sáng và vội vàng chạy đi dưới cơn mưa. Đoàn người đổ dồn từ các quán ăn tới các nhà hát đã bắt đầu xuất phát.

Vào khoảng năm 1593, Shakespeare đã chứng kiến một sự nở rộ không chỉ về số lượng sáng tác, mà cả về giọng điệu, sự cuốn hút, và sự tinh vi. Trong vòng sáu hay bảy năm, mỗi năm ngòi bút của ông cho ra đời hai kiệt tác, đôi khi tới ba, trước khi ông giảm xuống còn một tác phẩm mỗi năm. Rất có thể, *Richard II*, *Romeo và Juliet*, *Giấc mộng đêm hè*, và *Vua John* đều được sáng tác trong vòng một năm rưỡi. Phần lớn tác giả sẵn sàng đổi tất cả để có được số lượng và chất lượng tác phẩm như vậy sau sáu thập kỉ, chứ không nói tới sáu năm.

Cách duy nhất để giải thích điều này là một sự nở rộ rực rỡ, không thể giải thích được của tài năng. Nhưng nếu có năm bộ óc đã nuôi dưỡng cho sự nở rộ đó, thay vì một, thì sao? Liệu có phải sự nở rộ đó đánh dấu việc hình thành một nhóm sáng tác nhỏ, đại diện bằng con quái vật ghép lại từ năm phần riêng biệt?

Trong số họ, Derby nhiều khả năng nhất là người đã “khám phá” ra William Shakespeare người Stratford. Liệu có phải con trai của một bá tước miền bắc và con trai của một người làm găng tay quê ở Stratford đã gặp nhau tại một buổi diễn tại Stratford, Coventry, hay Chester - hay thậm chí tại Knowsley Hall hay Lathom Park, những dinh thự ở miền bắc của các bá tước Derby? Nhà hát là một mảnh đất tự do nơi nhiều tầng lớp xã hội có thể hòa lẫn. Liệu có phải bằng cách nào đó mà hai William Shakespeare này đã gặp gỡ nhau? Đánh giá lẫn nhau, mỗi người đều thấy người kia thú vị, hay ít nhất có ích? Có phải Shakespeare đã rời Stratford tới London khi còn là một diễn viên trong đoàn kịch của bá tước Derby không?

Thật điên rồ. Tôi đang biến thành Delia. Cô Bacon đã tưởng tượng rằng Bacon chính là Shakespeare; cô Stanley cũng đang bắt đầu tưởng tượng Stanley ở vị trí của ông. Delia đã từng muốn mở ngôi mộ của Shakespeare; tôi dự định sẽ làm điều đó lần nữa vào ngày tối hôm nay.

Delia đã đúng. Đúng hết lần này tới lần khác.

Delia đã hóa điên.

Vợ vội lấy cuốn sách của Chambers, tôi lấy ra tất cả những bức thư đã kẹp vào đó. Những lá thư rơi ra như cánh của những con ngài đã chết, rơi thành một tập trên tấm thảm trải sàn. Tôi quỳ xuống sắp xếp chúng, hầu như không để ý thấy Ben và Henry ngồi bên bàn đang há hốc mồm nhìn chăm chăm vào tôi.

Tôi có chứng cứ, chết tiệt thật. Chiếc thẻ tra cứu của Roz. Lá thư của Jeremy Granville gửi cho giáo sư Child, lá thư của Ophelia gửi Jem. Rồi lá thư viết sau đó rất lâu của bà ta gửi cho Emily Folger. Bức thư nữ bá tước Pembroke gửi con trai - *Chúng ta đang có Shakespeare tại đây*. Thư của Will gửi con Thiên nga Ngọt ngào nhất. Hình vẽ trong cuốn *Tuyển tập*. Và cuối cùng, cũng đẹp nhất, là bức chân dung nhỏ của người đàn ông trẻ tuổi với hậu cảnh là những ngọn lửa giấu trong chiếc trâm của Ophelia.

Chúng tôi đã biết những gì? Thực sự biết gì?

Shakespeare đã viết một vở kịch dựa trên câu chuyện về Cardenio trong tiểu thuyết *Don Quixote* của Cervantes - và vở kịch có vẻ đề cập tới một câu chuyện khủng khiếp trong lịch sử gia đình Howard. Nhà hát Quả cầu bị cháy và vở kịch biến mất.

Nhiều năm sau, Will - rất có thể là Derby - viết thư cho “con Thiên nga Ngọt ngào nhất” - có lẽ là nữ bá tước Pembroke - để nói rằng ông ta không e ngại gì việc xuất bản một cuốn *Tuyển tập*, chừng nào *Cardenio* được để ra ngoài - và ông ta sẽ giải thích tất cả cho một ai đó đang ở Học viện Hoàng gia St. Alban, ở Valladolid. Cho dù Derby còn gửi thứ gì khác tới Tây Ban Nha hay không, chắc chắn ông ta đã gửi một bản *Tuyển tập Đầu tiên* của Shakespeare in rất đẹp, được đóng hình biểu tượng của ông, cho một cha William Shelton nào đó - em trai người đã dịch tác phẩm của Cervantes sang tiếng Anh, hoặc cũng có thể chính là dịch giả.

Để cuốn sách lại thư viện của học viện, cha Shelton tới Tân Tây Ban Nha và chết trong vùng của người Indian, đầu đó tay nam Santa Fe, nhưng không ai biết rõ ở đâu.

Trừ khi Granville đã tìm thấy ông ta.

Làm thế nào Jem biết mình cần tìm kiếm ở đâu?

Ông ta có một mối quan hệ với Ophelia Fayrer, người phụ nữ này lại có liên hệ với Delia Bacon, người tin rằng ngôi mộ của Shakepeare nằm giữ bí mật về thi sĩ.

Những điều xấu xa người ta làm vẫn sống sau họ, trong khi những điều tốt thường bị chôn sâu cùng nấm xương tàn của họ.

Ophelia tin rằng bà và Jem đã phạm tội chống lại cả Chúa trời và con người, bà đã cố làm tất cả để chuộc tội bằng cách trả lại mọi thứ về đúng chỗ của chúng.

Tên tôi được chôn vùi cùng thân thể, Derby đã viết câu này.

Đó là điều mà Delia từng tin về ngôi mộ của Shakespeare tại nhà thờ Stratford: rằng ngôi mộ đó chứa đựng thân thể thực sự của thiên tài mà bà tôn thờ một cách ám ảnh như vậy.

Đi theo chân một người phụ nữ điên liệu có phải là việc làm điên rồ không?

37

Màn đêm buông xuống một cách chậm chạp đến mức làm người ta phát điên. Cơn mưa ngớt dần thành một làn sương mờ. Vào lúc mười giờ, bầu trời màu xanh cô ban đã sẫm lại thành màu đen của mực pha loãng. Đến mười giờ rưỡi, tôi nhờ Barnes giữ hộ bản sao *Tuyển tập* cũng như tập sách *Sân khấu thời Elizabeth* của Chambers cùng những bức thư chúng tôi đã tìm thấy, rồi Ben, Henry và tôi rời xe đi bộ. Henry đi riêng một đường. Ben mang theo chiếc túi thể thao đi sau tôi chừng mười bước chân.

Ánh đèn pha ô tô lấp loáng trong đêm mưa. Mọi người vội vã chạy từ các bậc cửa tới những chiếc xe đang đợi sẵn. Đi qua hai tòa nhà, chúng tôi ngừng thấy mùi hoa đậu tía tràn ngập khu vườn ở góc phố nơi đã từng có ngôi nhà của Shakespeare, ngôi nhà tốt thứ nhì thành phố. Hai vai co rụt lại bởi hơi lạnh sau cơn mưa, tôi rẽ trái đi xuống Chapel Lane, thường hoàn toàn vắng

tanh vào giờ này. Nếu những người gác vườn được vũ trang vẫn còn đó, thì tôi đã không trông thấy họ, và có lẽ họ cũng không quan tâm tới một cậu thanh niên tóc sẫm đi một mình.

Tới cuối phố, chúng tôi tới Swan - cổng ra theo phong cách Victoria của nhà hát Hoàng gia Shakespeare, nơi vài khán giả vẫn đang nán lại sau buổi diễn, có lẽ hi vọng được nhìn thấy các diễn viên. Rẽ sang phải, Ben bắt kịp tôi và chúng tôi đi theo con đường chạy sát dòng sông đang lững lờ trôi, tiếng bước chân của chúng tôi âm vang trong đêm vắng. Đi qua quán Dirty Duck bên tay phải, bậc thềm quán bắn thiêu văng ngất trong một đêm ẩm ướt, còn các chủ nhân đã tụ tập cả vào quầy bar bên trong, chúng tôi đi qua chiếc phà kép bằng dây cáp và bờ kè nơi đậu thuyền cho thuê bên tay trái, rồi đi qua công viên nằm giữa phố và con sông.

Những đám mây âm u trên bầu trời đã che khuất mặt trăng. Vòng qua một khúc quanh, chúng tôi nhìn thấy nghĩa địa nhà thờ ở ngay phía trước, và Ben dừng bước. Từ phía công viên bên trái chúng tôi, Henry xuất hiện từ trong bóng đêm. Ra hiệu cho chúng tôi ở yên đó, Ben đi lên trước, dừng lại trước một bảng thông báo, như thể anh ta đang đọc thời gian biểu phục vụ. Một lát sau, anh ta vẫy tay ra hiệu cho chúng tôi tiến lên.

Phía trong cổng, một con đường lát đá phiến, hai bên là hai hàng cây chanh đã bị cắt cụt không thương tiếc, dẫn tới nhà thờ lúc này đang lơ mờ hiện lên trong màn đêm phía trước mặt. Những ngọn đèn đêm có vẻ như đang nổi bông bênh trong màn sương, hắt xuống con đường thứ ánh sáng ma quái. Hai bên đường, bóng tối đã phủ xuống dày đặc. Tôi chỉ có thể nhìn thấy những tấm bia mộ nhô lên nghiêng ngả giữa những đám cỏ mọc cao.

Chúng tôi tránh khỏi vùng ánh sáng, nấp đằng sau hai tấm bia mộ cao. Tôi nghe thấy tiếng bước chân trên con đường đá, rồi một tiếng huýt sáo, tiếp theo là tiếng huýt sáo lần hai, rồi tiếng bước chân nhẹ hơn trên cỏ.

“Chào buổi tối, George” một giọng đàn ông vang lên.

“Mưa đã ngừng sớm hơn, đúng không nào?” George đáp lại vui vẻ, đi theo con đường được chiếu sáng ra phía nhà thờ. Có vẻ là người gác nhà thờ.

Người canh sát gác đêm tiếp tục đi qua những ngôi mộ về phía chúng tôi, khuôn mặt anh ta chập chờn trong ánh sáng như ma trời. Đúng lúc anh ta đi

qua bên cạnh, Ben im lặng tiến lại sau lưng, lấy một cánh tay chẹn lấy cổ anh ta, lôi người gác đêm vào sau một tấm bia mộ.

Nghệt thở, đôi mắt vừa có vẻ hoảng sợ vừa tức giận, người gác đêm vùng vẫy quyết liệt. Ben cúi xuống, siết chặt cánh tay, và người đàn ông nằm yên lặng.

Đặt anh ta xuống, Ben liếc nhìn về phía nhà thờ. Tại cửa vào, người gác nhà thờ đã quay lại, một chùm chìa khóa nặng kêu lanh canh trong tay. Ông ta đứng ở đó một lúc, nghiêng đầu lắng nghe. Rồi lắc đầu quay lại phía cánh cửa.

“Trói anh ta lại.” Ben nói, và anh ta lao nhanh về phía nhà thờ, không thèm ngoái nhìn lại.

Phía trước, người gác nhà thờ đã mở cửa bước vào bên trong. Ben theo sau không một tiếng động. Không thể nhìn thấy thêm gì nữa. Mặt xám ngắt, Henry lôi một cuộn dây thừng từ trong chiếc túi thể thao ra và đưa cho tôi. Tôi cúi xuống viên cảnh sát. Trông anh ta như đã chết. Tôi đang dính vào chuyện gì thế này?

Bốn phút sau, Ben từ bên trong nhà thờ quay ra. Chúng tôi nửa khiêng nửa kéo người cảnh sát vào trong nhà thờ, và Ben đóng cửa lại. Cánh cửa đóng sập vào với một tiếng động nặng nề vang trong đêm như tiếng sấm từ xa văng lại. Ben bật đèn bấm lên. Cả người gác nhà thờ cũng đang nằm bất tỉnh dưới sàn nhà lát đá, bị trói gô lại và bịt miệng một cách rất chuyên nghiệp khiến tôi rùng mình. Chùm chìa khóa của ông ta nằm bên cạnh. Ngay gần đó, trên tường có một ngọn đèn xanh đang phát sáng liên tục; ông ta đã tắt hệ thống báo động trước khi bị Ben đánh ngất.

Trong khi tôi tìm chìa khóa dùng để khóa cửa ra vào, Ben siết chặt lại các mối dây tôi đã buộc để trói tay viên cảnh sát, rồi bịt miệng anh ta lại giống như người gác nhà thờ. “Bây giờ đến lượt cô” anh ta nói, đưa tôi chiếc đèn bấm. Quay khỏi phía hai người đàn ông nằm dài hai bên cửa, tôi đi vào trong giáo đường, Ben và Henry theo sau.

Ngoài vùng ánh sáng của chiếc đèn bấm, xung quanh đều tối đen hoàn toàn. Không thể nhìn thấy được điện thờ ở phía cuối nhà thờ; cả những vòm trần phía trên đầu chúng tôi cũng vậy. Cả không gian bên trong toát

lên mùi lạnh lẽo của đá và cái chết. Giống như phần lớn các nhà thờ khác, tòa nhà này được thiết kế theo hình chữ thập, với thánh đường chính là trục dài. Chúng tôi đi qua chỗ hai nhánh chữ thập giao nhau, tháp chuông và mái vòm của nhà thờ vươn cao phía trên chúng tôi, qua những nhà nguyện mở sang bên trái hoặc bên phải, và cuối cùng đi vào trong thánh thất. Những hàng ghế cho dàn đồng ca trải dài ra cả hai phía.

Ben chìa đèn bấm lên trên. Luồng sáng lướt nhanh qua những ô kính màu của cửa sổ phía đông. Phía dưới, bàn thờ Chúa thếp vàng sáng long lanh như một hình ảnh hồi tưởng về ngôi đền của vua Solomon. Nhưng đây không phải là mục tiêu của chúng tôi. Tôi hướng tay anh ta sang trái.

Trên bức tường phía bắc, bức tượng tưởng niệm Shakespeare nằm lơ lửng trên cao như một hồn ma hiện lên trong một buổi lên đồng, bàn tay bằng đá của bức tượng cầm chắc lấy cây bút giống một thư kí hơn là một thi sĩ, vầng trán nhăn nhui của ông mang nếp nhăn do tuổi tác nhiều hơn do lòng mộ đạo. Gần bốn thế kỉ qua, cái nhìn của ông đã giữ kín bí mật của mình. Ngôi mộ nằm ngay phía dưới, một tảng đá hình chữ nhật được lát mỗi bên lan can của ban thờ được trang trí, ngăn cách với bàn thờ Chúa.

Chúng tôi trèo qua lan can, đứng quanh tảng đá. Phía trên tảng đá có khắc vài dòng chữ. Henry đọc lên thành tiếng, giọng nói của ông vọng lại quanh vòm trần:

*Những người bạn tốt hãy vì Chúa mà dừng
Quấy rầy cát bụi yên nghỉ nơi đây
Sẽ được ban phước lành những ai để yên phiến đá này
Đáng nguyên rửa thay những kẻ động đến di cốt ta.*

Không được cùng một đẳng cấp với *Romeo và Juliet* hay *Hamlet*. Nhưng vẫn là những dòng thơ mạnh mẽ, khó giải thích về cách gieo vần, hay cách diễn tả lời nguyện. Một lời ban phước, mãi mãi gắn liền cùng một lời nguyện rửa.

Có thật đây là một lời nguyện không? Ophelia đã nghĩ như vậy. Bà ta đã viết gì nhỉ? *Chúng tôi đã phạm tội với cả Chúa trời và con người*. Trong nhà thờ tối đen, tôi chợt rùng mình ớn lạnh.

Chúng tôi cởi áo mưa ra trải quanh phiến đá đầy mộ; từ trong chiếc túi thể thao, Ben lấy ra đục và xà beng, rồi chúng tôi thận trọng bắt tay làm việc. Chúng tôi phải cạy phiến đá lên và nhấc qua một bên mà không được làm vỡ.

Suốt một hồi tôi không nghe thấy gì ngoài tiếng kim loại khẽ va chạm vào đá và tiếng thở của chúng tôi. Tôi ngồi xuống nghỉ tay một lát. Ở đâu đó phía sau, một tiếng động nhỏ phá vỡ sự yên tĩnh và tôi sững người. Như thế những đôi mắt tạc vào đá của những vị thánh và ác quỷ xung quanh chúng tôi đã sống dậy, tôi chắc chắn chúng tôi đang bị theo dõi.

Tôi từ từ đứng dậy quay lại. Bóng đêm vẫn dày đặc như cũ.

Một quầng sáng chói mắt chiếu vào mặt tôi. Sinclair, tôi hoảng hốt chột nghĩ.

“Katharine!” một giọng nói vang lên. Không phải Sinclair. Không phải cảnh sát. Athenaide. “Tránh khỏi ngôi mộ!” bà ta nói.

Tôi chần chừ.

“Làm vậy đi.” Ben khẽ nói.

Tôi bước sang một bên, tránh khỏi luồng sáng, và hiểu ra tại sao. Athenaide đứng phía trước những băng ghế của dàn đồng ca, đưa tay thẳng về phía tôi, và trong tay bà ta là một khẩu súng ngắn với nòng dài khác thường. Một khẩu súng có lắp giảm thanh.

“Xa hơn nữa”.

Tôi nhích ra xa hơn.

“Cô ấy không có thứ bà muốn.” Henry nói.

“Tôi muốn Katharine.” Athenaide nói.

“Không!” Ben vừa nói vừa bước lên phía trước.

“Nhúc nhích là tôi bắn liền, ông Pearl”.

Anh ta đứng im.

“Bà muốn gì ở tôi?” tôi lấy hết bình tĩnh hỏi.

“Muốn cứu cô khỏi tay hai tên sát nhân”.

“Cái gì?”

“Nghĩ xem, Kate” một giọng khác vang lên từ phía những băng ghế kê giáp bức tường phía bắc. Matthew. “Ai đã có mặt ở đó, mỗi khi có người bị giết?”

Ai đã ở văn khố Preston cùng với cô?”

“Tôi.” Ben nói.

“Đúng thế.” Matthew nói, giọng nói bình thản của ông ta đầy căm ghét.

“Anh đã ở đó”.

Thám tử chánh thanh tra Sinclair cũng đã nói như vậy, và tôi đã phủ nhận mà không cần suy nghĩ gì. Lần này cũng vậy. “Không”.

Matthew tiếp tục. “Anh ta đã ở đâu, Kate, khi tiến sĩ Sanderson bị giết? Chuyện anh ta để cô lại một mình trong thư viện thật tiện lợi phải không nào?”

“Tôi cũng bị tấn công tối hôm đó” tôi đánh giọng trả lời. “Ben đã cứu sống tôi”.

“Có thật không? Hay chính anh ta tấn công cô, rồi sau đó quay trở lại ra về cứu cô?”

Tôi hồi tưởng lại sự việc ở Capitol. Một mớ hỗn loạn - bị tấn công, đánh trả, bước chân chạy đi, chạy tới.

“Suy nghĩ đi, Kate.” Matthew lại nói. “Hãy nghĩ kĩ lại về mỗi vụ giết người, một cuộc tấn công”.

Tại Widener, kẻ tấn công tôi đã biến mất rồi ngay sau đó Ben xuất hiện. Liệu anh ta có phải là hăn không? Anh ta có thể đã vòng qua các giá sách, vớt bộ đồ đen đi và giấu vào giữa những cuốn sách. Có thể.

Thật ngớ ngẩn.

Ở Cedar, anh ta đã rời văn khố trước tôi để đi mua sandwich. Có phải anh ta đã lộn trở lại, giết Maxine ngay sau khi tôi rời khỏi đó? Cũng có thể. Chỉ vậy thôi. Ở Capitol, anh ta tìm thấy tôi trong bụi mộc lan đúng lúc khiến kẻ tấn công tôi phải bỏ đi. Chính anh ta đã cho rằng vụ tấn công đã được dàn cảnh. *Nếu hăn thực sự muốn cô chết thì cô đã lạnh ngắt từ lâu lúc tôi tìm thấy cô*, anh ta đã nói như vậy. Không lẽ cả việc giải cứu đó cũng là dàn cảnh để tôi tin anh ta?

Không. Anh ta đã cứu tôi.

Còn gì nữa? Dinh thự Wilton. Tại Wilton, anh ta luôn ở bên cạnh tôi. “Anh ấy không thể giết bà Quigley được,” tôi nói, cô gắng giữ bình tĩnh.

“Vậy thì tôi dám lấy linh hồn mình ra đánh cược” Athenaide nói, “là Henry có thể”.

Tôi cau mày. Henry đã biến mất cùng bà Quigley trong bao lâu? Mười? Mười lăm? Hai mươi phút? Đủ lâu để giết bà ta rồi quay lại căn phòng bên cạnh, tự rạch má mình và ngã xuống sàn nhà.

Hai kẻ sát nhân, Athenaide đã nói vậy. Có thật Ben và Henry là đồng bọn không? Liệu có thể như vậy? Một lần nữa, tôi quay lại từ đầu và điếm qua lần lượt từng sự kiện. Mỗi lần, một trong hai người lại giúp tôi ra khỏi thế bí - cung cấp quần áo, phương tiện đi lại, tiền. Thậm chí cả hộ chiếu. Ben không chỉ bảo vệ tôi, anh ta đã vi phạm pháp luật của hai quốc gia trong khi làm điều đó.

Và nếu gặp cả hai người lại, họ hoàn toàn có thể đã giết tất cả những người xấu số kia.

“Tại sao?” tôi phản đối. “Tại sao lại giết những người khác? Tại sao lại để tôi sống?”

“Họ cần cô.” Athenaide nói.

Đó cũng chính là điều Ben đã nói về bà ta: rằng bà ta cần tôi để tìm ra vở kịch. Sau đó tôi sẽ bị thủ tiêu... Liệu có phải anh ta đã đem gán cho bà chính những động cơ hành động của mình?

“Nhưng có ai đó cố gắng ngăn cản việc tìm ra vở kịch, Athenaide. Tại sao Henry làm điều đó?”

“Ông ta không cố gắng ngăn cản việc này” bà ta nói. “Ông ta cố gắng kiểm soát nó. Tôi nghĩ rằng Henry cực kì thèm muốn có được vở kịch đó. Giả thiết của tôi là ông ta đầu tiên được nghe về nó qua Roz, và từ lúc đó ông ta đã mơ có được vai Quixote cho mình. Còn hồi kết nào tuyệt vời hơn cho một sự nghiệp sân khấu so với việc để lại dấu ấn của chính mình lên một nhân vật chính của cả Shakespeare lẫn Cervantes? Ông ta muốn vở kịch đó cho chính mình, và khi Roz không thể hứa hẹn sẽ chia sẻ, ông ta đã giết bà”.

“Đồ điếm dối trá!” Henry lắp bắp.

Athenaide không để ý đến ông, tiếp tục tập trung vào tôi. “Nhưng với cô thì ông ta cần sự giúp đỡ. Vậy là ông ta thuê anh ta. Như Ben đã nói với cô,

anh ta đã được trả tiền. Có điều là bởi Henry chứ không phải Roz”.

“Anh ấy là cháu của Roz, Athenaide”.

Sau đó tất cả lim lặng trong khoảnh khắc.

“Thật đáng kinh ngạc” Matthew nói. “Đặc biệt vì Roz là con một”.

Tôi nhìn Ben, hi vọng một lời phản bác.

Một khối cơ nhỏ trên quai hàm anh ta khẽ chuyển động. “Tôi cần cô tin tôi”.

“Con người thật của Benjamin Pearl, Katharine” Athenaide nói, “là một sát thủ được huấn luyện kỹ càng. Một chiến binh, tôi có thể nói vậy, nếu anh ta xứng đáng với danh dự đi cùng từ này. Ít nhất anh ta cũng có vẻ bề ngoài của một người có danh dự. Anh ta từng được tặng Chữ thập Victoria - không phải một huân chương mà nữ hoàng ngày nào cũng tự tay trao tặng. Vì sự anh dũng trong một cuộc đột kích của SAS tại Sierra Leone đã giúp cứu sống tám mươi thường dân nhưng cũng làm mười hai quân nhân đặc nhiệm của Anh thiệt mạng. Tuy nhiên, từ đó đến nay đã có nhiều câu hỏi được đặt ra cho rằng rất có thể anh ta phải chịu trách nhiệm chủ yếu về những thiệt hại nhân mạng chứ không phải về những người được cứu. Có một lô kim cương đáng giá một gia tài nhỏ nhỏ liên quan đến vụ đó. Đúng không ông Pearl?”

Khuôn mặt Henry trắng bệch đầy tức giận, nhưng Ben vẫn lạnh lùng, bình thản một cách tập trung. Tất cả những gì tôi đã biết về họ chợt quay cuồng rồi tái hiện ra trong một hình dạng khác hẳn. Bọn họ đã sát hại Roz, Maxine, tiến sĩ Sanderson, và một người phụ nữ tốt bụng ở Wilton có “tội ác” duy nhất là đã ra tận cửa đón tiếp họ. Và họ đã lợi dụng tôi như những thợ săn dùng chó săn, để đánh hơi con mồi cho họ.

Tôi nhìn thấy những gì sắp xảy ra chỉ một phần trăm giây trước khi diễn ra thực sự. Henry vừa gầm lên vừa lao vào Athenaide. Cùng lúc, Ben quăng chiếc đục trong tay mình vào Matthew, đánh văng khẩu súng ông ta đang cầm trên tay. sau đó anh ta lao về phía tôi, trong đôi mắt anh ta là cái nhìn lạnh lùng giận dữ.

Ở giữa gian thánh thất, chiếc đèn bấm của Athenaide rơi xuống sàn tắt phụt đi. Bóng tối bao trùm lấy chúng tôi, và tôi né người đi để tránh Ben.

“Chạy đi, Kate!” Matthew hét lên. Tôi đập mạnh chiếc đục của mình về hướng Ben. Anh ta kêu khê rồi ngã lăn xuống sàn. Lao qua người anh ta trong bóng tối, tôi chạy trở vào thánh đường.

Phía sau, tôi nghe thấy tiếng vật lộn, rồi tiếng nổ khê của hai phát đạn bắn ra từ súng hãm thanh.

Rồi tất cả lặng im.

Ai đã bị bắn?

“Kate!” đó là giọng của Ben, vang vọng khắp nhà thờ.

Tôi lùi lại tựa người vào băng ghế của dàn đồng ca.

“Tìm cô ấy!” anh ta nói cụt ngủn.

Chẳng lẽ cả Athenaide và Matthew đều bị giết rồi? Một tiếng thét bắt đầu trào lên trong người tôi, tôi vội đưa tay bịt miệng để kìm lại.

“Cánh cửa duy nhất còn hoạt động là cửa chúng ta dùng để vào. Ở phía cuối thánh đường”. Henry nói, thở dốc một hồi.

Nếu họ tới cửa trước tôi, họ sẽ nhốt tôi lại bên trong.

Tôi khê nhón chân đi qua chỗ giao nhau của chữ thập thì cảm thấy có gì đó chuyển động ở phía bên ngách. Vậy là Matthew và Athenaide? Tôi rẽ sang bên ngách.

Athenaide đang đứng ngay đằng sau tấm bình phong bằng gỗ chạm trổ che phía trước nhà nguyện nằm ở phía nam của tâm chữ thập. Tôi lách người vào bên cạnh bà, bà nắm chặt lấy tay tôi trong lúc chúng tôi nắm dán người xuống đằng sau tấm bình phong. Nếu Ben và Henry tìm ra chúng tôi, họ sẽ dồn chúng tôi vào đường cùng. Nếu không, chúng tôi sẽ có cơ may trốn ở đây cho tới khi ánh sáng ban ngày đưa mọi người vào nhà thờ.

Chúng tôi nấp ở đó, cố gắng lắng nghe trong bóng tối. Matthew đang ở đâu? Đã chết, hay đang hấp hối nằm trên sàn? Tiếng bước chân nhẹ nhàng lén lút bước vào gian giữa của nhà thờ rồi đi qua trước nhà nguyện vào thánh đường.

Athenaide đứng vụt dậy, kéo tôi đứng lên theo. Nắm chặt lấy khuỷu tay tôi, bà kéo tôi ra ngoài gian giữa nhà thờ rồi quay trở lại thanh thất. Xem ra bà biết rõ mình đang đi đâu. Có thể có một khoảng trống đằng sau bàn thờ

Chúa ở đâu đó phía trên. Đằng sau hay bên dưới. Tôi chợt nghĩ các nhà thờ thường có các khe trống ở nơi này - hay các cửa sập dẫn xuống hầm mộ.

Ở bên cạnh thánh thất, một chiếc đèn bấm bật sáng. Tiếng bước chân bắt đầu vang lên gấp gáp quay ngược trở lại thánh thất. Chúng tôi tăng tốc - nhưng thay vì hướng tới bàn thờ, Athenaide kéo tôi tới bức tường phía nam của nhà thờ. Đi quá ban đồng ca một chút có một khung cửa vòm đã từng dẫn xuống hầm chứa xương, một hầm mộ nhỏ dùng để lưu giữ hài cốt. Nhưng hầm mộ này đã bị phá hủy từ lâu, và cánh cửa bị bịt kín. Chúng tôi đứng trước cánh cửa gỗ sồi nặng nề. Tôi lùi lại, nhưng Athenaide vẫn nắm chặt lấy tôi.

Tiếng bước chân đã đi tới gian giữa. Tia sáng của chiếc đèn bấm quét quanh thánh thất, vẫn còn cách chúng tôi chừng ba bốn mét. Nhưng bây giờ không thể nghĩ đến chuyện chạy tới bàn thờ nữa. Chúng tôi ép sát người vào bức tường phía nam - và cánh cửa khẽ xoay trên các bản lề được bôi trơn cẩn thận mở ra bên ngoài.

Chúng tôi đã ra bên ngoài, ngay dưới trời đêm.

Matthew. Tôi quay lại.

Nhưng Athenaide đã đóng cánh cửa lại sau lưng chúng tôi và kéo tôi đi qua giữa những ngôi mộ. Đi vòng vèo giữa những nấm mồ và màn sương trắng xóa, chúng tôi chạy về phía đông qua phía sau nhà thờ. Tôi chững lại đột ngột khi mặt đất trở thành dốc đứng. Chúng tôi đã ra tới bờ sông. Nhưng Athenaide vẫn tiếp tục đi, leo qua những đám lau sậy.

Sau lưng chúng tôi, cửa nhà thờ bật mở và ánh đèn bấm chiếu xuyên qua màn đêm.

“Kate!” Ben gọi to.

Tôi lóp ngóp bước theo sau Athenaide. Phía dưới, một chiếc thuyền đang bồng bênh trên mặt nước, bị che khuất một phần trong đám lau sậy. Chúng tôi trèo lên thuyền, nằm dãn xuống đáy.

Matthew. Tôi cố không nghĩ đến cảnh ông ta đang nằm trên sàn nhà thờ, vết thương không ngừng rỉ máu. Lí do duy nhất đã khiến ông ta có mặt ở đây là để giúp tôi, và bây giờ ông đã chết hoặc sắp chết. Một lần nữa tôi lại muốn hét lên, và lại kìm được.

Chúng tôi nghe tiếng Ben khạc nhổ và chửi rủa phía trên, tìm kiếm chúng tôi giữa những ngôi mộ. Cuối cùng, anh ta vòng sang phía khác của nhà thờ. Nhưng Athenaide vẫn nằm yên.

Ở phía trên, có tiếng bước chân khê lằn ra bờ sông, dừng lại ở rìa đám lau sậy. Cả hai chúng tôi đều cứng người lại căng thẳng, Athenaide đưa một tay ra, chĩa súng lên bờ.

“Vero.” một giọng nói thì thầm.

“Nihil verius.” Athenaide trả lời.

Đám lau sậy tách ra kêu xào xạc, rồi Matthew trèo vào trong thuyền. Ông ta đưa tay khê nắm lấy vai tôi trong khi Athenaide cuối cùng cũng tháo xong neo thuyền. Sau đó ông ta cầm lấy các mái chèo và bắt đầu chèo ngược dòng sông.

Ông ta giữ lấy chiếc thuyền đi sát bờ, hầu như được che khuất hoàn toàn bởi những cành cây mọc chìa ra sông và các đám lau sậy. Tiếng mưa rơi đã làm át đi cả âm thanh của mái chèo lẫn tiếng chiếc thuyền của chúng tôi rẽ nước. Đi quá công viên, chúng tôi tới chỗ chiếc phà chạy bằng cáp. Matthew nhanh chóng buộc thuyền, và chúng tôi trèo lên bờ ẩn vào giữa các thân cây.

Phía trước, một chiếc xe hơi rẽ xuống phố. Khi chiếc xe đến trước mặt chúng tôi, một cánh cửa xe mở ra. Không đợi cho xe dừng hẳn, Athenaide chui vào ngồi lên băng ghế sau, và tôi làm theo bà. Matthew chui vào xe ngay sau tôi.

“Coventry.” Athenaide nói, và người lái xe gật đầu.

Tôi nhìn lại phía sau. Không có bước chân chạy tới. Không có chiếc xe nào. Không có bất cứ chuyển động nào khác trên con phố vắng lặng.

“Ngôi mộ” tôi thì thầm. “Đó là lí do họ không bám theo”.

“Chắc chắn rồi.” Athenaide nói, lấy một bình giữ nhiệt đựng cà phê từ ngăn tủ trong cửa xe ra.

“Nhưng họ sẽ mở ngôi mộ ra” tôi bồn chồn, vươn người qua trước mặt Athenaide để với lấy tay nắm cửa xe.

Athenaide đặt một tay lên đầu gối tôi. “Mặc kệ họ”.

“Bà không hiểu được đâu” tôi than vãn. “Họ sẽ tìm thấy những gì Ophelia để lại đó. Nếu không phải là thứ họ muốn thấy, họ sẽ phá hủy nó.”

“Không, họ không thể” bà nói, đưa tay tìm quanh chân mình. Cầm lên một chiếc hộp bằng gỗ hồng sắc khảm trai, bà ta đặt vào lòng tôi và mỉm cười. “Chúng tôi đã có mặt ở đó trước”.

Khoảng ngưng

Tháng Tám năm 1612

Suốt sáu năm trời, cô đã chờ đợi thời cơ của mình. Giờ đây, thời điểm cô chờ đợi đã sắp tới.

Trước đó trong buổi tối, Henry, hoàng tử xứ Wales, đã khoản đãi các họ hàng trong hoàng tộc và toàn thể triều đình tại một ngôi nhà mùa hè được dựng trên đỉnh đồi trong công viên ở Woodstock. Khi những vì sao bắt đầu chiếu sáng qua những cành cây, bàn ăn đã được dọn đi, nhà vua và hoàng hậu cũng đã đi khỏi, còn các triều thần trẻ tuổi lúc này cũng bắt đầu khiêu vũ trên bãi cỏ.

Một nhóm các quý bà nhún nhảy chuyển động thành một đường cong, những cổ áo xếp của họ lượn sóng nhấp nhô như những đôi cánh mong manh trong khi họ lượn vòng quanh hoàng tử. Giữa đám đông các phu nhân, một chiếc găng tay rơi xuống đất. Đó là một vật tuyệt đẹp, màu trắng như ngà voi có thêu kim tuyến, các ngón tay dài và mảnh mai đến khó tin, ống găng tay được thêu chỉ vàng, nạm ngọc trai và rubi.

Trong bóng tối bên cạnh lùm cây, người phụ nữ tóc đen, khuôn mặt tái xanh căng thẳng, đang đứng quan sát. Đúng như đã được chỉ dẫn, người đàn ông mà cô lựa chọn, một kẻ mới tới đang nóng lòng gây ấn tượng, vội vàng cúi xuống để nhặt lấy chiếc găng. Cô thấy anh ta đã nhận ra kí hiệu của chủ nhân chiếc găng - một chữ H được trang trí cầu kì - và tay anh ta dừng lại nửa chừng. Trong khoảnh khắc, cô nghĩ lòng can đảm đã bỏ rơi anh ta. Dù sao thì chiếc găng tay cũng thuộc về France Howard, nữ bá tước Essex, và không ai dám xem nhẹ gia đình Howard.

Để đề phòng trường hợp đó, cô đã dùng một cách gián tiếp để đảm bảo rằng nhà quý tộc này, cho dù vẫn còn lạ nước lạ cái ở triều đình, được nghe

những lời đồn đại về hoàng tử và nữ bá tước tóc vàng quyến rũ. Anh ta đã tận mắt chứng kiến đôi mắt của hoàng tử dõi theo nữ bá tước một cách thèm muốn như thế nào.

Anh ta đã giữ được sự can đảm, nhặt chiếc găng lên, nhưng không trả lại cho chủ nhân. Thay vào đó, anh ta đưa nó cho hoàng tử một cách kính cẩn, chiếc mũ cầm lông cầm trong tay, mắt cúi nhìn xuống đất.

Xung quanh họ, âm nhạc đã tắt dần. Những cuộc đối thoại cũng thưa dần rồi im hẳn. Thay vì làm theo phép xã giao, nhà quý tộc ngược mắt nhìn lên. Hoàng tử đang chăm chăm nhìn vào anh ta như thể anh ta đã dâng cho ngài một thứ rác rưởi bẩn thỉu nhất dưới chuồng lợn lên. Rồi mắt khỏi anh ta, hoàng tử đưa mắt nhìn vào nữ bá tước. Nàng hơi nhún người chào theo phép lịch sự, hai má ửng đỏ. “Ta sẽ không động vào nó” hoàng tử lạnh lùng nói một cách khinh bỉ. “Nó đã được người khác sử dụng”. Quay lưng lại, hoàng tử lao ra khỏi ngôi nhà mùa hè, các bằng hữu của ông vội vàng đuổi theo.

“Cô đã làm gì vậy?” chàng quý tộc rên rỉ.

“Làm điều tốt cho anh” người phụ nữ trả lời, rồi theo sau hoàng tử đi ra ngoài.

Đó là sự trả thù hoàn hảo. Con gái của cô đã bị ông bác và cha ruột của nữ bá tước cướp đi một cái tên. Đổi lại, cô muốn tên của con gái họ - và cả họ nữa - bị dẫm xuống bùn.

Cuối cùng thì việc này đã dễ dàng hơn cô nghĩ. Tất cả những gì cô phải làm là thông báo sự thật. Frances Howard, nữ bá tước Essex, đã làm toàn bộ phần còn lại. Phải thành hôn với một bá tước mà cô ta căm ghét và đang cố gắng đòi hủy hôn, Frances Howard đã được gia đình mình bố trí để quyến rũ hoàng tử. Đây là một vụ đánh cược khá mạo hiểm, vì người chồng bị căm ghét của Frances là một trong những người bạn thân thiết nhất của hoàng tử. Thành công của nữ bá tước sẽ là minh chứng cho sắc đẹp và sức mạnh của sự quyến rũ nàng sở hữu. Dần dần, Essex và hoàng tử xa lánh nhau. Tuy nhiên, trong khi những đôi mắt khác quan sát ngọn lửa đam mê mỗi lúc một nóng bỏng của hoàng tử một cách lo ngại, thì người phụ nữ tóc đen theo dõi Frances. Và những gì cô nhìn thấy tỏ ra rất có ích.

Bề ngoài, cô nàng đang làm theo bốn phận của mình. Nhưng kín đáo hơn, nữ bá tước đang lén lút hẹn hò với một người khác - kẻ mà hoàng tử căm ghét hơn bất cứ ai: gã tình nhân trẻ tuổi đẹp trai của cha ông, Robert Carr.

Từ tốn nhưng chắc chắn, người phụ nữ đã tạo ra một manh mối khiến hoàng tử nghi ngờ. Ngay buổi sáng hôm đó, cô đã bố trí để hoàng tử, trở về sau một chuyến cưỡi ngựa đi dạo vào sáng sớm, đến một nơi cho phép ông chứng kiến cảnh Carr từ trong phòng nữ bá tước đi ra.

Hoàng tử đã ở trong tâm trạng cáu gắt suốt cả ngày hôm đó. Lúc này, bên ngoài ngôi nhà mùa hè, người phụ nữ lắng nghe những người bạn của hoàng tử đang giúp ông bình tĩnh trở lại. Bá tước Essex, người chồng bị cầm tù của Frances và là người bạn từ thuở nhỏ của hoàng tử, xuất hiện dưới ánh đuốc, dắt tới một con ngựa, tiếng nhạc ngựa kêu leng keng như những chiếc chuông bạc nhỏ. “Hãy giận dữ như ngài muốn. Nhưng đừng trách một mình Frances. Cô ta đã sinh ra trong một gia đình rắn độc. Cô ta phải làm theo mệnh lệnh”.

Hoàng tử lên ngựa. “Khi ta trở thành vua” hoàng tử căm hận nói, “ta sẽ không để một tên nào còn sống sót trong bọn chúng”. Rồi thúc ngựa lao đi. Những người khác vội vã đuổi theo.

Người phụ nữ nán lại cho tới khi tất cả đã đi khuất để bước ra khỏi bóng tối. Nhưng cô ta vừa đi ra khoảng trống thì nghe thấy một ai đó phía sau mình và quay lại. Một người khác cũng đã nấp lắng nghe câu chuyện lúc này xuất hiện dưới ánh đuốc. Một người đàn ông với mái tóc bạc trắng, bộ râu trắng cắt ngắn và đôi mắt lạnh lùng sáng quắc. Bá tước Northampton, thủ lĩnh của gia đình Howard.

Cô gái lạnh người. Ông ta đã cáo lui cùng nhà vua và hoàng hậu; cô chắc chắn như vậy. Tại sao ông ta lại có mặt ở đây?

“Thưa cô” bá tước vừa nói vừa đưa cô gái đang run rẩy quay trở lại vũ hội. “có lẽ cô bị lạc đường”.

Cô đã làm gì vậy?

Công khai tấn công hoàng tử sẽ là tự sát. Tuy nhiên, gia đình Howard không cam chịu để vết nhơ trên danh dự con gái của họ qua đi mà không đáp trả. Sự trả thù họ tính toán rất tinh vi. Họ sẽ loan đi khắp London

những câu chuyện kể và bài hát về một người phụ nữ chung thủy với chồng, bị cưỡng ép và hủy hoại bởi một hoàng tử đã từng là bạn của người chồng. Họ sẽ không đưa ra cái tên cụ thể nào, nhưng sự ám chỉ sẽ rất rõ ràng. Trung tâm của sự báo thù này sẽ là một vở kịch được sáng tác bởi nhà soạn nhạc kịch tài năng nhất London: William Shakespeare.

William Shakespeare đã lấy làm tiếc phải nói rằng mình không nhận đơn đặt hàng cá nhân.

Gia đình Howard có thể hiểu điều này, nhưng dưới những điều kiện nhất định, họ đoán chắc ông sẽ cho họ một ngoại lệ.

Sau khi xem xét các điều kiện, Shakespeare đồng ý. Họ làm mọi điều để đảm bảo chắc chắn việc này; là thị thần của nhà vua, bá tước Suffolk ở vị trí lý tưởng để có thể đe dọa đến nhà hát. Nhưng không phải cái gây mà là củ cà rốt đã khuất phục được Shakespeare.

“*Quixote*?” Theophilus, huân tước Howard de Walden, hoài nghi. “Tại sao Cervantes lại có sức hấp dẫn lớn như vậy?” Cuốn sách vừa mới được dịch, với lời đề tặng dành cho Theo, và biết rõ ràng lúc này đang là đề tài đàm luận của tất cả những ai biết đọc ở London, ông ta cảm thấy có một chút quan tâm như của chủ sở hữu.

“Mỗi câu không phải là Cervantes” ông bác của huân tước trả lời, giọng nói không giấu vẻ coi thường sự thiếu tinh tế của Theo.

“Thế thì là ai?” Theo hỏi.

“Người đã dịch cuốn sách” cha huân tước, bá tước Suffolk, bức bối trả lời.

Tối hôm đó, Theo ép buộc Thomas Shelton, đã bị dọa cho chết khiếp, phải đưa ra lời giải thích. Thomas đã không tự mình dịch cuốn sách, mặc dù lời đề tặng đầy phỉnh nịnh ở đầu cuốn sách dành cho Theo là của anh ta. Bản dịch là kết quả làm việc của người em trai William Shelton, nhưng cuốn sách không bao giờ được xuất bản dưới cái tên này. Cậu thanh niên là một người không được chấp nhận ở Anh – một tu sĩ Jesuit đang sống tại Tây Ban Nha, ông bác của Theo biết rõ điều này.

“Bằng cách nào?” Theo hỏi.

“Đức ông Northampton gửi cậu ấy tới đó”, Shelton run rẩy trả lời.

Như vẫn thường xảy ra, ông bác của Theo đã đoán đúng. Trong một căn nhà ở quận Blackfriars của London, Shakespeare đang vui đầu vào kiệt tác của Cervantes.

Ít lâu sau, cuối cùng Northampton cũng biết cuộc phiêu lưu tình ái của cháu gái ông ta và Robert Carr. “Không phải là một cuộc phiêu lưu ái tình” Frances, khuôn mặt thâm tím, nước mắt lưng tròng, nói với ông bác và cha mình. “Một đam mê lớn”.

Tuyên bố này chẳng gây được chút ấn tượng nào với Northampton cũng như Suffolk. Một mối liên kết với sủng thần được yêu quý nhất của nhà vua tất nhiên chẳng thể nào so sánh được về thanh thế hay vững chắc so với một mối liên kết với con trai của nhà vua. Mặt khác, nếu nói về quyền lực và tiền bạc, đây là một mối liên kết không hề tồi. Nhà vua muốn các sủng thần của mình cưới vợ; không những không ghen tuông với các bà vợ của họ, nhà vua còn có chiều hướng tỏ ra rất hào phóng. Nhưng lợi ích chỉ tồn tại chừng nào nhà vua còn sống. Bất cứ liên quan nào tới Carr cũng sẽ là tai họa khi hoàng tử lên kế vị.

Frances nhìn ông bác và cha mình rồi kiêu kì đi ra khỏi phòng.

Đến tháng Mười, khi táo chín và lá cây bắt đầu rụng, hoàng tử Henry đột nhiên ốm nặng và lên cơn sốt. Hai tuần sau, vào đầu tháng Mười một, hoàng tử qua đời. Tin đồn về một vụ đầu độc lan truyền. Northampton nhìn cháu gái với đôi mắt lạnh lùng. Cô cháu im lặng bình thản nhìn lại.

Con đường của gia đình đã rõ ràng. Với cái chết của hoàng tử, họ quyết định nhắm tới Carr và bắt đầu gây sức ép để hủy bỏ cuộc hôn nhân đầu tiên của Frances một cách quyết liệt.

Sau đó, vào tháng Mười hai, vở kịch mới của Shakespeare, có tên là *Cardenio*, được đặt lên bàn của Suffolk, và họ nhận ra đã tự tạo nên một rắc rối.

Tên của vở kịch đúng là một sự trùng hợp lạ lùng, nhưng không phải một sự trùng hợp có thể chấp nhận được. Trong vở kịch vốn định dùng để bêu riếu hoàng tử và thanh minh cho Frances, cái tên Cardenio có vẻ quá gần với Carr. Tệ hơn nữa, trong vở kịch, Cardenio là người hùng lãng mạn có nhiệm vụ giải thoát nhân vật nữ chính khỏi tay một hoàng tử nham hiểm.

Ban đầu nhân vật này dự định sẽ tượng trưng cho Essex, người chồng đầu tiên của Frances - nhưng giờ thì chẳng ai hiểu như vậy. Thậm chí đã có tin đồn Frances bỏ rơi hoàng tử để chạy theo Carr. vở kịch này sẽ chỉ đổ thêm dầu vào lửa. Mà vấn đề không chỉ là đổi tên nhân vật. Tất cả mọi người đều đã đọc *Don Quixote*. Câu chuyện về Cardenio sẽ bị nhận ra, cho dù cái tên được gán cho nó có là gì đi nữa.

Shakespeare được yêu cầu rút lại vở kịch.

Trước khi ông kịp trả lời, có ai đó đã nói đến tai nhà vua về một vở kịch dựa trên cuốn sách mới xuất hiện, *Quixote*. Nhà vua đã yêu cầu đích danh vở kịch đó cho lễ cưới của con gái mình.

Ngay cả Suffolk cũng không thể im đi một lời yêu cầu trực tiếp của nhà vua. Đến tháng Giêng, Cardenio được trình diễn trước triều đình. Tức điên lên trong hậu trường, Suffolk tìm cách để vở kịch đáng nguyên rủa sớm bị quên đi. Nhưng sự lãng quên đã không kéo dài. Đến tháng Sáu, đoàn kịch của nhà vua thông báo việc ra mắt công chúng trở lại của vở kịch tại nhà hát Quả cầu. Một lần nữa, Shakespeare lại được yêu cầu rút lại vở kịch.

Vì những lí do mà ông không tiết lộ, Shakespeare từ chối.

Vào một buổi chiều tháng Sáu đẹp trời, người phụ nữ tóc đen nắm tay cô con gái năm tuổi của mình, với mái tóc đen nhánh như của một cô bé Digan, và giúp cô bé bước lên các bậc thang dẫn tới tầng giữa của nhà hát Quả cầu.

“Con của ai?” Will đã có lần hỏi. “Con của ai vậy?”

“Tên nó là Rosalind” người phụ nữ trả lời. “Gọi ngắn gọn là Rose”.

“Một sự lãng phí linh hồn cho sự hổ thẹn vô ích” ông ta đã than thở. Những lời nói vẫn còn làm cô căm hận.

Cô bé đang phấn khởi, cắn một quả cam và mở to mắt ngắm nhìn xung quanh trong khi các tầng nhà hát đông dần người. Cô bé chưa từng được tới nhà hát trước đó. “Chúng ta sẽ thấy ông ấy chứ?” cô bé hỏi mẹ không biết lần thứ bao nhiêu. “Ông Shakespeare ấy?”

“Sau đây” mẹ cô trả lời.

Cô đã không tới Quả cầu trong một thời gian dài. Cô đã quên mùi cơ thể, mùi phấn sáp tỏa ra ngọt ngào, rồi mùi kẹo và bánh nướng mà những đứa

trẻ không lớn tuổi hơn con gái cô đang ăn ngẫu nhiên. Rồi những màu sắc: màu xanh quen mùa trên áo khoác của những người học việc xen lẫn với những gam màu sang trọng trên y phục của những người quyền quý, vẻ lờ loẹt phô trương của những cô gái làng chơi đang đi tìm khách.

Shakespeare chắc đang ở nơi ông ta ưa thích nhất, cùng với các diễn viên trong phòng nghỉ phía sau sân khấu. Quan sát đám đông khán giả. Quan sát cô.

Sau một hồi kèn trumpet rộn rã, buổi trình diễn bắt đầu, đưa khán giả tới Tây Ban Nha.

Đến gần cuối cảnh đầu tiên, một tờ giấy nhỏ được dúi vào tay cô. Cô nhìn quanh nhưng không thấy ai để ý tới mình. Cô nhìn xuống tờ giấy. *Giờ đây tôi trở thành nắm mồi cho danh dự của chính mình, trên tờ giấy viết, một ngôi nhà âm u chỉ dành cho cái chết.* Những từ hoàn toàn xa lạ với cô.

Một lát sau, một trong những cậu thanh niên đóng rất đạt các vai nữ đi vạt vờ trong sân khấu trong vai một tiểu thư trẻ tuổi bị cưỡng bức đang giãy vò, nức nở gào thét chúng những từ đó. Đến lúc này người phụ nữ mới cảm thấy có những con mắt đang theo dõi mình. Cô nhìn xuống nơi cô biết Shakespeare thích nhìn ra từ phía sau sân khấu, nhưng cảm giác đó không xuất phát từ nơi này. Đôi mắt của cô từ từ chuyển tới một trong những lô ghế dành cho các khán giả quyền quý nằm bên phải. Nhưng tất cả các khuôn mặt đều đang bị cuốn hút vào vở kịch.

Rồi có một người ngẩng lên, và người phụ nữ nhìn thấy mái tóc bạc trắng và khuôn mặt xương xẩu của bá tước Northampton. Đôi mắt bá tước bắt gặp cái nhìn của cô, và ông ta gật đầu với một nụ cười nham hiểm. Sau đó đôi mắt ông ta chuyển sang nhìn vào cô bé gái.

Mắt đối mắt, đó là phương châm sống của ông ta. Một tu sĩ đổi lấy một tu sĩ. Một người con gái đổi lấy một người con gái.

Người phụ nữ nắm lấy tay con gái mình. “Chúng ta về thôi”.

“Nhưng, mẹ ơi...” cô bé kêu lên.

“Chúng ta về thôi”.

Chiếc hộp Athenaide đặt vào lòng tôi có kiểu dáng thời Victoria, được làm bằng gỗ khảm trai và mun. “Tôi không hiểu” tôi bối rối nói.

“Tất cả mọi thứ trên đời đều để bán” Athenaide trả lời, giọng có vẻ hối tiếc hơn là tự hào. “Mã báo động, chìa khóa nhà thờ, thậm chí cả cảnh sát. Tối hôm qua chúng tôi đã dùng tiền đúng chỗ”.

Bên trong chiếc hộp có một cuốn sổ nhỏ bọc bì da màu đen. Một cuốn nhật kí. Tôi định cầm lên, nhưng Athenaide đã đặt tay lên tay tôi. “Tôi đã cho Matthew biết tất cả những gì tôi biết. Nhưng bây giờ, đầu tiên cô phải kể cho chúng tôi những gì cô đã khám phá ra”.

Tôi vội vã kể lại cho họ về Westminster Abbey, dinh thự Wilton, và Valladolid, nhưng tôi vẫn cảm thấy miễn cưỡng về chiếc trâm đang cài bên trong áo Jacket của mình. Không rõ lí do gì, tôi đã bỏ qua nó. Athenaide quan sát tôi chăm chú. Tôi có cảm giác bà ta biết tôi chưa nói tất cả. Tuy vậy, khi tôi kết thúc, bà thu tay về và gật đầu.

Nhấc cuốn sổ khỏi hộp, tôi mở ra. Tháng Năm năm 1881, trang đầu tiên đề ngày tháng như vậy với nét chữ nắn nót mà tôi biết rõ. Chữ viết của Ophelia Granville.

“Hồi kí của bà ta” Athenaide nói trong khi tôi cúi xuống đọc.

Ngồi cạnh tôi, Matthew sốt ruột cựa quậy liên tục. “Tôi có thể tóm tắt mười năm đầu tiên cho cô trong hai phút. Mẹ bà ta qua đời khi còn rất trẻ; cha của bà là bác sĩ điều hành một trại điên dành cho bệnh nhân nữ ở thị trấn nhỏ Henley-in-Arden. Các ‘vị khách’ của họ, như bác sĩ Fayrer gọi bệnh nhân của mình, ở trong một cánh cửa tòa dinh thự cũ rộng lớn. Vị bác sĩ cùng con gái sống ở cánh bên kia”.

“Điều kiện không thể gọi là lí tưởng với một cô bé” Athenaide nhận xét. “Vì vậy, mỗi khi thu xếp được, vị bác sĩ luôn đưa con gái tới gần Stratford để chơi với những đứa con của vị mục sư”.

“Những đứa con của mục sư Granville J. Granville” Matthew nói.

“Granville?” tôi hỏi.

“Cô bé không quan tâm lắm tới những cô con gái của mục sư” Matthew kể tiếp. “Ông mục sư có một cậu con trai lớn ở Oxford, nhưng Jeremy là người cô bé thích nhất”.

“Jem Granville là con trai của mục sư giáo phận Stratford?”

“Có lẽ là vậy” Athenaide nói. “Một ngày Chủ nhật, khi Ophelia lên mười, ông mục sư có thêm một người khách nữa cùng ăn trưa với gia đình Fayrer. Một quý bà người Mỹ cao ráo, mắt xanh có mái tóc đen điểm bạc. *“Điên khùng như một người Ireland”* Ophelia mô tả bà ta. *“Giống như một người đội lốt hải cẩu hay một cô tiên thường đi ra đi vào các ngôi nhà ở trên đồi”*. Kể từ khi đến nơi, quý bà này nắm quyền chỉ huy trong phòng khách, làm mê hoặc cả nhà với những câu chuyện của mình về một hệ thống triết học thực dụng thiên tài ẩn giấu bên trong các vở kịch của Shakespeare. Bộ óc vĩ đại nhất thời Elizabeth đã sáng tạo ra chúng dưới vỏ bọc giải trí, bà đã nói như vậy, làm cho con người xứng đáng hơn để đón nhận những học vấn cao siêu hơn, để họ học căm thù bạo quyền và đấu tranh cho tự do”.

“Delia Bacon” tôi nói. “Chắc chắn như vậy”.

“Jem và Ophelia đã gọi bà là ‘Quý bà Shakespeare’”. Matthew nói.

Vậy Ophelia đã gặp Delia. Bên ngoài, mưa vẫn đập vào cửa kính xe. Chúng tôi để Stratford lại phía sau, và lúc này đang lao nhanh qua những cánh đồng tối đen. Athenaide tiếp tục câu chuyện. “Người đàn ông tới từ Stratford, cô Bacon tuyên bố, là kẻ giả mạo, một chiếc mặt nạ cho tác giả thực sự, để đánh lạc hướng sự giận dữ của chính quyền độc đoán. Nhưng đã đến lúc đưa sự thật ra ánh sáng, bà nói tiếp. Và như thế đang tiết lộ một bí mật lớn lao, bà kéo mọi người lại gần. *Những điều xấu xa người ra làm vẫn sống sau họ, trong khi những điều tốt thường bị chôn sâu cùng năm xương tàn của họ*”.

“Nhưng đó cũng chính là câu trích dẫn tôi tìm thấy trong cuốn *Tuyển tập ở Valladolid*” tôi nói. “Cũng là câu Ophelia đã dùng trong bức thư gửi bà Folger”.

Lật sang những trang sau của cuốn nhật kí, Athenaide chỉ vào một đoạn: *Sự thật, cô Bacon thì thầm, nằm ẩn trong những tài liệu được cất giữ trong một khoang trống dưới ngói mộ của người họ chọn làm tấm bình phong - Shakespeare người Stratford. Bà ấy đã tìm thấy một số bằng chứng về việc này trong những bức thư của Francis Bacon - những bức thư bằng thơ, bà*

vừa nói vừa nháy mắt. *“Những cái tên của tôi được chôn vùi cùng thân thể”*.

Tôi cau mày. Câu trích dẫn này cũng xuất hiện trong cuốn Tuyển tập ở Valladolid, nhưng không phải của Francis Bacon. Và cũng bị trích dẫn sai - ‘Những cái tên’ ở số nhiều thay vì một cái tên - và đây là một câu của Shakespeare, từ một trong những bài sonnet. Nhưng Delia đã luôn tin Francis chính là Shakespeare.

“Mục sư cho phép Delia mở ngôi mộ ra” Matthew nói. Một tuần sau, vào một đêm rét mướt tháng Chín, bà đã tới nhà thờ để thực hiện việc đó, nhưng bà không chỉ có một mình. Trí tò mò bị kích thích bởi cảm giác phiêu lưu, Jem và Ophelia đã lén ra khỏi giường chui vào nấp trong nhà thờ trước khi bà tới. Hai đứa trẻ đã theo dõi bà.

Delia xuất hiện giữa những cơn gió xoáy lạnh buốt và từng đợt lá rơi. Gió cao chiếc đèn bão trong thánh thất tối tăm, bà đọc lời nguyện khắc trên tấm đá đây mộ lên thành tiếng. Sau đó bà mở một chiếc túi vải, lấy ra một tấm thảm trải trước ngôi mộ, rồi quỳ xuống. Lấy ra một chiếc đục từ trong túi, bà vung nó lên quá đầu như một con dao. Nấp sau băng ghế cầu nguyện, Ophelia dùm người lại.

Nhưng không có gì xảy ra. Delia rùng mình ớn lạnh - *một tay ôm lấy ngực chỗ trái tim*, Ophelia viết, *tay kia giơ cao chiếc đục như một thiên sứ gác cửa thiên đường với một thanh gươm rục lửa*. Bà ngồi yên ở tư thế đó cho tới khi chuông nhà thờ đổ mười tiếng. Như thế được giải thoát khỏi cơn mê, bà vứt chiếc đục xuống rồi đứng dậy. Một tiếng cười hoang dại bật ra, vang xa rồi tắt ngấm. *“’Sự thật là gì?’ Pilate bốn cột nói”* bà đã hét lên như vậy, *“và không nán lại trả lời”*. Để mặc chiếc túi ở dưới sàn, bà vội vàng bước ra khỏi nhà thờ và bỏ chạy vào màn đêm.

“Nhưng nếu Delia không mở ngôi mộ ra” tôi hỏi, “thì ai đã làm việc đó?”

“Bọn trẻ” Athenaide nói.

Ophelia và Jem.

“Sử dụng những dụng cụ của Delia” Matthew nói, giở sang một trang khác. Ông đọc thành tiếng:

Một luồng không khí tù đọng lâu ngày tỏa ra. Không có hài cốt nào cả. Không có bức tượng tang lễ nào. Không có chiếc rương đựng giấy tờ hay vàng bạc nào. Thậm chí không hề có lấy một con giòi đã khô, hay một con nhặng chết. Không có gì cả, ngoài một khoảng trống không và phía dưới, một phiến đá phẳng khác. Không, có một đường - một hình khắc mờ trên phiến đá. Trong khi Jem giữ phiến đá nắp mộ, tôi đã in lại hình khắc đó bằng giấy và bút chì cô Bacon để lại.

Ở trang đối diện, Ophelia dán vào một tờ giấy rời được phủ lớp bút chì. Những đường trắng mờ mờ tạo thành bức hình mà tôi đã nhìn thấy một lần: chiếc cổ dài và chiếc đầu thiên nga, đôi cánh đại bàng tạo thành chiếc đầu lợn rừng, và một đứa bé bị quặp trong móng vuốt của một chân, chân kia là một cây thương. “Quái vật chimera” tôi nói.

“Nó vẫn còn ở đó” Athenaide nói, đôi mắt bà sáng rực.

“Hai người đã nhìn thấy nó?”

Matthew gật đầu. “Hai người bọn họ đã không thể giải nghĩa được hình khắc này” ông ta nói. “Ít nhất gia sư của Jem đã nhận ra đó là một con chimera, nhưng ông ta chưa từng nhìn thấy con quái vật nào với các bộ phận cấu thành như vậy. Khi được lũ trẻ kể lại đã tìm thấy hình vẽ ở một nhà thờ, ông ta nói rằng đó có thể là một kí hiệu của Satan”.

Một tháng sau, khi Delia được đưa tới trại điên ở Henley, Ophelia đã cho bà xem bản sao lại này. Delia đã bị kích động dữ dội, cả người run lên. “*Đáng nguyên rửa thay những kẻ động đến di cốt ta*” bà lẩm bẩm nói đi nói lại. “*Đáng nguyên rửa thay...*”. Vài tuần sau, người cháu trai của bà đã tới đưa bà về Mỹ.

Trong lần tới thăm Stratford sau đó, Ophelia đã nói với Jem cô bắt đầu thấy sợ hãi về lời nguyên và muốn trả lại bản sao đó. Nhưng Jem đã từ chối giúp đỡ. “Em cũng sẽ hóa điên như cô Bacon mất” anh ta lạnh lùng nói.

“Kẻ cắp nhóc con” Athenaide nói. “Chắc hẳn anh chàng cũng sợ không kém cô bé”.

Đó là lần cuối cùng Ophelia gặp anh ta trong gần một thập kỉ. Jem đã chuyển tới Oxford, rồi sau đó, qua bạn bè, anh ta trở thành gia sư cho bá tước trẻ của gia đình Pembroke.

“Tại dinh thự Wilton” tôi nói.

Cậu nhóc bá tước, Matthew tiếp tục, mới được thừa kế danh hiệu và ngôi nhà từ người bác sống ở nước ngoài và qua đời mà không hề biết hết những bí ẩn của gia đình mình. Có những bằng chứng về dấu vết của Shakespeare tại ngôi nhà đó, nhưng đó là tất cả.

“Jem có tìm thấy những bức thư không?” tôi hỏi, hai bàn tay nắm chặt lấy cuốn nhật kí.

Matthew mỉm cười. “Chính con chimera đó đã đưa anh ta quay lại tìm Ophelia”.

Ophelia và Jem đã cùng nhau so sánh những hình tượng trong bức thư của con Thiên nga Ngọt ngào nhất với bức hình do Ophelia sao lại. Và Jem bắt đầu ghép chúng với từng người: Phu nhân Pembroke - thiên nga, Bacon - lợn rừng, Shakespeare - chim ưng và cây thương, bá tước Derby - đại bàng và đứa trẻ. Người duy nhất anh ta bỏ qua chính Là Oxford, con lợn rừng thứ hai.

Cô Bacon đã tin rằng Shakespeare là một âm mưu, Jem nói với Ophelia như vậy - và anh ta bắt đầu tin rằng bà có lí. Cách suy luận của anh ta cũng tương tự những lí lẽ của Ophelia: “*Những cái tên của tôi được chôn vùi cùng thân thể*”. Anh ta lí luận rằng bằng chứng như vậy phải nằm ở những ngôi mộ. Ngôi mộ của Shakespeare đã được đánh dấu bằng con quái vật, anh ta nhận xét; và tin rằng những ngôi mộ còn lại cũng vậy.

Nhưng ngôi mộ của phu nhân Pembroke đã từ lâu nằm ẩn kín đâu đó dưới nhà thờ lớn ở Salisbury. Còn về mộ của Bacon, đài tưởng niệm của ông nằm trong nhà thờ địa phận St. Alban, nhưng ngôi mộ thật của ông đã thất lạc từ lâu. Và cho dù Jem có biết đến Oxford, thì tôi nghĩ điều này cũng không ích gì. Nhà thờ nơi Oxford được an táng đã bị san phẳng vào thế kỉ mười tám, và nơi an nghỉ cuối cùng của bá tước cũng không còn dấu vết.

Như vậy chỉ còn ngôi mộ của Derby, ở Lancashire.

Một tuần sau, Ophelia và Jem bỏ nhà trốn đi.

Hầm mộ cũ của các bá tước Derby nằm ở Ormskirk, thị trấn thương mại nằm trên vùng đất thấp bằng phẳng trông ra biển về phía tây, phía sau thị trấn dựa vào những quả đồi. “Cái tên này có nghĩa là ‘Worm’s Church’” ,

Jem giải thích. “Nhà thờ của Rõng, theo tiếng Viking cổ”. Tại ngôi nhà thờ cũ Thánh Peter và Thánh Paul của giáo phận, anh ta đã kéo Ophelia vào một nhà nguyện nằm trong góc, phía trong trống trải chỉ có hai bức tượng cẩm thạch đã hư hại rất nhiều của một hiệp sĩ và phu nhân của ông ta. Ở giữa nhà nguyện, một chiếc cửa sập mở xuống một cầu thang dốc dẫn xuống phía dưới.

Ra hiệu cho Matthew im lặng, tôi tự đọc tiếp:

.... mùi của xương cốt và bụi bặm, của đá lạnh lẽo và những người chết. Có chừng ba mươi chiếc quan tài xếp trên những chiếc giá vòng quanh tường. Ở giữa hầm mộ là những phần mộ đá, trên nắp có tạc tượng. Một số ít là những phu nhân mặc xiêm y dài, nhưng phần lớn là đàn ông, một vài người đội tóc giả, một số khác mặc áo giáp, và ba người mặc áo chên đi tất dài tới gối. Một trong những người này cầm trong tay chiếc kết nhỏ bằng đá. Trên đó có khắc hình chimera.

Đưa xà beng bẩy mạnh, Jem mở nắp phần mộ ra.

“Cô sẽ phải dừng lại ở đây” Athenaide nói, và tôi ngẩng lên nhìn, chớp mắt mấy cái.

Chúng tôi không còn đi giữa những cánh đồng tối đen. Ở phía xa, tôi nhìn thấy những tòa nhà lớn của khu công nghiệp, một quầng sáng lóe lên, rồi chiếc xe rẽ vào bên đường, phóng thẳng tới cạnh chiếc máy bay riêng của Athenaide.

“Chúng ta đi đâu đây?” tôi hỏi.

“Đi tìm kho báu của Jem” Athenaide nói.

Lên khoang, tôi không đợi đến lúc máy bay cất cánh mà mở ngay cuốn nhật kí ra đọc tiếp khi vừa ngồi yên xuống ghế.

Trong chiếc hộp đã mục nát tìm thấy trong phần mộ, Jem và Ophelia đã tìm thấy một bức tranh. Một bức chân dung nhỏ của một chàng trai trẻ tóc vàng để râu, ngồi phía trước hậu cảnh là những ngọn lửa.

Bức chân dung của Hilliard. Định lấy ra, tôi chợt ngừng lại, linh cảm thấy đôi mắt của Athenaide đang nhìn mình. Bức chân dung đó làm gì trong phần mộ của Derby?

“Còn có những bức thư nữa” Matthew khẽ nói.

Tôi nhìn lại trang nhật kí. Chính xác là hai bức thư. Viết bằng tiếng Latinh, gửi từ Valladolid. Jem nhanh chóng dịch lại cho Ophelia. Đầu tiên là một bức thư cảm ơn vì một bản thảo và một cuốn sách. Cuốn sách thật tuyệt vời, tác giả bức thư viết - quá tuyệt vời. Anh ta rất vui đã được nhìn thấy nó, nhưng không thể mang theo mình. Tuy vậy anh ta sẽ luôn mang theo bản thảo. Vở kịch hóa ra còn hay hơn anh ta trông đợi. Nó làm anh ta phải phá lên cười, và anh ta sẽ luôn cần đến đó ở nơi sắp đến.

“*Cardenio*.” Athenaide nói.

“Và cuốn *Tuyển tập* ở Valladolid” Matthew nói.

Tất cả đều khớp, tôi phải thừa nhận. Thế nhưng vẫn không chứng minh được điều gì cả. Tác giả bức thư đã không hề nói đến tên cuốn sách.

Bức thư thứ hai cũng được gửi từ Valladolid, nhưng muộn hơn, và không cùng người gửi. Với lời xin lỗi hân hoan một cách lạ lùng, bức thư chớ biết William Shelton đã lên đường từ Santa Fe, ở Tân Tây Ban Nha, cùng một đoàn thám hiểm, với mục đích dẫn dắt các linh hồn tới vinh quang của Chúa, nhưng đã không bao giờ quay về. Trong một cuộc chạm trán với thổ dân, anh ta bị mất tích và được coi là đã tử vì đạo.

Trong đó cũng mô tả các chi tiết về địa lí, Ophelia viết, nhưng bà đã quên mất. Vì đúng lúc đó, những người cha của họ xuất hiện.

Cha đã lao xuống cầu thang, đôi mắt nảy lửa giận dữ, nhưng khi ông nhìn thấy tôi, cơn giận của ông tan đi, và ông mệt mỏi đứng trước mặt tôi như một ông lão già cả. Mặc dù tôi đã tự dặn mình cả ngàn lần là sẽ cứng cỏi, nhưng tôi đã rời khỏi Jem chạy đến bên ông. Bước qua bên cạnh chúng tôi, mục sư dừng lại phía trước anh ấy, tát vào mặt anh ấy mạnh đến mức anh ấy ngã nhào xuống ngói mộ đã vỡ.

Cuộc hôn nhân lén lút của họ hóa ra không hợp pháp, vì Ophelia vẫn chưa đến tuổi có thể làm chủ bản thân. “Họ được làm lễ thành hôn lại ngày hôm sau” Athenaide khẽ nói, “lần này với sự chứng kiến của cả hai người cha. Nhưng Ophelia không được phép sống với Jem như một người vợ cho đến khi anh ta đã tạo lập được một gia sản để đảm bảo cuộc sống cho cô”.

“Một việc không dễ dàng cho người con thứ của một mục sư” Matthew nói.

“Anh ta đứng trước những lựa chọn” Athenaide nói. “Ấn Độ hoặc châu Mỹ”.

“Ông ấy đã chọn châu Mỹ” tôi nói.

Athenaide gật đầu. “Anh ta lên đường tìm kiếm bản thảo mà người tu sĩ đã hứa luôn giữ bên mình”. Máy bay đã ổn định độ cao. Tháo đai an toàn, chúng tôi ngồi quây quanh một chiếc bàn họp, cuốn nhật kí được mở ra đặt giữa chúng tôi, và câu chuyện tiếp tục.

Lần này, cuộc chia li kéo dài mười lăm năm. Không những không tiêu tụy đi, Ophelia đã thuê một gia sư và học tiếng Tây Ban Nha cùng tiếng Latinh; khi cô đã làm chủ tài sản của mình năm hai mươi một tuổi, cô gái lên đường tới Valladolid. Học viện đã cho cô xem tất cả những gì họ có - kể cả cuốn *Tuyển tập* - sau đó họ giới thiệu cô tới Văn khố về châu Mỹ ở Seville. Sau khi miệt mài tìm kiếm, cô tìm thấy bản tường thuật của một nhân chứng trực tiếp, một người đã sống sót trở về, cùng tấm bản đồ sơ lược. Sao lại cả hai, cô quay về London, và mua một cuốn *Tuyển tập Đầu tiên*.

“Một cuốn kiệt tác thời Jacobean.” Matthew nói hào hứng.

“Bà ấy có một cuốn *Tuyển tập* sao?” tôi buột miệng.

“Không phải là bản in gốc” Athenaide nói. “Một bản sao lại. Nhưng là một bản chất lượng tốt”. Ophelia đã ghi tên mình lên trang giấy để trắng đối diện với trang in nhan đề cuốn sách và bức chân dung Shakespeare. Bên dưới, cô vẽ lại hình vẽ đã trông thấy trong cuốn *Tuyển tập* ở Valladolid. Kẹp những thông tin thu thập được từ Tây Ban Nha vào trong cuốn sách, cô gửi tất cả cho Jem như một món quà cưới muộn.

Tôi lặng người đi, đưa tay lên ấn mạnh thái dương trong khi Matthew lại lật giở tiếp các trang nhật kí. “Mười lăm năm sau” ông nói. Lúc này, cha của Ophelia đã qua đời, nhưng cô vẫn sống trong căn nhà cũ ở Henley, trong khu rừng Arden, nhưng lúc này không còn những nữ bệnh nhân bị điên nữa. Ngoài ra, có vẻ như không có gì thay đổi - như thể cô đã bị một chiếc xa quay sợi đâm vào ngón tay rồi ngủ thiếp đi như bị bỏ bùa mê, tôi thầm nghĩ. Sau đó Jem viết thư cho cô thông báo rằng anh đã phát hiện ra thứ mình tìm kiếm.

Anh không thể mang nó tới cho cô, anh đã viết trong thư như vậy. Không thể ngay lập tức. Thay vào đó, anh muốn cô tới chỗ anh - tới Tombstone, ở Arizona. Lúc đầu, cô đã không tin anh. Sau đó, cô phát hiện ra anh cũng mời cả một giáo sư trường Harvard - và vị giáo sư đó đã đồng ý.

“Giáo sư Child xuất hiện” Matthew nói.

Ophelia đã thu xếp hành lí đáp tàu đi Mỹ. Cuốn nhật kí kết thúc khi cô xuống tàu tới New York.

Ở trang tiếp theo, Ophelia lại bắt đầu kể chuyện một lần nữa. “*Vì Jem*” cô đã viết như vậy trên đầu trang giấy. Màu mực đã khác, và nét chữ có vẻ vội vàng hơn. Câu chuyện cũng khác hẳn. Đó là bản tóm tắt một câu chuyện cô đã khám phá ra trong đồng giấy tờ của Delia Bacon. Một câu chuyện về gia đình Howard.

Câu chuyện của Frances Howard, cô viết, không chỉ là một chuyện tình tay ba. “Đúng hơn là một khối thập nhị diện!” cô than thở. Đặc biệt, trước khi Frances gặp Robert Carr, nhưng khá lâu sau khi bà ta thành hôn với Essex, gia đình bà đã hướng con gái mình vào một mục tiêu khác: người bạn thân nhất của ông chồng, hoàng tử xứ Wales.

Trong một thời gian, hoàng tử đã bị mê hoặc đến mức những lời đồn đại về một đám cưới hoàng gia bắt đầu lan ra ở triều đình ngay từ khi tiến trình hủy bỏ cuộc hôn nhân trước mới chỉ bắt đầu. Sau đó Frances gặp Carr, và đi theo tiếng gọi của trái tim mà không nói gì với gia đình. Ít lâu sau, được thông tin rằng nữ bá tước còn xa mới dành riêng tình cảm cho mình, hoàng tử đã lảng mạ bà ta trước công chúng.

“Câu chuyện về chiếc găng tay” tôi thờ hắt ra. “Tôi chưa bao giờ được biết vị phu nhân đó lại là Frances Howard”.

Ophelia đã thuật lại chính xác làm thế nào câu chuyện rắc rối trong lịch sử này lại nằm trong *Cardenio*. Vở kịch kể về một người vợ trung thành mà người bạn thân nhất của người chồng - cũng là con trai vị quân chủ - tìm cách quyến rũ. Được hiểu là câu chuyện giữa Frances, Essex và hoàng tử, vở kịch bênh vực cho Frances và buộc tội hoàng tử.

Thế rồi gia đình nữ bá tước phát hiện ra điều hoàng tử đã biết: Frances đã tăng tịu với Carr. “Carr-Cardenio”, Athenaide lặp lại lần nữa.

Cái tên này làm đổ vỡ hoàn toàn mục đích của gia đình Howard với vở kịch. Giờ đây, cả một người mù cũng có thể nhận ra Carr trong một câu chuyện có tên là *Cardenio*, và do đó nhận ra cả lai lịch của vị hoàng tử ghen tuông – và lại vào thời điểm mà Essex vẫn danh chính ngôn thuận là chồng của Frances. Không những không chứng tỏ được bà ta là một người vợ chung thủy nhưng bị làm hại, vở kịch sẽ làm cho bà ta bị giễu cợt như một phụ nữ cùng lúc mê hoặc cả ba người đàn ông.

Cần phải ngăn vở kịch đó lại.

Nhưng điều đó đã không xảy ra. Vở kịch được trình diễn tại triều đình vào tháng Giêng năm 1613, sau đó lại được công diễn vào đầu tháng Sáu. Lần này, đoàn lịch của nhà vua đã đưa vở kịch qua bên kia sông, tới sân khấu dành cho đại chúng của họ. Tới nhà hát Quả cầu.

“Và hai tuần sau” tôi nói, “Quả cầu bị thiêu rụi”.

“Jesus” Matthew thốt lên sau một lát im lặng. “Tôi đã không bao giờ liên hệ hai sự kiện này với nhau”

“Nhưng tại sao? Athenaide bực bội. “Tại sao Shakespeare lại công diễn Cardenio ở Quả cầu? Tại sao lại mạo hiểm thách thức cơn giận dữ của nhà Howard?”

“Trước hết tại sao lại viết vở kịch đó?” tôi phản đối. “Nghe thật vô lí. Những gì tôi nói trước đây vẫn đúng: Những câu chuyện bóng gió không phải là sở trường của ông. Hơn nữa, theo những gì tôi đã biết, ông không có lí do nào để có thiện cảm với gia đình Howard cả”.

“Có thể ông không định tâng bốc họ” Athenaide chậm rãi nói. “Thậm chí là ngược lại. Cô nói rằng chính một người của nhà Howard đã gửi William Shelton tới Valladolid để trở thành tu sĩ. Nếu điều này đúng, rất có thể điều Shakespeare muốn là sự trả thù”.

Nhưng mùa hè vĩnh cửu của em sẽ không phai nhạt. Cảm thấy chiếc trâm trong áo jacket đang chạm vào người mình, tôi nhớ lại Henry đã đọc câu thơ đó. “Chúng ta cần tìm ra vở kịch” tôi gần giọng nói.

Matthew lật giở tiếp những trang nhật kí. Màu mực lại thay đổi cùng với ngày tháng. *Tháng Tám năm 1881*, trên đầu trang sổ viết.

Francis yêu quý,

Anh đã yêu cầu em kết thúc câu chuyện của mình, và ít nhất em sẽ giữ lời hứa này.

“Francis?” tôi nói. “Francis là ai vậy?”

Matthew tiếp tục đọc lướt. Ophelia tới Tombstone mùa hè năm đó sau khi biết Jem đã mất tích được một tháng. Tất cả những gì anh ta gửi lại cho cô là lời nhắn ngắn ngủi:

Nếu anh có thể, anh sẵn sàng di chuyển cả những dãy núi để tới được với em. Em phải biết điều đó. Nếu em đọc những dòng này, có nghĩa là những dãy núi đã vượt quá sức của anh.

Tái bút. Để em không nghi ngờ anh, trong cuốn kiệt tác thời Jacobean của mình, anh đã ghi lại địa điểm dưới dạng mật mã - 1623, trang kí tên.

“Đây là lí do vì sao Tuyển tập Đầu tiên lại quan trọng như vậy” Matthew nói. “Jem đã ghi lại dưới dạng mật mã vị trí kho báu của ông ta trong đó”.

Tôi cúi người ra trước. “Athenaide. Những người chủ trang trại đã bán bức thư của Ophelia cho bà... họ có cuốn sách nào không? Bất cứ cuốn sách nào?”

Bà quay sang nhìn tôi. “Có”.

“Có phải là một cuốn *Tuyển tập Đầu tiên* không?”

“Không phải bản gốc. Một bản in lại khá sớm sau đó”.

Chắc chắn là cuốn *Tuyển tập* Ophelia đã gửi cho ông ta. Không thể khác được. “Bà đã trông thấy nó?”

“Tôi đã mua nó”.

Tôi bật dậy. “Bà có nó? Bà có nó sao? Tại sao bà không nói với tôi?”

“Tôi đã nói với cô là ông ta có vài cuốn sách” Athenaide nói ngắn gọn.

“Nhưng cô đã yêu cầu xem giấy tờ của ông ta, vì vậy tôi đưa cho cô giấy tờ duy nhất tôi có”. Bà đặt hai tay ra trước với vẻ khó chịu. “Tôi là một nhà sưu tầm, Katharine. Về phương diện này, tôi nghiêng về sự thận trọng. Nhưng tôi biết cách sửa chữa sai lầm của mình. Chúng ta đang bay tới chỗ cuốn sách nhanh nhất có thể”.

“Đọc nốt câu chuyện đi, Kate” Matthew nói.

Tôi cầm cuốn sổ lên, vừa đọc vừa đi vòng quanh khoang. Ophelia đã gần như phát cuồng, yêu cầu được dẫn tới nơi Jem đã sống, nhưng không ai

muốn đưa cô tới đó, hay nói cho cô biết nó ở đâu. Cuối cùng, bà chủ nhà trọ nơi cô nghỉ lại cử một người đi lấy đồ đạc của Jem.

Anh ta quay về mang theo vài cuốn sách. Ophelia ngồi trong phòng khách, đưa trang có chữ kí của cuốn *Tuyển tập* lên ngọn nến để xem, đúng lúc đó một phụ nữ tóc vàng, nói giọng Pháp, mặc chiếc áo hở vai chỉ phù hợp cho những buổi dạ tiệc mùa đông lao vào. Yêu cầu trả lại đồ cho mình, cô ta vờ lấy những cuốn sách đặt trên bàn. Nhưng Ophelia từ chối giao lại cuốn *Tuyển tập*, và chỉ cho cô ta thấy chữ kí của cô - Ophelia Fayrer Granville.

“Có thể anh ấy đã cho cô họ của mình” người phụ nữ tóc vàng nói “nhưng tình yêu của anh ấy là dành cho tôi”.

Chỉ trong nháy mắt, cả thế giới như sụp đổ quanh Ophelia. Hầu như không biết mình đang làm gì, cô đi ra khỏi ngôi nhà xuống khu vườn phía sau, dừng lại dưới tán lá dày màu xanh của một cây hồng. Thời điểm hoa nở rộ đã qua, nhưng vẫn còn những bông hoa nhỏ màu trắng héo khô lưu lại giữa tán lá.

“Cho phép tôi đem tới cho cô chút bầu bạn của một người phụ nữ” một giọng nói cất lên.

Lúc đầu em nghĩ anh là một yêu nữ ẩn mình trong cây hồng. Và sau đó, lần đầu tiên em nhìn thấy khuôn mặt nhân hậu của anh dưới bộ râu đã bạc trắng. “Bảo cô ta đi đi” em nói, và anh đã cúi chào rồi quay ra.

“Cô ấy đã đi rồi” anh đã nói vậy khi quay lại. Em không nhớ anh còn nói thêm gì nữa tối hôm đó trong khu vườn, trừ điều này - rằng cây hồng Lady Banks sẽ chịu đựng được cái nóng, cái rét, cái khát mà phần lớn những cây hồng khác không chịu nổi. Và cứ như thế mỗi năm nó lại nở hoa một cách trung thành, hiến dâng một cách ngọt ngào.

“Francis” tôi chợt kêu lên. “Người xuất hiện dưới cây hồng chính là Francis Child”.

“Người đã được đặt tên cho thư viện Child?” Matthew hỏi.

“Hai niềm đam mê của đời ông là hoa hồng và Shakespeare” tôi nói. *Francis thân mến*, Ophelia đã viết thư cho ông như vậy.

Trong mấy ngày sau đó, họ đã cùng xem xét kiểm tra cuốn *Tuyển tập* của Jem, nhưng không tìm thấy gì. Cuối cùng, không còn biết phải làm gì, họ

đã thuê ngựa và một đội hộ tống gồm bốn người đàn ông được trang bị vũ khí chu đáo, rời thị trấn đi tới khu mỏ mà Jem đã đăng kí sở hữu.

“Có lí đấy chứ, các vị có nghĩ vậy không?” Matthew hăng hái hỏi. “Cho dù ông ta đã tìm thấy cái gì, ông ta đã xác lập quyền sở hữu với nó”.

Đúng là có lí. *Tôi đã tìm thấy một thứ*, Jem viết cho giáo sư Child. *Không phải vàng lúc nào cũng lấp lánh*, ông ta đã viết thêm như vậy.

Nhưng Athenaide lắc đầu. “Tôi đã tới tất cả những nơi đó” bà nói. “Tất cả. Không có gì hết. Không hầm mỏ. Không mộ. Không nhà trại. Không có bất cứ dấu vết nào chỉ ra nơi bạn có thể tìm thấy những thứ thuộc về một thi sĩ thế kỉ mười bảy đã được cất giấu”.

Tôi nôn nóng đọc tiếp:

Anh sẽ nhớ những ngày đó như thế nào, ngọt ngào và nóng bức, và buổi chiều cuối cùng chúng ta ở bên nhau dưới thung lũng đầy cỏ với một con đại bàng chao lượn trên đầu, và tiếng người cười nói và vùng vẫy trong làn nước của dòng suối chảy qua ngay bên dưới.

Hãy để em nói với anh những gì em nhớ. Sau khi đã chờ đợi mười lăm năm, chỉ trong một buổi chiều, em hiểu thế nào là yêu và được yêu. Em biết điều đó là không thể, nhưng em nhìn thấy những bông hồng trắng rơi xuống quanh chúng ta như những bông tuyết thoang thoảng hương thơm.

Quay lại thị trấn vào tối hôm đó, họ đã gặp một toán ứng cứu trang bị vũ khí còn đầy đủ hơn, và được hộ tống về thị trấn. Họ được biết đêm hôm trước, thủ lĩnh Apache Geronimo đã bỏ trốn, rời khỏi khu định cư với tất cả đàn ông, phụ nữ, trẻ con trong bộ lạc của ông ta. Một toán chiến binh khác đã tấn công phía bắc Sonora, chỉ để lại trong suốt một dải đất dài ở New Mexico những đồng đổ nát.

Ophelia và Child chỉ còn một địa điểm nữa cần kiểm tra – khu mỏ Cleopatra. Nhưng chỉ sau một đêm, tình hình đã thay đổi. Giờ đây, không ai dám đưa họ ra cách thị trấn dù chỉ một dặm, chứ đừng nói tới các dãy núi. Họ thậm chí cũng không thể thuê được ngựa để tự đi. “Làm thế chỉ phí ngựa tốt” một người đã nói với họ như vậy. Cuộc tìm kiếm của họ đã chấm dứt.

Sau bữa tối yên lặng, Ophelia đã thức trắng cả đêm. Trước khi trời sáng, cô thức dậy mặc trang phục đi đường. Cô để lại cuốn *Tuyển tập* ở nơi bà chủ nhà có thể tìm thấy, với lời nhắn. “Gửi cho người phụ nữ tóc vàng”. Bên ngoài cửa phòng giáo sư, cô để lại một bông hồng đã khô. Rồi ra đi.

Câu chuyện kết thúc một cách đột ngột. “Giở sang trang sau đi” Athenaide nói.

Một câu duy nhất nổi bật lên trên trang giấy trống trơn:

Sẽ có một đứa trẻ.

Dòng chữ đó quay cuồng nhảy múa trước mắt tôi. “Bà đã không bao giờ nói cho ông ấy biết” Athenaide khẽ nói. “Bà quay trở về nước Anh, lấy một họ mới, và bắt đầu con đường học vấn, giống như Delia trước đây, và bản thân bà cũng đạt được thành công nhất định. Nhưng bà đã không bao giờ quay trở lại khu mỏ thuộc sở hữu của Jem, và cũng không bao giờ liên hệ với vị giáo sư. Bà không chịu nổi cảm giác bị nhìn như bà đã từng nhìn người phụ nữ tóc vàng, bà viết như vậy, hoặc ý nghĩ người vợ của giáo sư sẽ nghĩ về ông như bà đã từng nghĩ về Jem vào buổi tối đầu tiên đó”.

Tôi nhìn lên.

“Bà còn viết một phần cuối cùng nữa” Matthew giải thích, “vào năm 1929”. Ông giở nhanh tới phía cuối cuốn nhật kí, nơi những dòng chữ viết tay một lần nữa lại phủ kín trang giấy. Tôi đọc trang cuối cùng:

... từ lâu đã trở thành một người phụ nữ xinh đẹp. Khi nó hỏi em về cha mình, em luôn bảo con rằng nó là con gái của Shakespeare.

Và em đoán rằng con sẽ theo đuổi sân khấu. Nó đã trình diễn ở London và NewYork với thành công vang dội - mặc dù cả những điều đó giờ cũng đã thuộc về quá khứ. Thỉnh thoảng, em vẫn tự hỏi nếu anh gặp con, không biết trái tim anh có chợt đập rộn lên trong lồng ngực mà không hiểu tại sao không.

Em đặt tên con để nhớ tới Shakespeare, và những bông hồng mà cha nó yêu thích: Rosalind

Rosalind Katherine Howard.

“Nhưng đó là tên của Roz” tôi kêu lên, chợt cảm thấy hụt hẫng.

“Phải, cô bé yêu quý” Athenaide nói.

Ở cuối trang nhật kí là câu cuối cùng:

Những chuyến đi kết thúc bằng cuộc hội ngộ của những người yêu nhau, tất cả những ai khôn ngoan đều biết vậy.

Tôi gục đầu vào vai Matthew và bật khóc.

39

Lúc tỉnh giấc, tôi thấy mình vẫn tựa đầu vào vai Matthew trên ghế; ông ta đang ngủ. Ở phía đối diện của khoang, Athenaide ngồi cạnh bàn đọc một cuốn sách dưới ánh sáng của ngọn đèn bàn. Tôi ngồi thẳng dậy, cẩn thận không làm Matthew thức dậy. “Bà biết bà ấy” tôi khẽ nói. “Roz”.

Trên khuôn mặt Athenaide nở một nụ cười buồn. Trông chốc lát, trông bà như một bà lão, làn da trán nhăn nheo dính hờ trên hộp sọ. Nhưng đôi mắt bà vẫn tinh tường. “Tôi biết”.

Đứng dậy khỏi ghế, tôi đi tới bên bàn. “Cô gái Rosalind trong cuốn nhật kí - tức là con gái của Ophelia. Cô ấy không thể là Roz của tôi”.

“Không”. Bà mỉm cười và gấp cuốn sách lại. Bà đang đọc cuốn nhật kí của Ophelia. “Trừ khi có một dòng tuổi hồi xuân. Cô gái đó là bà của Roz. Bà của chúng tôi”. Bà uống một ngụm nước, cẩn thận đặt cốc xuống để không gây ra tiếng động. “Roz là em họ tôi. Và Ophelia - dưới tên Ophelia Howard - là cụ của chúng tôi”.

Tôi ngồi xuống chiếc ghế bên cạnh bà. “Tôi đã thấy một bức ảnh của bà. Với một chiếc mũ”.

Trong khoảnh khắc, nụ cười của bà trở nên rộng hơn. “Đó là một ngày hạnh phúc. Khi cô ấy vẫn còn kính trọng tôi”. Bà đặt hai tay lên trên cuốn nhật kí. “Chúng tôi rất giống nhau về nhiều mặt. Nhưng chúng tôi có những ý kiến khác nhau về con đường đi đúng đắn trong đời. Cô ấy muốn tôi theo đuổi sự nghiệp sân khấu - một giấc mơ cả hai chúng tôi cùng chia sẻ từ khi còn là những cô bé. Dù sao thì bà chúng tôi cũng là một nghệ sĩ sân khấu lớn. Một cái tên nổi tiếng vào những năm 1910, nhưng bây giờ hầu như chẳng còn ai biết đến. Tôi có ngoại hình giống bà”. Bà thở dài. “Roz thì không. Điều mà cô ấy không muốn thừa nhận là thứ cô ấy có, còn tôi thì không: tài năng. Tôi không có trí tưởng tượng và cảm xúc để có thể hóa

thân vào những cuộc đời khác một cách thuyết phục. Tôi không phải là một kẻ lang thang, một kẻ lang bạt hạnh phúc. Tất cả các diễn viên lớn đều là những người như thế, cô biết đấy. Tôi cần một mái nhà. Một gốc rễ bền chặt” Bà nhìn tôi nhàn nhạt. “Và tôi thích tiền. Tốt hơn hay tồi hơn không rõ, nhưng tôi là một doanh nhân”.

“Một kẻ xoay xở kiến tiền. Roz gọi như vậy. Và nhiều cách gọi khác nữa, tàn nhẫn hơn nhiều. Cả hai chúng tôi, nếu gộp lại, rất có thể sẽ tạo ra một nghệ sĩ lớn duy nhất. Tách riêng ra, chúng tôi trở thành một giáo sư và một doanh nhân. Cả hai đều thành công, nhưng không phải thứ thành công chúng tôi mơ ước khi còn nhỏ.

“Tôi gặp cô ấy ở Folger vài ngày trước khi cô ấy chết. Tôi đã đưa cho cô ấy chiếc mũ. Như một hồi ức về quá khứ. Một cây cầu để quay trở lại quá khứ, tôi đã hi vọng như vậy. Tôi nghĩ cô ấy có thể đặt nó lên chiếc giá để ngắm nhìn. Nhưng tôi đáng ra phải biết cô ấy sẽ đội nó. Điều này rất có ý nghĩa, theo kiểu của Roz, vì cô ấy đã từng đội nó khi bắt đầu với sân khấu. Cho dù đó chỉ là một ca thử vai”.

Sự bắt đầu, tôi thầm nghĩ, và cũng là sự kết thúc của bà.

“Chính nhờ nó mà tôi tìm thấy cô” Athenaide nói.

“Nhờ chiếc mũ sao?”

Bà bật cười. “Không. Cuộc hội thảo ở Folger. Tôi biết cô ấy sẽ có một bài thuyết trình về Delia Bacon, vậy là tôi cũng tìm đọc về Delia. Cô biết đấy, chúng tôi đã cạnh tranh với nhau suốt nhiều năm liền. Ăn miếng trả miếng. Tiến sĩ Sanderson cho tôi xem bức thư của Ophelia gửi Emily Folger ngày trước khi ông ấy đi gặp cô ở Capitol. Cảnh năm mờ vẫn còn hiện rõ trong đầu tôi; và thực ra đó cũng là đầu mối duy nhất tôi có thể giải mã được. Sau đó ông ấy bị phát hiện ra đã chết, còn bức thư và cô đều biến mất. Tôi liên hệ với Matthew, lúc đó đang lo phát điên lên cho cô, và chúng tôi bay tới Stratford chờ đợi. Áp lực với chúng tôi tăng lên, khi cô gọi điện và có vẻ là cô đã đi đâu đó.

“Đó là lúc tôi quyết định tới chỗ ngôi mộ. Để làm rõ... với kết quả mà cô đã thấy”.

Chúng tôi cùng nhìn chăm chú vào cuốn nhật kí đang nằm trên bàn hồi lâu.

“Cô ấy rất yêu mến cô, cô biết đấy” Athenaide nói. “Yêu quý cô và cũng ghen tị với cô, một tình cảm phức tạp mà tôi không chắc cô ấy đã được chuẩn bị sẵn sàng để làm chủ. Cũng không nhiều người có thể làm được điều đó. Cô là một người có thể tới nơi mà cô ấy đã không dám. Chắc hẳn đó là lí do cô ấy đã thúc đẩy cô rời khỏi trường đại học”.

“Bà ấy nghĩ bà ấy muốn tôi hướng sang sân khấu?” Tôi bật cười cay đắng. “Nếu thế bà ấy đã có thể đưa ra những lời khuyên về sự nghiệp”.

Athenaide gật đầu. “Liệu cô có lắng nghe không?”

Tôi mở miệng ra rồi khép lại. Tôi chắc chắn sẽ cho rằng Roz muốn phá hoại sự nghiệp của tôi.

Hệ thống liên lạc nội bộ khê kêu, và Athenaide nhắc một máy điện thoại lên. Chúng tôi sẽ hạ cánh sau một giờ nữa. Bà bảo tôi quay lại một trong những khoang ngủ để ngả lưng một chút cho tỉnh táo; chỉ cần liếc qua gương một cái là tôi hiểu tại sao và rên lên. “Tỉnh táo lên” là cách nói giảm nhẹ nhất trong những cách diễn đạt có thể. Cái tôi cần gần như là chỉnh trang lại toàn bộ ngoại hình. Đôi mắt tôi đỏ ngầu và sưng phồng; một bên gò má bầm tím và xây xước. Nước mưa đã làm thuốc nhuộm đen trên tóc tôi chảy xuống thành vệt như lông ngựa vằn vào cổ và áo jacket, dưới những vệt sọc đó, chiếc áo trông như thể bị cuộn vào một quả bóng dưới đáy giỏ giặt trong ba tuần liền.

Nhưng chiếc vali mà Henry chuẩn bị có vẻ như đã hàng năm này, và đã theo tôi từ London qua Boston tới Utah, từ New Mexico tới thư viện Folger tại Washington rồi tới một chiếc máy bay ở ngoại ô Stratford, đang nằm ở cuối giường, và trong phòng tắm có trang bị vòi hoa sen cỡ tiêu chuẩn. Tôi nhìn chiếc vali với đôi mắt căm hận. Phản ứng trẻ con này là bước đi đầu tiên cho những gì tôi muốn đòi lại từ Henry, và làm tôi cảm thấy khá hơn hẳn.

Dưới vòi hoa sen, tôi nhìn thuốc nhuộm trôi vào ống thoát. Chẳng lẽ Roz, như Athenaide đã nói, muốn tôi rời khỏi trường đại học? Nếu như vậy, bà đã làm được điều bà mong muốn. Điều đó giống như bắc sẵn cầu trước mặt người mình bảo trợ, hơn là đốt chúng đi sau lưng tôi.

Mặc dù tôi đã rời xa khỏi Roz và mọi thứ liên quan đến bà, nhưng chiếc cầu đã luôn hiện ra trước mặt tôi. Sáu tháng trước, Henry đã xuất hiện một cách thần bí vừa đúng lúc để cho tôi một công việc ở West End, rồi sau đó ở nhà hát Quả cầu. Và ngay cả trước đó cũng đã có những khoảnh khắc như vậy, những bước ngoặt trong một sự nghiệp còn non trẻ mà tôi đã cho là vận may của chính mình khi có mặt đúng chỗ vào đúng lúc.

Tôi đã tự hào về việc tự vạch ra con đường đi cho mình trong đời, mặc dù cũng không tránh khỏi ngỡ ngàng trước sự may mắn tới tấp rơi xuống trước bước chân mình như những hạt mưa đậu xuống một cánh hồng. Chẳng lẽ Roz đã luôn âm thầm giúp đỡ tôi suốt thời gian đó? Tôi sẽ chẳng bao giờ biết được.

Tôi mặc quần jean, áo thun đen và đôi giày đế mềm, rồi nhìn lại vào gương lần nữa. Khá hơn nhiều. Mái tóc của tôi vẫn cụt ngắn, nhưng ít nhất lúc này đã quay trở lại màu đỏ thẫm. Gò má tôi vẫn thâm tím, nhưng ít nhất tôi đã sạch sẽ. Dưới đáy vali, tôi tìm thấy sợi dây chuyền tôi đã mua ở biên giới Nevada - Arizona. Luồn nó qua chiếc trâm, tôi đeo sợi dây quanh cổ và bước ra ngoài.

Ở khoang chính, Matthew đã tỉnh dậy, đang uống cà phê. Ba chúng tôi ngồi xuống quanh chiếc bàn và điểm lại những gì đã biết.

“Tất cả họ đều tham dự vào chuyện này” Matthew nói. “Các bá tước Derby và Oxford, nữ bá tước Pembroke, Francis Bacon, và Shakespeare người Stratford”.

“Phải” tôi nói, ngả người ra sau và dụi mắt. “Nhưng như thế nào?” Jem Granville biết điều này, tôi nghĩ vậy. Nếu may mắn, chúng tôi sẽ tìm thấy tấm bản đồ anh ta để lại về kho báu của mình. Và cho tới lúc trời sáng phải xác định được địa điểm đó. Nhìn qua cửa sổ, tôi thấy những vệt sáng chạy dài ra xa. Đèn chiếu sáng đường băng.

Chúng tôi hạ cánh ở Lordsburg, New Mexico vào lúc khoảng ba giờ sáng. Những ngọn đèn đường nhấp nháy ngoài xa. Gió mùa bắt đầu thổi sớm. Graciela đã đợi sẵn, vài phút sau chúng tôi đã trong xe chạy qua những ngôi nhà thô kệch của Shakespeare và chui vào garage của Athenaide - một

nhà kho cũ chứa bột được khoét sâu vào sườn đồi. Một lát sau đó, chúng tôi rảo bước khẩn trương theo sau Athenaide qua mê cung của Elsinore.

Ánh sáng vàng ấm áp tỏa ra khi chúng tôi bước vào đại sảnh. “Lần trước, cô đã nhận ra ngay căn phòng này không phải là Elsinore” Athenaide nói với tôi. “Bây giờ cô đã nhận ra chưa?”

Tôi lắc đầu.

“Đây là một bản sao chép - bản sao rất cẩn thận - sảnh vũ hội trong tòa tháp theo kiểu Norman của lâu đài Hedingham. Ngôi nhà của tổ tiên bá tước Oxford tại Essex, đông bắc London. Một trong những ví dụ hoàn hảo nhất còn lưu lại về kiến trúc Norman”.

Tôi dừng lại giây lát ở ngưỡng cửa, mừng tượng ra nơi này, lần này là tị tỵ tư gia của bá tước Oxford. Lâu đài Hedingham của Oxford, nằm bên trong Elsinore của Hamlet, giữa thị trấn ma Shakespeare. Một nơi lí tưởng cho một tỉ phú theo trường phái Oxfordian chơi đùa.

Không phải vì sự hoành tráng của nó - sau khi đã chứng kiến sự lộng lẫy thái quá theo phong cách baroque của dinh thự Wilton, vẻ đơn sơ thời Trung cổ của nơi này trông càng bình dị hơn. Không có nhiều đồ nội thất ngoại trừ một chiếc bàn kê ở chính giữa sảnh, vài chiếc ghế và đệm lót, và những lồng trưng bày dựa vào bức tường phía xa.

Graciela mang tới bữa ăn nguội gồm salad kiểu Nice với cá hồi hun khói, bánh mì mới nướng và chai Pinot Noir ướp lạnh. Những chiếc cốc cô ta mang tới làm bằng thủy tinh màu xanh và trắng, có vẻ như là đồ thủy tinh Venice thế kỉ mười bảy chính hiệu.

Đưa cuốn nhật kí của Ophelia cho tôi, Athenaide đi thẳng tới chiếc két và đặt tay lên máy quét vân tay. Chiếc két mở ra với một tiếng tách, và bà lấy ra một cuốn sách. Những trang giấy của cuốn sách đã cong đi vì sức nóng của sa mạc, và bìa sách bọc vải màu đỏ đã sờn và phai màu.

Graciele đã rút vang xong và lui ra ngoài.

Athenaide đặt cuốn sách xuống bàn. “*Vero nihil verius*” bà nói. “Không có gì thật hơn sự thật. Cho dù đó là gì”. Rồi bà đẩy cuốn sách qua bàn tới trước mặt tôi. “Mở ra đi”.

Cuốn *Tuyển tập* của Jem nhẹ nhàng mở ra tới trang nhan đề. Đối diện với bức tranh khắc chân dung Shakespeare có hai chữ kí: Ophelia Fayrer Granville, viết nhỏ nhắn, nắn nót ở ngay đầu trang, và phía dưới đó, được viết bằng những chữ cái to và rời rạc hơn, *Jem Granville*. Bên dưới các chữ kí là câu sonnet từ cuốn *Tuyển tập* ở Valladolid, được viết bằng nét chữ của Ophelia.

“Chắc chắn phải có điều gì đó trong cuốn sách này, và chỉ trong cuốn sách này thôi” Matthew nói. “Jem đã nói ‘kiệt tác thời Jacobean của tôi’”.

Dưới câu thơ và hai chữ kí, không còn gì được viết ở trang này. Tuy nhiên giấy của trang này đã bị cháy xém và đầy vết ngấm nước. Ai đó - có lẽ là Ophelia - hẳn đã cố gắng tìm ra mật mã được giấu bằng cách sử dụng cả nước, một dung dịch tẩy rửa nào đó, và cả bằng cách hơi nóng, và lại biến mất khi để nguội. Athenaide châm một cây nến, và chúng tôi cố gắng hơi nóng trang sách lần nữa. Không có gì hết.

Tôi lật giở các trang sách, cố tìm những ghi chú ở đâu đó. Nơi duy nhất tôi tìm thấy là ở chỗ của vở *Hamlet* - và những ghi chú này có lẽ là những chú thích cho việc trình diễn của Jem. Mặc dù đã cố gắng đủ kiểu, tôi vẫn không tài nào hướng chúng sang nghĩa khác được. Tôi cầm lấy cốc vang của mình, dạo bước quanh bàn, suy nghĩ. Mật mã chắc chắn phải ở đây. Chắc chắn là vậy.

Mở cuốn nhật kí ra, tôi đọc lại lần nữa câu Ophelia đã trích dẫn từ bức thư của Jem, chính xác như ông ta đã viết: *Tái bút. Để em không nghi ngờ anh, trong cuốn kiệt tác thời Jacobean của mình, anh đã ghi lại địa điểm dưới dạng mật mã – 1623, trang kí tên*. Tôi cắn môi. Chúng tôi đã bỏ qua điều gì đó.

Điều gì?

Tôi sẵn sàng đổi bất cứ thứ gì để được đọc lại lần nữa bức thư Ophelia gửi cho Emily Folger. Nhưng tôi đã để lại bức thư đó, và cả những bức thư khác, ở chỗ Barnes tại Stratford. Henry chết tiệt. Tôi nhắm mắt lại và cố hình dung lại bức thư. Ophelia đã viết *Kiệt tác thời Jacobean của chúng ta*,

c... 1623 - từ năm sau chữ c đã bị nhòe mất. Nghe có vẻ đúng, nhưng nếu không có bức thư tôi không thể hoàn toàn chắc chắn.

Bất thần, tôi đặt cốc vang xuống bàn và vội vàng cúi xuống cuốn nhật kí một lần nữa. Trong lời nhắn gửi cho tôi phía sau chiếc thẻ tra cứu của Chambers, Roz đã viết “*Kiệt tác thời Jacobean, c... 1623*” - ám chỉ *Tuyển tập Đầu tiên*, và tôi chưa bao giờ nghĩ lại về nó. Không phải là một suy đoán tồi, nếu nghĩ tới chủ đề về Shakespeare, một kiệt tác, và năm 1623.

Nhưng tất nhiên, bà đã sai khi đoán rằng chữ c trong bức thư của Ophelia là viết tắt của “circa”. Và nếu thay vào đó từ “ciphered” theo câu của Jem, thì câu nói này không còn có vẻ hiển nhiên như vậy nữa.

Theo cách hiểu của Roz, 1623 ám chỉ tới kiệt tác. Nhưng theo Jem, đây có thể chỉ là một đầu mối dẫn tới mật mã. Và nếu mật mã là thứ đã có từ khoảng năm 1623, thì cuốn sách sẽ không phải vậy - hay không bắt buộc phải vậy. Như vậy tác phẩm được nói đến ở đây không phải là *Tuyển tập Đầu tiên*.

“Có mật mã nào tồn tại từ năm 1623 không?” Matthew hỏi, đứng sau lưng tôi nhìn xuống cuốn sách.

“Đó là năm Bacon xuất bản cuốn *De Augmentis Scientiarum*. Bản Latinh của tác phẩm *Tiến bộ của học thức* do ông sáng tác”.

Đôi mắt Matthew mở to. “Mật mã của Bacon” ông nói.

“Francis Bacon?” Athenaide hỏi lại.

Tôi gật đầu. Chính Francis Bacon mà Delia và nhiều người khác tôn thờ như là người đứng đằng sau chiếc mặt nạ của Shakespeare - người tôi đã phát hiện ra là một trong những con lợn rừng tạo thành con quái vật chimera. Cuốn *Tiến bộ của học thức* của ông đưa ra một hệ thống xếp loại, nghiên cứu, và làm chủ toàn bộ hiểu biết của loài người. Và vào năm 1623, bản bằng tiếng Latinh, dài hơn bản gốc bằng tiếng Anh, giới thiệu với thế giới một phần dành cho các mật mã và kí hiệu - bao gồm cả một mật mã do chính Bacon tạo ra.

Giọng tôi lạc đi. “Granville có cuốn *Tiến bộ của học thức* nào không?”

“Không” Athenaide có vẻ chắc chắn.

“Hay bất cứ thứ gì khác của Bacon?”

“Chỉ có cuốn *Tiểu luận*” Bà quay lại chiếc kết và lấy ra một cuốn sách khác, mỏng hơn. Tôi hồi hải lật qua các trang sách. Sử dụng mật mã của Bacon trong một cuốn sách đã được in có nghĩa là Jem phải có nó để phân biệt một số chữ cái ra khỏi những chữ cái khác. Ông ta buộc phải đánh dấu cuốn sách.

Nhưng cuốn *Tiểu luận* không có chỗ đánh dấu nào.

Tôi quay lại bàn. “Còn có thứ gì khác từ thời Phục hưng không?”

“Chúng ta cùng xem xem”. Lôi một chồng sách từ trong kết ra, chúng tôi bê chúng tới bàn, lần lượt xem qua từng cuốn. Jem Granville là một kẻ chơi bời phóng đảng và vô lại hiếm có, nhưng ông ta cũng là một người có vốn đọc đáng nể so với thời của mình. Bộ sưu tập của ông ta bao gồm những tác phẩm của Tennyson và Browning, Dickens và Trollope, Darwin, Mill, và Macaulay. Nhưng không có thứ gì khác từ thời Phục hưng. Và không có bất cứ cuốn sách nào được đánh dấu một cách rõ ràng, trừ chữ kí của ông ta ở các trang đầu. Không giống như Roz, ông ta không có thói quen viết vào sách.

Hi vọng của tôi lại le lói bùng lên khi chúng tôi kiểm tra tới cuốn *Thời Phục hưng* của Walter Pater, nhưng cả cuốn sách này cũng chẳng có gì. “Chắc chắn phải có thứ gì khác” tôi tuyệt vọng nói khi lật tới trang cuối cùng. Tôi quay sang Athenaide. “Bà có mua toàn bộ sách của ông ta không?”

“Tất cả những gì mà bà Jiménez biết đã từng thuộc về Granville”.

Thế nếu ông ta không kí tên vào cuốn sách cần tìm thì sao? Nếu nó đã bị thất lạc? Cho đi? Được đọc đến rách nát, hay hiến tặng cho một buổi bán sách từ thiện của nhà thờ? Nó có thể ở bất cứ đâu. tôi cúi người qua bàn. “Hãy hỏi xem”.

“Bây giờ là bốn giờ sáng, Katharine... Ở Arizona là ba giờ”.

“Họ là chủ tại. Chắc họ đã dậy rồi. Hoặc gần như đã tỉnh giấc”.

Athenaide rút điện thoại di động ra. Uống một ngụm lớn vang, bà bấm số. Có ai đó trả lời. “Phải... không”. Mắt Athenaide sáng lên. “Đợi một phút...” Che điện thoại lại, bà nói. “Một cuốn sách. Một cuốn *Kinh thánh* của gia đình”.

Tôi bắt đầu hiểu ra. “Bản nào?”

“Bà ấy không biết. Một bản cũ”.

“Bảo bà ấy xem xem”.

Tại ngôi nhà trong trang trại của mình ở Arizona, bà Jiménez đã đi kiểm tra cuốn *Kinh thánh*. Tựa người vào bàn, gần như nín thở, tôi nhìn lên phía trên lò sưởi vào đôi mắt đã chết của Ophelia trong bức tranh của Millais.

“Trang tựa đề” Athenaide nói, “hãy đọc đi. Xuất bản năm 1611 và thường được biết đến là *Bản của vua James*”.

Tôi nắm chặt lấy cạnh bàn cố đứng vững.

“Kiệt tác thời Jacobean” Matthew nói, đôi mắt ông sáng lên như chột vỡ lẽ. Đúng là nó; không thể khác được. Theo đúng nghĩa đen, vì Jacobean có nghĩa là “Jamesian” trong tiếng Latinh. *Kinh thánh của vua James*, đã trở thành ngạn ngữ, là kiệt tác duy nhất từng được một hội đồng viết ra. Một trong những việc làm đầu tiên của vua James sau khi lên ngôi là yêu cầu các giám mục của mình phải làm gì đó để cải thiện cái mà nhà vua coi là tình trạng đáng buồn phiền của kinh thánh bằng tiếng Anh. Có quá nhiều bản khác nhau, theo suy nghĩ của hoàng thượng, và không có bản nào trong số đó cập nhật những tư liệu mới nhất bằng tiếng Hebrew và tiếng Hy Lạp. Tự coi mình là một học giả và thi sĩ, nhà vua muốn có một bản *Kinh thánh* vừa chính xác vừa ấn tượng – thích hợp để đọc to lên từ bục giảng kinh. Một cuốn *Kinh thánh* mà tất cả các cộng đồng thần dân của nhà vua có thể chia sẻ.

Các giám mục đã làm việc tốt hơn nhiều so với mong đợi của bất cứ ai. Trong ba thế kỉ, *Kinh thánh của vua James* đã ngự trị trong các buổi cầu nguyện của nhà thờ nói tiếng Anh. Đó là lí do chính giải thích vì sao văn phong của Shakespeare vẫn không xa lạ ở nước Anh cũng như các thuộc địa của nó cho tới thế kỉ hai mươi, khi những bản dịch khác xuất hiện và số người đi nhà thờ giảm mạnh. Cho tới tận thời gian đó, những người đi lễ nhà thờ đã nghe đọc *Kinh thánh của vua James* mỗi Chủ nhật trong các buổi cầu nguyện, và từ vựng cũng như nhịp điệu của tác phẩm này đã tìm đường thâm nhập sâu và thói quen ngôn ngữ và suy nghĩ. Những câu tựa như *Phải, cho dù ta đi qua thung lũng bao phủ bóng tối của cái chết... Hãy*

kính trọng cha mẹ người... Người không được giết... Người sẽ được ban phước lành giữa những người phụ nữ... và Đừng sợ: vì hãy nhìn xem, ta mang đến cho các người tin mừng nghe nếu không giống ngôn ngữ hàng ngày thì chí ít cũng không hề xa lạ hay khó hiểu. Với hàng triệu người nói tiếng Anh, Shakespeare nghe giống như những đoạn hay nhất trong kinh thánh ngày Chủ nhật.

“Từ đây tới trang trại của Jiménez mất bao lâu?” tôi hỏi.

“Hai tiếng đồn hồ” Athenaide nói. “Chúng ta sẽ sớm được một giờ, do đi tới Arizona”.

“VẬY HÃY HẸN BÀ TA CHÚNG TA SẼ CÓ MẶT LÚC NĂM GIỜ”.

“Cuốn sách đó không phải để bán đâu” Athenaide cảnh cáo.

“Chúng ta không cần phải mua nó, Athenaide. Chúng ta cần xem qua nó”.

Bà đứng dậy. Cầm lấy cốc rượu của mình, bà giờ lên như ăn mừng. “*Vero nihil verius*”.

Chúng tôi chạm cốc và uống cạn. Tôi bê một chồng sách trên bàn đem tới cất trả vào két. Matthew cũng làm như vậy.

Đằng sau, tôi nghe thấy tiếng ho và tiếng òng ọc. Tôi quay lại nhìn. Khuôn mặt Athenaide đỏ bừng. Miệng bà mở ra, hai lần, nhưng không âm thanh nào thoát ra. Chiếc cốc đã rơi khỏi tay bà, vỡ tan, và bà ngã lăn xuống sàn.

Chúng tôi chạy ngay tới cạnh bà. Mạch của bà rất yếu, nhưng vẫn đập. Tôi không chắc bà còn thở hay không.

“Gọi 911” tôi nói, quỳ sụp xuống gối.

“Tôi biết hô hấp nhân tạo” Matthew gợi ý.

“Đi ngay!” tôi hét lên. “Và tìm Graciela”.

Sau giây lát do dự, ông ta nhấc điện thoại của Athenaide lên. Đúng lúc đó, ánh sáng tắt phụt.

“Cô có... ?” Matthew bắt đầu nói.

“Graciela”.

Ông ta chạy đi.

Tôi mò mẫm ép tim cho Athenaide, rồi cúi xuống hà hơi vào miệng bà. Đôi mắt tôi bắt đầu thích ứng dần với bóng tối. Tôi tiếp tục ép tim rồi hà hơi. Thở đi, chết tiệt.

Tôi ngừng lại nghe nhịp tim, đồng thời cố gắng xem có mạch hay không. Không còn mạch. Không một hơi thở. Không, không, không còn sự sống. Henry đã nói vậy khi nhìn bà Quigley.

Lần này lại khác. Athenaide nằm yên như đang bướng bình ngủ cố, những mảnh cốc vỡ bằng thủy tinh màu xanh và trắng nằm rải rác xung quanh bà, một vũng Pinot loang ra trên sàn. Ánh sáng yếu ớt phản chiếu lại từ những mảnh cốc vỡ.

Matthew đâu rồi? Graciala đang ở đâu? Phải có ai đó, bất cứ ai.

Một giọng nói khác vang lên từ kí ức của tôi. Đồ uống, tôi nghe một giọng phụ nữ kêu lên. *Đồ uống! Ôi Hamlet yêu quý - ta bị đầu độc rồi.* Gertrude, mẹ của Hamlet, những lời thoại đó đã vang lên dưới ánh nắng mùa hè ấm áp tại nhà hát Quả cầu.

Tôi ngồi thụp xuống kinh hoàng. Bên trong Elsinore, hoàng hậu nằm trên sàn, một cốc vang đổ tràn dưới chân.

Không, tôi không muốn tin. Không thể là Athenaide. Không phải lúc này.

Tôi cúi xuống bà. Thở đi.

Đang quỳ xuống cúi người bên Athenaide, tôi nghe thấy tiếng cọt kẹt nhẹ và một tiếng cạch. Cánh cửa. Matthew đã quay lại. Tôi vừa định gọi ông ta, thì một linh tính bất ngờ ngăn tôi lại. Khi chạy đi, ông ta đã không đóng cửa. Vậy thì không phải cánh cửa ở sảnh đã mở ra. Rồi tôi nhớ ra âm thanh đó: cánh cửa phía trong lò sưởi.

Tôi đứng dậy. Thận trọng, thầm cầu mong không dẫm phải những mảnh cốc vỡ, tôi bước đi trong bóng tối sang căn phòng bên cạnh. Ở gần chỗ này có một cánh cửa nữa, tôi đã thấy Graciela sử dụng nó.

Luồng sáng của chiếc đèn bấm chiếu thẳng vào giữa căn phòng, tôi vội vàng ép sát người vào tường. Athenaide nằm ngửa trên sàn, hai tay dang ra, bộ đồ đang mặc nhăn nhúm dính đầy vang. Có cái gì đó mềm mại cọ vào tay tôi, và tôi lạnh gáy. Tôi liếc nhìn sang. Một tấm thảm. Không còn chỗ nào khác để đi nữa; tôi luôn ra đằng sau nó. Trong bóng tối, tôi hi vọng như thế là đủ.

Tiếng bước chân hướng tới giữa căn phòng.

Luồng sáng của chiếc đèn bấm lướt qua tấm thảm tôi nấp đằng sau rồi biến mất. Cố căng tai ra, nhưng tôi vẫn không nghe thấy gì.

Một lưỡi dao đâm xuyên qua tấm thảm ngay sát vai trái tôi, tôi nhào sang bên, nhưng con dao lại đâm xuyên qua tấm thảm lần nữa, lần này sượt trên da tôi. Tôi lùi lại giơ chân lên đập mạnh, và giá treo tấm thảm sập xuống, cuốn cả tôi và kẻ tấn công vào trong.

Hắn lại cố đâm tôi qua tấm thảm. Tôi đá lại, nhưng hai bàn tay đã chụp lấy cổ tôi qua tấm thảm. Hắn bắt đầu siết chặt, tôi vùng vẫy đám đã bừa, cảm thấy mình đang chìm dần xuống một dòng xoáy tối đen; những đốm sáng nóng bỏng như nham thạch nổ tung trước mắt tôi. Tôi cố gắng không để bị ngất đi. Tôi sẽ không để hắn biến mình thành Lavinia. Không đời nào. Bàn tay tôi đập phải vật gì đó rất cứng trên sàn nhà. Con dao.

Quờ quạng tìm chuôi dao, tôi chớp lấy và đâm hết sức bình sinh, cảm thấy lưỡi dao lút một nửa vào một vật gì đó. Hắn vẫn chưa chịu buông. Tôi đâm thêm lần nữa. Tôi nghe thấy tiếng rên rỉ lắc nghẹn trong cổ họng, và hắn đổ ập vào người tôi.

Tôi lăn qua người hắn và chui ra khỏi tấm thảm. Ánh trăng chiếu ngập sàn nhà trông như một khối băng. Con dao trong tay tôi trơn nhẵn vì máu. Máu tiếp tục trào ra trên áo sơ mi của người đàn ông nằm dưới chân tôi.

Tiếng bước chân lại vang lên sau lưng tôi, tôi giật mình quay lại, giơ cao con dao sẵn sàng đâm.

Đó là Matthew, chiếc điện thoại vẫn cầm trên tay. “Tôi không thể tìm thấy - Jesus”.

Tôi lùi lại, vẫn vung con dao lên.

“Kate, là tôi đây mà. Ổn rồi”.

Tôi bắt đầu run lấy bầy.

Ông ta bước tới, gỡ con dao khỏi tay tôi, rồi ôm chặt lấy tôi trong vòng tay.

“Có chuyện gì vậy?”

“Hắn định giết tôi” Tôi chỉ vào gã đàn ông nằm dưới sàn nhà.

Cúi xuống, Matthew kéo tấm thảm ra, và tôi nhìn thấy mái tóc hoa râm.

Đó là Henry.

Tôi giật mình lùi lại.

Matthew quì xuống, kiểm tra mạch. Ngược nhìn lên, ông ta lắc đầu. “Cô nấp sau tấm thảm phải không?”

Tôi gật đầu.

“Polpnius” ông ta nói. Cận thần của nhà vua, kẻ đã bị Hamlet đâm chết đằng sau một tấm thảm.

Tôi hầu như không nghe thấy ông ta nói gì. Tôi đã giết chết một người. Tôi đã giết Henry.

“Athenaide?” Matthew hỏi.

Tôi nhìn ông ta, mắt như hóa dại. “*Gertrude*” tôi thì thầm.

Ông ta đứng lên và vội vàng đi tới chỗ Athenaide. Nhưng cả bà cũng đã chết.

“Kate!” một tiếng hét lớn vang vọng qua những bức tường.

Cả hai chúng tôi nổi da gà. Đó là Ben.

“Hắn ta ở chỗ quái nào vậy?” Matthew thở hắt ra.

Ben lại hét lên lần nữa, và lần này tiếng hét của anh ta vang lên như thể chính tòa nhà đang gào thét. Anh ta đang ở bên trong đường hầm ẩn giữa các bức tường của ngôi nhà, có nghĩa là anh ta có thể đang ở bất cứ chỗ nào. Anh ta có thể lao ra từ bất cứ bức tường hay cánh cửa nào.

“Mang theo chiếc điện thoại” tôi nói. Chộp lấy cuốn nhật kí của Ophelia ở trên bàn, tôi lao tới cửa. Matthew vội vàng chạy theo. Chạy xuống hành lang, chúng tôi hối hả thoát ra ngoài ngôi nhà, căng thẳng quan sát mọi khung cửa, mọi chiếc bóng khẽ lay động. Cuối cùng, chúng tôi tới trước một bức màn đang khẽ lay động, che giữa Elsinore và một nơi trông như một gian tửu quán miền viễn tây. Matthew bước tới kéo màn sang một bên. Gian phòng vắng tanh.

Tôi lao qua cửa. Bên ngoài có một chiếc xe đậu sẵn, máy vẫn đang nổ - nhưng có vẻ như trong xe không có ai. Tôi vòng sang bên lái xe, và sững người. Graciela nằm trên mặt đất ngay cạnh cửa lái xe. Cổ họng cô ta đã bị cắt đứt.

Matthew lập tức tới cạnh tôi. Kéo Graciela ra xa chiếc xe, ông ta ngồi xuống ghế lái. Tôi chui vào theo, đẩy ông ta sang ghế hành khách. Tôi vào

số, tăng tốc vội vã khiến bánh xe quay tít trên nền rải sỏi, và chúng tôi lao vào màn đêm. Chiếc cổng ở đỉnh đồi đã mở. Chúng tôi lao vụt qua.

Sau đó tôi nghe thấy tiếng còi xe cảnh sát. Rời khỏi đường, tôi lái vòng qua đồi dừng sau một bụi cây mesquite, rồi tắt máy và tắt đèn. Không phải kín đáo cho lắm, nhưng là chỗ nấp tốt nhất có thể tìm được giữa nơi trống trải này. Đường chân trời đã bắt đầu ràn rạng; nếu ai đó dừng lại để tâm quan sát, chắc chắn sẽ thấy chúng tôi.

“Cô gọi cảnh sát à?” Matthew thì thào.

“Ông cầm điện thoại mà”.

Ông ta cau mày. “Có thể là Graciela gọi, trước khi...” Ông ta im bật.

Một lúc sau, một chiếc xe cứu thương lao vụt qua, theo sau là cảnh sát địa phương. Không ai dừng lại.

Tôi đợi thêm ba phút. Sau đó, không bật đèn, tôi lái xe trở lại đường. Năm phút sau, chúng tôi đã ở trên đường liên bang hướng tới Arizona.

41

“Chúng ta đi đâu bây giờ?” Matthew hỏi.

“Tới chỗ gia đình Jiménez”.

“Chúng ta có biết họ sống ở đâu không?”

“Chúng ta có điện thoại của Athenaide”.

Ông ta bấm lại số đã gọi, và tôi nói chuyện với bà Jimenez, giải thích rằng Athenaide gặp một chút trở ngại, nhưng chúng tôi đang đến trước... Không hoàn toàn dối trá trong những gì tôi nói với bà ta, nhưng cũng không có gì hoàn toàn đúng sự thật.

Nhưng thế là đủ với bà Jiménez. Bà ta hướng dẫn đường đi cho chúng tôi.

“Cô muốn nói về chuyện đó?” Matthew hỏi khi tôi tắt máy.

“Tôi sẽ không biết gì hơn cho tới khi được xem cuốn *Kinh thánh* đó”.

“Ý tôi muốn nói tới Henry”.

Hai lòng bàn tay tôi ướt đẫm mồ hôi, và tôi có thể cảm thấy hai bên thái dương giật giật theo từng nhịp tim đập, nhưng tôi lắc đầu. Tôi đã giết một người. Tôi đã giết Henry... Ông ta - hoặc Ben - hay cả hai - đã bằng cách

nào đó đầu độc Athenaide và đâm Graciela, và Henry đã định giết tôi. Chúng tôi đã tìm thấy kiệt tác thời Jacobean - hoặc sắp đặt được tay lên nó. Tôi đã giết Henry.

Tôi nhìn con đường vùn vụt trôi đi dưới chiếc xe. Qua miền nam Arizona và New Mexico, những rặng núi nhỏ chạy ngang dọc trên mặt đất, bao quanh những thung lũng rộng thấp đã từng là những biển kín nông hoặc những chiếc hồ rộng. Chúng tôi lái xe phía tây vòng qua đầu bắc của dãy Chiricahuas, sau đó đi qua sườn nam rặng Dos Cabeza. Khi những rặng núi dần dần thấp xuống rồi nhường chỗ cho đất bằng, con đường vòng xuống phía nam. Về phía đông, một quầng sáng bàng bạc hiện lên trên dãy Dragoons. Phía trên, bóng đêm dần dần nhạt đi. Tới chỗ con đường ngoặt về phía đông tới Tucson, chúng tôi tiếp tục đi về phía nam, nhập vào Đường cao tốc số 80, tới vùng đất phẳng có nhiều trang trại St. David, chúng tôi vượt qua một chiếc cầu kéo và tiếp tục lao đi.

Mặt đất lại nhô lên khi chúng tôi đi về hướng Tombstone. Gần tới thị trấn, chúng tôi quay lại hướng đông bắc theo một con đường đất bụi mù, tới rìa phía nam của rặng Dragoons. Bầu trời phía đông đã chuyển sang màu đỏ sậm như máu. Phía dưới, rặng núi chuyển màu đen thẫm. Đó là những dấu tích công kênh nặng nề còn lại của một thế giới cổ xưa hơn.

Chúng tôi gặp một người canh gia súc và chạy ngang qua một tuyến đường dành cho xe tải, một khu nhà kho sẫm màu vì thời gian, những rặng cây mesquite, và những phần máy móc dùng cho nông trại đã han gỉ, những chiếc xe tải cũ, và đồ thắng ngựa. Chúng tôi tới một ngôi nhà mái bằng xây bằng gạch không nung lợp mái tôn nằm dưới tán cây dương. Gắn vào phía trước ngôi nhà, là một khung cửa quét sơn trắng trông có vẻ quen thuộc hơn với một ngôi nhà ở Iowa. Một đám chó cất giọng sủa ăng ăng, chạy tới ngửi hít bánh xe, và những con gà vừa nhảy nhót vừa kêu quang quác khi chúng tôi chạy qua. Một phụ nữ tóc đen tròn trịa có nước da nâu mềm mại xuất hiện trên khung cửa, chùi hai bàn tay chai sạn vào chiếc tạp dề. Một người đàn ông gầy cao lêu đêu chân vòng kiềng đội mũ cao bồi, mặc quần jean đi theo sau, trên tay cầm cốc cà phê bốc khói. Bên sườn ông ta đeo

một khẩu súng ổ quay kiểu cổ to đùng. Ông ta cầm mũ xua lũ chó, quát chúng im đi, rồi tự giới thiệu mình cùng vợ là Memo và Nola Jiménez.

Bà Jiménez nhìn chúng tôi lo ngại. “Cuốn kinh thánh không phải để bán” bà ta nói, với giọng du dương của một người quen nói tiếng Tây Ban Nha hơn tiếng Anh.

Ông Jiménez gật đầu. “Nó thuộc về cụ của Nola”.

Tôi cúi người ra trước. “Tôi chỉ muốn xem qua thôi”.

Người chủ trại ngấm nhìn những rặng núi đen sẫm. Mái tóc xám của ông xệp xuống quanh đỉnh đầu, chỗ ông thường đội mũ trong suốt đời mình. “Suốt một trăm năm chẳng ai đoái hoài đến ông Granville. Giờ thì ba người liền chỉ trong có hai tuần. Sẽ công bằng nếu tôi hỏi các vị muốn gì”.

“Ông ấy đã tìm thấy thứ gì đó”.

“Mỏ vàng” bà Jiménez khẽ nói. “Cụ tôi cũng luôn tin rằng ông ấy đã tìm thấy một mỏ vàng”.

“Không có mỏ vàng nào cả” ông Jiménez gắt gỏng. Ông ta nhìn vợ mình rồi quay sang tôi. “Không phải trên đó. Vàng thì có. Nhưng không bỏ công đào bới. Hai hay ba lần đã có người nghe theo những câu chuyện củ rích đó và thử. Nhưng họ đã lãng phí tiền vào những thứ kim loại ít quý giá hơn nhiều.”

Khai thác mỏ vàng là một việc đầy chất phá hủy. Dùng dynamit phá đá và đào hầm. Khoét những hố lớn vào lòng đất. Xin đừng, tôi thầm cầu khẩn, mặc dù tôi không biết cầu khẩn ai, xin đừng để chúng bị phá hủy mất. Tôi nói lớn tiếng, “Không phải là một mỏ vàng, mặc dù ông ấy có thể gây ra ấn tượng như vậy”.

Tôi cầm lấy chiếc trâm đang xâu vào dây chuyền và mở bức chân dung ra. Nhanh hết mức có thể, tôi kể lại cho họ câu chuyện về cha William Shelton, người đã được cử tới miền Tân Tây Ban Nha hoang dã năm 1626, anh ta mất tích trong khi đang đi theo hướng tây nam khỏi Santa Fe cùng một toán lính Tây Ban Nha.

Bà Jiménez đưa tay lên chống cằm. “Santa Fe cách đây rất xa, nếu đi trên lưng ngựa. Hơn nữa, nếu cô tính đến việc phần lớn vùng đất này vẫn chưa

được người da trắng khai phá, và đây người Indian, những người có mọi lý do để căm ghét người Tây Ban Nha”.

“Jem Granville tìm thấy những gì còn lại của đoàn người trong đó có Shelton” tôi nói. “Ông ta đã đăng ký quyền sở hữu nơi đó”.

Bà Jiménez nhìn chồng mình sau đó quay sang tôi. “Chúng tôi có bốn giấy chứng nhận chủ quyền của ông ta ở đây, ngay tại trang trại này. Cụ tôi sở hữu một nhà...” bà lúng túng vò chiếc tạp dề, “nhà trọ ở Tombstone. Ông Granville là một trong những khách trọ của bà. Một kẻ đào vàng, nhưng không giống những người khác. Ông ta từ Anh tới, mẹ tôi kể lại, như thể điều đó giải thích *algun luster* - vẻ gì đó cuốn hút - ở ông ta” Bà mỉm cười. “Tôi bắt đầu hình dung ông ta với một vầng hào quang long lanh. Sau đó tôi hiểu ra cụ tôi là người Pháp, và cụ nhận thấy ở một người châu Âu khác một tâm hồn văn minh khác cũng bị mắc kẹt giữa những người Mỹ quê mùa”.

Bà vuốt thẳng tạp dề. “Cụ luôn nói anh chàng người Anh của mình đã tìm thấy một mỏ vàng. Một ngày ông ta đi vào vùng núi - chính là những ngọn núi kia - và không bao giờ quay trở về. Đó là giai đoạn đang diễn ra cuộc chiến với những người Apache, một thời cách đây không lâu. Vì thế, việc một người ra đi rồi không quay về không phải là điều hiếm gặp. Sau khi ông mất tích, cụ tôi đã thừa kế những di vật của ông. Phần lớn là sách, và vài giấy chứng nhận sở hữu. Sau đó, khi những người Indian bỏ đi, cụ thành hôn với một người đàn ông khác rồi đến lập nghiệp ở trang trại này. Cuốn *Kinh thánh* đã đến với chúng tôi như vậy đấy”.

“Xin hãy làm ơn – tôi chỉ muốn xem qua cuốn sách thôi”. Trong bóng tối, mọi vật có vẻ như nhích lại gần nhau hơn. Tôi hạ giọng. “Tôi nghĩ ông ấy đã để lại trong đó một thông điệp được mã hóa cho biết địa điểm ông đã tìm thấy đoàn người của Shelton”.

“Tại sao?” ông Jiménez hỏi.

“Vì một thứ Shelton mang theo người” Matthew nói. “Một thứ vàng mười thực sự”.

Hai vợ chồng Jiménez ngây ra nhìn ông ta.

“Một cuốn sách” tôi giải thích. “Một vở kịch đã thất lạc của Shakespeare”.

Trong một lát, không ai nói gì. Sau đó Matthew lên tiếng. “Nếu chúng tôi đúng - nếu đây là đất thuộc sở hữu của các vị - các vị đang có cơ hội kiếm được một gia tài đấy. Tôi không rõ nó đáng giá chính xác bao nhiêu. Những chắc chắn là hàng triệu”.

Ông Jiménez bật cười. “Cho một cuốn sách?”

“Một bản thảo...” tôi bắt đầu nói, nhưng ngừng lại. “Phải, cho một cuốn sách. Nhưng giá trị của cuốn sách cũng làm nó trở nên nguy hiểm. Có một kẻ nào đó ở ngoài kia sẵn sàng giết người vì nó. Hẳn đã giết Athenaide tối hôm qua”.

Bà Jiménez làm dấu thánh. Bên cạnh, ông Jiménez đưa tay nắm lấy thắt lưng, và tôi bắt đầu nhớ tới khẩu súng của ông ta một cách bất an. “Cô đã không nói như vậy sáng nay” ông nói.

“Không, tôi xin lỗi”.

“Cô biết kẻ sát nhân là ai?”

“Tên hẳn là Ben Pearl. Tôi không nghĩ hẳn biết chúng ta ở đâu, nhưng tôi không dám đoán chắc”.

“Anh không thích chuyện này, Nola” ông Jiménez nói. “Từ những gì chúng ta biết, chính hai người này đã giết chết Senora Preston. Tất cả chỉ vì một cuốn sách” Ông lắc đầu. “Nhưng đó là chuyện của gia đình em. Đó là cuốn *Kinh thánh* của em”.

Bà Jiménez quay người đi vào trong nhà. Mồ hôi túa ra chảy ròng ròng dọc theo sống lưng tôi. Liệu có phải bà ta để mặc chúng tôi với ông Jiménez? Nhưng một lát sau, bà quay ra. “Tôi không tin các vị là những kẻ sát nhân” bà nói. “Và có rất nhiều thứ chúng tôi có thể làm với một triệu đô la. Phát triển trang trại này theo đúng cách nó xứng đáng, chẳng hạn”. Bà đặt một cuốn *Kinh thánh* vào tay tôi, bìa cuốn sách đã rạn nứt, phai màu.

Hít một hơi thật sâu, tôi mở nó ra.

Thuở ban đầu Chúa tạo nên trời và đất. Và đất vẫn chưa có hình dáng, và trống rỗng: và bóng đêm che phủ bên trên vực thẳm.

Matthew cúi xuống nhìn và lật sang mặt trong của trang bìa.

Trên đầu trang, một người nào đó đã viết tên mình với nét chữ rõ ràng: Jeremy Arthur Granville. Dưới đó, một cái tên khác được viết bằng những

chữ cái to hơn nhưng nét chữ có vẻ không tự tin: Marie Dumont Espinosa. Phía dưới, được viết bằng những màu mực và bàn tay khác nhau, là những dòng ghi lại ngày sinh, ngày cưới, và ngày mất, trải suốt một thế kỉ.

Matthew cau mày. “Nếu có một thông điệp vô hình nào ở đây, thì nó đã bị viết đè lên”.

Tôi vừa lắc đầu vừa lật nhanh các trang sách.

“Nhưng Ophelia nói là trang kí tên” Matthew phản đối.

“Bà ấy đã dẫn lại lời Granville. Ps. *Trong cuốn tuyệt tác thời Jacobean của mình, anh đã ghi lại địa điểm dưới dạng mật mã - 1623, trang kí tên.* Chúng ta đã nghĩ Ps. có nghĩa là ‘tái bút’. Nhưng Ps. cũng là cách viết tắt chuẩn của *Sách các Thánh thi*”. Gần giữa cuốn *Kinh thánh*, tôi tìm thấy *Sách các Thánh thi* và dừng lại.

“Và cô nghĩ ông ta đã kí tên mình vào một trong các trang này?”

“Không phải Granville”. Tôi giở tiếp qua vài trang nữa và vuốt cuốn sách mở hẳn ra.

“Ở đây chẳng có chữ kí nào cả” Matthew nói. Vợ chồng Jiménez cũng cúi xuống nhìn.

Tôi chỉ tay vào một bài *Thánh thi* ở cuối trang bên trái. “Đọc đi”.

Matthew cau mày cúi xuống nhìn. “Thánh thi số bốn mươi sáu” ông ta bắt đầu đọc. “*Chúa là nơi che chở và nguồn sức mạnh của chúng ta, là sự trợ giúp tức thời trong gian khó. Vì thế chúng ta sẽ không sợ hãi, cho dù trái đất biến mất, cho dù những dãy núi bị nhấn chìm giữa biển... Tôi không hiểu gì cả*”.

Phía sau ông ta, bầu trời chuyển sang màu hồng, rồi màu vàng nhạt. “Một, God. Hai, is. Ba, our...” giọng ông ta ngân dài ra trong khi lẩm nhẩm đếm.

“Bốn mươi tư, the. Bốn mươi lăm, mountains. Bốn mươi sáu, shake”.

Ông ta nhìn lên.

“Bây giờ hãy đếm ngược lại bốn mươi sáu từ từ cuối lên”.

“Cô đùa đấy à”.

“Đếm đi”.

“Một, Selah”.

“Không phải từ này. Nó là một kiểu ghi chú âm nhạc hay cách diễn đạt bằng tiếng Hebrew - không thực sự là một phần của bài *Thánh thi*. Kiểu gì cũng đừng đếm chúng”.

“Được” Ông ta bắt đầu lại” ... Bốn mươi tư, *sunder*. Bốn mươi lăm, *in*. Bốn mươi sáu, *spear*”. Ông ta ngược mắt lên. “Shakespeare” ông lẩm bẩm. “Trang kí tên”.

Tôi gật đầu.

“Ý cô là Shakespeare đã viết ra *Kinh thánh*? Bà Jiménez hỏi, giọng bà hơi sáng với vẻ không tin.

“Không” Matthew nói. “Cô ấy đang nói rằng ông ấy đã dịch *Kinh thánh*. Hoặc giúp thực hiện việc này”. Cuốn *Kinh thánh* được hoàn thành năm 1610, một năm trước khi nó được in. Shakespeare sinh năm 1564. Nghĩa là lúc đó ông bốn mươi sáu tuổi”.

“Và như thế là bài *Thánh thi* số bốn mươi sáu” Matthew nói. “Làm sao cô biết được? Ồ không – tất cả những nghiên cứu cô đã làm về phần huyền bí của Shakespeare”.

Tôi cười buồn. “Tất cả những nghiên cứu mà Roz đã coi là vô dụng”.

Ông ta định phản đối, nhưng ông Jiménez đã chen vào. “Có ai đó đã tô bậy nguệch ngoạc lên trang sách này”.

Đúng là có ai đó đã dùng mực đen tô đậm một số chữ cái nhất định. Trông giống như kết quả đánh dấu sách của một kẻ đăng trí. Nhưng Jem Granville không bao giờ đánh dấu vào những cuốn sách của mình. “Không phải là tô bậy” tôi nói. “Đó là mật mã. Bà Jiménez, bà có kết nối Internet không?”

Bà đứng lên và ra hiệu cho chúng tôi đi theo. Tới bên một chiếc bàn máy tính, bà bật kết nối Internet rồi bước sang bên nhường cho tôi ngồi xuống.

Tôi gõ các từ khóa Bacon và mật mã vào Google, và chuyên mục Wikipedia về mật mã của Bacon xuất hiện. Với một ví dụ rất dễ hiểu của kiểu mật mã này.

Mật mã của Bacon không yêu cầu mực vô hình hay những thông điệp được hóa trang; với mật mã này, bạn có thể đưa một thông điệp bí mật vào bất cứ văn bản viết nào bạn muốn. Tất cả những gì bạn cần là hai phong chữ hay hai kiểu chữ khác nhau: bây giờ chúng ta hãy gọi kiểu chữ thứ nhất là a,

kiểu chữ thứ hai là b. Mật mã sử dụng hai kiểu chữ này theo từng nhóm năm chữ cái liền nhau: Cứ năm chữ cái của văn bản làm nền sẽ tương ứng với một chữ cái trong thông điệp bí mật. Ví dụ: dãy aaaaa có nghĩa là “a”. và dãy aaaab có nghĩa là “b”. Đó là cách mà các chữ cái được in hay viết, chứ không phải bản thân những chữ cái đó. Như thế, bạn sẽ tránh gây ra sự chú ý do những câu ngớ ngẩn đại loại như: “Cô Mabel sẽ ăn một con gà đỏ vào thứ Năm, khi cô đi picnic ở bãi biển Oxford” , những câu như thế chắc chắn sẽ làm bất cứ ai đang đi tìm một mật mã đoán ra.

Lấy một mẫu giấy bỏ đi, tôi viết ra câu đầu tiên của bài *Thánh thi*, chia các chữ cái thành nhóm năm chữ cái một, thay vì chia thành từ *God is our refuge and strength*.

G o d I s / o u r r e / f u g e a / n d s t r / e n g t h

Phía dưới, tôi chuyển mỗi chữ cái không đánh dấu thành a, và những chữ cái được tô đậm là b. Kết quả thu được không có ý nghĩa gì cả. Tôi bèn làm ngược lại, dịch các chữ cái tô đậm là a, và các chữ cái không đánh dấu là b. Từ đây việc giải mã khá đơn giản, sử dụng chìa khóa mật mã tôi đã lấy từ Internet:

G o d i s = b a a b a = T

o u r r e = a b a a a = I

f u g e a = a b a b b = M

n d s t r = a b b a b = O

Matthew và tôi đều biết chữ cái cuối cùng sẽ phải là gì, nhưng chúng tôi vẫn làm nốt công việc giải mã:

e n g t h = a b b a a = N

“Timon of Athens” Matthew nói. “Ở trang kí tên của bài *Thánh thi*. Bằng mật mã 1623 của Bacon”.

Timon là một trong những vở kịch ít được biết đến của Shakespeare, tràn đầy buồn phiền và sự cay đắng, kể về một người đàn ông đi từ chỗ vui vẻ cho đi tất cả tiền bạc của mình nhằm giúp những người khác hạnh phúc, đến chỗ khinh miệt cả loài người vì tính biến lộn. Đó cũng là tên một những khu mỏ mà Granville sở hữu.

“Một trong những khu chúng sở hữu” bà Jiménez khẽ nói.

Matthew phá lên cười. Gần cuối vở kịch, ông ta giải thích, Timon bị trục xuất và gần chết đói, lang thang bới đất tìm rễ cây ăn và tìm thấy vàng.

Không phải vàng lúc nào cũng lấp lánh, Jem đã viết như vậy. “Ông bà có thể đưa chúng tôi tới đó không?”

Ông Jiménez nhìn bà vợ. Có gì đó không lời được trao đổi giữa hai vợ chồng, rồi ông ta gãi cằm, nhìn ánh bình minh. “Cũng không xa lắm, a vuelo de pájaro - theo đường bay của quạ - nhưng nếu không có cánh mà muốn tới đó thì cũng không dễ. Các vị biết cưỡi ngựa không?”

Bên cạnh tôi, Matthew gật đầu. Ông ta đã lớn lên cùng trò polo.

“Cũng không tồi” tôi nói.

“Memo đã từng dẫn Senora Preston tới đó một lần” bà Jiménez nói. “Bà ấy có nói cho các vị biết không?”

Tôi lắc đầu.

“Bà ấy quả là một người cứng cỏi” ông Jiménez nói. “Mạnh mẽ hơn cô nghĩ khi trông thấy bà. Bà khẳng khẳng muốn nhìn tận mắt tất cả các khu mỏ của Granville. Bà ấy nói muốn tìm một hầm mỏ, nhưng không bao giờ nói vì sao”. Ông nhún vai. “Như tôi đã nói, không có hầm mỏ nào cả. Không có bất cứ thứ gì để chứng tỏ rằng một trong những nơi đó từng được khai thác. Các vị vẫn muốn đi chứ?”

Tôi gật đầu.

Ông Jiménez đội mũ lên đầu. “*Vasmonos pues*” ông ta nói.

42

Tới bãi gia súc, chúng tôi giúp ông Jiménez thả yên cương cho ba con la – ông nói rằng chúng phù hợp cho vùng núi hơn ngựa. Và chịu khát tốt hơn. Sau khi đưa lũ la lên một chiếc moóc kéo, chúng tôi lái xe lên núi.

Chúng tôi kéo lũ la xuống một bãi cỏ xanh rì, siết lại dây thắng trong khi trời sáng dần. Cười la đi dưới bóng của rừng núi, chúng tôi lại ngập trong làn không khí lạnh lẽo với ánh sáng tối mờ. Chúng tôi đi qua những trảng cỏ màu trắng bạc và những lùm cây mesquite tối đen, vòng qua những bụi xương rồng, buổi sáng theo sát sau lưng. Những vách đá màu sáng dựng lên hai bên chúng tôi, và không bao lâu sau chúng tôi đi ngược lên dọc một

khe núi hẹp, đáy khe khô khốc phủ đầy cát lẫn những tảng đá cuội lớn. Trong suốt một dặm, hai bên chỉ là những vách núi hầu như dốc đứng, thẳng hoặc có những vết nứt phủ đầy cây bụi.

Cuối cùng, ông Jiménez dừng lại ở một khoảng phẳng rộng hình cái bát, mọc đầy cỏ, gờ phía trên hẹp lại về phía tây do những tảng đá khổng lồ đổ xuống. “Đây là khu Timon” ông ta nói, rồi xuống khỏi lưng la. Đúng như ông đã nói, không hề có dấu tích nào của việc khai mỏ. Trên sườn dốc, những loài cây lạ lùng với những cành gai góc khẳng khiu mọc thành hình nón cắm sâu vào lòng đất. Xung quanh, mặt đất lác đác những cây thù nhờ màu xanh lục sẫm, sắc nhọn như những mũi giáo. Cây roi ngựa và cây dao bầu. “Chỉ có đại bàng và báo, sư tử ở đây từ khi họ đánh đuổi người Apache đi”.

Một tiếng kêu chói gắt yup-yup-yup vang lên trên đầu chúng tôi. Trên cao, một con chim khổng lồ đang rải rộng cánh lượn vòng trên những dòng không khí vô hình. Một con đại bàng vàng. Bầu trời xanh ngắt, nhưng phía dưới quanh chúng tôi, khe núi vẫn trong giấc ngủ rạng đông. Trong khi chúng tôi quan sát, ánh nắng buổi sáng tràn xuống như một dòng thác vàng theo các vách núi.

Phía trên, tôi nghe thấy một tràng tiếng kêu riu rít và một bầy chim bay dọc khe núi hướng tới chúng tôi với cách vỗ cánh giật giật lạ lùng. Sau đó tôi nghe thấy một tiếng kêu chói tai. Ngay trước mắt chúng tôi, chúng đảo sang trái, lao vút lên, xoay vòng rồi lao vụt xuống theo đường xoáy ốc, biến mất vào lòng đất.

Không phải là chim, tôi đã nhận ra. Những con dơi. Những con dơi lao thẳng xuống lòng đất. Vòng xoáy ốc của những con dơi chuyển động mỗi lúc một nhanh. Rồi biến mất.

Tôi quay sang ông Jiménez. “Có hang động ở quanh đây”.

“Không có hầm mỏ” ông Jiménez khẽ nói. “Nhưng hang động thì có. Thịnh thoảng cô có thể nghe thấy chúng khi cưỡi ngựa - tiếng móng ngựa gõ xuống đất nghe sẽ khác đi nếu có khoảng trống dưới lòng đất”.

“Athenaide có biết chuyện này không?”

Ông nhún vai. “Bà ấy hỏi tôi về hầm mỏ”.

Tôi bước tới nơi bầy dơi đã biến mất. Có một chỗ sụt xuống trên mặt đất, xung quanh mọc đầy những cây mesquite non và những cây bụi nhỏ hơn. Gạt những bụi cây này ra, tôi nhìn thấy một cái lỗ kích thước không lớn hơn đầu mình. Nó phả ra một mùi ẩm mốc, pha lẫn mùi cay xộc mũi.

Cúi xuống ngay sau lưng tôi, Matthew bịt mũi. Cạnh ông ta, ông Jiménez nhấc mũ ra đưa tay lên gãi đầu. “Được rồi, tôi sẽ... Như tôi đã nói, tôi biết có hang động ở quanh đây. Nhưng tôi chưa bao giờ thấy lối vào”.

Tôi cũng vậy. Nhưng tôi đã nghe đủ nhiều để biết mình đang nhìn vào cái gì. “Ông đã thấy một lối vào rồi đấy”.

“Không hẳn là một lối vào” Matthew nói, “nếu chẳng may cô lớn hơn nhiều so với một con chuột có cánh”.

“Chưa đâu”.

Ông Jiménez gạt đầu quay lại chỗ những con la và tháo từ yên ra một cái mai và hai chiếc xà beng. Vừa đâm nhát mai đầu tiên vào đất, chúng tôi nghe thấy tiếng rè rè giập dũ, và ông Jiménez lôi vộ tôi lại đúng lúc một con rắn chuông già mỗ xuống đúng chỗ tôi vừa đứng. Một lúc sau, con rắn trườn ra khỏi lỗ hổng và bò vào bụi cây rồi biến mất.

Tôi nhìn theo với vẻ kinh tởm pha lẫn ngạc nhiên. *Cleopatra*, tôi nghĩ. Mới tối hôm qua, Henry đã định biến tôi thành Polonius. Nhưng thay vào đó tôi đã giết ông ta. Còn sự sám hối nào thích hợp hơn nếu tôi lại để mình bị giết một cách tình cờ theo đúng cách một bà hoàng trong kịch Shakespeare tìm đến cái chết?

“Có còn con nào ở trong đó nữa không?” Matthew e dè hỏi.

Ông Jiménez nhổ nước bọt. “Không chắc. Bây giờ không phải là thời điểm thích hợp để đào hang. Bên cạnh đó, chúng ta làm con rắn bực mình và lao ra. Nếu còn con nào ở cùng với nó, chúng ta hẳn cũng đã làm chúng bực bội”.

Tôi nghĩ tôi cũng trông đợi điều này. Nếu tôi định chui vào hang của nó, tôi sẽ phải cẩn trọng hơn nhiều nếu muốn sống sót quay ra.

Đất xung quanh lỗ hổng khá dễ đào. Tuy vậy, công việc vẫn rất vất vả, vì phải gạt đất đá ra. Phải mất hai giờ để khơi lỗ hổng ra đủ rộng để Matthew

có thể chui vào. Bên trong có mở rộng ra. Không nhiều lắm. Nhưng đủ để trườn người vào. Song chúng ta sẽ cần ánh sáng”.

Tôi cúi xuống nhìn vào trong. Ánh sáng tắt đi rất nhanh, sau đó là bóng tối hoàn toàn. Nhưng âm thanh thì không. Đâu đó phía trên, tôi có thể nghe thấy tiếng kêu của những con dơi.

“Hai người đã bao giờ chui vào hang chưa?” ông Jiménez hỏi.

“Tôi đã từng thử” tôi nói.

Ông ta nghiêm nghị nhìn tôi hồi lâu. “Cô chắc chắn mình muốn làm việc này chứ?”

Và đất vẫn chưa có hình dáng, và trống rỗng; và bóng đêm che phủ bên trên vực thẳm. Trong những mùa hè đầu tiên tôi ở cùng bác Helen, tôi đã đi cùng đám con trai ở trang trại bên cạnh vào một vài hang động. Không phải vì tôi thực sự hứng thú, mà vì chúng đã thách tôi. Tôi chỉ chơi trò này đủ lâu để chứng tỏ mình cũng can đảm không kém gì lũ con trai, rồi dừng lại. Tôi đã học được vài điều cơ bản về khám phá hang động, nhưng dẫu vậy tôi chưa bao giờ là người đầu tiên chui vào - và những hang động đó, mặc dù vẫn có thể coi là hoang dã, đã trở thành chỗ chơi đùa cho đám trẻ vị thành niên táo tợn của cả ba hạt quanh vùng từ năm mười năm trước. Tôi chẳng có chút kinh nghiệm nào về chuyện tìm đường vào trong một hang động chưa hề được khám phá.

Mặt khác, tôi cũng không thể đợi. Ben chắc chắn sẽ không chờ lâu.

Tôi chậm rãi gật đầu.

“Nếu cô ấy vào, tôi cũng vào” Matthew nói.

“Ông không cần phải làm vậy”.

“Nếu cô định vào trong đó một mình thì đúng là cô dở hơi mất rồi”.

Có lẽ đáng ra tôi nên phản đối thêm. Nhưng nguyên tắc đầu tiên khi thám hiểm hang động là không bao giờ được đi một mình

Ông Jiménez quay lại chỗ những con la, lần này mang theo hai chiếc mũ bảo hộ cũ đã trầy xước nhiều chỗ. Loại có gắn đèn. “Của lũ con trai tôi” ông nói. “Nola nghĩ mang theo có thể sẽ có ích. Đèn cũ, nhưng đèn thì còn mới”.

“Nhưng chỉ có hai chiếc” tôi nói.

Ông Jiménez buộc chiếc mai trở lại yên. “Tôi sẽ không đi cùng hai người. Tôi không có hứng thú để bị vùi dưới lòng đất. Tuy thế tôi sẽ đưa cho hai người một chiếc bộ đàm. Khi các vị quay ra, hãy gọi tôi, và tôi sẽ quay lại đón hai người”.

Ông hướng dẫn tôi cách sử dụng chiếc máy bộ đàm hai chiều, và chúng tôi tìm một chỗ hợp lí để nó lại, giữa mấy tảng đá. Sau đó ông ta leo lên la và quay về, mang theo cả ba con la.

Tôi tận hưởng cảm giác nắng và gió ngấm vào từng thớ vải trên quần áo cũng như toàn bộ cơ thể mình; tôi sẽ phải đợi khá lâu để có lại cảm giác đó lần nữa. Quan sát chân trời, tôi không nhìn thấy gì ngoài những cơn gió đang thổi qua những trảng cỏ xơ xác, và cao tí trên đầu, con đại bàng vẫn đang chao lượn. “Anh ta đang ở ngoài kia, ông biết đây” tôi khẽ nói. “Ben. Anh ta đang tới”.

Roz đã đổi tên mình, anh ta đã thì thầm như vậy trong thư viện. Có lẽ chúng ta cũng nên đổi tên cho cả cô nữa. Thành Lavinia. Mặc dù đang đứng dưới ánh nắng, tôi vẫn rùng mình nổi gai ốc.

“Này” Matthew quàng một cánh tay lên vai tôi và kéo tôi lại bên cạnh ông. “Hắn sẽ phải vượt qua tôi nếu muốn đụng vào cô”.

Sau lưng Matthew, cửa vào hang âm u trông như một lỗ đen thuở khai thiên lập địa. Người yêu của Lavinia đã bị giết chết ngay trước mắt cô và vứt lại dưới đáy một hang sâu như thế giữa rừng hoang. Một hang sâu tối tăm, khát máu. Shakespeare đã gọi nó như vậy. Sau đó cô gái... Tôi rũ bỏ ý nghĩ đó ra khỏi đầu và gượng mỉm cười với Matthew. “Cảm ơn”.

“Bây giờ tới lượt Shakespeare” ông ta nói, cúi xuống hôn tôi.

Bây giờ tới lượt sự thật, tôi thầm nghĩ, cho dù nó là gì đi nữa.

Chúng tôi đội mũ bảo hộ lên đầu và bật đèn. Tôi cẩn thận luồn dây chuyền có treo chiếc trâm vào trong áo sơ mi. Sau đó chúng tôi chui vào bóng tối.

43

Bóng đêm che phủ bên trên vực thẳm.

Lòng hang hình ống phía trong phủ đầy đá sỏi và dốc xuống dưới vào sâu trong lòng đất. Vách hang chật chội ôm khít lấy chúng tôi, vì vậy chúng tôi

buộc phải bò ép sát bụng xuống; ở đôi chỗ, lòng hang chật đến mức tôi phải nín thở thót bụng lại để trườn người qua các tảng đá. Không khí bên trong ẩm ướt, thoang thoảng mùi mốc. Ở phía trên, tôi vẫn có thể nghe thấy tiếng những con dơi kêu chí chöhe. Ánh sáng của chiếc đèn trên mũ chỉ chiếu xa được chừng vài mét; sau đó, bóng tối dường như là một thực thể sống động, độc ác, chất chứa những cơn thịnh nộ cổ xưa đang ngủ say dưới lòng núi. Chúng tôi bò như vậy chừng một giờ, cũng có thể là hai, mặc dù có lẽ chúng tôi chưa đi được quá nửa dặm Anh. Ở đây thời gian không còn ý nghĩa nữa.

Bất chợt, hai bàn tay tôi trượt đi trên một thứ đất lổn nhổn bắn thiu, và mùi amoniac nồng nặc xộc thẳng vào phổi. Vách hang đã biến mất - ít nhất ở phía trên đầu và hai bên. Tôi ngược mắt nhìn lên trên rồi vội vàng cúi xuống. Trên trần hang đậu đầy dơi, chen chúc nhau chặt ních như một tổ ong, những đôi mắt sáng quắc nhìn chăm chăm xuống dưới. Khi luồng sáng chiếu vào chúng, chúng lao xuống thành một đám đen đặc quay cuồng kêu ầm ĩ văng óc trên đầu chúng tôi. Tôi ngồi dậy, quỳ hai đầu gối vào vũng đất bắn, nhắm tịt hai mắt lại, hai tay bịt chặt lấy tai cho đến khi đám dơi dần dần bình tĩnh trở lại.

Rồi tôi nhận ra đám lổn nhổn dưới chân đang chuyển động.

Không phải là đất. Mà là phân dơi. Đám phân dơi lúc nhúc những con dế, rết và nhện bò lổm ngổm, tất cả đều trong suốt và mù lòa.

Nhanh hết mức có thể, chúng tôi bò bằng cả tay chân qua cái hang đó, cố gắng không nghĩ đến đám côn trùng đang lúc nhúc bên dưới cũng như tiếng cánh dơi đập phành phạch trong không khí trên đầu. Cái hang này kì thực cũng không lớn lắm, chỉ dài chừng mười đến mười lăm mét; không bao lâu sau chúng tôi tới một đường ống hẹp nữa dẫn sâu vào lòng núi. Chúng tôi phải trèo qua mấy tảng đá để tới được miệng đường ống. Tôi chui vào, tựa lưng vào vách đá thờ hẩn hẩn.

“Cô có muốn dừng lại không?” Matthew hỏi.

Trong bóng tối, trước mắt tôi lại hiện lên tiến sĩ Sanderson và bà Quibley, cả Athenaide nữa. *Đi tới nơi nó dẫn cô*, giọng nói của Roz thì thầm vang

lên. Nhưng tôi không thể mường tượng ra khuôn mặt của Roz. Tôi lắc đầu và đứng dậy. “Đi thôi”.

Lần này lối đi đủ cao để có thể bước đi lom khom, một tay đỡ lên trần, đầu cúi để luồng sáng chiếu xuống dưới chân. Ở đây phân dơi chỉ còn rải rác, rồi biến mất hẳn. Lũ dơi không thể chui sâu vào hang tới tận đây.

Đường ống này chạy quanh co với nhiều chỗ ngoặt. Tay tôi chợt cảm thấy khoảng trống, và tôi dừng lại. Trước khi tôi kịp giữ ông ta lại, Matthew đi quá tôi và bất ngờ loạng choạng trượt xuống một rìa dốc. Tôi vội vàng với tới ông ta, chộp lấy cánh tay và cả hai chúng tôi cùng ngã nhào ra sau vào trong đường hầm. Một hồi lâu, chúng tôi nằm đó thở dốc.

Matthew nhồm dậy trước tiên.

“Đừng làm như vậy một lần nữa” tôi nói qua hai hàm răng siết chặt. “Tôi dừng, ông dừng”.

“Được thôi”.

“Tôi nói nghiêm chỉnh đấy. Nếu ông không cẩn thận với một cái hang, nó sẽ giết chết ông ngay lập tức. Hoặc nếu ông thực sự không may thì sẽ chết một cách từ từ”.

“Được rồi. Tôi xin lỗi. Nhưng cô đã bao giờ nhìn thấy cái đó chưa?”

Tôi ngồi dậy nhìn.

Phía trước chúng tôi không phải là một khe nứt mở xuống một vực sâu không đáy, mà là một bờ dốc chừng một mét, dưới đáy là một lớp bùn mịn, sau đó dốc ngược lên ra phía xa, trông giống như băng đá cẩm thạch được mài nhẵn. Có vẻ như chúng tôi đã đến đoạn tận cùng của một hang động khổng lồ. Tôi không thể hình dung ra là lớn đến đâu - ngoại trừ màn đêm ở đây gây ra cảm giác trống rỗng thay vì áp lực nặng nề. *Đất vẫn chưa có hình dáng, và trống rỗng.*

Nhưng điều đó không đúng. Mảng vách hang tôi có thể trông thấy được bao phủ bởi một thứ trông như những tấm rèm gợn sóng lẫn lẫn làm bằng thủy tinh nấu chảy, lấp lánh ánh đỏ, cam và hồng, vàng và vàng nhạt dưới ánh sáng ngọn đèn trên chiếc mũ của tôi; tất cả các sắc màu của ánh sáng mặt trời mà gian động này chưa bao giờ biết đến.

“Xin chào!!!!!!” Matthew gọi, và tiếng vang vọng lại hàng nghìn lần, lan rộng ra trong không gian rộng lớn của hang.

Để đáp lại, tất cả những gì chúng tôi nghe thấy là một tiếng nước bắn, cũng bị khuếch đại lên và lặp đi lặp lại, tiếng rơi nặng nề như một cú nện búa, khiến nơi yên tĩnh đã được thiên nhiên tạo ra từ rất lâu trước khi xuất hiện loài người đột nhiên tràn ngập những tiếng động như trên thảo nguyên hoang dã châu Phi.

Matthew đưa tay chỉ về phía trước. Cách chúng tôi không xa, một vết vết chân chạy vào hang từ bên trái. Có ai đó đã tới đây trước chúng tôi.

Tôi thận trọng trườn người xuống bờ dốc. Chân tôi ngập xuống bùn đến tận mắt cá. Thật may thứ bùn này rất mịn và không trơn trượt. Tôi bước lên vài bước về phía trước, cố gắng bám sát vách hang, và nhận ra chúng tôi đã chui vào hang động lớn này từ phía sau khoảng không gian giống như vịnh nhỏ - một hốc nhỏ rộng khoét vào bên vách thánh điện chính của nhà thờ lớn. Phía trước và phía sau tôi, những cột trụ bằng đá ẩm ướt lấp lánh vươn cao lên quá tầm ánh sáng ngọn đèn của tôi có thể vươn tới và hòa lẫn vào bóng đêm.

Chạy ngang qua trước chúng tôi là một vết bước chân nữa. Chúng tôi đang lần theo dấu vết của những người quá cố chứ không phải một ngôi đền, vì vậy tôi rời khỏi góc hang ra gian động giữa. Mặc dù lúc trước trần hang đã rất cao, nhưng bây giờ nó trở nên không thể tưởng tượng nổi. Tôi cúi xuống xem xét các vết chân.

Dấu ủng. Hai đôi - nhưng sau đó tôi cúi lại gần hơn nữa. Hai người đã đi vào, nhưng chỉ có một người đi ra. Không phải - cùng một đôi ủng đã đi vào hai lần, theo đúng một vết đường. Cùng một người đã đi vào hai lần. Nhưng chỉ quay ra có một lần. Chúng tôi đứng lặng yên một lát trước vết bước chân. Sau đó tôi quay người đi vào trong hang.

Chúng tôi thận trọng đi tránh sang bên vết bước chân cũ. Vết chân này trên phần lớn quãng đường men sát vách hang hoặc luồn giữa những cột đá. Nhưng từ sau một cột đá to bằng thân cây sequoia, một vết bước chân duy nhất chạy thẳng vào bóng tối. Tôi liếc nhìn Matthew rồi đi theo nó.

Chúng tôi không phải đi xa.

Đầu tiên tôi nhìn thấy xương sọ. Ông ta nằm ở đúng tư thế lúc chết, tựa vào phía sau cột đá, quần áo mặc trên người đã trở thành những mảnh mục nát nằm rải quanh bộ xương. Một khẩu Colt ổ quay nằm ngay bên cạnh. Nhưng chính từ chiếc khóa thắt lưng mà chúng tôi biết danh tính người quá cố. JG. Jem Granville.

Không có dấu vết rõ ràng nào giải thích nguyên nhân cái chết. Không có lỗ đạn nào trên xương sọ hay một mũi tên cắm xuyên qua người. Không có cuốn sách nào cả. Kiểm tra túi áo của ông ta chúng tôi cũng không tìm thấy bất cứ giấy tờ nào.

“Khốn kiếp” Matthew nói. “Giờ thì sao?”

Một tiếng động nữa vang vọng trong hang động. “Đi tiếp” tôi kiên quyết nói.

Chúng tôi cố gắng đi nhanh nhất có thể, lần theo vệt bước chân của ông ta - lúc này gồm một vệt đi vào và một vệt đi ra - vào sâu trong hang. Ở đầu tận cùng phía đối diện, chúng tôi tới trước một đồng đá vụn dốc thoải hướng lên trần. Những vết ủng dính bùn dẫn lên trên. Tôi bước lên trên đá vụn, trèo lên cao. Một tảng đá đặt chân rời ra, và chúng tôi vội vàng nằm bẹp xuống trong khi một trận mưa những hòn đá nhỏ và sỏi ào ào rơi xuống vũng bùn phía dưới. Chúng tôi nằm im trong khi tiếng động xung quanh lắng dần. Thật ngu ngốc. Cực kì ngu ngốc. Đặc biệt là sau màn lên lớp nho nhỏ của tôi với Matthew. Chỉ cần trượt chân, và thế là một mắt cá chân có thể bị treo, một đầu gối có thể trật khớp, và một người hay cả hai chúng tôi có thể đã bị chôn cứng dưới lòng đất.

Sau đó, chúng tôi gần như dùng cả tứ chi để trườn lên một cách chậm chạp, kiểm tra từng tảng đá. Cuối cùng, sau khi đã leo lên cao chừng mười tám mét, chúng tôi tới sát trần. Thứ mà ở phía dưới chúng tôi đã tưởng một cái bóng hóa ra lại là một khe hở. Hai tảng đá phẳng đã tách ra ở vài chỗ, để hở một khe hình chữ V, phần đáy đã bị đá vụn lấp đầy.

Những dấu chân dính bùn hướng về phía trước lẫn vào bóng tối. Chúng tôi lần theo chúng, vịn người trườn lách trong khi không khí cận kề xung quanh chúng tôi, còn những vết chân mờ dần và bỏ ra như bột. Chúng tôi nhận ra mình đang ở giữa sàn hang và trần phía trên trong một “căn phòng”

nhỏ hơn - có thể coi như “phòng cất đồ thánh” của “nhà thờ” phía dưới. Dưới chân chúng tôi, một dòng thác đá ào ào đổ xuống. Ở bên trái, đá đổ xuống một bờ rìa rộng, cao chừng một mét rưỡi hay hai mét, chạy dọc một phía hang. Dừng theo vách hang là những cột đá giống như những cột trang trí hang động lớn phía dưới - nhưng ở đây, các cột đá khô và lạnh ngắt đầy vẻ chết chóc, giống như những xác ướp hay cánh bướm đã chết khô từ lâu. Về bên phải, thác đá trải ra xa hơn, rơi cả xuống sàn hang động bên dưới. Tuy nhiên, ở chính giữa, có ai đó đã tạo ra một chút ngăn nắp giữa cảnh hỗn độn: một vòng tròn được ghép lại từ những tảng đá ám khói đen sì, dấu tích còn lại của một đồng lửa trại xa xưa. Xa hơn một chút, ở trên cùng một đồng xương, hai chiếc xương sọ ngựa đang nhìn chăm chăm vào chúng tôi. Làm thế nào chúng có thể tới được đây? Xa hơn nữa, hang động kết thúc bằng một đồng đá tảng lớn. Có vẻ như không có lối ra nào: hang động này là một ngõ cụt.

Tôi đi xuống phía trái, đi ra gần rìa đá. Matthew theo sau. Hai ngọn đèn trên đầu chúng tôi tạo ra những chiếc bóng dài nhảy nhót sau những cột đá. Phía sau chúng, ở gần phía sau rìa đá, có vài đồng đá. Khi chúng tôi tới gần, tôi đếm được năm đồng. Chúng đã được xếp thành hình thon dài bởi một bàn tay nào đó khéo léo hơn bàn tay của thiên nhiên. Và ở trên mỗi đồng đá có đặt một chiếc mũ sắt có vành cong lên nhọn hoắt ở hai đầu. Mũ sắt của những nhà chinh phục Tây Ban Nha.

“Đây là một ngôi mộ” tôi thì thầm, và lập tức những vách đá chộp lấy lời tôi nói và rải chúng vang ra khắp xung quanh.

Ở dưới chân mỗi ngôi mộ có xếp một đồng trang bị - một thanh kiếm, một chiếc áo giáp mạng sắt, một túi bằng da đã mục nát. Matthew quỳ gối xuống và bắt đầu thận trọng nhìn qua đồng đồ đạc. Tôi đi qua, nhìn vào từng ngôi mộ, tự hỏi thầm về những người lính nằm bên dưới.

Khuất sau một cột đá ở góc trong cùng, tôi bắt gặp ngôi mộ thứ sáu.

Hắn là người cuối cùng, vì ông ta không còn ai để lấy đá lấp mộ cho mình. Ông ta cũng không có một chiếc mũ sắt để làm bia mộ. Tuy thế, ông ta đã thu xếp để mình nằm ngửa thẳng người, hai tay xếp lại trước ngực. Người đàn ông này mặc một chiếc áo dài xám có mũ trùm được kéo sụp xuống

quanh đầu khiến tôi chỉ có thể thoáng nhìn thấy hốc mắt của xương sọ chăm chăm nhìn ra từ bên trong. Người đàn ông này trông rất giống thần Chết, ngoại trừ việc những ngón tay xương xẩu của ông ta cầm một tượng chịu nạn lớn bằng gỗ thay vì một lưỡi hái.

Có phải đây chính là chàng trai trẻ tóc vàng mà những bài sonnet đã ngợi ca hay không?

Dưới chân ông ta có một chiếc túi hai ngăn. Một loại túi dùng để treo lên yên ngựa.

Tôi quỳ xuống mở một bên túi bằng những ngón tay run rẩy. Đó là một cuốn sách. Tôi từ tốn lấy cuốn sách và mở ra.

Nhà quý tộc tài ba

Don Quixote

Người Mancha

Do Miguel de Cervantes Saavedra sáng tác.

Kẹp vào cuốn sách là một tập giấy. Tôi giở chúng ra. Những trang bản thảo được viết bằng kiểu chữ gò bó khó đọc. Kiểu chữ thư kí. Ở đầu trang bản thảo đầu tiên chỉ có một từ:

Cardenio

Bên dưới, bản thảo được viết bằng tiếng Anh: *Don Quixote và anh hầu Sancho bước vào.*

Tôi dò dẫm tìm chỗ ngồi xuống, tìm đập thành thịch, cổ họng kho rát. Vỡ kịch thất lạc. Không nghi ngờ gì nữa.

Vỡ kịch bắt đầu, giống như trong cuốn sách của Cevantes, với việc nhà quý tộc cùng anh hầu trông thấy một chiếc hòm da rách tả tơi giữa vùng núi non hoang vu. Trong chiếc hòm có một chiếc khăn tay gói đầy vàng, và một cuốn sổ bìa trang trí cầu kì.

Hãy giữ lấy vàng, anh bạn Sancho, nhà quý tộc nói. Ta sẽ giữ cuốn sách.

Đúng như Jem Granville đã nói: một bản thảo thời Jacobean của vở kịch *Cardenio*... vở kịch bị thất lạc của Shakespeare.

“Matthew” tôi khẽ gọi. “Xem này”.

Ông ta không trả lời.

Tôi quay lại nhìn. Matthew không còn ở chỗ ngôi mộ nơi tôi đã rời khỏi ông ấy. Tôi cũng nhận ra chiếc đèn trên mũ tôi là nguồn sáng duy nhất trong hang lúc này. Đứng dậy, tôi quay lại vài bước. “Matthew?”

Nhưng không còn ai khác trong hang. Rồi cảm giác có những đôi mắt đang theo dõi khiến tôi nổi gai ốc. Khấp xung quanh mình, vang vọng lại từ các vách đá và những tảng đá rơi, tôi nghe thấy tiếng lưỡi dao được rút ra khỏi vỏ.

44

Tôi bỏ chạy. Đến rìa đá, tôi cúi xuống cố leo lên sườn dốc tới lối lồi ra bằng cả tứ chi, nhưng một tay tôi bị chộp lấy, và tôi bị lôi xềnh xệch xuống. Chiếc mũ bảo hộ trên đầu tôi văng ra, lăn lông lốc rồi nằm yên, chiếc đèn trên mũ trở thành vô dụng chiếu lên vách đá.

Tôi vùng vẫy, vung tay, và chiếc túi đeo yên ngựa đập mạnh vào kẻ tấn công tôi. Tôi nghe thấy hơi thở mạnh và tiếng chửi thề, và tôi vùng ra. Hắn lao theo chộp lấy tôi, và tôi khuy một gối xuống. Dùng chân còn lại đập mạnh về phía sau, tôi chạm vào cái gì đó. Nhưng hắn lại bất thần ập tới, và lần này hắn chộp lấy eo tôi, quật tôi xuống đất mạnh đến mức chiếc túi văng khỏi tay tôi vào bóng tối. Trước khi tôi kịp cử động, hắn đã đè lên người tôi, hai tay chẹt lấy họng tôi.

Đó là Matthew. “*Lavinia vào*” hắn ta nói. “*lưỡi bị cắt, tay bị chặt cụt, và bị cưỡng bức*”.

Choáng váng, tôi quờ quạng định cào vào mặt hắn, nhưng hắn chộp lấy cổ tay tôi ấn xuống. Trong bóng tối, tôi thấy ánh kim loại lóe lên, sau đó tôi cảm thấy một lưỡi dao kề vào má, mũi dao gí sát vào da ngay dưới mắt phải tôi.

Tôi cứng người lại.

“Tốt hơn rồi đấy”. Buông cổ tay tôi ra, hắn lần xuống chộp lấy chiếc quần jean của tôi. “Tôi nghĩ là cưỡng bức trước”. Hắn lần một tay dọc đùi tôi. “Không phải là sân khấu mà tôi đã lên kế hoạch, nhưng cũng không sao”.

Một tiếng đập mạnh vang lên, và lưỡi dao rời ra rơi xuống đất trong khi Matthew bị kéo lên và quăng sang bên. Hắn lao vào người đã tấn công

minh và bị đánh ngã vật xuống. Tôi lăn ra xa và cố đứng dậy, thở hỗn hển. Cách đó một quãng, chiếc mũ bảo hộ của tôi nằm chỏng chơ trên mặt đất, chiếc đèn chiếu một luồng sáng lạ lùng giữa bóng tối của hang động. Matthew nằm sõng soài ra dưới chân một trong những ngôi mộ. Hắn vẫn đội chiếc mũ bảo hộ trên đầu, mặc dù chiếc đèn đã bị tắt đi. Ben đứng trên người hắn, khẩu súng của anh ta chĩa vào ngực Matthew.

“Anh đang làm gì ở đây?” tôi ngỡ ngàng.

Ben trả lời, mắt vẫn không rời khỏi Matthew. “Giúp cô một tay”.

“Nhưng bằng cách nào mà...”

Tôi sờ lên má. Tôi bị chảy máu, nhưng vết cắt không nghiêm trọng lắm.

“Phải, tôi đã nghĩ anh chính là hắn - tôi muốn nói tới tên sát nhân”.

“Tôi cũng đoán vậy” Ben nói.

“Nhưng anh không phải là hắn”.

“Không phải”.

“Hai người đúng là một cặp nói nhát một trời sinh đúng không nào?” Matthew hỏi.

Tôi nhìn hắn, cả người tôi run lên kinh tởm. Tất cả những cử chỉ, lời nói ngọt ngào hắn đã không ngớt thể hiện với tôi chỉ là dối trá - tất cả sự quan tâm, hứa hẹn bảo vệ. “Từ đầu đến giờ, thì ra là các người – ông và Athenaide”.

“*Vero nihil verius*” hắn đáp với vẻ nhạo báng. “*Đúng hơn sự thật*”.

Tôi cau mày. “Nhưng Henry...”

Hắn phá lên cười. “Đó là một chi tiết ngoài dự kiến, đúng không nào? Có lẽ ông ta nghĩ rằng cô đã giết bà lão. Cũng có thể ông ta nghĩ cô chính là tôi. Ai mà biết được? Nhưng tôi nợ cô về chuyện này. Bớt một chuyện đau đầu phải quan tâm đến. Phần còn lại phần lớn là tôi. Ở chiếc thang bên bờ sông, trong căn hộ của cô...”

“Đó là ông? Kẻ lạ mặt trong bóng tối chính là ông? Trong thư viện, tại đồi Capitol...”

“Hoan hô, em yêu quý. Cuối cùng cô cũng đã bắt kịp. Mặc dù cũng cần đến khá nhiều giúp đỡ”.

“Cô ấy đã tự mình qua mặt ông ít nhất hai lần” Ben nói. “Nên tôi sẽ để ý cẩn thận đến những lời huyeneh hoang, trừ khi ông thực sự muốn mình trông cực kì thảm hại”. Matthew quắc mắt tức giận.

“Ông cũng chính là Westley North, đúng không?” tôi hỏi.

Hắn phá lên cười. “Đừng đi quá xa như thế, Kate. Caesar tại đồi Capitol đúng là tác phẩm của tôi, tôi thừa nhận. Nhưng tôi không phải là vị giáo sư North quý hóa này. Đó là Roz”.

Roz!

“North, Wes T” , hắn nói. “*Giống như mad, north by northwesr*”.

Đầu óc tôi quay cuồng. “Roz là một người theo phái Oxfordian?”

“Không, chết tiệt. Bà ta muốn tiền. Và Athenaide sẵn sàng cung cấp rất nhiều tiền”.

Không, tôi nghĩ thầm. Hắn ta có thể đúng một phần - nhưng Roz chắc chắn còn thích cuộc đấu tay đôi giữa lí lẽ và lừa gạt hơn nhiều.

“Tôi đã sẵn sàng hài lòng vạch trần sự giả dối của bà ta” Matthew nói, “nhưng sau đó tôi phát hiện bà ta đã thực sự tìm kiếm và phát hiện ra thứ gì đó. Tôi đã cho bà ta rất nhiều cơ hội để chia sẻ bí mật, nhưng bà ta không muốn. Lạy Chúa, tôi đã phải diễn vai người hâm mộ trung thành trong nhiều năm trời, làm người bạn tâm tình của bà ta từ khi cô bỏ đi, thế nhưng khi bà ta cần một người hợp tác, bà ta đã gạt tôi ra và chạy đi tìm cô”.

“Sau khi đã đẩy tôi đi”.

Đôi mắt hắn ta long lên thâm thù. “Bằng cách nghi ngờ khả năng học thuật của cô? Đó là tôi, Kate. Roz chưa bao giờ nghĩ gì khác ngoài việc coi cô là một người xuất sắc. *Không phải là học thuật chân chính...* Tôi đã sáng tsc ra lời phê bình đó. Và sau đó tôi tạo ra dư luận đồn đại rằng đó là ý kiến của bà ta. Cũng khá dễ dàng, ở những gián đường luôn tràn ngập các lời đồn đại”.

Tôi bước lại gần thêm một bước, hai nắm tay siết chặt. “Tại sao?”

“Tôi phát chán việc bà ta luôn ấn tôi xuống thấp hơn mình một hai bậc. Điều cuối cùng tôi muốn trên đời này là để bà ta đá mình xuống thấp hơn nữa, để dành chỗ cho cô. Bà ta đã độc quyền cai trị lĩnh vực nghiên cứu về Shakespeare quá lâu rồi. Đã đến lúc bà ta phải ra đi, và tôi sẽ là người kế

thừa. Tôi đã chính thức được bổ nhiệm ở Harvard, thế có Chúa. Nhưng bà ta đã tìm cách qua mặt tôi và ủng hộ cô”.

“Ông đang nói về danh tiếng, Matthew. Đó là thứ không thể chuyển giao được, cũng giống như sự chân thật hay danh dự. Bà ấy không thể để lại cho ông, cho tôi, hay bất cứ ai khác”.

“Có thể là không. Nhưng tôi đã tạo ra một chỗ trống cho vai chính, đúng không? Và không ai thích hợp hơn tôi để lấp đầy chỗ trống đó”.

“Vào lúc đó, đây là điểm có thể tranh luận được” Ben nói. “Tại sao lại giết Athenaide? Đối tác của ông?”

Matthew nheo mắt lại. “Roz không muốn chia sẻ kho báu của bà ta, và tôi phát hiện ra mình cũng vậy”. Cái nhìn của hắn hướng sang tôi, liếc từ mặt tôi xuống chiếc quần jean vẫn còn xộc xệch. “Cũng như các người không muốn chia sẻ kho báu của mình”.

Bàn tay Ben nắm chặt hơn lấy khẩu súng. Anh ta nói với tôi nhưng mắt vẫn không rời khỏi Matthew. “Kate. Hãy lấy tất cả những gì cô tới đây để tìm kiếm. Và nếu cô tìm thấy thứ gì đó để trối tên thối tha này lại thì cũng tốt”. Tôi trườn ra ngoài rìa đá, trượt xuống dưới hang động tối lơ mờ phía dưới. Chiếc túi văng xuống đang nằm cạnh dấu vết của đồng lửa trại cũ. Một trong hai nắp túi gần như đã bật tung ra, và cuốn *Don Quixote* nằm cách chiếc túi một quãng, những tờ giấy rời văng ra nằm lả tả xung quanh cuốn sách. Tôi vội vã gom chúng lại, chăm chú nhìn quanh nền hang xem còn tờ nào rơi lại không.

Nhét tất cả vào túi, tôi quay lại, tự hỏi không biết có thứ gì có thể dùng làm dây thừng được. Ở rìa đá trên đầu tôi, Ben vẫn đứng trên người Matthew.

Phía sau họ, một bóng đen đang chuyển động. Tôi sững người, và Henry lặng lẽ nhô ra khỏi bóng tối.

Không thể nào. Tôi đã giết ông ta rồi cơ mà.

Nhưng ông ta đang đứng đó, và trong tay ông ta có gì đó lóe sáng. Một chiếc kim tiêm. Một chiếc kim tiêm lấp vào một chiếc xilanh.

Roz đã bị chết bởi một chiếc xilanh... một chiếc xilanh đầy kali.

Ông ta vung tay lên, và tôi hét lớn.

Ben vùng quay lại, đập mạnh vào tay Henry, và chiếc xilanh văng khỏi tay ông ta ra rơi xuống đất. Cùng lúc đó Matthew vùng dậy, lao tới Ben. Tôi nghe thấy tiếng Ben lãnh trọn cú đánh, và khẩu súng của anh ta rơi xuống nền hang.

Henry cúi xuống định nhặt nó lên, nhưng Ben đã vung chân đá khẩu súng văng ra ngoài vùng được chiếu sáng. Một lần nữa, một khoảnh khắc phải để ý tới Henry đã khiến anh ta trúng thêm một cú đòn nữa từ Matthew.

Matthew lại tấn công lần nữa, nhưng lần này Ben đã nhao người xuống tránh đòn. Khi đứng lên trở lại, trong tay anh ta đã có một con dao. Cả Henry và Matthew cùng lùi lại một hai bước. Nhưng lập tức cả hai lại lao lên gây sức ép.

Từng bước một, hai người này buộc Ben phải lùi dần lại. Để tự vệ, Ben đành tấn công uy hiếp trước hết một người rồi chuyển sang người còn lại. Con dao vung ra, và Matthew phải lùi ra ngoài tầm, nhưng Henry sẽ có cơ hội tung ra một nắm đấm hay một cú đá. Ben bị đẩy lùi dần lại.

Tôi ngần ngừ không biết có nên chạy tới nhặt khẩu súng lên hay không. Tôi đã hiểu ra Ben đang làm gì; anh ta đang kéo Matthew và Henry ra xa lối vào hang. Và với những cú tấn công bằng dao của mình, anh ta khiến bọn họ không còn thời gian để ý đến tôi. Anh ta cũng đang lùi dần tới chỗ khẩu súng của mình, đang nằm trên mặt đất phía sau lưng anh ta. Từ quan sát của mình, tôi có thể tin chỉ vài bước nữa là khẩu súng sẽ nằm trong tầm tay của Ben.

Nếu bây giờ tôi chạy tới nhặt khẩu súng lên, những cố gắng của anh ta vì cả hai chúng tôi sẽ trở thành vô ích.

Tôi bắt đầu trườn về phía bờ đá dốc dẫn lên lối vào hang, cố gắng ẩn mình càng nhiều càng tốt trong bóng tối của rìa đá. Tới chân bờ dốc, tôi bắt đầu leo lên. Tôi nghe thấy một tiếng vút mạnh trong không khí và quay lại nhìn. Ở trên rìa đá, Matthew đã tìm thấy một thanh gỗ hay kim loại dài ở cạnh một trong các nấm mộ và đang vung nó lên như một cây gậy. Ben đã mất lợi thế về tầm xa.

Tuy vậy, anh ta vẫn lao tới tấn công Matthew, hấn hét lớn và nện cây gậy xuống vai Ben với tiếng kêu răng rắc. Ben lao đảo nhưng đứng thẳng ngay

dậy.

Tôi quay lại sườn dốc. Tôi đã leo được nửa đường, vẫn còn ở dưới rìa đá khá xa, thì đập phải một hòn đá rời, khiến một trận mưa đá cục ào ào lăn xuống phía dưới. Henry chỉ tay về phía tôi hét lớn, và Matthew chạy theo rìa đá, cố gắng chặn đường ra của tôi.

Tôi cố hết sức leo lên trên; Matthew tăng tốc một lần nữa, lao vào giữa bờ dốc phía trên tôi chừng vài bước chân.

Tôi nghe thấy tiếng một vật xé không khí và vội vàng nằm phục xuống. Có một tiếng phập, và Matthew khụy xuống, với con dao của Ben cắm ngập vào vai. Gào lên điên dại, hấn cổ trườn người tới cạnh một tảng đá lớn.

“Không!” Ben kêu lên.

Nhưng Matthew cố tì mạnh người hơn vào tảng đá và đẩy. Trong nháy mắt, tất cả chúng tôi đều chờ người nhìn tảng đá bập bênh lay động. Sau đó nó lăn nhào xuống dưới, kéo theo hàng loạt những tảng đá khác. Bất thần, cả bức tường đá dốc đồng loạt trượt xuống. Ben lao đến bên tôi, đẩy tôi qua một bên vào phía đối diện của hang. Ở đâu đó, một người đàn ông hét lên thê thảm. Mặt đất rung động trong những âm thanh vang rền. Sau đó, lòng hang trở nên im ắng lạ thường.

Qua ánh sáng của một chiếc đèn bấm, đám bụi đã có cả ngàn năm tuổi cuộn lên xung quanh chúng tôi như một biển sương mù đen tối. Tôi ngẩng đầu lên. Cách tôi không xa, phía trên dốc, Ben nằm chôn một nửa dưới đồng đá, một phiến granit lớn đè lên một chân. Xa hơn một chút, Matthew đang quỵ sụp xuống rên rỉ. Phía sau họ, nơi đã từng có khe hở, không còn nhìn thấy lối ra nào nữa - chỉ có một đồng đá tảng kín mít.

Lối ra khỏi hang đã biến mất.

Tôi đứng dậy, loạng choạng bước tới chỗ Ben, nhưng Henry đã đến bên cạnh anh ta trước. “Tất cả những kế hoạch chu đáo nhất...” ông ta lầm bầm, cúi xuống Ben với cái nhìn khó chịu.

Ông ta đã đội chiếc mũ bảo hộ của tôi lên đầu mình; và ánh sáng cũng từ chiếc đèn trên mũ phát ra. Rồi tôi thấy ông ta nhặt khẩu súng của Ben lên. Tôi bắt đầu chạy. Nhưng Henry đã giơ súng lên bắn.

Cách Ben vài bước chân, Matthew ngã vật ra và nằm im. Henry đã bắn vào ngực hắn. Bước qua Ben, ông ta tới bên xác chết, và bắn một viên đạn nữa xuyên qua chiếc đèn trên mũ của Matthew.

Tôi cố kìm không kêu thét lên, và Henry quay lại.

“Đừng làm hại cô ấy” Ben hét lên, nhịp thở của anh trở nên ngắn và khó nhọc.

“Lùi lại” Henry nói, chìa súng vào tôi.

“Tôi đã giết ông” tôi nói. “Ở nhà Athenaide”.

“Lùi lại!” ông ta ra lệnh.

Tôi loạng choạng lùi lại vài bước. “Tôi đã giết ông”.

Khuôn mặt ông ta hiện lên vẻ thương hại. “Cô bé yêu quý, cô đã quên mất rồi. Tôi là một diễn viên”.

“Nhưng đã có rất nhiều máu” tôi nói.

“Phần lớn là máu của Graciela” ông ta nhăn mặt, “mặc dù cô đã làm tôi bị thương một hai lần. Tuy vậy, tôi e rằng thứ đã bị cô giết chết là một trong những tấm rèm của Athenaide”. Một tay chìa súng thẳng vào tôi, ông ta bắt đầu bước qua bờ đá dốc.

“Tôi không hiểu”.

“Ông ta là kẻ sát nhân, Kate” tiếng Ben vang lên trong sự im lặng. “Kẻ sát nhân thứ hai”.

Đầu óc tôi đột nhiên trở nên chậm chạp. Không phải Matthew và Athenaide. Matthew và Henry. “Vậy là ông ngay từ đầu? Ông là tông phạm của Matthew?”

“Anh ta là tông phạm của tôi” Henry nói. “Một người khá kiên trì bền bỉ trong suy nghĩ, nhưng lại không được nhanh nhẹn cho lắm. Anh ta làm việc rất tuyệt nếu chỉ cần làm theo sách vở - nhưng khi có ai đó làm lệch kế hoạch của anh ta, như cô đã làm ở đồi Capitol, anh ta không biết phải làm gì nữa. Trong khi biểu hiện của một nghệ sĩ lớn là khả năng biến tấu ngẫu hứng. Chẳng hạn, Roz đã khiến tôi chú ý đến ngày nhà hát Quả cầu bị cháy, và tôi đã sử dụng nói - mặc dù, không như người ta khẳng khẳng nói, tôi đã không đốt cháy nhà hát” ông ta phàn nàn. “Tôi đã đốt phòng trưng bày và các văn phòng. Và chính cô đã cho tôi ý tưởng biến Roz thành người cha

của Hamlet buổi chiều hôm đó tại Quả cầu. Cảnh diễn của Jason thật tuyệt, đúng vậy. Cô cũng không tệ lắm, trong vai Hamlet”.

“Ông đã giết Roz?”

Vẻ tiếc nuối của ông ta hiện lên rõ hơn. “Bà ta cần phải bị chặn lại. Ít nhất đó cũng là một cái chết thật đẹp. Một cái chết của Shakespeare”.

“Nhưng cái chế của Matthew thì không”.

“Anh ta đang định qua mặt tôi. Anh ta không xứng đáng được như thế”

“Còn những người khác? Cái chết của bao nhiêu người trong số họ là do ông?”

“Hãy trả đúng việc cho đúng người. Ophelia và Caesar là tác phẩm của Matthew”.

“Ông đã làm thế nào để khiến ông ta làm những việc bẩn thỉu đó cho mình?” Ben hỏi.

Henry đã lên tới đầu phía xa của sườn đá dốc và dừng lại, lau mồ hôi trán.

“Tiền tài và danh vọng. Một con mồi rất dễ câu. Nhưng ganh tị mới là động cơ thực sự thúc đẩy anh ta. Anh ta rất ghen tị với Roz”. Ông ta nhìn tôi.

“Và với cô. Phần khó khăn nhất là giữ cho anh ta tập trung vào công việc. Trong việc giết người cũng như trong học thuật, anh ta rất xuất sắc về mặt đại thể, nhưng lại rất lóng ngóng với những chi tiết nhỏ. Tôi cho rằng đó là biểu hiện của một trí tuệ loại hai. Mặt khác, cả những cảnh tượng còn bẩn thỉu hơn cũng không làm anh ta nhụt tay”.

Khuôn mặt ông ta hiện lên sự khinh bỉ. “Như ý tưởng về Lavinia chẳng hạn”. Vẫn giơ súng chĩa vào tôi bằng một tay, ông ta bắt đầu dùng tay kia chiếu chiếc đèn bấm của mình vòng quanh nền của rìa đá. “Tất nhiên, mục đích là giết cô rồi bố trí thi thể của cô. Tôi nghĩ là trong trường hợp có cả hai người, anh ta chắc sẽ làm thành Lavinia và Bassianus dưới hang sâu. Nhưng, quả thực tại sao lại bận tâm đến điều đó, trong khi một cảnh tuyệt vời hơn nhiều đã bày sẵn ra trong tầm tay?”

Luồng ánh sáng dừng lại. “Kia rồi. Cô thấy chiếc xilanh của tôi chứ?”

Tôi gật đầu.

“Và chúng ta đều biết con dao đang ở đâu. giờ thì, tôi nghĩ Ben cũng có một chiếc đèn bấm. Hãy tìm nó”.

“Tại sao?”

“Vì nếu cô không làm thế tôi buộc phải bắn cô, và không ai trong chúng ta muốn thế”.

Tôi leo lên đến gần Ben, anh đưa cho tôi một chiếc đèn bấm nhỏ.

“Ném nó lại đây” Henry nói, chớp lấy chiếc đèn nhét vào túi áo. Quay lại nhìn Ben, ông ta lắc đầu. “Thật tiếc là anh bạn và Matthew đã không giết lẫn nhau trước khi tôi đến. Khi đó tôi đã có thể trút mọi thứ lên đầu hai người, và cứu Kate”. Ông ta quay sang nhìn tôi. “Tôi chưa bao giờ muốn lôi cô vào chuyện này, cô bé thân mến. Tôi xin lỗi. Nhưng tôi không có lựa chọn nào khác”

“Cô sẽ biết cảnh tôi dàn dựng cho cô. Thuốc độc và lưỡi dao - dưới một nấm mồ, không gì khác hơn. Cái chết đẹp đến thế hiếm khi được trao cho một người trần thế. Ít nhất tôi có thể dành cho cô điểm phúc đó”.

Ông ta tắt đèn. Tôi nghe thấy tiếng bước chân, và tiếng đá lăn. Sau đó chỉ còn tôi và Ben trong bóng tối.

45

Bị kẹt dưới những tảng đá ngay trước mặt tôi, Ben cựa mình. “Ông ta đâu rồi”.

Tôi quỳ xuống. “Tôi không biết”.

“Vụ lở đá đã bịt mất lối ra cũ, nhưng hăn cũng là mở ra một lối khác. Hay kiểm tra xem cô có thể tìm thấy không”. Một tia sáng nhỏ xuyên qua bóng tối. Tia sáng phát ra từ một chiếc đèn bấm nhỏ trong tay Ben.

“Anh làm thế nào...”

“Dự trữ” anh ta nói rành rọt.

Ánh đèn chỉ đủ mạnh để xuyên qua bóng tối chừng vài bước chân. Nhanh hết mức có thể, tôi đi tới chỗ tôi đã nhìn thấy Henry lần cuối cùng. Tôi mò mẫm tìm quanh nhưng không tìm thấy gì ngoài đá. Rồi tôi cảm thấy. Một luồng không khí thổi nhẹ.

“Có một khe hở” tôi nói. Henry hăn đã tìm thấy nó trước.

“Đuổi theo ông ta”.

“Và để mặc anh ở đây?” Đấu tranh chống lại cảm giác hoảng loạn, tôi quay lại cạnh Ben.

Tôi nghe thấy anh nâng mình dậy. “Cô vẫn còn chiếc trâm chứ? Chiếc trâm của Ophelia?”

“Còn”.

“Vậy thì tất cả những gì cô cần làm là cố lên gần mặt đất. Ở mặt sau chiếc trâm có gắn một bộ phận phát tín hiệu”.

“Cái gì cơ?”

“Đó là cách tôi bám theo cô. Tôi đặt một con chip vào trong chiếc trâm. Tín hiệu phát ra không đi qua được những tảng đá dày như thế này. Nhưng nếu lên đủ gần mặt đất, nó sẽ có tác dụng”.

“Tín hiệu được chuyển tới ai?”

Anh ta nhăn mặt và lại cựa mình. “Tôi đã đưa mật mã cho Sinclair. Cảnh sát sẽ tìm kiếm tín hiệu này. Tìm kiếm cô”.

Tôi cầm lấy chiếc trâm đang được móc vào sợi dây chuyền, không để ý đến nước mắt đang im lặng chảy xuống trên mặt mình.

“Cô có thể làm được” anh ta nói.

Tôi quỳ xuống bên cạnh anh ta. “Không”.

“Kate, tôi bị kẹt cứng rồi. Tôi có thể đoán là một chân tôi đã bị gãy, có thể là cả xương chậu. Tôi không thể bò qua được cái hang này, chưa nói gì đến đi, ngay cả khi chúng ta có thể dỡ được những tảng đá kia ra, điều mà chúng ta không thể. Nếu cô ở lại, cả hai chúng ta sẽ chết. Cả gia đình Jiménez cũng vậy. Và Athenaide”.

“Athenaide chết rồi”.

“Sẽ là như vậy, nếu bà ấy không được giúp đỡ sớm. Lại là kali. Nhưng lần này là uống”.

Trong kí ức tôi chợt hiện lên hình ảnh chiếc cốc. “Bà ấy là Gertrude. Bà hoàng bị đầu độc”.

“Trong trường hợp của bà, những kẻ dàn cảnh đã chỉ cho nhân viên cấp cứu vừa đủ thời gian để tới nơi. Đó là nguyên nhân đã giữ chân tôi lâu đến thế trước khi bắt kịp cô”. Anh ta cầm lấy tay tôi. “Nhưng bà ấy sẽ không sống

được lâu nữa đâu, Kate, nếu Henry trốn thoát. Đó có phải là điều cô muốn không?”

“Không”. Và tôi cũng không muốn phải tự mình lang thang giữa bất cứ ma trận nào tình cờ mở ra trong bóng tối. Nếu nó chỉ tiếp tục dẫn đi xa hơn thì sao? Tôi sẽ kẹt lại ở một ngách cụt nào đó, cùng Henry.

“Cô làm được, Kate”, giọng nói của Ben xua đi sự sợ hãi, bao quanh tôi một bức tường lí trí vững chắc, bình tĩnh. Khi bò và leo trèo, tôi chỉ có thể sử dụng đèn bấm một cách rất hạn chế. Còn nếu tôi thành công trong việc tiếp cận Henry, tôi thậm chí còn không thể dùng được đèn, nếu không muốn làm lộ mình. Nhưng tôi sẽ phải rất cẩn thận nếu định tìm đường ra khỏi hang động trong bóng tối.

Khi anh ta nói xong, tôi phải quay trở lại phía trong hang để tìm chiếc xilanh rồi bò đến chỗ Matthew để lấy con dao. Sau đó tôi quay lại chỗ Ben.

“Cô hãy cầm theo con dao” anh ta nói.

Giắt dao vào thắt lưng, tôi đặt chiếc xilanh vào tầm tay với của anh ta, mặc dù không ai trong chúng tôi nói ra vì sao. “Tại sao anh nói anh là cháu của Roz?” tôi hỏi.

“Tôi cần cô tin tôi”.

Hơn bất cứ điều gì, chính lời nói dối đó đã phá vỡ sự tin tưởng của tôi.

Anh ta thở ra nặng nhọc. “Đúng là bà ấy có đề nghị như vậy. Những điều khác mà Athenaide nói...”

Tôi lắc đầu. “Anh không cần phải...”

“Có chứ, tôi cần phải nói”. Mồ hôi rịn ra trên trán anh ta, và miệng Ben căng cứng vì đau. “Tất cả những gì bà ấy nói đều đúng. Vụ tấn công, những cái chết, những câu hỏi... Nhưng những câu hỏi vẫn không được tìm ra, Kate. Cô có tin không?”

Tôi cố kìm tiếng nấc trong cổ họng. “Tôi xin lỗi” tôi khẽ nói.

Khuôn mặt Ben như trút đi được một gánh nặng. Anh cố mỉm cười. “Tôi cũng có những nghi ngờ về cô, một hay hai lần”.

“Thật sao?”

“Sau cái chết của Maxine? Và của tiến sĩ Sanderson? Phải. Nhưng cái chết của bà Quigley thì không phải là cô”.

“Tôi đã nghi ngờ anh là kẻ sát nhân, và anh vẫn cứu mạng tôi”.

“Chưa đâu” anh nói. Vẫn là giọng điệu châm chọc như anh ta đã dùng ở Charles, có vẻ như cách đây đã lâu lắm. Anh đưa tay chạm vào tay tôi, và tôi nắm chặt lấy tay anh. “Nếu có ai cứu mạng người khác hôm nay, cô sẽ là người đó, giáo sư”.

Những điều xấu xa người là làm vẫn sống sau họ, trong khi những điều tốt thường bị chôn sâu cùng năm xương tàn của họ. Ophelia đã cố gắng đảo ngược định mệnh đó. Và có vẻ như cả tôi cũng sẽ phải làm như vậy. Kìm những giọt nước mắt chực trào ra, tôi nắm chặt lấy tay Ben một lần nữa rồi vội vã đứng dậy, đi ngược trở lại qua chiếc hang, vì nếu nấn ná lâu hơn tôi sẽ không thể đi nổi. Tôi cũng không đủ can đảm để nói điều gì.

Ở phía đối diện của bờ đá dốc ngổn ngang vừa mới hình thành, một lần nữa tôi lại cảm thấy luồng không khí kì lạ đó và cố trèo tới nơi phát ra nó. Khe hở mới hình thành nằm ngay gần đỉnh của bờ dốc, có lẽ là một khe nứt giữa hai tảng granite. “Hãy đợi tôi” tôi nói, và lách người vào khe nứt.

Lối đi qua kẽ nứt mở một dốc - có lúc gần như dốc đứng, vì thế gọi nó là một ống khói thì giống hơn một đường hầm; tôi đã phải mò mẫm trong bóng tối để tiến lên. Xa xa ở phía trên, tôi thỉnh thoảng nghe thấy tiếng bước chân hay tiếng người lẩm bẩm; rồi một trận mưa những mảnh đá nhỏ ào ào trút xuống đầu tôi, và tôi gồng mình sẵn sàng chờ đợi bị tấn công bởi một cơn mưa đá nữa. Nhưng những mảnh đá dừng rơi xuống, và sau đó lại là sự im lặng.

Có một lần, tôi thoáng nhìn thấy ánh đèn của Henry lấp loáng xa xa phía trên. Lúc đó tôi dừng lại nghỉ vài phút. Tôi không định cố hết sức bắt kịp ông ta để rồi bị bắn.

Hai cánh tay tôi bắt đầu đau nhức nhối mỗi lần phải kéo cả cơ thể lên trên, và hai chân tê cứng vì chuột rút sau khi phải liên tục bám vào bề mặt đá trơn trượt để chống đỡ sức mạnh của cả người tôi. Trong bóng tối, tôi không rõ mình đã đi được bao xa, hay quãng đường còn lại xa đến mức nào. Nhưng nỗi sợ hãi thúc giục tôi tiếp tục. Tôi không thể chịu đựng được ý nghĩ sự sống của Ben đang cạn dần đi trong màn đêm phía dưới.

Tâm trí tôi tiếp tục xoay quanh những vụ giết người. Henry đã giết Roz ở nhà hát và sau đó đốt tòa nhà, lấy đi cuốn *Tuyển tập Đầu tiên*.

Nhưng tại sao?

Tôi rùng mình. Trong những giờ, những ngày sau đó, ông ta có vẻ thật tốt bụng. Thật chu đáo.

Cô bé yêu quý, cô đã quên mất rồi. Tôi là một diễn viên.

Sau một khoảng thời gian mà với tôi có vẻ là nhiều giờ trôi qua, lối đi bắt đầu thoải thoải dần. Tôi nằm yên hồi lâu, cảm thấy thật hạnh phúc vì dưới lưng mình lúc này đã có một nền phẳng. Nhưng tôi không thể nghỉ quá lâu. Tôi cần phải lên tới mặt đất. Buộc mình đứng dậy, tôi nặng nhọc lê bước. Không lâu sau, tôi đi vòng qua một rìa đá và bất giác lùi lại, mắt nhắm tịt.

Ánh sáng. Tôi từ tốn lùi lại sau góc khuất. Có thể ở phía trên tôi chừng hai mươi mét. Một luồng sáng chói chang màu vàng ánh đỏ. Tôi đứng nhìn để đôi mắt làm quen dần. Sau đó tôi khễ nhón chân leo tới chỗ luồng sáng. Đó là một khe nứt hẹp dẫn vào một cái hang nông lòng, vách hang màu đỏ nằm cheo leo trên vách đá, nếu đoán từ những gì tôi có thể nhìn thấy từ bên này hẻm núi.

Ở miệng hang, Henry đang ngồi tựa lưng vào vách đá, hai chân ông ta duỗi dài chìa ra ngoài miệng hang. Chiếc túi mở tung nằm bên cạnh. Một tay ông ta cầm một tờ giấy, tay kia vẫn lăm lăm khẩu súng. Đầu ông ta ngả ra sau tựa vào vách hang, trông như đang ngủ. Tay tôi siết chặt lấy con dao. Tôi có thể lao thẳng tới chỗ ông ta không? Giật lấy khẩu súng? Bằng cách nào đó, tôi cần ra gần cửa hang, để thiết bị phát tín hiệu có thể hoạt động.

“Cô làm tôi thất vọng” ông ta nói bằng giọng trầm ấm như lụa.

Tôi lùi lại. Nếu ông ta quyết định bắn xuống lối đi tôi vừa sử dụng, tôi sẽ không có nơi nào để ẩn nấp. Tôi đành phải tấn công ông ta.

Tôi căng người ra nghe ngóng.

Nhưng Henry không hề động đậy. “Có quá ít cái chết có ý nghĩa” ông ta trầm ngâm nói tiếp, “thế mà cô đã được tặng cho một cái chết vô giá của Shakespeare, một trong những cái chết vĩ đại nhất của Shakespeare... và cô đã vứt nó đi. Juliet, cô bé thân mến. Cô đã quay lưng lại với Juliet”.

Tôi vẫn không nghe thấy tiếng động nào. Tôi thận trọng nhô ra. Ông ta không hề cử động, trừ việc mở mắt ra.

“Tôi biết cô vẫn ở đó, cô bé thân mến. Nếu cô cần phải xử sự một cách trần tục, cô vẫn có thể làm mình trở nên có ích”. Ông ta giơ tờ giấy đang cầm trong tay trái lên. “Một lá thư. Của Will gửi cho Will... Em có Will của em, thêm một Will nữa, và nhiều Will hơn cần thiết... Nhưng chữ viết thời Jacobean thật khó chịu. Tôi không thể nào đọc được một dòng ở giữa”.

Một lá thư! Tôi đã không thấy nó, trong số các bản thảo.

“Tôi có thể” tôi nói. Điều tôi cần là Henry để tôi ra ngoài tới gần cửa hang, vị trí mà tín hiệu do thiết bị cài trong chiếc trâm phát ra có nhiều cơ may được ai đó phát hiện ra.

“Con dao hay chiếc xilanh?” ông ta hỏi. “Cô chắc chắn phải mang một trong hai thứ đó theo. Chắc là con dao”.

Chết tiệt.

“Dù thế nào đi nữa, để nó lại, đi ra tay không và xòe rộng bàn tay ra”. Ông ta nhướn một bên mày lên và giơ tờ giấy ra.

Bị giằng xé giữa thận trọng và cả quyết, tôi bước ra khỏi khe hẹp, chỉ giấu con dao khuất khỏi tầm nhìn. Hơi nóng phả vào người tôi và ập lên những tảng đá. Sau đó tôi ngửi thấy mùi kim loại của mưa ở sa mạc và nghe thấy tiếng sấm ầm ĩ. Tôi bước tới rìa vách đá, tựa vào phía đối diện với Henry và nhìn xuống. Phía dưới sáu mươi mét, đáy khe núi đầy cát đã biến mất dưới dòng nước trắng xóa điên cuồng chảy cuộn xoáy từ bờ bên này qua bờ bên kia, kéo theo những thân cây và những mảnh đồ vỡ. Tim tôi thắt lại. Không ai có thể đi ngược khe núi lên. Cho tới khi dòng nước cạn đi, có nghĩa là nhiều ngày nữa.

Đối diện chúng tôi, vách đá nhuộm màu hồng dưới ánh sáng cuối ngày mùa hè. Xa xa về phía trái, bên trên rặng núi, những làn mưa bàng bạc đặc lại thành một tấm màn xám xịt. Ở rìa gần của vùng xám này, những đám mây trải dài hết tầm mắt tôi. Trời vẫn chưa mưa ở đây, nhưng cơn bão đang đi qua hướng này. Không khí ướt sũng hơi nước, và những cơn gió nặng nề, ẩm ướt thổi vào hang. Gió mùa hè đã xuất hiện sớm hơn.

“Ở trên đó trời đã bắt đầu mưa từ giữa buổi sáng, và đến giờ vẫn chưa dứt”. Henry khoát tay nói. “Như cô thấy đấy, chúng ta không thể quay về bằng con đường chúng ta đã dùng để lên đây, kể cả nếu Matthew không làm sập lối ra một cách hậu đậu như thế. Lối ra khỏi hang đang nằm dưới mực nước, và tôi nghĩ là cả một nửa đường hầm đầu tiên cũng vậy”. Ông ta dậm chân xuống nền hang phía trước mình. “Đến đây, cô bé thân mến. Tôi muốn nhìn cô đọc từng từ một. Và nếu tôi nghĩ rằng cô bỏ qua dù chỉ một từ, tôi sẽ bắn”.

Tôi đành đến cạnh Henry, lùi sâu vào bên trong hang chừng vài bước chân. Liệu thiết bị phát tín hiệu có hoạt động được ở vị trí này không? Chiếc trầm lòng lẳng trên sợi dây chuyền đeo ở cổ tôi.

Lá thư cũng được viết bằng cùng nét chữ mà tôi đã nhìn thấy trong cuốn Tuyển tập, và trong lá thư ở dinh thự Wilton. Đó là chữ viết của bá tước Derby, gửi cho William Shelton. Từng từ một, tôi đọc to lá thư lên, trong khi Henry không ngừng vắn vẹo tôi bằng những câu hỏi sắc sảo: Từ này, chữ cái này là gì?

Lá thư là lời xin lỗi cho sự im lặng, cùng lời giải thích.

Món quà duy nhất mà tôi có thể trao... một câu chuyện do bạn kể, nếu không phải do bạn sáng tác ra, được đưa lên sân khấu. Bằng những sự đưa đẩy lạ lùng của số phận, nó đã từng khiến thế giới nhỏ bé của chúng ta chất rụi, và thiếu chút nữa đã cướp đi tính mạng của một cô bé.

“Cô bé?” Henry gầm gừ.

“Đứa bé bị mắc kẹt trong đám cháy tại Quả cầu” tôi nói. “Đám cháy đầu tiên. Cô bé chắc đã sống sót”.

Một lời đồn ở nơi này, một chút sự thật lộ ra lúc khác, và gia đình Howard sẽ sớm phải chứng kiến chính mình rơi vào cảnh thất sủng, và chỉ có thể trách cứ đứa con gái của chính họ. Tôi thích điều đó - sự đổi chỗ của những rắc rối.

Giờ đây, khi tất cả có thể nói là trôi qua đã lâu, và những vở kịch khác, những người anh em của nó, đang tìm tới sự bất tử trên những trang sách in - câu chuyện cũ lại vươn chiếc đầu có sừng nhọn và phì ra lửa như một con rồng từng đã chết từ lâu, nhưng kì thực chỉ chìm vào giấc ngủ. Chỉ

mình vở kịch này gây nguy hiểm cho cô bé, vì cũng như Leonora, cô bé đã tìm thấy hạnh phúc trong câu chuyện khó tin của Cardenio.

Có thể bạn sẽ mỉm cười vào bức thư này.

Của ai? Bạn đã từng bức bối hỏi. Đứa bé gái đó là của ai?

Lúc đó tôi đã nghĩ có thể thời gian sẽ trả lời. Nhưng cô bé là chính bản thân mình, là bông hồng kiều diễm.

Tôi gọi cô bé là con gái của Shakespeare, và thế là đủ.

Lá thư bị giật khỏi tay tôi. “Đúng là đủ rồi” Henry nói.

Tôi định giăng lá thư lại, nhưng ông ta đã chĩa súng vào đầu tôi.

Tĩnh mạch tôi căng phồng lên vì áp lực của dòng máu, làm trong đầu tôi vang lên những tiếng ầm ầm còn to hơn âm thanh của dòng nước đang cuộn cuộn phía dưới. *Con gái của Shakespeare?* Tôi liếm đôi môi khô nẻ.

Sự giúp đỡ mà Ben đã tin tưởng đến thế đang ở đâu? Liệu tôi có tình cờ làm rơi con chip khỏi chiếc trâm đầu đó dưới hang không?

“Henry” tôi cầu khẩn. “Tôi xin ông. Lá thư đó có thể cho chúng ta biết toàn bộ sự thật về Shakespeare”.

“Nếu Shakespeare không phải là người đã viết những vở kịch, thì đó không phải là một sự thật tôi muốn biết. Đó không phải là một sự thật mà tôi muốn bị tiết lộ”.

Chẳng lẽ tất cả những vụ giết người là vì vậy? Bảo vệ Shakespeare người Stratford? Không lẽ đó là cách ông ta nghĩ về những gì ông ta đã làm? Khuấy động một kiểu chiến tranh bảo hộ dưới danh nghĩa bảo vệ Đức tin về Shakespeare?

Henry nhìn lá thư trên tay mình. “Mĩa mai nhất trong những sự mĩa mai. Tôi đã sẵn sàng đổi tất cả để có vở kịch Granville tìm thấy, nhưng cuối cùng tôi lại tìm thấy lá thư tôi đã cố gắng vất vả đến thế để giữ không để lộ ra”.

Tôi cần thuyết phục ông ta cho tôi ngồi gần cửa hang, để thiết bị trong chiếc trâm có thể hoạt động. Vậy là tôi tìm cách mua thời gian bằng thứ tiền mặt ông ta trân trọng nhất - Shakespeare. “Nhưng ông cũng có vở kịch” tôi nói, “kẹp vào cuốn *Don Quixote*. Cùng kiểu chữ viết, tôi nghĩ vậy. Tôi có thể đọc nó nếu ông cho phép”.

Đôi mắt ông ta nheo lại.

“*Anh hầu Sancho và Don Quixote vào*” tôi nói. “Đó là nơi vở kịch bắt đầu, nhưng tôi chưa kịp đọc tiếp”.

“Hãy chỉ ra cho tôi thấy”.

Tôi lôi cuốn sách từ trong chiếc túi lấy ra một tập giấy rời rồi thận trọng giở ra.

Anh hãy giữ lấy vàng, anh bạn Sancho, ta sẽ giữ cuốn sách...

Vẻ tham lam bùng cháy trong mắt Henry. “Vở kịch bị thất lạc của Shakespeare” ông ta lẩm bẩm. Rồi mỉm cười. “Đọc tiếp” ông ta ra lệnh.

Đó là việc khó khăn nhất tôi từng làm, đọc to lên thành tiếng câu chuyện về tình yêu và sự phản bội đó, đồng thời vẫn quan sát Henry, chờ đợi một thời điểm ông ta lơ là cảnh giác. Hi vọng tôi sẽ ở đủ gần khoảng không bên ngoài... hi vọng rằng cảnh sát đang tìm kiếm... hi vọng rằng sự sống trong con người Ben không tắt đi quá nhanh trong bóng tối.

Tôi kết thúc hồi thứ nhất và bắt đầu đọc sang hồi thứ hai. *Giờ đây tôi trở thành nấm mồ cho danh dự của chính mình. Một ngôi nhà âm u chỉ dành cho cái chết.*

Tôi ấp úng dừng lại. Không ai đến cả, tôi bất chợt nhận ra. Cho dù ai đó đang lắng nghe, tôi vẫn ở quá sâu trong hang để họ có thể nghe thấy.

Một rìa đá hẹp chạy ra ngoài từ phía dưới phần nền hang nhô ra, bám vào bờ vách đá một đoạn trước khi thu hẹp lại rồi biến mất. Trước khi Henry kịp phản ứng, tôi băng qua ông ta, theo rìa đá đó lần ra ngoài, một tay bám lấy vách đá, tay kia nắm lấy vở kịch và kéo mạnh sợi dây chuyền tôi đang đeo trên cổ.

“Kate!” Henry gọi với giọng lo lắng thực sự. “Quay lại”.

Tôi tiếp tục giật.

“Không có lí do gì phải mạo hiểm vở kịch hay tính mạng của cô như thế”.

“Tôi nghĩ tính mạng của tôi coi như mất rồi. Chỉ có vở kịch giữ ông không giết tôi”.

“Quay lại, và chúng ta sẽ thương lượng” ông ta nài nỉ. “Cô có thể đạo diễn vở kịch, và tôi sẽ vào vai Quixote”.

“Ông nghĩ Ben sẽ đồng ý sao?”

Ông ta im bật.

“Tôi hiểu rồi. Anh ta chính là điểm ông cho rằng tôi sẽ thỏa hiệp. Ông không giết tôi, và tôi cũng không cứu anh ta nữa. Và chúng ta đều có vở kịch”.

“Kiểu gì anh ta cũng sắp chết rồi, Kate”.

Cuối cùng sợi dây cũng đứt, và chiếc trâm rời ra khỏi tay tôi. Tôi vội chụp lấy nó trong khi trên vách đá có những tiếng nứt vỡ nhỏ. Một phần rìa đá sụp xuống, làm một trận mưa đá rơi xuống dòng sông bên dưới. Tôi lao đảo rồi lấy lại được thăng bằng. Dưới chân tôi, một khoảng trống mở ra giữa rìa đá và vách núi.

“Kate, quay lại”.

“Bỏ súng xuống đi”

Ông ta do dự, và một phần nữa của rìa đá sụp xuống. Khẩu súng bay bổng trên hẻm núi, vẽ thành một vòng cung rồi rơi xuống dòng nước.

Một tiếng rên lớn vang lên từ bề mặt vách núi. Tôi bắt đầu quay trở lại.

“Nhảy!” Henry hét lên. Và tôi nhảy, đúng lúc rìa đá rời khỏi vách núi đổ xuống dưới trong tiếng động ầm ầm và làm tung lên cột bụi trắng xóa.

Ngay bên rìa cửa hang, tôi nằm thở hổn hển, tay vẫn nắm chặt vở kịch. Henry bước lại gần tôi một bước.

“Dừng lại”.

Ông ta dừng lại.

“Thả chiếc túi xuống nền hang, và đá nó về cuối hang”. Tôi không muốn để ông ta nảy ra bất kì ý tưởng nào về việc ông ta có thể làm với những lá thư còn chưa đọc đang nằm cuộn lại trong túi.

Henry thả chiếc túi xuống, nhưng không đá nó về cuối hang. Thay vào đó, ông ta lùi về vách hang đối diện. “Cô có hiểu mình đang làm gì không?”

Để nguyên chiếc túi ở nơi ông ta thả nó xuống, tôi kéo cuốn Don Quixote về phía mình và gấp vở kịch lại kẹp vào cuốn sách. “Cho dù Shakespeare là ai đi nữa thì có gì khác đâu? Tại sao ông lại sợ sự thật đến vậy?”

Tựa người vào vách hang, ông ta trượt người ngồi xuống nền hang, mặt cúi xuống úp vào hai lòng bàn tay. “*‘Sự thật là gì?’ Pilate cười cợt hỏi, và không nán lại đợi câu trả lời. Câu của Bacon*”. Ông ta ngẩng lên. “Tôi

không sợ sự thật, Kate. Tôi sợ các sự kiện. Sự bạo ngược của những sự kiện nhỏ nhen vụn vặt. Sự thật, với một chữ S viết hoa, là điều cần phải như vậy. Không chỉ đơn giản là gì, hay đã là gì. Là một người kể chuyện, một đạo diễn, cô phải biết điều đó”.

Giọng ông ta càng nói càng hùng hồn và cuốn hút hơn. “Cho dù một lá thư cũ rách nhàu nát có nói gì đi nữa, điều luôn đúng là Shakespeare chính là tất cả mọi người, một người của công chúng. Không phải là một bá tước hay một hiệp sĩ, một nữ bá tước hay một bà hoàng, và lạy Chúa, không phải là đồng quan liêu bàn giấy khốn kiếp. Tại sao lại có nhiều người đến thế không muốn thừa nhận một cậu bé có thể từ tay trắng không chỉ trở nên xuất sắc, mà là vĩ đại? Nói thế nào đi nữa, chính tôi cũng đã ít nhiều làm được điều này - đi lên từ một gã trai chân đất tới tước hiệp sĩ trên sân khấu. Vậy tại sao Shakespeare người Stratford lại không thể trở nên bất tử?”

“Các vở kịch mới quan trọng, Henry. Không phải là xuất thân của ông ấy”.

“Cô sai rồi, Kate. Giống như Abraham Lincoln của các vị trong căn nhà bằng gỗ của ông ta, câu chuyện của chàng trai người Stratford là một hình ảnh minh họa có ý nghĩa rất lớn: Thiên tài có thể xuất hiện từ bất cứ đâu. Bất kì ai cũng có thể trở thành vĩ đại. Shakespeare đã từng giúp tôi thoát khỏi vũng bùn, và đổi lại tôi đã dùng cả cuộc đời mình tôn vinh ông. Ông có thể làm điều tương tự cho nhiều người nữa. Ít nhất đó là điều tôi luôn nghĩ tới. Chính điều đó đã giúp tôi có động lực lần thứ hai, để trở lại với sân khấu... Khi tôi đã kết thúc với hồn ma người cha của Hamlet, với Prospero và Lear cũng như Leonidas, huyền thoại của Shakespeare sẽ được bảo tồn cho một thế hệ nữa. Nếu những kẻ chỉ chăm chăm gom nhặt những sự kiện vặt vãnh chịu để yên”.

“Ông đang lẫn lộn huyền thoại của Shakespeare với huyền thoại cho chính mình”.

Ông ta nhìn tôi trách móc. “Tôi đã nghĩ cô sẽ hiểu”.

“Ông nghĩ rằng tôi sẽ đồng ý với ông?” Vẫn cầm cuốn sách có kẹp bản thảo vở kịch, tôi đứng vụt dậy. “Ông nghĩ rằng ông ấy sẽ đồng ý?” Tôi hét lớn, bị thúc đẩy bởi một cơn giận đang bùng lên. “Chẳng lẽ ông nghĩ rằng Shakespeare, cho dù ông ấy là ai đi nữa, có thể tán thưởng việc ông đã giết

người vì ông ấy?” Cũng nhanh như khi bùng cháy, cơn giận của tôi trở nên lạnh như băng. “Được rồi, Henry, tôi hiểu. Tôi hiểu rằng ông là một tên sát nhân và một kẻ hèn nhát sợ hãi sự thật”

Ông ta lao tới cuốn sách trên tay tôi. Tôi vùng thoát ra, và ông ta lại lao theo tôi. Lần này ông ta túm được tôi, ép người tôi sát vào vách hang. *“Kate đơn giản, và Kate dễ thương, và đôi khi Kate đáng nguyên rủa”*.

Tiếng thì thầm của ông ta phát ra bằng một giọng nói không thể nào lẫn với ai khác được. Một giọng Mỹ. Kẻ tấn công trong thư viện.

Tôi là một diễn viên, ông ta đã nói như vậy.

Matthew đã nói chính hắn là kẻ lạ mặt trong thư viện. Nhưng Matthew đã nói dối. Matthew chắc chắn đã được chuẩn bị trước để biến tôi thành Lavinia - nhưng lời đe dọa là ý tưởng của Henry. Bản thảo là của ông ta. Hét một tiếng chói tai, tôi văng vẩy quay người một vòng, quật ông ta vào thành hang. Ông ta buông tay. Lấy lại thăng bằng, ông ta lao tới tấn công tôi. Tôi cúi gập người xuống tránh sang bên.

Mất đà Henry đập mạnh người xuống nền hang rồi văng người ra ngoài rìa đá.

Tôi vội chạy tới gần, cúi người nhìn qua mép vực.

Ngay dưới cửa hang, ông ta đang bám cả hai tay vào một mẫu đá nhô ra ngoài vách núi. Một chân đã tìm thấy một chỗ đặt rất hẹp, chân kia đang khua lên tìm chỗ bám trên bờ đá. Móc một chân vào một kẽ nứt làm điểm bám, tôi nghiêng người sang một bên với xuống. Tôi không thể giữ ông ta bằng một tay. Buông cuốn sách có kẹp vở kịch xuống, tôi nắm chặt lấy khuỷu tay ông ta, đầu tiên bằng một tay, rồi cả hai tay. Trong một khoảnh khắc tôi nghĩ ông ta có thể lôi cả hai chúng tôi rơi xuống. Từ cái nhìn trong mắt ông ta, có thể thấy ông ta đã nghĩ tới chuyện này.

Sau đó chúng tôi nghe thấy tiếng trực thăng.

“Cảnh sát” tôi nói. “Cho dù chuyện gì xảy ra với ông và tôi, Henry, họ sẽ tìm ra vở kịch. Và lá thư”.

Lúc đó, có cái gì đó trong ông ta đã đầu hàng. Từ từ, và với sự hợp tác của ông ta, tôi kéo ông ta lên tới nơi an toàn.

“Tôi xin lỗi” ông ta thở hỗn hển. “Tôi xin lỗi, Kate. Tôi không bao giờ muốn làm hại cô. Nhưng cô không chịu bỏ cuộc”.

“Hãy giữ lời xin lỗi lại cho mình” tôi lạnh lùng nói. “Ông sẽ vào tù một thời gian rất lâu đấy”.

“Bộ mặt hiện đại của sự báo thù” ông ta nói. “Cô đã trở thành Hamlet, Kate. Cô có thấy không?”

Ông ta nói với vẻ ngưỡng mộ cay đắng, nhưng tất cả những gì tôi có thể nghĩ đến là hàng dài thi thể trên sân khấu ở cuối vở kịch. “Điều đó có nghĩa gì với ông?”

Ở phía thượng nguồn khe núi, ánh chớp xé toạc bầu trời thành một vòng cung rộng chia nhánh màu sáng xanh. Tiếng sấm vang lên rung chuyển cả khe núi, và phía dưới, nước bắn tung lên không trung, vùn vụt kéo theo những tảng đá và thân cây trôi qua. Tiếng động cơ của chiếc trực thăng vang lên rõ hơn.

Henry cố đứng dậy. Ngửa đầu ra phía sau, ông để giọng nói tuyệt vời của mình vang lên trong tiếng gió rít:

Ta đã làm tắt phụt

Mặt trời ban trưa, đã gọi tới những cơn gió phản loạn

Và giữa mặt biển màu lục và vòm trời xanh thẳm

Những tiếng gầm của chiến trận vang lên.

Trước mắt tôi, ông ta trở thành Prospero, người phù thủy đã tạo ra những cơn bão tố và khởi động bánh xe công lí. Chạm rầy, với vẻ oai nghiêm, ông đưa tay lên chỉ vào tôi.

Những ngôi mộ theo lệnh ta

Đã đánh thức những người chết, và mở huyết mộ cho họ bước ra

Nhờ quyền năng lớn lao của ta.

“Ông đã đào nhiều huyết mộ theo lệnh mình, Henry” tôi trả đòn. “Không phải mở chúng ra. Sáu ngôi mộ. Bảy, nếu Ben chết”.

Nguồn sinh lực bao quanh ông ta dần dần dao động rồi biến mất. Đột nhiên, ông trở lại là một ông già, mệt mỏi và buồn bã. Ông ta buông thõng hai tay xuống.

Nhưng phép màu hung bạo đó

Từ nay ta từ bỏ

Từ phía bên kia khe núi, chiếc trực thăng bắt đầu xuất hiện trong tầm nhìn, tiếng động do những cánh quạt của nó tạo ra âm vang theo vách núi. Trong lúc nó bay lại gần, những cuộn nước và bụi bốc lên từ nền hang. Đứng trên khung cửa đã mở là Sinclair và ông Jiménez, đang đưa tay chỉ.

Đi qua phía trước tôi, Henry nhặt chiếc túi có chứa những lá thư có thể cho biết Shakespeare là ai, mà cũng có thể là không. Giật cuốn sách khỏi tầm tay của ông ta, tôi ôm chặt lấy nó vào ngực cùng vở kịch, nhưng ông ta không tìm cách lấy lại. Hưởng những lời nói của mình chỉ cho tôi nghe, ông ta nói như thể một người cha đang xin lỗi con gái mình. Không phải là biểu diễn, mà là xin lỗi.

Ta đã bẻ gãy chiếc gậy của mình,

Chôn sâu nó dưới hàng thước đất

Và sâu hơn nơi bất cứ tảng đá nào từng chìm xuống

Ta sẽ nhận chìm cuốn sách của ta.

Tôi hiểu ra quá muộn ý định của ông ta và lao vụt tới, nhưng ông ta đã tới bên mép vực.

“Hãy nhớ tới tôi” ông ta nói. Sau đó ông ta ngã người ra sau và rơi xuống, giống như Icarus rơi thẳng từ trên trời, đôi mắt nhìn thẳng lên trên với nụ cười phấn khích, hai tay dang rộng như một đôi cánh tả tơi.

Rất xa bên dưới, tôi nghe thấy một tiếng động nhỏ. Dòng sông hắt tung ông ta lên một lần.

Sau đó ông ta biến mất.

Khoảng ngưng

Ông đã ngã tới một cái chết bởi lửa và gươm, hay ít nhất cũng bởi dàn lửa và dao găm, trước một đám đông đang chế giễu. Không phải là một mình trong bóng tối.

Mùi của những xác chết đã đặc quánh lại trong không khí đến mức mỗi hơi hít vào đều làm ông lợm giọng buồn nôn, thế nhưng còn kinh khủng hơn thế là sự im lặng. Ban đầu, vị tu sĩ đã tán thưởng nó. Viên thượng sĩ - một người đàn ông can đảm hiếm có - đã mê say suốt hai ngày cuối cùng trước

khi chết, và những tiếng rên rỉ, những cơn gào thét của anh ta cũng khó chịu đựng không kém âm thanh gây ra khi hai bàn tay anh ta cào cào những tảng đá chặn kín lối ra của họ. Anh ta đã cào bới các tảng đá cho đến khi các đầu ngón tay rách tướp bê bết máu淋漓 cả xương ra kêu ken két, nhưng không thể nào ngăn anh ta lại được cho tới khi anh ta kiệt sức. Và viên thượng sĩ là một người rất khỏe.

Có lẽ cả những tiếng ồn lẫn sự im lặng, vị tu sĩ trầm nghĩ, đều là hình phạt dành cho ông ta vì đã ô uế không gian bằng những lời dối trá.

Cho dù ông muốn làm điều tốt. Không bao lâu sau khi xuất phát, họ đã đến trước một con sông đang tràn bờ sau ba ngày mưa tầm tã. Nếu như họ kiên nhẫn chờ thêm ba ngày, chắc chắn nước sẽ rút đi - những trận lụt thường biến mất cũng nhanh như khi chúng xuất hiện ở miền đất lạ lùng đầy bất trắc này - nhưng viên đại úy lại không phải là một người kiên nhẫn. Dưới sự thúc giục của ông ta, họ đã vượt sông ngay chiều hôm đó, và bị mất ba con la cùng mọi thứ chất trên lưng chúng. Viên đại úy coi việc thùng rượu vang của mình bị mất là bi kịch lớn nhất và ra lệnh phạt roi những người quản la. Những người này chịu đựng hình phạt đó cũng như họ đã chịu đựng mọi sự tàn bạo ngu xuẩn của viên đại úy với sự kiên nhẫn đầy thách thức. Nhưng việc cuốn *Kinh thánh* của vị tu sĩ cũng bị mất đã khiến trong đôi mắt của họ bùng lên sự hoảng sợ.

Phần lớn họ là những nông dân thất học, và sự mộ đạo của họ gần với sự mê tín hơn là tôn thờ một cách có khai sáng, nếu không ông đã có thể cố gắng dùng lí lẽ để xua tan sự sợ hãi của họ. Nhưng vì sự thể như thế, vị tu sĩ đã lấy từ trong chiếc túi treo trên yên la của mình cuốn *Don Quixote*, dày dặn và có bìa trang trí cầu kì, nói dối rằng đó là cuốn *Kinh thánh* riêng của mình, mà ông ta sẽ rất vui lòng được chia sẻ với binh lính.

Sự hoảng loạn đã lắng xuống. Sau đó, ông đã “đọc” *Thánh thi* bằng cách mở cuốn sách, chẳng hạn, đến chương kể lại việc đánh nhau với cối xay gió, trong khi nói lớn tiếng, dựa theo trí nhớ, câu chuyện ngụ ngôn về đứa con trai hoang phí. Đã có lúc những tình huống như vậy khiến ông phải phá lên cười. Nhưng giờ đây có vẻ như điều đó đã thuộc về một kiếp sống khác.

Tất nhiên, bọn họ cũng đã trông thấy xấp giấy ông kẹp vào bìa cuối cuốn sách. Họ đã đoán rằng đó là một bài thuyết giáo hay một bài cầu nguyện cá nhân, và trêu đùa ông. Tác phẩm lớn của ông. Kiệt tác của ông. Ở một khía cạnh nhất định, ông nghĩ, họ có lí. Nhưng nó là kiểu cầu nguyện nào đây?

Giờ đây tôi trở thành

Năm mồ cho danh dự của chính mình, một ngôi nhà âm u chỉ dành cho cái chết.

Viên thượng sĩ đã một hai lần ném về phía ông cái nhìn sắc lạnh, nhưng cho dù anh ta có nghi ngờ về điều gì, anh ta đã giữ lại cho riêng mình. Không như viên đại úy, viên thượng sĩ là một người chỉ huy khôn khéo.

Đi theo dòng sông, họ rời khỏi vùng núi xuống một vùng đồng bằng rộng đất nâu, giống quê nhà lạ lẫm với những ai ra đi từ Castille. Vài ngày sau, một số người tụt lại phía sau đội hình đã tìm thấy hai phụ nữ da đỏ cùng những đứa con của họ. Khi vị tu sĩ phát hiện ra điều gì xảy ra giữa đám đàn ông đang quây lại reo hò thì những đứa trẻ đã chết, còn những người phụ nữ ở trong tình trạng tồi tệ hơn. Đó là một phần của đời lính: lúc đầu ông đã quay mặt đi. Nhưng năm hay sáu người trong đám đó đã thỏa mãn dục vọng của họ một cách tàn bạo và liên tục đến mức cuối cùng vị tu sĩ đành thúc la đi lên trước để phản đối với viên đại úy. Ông ta quay lại, hùng hổ nhảy xuống đất, dùng thanh kiếm mở đường qua đám đông cho tới khi cả toán lính đã dạt đi. Ông ta đứng nhìn một hồi lâu. Một trong hai phụ nữ đã sắp chết. Nhưng ông ta cưỡng bức người đàn bà còn lại ngay ở đó, trước mặt tất cả. Sau đó đâm xuyên thanh kiếm qua người cô ta.

Rồi ông ta lên ngựa phi trở lại đầu đội hình. Họ thậm chí còn không dừng lại để chôn cất các thi thể.

Tối hôm đó, đi một mình ra ngoài để cầu nguyện cho những linh hồn tội nghiệp, ông đã nhìn thấy những con mắt ở trên cây nhìn xuống quan sát. Viên đại úy đã quát ông, gọi ông là một kẻ hèn nhát và một gã điên, nhưng viên thượng sĩ đã lẳng lặng tăng gấp đôi số lính canh gác quanh trại của họ. Vô ích; sáng hôm sau, một người trong đoàn của họ được tìm thấy trong tư thế quỳ trên hai tay và đầu gối giữa bãi cỏ cách trại hai mươi mét, hai mắt bị móc, chỗ đã từng là bộ phận sinh dục của hắn ta chỉ còn là một hố đầm

máu. Sau đó, tất cả những kẻ xâm hại hai người phụ nữ đều lần lượt từng người một bị bắt cóc và hành hình theo những cách còn lạ lùng và đau đớn hơn, giống như những con bò rừng câm lặng lần lượt bị những con sói bắt khỏi đàn. Cứ từng người một chỉ đơn giản biến mất, rồi vài giờ hay vài ngày sau, họ lại tìm thấy kẻ đó, vẫn còn sống, xuất hiện như vật trang trí trên con đường họ đi.

Trước khi chết, rất nhiều người đã muốn hôn *Kinh thánh*. Vị tu sĩ tự hỏi mình liệu có nên tiếp tục sự dối trá về cuốn *Kinh thánh* đến mức này không. Nhưng bất cứ điều gì có thể đem lại sự bình an cho những giây phút đau đớn kinh hoàng của họ - ông tin rằng điều đó gần với phước lành hơn tội lỗi.

Họ không bao giờ trông thấy kẻ thù, chỉ thấy những gì họ tạo ra. Binh lính bắt đầu thì thầm về ác quỷ. Nhưng viên đại úy, luôn chăm chăm hướng tới những thành phố vàng, có vẻ không nhìn thấy máu hay cảm giác sợ hãi đang mỗi lúc một nặng nề. Ông ta thúc giục người của mình tiến lên bằng kiếm và roi. Ông ta có vẻ cũng không nhận ra đến một ngày kia ông ta chính là kẻ sống sót cuối cùng trong số những người đã xâm phạm đến các phụ nữ da đỏ.

Ba ngày sau, viên đại úy không ra khỏi lều vào buổi sáng. Mọi người tìm thấy ông ta nằm trên mặt đất, ruột của ông ta được trải vòng quanh lều như vật trang trí. Mắt, hai bàn tay, và lưỡi đều biến mất. Cổ họng viên đại úy bị cắt đứt, còn dương vật bị cắt ra nhét vào miệng ông ta. Không ai đã nghe hay nhìn thấy điều gì trong đêm.

Họ mang ông ta đi chôn không chút thương tiếc. Sau đó họ lên đường quay trở về nhà. Hay ít nhất là về Santa Fe.

Đã quá muộn. Những người da đỏ đã tập kích họ vào ban đêm. Phần lớn binh lính bị giết chết trong khi đang ngủ, nhưng viên thượng sĩ đã tập hợp những người còn sống sót lại, tổ chức phòng ngự, rút lui lên những quả đồi, rồi sau đó vào một hẻm núi. Thế nhưng họ vẫn bị đánh tía dần. Chỉ còn lại tám người và hai con ngựa khi họ tới một thung lũng nhỏ hình tròn. Họ nghĩ rằng nơi này có thể phòng thủ được - mà không nhận ra người da đỏ có thể leo trèo khéo léo gần như những con cừu núi.

Vậy là họ tìm chỗ trú chân bên trong chiếc hang, và tạ ơn Chúa và vận may đã giúp họ tìm ra một lối đi tối tăm dẫn vào một hang động lớn ăn vào trong vách núi. Họ nhận ra quá muộn đó không phải là sự tình cờ mà họ đã bị dẫn tới nơi này. Nhưng lúc đó đá đã bắt đầu rơi xuống. Hai người đã cố gắng chạy qua cơn mưa đá tảng và bị đè bẹp. Những người còn lại đã rút sâu vào trong cho tới khi tiếng động im hẳn. Và sự chờ đợi trong bóng tối bắt đầu.

Sau đó là những cái chết lần lượt, cho tới khi còn sót lại vị tu sĩ với viên thượng sĩ. Rồi ông thực sự chỉ còn lại một mình.

Một ngôi nhà âm u chỉ dành cho cái chết.

Đã hai ngày rồi ông không còn tiểu tiện được nữa; đôi môi ông nứt nẻ, miệng ông khô đến nỗi mỗi lần nuốt vào là một cực hình.

Rồi sau đó ông không còn một mình nữa: Những khuôn mặt hiện lên bỗng bênh trong bóng tối, hơi uốn lượn như mái tóc của các nàng tiên cá. Một phụ nữ tóc đen mặc chiếc áo dài màu xanh lục. Một người đàn ông trung niên với đôi mắt giễu cợt - giễu cợt, và thông minh một cách chán chường cũng như vẻ buồn bã âm thầm luôn lấp đầy đôi mắt của những người đã từng thấy cả ánh hào quang rực rỡ nhất của trái đất lẫn vực thẳm âm u nhất là những cung độ không thể tách rời.

Hơn tất cả là một khuôn mặt ông chưa bao giờ nhìn thấy trong đời mình. Một cô bé tóc nâu vàng mà bức chân dung ông ta đã mang theo mình, ngay gần trái tim, suốt nhiều năm, ẩn bên trong bức tượng chịu nạn lớn của ông. Vị giám mục sẽ làm gì với nó? Tiếng cười vang lên bên trong ông, cho dù nghe giống tiếng nôn ọe hơn. “Một sự lãng phí linh hồn cho một sự hổ thẹn vô ích”, ông đã từng một lần kêu lên như vậy trong cơn bức bối. Có thể đó cũng là những lời của giám mục.

Nhưng ông ta đã sai. Ông đã hiểu ra điều đó từ lâu. Yêu không bao giờ lãng phí. *Không phải là tình yêu thứ tình yêu có thể dễ dàng xóa bỏ...*

Khuôn mặt của cô bé lại hiện ra lần nữa, mỉm cười, và ông cảm thấy trái tim mình run rẩy đập nhanh.

“Nhưng cô bé đó là ai?” ông nghe thấy giọng của chính mình thời trẻ hỏi.

“Cô bé là chính bản thân mình” , một giọng khác trả lời. “Bông hồng kiêu diễm”.

Sau đó là sự im lặng.

46

Năm tháng sau cái chết của Roz, vào một buổi tối lạnh lẽo tháng Mười hai, tôi quay trở lại nhà hát Quả cầu, sớm hơn dự kiến rất nhiều, để chỉ đạo một buổi tập *Hamlet*.

Nhà hát đã được khôi phục lại vẻ long lẫy ban đầu. Giống như tháng Sáu, những vinh quang thậm chí còn lớn hơn sẽ quay lại với nó, khi buổi công diễn đầu tiên của vở *Cardenio* sau ngót bốn thế kỉ chuẩn bị bắt đầu - vào ngày 29, không muộn hơn. Nhiều người có thể lực đã đề nghị tôi đạo diễn vở kịch.

Nhưng Athenaide đã quyết định rằng trước hết phải là *Hamlet*. Nhưng thời gian duy nhất mà Jason Pierce rảnh rỗi để có thể vào vai chàng hoàng tử u oán là tháng Mười hai. Tôi nghĩ rằng ý tưởng công diễn một vở mới tại Quả cầu vào giữa mùa đông là hoàn toàn điên rồ, nhưng Athenaide không đồng ý. “Những đoàn kịch thời Elizabeth biểu diễn quanh năm” bà nói. “Vậy tại sao chúng ta lại không? Cô nghĩ rằng chúng ta đã yếu đuối đi đến mức đó sao?” Sau đó bà kí một tấm séc, tài trợ cho vở diễn nhằm tưởng nhớ Roz. Bà có lí, ít nhất về lượng vé bán được. Toàn bộ các buổi diễn đã hết sạch vé, và chúng tôi vẫn còn cách ngày kéo màn những mười hôm nữa.

Khi các diễn viên rời khỏi sân khấu sau buổi tập, tôi chớp lấy cho mình khoảnh khắc quý báu được ở một mình trong nhà hát. Vào tháng Mười hai, mặt trời lặn sớm ở London. Bây giờ mới chỉ là buổi chiều, căn cứ vào đồng hồ. Những tia sáng cuối cùng lách qua mái rạ làm tôi lóa mắt, và tôi đưa một tay lên chắn chúng lại. Truyền thống mộ đạo thời Shakespeare quy định rằng những vở kịch tại các nhà hát lộ thiên được trình diễn vào buổi chiều, kết thúc trước khi trời tối. Ngược nhìn lên sân khấu, tôi không chắc như vậy. Hãy lấy ví dụ những *Cây cột của Hercules*. Dưới ánh sáng mặt trời lúc giữa trưa, chúng vênh vang phô ra màu đỏ chói trơ tráo. Dưới bầu trời màu xám, chúng sẫm lại thành màu hạt dẻ và màu lông ngựa hồng,

lạnh lẽo với sự cao ngạo xa cách của giới thượng lưu - hay nếu bạn là một kẻ thích nhận xét cay độc hết thuốc chữa, giống như hai cột thịt nướng bằng cẩm thạch. Tôi luôn thích chúng hơn vào lúc hoàng hôn, cho dù là mùa đông hay mùa hè. Đó là lúc mà những cây cột này - cũng như cả nhà hát Quả cầu bao quanh chúng - trông có vẻ Shakespeare nhất. Hay giống như trong *Kinh thánh*. Hoặc cả hai: khi màn đêm đặc dần lại như những hồn ma đang tập hợp, và những *Cây cột của Hercules* trở thành những dòng sông máu với những vệt lửa.

Tôi rùng mình kéo chiếc áo khoác sát vào người, hồi tưởng lại những gì vừa trải qua.

Henry được tìm thấy một tuần sau cái chết của ông ta. Dưới hẻm núi, người ta tìm thấy những mảnh của chiếc túi kẹt dưới đám rác rưởi, nhưng tất cả giấy tờ đựng bên trong đã biến mất.

Cuối cùng, ông ta gần như đã đạt được chính xác những gì mong muốn. Ông ta đã đưa được vở kịch bị thất lạc ra ánh sáng, nhưng đã hủy diệt tất cả các bằng chứng chống lại Shakespeare có thể nằm trong những lá thư. Vì điều đó, ông ta đã hi sinh mạng sống của mình.

Và tính mạng của sáu người khác: Maxine, tiến sĩ Sanderson, bà Quigley, Graciela, Matthew và Roz.

Athenaide đã dành *Hamlet* để tưởng nhớ Roz, nhưng tôi đã quyết định *Cardenio* sẽ là sự tưởng niệm của tôi dành cho bà. Trong khi đó, tôi vẫn chưa hoàn toàn tha thứ cho bà vì đã bỏ rơi tôi. Còn hơn thế, một giọng nói khê cất lên, vì đã ra đi. Trong túi áo, những ngón tay tôi chạm vào bản sao chiếc trâm của Ophelia mà tôi luôn mang theo bên mình, giống như một tấm bùa hộ mệnh. *Hãy để chúng trôi qua đi*, Maxine đã nói như vậy về những giận hờn và nuối tiếc của tôi. *Hãy để bà yên nghỉ*.

Tôi chậm rãi bước từ dãy hành lang xuống dưới sân, đứng đối diện với sân khấu vắng tanh. “*Xin chào buổi tối, hỡi hoàng tử yêu quý*” tôi nói lên thành tiếng. Tôi không rõ mình đang nói gì và nói với ai nữa. Có thể là với chính sân khấu. “*Và tiếng vỗ cánh của những thiên thần đưa ngài vào giấc ngủ*”.

Tiếng vỗ tay vang lên khuấy động sự yên tĩnh, và tôi vụt quay người về hướng âm thanh phát ra. Có ai đó đang thờ ơ đứng tựa vào tường cạnh cửa

ra vào, vỗ tay. Thật quá nhiều cho một khoảnh khắc riêng tư.

Sự xâm phạm này thật đáng bực mình. Tuần nào cũng có một hai lần như vậy, một khách du lịch nào đó tự hiểu tấm biển “Không làm phiền, buổi tập đang tiến hành” là để dành cho mọi người trừ anh ta, và tìm cách qua mặt những người gác cổng và nhân viên bảo vệ để lần mò vào trong. Tôi nói lớn tiếng: “Ngài lỡ mất buổi diễn rồi. Các diễn viên đã về hết”.

“Họ thật tuyệt vời!” một giọng Anh mà tôi biết quá rõ cất lên trả lời. Một giọng nói ngọt ngào và trầm ấm. “Nhưng tràng vỗ tay không phải dành cho họ. Mà cho cô”. Ben rời khỏi tường, đứng thẳng người lên.

Tôi đứng nhìn chăm chăm vào anh, như thể đó là một bóng ma.

“Xin lỗi đã vào xem trộm trước” anh nói. “Nhưng tôi chưa bao giờ được xem một đạo diễn làm việc, và tôi rất tò mò”. Anh bước lại gần tôi, bước chân hơi tập tễnh. “Không biết cô có tình cờ muốn uống chút gì đó không, giáo sư?”

“Đồ chết tiệt!” tôi mỉm cười nói. “Anh có bao giờ nghĩ đến gọi điện báo trước khi chương mặt ra hẹn gặp không?”

“Khỉ thật” anh bình tĩnh đáp. “Tôi có mang theo một chai champagne rất tuyệt. Rất phù hợp cho một cuộc hẹn hò. Thực sự quá khủng khiếp cho một cuộc gặp”. Anh đi qua trước mặt tôi, theo cầu thang lên sân khấu. Ngồi xuống bậc thang trên cùng, anh lấy ra hai chiếc ly, một chai rượu và bắt đầu nhẹ nhàng mở nút.

Tôi bước lên cầu thang theo sau anh. “Nếu anh tới để mời tôi champagne, anh có thể gọi lần gặp gỡ này bằng bất cứ cái tên nào anh muốn”

Chai champagne được mở với một tiếng nổ nhẹ, và Ben rót rượu vào ly. “Nâng ly” anh nói, và đưa một ly rượu cho tôi.

“Chúng ta đang chúc mừng điều gì nhỉ?”

Anh mỉm cười. “Gặp mặt?”

Tôi gật đầu và nhấp một ngụm. Champagne mát lạnh và thật tuyệt.

“Cô có khỏe không, Kate?”

Tôi nhắm mắt lại. Ben đã phải điều trị phục hồi chức năng trong năm tháng, và anh đang hỏi tôi có khỏe không? Quả thực tôi không biết phải bắt đầu từ đâu. những giờ đầu tiên sau cái chết của Henry bắt đầu với tiếng vù vù của

cánh quạt trực thăng, những tiếng gọi, những khoảnh khắc nín thở, những ánh đèn loang loáng trong bóng đêm cho tới khi Ben, vẫn còn sống, được đưa lên khỏi hang. Ngày hôm sau, họ đưa thi thể của Matthew lên mặt đất. Rất lâu sau đó, với lời chúc may mắn của ông bà Jiménez, tôi đã quay lại khu hang đó với một nhân viên của cơ quan quản lí hải sản và động vật hoang dã Mỹ (họ quan tâm tới loài dơi Mexico) , năm nhà khảo cổ - hai từ Đại học Arizona, từ Mexico City, London và Salamanca mỗi nơi một người (tất cả đều quan tâm đến những phát hiện liên quan tới giai đoạn thuộc địa Tây Ban Nha và nước Anh thời vua James) , và một chuyên gia nghiên cứu hang động từ hệ thống công viên của bang Arizona. Những đồng đá trong hang đúng là những ngôi mộ của năm người lính Tây Ban Nha thời thuộc địa như tôi đã nghĩ.

Người thứ sáu, bộ hài cốt không được chôn cất, được chứng minh là của một tu sĩ dòng Franciscan. Giấu bên trong tượng chịu nạn của ông là một bức chân dung nhỏ do Hilliard vẽ, bức chân dung tuyệt đẹp của một cô bé tóc nâu vàng, viền quanh bức chân dung là những từ khảm vàng có vẻ như liên hệ bức tranh với bức chân dung là của Hilliard tại thư viện Folger: *Nhưng mùa hè vĩnh cửu của em sẽ không phai nhạt*. Không còn manh mối nào khác về danh tính người tu sĩ, nhưng tu sĩ người Anh duy nhất được biết đến đã mất tích ở khu vực này của thế giới là William Shelton.

Đi vào hang qua lối phía dưới, chúng tôi đã tìm lại được con đường qua lũ dơi tới hang động đã trở thành nhà mồ của Jem. Ông ta mang theo một số giấy tờ - nhưng chúng đã mục nát thành một đồng đất tơi vụn không thể đọc được nữa.

Ông bà Jiménez được tuyên bố việc phát hiện ra bản thảo trong một cuộc họp báo, và chỉ sau một đêm tôi bất ngờ bị bao quanh bởi vòng hào quang của sự nổi tiếng. Một cơn bão tố tranh luận nổ ra quanh chúng tôi - nhưng cả thế giới - hay phần lớn - nhanh chóng thừa nhận người tu sĩ là một người Tây Ban Nha gốc Anh có tên William Shelton, và ông ta mang theo mình một cuốn *Don Quixote* cũng như bản thảo một vở kịch đã thất lạc từ lâu của Shakespeare. Tuy nhiên, cuốn nhật kí của Ophelia vẫn nằm trong sự lãng quên, bị kẹt lại trong những cuộc thương lượng giữa Athenaide và nhà thờ

Anh. Những lá thư tìm thấy ở dinh thự Wilton cũng không được công bố công khai.

Những cuốn *Tuyển tập Đầu tiên* bị lấy cắp đều được tìm thấy trong thư viện của Henry và quay trở về Quả cầu và Harvard, mặc dù cuốn sách của trường Harvard bị thiếu đi một trang của vở kịch *Titus Andronicus*. Trang sách tôi vẫn mang trong túi áo trong suốt cuộc phiêu lưu làm nó lại trở thành nguyên vẹn. Ở Valladolid, cha hiệu trưởng Học viện Hoàng gia vẫn đang ngẫm nghĩ xem nên làm gì với cuốn *Tuyển tập Derby* đã gửi cho William Shelton.

Cũng có những bóng đen lớn phủ lên sự phấn khích. Cái chết của Henry Lee và giáo sư Matthew Morris tiếp sau quá gần cái chết của Roz gây chấn động mạnh trong giới nghiên cứu về Shakespeare. Thông báo chính thức về những vụ án mạng, như Sinclair giải thích trong một buổi họp báo được phát đi trên truyền hình khắp thế giới, đã khiến sự kiện trở thành một cơn bão. Henry và Matthew là đồng phạm trong năm vụ án mạng, sau đó Henry đã giết Matthew. Cái chết của Henry, Sinclair khẳng định một cách chắc chắn, là một vụ tai nạn.

Lần đầu tiên trong lịch sử của mình, Harvard không còn một chuyên gia có tầm cỡ nào về Shakespeare; kết quả là cuộc cạnh tranh giành lấy các vị trí bỏ trống rầm rộ đến mức như thể toàn bộ các khu rừng ở Bắc Mỹ và Anh bất thần bật rẽ rùng rùng chuyển động. Tôi đã từng cho mình là người may mắn khi được làm việc với Henry, nhưng những lời yêu cầu tế nhị về người tôi nên cân nhắc để lấp vào chỗ trống ông ta để lại trong vở *Hamlet* đến từ khắp các tên tuổi nổi tiếng trong giới sân khấu khắp thế giới. Có vẻ như vai diễn hồn ma được đông đảo dư luận coi là màn khởi động cho vai *Don Quixote*.

Với tất cả những việc đó, tôi phải bắt đầu từ đâu đây? “Khỏe” tôi nói. “Tôi khỏe, cảm ơn”.

Ben mỉm cười. “Hơi sơ sài, tôi dám chắc vậy, nhưng rất vui được nghe vậy”.

“Thế còn anh? Anh khỏe chứ?”

Lúc này anh đang ngăm nhìn đám bọt sủi lên từ đáy ly. “Tôi đã tìm thấy một thứ, Kate”.

Tôi ngạc nhiên. *Những từ của Roz*. “Không hay đâu”.

“Không có nghĩa là như vậy”. Anh ngẩng đầu lên nhìn tôi. “Mà có nghĩa điều đó đúng”.

Tôi nhìn chăm chăm vào anh. Trong suốt thời gian Ben ở trong bệnh viện và điều trị phục hồi chức năng, anh từ chối không cho tôi tới thăm, mặc dù chúng tôi có nói chuyện với nhau vài lần qua điện thoại. Chỉ trong vòng vài ngày, những giấy tờ chúng tôi tìm thấy ở Houghton và Wilton - những lá thư của Jem gửi giáo sư Child, và của Will gửi con Thiên nga Ngọt ngào nhất - đã về lại chốn cũ bằng những con đường khác nhau, và không gây ra thắc mắc nào - ít nhất cho tới khi tôi hỏi tới chúng. Tuy vậy, tất cả những gì tôi biết là trong lúc hỗn loạn ở Elsinore, Ben đã lấy cuốn sách của Chambers khỏi tay Henry, giấu cuốn sách cùng các bức thư ở một nơi trong ngôi nhà. Làm thế nào Ben lấy lại được chúng, anh cũng không nói. Nhưng anh đã hỏi tôi về chiếc trâm với bức chân dung cất giấu bên trong, và đề nghị quyết liệt đến mức tôi phải đồng ý. Và chiếc trâm cũng nhanh chóng tìm đường quay về nhà, tới thư viện Folger cùng lá thư của Ophelia gửi cho bà Folger.

Lần cuối cùng chúng tôi nói chuyện với nhau diễn ra ngay trước khi tôi bắt đầu các buổi tập, cách đây sáu tuần. Tôi đã gọi điện cho anh trong tâm trạng rất kích động sau khi phát hiện ra một mối liên hệ giữa gia đình Howard và bá tước Derby.

Giọng anh có vẻ mệt mỏi, nhưng nghe đến chuyện này lập tức anh sôi nổi hẳn. “Quan hệ gì vậy?”

“Theo kiểu cổ điển. Hôn nhân. Con gái của Derby cưới một người em họ của Somerset”.

“Cô đang đùa chắc”.

“Đúng ra là một anh chàng Robert Carr khác, chỉ có điều anh chàng này khăng khăng giữ lại cách phát âm Scotland. Kerr, với một chữ K. Đám cưới diễn ra năm 1621, một năm trước khi nữ bá tước Somerset được thả ra khỏi tháp London. Hai năm trước khi *Tuyển tập Đầu tiên* được xuất bản”.

Nữ bá tước gần như là người trong gia đình, lá thư ở Wilton House đã viết như vậy.

“Vậy mục đích của nó chính là về việc đó, đúng không? Trói chặt Derby với những vở kịch?”

Tôi đã không đồng ý. “Cuộc hôn nhân đó chỉ chứng minh ông ta có liên hệ với nhà Howard. Từ cuốn *Tuyển tập* tại Valladolid chúng ta đã biết rằng ông ta có quen biết William Shelton. Và từ lá thư tại Wilton chúng ta biết ông ta có mối quan hệ nhất định với Shakespeare. Nhưng không gì trong chúng chứng tỏ rằng ông ta là người đã viết những vở kịch. Ông ấy vẫn có thể chỉ là một người bảo trợ”.

“Cô còn cần gì nữa?”

“Một cái gì đó thật rõ ràng”.

Anh rên lên. “Biết tìm ở đâu?”

“Để bắt đầu, từ nơi mà không ai khác tìm kiếm trong suốt bốn trăm năm qua”.

“Cô có ý tưởng nào chưa?”

Tôi cũng đã nghĩ về điều đó. “Ở những phần bên rìa của câu truyện. Có thể là những chuyện ngòi lê đôi mách. Nhưng không phải về các vở kịch. Đó là tất cả những gì đã bị bỏ qua”.

“Thế thì là chuyện ngòi lê đôi mách về cái gì?”

“Về *Kinh thánh của vua James* chẳng hạn”.

Anh thở ra một hơi dài. “Chữ kí trong bài *Thánh thi*”.

“Có thể ở đó chứng đựng đôi điều về người đã thực hiện dịch thuật, đặc biệt là bài *Thánh thi* số bốn mươi sáu”.

“Chúng ta không biết? Cô không biết?”

“Không. Các dịch giả giữ im lặng về phần đóng góp cá nhân của họ. Có lẽ là một cách cố ý. Đến mức họ đốt hết những bản thảo của mình. *Kinh thánh* là tác phẩm của Chúa, họ lí luận như vậy. Không phải của con người. Và tất nhiên không phải của một người. Tuy vậy, một vài manh mối có thể vẫn còn sót lại”.

“Tôi đang tìm kiếm chúng” anh đã nói vậy. Ben không thể dễ dàng di chuyển, và không biết đọc văn tự viết tay thời vua James, vì vậy tôi không

lạc quan lắm về cơ hội của anh. Nhưng nếu anh cần thứ gì đó để giúp mình khỏi phát điên vì tù túng, vậy thì cũng tốt thôi.

Nhưng lúc này anh ngồi trên bậc cầu thang bên rìa sân khấu và nói đã tìm ra một thứ. Tôi đặt ly rượu của mình xuống. “Cái gì vậy?”

Anh đưa cho tôi bản copy của một lá thư. Tôi nhìn kỹ. Lá thư được viết bằng kiểu chữ Thư kí.

Ben mỉm cười. “Thư viện Folger tỏ ra rất cộng tác, sau khi được nhận lại những thứ của họ. Thậm chí còn hướng dẫn tôi cách đọc chữ viết tay thời vua James”.

“Và anh đã tìm thấy tứ này ở đó?”.

Anh lắc đầu. “Sưu tập cá nhân” anh trả lời mơ hồ. “Đó là lá thư của Lancelot Andrewes, tu viện trưởng Westminster và giám mục Chichester, gửi cho một người bạn, viết tháng Mười một năm 1607. một cái tên lạ lẫm cho một giám mục - Lancelot - nhưng dù sao ông ta có vẻ không giống với các giáo chức cao cấp thông thường”.

Anh không nói gì thêm, vậy là tôi cúi xuống đọc lá thư. Phần lớn nội dung nói về vấn đề đạo Thiên chúa ở Warwickshire. Nhưng có một đoạn thu hút sự chú ý của tôi, viết về Laurence Chaderton, hiệu trưởng trường Emmanuel ở Cambridge, và về *Sách các Thánh thi* mới hoàn tất nằm trong cuốn *Kinh thánh* của nhà vua. Ông ta là một trong số ít giáo chức ủng hộ Thanh giáo tham gia vào dự án này; các bài *Thánh thi* đã được giao cho hội đồng của ông.

Theo lời giám mục, Chaderton đã viết một bức thư nghiêm khắc phản nản rằng nhà vua đã lấy những bản dịch *Thánh thi* mà hội đồng của ông ta đã cẩn thận thực hiện đưa cho một đám thi sĩ. Để đánh bóng lại, giám mục dẫn lại lời lẽ cáu kỉnh của Chaderton - như thể việc trau chuốt lại từ ngữ một cách thi vị hơn còn xếp dưới cả thủ dâm, kê gian và ma thuật trong bậc thang xếp loại những tội ác ghê tởm nhất của sách Leviticus. Để đáp lại, giám mục đã cố gắng mềm mỏng. Các thi sĩ không được phép phá hỏng các bản dịch - nhưng còn về ngữ điệu, thì theo ý của ông nhà vua đã đúng. Các bài *Thánh thi* được dùng để hát, nhưng nghe giống như những bài thuyết pháp. Những bài thuyết pháp buồn tẻ, ông ta nhấn mạnh. Giống như nhà

vua, giám mục muốn bản dịch phải thật đúng, nhưng không có lí do gì sự đúng đắn lại không đi kèm với sự êm tai.

Nhưng Chaderton từ chối mềm mỏng. Ông ta đưa ra một lời buộc tội khác: Đám thi sĩ đã dám để lại tên trong phần việc của họ.

Chuyện này, giám mục viết, quả thực là một sự báng bổ nếu có thật, nhưng ông ta đã tự mình rà soát lại toàn bộ *Sách các Thánh thi* và không tìm thấy một chữ kí nào cả. Chaderton, giám mục than phiền với bạn mình, đáng ra nên tập trung vào những phần sách còn phải dịch, hơn là phàn nàn những chuyện không đâu về những phần đã hoàn tất. Nếu ông hiệu trưởng khó chịu này không chịu kìm mồm kín miệng một chút, ông ta sẽ làm nhà vua nhúng mũi vào công việc của họ, và tự mình đảm nhiệm việc tra chuốt lại từ ngữ. Ít nhất với đám thi sĩ, ông giám mục đáng kính còn có quyền gạt bỏ những gì không thể chấp nhận được.

Nhưng thật không may, không giống như Chaderton, vị giám mục là một người tế nhị. Ông không đã động đến một cái tên nào.

Khi tôi nói xong, trên khuôn mặt Ben nở một nụ cười. “Cô nghĩ Shakespeare có thể là một trong những thi sĩ đó?”

“Có thể. Thế nhưng những người khác là ai? Chưa có ai từng phát hiện ra bất cứ dấu vết nào của một chữ kí khác?”

“Đã có ai tìm chưa?”

Tôi bật cười. “Chắc là chưa”.

“Có gì không ổn sao?”

Tôi vặn người. “Điều làm tôi suy nghĩ là các mốc thời gian. Cách giải thích trước đây của tôi là *Sách các Thánh thi* được hoàn tất năm 1610, khi Shakespeare bốn mươi sáu tuổi - một cách phỏng đoán để tìm ra chìa khóa mật mã. Nhưng lá thư của giám mục lại được viết năm 1607”.

“Liệu đó có nhất thiết phải là một món quà sinh nhật dành cho chính mình không?”

Không. Nhưng nếu không phải như tôi phỏng đoán, tại sao lại là bài *Thánh thi* số bốn mươi sáu? Tại sao lại làm như vậy, mà không có một dạng kí hiệu nào khác để những người khác tìm kiếm?”

“Theo cô, liệu ông ấy có quan tâm đến việc ai đó biết ông ấy đã làm việc này? Rất có thể ông ấy đã tạo ra mật mã đó cho chính mình, vì ông ấy chợt nhận ra mình có thể làm được như vậy với một bài *Thánh thi* có nói tới *shaking* và *spears*”.

“Cũng có thể”. Tôi cau mày. Món quà sinh nhật dành cho chính mình.

Nhảy xuống khỏi sân khấu, tôi chạy tới chiếc bàn kê trong hành lang nơi tôi cất những cuốn sổ ghi chú của mình, quay lại với bà tờ giấy gấp đôi và đặt chúng xuống trước mặt Ben. Những bản in từ phiên bản trực tuyến của *Từ điển Oxford về tiểu sử quốc gia*. Các mục từ về William Stanley, bá tước Derby đời thứ sáu, Mary Sidney Herbert, nữ bá tước Pembroke, và Francis Bacon.

“Con quái vật chimera” Ben nói. “Hay phần lớn nó”.

“Món quà sinh nhật cho chính mình”.

Ben nhìn qua nội dung các mục từ và ngược mặt lên. “Họ đều sinh năm 1561”.

“Có nghĩa là năm 1607, khi *Sách các Thánh thi* được hoàn tất, họ đều...”

Anh huýt sáo. “Họ đều bốn mươi sáu tuổi”.

Chúng tôi ngồi yên lặng một lát, giữa trái tim yên ả của thế giới Shakespeare, bầu trời màu xanh ngọc sẫm dần lại phía trên làm cho người ta có cảm giác đang ở trong một giấc mơ lạnh lẽo.

“Anh có biết Derby là thành viên của quái vật chimera qua đời sau cùng không?” Tôi trầm ngâm. “Phu nhân Pembroke qua đời năm 1621 vì bệnh đậu mùa, chỉ vài tuần trước khi con gái của Derby thành hôn với Kerr, và Bacon chết vì viêm phổi vào mùa đông năm 1626, sau khi thực hiện thí nghiệm bảo quản thịt bằng cách nhồi tuyết vào trong một con gà. Nhưng Derby đã sống sót để chứng kiến những phát súng đầu tiên của cuộc nội chiến tại Anh”.

“Tử trận?” Ben hỏi.

“Không. Ông bị kẹt lại cùng những cuốn sách yêu quý của mình ở Chester, hơn nữa, lúc đó ông đã tám mươi một tuổi. Nhưng vào tháng Chín năm 1642, sau khi nhà vua trốn khỏi London, những người theo Thanh giáo tại Quốc hội cuối cùng có thể ra tay với những nhà hát mà họ căm ghét từ lâu

và đóng cửa tất cả một cách đột ngột vào ngày mùng 2 tháng Chín. Những nhà hát này bị đóng cửa trong gần hai mươi năm...”

“Những vị Thanh giáo này có vẻ không phải là những người ham vui. Thật may là cuối cùng phần lớn họ đã dong buồm đi về phía tây”.

“Cảm ơn rất nhiều”. Tôi làm bộ nhăn mặt. “Derby qua đời bốn tuần sau đó, gần như chính xác từng ngày, vào ngày 29 tháng Chín”.

“Như thế Quốc hội đã giết chết trái tim của ông ta?”

“Rất dễ bị cuốn hút vào cách nhìn như vậy, đúng không? Nhưng lịch sử không diễn ra như vậy. Niên đại không phải vì lí lẽ cho nhân quả”. Tôi lơ đãng đưa một ngón tay lần quanh mép chiếc ly của mình.

“Vậy cô sẽ làm gì với những điều này?”

Tôi lắc đầu. “Athenaide đã gợi ý rằng Wesley North nên viết một cuốn sách nữa, lần này về con quái vật chimera. Tôi nói với bà tôi sẽ suy nghĩ về việc đó”.

“Bà ấy cũng nói với tôi như vậy. Cô định công bố tất cả những thứ này dưới tên của một người khác?”

“Có vẻ cũng hợp lí, đúng không?” Anh phá lên cười, và tôi lắc đầu. “Vấn đề ở chỗ nó vẫn chỉ là những lời nói như gió thoảng qua. Không phải là bằng chứng chắc chắn”.

“Có vẻ như trước đây điều này đã không làm người ta dừng bước”.

“Nó đã là Ophelia dừng lại. Và sau đó bà ấy đã hạnh phúc”.

“Vậy là cô quyết định chọn con đường của Ophelia thay vì con đường của Delia?”

Có một ngọn thủy triều trong những cuộc đua tranh của con người... Câu trích dẫn ưa thích của Roz chọt vang lên trong đầu tôi theo nhịp điệu quen thuộc trong giọng nói của bà. “Anh biết Roz rõ đến mức nào?” Tôi hỏi.

“Đủ rõ để biết bà rất yêu quý cô”.

“Bà thích tự mình biểu diễn câu chuyện trong những bài sonnet. Bà ấy luôn đóng vai thi sĩ”.

“Tất nhiên. Và cô là chàng thanh niên tóc vàng”.

Tôi ngừng cười. “Nghe kiêu ngạo đến khó chịu, khi nói như vậy. Nhưng có một lần Henry đã nói như vậy với tôi”.

Ben nhìn thẳng vào mắt tôi. “Bà gọi cô là cô gái vàng của bà. Bên cạnh những cách gọi khác”.

Tôi cúi người ra trước. “Anh có bao giờ tự hỏi mình liệu có phải bà muốn đưa anh vào trò chơi của bà với những bài sonnet không?”

“Tôi không cần tự hỏi mình. Bà ấy trao cho tôi vai người phụ nữ tóc đen” anh nói với nụ cười tự ti. “Không có nghĩa là đàn bà, bà ấy cam đoan với tôi như vậy. Vai của một kẻ phá quấy. Kẻ nhúng mũi vào chuyện của người khác. Phù hợp một cách hoàn hảo cho một anh lính”.

Tôi bật cười. “Anh nói gì cơ?”

Anh nhấp một ngụm champagne. “Tôi nói với Roz tôi không phải là diễn viên, và tôi sẽ không làm theo kịch bản của bất cứ ai”.

“Và bà vặn lại anh, ‘Thậm chí là của Shakespeare’?”.

Anh ngó người. “Roz đã kể với cô?”

Tôi lắc đầu. “Có lần tôi cũng nói với Roz như thế, và bà cũng đã vặn lại đúng như thế”.

Anh cười vang. “Thế cô đã trả lời ra sao?”

“Rằng tôi sẽ tự viết lấy câu chuyện của mình. Nó có thể lủng củng hơn, nhưng là câu chuyện của tôi”.

“Kết quả thế nào?”

“Cũng chưa rõ. Nhưng nếu tôi không định theo con đường của Shakespeare, tôi hoàn toàn chắc chắn sẽ không bao giờ đi theo con đường của Ophelia hay Delia”.

Anh gật đầu và lại nhâm nhi một ngụm rượu. “Cô đã bao giờ nghĩ đến chuyện hợp tác không?” Về tình quái lấp ló ở khóe miệng anh. Tình quái và hi vọng.

“Câu chuyện anh có trong đầu là gì vậy?”

“Câu chuyện cũ nhất trong tất cả các câu chuyện” anh nói. “Một chàng trai gặp một cô gái”.

“Thế còn chuyện một cô gái gặp một chàng trai thì sao?” tôi mỉm cười trả đòn.

Anh gơ ly lên.

Sau một khoảnh khắc, tôi cũng nâng ly của mình lên chạm vào ly của anh.
“Vì một câu chuyện mới” tôi nói.

HẾT